

PHÙ VÂN - NGUYỄN ĐẠO - NGUYỄN MINH  
CHỦ BIÊN

ĐẶC SAN

VĂN HÓA  
PHẬT GIÁO

TÔI HỌC PHẬT



2022

**ĐẶC SAN**  
**VĂN HÓA PHẬT GIÁO**  
**TÔI HỌC PHẬT**

## **ĐẶC SAN VĂN HÓA PHẬT GIÁO 2022** **TÔI HỌC PHẬT**

*Tuyển tập các khảo luận và sáng tác  
văn học nghệ thuật của nhiều tác giả.*

**Cố vấn:** Hòa Thượng Thích Như Điển

**Chủ biên:** Phù Vân, Nguyên Đạo, Nguyên Minh

**Biên tập và trình bày:** Nguyễn Minh Tiến

**Tranh phụ bản:** Họa sĩ Cát Đơn Sa, Họa sĩ VIVI

**Hình bìa sau:** Các tác giả, dịch giả, họa sĩ tham gia trong Đặc San

**Thiết kế bìa:** Họa sĩ Đinh Khải

**ISBN-13: 978-1-0880-5974-6**

*United Buddhist Publisher (UBP) - 2022*

Phù Vân - Nguyên Đạo - Nguyên Minh  
CHỦ BIÊN

**ĐẶC SAN**  
**VĂN HÓA PHẬT GIÁO**  
**TÔI HỌC PHẬT**

*Tuyển tập các khảo luận và sáng tác  
văn học nghệ thuật của nhiều tác giả*

**2022**





# MỤC LỤC

## ✦ THÍCH NHƯ ĐIỂN

Lời Trình Thưa ..... 11

## PHẦN A: GIÁO PHÁP LÀ NGỌN ĐUỐC SOI ĐƯỜNG

### ✦ THÍCH THẮNG HOAN

Sự hiểu lầm “vô ngã” của Phật giáo ..... 15

### ✦ THÍCH BẢO LẠC

Kiết sinh thức và thân trung hữu ..... 35

### ✦ THÍCH NHƯ ĐIỂN

Tôi đọc Kinh Tám Điều An Lành ..... 49

### ✦ THÍCH PHƯỚC AN

Đức Phật với những người trẻ tuổi trong Kinh A-hàm ..... 65

✦ *Trang Thơ Thích Như Điển* ..... 99

### ✦ THÍCH NGUYỄN SIÊU

Lý duyên sinh hay tinh thần vô ngã ..... 109

### ✦ NGUYỄN MINH TIẾN

Đi tìm một nhận thức chân thật ..... 117

### ✦ THÍCH NGUYỄN TẠNG

Bát cơm Hương Tích ..... 153

### ✦ THÍCH THÁNH TRÍ

Hiểu sâu vào pháp môn Tịnh Độ ..... 159

### ✦ THÍCH NHƯ TÚ

Những bước sơ đẳng vào đạo ..... 165

## PHẦN B: TÔI HỌC PHẬT

### ✦ ĐỖ HỒNG NGỌC

Đức Phật, Bạc Y vương ..... 179

✦ JONATHAN SILK ĐỖ QUỐC-BẢO & NGUYỄN HUY-ĐĂNG phiên dịch Phật học.....	209
✦ <i>Trang Thơ Tùy Anh</i> .....	233
✦ NGUYỄN GIÁC Thiền tỉnh thức với vô ngã.....	243
✦ BẠCH XUÂN PHỄ - W. EDWARD BUREAU Con Đường Viên Dung (The O Path) .....	251
✦ HOANG PHONG Karuna và tiếng hát của một bà lão ăn xin .....	265
✦ <i>Trang Thơ Sông Thu</i> .....	272
✦ NGUYỄN HIỀN-ĐỨC Vài kỷ niệm việc in Trường Bộ Kinh, Trung Bộ Kinh và Kinh Lời Vàng.....	277
✦ NGUYỄN ĐẠO VĂN CÔNG TUẤN Việc lành.....	291
✦ NGUYỄN SONG ANH Tôi vụng đường tu .....	299
✦ HUỖNH KIM QUANG Vu Lan, nghĩ về tình mẫu tử .....	311
✦ <i>Trang Thơ Huế Ngụ</i> .....	319
✦ AJAHN BRAHM - THÍCH NỮ GIÁC ANH chuyển ngữ Niết-bàn là gì?.....	325
✦ THÍCH NỮ TỊNH VÂN Phật giáo Nguyên thủy với vấn đề bình đẳng.....	339
✦ TRẦN ĐAN HÀ Một hương hoàng pháp ở hải ngoại.....	347
✦ NGUYỄN CẦN Ngôi chùa đẹp nhất .....	361

✦ NGUYỄN TRÍ HỒ THANH TRƯỚC	
Tôi học Kinh điển .....	371
✦ <i>Trang Thơ Trần Kiên Đoàn</i> .....	385
✦ PHƯƠNG QUỲNH (DIỆU THIÊN)	
Nhân duyên Học Phật.....	391
✦ SONG THƯ TTH	
Lòng Từ Bi .....	399
✦ LÂM MINH ANH	
Sở kiến, thấy biết để thoát tâm sai khiến.....	413
✦ THÍCH NỮ GIỚI HƯƠNG	
Điểm khởi đầu học Phật của tôi.....	425
✦ THÍCH PHỔ HUÂN	
Tâm vui buồn, tâm giải thoát.....	431
<b>PHẦN C: SÁNG TÁC VĂN HỌC</b>	
✦ TRẦN TRUNG ĐẠO	
Mẹ và Quê hương .....	443
✦ HOA LAN THIÊN GIỚI	
Nụ cười Hiếu và Thương .....	455
✦ ĐIỂM CHÂU (CÁT ĐƠN SA)	
Cơn bão đi qua .....	463
✦ ELENA PUCILLO TRUONG - TRƯƠNG VĂN DÂN dịch	
Ly trà phảng phất mùi hương quế .....	477
✦ NGUYỄN MINH CHÂU	
Thằng Khờ.....	483
✦ HOÀNG QUÂN	
Mật Ong của Ba .....	495
✦ <i>Trang Thơ Phan Tân Hải</i> .....	501
✦ HUỲNH NGỌC NGA	
Hương hoa tháng Bảy.....	509



✦ LƯƠNG NGUYỄN HIỀN	
Uzbekistan, con đường tơ lụa đầy huyền thoại .....	519
✦ THI THI HỒNG NGỌC	
Hối hận .....	547
✦ DACIA MARAINI - TRƯƠNG VĂN DÂN dịch	
Con số trên cánh tay .....	555
✦ <i>Trung Thơ Thái Tú Hạp</i> .....	565
✦ TRÂM CÀ MAU	
Ồn Đời Chứa Chan .....	575
✦ TRẦN THỊ NHẬT HÙNG	
Vườn Trầm .....	585
✦ TRẦN PHONG LƯU	
Ngôi chùa bên dòng nước .....	593
✦ THÁI CÔNG TỤNG	
Tản mạn về chữ “ngũ” trong văn hóa Việt.....	603
<b>• Giới thiệu Tủ sách Viên Giác Tùng Thư.....</b>	<b>615</b>

---

✦ **Các tranh phụ bản**

✦ <i>Phụ bản 1: Chú Tiểu - Họa sĩ ViVi.....</i>	<i>34</i>
✦ <i>Phụ bản 2: Thổi sáo - Họa sĩ Cát Đơn Sa.....</i>	<i>48</i>
✦ <i>Phụ bản 3: Thiếu nữ và sen - Họa sĩ Cát Đơn Sa.....</i>	<i>63</i>
✦ <i>Phụ bản 4: Êm đềm làng quê - Họa sĩ ViVi .....</i>	<i>178</i>
✦ <i>Phụ bản 5: Âm sắc nguyệt cầm - Họa sĩ ViVi.....</i>	<i>250</i>
✦ <i>Phụ bản 6: Cung thương - Họa sĩ Cát Đơn Sa .....</i>	<i>290</i>
✦ <i>Phụ bản 7: Hoa và lá - Họa sĩ Cát Đơn Sa.....</i>	<i>310</i>
✦ <i>Phụ bản 8: Nguyện cầu - Họa sĩ Cát Đơn Sa .....</i>	<i>370</i>
✦ <i>Phụ bản 9: Thiếu nữ - Họa sĩ Cát Đơn Sa .....</i>	<i>398</i>
✦ <i>Phụ bản 10: Sen - Họa sĩ Cát Đơn Sa.....</i>	<i>454</i>
✦ <i>Phụ bản 11: Ngọn đèn tâm - Họa sĩ Cát Đơn Sa.....</i>	<i>482</i>





## LỜI TRÌNH THƯA

**Đ**ặc San Văn Hoá Phật Giáo số 4 lần này đến với Quý Ngài và Quý Vị với chủ đề “Tôi học Phật.” Do vậy đa phần các bài viết đều xoay quanh chủ đề này để triển khai nội dung và hầu như chẳng có bài nào lặp lại bài nào cả. Bởi lẽ khi học Phật mỗi người đều tiếp thu và hành trì giáo lý ấy một cách khác nhau. Điều căn bản là qua các bài viết cũng như những khẩu cứu về Phật giáo, các tác giả đã nhuần nhuyễn chuyển hoá lời Phật dạy thành chất dưỡng sinh cần thiết để nuôi thân và tâm của chính mình và từ đó tiếp tục chuyển giao phần hiểu và hành trì này đến các độc giả khắp nơi. Đây là thành tựu ban đầu của việc học Phật và tu Phật.

Trong kinh Vakkali thuộc Tương Ưng Bộ Kinh, Đức Phật dạy: “*Ai thấy pháp, người ấy thấy Ta; ai thấy Ta, người ấy thấy pháp.*” Pháp đây là Chánh pháp, “thấy pháp” là thấu hiểu được Chánh pháp, và hiểu để hành trì, để chứng thật lời Phật dạy là điều tối quan trọng; nên chúng ta thường nghe Phật dạy rằng: “*Hãy đến để tự thấy*” (*ehipassiko*) - ý nghĩa giáo lý vi diệu luôn nằm ở sự thực chứng của mỗi cá nhân. Đồng thời, chúng ta cũng từng nghe: “*Tu không học là tu mù; học không tu là đũa sách.*” Cho nên *tu* và *hành, học* và *tập* bao giờ cũng phải song hành với nhau thì kết quả mới mỹ mãn.

Có hơn 50 cây bút chuyên nghiệp và cả không chuyên nghiệp cùng góp mặt ở đây. Chư tôn đức tăng ni và quý Phật tử khắp nơi trên thế giới đã đóng góp bài vở thật phong phú qua nhiều thể tài, thể loại khác nhau; nhưng

tự trung vẫn hướng chúng ta đến Bảo Sở là con đường thực tu, thực chứng và thực học.

Ban Biên Tập vô cùng niệm ân chư Tôn Đức Tăng Ni cũng như Quý Đạo Hữu Phật Tử xa gần đã thể hiện tinh thần cộng trụ, cộng hưởng trong vai trò phát huy Phật pháp đến muôn nơi, không ngại xa cách không gian cũng như thời gian eo hẹp, đã đóng góp những bài viết thật vô cùng giá trị. Chúng tôi cũng xin cảm ơn quý độc giả xa gần, lâu nay đã hỗ trợ cho Đặc san Văn Hoá Phật Giáo do Viên Giác Tùng Thư và Báo Viên Giác chủ trương được mọi người trân quý, tiếp nhận.

Giờ đây, xin kính mời Quý Ngài và Quý Vị lần giở những trang sách ra, nơi ấy có những đóa sen nghìn cánh lớn nhỏ đang nở rộ và toả hương thơm tinh khiết nhẹ nhàng, góp phần cộng hưởng với việc thừa tự Pháp như trong Kinh Trung Bộ đã tuyên thuyết.

***Hòa Thượng Thích Như Điển***

*Cố vấn Đặc San Văn Hóa Phật Giáo  
Sáng lập & Chủ Nhiệm Báo Viên Giác*

# PHẦN A

## GIÁO PHÁP LÀ NGỌN ĐUỐC SOI ĐƯỜNG

Gồm những bài khảo luận,  
giảng giải của các tác giả:

- \* THÍCH NHƯ ĐIỂN \* THÍCH THẮNG HOAN
- \* THÍCH BẢO LẠC \* THÍCH PHƯỚC AN
- \* **TRANG THƠ THÍCH NHƯ ĐIỂN**
- \* THÍCH NGUYÊN SIÊU \* NGUYỄN MINH TIẾN \*
- THÍCH NGUYÊN TẠNG \* THÍCH THÁNH TRÍ
- \* THÍCH NHƯ TÚ



## Thích Thắng Hoan

### Sự hiểu lầm “vô ngã” của Phật giáo

**P**hải biết rằng học thuyết vô ngã của Phật giáo đứng trên lập trường nhân tướng của vạn pháp để phán quyết mà không phải đứng trên quả tướng của vạn pháp để luận giải. Xét cho cùng, thuyết vô ngã so với thuyết nhân quả luân hồi không mâu thuẫn nhau trong lĩnh vực chuyển hóa duyên sinh nơi ba cõi mà còn biện minh cụ thể cho thuyết nhân quả luân hồi qua sự quyết định của nghiệp báo.

#### I. Vào đề

Vấn đề vô ngã của Phật giáo có sự hiểu lầm rất lớn. Một số người tin tưởng thuyết Ātman (linh hồn) của Bà-la-môn giáo và thuyết Pudgala (tự ngã) của Độc Tử Bộ (Vatsīputriya) mà cho rằng con người phải có một tự ngã (linh hồn) thật thể tồn tại bất biến, nghĩa là tự ngã đây phải là hình tướng con người và tự ngã đó sau khi xả bỏ thân mạng luân hồi đến đâu như lên các cõi trời để hưởng phước báo cũng vẫn là hình tướng con người, nếu đọa xuống địa ngục chịu quả khổ cũng vẫn là hình tướng con người. Tự ngã theo họ không có hình tướng nào khác thay thế ngoài hình tướng con người. Sự hiểu lầm này được thấy như sau:

Theo quan niệm của Bà-la-môn, trong mỗi con người có một ātman (linh hồn) thuộc về tự ngã thật thể tồn tại bất diệt, tự ngã làm chủ trung tâm, có năng lực chi phối tất cả và sau khi liả thể xác thì trở về quy thuộc Brahman (Đại



ngã) của vũ trụ. Quan niệm này được thấy trong các tư tưởng triết học Ấn Độ ghi lại, điển hình như trong quyển “Lược sử Phật giáo Ấn Độ” của Hoà thượng Thích Thanh Kiểm, trang 22 có ghi:

“Ātman thuộc về phương diện tâm lý thì linh hồn bất diệt, nghĩa là ātman khi liìa thể xác thì linh hồn được quy thuộc về Brahman.”

Điều đáng quan tâm hơn, ý nghĩa và giá trị về ātman đã được triết học gia Upanishad giải thích rõ ràng trong quyển “Lịch sử văn minh Ấn Độ” của tác giả Wille Durant qua sự Việt dịch của Nguyễn Hiến Lê, trang 77 trình bày: “Người ta nhận bản thể cái “ngã” của ta không phải là thể chất, không phải là tinh thần, cũng không phải là cái ngã cá nhân, nhưng là cái gì sâu thẳm thẳm, vô hình vô thanh ở trong nội tâm ta, cái đó là ātman.”

Sự khác biệt giữa ātman và Brahman cũng được triết học gia Upanishad phân loại khác nhau và đã giải thích trong quyển “Văn minh Ấn Độ” cùng một tác giả nói trên, trang 79 cho rằng: “Ātman là bản thể của con người và Brahman là bản thể của thế giới.”

Ngoài ra nên chú ý thêm, danh xưng Brahman khác với danh xưng Brahma, danh xưng Brahman (Đại Ngã) là chỉ cho linh hồn của vũ trụ, còn danh xưng Brahma là chỉ cho Phạm Thiên, một trong ba vị Thần tối cao của Ấn Độ (Brahma, Vichnou, Shiva).

Chẳng những thế, quan niệm của Độc Tử Bộ còn cho rằng: “Nếu không có pudgala (tự ngã) thật thể tồn tại thì ai chủ trì tư duy, tình cảm, nhận lấy nhân quả luân hồi thiện ác v.v...?” Sự nghi vấn này được thấy trong quyển “Vô Ngã và Luân Hồi” của tác giả Hoàng Tuấn Oai, Thượng toạ Thích Hạnh Bình Việt dịch, trang 43 ghi rằng: “Vi giả như phủ định tự ngã làm “chủ thể” cho sinh mạng, thế thì giải thích như thế nào các vấn đề của nhân loại như: trí

nhớ, liên tưởng, tình cảm, tập quán, nhân cách và sự luân hồi?”

Cụ thể hơn nữa, sự hiểu lầm này được thể hiện rõ nét qua sách này trong một đoạn văn nghi vấn cô đọng được chọn in ở bìa sau quyển sách: “Nếu từ anātman (Pāli: anattā) dịch là “vô ngã”, không có tự ngã, phải chăng điều đó đồng nghĩa người tạo nhân và kẻ thọ quả không phải là một? Thế thì Phật giáo giải thích như thế nào về thuyết nhân quả luân hồi?”

Sự hiểu lầm nói trên nếu như không giải tỏa thì không thể hiểu đúng được thuyết nhân quả, luân hồi đối với tư tưởng vô ngã luận theo Phật giáo chủ trương và còn khiến niềm tin đối với một chủ thuyết, một tín ngưỡng của một tôn giáo dễ bị lung lạc, nghĩa là khi tin tưởng thuyết tự ngã tồn tại bất diệt thì thuyết nhân quả và luân hồi của Phật giáo không còn giá trị. Tại sao thế?

## II. Vấn đề vô ngã

Vấn đề vô ngã là một trong những tư tưởng căn bản của Phật giáo chủ trương, tất cả kinh điển Phật giáo từ Nguyên thủy, Tiểu thừa cho đến Đại thừa đều giải thích sâu rộng tư tưởng vô ngã một cách cụ thể, tinh tường, thấu triệt và tư tưởng này phần lớn người học Phật, nhất là người tu sĩ, là giới lãnh đạo tinh thần của Phật giáo, ai cũng đều thông suốt.

Vấn đề vô ngã được thấy trong Tam pháp ấn (三法印) mà chính đức Phật giảng giải đã được ghi rõ trong Kinh A-hàm là “chư pháp vô ngã” (Tam pháp ấn gồm có: chư hành vô thường, chư pháp vô ngã, Niết-bàn tịch tĩnh). Vô ngã ấn (無我印) trong Tam pháp ấn được chia làm hai phần: Nhân vô ngã và Pháp vô ngã. Nhân vô ngã, nhân là con người, theo như đức Phật giảng dạy con người đều do ngũ uẩn giả hợp tạo thành, nếu như tách rời ngũ uẩn

riêng rẽ từng phần một thì không tìm thấy được tự ngã của con người. Về sau Phật giáo phát triển lại có người chủ trương thuyết “nhân không pháp hữu” nghĩa là nhân vô ngã mà pháp thì lại hữu ngã.

Theo Hữu bộ: “Sở dĩ ngã chấp tồn tại là do nương vào các pháp của sắc và tâm. Muốn phá ngã chấp phải tu pháp quán tưởng, phân tích các pháp của sắc tâm, giác ngộ được tất cả pháp đều do nhân duyên hoà hợp, sát na sinh diệt, biến hoá vô thường, đều là vô ngã. Còn pháp hữu, nghĩa là thể tánh của các pháp không có sinh diệt, vẫn tồn tại trong ba đời, cũng như làn sóng thì có sinh diệt biến hoá, nhưng thể tánh của nước thì hằng hữu, không thay đổi.”

Thuyết này được thấy trong Thuyết nhất thiết hữu bộ gọi là “ngã không pháp hữu” (“Lược sử Phật giáo Ấn Độ” của Hoà thượng Thích Thanh Kiểm, trang 110).

Tiến xa hơn nữa, Phật giáo Đại thừa chủ trương “ngã pháp câu không luận”, nghĩa là luận về ngã không và pháp không. Theo Đại thừa Bát-nhã, ngã đã là không vì chúng do ngũ uẩn hợp thành và pháp cũng là không vì chúng do nhân duyên kết hợp. Ở đây tư tưởng vô ngã không cần phải khai thác chi tiết vì không phải chủ đích chính của vấn đề đang bàn đến là “sự hiểu lầm vô ngã của Phật giáo.”

### III. Nhận thức thuyết tự ngã

Trước khi lý giải thuyết tự ngã, chúng ta cần duyệt qua thuyết nhân quả luân hồi của Phật giáo để so sánh giá trị tương phản của thuyết tự ngã tồn tại bất diệt mà một số người đã hiểu lầm thuyết vô ngã của Phật giáo.

#### 1. Thuyết nhân quả luân hồi

Nhân quả luân hồi là học thuyết căn bản của Phật giáo, theo đó phủ nhận thuyết thiên mệnh của ngoại đạo. Những tư tưởng của Phật giáo Nguyên thủy cho đến Phật

giáo Đại thừa đều xây dựng và phát huy trên nền tảng thuyết nhân quả luân hồi. Ba Tạng Kinh Luật Luận của Phật giáo, mặc dù đã khai triển nhiều hình thức dưới mọi khía cạnh, nhưng tư tưởng cũng không ra ngoài nền tảng nhân quả luân hồi.

Những tư tưởng nào đi ngược lại hoặc bác bỏ nhân quả thì đều thuộc về học thuyết của ngoại đạo, hoàn toàn không phải chủ trương của Phật giáo. Hiện nay thuyết nhân quả luân hồi của Phật giáo cũng đã ăn sâu lâu đời vào tâm hồn người dân Việt Nam, trở thành một nếp văn hoá dân gian mà ai cũng biết đến và mặc nhiên thừa nhận.

Thuyết nhân quả luân hồi được giải thích trong sách “Phật Học Phổ Thông, Khoa II” của Hoà thượng Thích Thiện Hoa, trang 63, như sau:

*“Luân hồi theo luật nhân quả qua sáu cõi:*

1. *Tạo nhân sân hận độc ác.....phải luân hồi vào địa ngục.*
2. *Tạo nhân tham lam, bòn sẻn... mưu sâu kế độc cướp đoạt của người, phải luân hồi làm ngựa quý.*
3. *Tạo nhân si mê, sa đoạ, thất tình, lục dục, tửu sắc, tài khí, không xét hay dở, tốt xấu, chết rồi, luân hồi làm súc sinh.*
4. *Gặp việc nhân nghĩa thì làm, gặp việc sai quấy cũng không tránh, vừa cương trực, mà cũng vừa độc ác... tính tình hung hăng, nóng nảy... tà kiến, si mê, tin theo tà giáo. Tạo nhân như vậy, kết quả sẽ luân hồi làm a-tu-la.*
5. *Tu nhân ngũ giới... thì đời sau trở lại làm người, cao quý hơn muôn vật.*
6. *Bỏ mười điều ác, tu nhân thập thiện... thì sau khi chết được sinh lên cõi trời. Nhưng nên nhớ cõi trời này cũng còn ở trong vòng phàm tục, chịu cảnh sinh tử, luân hồi.*

Ở đây chúng ta cần chú ý:

Đứng trên lĩnh vực con người làm trung tâm nhận thức, giả sử tự ngã con người tồn tại bất diệt thì con người đó khi còn sinh tiền đã gây tạo những nhân tội ác như giết hại sinh mạng thú vật, sau khi xả bỏ thân mạng vẫn giữ hình tướng con người không đọa vào thân súc sinh để trả quả. Như vậy thì thuyết nhân quả không đúng đối với họ. Do vậy, nếu chấp nhận thuyết nhân quả luân hồi là đúng thật thì không thể chấp nhận thuyết tự ngã con người là tồn tại bất diệt.

## 2. Giá trị thuyết vô ngã

### a. Giá trị vô ngã nhìn qua ngũ uẩn

Ngũ uẩn là năm yếu tố căn bản mang tính chất ô nhiễm cùng nhau kết hợp tạo thành sinh mạng, chẳng những riêng con người mà là tất cả chúng sinh hữu tình. Ngũ uẩn gồm có: sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn.

#### - Sắc uẩn

Trong sách “Bát Nhã Tâm Kinh qua cái nhìn của duy thức”, từ trang 46, tôi đã giải thích:

*“Sắc uẩn: nghĩa là yếu tố ô nhiễm về sắc chất... Sắc uẩn thuộc loại sắc chất và bao gồm cả đất, nước, gió, lửa. Nhân sắc chất tức là chỉ cho năng lực của đất, nước, gió, lửa... sống riêng biệt với nhau; quả sắc chất là chỉ cho đất, nước, gió, lửa kết hợp lẫn nhau để làm nguyên liệu cho việc kiến tạo thân thể của vạn pháp...”*

Nói đến sắc uẩn là một sắc chất hiện hữu, trong đó bao hàm bốn năng lượng nguyên chất cùng nhau hợp thành; bốn năng lượng nguyên chất gồm có: đất, nước, gió, lửa gọi chung là tứ đại. Một mình năng lượng đất tự nó không thể tạo thành sắc uẩn, nếu như không có các năng lượng nước,

năng lượng gió, năng lượng lửa đóng góp; nước, gió và lửa cũng thế, nghĩa là riêng tự một năng lượng không thể tác dụng độc lập để sinh khởi.

Thí dụ một tờ giấy trắng là một sắc chất, trong đó gồm có bốn năng lượng đất, nước, gió và lửa góp mặt. Chúng ta đem tờ giấy trắng đây đi đốt cháy thì lúc đó năng lượng nước (H<sub>2</sub>O) trong tờ giấy liền bay đi chỉ còn lại thuần túy chất đất độc lập đó chính là chất than (carbon) đã chết để trở thành tro bụi. Nhưng nếu chúng ta đem tờ giấy này cọ sát với nhau thì lập tức năng lượng lửa (nhiệt lượng) trong tờ giấy xuất hiện ngay; hơn nữa tờ giấy trắng nói trên nhờ năng lượng gió chuyển hoá được ba năng lượng đất, nước và lửa hòa hợp cùng nhau hình thành một tờ giấy. Đây là hiện tượng mà các nhà khoa học có thể phân tích, xác định được.

Trong sách “Khảo nghiệm duy thức học”, quyển I, về đề mục tứ đại, trang 169, tôi có giải thích như sau:

*“a. Đất là năng lực hiện có mặt và tồn tại trong phạm trù nguồn năng lượng địa đại ở trạng thái vô tướng nhằm duy trì tính chất rắn chắc của đất không bị biến hoại để ngăn ngại vạn vật.*

*“b. Nước là năng lực hiện có mặt và tồn tại trong phạm trù nguồn năng lượng thủy đại ở trạng thái vô tướng nhằm duy trì tính chất ướt của nước không bị biến hoại để dung hoá và tưới nhuận vạn vật.*

*“c. Gió là năng lực hiện có mặt và tồn tại trong phạm trù nguồn năng lượng phong đại ở trạng thái vô tướng nhằm duy trì tính chất phiêu động của gió không bị biến hoại để chuyển hoá vạn vật.*

*“d. Lửa là năng lực hiện có mặt và tồn tại trong phạm trù nguồn năng lượng hoả đại ở trạng thái vô tướng nhằm duy trì tính chất viêm nhiệt của lửa không bị biến hoại để dưỡng sinh vạn vật.”*

Những lập luận trên chỉ rõ rằng sắc uẩn chính là do đất, nước, gió, lửa cùng nhau hợp thành và hoàn toàn

không có tự ngã tồn tại bất diệt, cho nên xác định rằng sắc uẩn là vô ngã.

### - Thọ uẩn

Thọ uẩn nghĩa là yếu tố ô nhiễm về cảm thọ. Danh từ cảm thọ dùng để chỉ cho sự hành động của một nguyên nhân, như cảm thọ về phương diện khổ, cảm thọ về phương diện vui và cảm thọ về phương diện không khổ không vui. Còn nguyên nhân tác dụng để cảm thọ, chính là ý thức, hay thức thứ sáu, một yếu tố trong ngũ uẩn... Trường hợp người bị chụp thuốc mê, ý thức không còn hoạt động nên không có cảm thọ khổ, vui...

Theo Duy thức học, thức thứ sáu chỉ là thành phần năng lượng tác dụng sinh hoạt nhận thức với danh nghĩa là kiến phần mà chính nó không phải bản ngã thật sự và khi nó sinh hoạt cũng phải quan hệ với kiến phần năng lượng của năm thức trước (nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức) để có nhận thức, bằng ngược lại năm thức trước nếu không hỗ trợ thì thức thứ sáu hoàn toàn không có khả năng tự nhận thức. Những lập luận vừa trình bày có thể xác định rằng thọ uẩn là vô ngã.

### - Tưởng uẩn

Tưởng uẩn nghĩa là yếu tố ô nhiễm về ý tưởng. Do tích tụ những tưởng tượng từ sự tiếp nhận sự việc trước đó của mắt, tai, mũi, lưỡi... mà thành nên gọi là tưởng uẩn. Từ sự lưu giữ tích tụ những tư tưởng như vậy mới sinh ra phân biệt nam nữ, dài ngắn, tốt xấu, khổ vui... hết thấy đều do duyên sanh, không thật có, vì thế có thể xác định rằng tưởng uẩn là vô ngã.

### - Hành uẩn

Hành uẩn nghĩa là yếu tố ô nhiễm về hành động tạo tác. Nghiệp lực chính là yếu tố hành động tạo tác về ô nhiễm, cho nên nghiệp được dịch là hành động tạo tác.

Như nghiệp sân hận không có hình tướng và chỉ biết nó qua cử chỉ của con người. Con người hành động hoặc nói năng theo sự thúc đẩy và lôi cuốn của nghiệp sân hận. Với ý nghĩa trên, hành uẩn chính là nghiệp lực, tự nó chỉ có năng lực để thúc đẩy hành động nói năng gây nghiệp mà không có hình tướng bản ngã thật sự, cho nên cũng xác định rằng hành uẩn là vô ngã.

### - Thức uẩn

Thức uẩn nghĩa là yếu tố ô nhiễm về sự nhận biết, là sự tích tụ tất cả các thức như nhãn thức, nhĩ thức... tất cả các thức này đều do duyên sanh, không có thực thể, cho nên biết rằng thức uẩn là vô ngã.

Từ bản chất vô ngã của ngũ uẩn đã được giải thích tường tận ở trên cho chúng ta có sự nhận thức cụ thể rằng, con người do ngũ uẩn giả hợp tạo thành thì chính con người cũng hoàn toàn vô ngã.

## b. Giá trị vô ngã xuyên nhìn qua bảy đại

Trong thời kỳ Đại thừa, các nhà tư tưởng cao thâm của Phật giáo trước hết dựa theo tinh thần của ngũ uẩn mà đức Phật khai triển đầu tiên rồi quán chiếu sâu, lý giải nguyên lý của vạn pháp và loài người, có vị đứng trên lĩnh vực bản thể mà lý giải, có vị đứng trên lĩnh vực hiện tượng duyên sinh mà lý giải, rồi cùng nhau đưa ra nhiều triết thuyết phi phạm. Trong những triết thuyết phi phạm đó, Duy thức học là một khoa tâm học vô tiền khoáng hậu và môn học này bắt đầu từ nơi thức để tìm hiểu nguồn gốc của tâm, nhận thức được tâm chính là thể của thức, cho nên gọi là tâm thức.

Theo Duy thức học, vạn pháp và loài người, kể cả chúng sinh hữu tình và vô tình, tất cả đều do bảy yếu tố kết hợp tạo thành. Vạn pháp và loài người nếu như thiếu một trong bảy yếu tố này không thể sinh trưởng và tồn tại, bảy



yếu tố này có tên là bửu đại. Bửu đại gồm có: đất, nước, gió, lửa, nghiệp tướng, nghiệp lực và thức a-lại-da. Trong bửu đại này, tứ đại (đất, nước, gió, lửa) và thức đại đã được giải thích rõ nơi ngũ uẩn, còn nghiệp tướng và nghiệp lực sau đây xin lần lượt giải thích:

### - Nghiệp tướng

Là những hình tướng (forms), những mô hình kiểu mẫu (blueprint) của vạn pháp. Những hình tướng này chính là hình bóng mang tánh chất ảo giác (illusions), tất cả đều có mặt trong tâm thức a-lại-da với tên gọi là chủng tử. Những nghiệp tướng này được chia làm hai loại: hữu tình tướng và vô tình tướng.

- Hữu tình tướng là chỉ cho hình tướng của các động vật và hình tướng này cũng có hai thứ: nhân tướng, chúng sinh tướng. Nhân tướng là những hình tướng của loài người; chúng sinh tướng là những hình tướng của súc vật như hình tướng trâu, bò, heo, gà, chó v.v...

- Vô tình tướng là những hình tướng của các thực vật và khoáng vật... Theo Phật giáo chẳng những các động vật cho đến các thực vật và khoáng vật muốn góp mặt trong thế gian dưới bất cứ hình thức nào cũng phải có nghiệp tướng làm kiểu mẫu để xây dựng; nghiệp tướng nếu như không có thì vạn pháp nhất định cũng không thành hình và cũng không có sinh tử luân hồi; sự không có nghiệp tướng của vạn pháp đúng như câu Bát Nhã Tâm Kinh nói: “Thị chư pháp không tướng bất sinh bất diệt bất cấu bất tịnh bất tăng bất giảm”, nghĩa là các pháp không có nghiệp tướng thì không sinh không diệt không nhơ không sạch không tăng không giảm.

Chủng tử nghiệp tướng của các pháp chính là những hình tướng ảo giác do con người đã thấm vào tâm thức a-lại-da qua những công trình du ngoạn, du lịch, giao tiếp thường xuyên mà họ đã sinh hoạt hằng ngày, hằng tháng,

hàng năm. Những hình ảnh đó theo Duy thức học đều gọi là nghiệp tướng. Những nghiệp tướng này đều là những nhân tướng quan trọng trong việc hình thành vạn pháp và con người hiện thành quả tướng.

### - Nghiệp lực

Là những năng lực của nghiệp đã được nội kết lâu đời trong tâm thức a-lại-da cũng với hình thức chủng tử. Những nghiệp lực này chỉ thuần túy năng lực mang tính chất tập khí mà không có hình tướng giống như nghiệp tướng; điển hình như nghiệp tham, nghiệp sân, nghiệp si mê v.v... chỉ biết khi chúng tác dụng lôi cuốn tâm thức hành động qua thân, miệng và ý mà không thấy hình tướng của chúng. Trong việc hình thành vạn pháp và con người, chúng cũng là yếu tố quan trọng không thể thiếu.

### - Thức a-lại-da

Theo Duy thức học là tâm thức căn bản (Foundation Consciousness) và cũng là yếu tố vô cùng trọng đại trên hai chức năng, một là tàng trữ chủng tử, hai là hình thành vạn pháp và con người.

Về phương diện tàng trữ, thức này có khả năng dung chứa tất cả hạt giống thiện ác của vạn pháp và con người đồng thời giữ gìn những hạt giống đó tồn tại mãi không cho biến chất cũng như không cho hư hoại để chờ cơ hội thuận duyên sinh khởi.

Về phương diện sinh khởi, thức này hình thành tất cả các pháp và con người đồng thời duy trì sinh mạng tồn tại trong thế gian. Sự thành hình, sự phát triển, sự sinh tồn của vạn pháp và con người đều do sự quyết định của tâm thức nói trên, nghĩa là tâm thức này nếu như góp mặt thì vạn pháp và con người thi đua sinh trưởng và nếu như từ giả ra đi thì vạn pháp và con người trở thành tan hoại.

“Bát Thức Quy Củ Tụng”, cùng một tác giả, trang 84 có ghi: “Thọ huân trì chủng căn thân khí, khứ hậu lai tiên tác chủ ông”, nghĩa là thức a-lại-da thứ tám là kho tàng chứa nhóm, bảo trì hạt giống và chuyển biến sinh ra thân thể cùng thế giới. Nó từ già ra đi thì đi sau, nó đến làm việc thì đến trước, nó theo nghiệp lực và làm chủ tất cả mọi việc để chịu quả báo. Sự sinh hoạt của thức a-lại-da thứ tám quan trọng như thế nào sau đây sẽ giải thích rõ hơn.

### - Nguyên nhân có tự ngã

Như trước đã trình bày, kiến phần thức a-lại-da thứ tám cũng giống như thức thể của nó, chỉ là một năng lượng không có hình tướng và kiến phần thức này khi tác dụng chun vào nghiệp tướng, thí dụ như nghiệp tướng con người thì trở thành hình tướng con người.

Kiến phần thức này khi ở trong nghiệp tướng con người bị kiến phần thức mặt-na thứ bảy dựa theo nghiệp tướng đó chấp làm tự ngã cho mình để bảo vệ sinh mạng con người hiện hữu nói trên phát triển theo luật nhân quả và giúp kiến phần ý thức thứ sáu cảm thọ quả báo khổ vui mà chính kiếp trước ý thức thứ sáu trực tiếp điều khiển chỉ đạo thân và miệng hành động nói năng tạo ra những nghiệp nhân thiện ác.

Thực ra tự ngã của kiến phần thức a-lại-da thứ tám và kiến phần thức mặt-na thứ bảy trong chúng sinh hữu tình không có vấn đề cảm thọ quả báo khổ vui giống như kiến phần ý thức thứ sáu. Để chứng minh điều đó, chúng ta hãy khảo sát một bệnh nhân bị chụp thuốc mê để giải phẫu, một bệnh nhân bị ruột dư cần phải mổ, bác sĩ trước khi mổ liền chụp thuốc mê khiến ý thức thứ sáu của bệnh nhân không hoạt động để bệnh nhân không còn cảm thọ đau khổ trong lúc mổ ruột. Khi mổ ruột xong, thuốc mê không còn tác dụng nữa thì lúc đó ý thức thứ sáu của bệnh

nhân hoạt động trở lại liên cảm thọ đau khổ hoành hành thể xác.

Trường hợp thứ hai, kiến phần mặt-na thứ bảy nơi các chúng sinh vô tình (nơi các thực vật.....) vẫn chấp kiến phần thức a-lại-da thứ tám trong nghiệp tướng của chúng làm tự ngã để bảo vệ sinh mạng của chúng hiện hữu và phát triển theo luật nhân quả; các chúng sinh vô tình vì không có ý thức thứ sáu hiện hữu cho nên không có cảm thọ khổ lạc giống như con người.

Các chúng sinh vô tình chỉ có xúc thọ để nảy nở và phát triển thành hoa trái mà không có cảm thọ theo cảm tính khổ lạc. Thí dụ như thức mặt-na thứ bảy nơi cỏ cây v.v... chấp kiến phần thức a-lại-da thứ tám trong nghiệp tướng của chúng làm tự ngã để điều khiển cỏ cây nảy nở và phát triển thành hoa trái; cỏ cây vì không có ý thức thứ sáu hiện hữu cho nên không có cảm thọ khổ lạc giống như sự cảm thọ của con người.

Đúng ra, kiến phần thức mặt-na thứ bảy chấp kiến phần tự ngã của thức a-lại-da thứ tám trên tinh thần trung tính gọi là bản năng tự vệ không bị nghiệp lực ái kiến điều khiển cho nên khi sinh hoạt không có vấn đề ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái dẫn dắt. Trường hợp này chúng ta thấy rõ sự nảy nở và phát triển thành hoa trái của các chúng sinh vô tình như cỏ cây v.v... đã được trình bày trên. Riêng con người là một trong các chúng sinh hữu tình, ý thức thứ sáu đã bị nghiệp lực ái kiến trực tiếp dẫn dắt thành hành động đam mê chấp ngã kiên cố cho nên mới có hiện tượng ngã si, ngã ái, ngã mạn, ngã kiến điều khiển tạo nghiệp và những nghiệp do ý thức thứ sáu dẫn dắt gây tạo được gọi là ý nghiệp.

Có thể khẳng định rằng yếu tố khiến cho tự ngã hiện hữu thành hình, để cho thức mặt-na bám chấp chính là nghiệp tướng, thường gọi là ngã tướng, một trong bốn

tướng (ngã tướng, nhân tướng, chúng sinh tướng, thọ giả tướng) mà không phải kiến phần thức a-lại-da riêng có tự tướng để chấp làm tự ngã.

Thật ra tự ngã của con người do thức mặt-na chấp trước hoàn toàn không có vấn đề ký ức và cảm thọ khổ lạc, chỉ có ý thức mới có ký ức và cảm thọ. Hơn nữa, ý thức của con người không hoạt động liên tục suốt cuộc đời giống như tự ngã và thức mặt-na; trong hai mươi bốn giờ đồng hồ ngày đêm. Ý thức chỉ có mặt và sinh hoạt trong trạng thái con người thức tỉnh, nên thường là trong mười hai tiếng ban ngày. Khi con người đầu thai, tự ngã có mặt trước khi ý thức có mặt, đồng thời ý thức bị lệ thuộc nơi sinh mạng con người trong thời kỳ nẩy nở phát triển giống như ý thức của đứa trẻ sơ sinh.

## IV. Tự ngã quan hệ luân hồi

Như trên đã giải thích, tự ngã không phải hình tướng cố định và luôn luôn biến đổi theo nghiệp tướng, nghĩa là tự ngã con người có thể biến đổi hình tướng để trở thành tự ngã hình tướng ngạ quỷ hay hình tướng súc sinh v.v... tùy theo nghiệp tướng của ngạ quỷ hay nghiệp tướng của súc sinh..v.v... Đó là tự ngã quan hệ luân hồi theo nhân quả nghiệp báo để cảm thọ quả báo khổ vui.

Hình tướng ngạ quỷ giống như hình tướng Tiêu diện của các chùa thường thờ mà người Việt Nam ai cũng biết. Theo Kinh Phật giải thích, Bồ Tát Quán Thế Âm hóa thân thành tự ngã với hình tướng ngạ quỷ (hình tướng Tiêu diện) để độ các oan hồn uống tử ở cõi âm mà người đời thường gọi là cô hồn. Tại sao tự ngã phải biến đổi hình tướng để bị luân hồi?

### 1. Tự ngã luân hồi theo luật nhân quả

Theo luật nhân quả luân hồi, chúng ta khi còn sinh tiền tạo những nhân thiện ác nào thì sau khi xả bỏ thân mạng

tự ngã bị nghiệp lực thiện ác dẫn dắt đến cảnh giới tốt xấu tương ứng để thọ lấy quả báo khổ vui, không bao giờ sai lệch. Như con người kiếp này tạo nhân phước lành thì luân hồi đến cảnh giới giàu sang sung sướng, thân hình cao lớn tốt đẹp, tạo nhân tội ác thì luân hồi đến cảnh giới nghèo hèn, thân hình xấu xí tàn tật..v.v...

Trong sách “Phật Học Phổ Thông, Khoá II” của Hòa thượng Thích Thiện Hoa, trang 63, giải thích về sáu đường luân hồi (lục đạo) hay sáu cảnh giới, gồm địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, a-tu-la, người và trời, như chúng tôi đã trích dẫn ở một phần trước.

Trong sáu cảnh giới này có ba cảnh giới mà trong kinh Phật thường gọi là tam đồ hay tam ác đạo nghĩa là ba đường dữ. Theo Kinh Địa Tạng trình bày thì cảnh giới địa ngục là cảnh giới hành hạ chúng sinh trong đó vô vàn đau khổ, không thể kể được. Còn cảnh giới a-tu-la có hai loại cũng thường gọi là phi thiên vì họ cũng có thần thông nhưng phước đức kém hơn chư thiên. Trong kinh điển nói rằng a-tu-la tánh khí hung tàn bạo ngược nên thường gây chiến, đánh nhau với chư thiên.

## 2. Điều kiện biến tướng của tự ngã

Điều kiện khiến cho tự ngã biến tướng là do nghiệp lực của tự ngã đó quyết định, nghĩa là tự ngã biến tướng có khi nhanh trong một sát na, có khi chậm trong bảy ngày, có khi mười bốn ngày, có khi hai mươi một ngày, có khi hai mươi tám ngày, có khi ba mươi lăm ngày, có khi bốn mươi hai ngày và cuối cùng là bốn mươi chín ngày.

Nói cách khác, tự ngã phải trải qua bảy tuần lễ biến tướng để định nghiệp cho kiếp sau và tuần lễ cuối cùng thường gọi là chung thất, nguyên vì cõi Trung giới là cõi trung gian chuyển tiếp để định nghiệp luân hồi vào sáu cõi nói trên và cõi này chỉ giới hạn tối đa trong vòng bốn mươi chín ngày là điều kiện cuối cùng không được kéo dài thời gian hơn.

Định nghiệp nghĩa là do nghiệp quyết định sự sống chết và sự luân hồi của một sinh mạng con người, vì ý nghĩa đó cho nên có chỗ gọi là duy nghiệp cũng không sai với nguyên lý. Muốn biết rõ điều kiện biến tướng của tự ngã con người như thế nào hãy xem lại quyển “Liễu sinh thoát tử” của dịch giả Hoà thượng Thích Quang Phú, Ấn Quán Sen Trắng tái bản năm 1979 và quyển “Chết An Lạc & Tái Sinh Hoan Hy” của tác giả Đại sư Tulku Thondup Rinpoche, do HT. Thích Như Điển và TT. Thích Nguyên Tạng dịch ra Việt ngữ. Trong hai tác phẩm này trình bày tường tận nguyên lý chuyển tiếp của tự ngã trong Trung giới.

## V. Tóm lại

Tổng hợp những điều đã trình bày qua ở trên cho ta thấy học thuyết vô ngã của Phật giáo là một phán quyết thật tại của đức Phật Thích-ca nhằm mô tả cụ thể về sinh mạng con người cũng như sinh mạng các hữu tình khác, tất cả đều mang tánh chất giả hợp của ngũ uẩn. Từ học thuyết vô ngã đó dùng làm nền tảng căn bản, các trào lưu tư tưởng Phật giáo sau này cùng thi đua phát triển, khai thác tận nguồn nguyên lý vạn pháp để rồi đi đến kết luận “ngã pháp câu không luận” của Đại thừa.

Phải biết rằng, học thuyết vô ngã của Phật giáo đứng trên lập trường nhân tướng của vạn pháp để phán quyết mà không phải đứng trên quả tướng để luận giải. Xét cho cùng, thuyết vô ngã so với thuyết nhân quả luân hồi không bao giờ mâu thuẫn nhau trong lĩnh vực chuyển hoá duyên sinh nơi ba cõi, mà còn biện minh cụ thể cho thuyết nhân quả luân hồi qua sự quyết định của nghiệp báo.

Có thể nói, tất cả tâm thức dù cho dưới bất cứ hình thức nào, như sinh vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, nhân, thiên, a-tu-la luôn luôn vẫn ở trạng thái năng lượng tuyệt đối không có bản ngã cố định, nhất là kiến phần thức a-lại-

da thứ tám. Kiến phần thức này sở dĩ được mang danh tự ngã chính là do kiến phần thức mặt-na thứ bảy dán lên nhãn hiệu danh xưng qua nghiệp tướng của mỗi loại chúng sinh. Vì thế nghiệp tướng luôn luôn thay đổi hình tướng theo nghiệp quả thì tự ngã cũng thay đổi theo nhu cầu của nghiệp nhân.

Tự ngã dù cho có biến tướng để sinh vào thế giới nào cũng vẫn là ở tư thế vô ký (trung tính) trước mọi hoàn cảnh thuận nghịch, thiện ác mà chính nó không có vấn đề ký ức tốt xấu hay cảm thọ khổ lạc. Chỉ có ý thức thứ sáu sinh sau để muện mới có vấn đề ký ức tốt xấu và cảm thọ quả báo khổ vui theo nhân quả nghiệp báo mà thôi. Đây là những bằng chứng cụ thể được lý giải tận tường để biện chứng thuyết vô ngã của Phật giáo xin tặng các độc giả bốn phương làm món quà gieo duyên.

***Thích Thắng Hoan***

## **Sách tham khảo**

- Vô Ngã và Luân Hồi, Giáo sư Hoàng Tuấn Oai, Việt dịch Thích Hạnh Bình.
- Chết An Lạc, Tái Sanh Hoan Hỷ, Đại sư Tulku Thondrup Rinpoche, Việt dịch HT. Thích Như Điển và TT. Thích Nguyên Tạng.
- Liễu Sanh Thoát Tử, Dịch giả HT. Thích Quang Phú.
- Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, HT. Thích Thanh Kiểm.
- Kinh A Hàm
- Phật Học Phổ Thông, Khóa II, HT. Thích Thiện Hoa.
- Bát Nhã Tâm Kinh Qua Cái Nhìn Của Duy Thức, Thích Thắng Hoan.



- Khảo Nghiệm Duy Thức Học, quyển I, tác giả Thích Thắng Hoan.
- Kinh Địa Tạng
- Lịch Sử Triết Học Ấn Độ, HT. Thích Mãn Giác
- Lịch Sử Văn Minh Ấn Độ, Wille Durant, dịch giả Nguyễn Hiến Lê.

---

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

### Hòa Thượng Thích Thắng Hoan



- Thế danh Nguyễn Văn Đồng, sanh năm Kỷ Ty (1928) tại thành phố Cần Thơ, miền Nam Việt Nam.
- Xuất gia năm 8 tuổi, tại chùa Hội Thắng, làng Châu Diên, quận Cầu Kè, tỉnh Vĩnh Bình.
- Năm 1953, thọ đại giới tại Phật Học Đường Nam Việt Ấn Quang. Đến năm 1957, Ngài tốt nghiệp chương trình Trung Đẳng tại Phật Học Đường này.
- Cuối năm 1957, tham học chương trình Cao Trung tại Phật Học Viện Trung Phần Nha Trang.
- Đến năm 1960, trở về Phật Học Đường Nam Việt Ấn Quang. Đến năm 1962, Ngài tốt nghiệp Cao Đẳng Phật Học tại đây.
- Song song với Phật Học, Ngài cũng đã tốt nghiệp Cử Nhân Văn Khoa năm 1970 tại Đại Học Vạn Hạnh.
- Đầu năm 1964 đến 1975: Giảng Sư Viện Hóa Đạo Saigon, Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tài Chánh GHPGVNTN.
- Năm 1982: xuất ngoại. Năm 1983: Đến Hoa Kỳ, giữ cương vị Phó Hội Chủ chùa Việt Nam ở Los Angeles kiêm Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Hoàng Pháp Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ.

- Năm 1988: xây dựng học phái Duy Thức tại các nơi như: Santa Ana, San Jose, San Diego và Tu Viện Kim Sơn v.v...
- Năm 1992: Phó Chủ Tịch GHPGVNTN tại Hoa Kỳ Đặc Trách Liên Lạc Các Châu. Được tấn phong lên phẩm vị Hòa Thượng GHPGVNTN tại Canada và của Giáo Hội PGVNTN tại Hoa Kỳ.
- Năm 1996 - 2000: Chủ Tịch GHPGVNTN tại Canada.
- Năm 2004 đến nay: Thành viên Hội Đồng Trưởng Lão Viện Tăng Thống quốc nội và Chánh Văn Phòng Hội Đồng Giáo Phẩm GHPGVNTNHN tại Hoa Kỳ VP11-VHĐ.

### **Những Tác Phẩm Trước Tác Và Dịch Thuật:**

- Bát Nhã Tâm Kinh Qua cái nhìn của Duy Thức Học
- Bát Thức Quy Củ Tụng.
- Khái luận về pháp tướng duy thức học.
- Khảo nghiệm Duy Thức Học.
- Khảo nghiệm Duy Thức Học 2.
- Năm mươi ngôi vị của Bồ Tát. HT Thích Thắng Hoan (dịch)
- Những đặc điểm của văn hóa Phật giáo trong văn hóa Việt Nam.
- Quan niệm sử học của Duy Thức. Pháp Sư Pháp Phảng (dịch)
- Tư tưởng Phật giáo trong thi văn Khuông Việt và Pháp Thuận.
- Thờ Cúng Và Lễ Bái. HT Thích Thắng Hoan
- Yếu chỉ Kinh Pháp Hoa.
- Xây dựng hạnh phúc gia đình.
- Thắng Hoan Thi Tập.
- v.v...



**Phụ bản 1: Chú Tiểu**  
Họa sĩ ViVi

## Thích Bảo Lạc

### Kiệt sinh thức và thân trung hữu

**S**inh làm người là điều khó, mà được thân người hoàn hảo, cơ thể cân đối, các căn đầy đủ như Kinh nói là phước báu hy hữu, không phải ai cũng có được. Đó là nhân lành đã tạo từ nhiều kiếp đưa đến hiện tại. Kiệt sinh thức của thân trung hữu, là một tiến trình sinh hóa vô cùng tinh tế, nên được thân người đâu phải dễ. Bởi vì, chúng sanh có vô số trong ít nhất bốn loài và 25 cõi hữu gồm: địa ngục, quỷ, thần, thú, người, trời... Thanh Văn, Duyên Giác, Thập địa Bồ Tát v.v... như lời Phật dạy, tất cả chúng sanh đều có tánh giác và khả năng thành Phật. Nhưng chúng sanh theo tiến trình sinh hóa qua nhiều lần thoát xác trong kiếp luân hồi mới được thân người đâu dễ dàng? Còn đầy đủ sáu căn là một phước báu, xin giải rõ và cho ví dụ cụ thể. Chẳng hạn người giàu sang đâu phải muốn là được. Nếu mọi người đều giàu thì không thể thấy được nỗi khổ của kẻ nghèo khó, người mất sáng làm sao chia sẻ được với kẻ mù lòa, thân thể khuyết tật... là điều chẳng ai muốn. Do vậy, bạn đầy đủ sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý là người đủ phước báu còn mong gì hơn.

Ta thử quán sát chúng sanh thọ khổ ở địa ngục, cảnh đói khát thèm được ăn uống của loài quỷ tranh nhau từng giọt nước, muốn ăn thì cơm hóa thành than, nước hóa lửa do tham khởi, không sao hưởng được nên sự thèm thường như nung đốt ruột gan, rồi nhìn lại mình, ta có đầy đủ tất cả vật chất, không những đủ mà còn dư thừa nữa là khác.

Chung quanh ta những loài gia súc, chim thú cùng các loài nhỏ nhít như sâu, kiến, côn trùng... cũng sinh hoạt nhịp nhàng. Nhìn lên các cõi trên ta không thể sánh với các cõi trời nhiều phước báu, tiện nghi, sung sướng như thọ thực bằng hương thơm, âm nhạc, thiền duyệt, nên chỉ cõi người ở giữa lại biết tu phước và huệ chắc hẳn thoát khỏi vô minh phiền não.

Học giả Phật học Junjiro Takakusu cho rằng qua nhân duyên sanh thì trong đời sống hiện tại, giai đoạn thứ nhất là thức, kết sinh thức của hiện hữu cá biệt, tương ứng với giây phút đầu tiên thai nghén một hài nhi, chưa có ý thức, chỉ có tâm tiềm thức hay ý chí mù quáng hướng tới sự sống.<sup>1</sup> Luận sư có thẩm quyền, Ngài Buddhaghosa (Phật Minh), giải thích bằng tiến trình bình thường của cái chết và kết sanh nơi con người. Trong đời sống quá khứ, khi một người sắp chết tự nhiên hay bạo tử, người ấy không thể chịu nổi những cảm thọ đau đớn khốc liệt như gươm đao, tay chân rời rã, cơ thể tàn héo dần như ngọn lá tươi dưới nắng chói, khi các giác quan đã ngưng hoạt động, chỉ còn thân căn, ý căn và mạng căn thoi thóp nơi ngực (tâm cơ) thì thức có tâm cơ làm chỗ y cứ, khởi lên tùy thuộc vào một nghiệp thuộc loại “cực trọng”, “thường làm” hay “cận tử”, nói cách khác, đó là loại hành hội đủ những duyên còn lại, hay thuộc về đối tượng xuất hiện bởi nghiệp ấy, nghĩa là nghiệp tướng hoặc thú tướng. Và trong khi nó khởi lên như vậy, vì khát ái và vô minh chưa dứt, nên khát ái thì đẩy nó và các hành cấu sanh ném nó về phía đối tượng kia, những nguy hiểm trong đối tượng ấy bị vô minh che khuất. Và khi qua một tiến trình liên tục, bị ái đẩy tới, và các hành ném tới trước, nó liền bỏ chỗ tựa trước kia của mình, như một người sang sông đu mình trên một sợi dây buộc vào cây trên bờ này, và dù có được một điểm tựa

---

<sup>1</sup> Tinh hoa triết học Phật Giáo, tác giả Junjiro Takakusu, Tuệ Sỹ dịch, trang 45, NXB Phương Đông ấn hành, Sài Gòn, 2008.

mới do nghiệp sinh hay không, nó vẫn sinh khởi nhờ các duyên chỉ bao gồm trong duyên sở duyên... (NS Trí Hải dịch, Thanh Tịnh Đạo của Buddhaghosa).

Kiết sinh có nhiều loại tùy theo nhân duyên phù hợp của nó: với người, loài chư thiên Dục giới, chúng sinh cõi phạm thiên Sắc giới v.v... kiết sinh của loài phi tưởng không có đối tượng, tức là chư thiên cõi Vô sắc, không có trung hữu vì không có hình sắc.

Có lẽ chỉ những ai quan tâm hoặc các nhà nghiên cứu có thẩm quyền như các luận sư Pháp Cứu, Thế Hữu, Mã Minh, Long Thọ, Vô Trước, Thế Thân... như qua các Kinh Đại Bảo Tích, Đại Niết-bàn... các luận thư Câu Xá, Tỳ Bà Sa, Thành Thật, Phân Biệt Luận, Luận Đại Thừa Nghĩa chương, Đại Trí Độ...

Luận Câu-xá, quyển 9<sup>1</sup> nói rằng thân trung hữu muốn đến chỗ thọ sinh, trước hết khởi tâm điên đảo rồi hướng tới chỗ nào có hành dâm, nhờ nghiệp lực mà khởi nhãn căn, tuy ở một nơi nào đó thật xa, nhưng thân trung hữu cũng thấy được chỗ cha mẹ đang giao hội mà khởi tâm điên đảo. Nếu là thân trung hữu nam thì duyên theo mẹ mà khởi tâm dâm dục của người nam, nếu là thân trung hữu nữ thì duyên theo cha mà khởi tâm dâm dục của người nữ, nếu trái với duyên này thì cả hai đều khởi tâm tức giận... Do khởi hai tâm điên đảo ấy nên thân trung hữu cho rằng thân mình hợp với người mình yêu thích, khí chất dơ bẩn đáng ghét lọt vào thai thì cho là đã có, nên sanh tâm vui mừng, từ đấy thân ngũ uẩn thành hình, thân trung hữu liền mất, thân sinh hữu đã bắt đầu, gọi là đã kết sinh (hay kiết sinh).

Chỉ có phàm phu mới sinh tâm điên đảo ấy, còn chư Bồ Tát thì không như thế. Khi Bồ Tát vào thai mẹ, tâm không điên đảo, đối với cha thì biết là cha đối với mẹ thì biết là mẹ, đều yêu mến như nhau, không có tâm phân biệt sai khác.

<sup>1</sup>Đại Chánh tạng, Tập 29, kinh số 1558, trang 46, tờ c, từ dòng thứ 9

Thân trung hữu do vật chất nhỏ nhiệm cấu thành, nơi sẽ sanh đến do nghiệp dắt dẫn, cho nên hình lượng sẽ giống hình trạng vốn có nơi sanh đến, các căn sáng suốt, lanh lợi. Trung hữu của Bồ Tát như người trai tráng, hình lượng đầy đặn, có các tướng tốt đẹp, khi vào thai thì soi khắp bốn đại châu để biết chỗ sinh đến; hình lượng của trung hữu cõi sắc thời tròn đầy như bản hữu (thân vốn có) và vì tâm hổ thẹn nên khi sinh đã có y phục. Trung hữu của Bồ Tát lúc sanh ra cũng có y phục. Vì thân trung hữu này rất nhỏ nhiệm nên chỉ đồng loại mới thấy được nhau, nhưng nếu người tu hành chứng được thiên nhãn cực thanh tịnh cũng thấy được. Trung hữu cõi Dục gửi mùi hương rất tinh khiết nên gọi là Kiện-đạt-phước, nhưng nếu là người ít phước thì chỉ gửi mùi hôi, người nhiều phước mới gửi được mùi thơm.

Luận Câu-xá, quyển 10 (sách đã dẫn) cho rằng, trung hữu là khoảng thời gian một nháy mắt sau khi thân trước chết (bản hữu) đến một sát-na trước khi thọ sinh thân sau (sinh hữu). Thân trung hữu này chính là sự tồn tại của “thức thân”, là thân hóa sinh do ý sinh ra, chứ không phải do các duyên bên ngoài như tinh huyết tạo thành, vì thế nên cũng gọi là sinh nhân (monamaya kaya). Ý sinh thân hay ý thành nhân là đều từ ý thức sanh, chứ không phải do các duyên bên ngoài hình thành.

Kiện-đạt-phước (Gandharva), Hán âm là Càn-thát-bà, vì chỉ dùng hơi hương để nuôi thân nên còn gọi là thực hương, tầm hương, nơi đâu có mùi hương liền tìm đến.

Câu sinh (shambavaisin) vì thường mong cầu, tìm kiếm nơi sinh ở đời sau mà hướng về.

Khởi (Abhinirvrtti) trước khi sinh ra thân sau nên gọi như thế. Kinh Bảo Tích quyển 56 cho rằng, trung hữu của địa ngục dung mạo xấu xí như khúc gỗ bị cháy, trung hữu của bàng sanh thì màu sắc giống như khói, trung hữu của ngạ quỷ màu sắc giống như nước, trung hữu của người,

trời màu sắc giống như vàng, trung hữu của cõi sắc thì màu trắng tinh, chư thiên cõi Vô sắc, vì không có hình sắc nên không có trung hữu. Tóm tắt gồm 5 điểm:

1. Hữu tình trung ấm hoặc có 2 tay 2 chân, hoặc có 4 chân, nhiều chân, hoặc là không chân, đều do nghiệp nhân đời trước mà quyết định nơi thác sanh và hình sắc cũng theo đó quyết định.
2. Như chúng sanh tinh tấn tu 10 điều thiện, thân trung hữu sinh cõi trời, đầu hướng lên trên. Cõi Dục (người) giữ 5 giới sanh cõi người, nằm ngang.
3. Cõi địa ngục chúng sanh tạo ác nghiệp, gieo khổ hận, căm thù cho loài người và nhiều sinh linh khác nên đầu hướng thẳng xuống dưới, phải chịu nhiều đau khổ.
4. Một số trường hợp Trung hữu trên đều có thần thông, đi trong hư không, giống như có thiên nhãn nhìn thấy từ xa nơi sinh mà chúng sẽ sinh đến.
5. Trung hữu của Bồ Tát như người trai tráng, hình lượng đầy đặn, có các tướng tốt đẹp, khi vào thai thì soi khắp 4 đại châu mà biết nơi sinh đến (theo Luận Trung Quán quyển 9).

Các nhà luận sư không thống nhất đưa ra nhiều thuyết khác nhau liên quan đến thời gian tồn tại của trung hữu. Ngài Pháp Cứu (Dharmatrata) cho rằng trung hữu không hạn định, vì mệnh căn chẳng phải do biệt nghiệp dắt dẫn mà do một nghiệp nơi chúng đồng phần của chỗ sinh đến như người, súc sanh v.v... Do vậy, khi sinh duyên chưa hòa hợp thì trung hữu còn mãi. Ngài Thế Hữu (Vasumitra) hay Bà-tu-mật, vị Tổ của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvāstivāda - 說一切有部) cho rằng thời kỳ Trung Hữu sống còn nhiều nhất là 7 ngày, nếu sinh duyên chưa hòa hợp thì liền chết đi sống lại nhiều lần. Trong kỳ kết tập Tam Tạng Thánh Điển lần thứ 4, vào thế kỷ II Tây lịch, do vua Ca-nị-sắc ca (Kaniska) bảo trợ tại thành Ca-thấp-di-la, Ngài cùng Ngài Hiếp Tôn Giả được bầu làm chủ tọa



500 bậc Hiền Thánh kết tập kinh luật và đặc biệt biên tập luận A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa, một bộ luận quan trọng mang tầm vóc lịch sử. Ngài là một trong bốn đại luận sư (các vị kia là Pháp Cúu, Diệu Âm, Giác Thiên) nổi bật nhất, và là tác giả của luận Dị Bộ Tông luận, 1 quyển, luận về 20 bộ phái Tiểu thừa.

Ngài Long Thọ (Nagarjuna) là Tổ khai sáng học phái Trung Quán, thuộc Đại thừa Phật Giáo Ấn Độ, sinh trong khoảng thế III Tây lịch tại Nam Ấn, Ngài cũng là Tổ phó pháp tạng thứ 13 (có thuyết nói 14) của thiên tông Ấn Độ, đồng thời tại Trung Quốc và Nhật Bản xưa nay Ngài cũng được suy tôn làm Tổ của 8 tông. Có tác giả cho rằng, Trung Quán Luận là bộ luận nổi danh của Long Thọ. Bởi lẽ, về vai trò lịch sử, nó có một tầm vóc vô cùng vĩ đại trong tiến trình phát triển lịch sử tư tưởng của đạo Phật, nhất là trong một bối cảnh phức tạp của các hệ tư tưởng tại Ấn Độ lúc bấy giờ. Do đó, Trung Quán Luận rất được quan tâm bởi các học giả Đông, Tây, và theo đánh giá của P. T. Raju trong *Idealistic Thought of India* thì tác giả của tác phẩm này “là một nhà biện chứng bậc nhất trên thế giới” (As a dialectician, Nagarjuna stands second no one in the world). Hai tác phẩm quan trọng khác của Long Thọ là Thập Nhị Môn Luận và Đại Trí Độ Luận đồ sộ về độ dày và chiều sâu. Tác giả khác cho rằng đối với các nhà hiền triết Ấn, Nagarjuna được xếp vào hàng những tư tưởng gia Phật học lỗi lạc bậc nhất trong lịch sử cổ kim. Còn theo tác giả T. R. Murti nhận định về Trung Quán Luận của Long Thọ: “Trung Quán Luận (Madhyamika) là một luận giải cách tân của Phật Giáo. Nó đào sâu vào Phật Giáo bằng cách phân tích trọn vẹn những vấn đề tinh tế trong giáo nghĩa. Đó là một sự cố gắng bền bỉ để tổng hợp các kinh luận Phật Giáo thông qua cái nhìn của hai chân lý: chân đế và tục đế.”<sup>1</sup>

---

<sup>1</sup> “The Madhyamika is a revolution interpretation of Buddhism. It deepened Buddhism by analysing fully its implications. It is a sustained attempt

Luận Tỳ-bà-sa chủ trương trung hữu thích tìm cầu sinh hữu nên không trụ lâu, mau chóng kết sinh. Như ta biết, từ xưa đến nay thường theo thuyết của Tỳ-bà-sa gọi thời gian 49 ngày sau khi người chết là trung ấm. Do thuyết này mà trong nhân gian phát sinh phong tục tụng Kinh cầu siêu độ người thân quá cố trong bảy thất (49 ngày) tức hết thời kỳ trung ấm. Người thế tục thường cho rằng trong khoảng thời gian này là lúc vong hồn (còn gọi là linh hồn, thần thức) mờ mịt, nên cần đặc biệt cầu phúc như phát tâm cúng dường, bố thí, phóng sanh v.v...

Kinh Đại Bát Niết-bàn, quyển 18 (bản Bắc), Luận Đại Tỳ-bà-sa, quyển 69, luận Thành thật, quyển 3, cho rằng giữa các bộ phái phát sinh nhiều tranh luận, trong đó đáng bàn là chủ trương của Thuyết nhất thiết hữu bộ thừa nhận trung hữu có thật, còn Phân biệt luận giả dựa theo chủ trương của Đại chúng bộ, Thuyết xuất thế bộ, Kê dẫn bộ và Hóa địa bộ cho rằng Trung hữu không tồn tại. Còn theo Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 8, phần đầu thì lập thuyết trung hữu có, không bất định. Nhưng trong pháp Đại Thừa lại nêu ra thuyết cõi Vô sắc có trung ấm. Vấn đề có liên quan đến Trung hữu vãng sanh Cực lạc Tịnh độ hay không thì luận Thích Tịnh Độ quần nghi có nêu 2 cách giải thích:

1. Sau khi người mệnh chung được vãng sanh ngồi trong hoa sen giống như ở trong thai, đây thuộc về sinh hữu chứ không phải trung hữu, vì thế không có trung hữu.
2. Sau khi người mệnh chung chẳng phải trực tiếp thọ thân sinh hữu ở Tịnh Độ mà phải qua thân trung hữu mới sinh về Tịnh Độ, nên cho rằng có trung hữu.

---

to synthesise the teaching of Buddhist scriptures by the adoption of the transcendental (Paramamārtha) and the phenomenal (Samvṛti) standpoints.” (The Central Philosophy of Buddhism, T. R. Murti, George Allen and Unwin Ltd, London, 1960, p.122)

Kiết sinh thức hay kết nối đời sau, theo thông thường gọi là Hoặc, Nghiệp và Khổ. Do phiền não tạo nghiệp, do tạo nghiệp nên mới kết nối đời sau để thọ khổ. Kiết sinh hay kết nối đời sau, nghĩa là thọ sanh, bắt đầu từ khi kết thai cho đến lúc sanh ra đời.

Từ một đời này chết rồi sanh đến một đời khác; nghĩa là từ thân bốn hữu (hiện sống) đến thân tử hữu (thân đang chết), từ thân tử hữu đến thân sau khi chết (trung hữu) chưa đầu thai, từ thân trung hữu đến thân đời sau (hậu hữu). Sẽ dĩ được tương tục không gián đoạn như thế, cố nhiên phải có một cái gì thường lưu hành và gìn giữ (chấp thủ)? Đó là thức thứ 7, thức a-đà-na (阿陀那識). Nếu không có thức này để nắm giữ việc kết nối đời sau thì một khi chết rồi phải mất hẳn, không còn tái sanh được nữa! Như thế thành ra bị rơi vào thuyết đoạn diệt của ngoại đạo.

Chấp đoạn diệt tức là chấp một khi người chết rồi mất hẳn. Nếu thật vậy, thì đời sống của con người không có một chút giá trị nào cả? Bởi thế, nên biết thức a-đà-na thứ 7 này hằng lưu hành không gián đoạn, nó nắm giữ việc đầu thai tiếp nối (kiết sanh tương tục).

Kết lại, nếu người hiểu rõ được có thức a-đà-na nắm giữ việc kết nối đầu thai tương tục thì đối trị được chấp đoạn diệt của phàm phu và ngoại đạo.<sup>1</sup>

Về vấn đề kiết sinh hay kết sinh thức, có một học viên nêu câu hỏi: “Bạch Thầy, để có được một sinh linh, cần phải có tinh cha huyết mẹ, người mẹ phải có đủ yếu tố để thụ thai, và một kiết sinh thức khi ấy đã có sự sống của một chúng sanh. Con nghe rằng đoạt xá có nghĩa là một thần hồn cường đại, cưỡng ép chiếm cứ một thần hồn yếu hơn. Vậy, việc đoạt xá như thế có bị mang tội sát sanh hay không? Trong đạo Phật có nói về đoạt xá không? Và giới nào tác ý vào việc này?”

---

<sup>1</sup>Theo PHPT quyển 9, trang 62 & 63 do Phật học viện Quốc Tế Hoa Kỳ tái bản, năm 1987.

Trong câu hỏi này có 4 phần: (1) kiết sinh thức là gì, (2) đoạt xá có phải tội sát sanh không, (3) giới nào tác ý vào việc này, và (4) trong đạo Phật có nói về đoạt xá hay không?

Vấn đề thứ nhất, kiết sinh thức là thân sinh hữu mà ta thường lẫn lộn với thân trung ấm. Phần này đề cập rất nhiều trong các kinh luận Phật giáo như Kinh Đại Bảo Tích, Kinh Đại Niết-bàn, cùng các luận thư như luận Câu-xá, luận Tỳ-bà-sa, luận Thành thật, luận Phân biệt, luận Đại Thừa Nghĩa Chương v.v... Theo Luận Câu-xá, quyển 9 thì thân trung hữu chết đi để thác sinh vào thai mẹ. Lúc đó, “kiện đạt phược” (tức thân trung hữu) đối với 2 tâm niệm trái ngược nhau là yêu và ghét sẽ hiện khởi theo một, rồi bảo thân mình hợp với tâm yêu, đến khi vào thai thì đẩy tâm ghét ra, giữ lấy tâm yêu, bảo đó là của mình rồi sinh vui mừng. Từ đó, các uẩn thêm lên, thân trung hữu liền mất đi và sinh hữu đã thành, thế là kiết sinh, nhưng chưa có ý thức, chỉ có tâm tiềm thức.

Vấn đề thứ hai, đoạt xá có mang tội sát sanh không? Một linh thức cường đại cưỡng ép một linh thức hay thần hồn khác để choán chỗ và đẩy đối phương ra chỗ khác, vì chưa có gì đủ chứng tỏ một kết sinh thân đã thành hình nên không thể gọi là sát sanh.

Như đã nói trên, các kinh luận không thấy đề cập đến vấn đề đoạt xá như câu hỏi nêu ra. Chỗ này ta nên cẩn thận, kinh chỉ nói có loài quỷ đoạt hồn người sắp chết, khác với câu hỏi đã nêu. Kinh Địa Tạng Bồ Tát phát tâm nhân duyên thập vương (佛說地藏菩薩發心因緣十王經) có đề cập đến loài quỷ này ở Diêm Ma Pháp Vương.

Nếu chấp nhận câu trả lời cho vấn đề thứ nhất như trên thì vấn đề thứ tư không cần phải quan tâm.

Có tác giả nhận xét rằng “*một điểm nổi bật kỳ vĩ khác, đó là khái niệm kiết sinh thức (Patisandhi). Khái niệm này*

*diễn đạt về sự vận hành của tâm trong điểm khởi đầu và kết thúc của đời sống con người, cũng còn gọi là ‘ý niệm tối sơ’ của sinh linh vạn hữu. Nó là sức mạnh của nghiệp thức (nghiệp lực) và vận hành dưới hình thức của những năng lượng tâm lý, duy trì đời sống tâm thức của con người và các loài hữu tình khác. Mặc dù vấn đề này vượt ngoài khả năng tri giác của tri thức thường nghiệm song nó có thể được nhận thức trong các cảnh giới của thiên định ở tầm cao. Do đó, sự hiểu biết về kiết sinh thức là điều cần thiết cho con người và cũng là điều mà các triết gia luôn luôn tìm kiếm.” (Thích Tâm Thiện - Tâm lý học Phật Giáo).*

Đối với người đệ tử Phật lại càng cần quan tâm tìm hiểu vai trò của kiết sinh thức rõ ràng về tác năng hoạt động của tâm theo khuynh hướng thiện, bất thiện và vô nhân. Tâm thiện đưa ta đến gần giải thoát, tâm bất thiện đưa đến khổ đau và tâm tuệ giác đưa ta đến giải thoát, giác ngộ. Chẳng hạn, khi tử tâm chấm dứt, kiết sinh thức sanh khởi tùy thuộc vào tướng hay nghiệp tướng nào đã đi vào chú ý của nó. Và khi kiết sinh thức khởi lên như vậy, nó đã ở vào ác thú, bị đẩy tới đó do sức mạnh của những ô nhiễm phiền não chưa được đoạn trừ. (Đọa ác thú, tử tâm đối với một đối tượng quá khứ). Trong trường hợp một người đã tích lũy nghiệp lành mà đang nằm chờ chết, thiện nghiệp tích lũy hay tướng của nghiệp hiện ra ở ý môn, như Kinh nói “khi ấy các nghiệp lành nó đã làm trong quá khứ... vậy phủ lấy nó.” Điều này chỉ áp dụng trong trường hợp một người tích lũy thiện Dục giới; còn nếu người đã tích lũy nghiệp thuộc các cõi cao, thì chỉ có nghiệp tướng xuất hiện ở ý môn. (Nghiệp lành sanh vào thiện thú, kiết sanh có đối tượng quá khứ hoặc không thể phân loại xảy ra kế tiếp tử tâm với một đối tượng quá khứ.) Trường hợp một người đang ở cõi xấu, lại làm ác thì nghiệp hoặc tướng hoặc thú tướng là hình ảnh cõi ác mà người ấy sẽ tái sanh vào xuất hiện ở ý môn. (Người ác đọa cõi dữ.)

Tạm kết luận, con người chưa thỏa mãn nhu cầu tri thức nên mọi thành quả to lớn đạt được không đủ đền bù các rủi ro tai nạn với gia tốc chóng mặt như hiện nay, khó kiềm hãm chặn đứng, cũng chẳng khác gì phóng lao phải theo lao. Thử nêu vài điểm để chúng ta suy nghĩ liệu có cứu vãn được gì cho sự sinh tồn của ta và các thế hệ tương lai không?

1. Con người tài năng có thừa trong các lãnh vực khoa học, y học, vũ trụ, không gian... nhưng chỉ chinh phục được ngoại giới, còn nội tâm chính mình thì bất lực, không khắc phục được, đó là việc tất yếu do lòng tham vô tận của nó.
2. Trí thông minh được khai thác triệt để làm con người tự cho mình là thần thánh, mang tâm khinh mạn coi rẻ người khác, không theo nguyên tắc đạo đức là tự chôn mình và tạo khủng hoảng đời sống xã hội ngày càng thêm rõ nét.
3. Tích lũy chủng tử thiện trong ta hay nói cách khác là nuôi dưỡng Thánh thai (Như Lai tạng) để trở thành một vị giác ngộ như Đức Phật tu chứng và chỉ bày hơn 2.600 năm trước tới nay vẫn đang hiệu dụng cho cộng đồng nhân loại.

Trong cuộc cách mạng nội tâm, chúng ta không thể lơ là phó mặc cho ai khác hơn chính mình, phải tích cực theo đuổi thực hiện, vượt qua những xung lực và cảm xúc tiêu cực, chuyển hóa thành trí tuệ, thương yêu, giải thoát bản thân và tha nhân. Đó là pháp vi diệu hay có thể nói là pháp mầu của vị Phật tương lai, vào đời phổ độ chúng sanh.

***Thích Bảo Lạc***

*Thiền Lâm Pháp Bảo, Sydney*

*Trong tuần giải giới nghiêm của dịch Corona Virus*

## Tài liệu tham khảo

- Thanh Tịnh Đạo (Visudhi Magga) của Bhadantacariya Buddhaghosa, Ni trưởng Trí Hải dịch từ bản Anh ngữ của Bikkhu Nanamoli (The Path of Purification) - Ấn hành 1991.
- Tinh hoa triết học Phật Giáo của Junjiro Takakusu, Tuệ Sỹ dịch, Nhà xuất bản Phương Đông ấn hành, 2008.
- Luận Câu-xá, quyển 9 (Đại Chánh tạng, Tập 29, trang 46, tờ c) và Câu-xá 10, dẫn theo Phật Quang Đại Từ Điển, HT Quảng Độ dịch, Hội Văn Hóa Giáo Dục Linh Sơn Đài Bắc ấn hành, 2000.
- Tâm lý học Phật Giáo, Thích Tâm Thiện, Nhà xuất bản Thành phố HCM ấn hành năm 1998.
- Kinh Bảo Tích, quyển 56, luận về trung hữu của 3 cõi dục, sắc, vô sắc khác nhau.
- Phật Học Phổ Thông, quyển 9, HT Thích Thiện Hoa, Phật học viện Quốc Tế Hoa Kỳ tái bản năm 1987.
- Luận Tỳ-bà-sa chủ trương trung hữu ưa tìm cầu sinh hữu chỉ trong vòng 7 tuần.
- Kinh Đại Bát Niết-bàn quyển 18 (bản Bắc), luận Đại Tỳ-bà-sa, quyển 69, luận Thành Thật quyển 3 cho rằng giữa các bộ phái sinh ra nhiều tranh luận khác nhau về kiết sinh thức.
- Từ điển Phật học Hán Việt, Phân viện nghiên cứu Phật học Việt Nam do Ngài Kim Cương Tử chủ biên, ấn hành 1994.

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

### Hòa Thượng Thích Bảo Lạc



- Pháp danh Đồng An, pháp hiệu Thanh Nghiệp, thế danh Lê Bảo Lạc sinh năm 1942 (năm Nhâm Ngọ) tại Duy Xuyên, Quảng Nam Đà Nẵng Việt Nam.
  - Xuất gia năm 1957 tại chùa Linh Ứng - Non Nước - Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng).
  - Thọ Tỳ Kheo giới tại Đại Giới Đàn Việt Nam Quốc Tự (Saigon) năm 1964.
  - 1971- 1973: Giáo sư Việt văn và Pháp ngữ
  - 1974: du học Nhật Bản
  - 1976 - 1978: Tổng thư ký Chi bộ PGVNTN tại Nhật bản
  - 1978-1980: Chủ nhiệm báo Khuông Việt, tiếng nói của Chi Bộ PGVN tại Nhật Bản.
  - 1980: Tốt nghiệp cử nhân Tôn giáo Xã hội học Komazawa - Tokyo - Nhật Bản.
  - 1981: Định cư tại tiểu bang NSW thành phố Sydney, Úc châu.
  - 1982: Chủ nhiệm Đặc san Pháp Bảo - Sydney (tờ báo Phật Giáo Việt Nam đầu tiên tại Úc)
  - 1984-1990: Hội Trưởng Hội Phật Giáo Việt Nam tại New South Wales.
  - 1991- tới nay: Giáo Hội trưởng GHPGVN Thống Nhất NSW
  - 1999 - 2003: Phó Hội Chủ kiêm Tổng Thư Ký Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan
  - 2003-2007 Phó Hội Chủ Nội Vụ kiêm Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Hoàng Pháp Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan
  - 2007: Phó Hội Chủ Điều Hành kiêm Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tăng Sự Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan
  - 2011: Phó Hội Chủ Điều Hành kiêm Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tăng Sự Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan
  - 2015 đến 2022: Hội Chủ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan
  - 2022 đến nay: Thành viên Hội Đồng Chứng Minh-Cố Vấn Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan; Thành viên Hội Đồng Chứng Minh Hội Đồng Hoàng Pháp GHPGVNTN.
- Ngoài ra Hòa Thượng còn chú trọng việc dịch thuật và sáng tác. Đã cộng tác với Hòa Thượng Thích Tịnh Hạnh (Đài Loan) dịch phần kinh Bát Nhã, Tập 33, Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh (Hán ngữ). Đã trước tác trên 30 tác phẩm.





**Phụ bản 2: Thổi sáo**  
Họa sĩ Cát Đơn Sa



## Thích Như Điển

### Tôi đọc Kinh Tám Điều An Lành

**M**ỗi người trong chúng ta đều có một thói quen khác nhau. Riêng tôi thì có thói quen hay đọc kinh và đọc sách, nhất là từ khi về ngôi Phương Trượng kể từ năm 2003 đến nay. Kinh sách vốn là thầy, là bạn của tôi trong một chặng đường dài từ trước và gần đây nhất là 20 năm như vậy. Đặc biệt là Đại Tạng Kinh. Về chữ Hán, tôi chọn Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh (Taisho Shinshu Daizokyo) để dịch và tham khảo. Ngoài ra bộ Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh bằng tiếng Việt do Hòa Thượng Thích Tịnh Hạnh chủ xướng, tuy chưa hoàn hảo lắm, nhưng 187 tập đã xuất bản, giúp tôi không ít khi đọc vào Đại Tạng này.

Hiện tại tôi đã đọc đến tập thứ 55 thuộc Bộ Kinh Tập II, Kinh văn số 441 thuộc Phật Thuyết Phật Danh Kinh gồm 30 quyển, nhưng hôm nay thì tôi xin giới thiệu đến với quý vị Kinh văn thứ 430 của Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh thuộc tập thứ 54, Bộ Kinh Tập thứ I. Khi tra cứu thấy rằng ở Đại Chánh Tạng, Kinh văn 430 này nằm ở quyển thứ 14 chữ Hán do Ngài Tam Tạng Tăng-già-bà-la (僧伽婆羅) đời nhà Lương (Vũ Đế) người nước Phù Nam dịch (từ chữ Phạn). Khi đọc đến chữ Phù Nam trong lòng mình dâng lên một niềm cảm kích khó tả, vì lẽ Đại Tạng Kinh này có rất nhiều vị gốc Giao Chỉ như Ngài Khương Tăng Hội qua Lục Độ Tập Kinh, Ngài Phật Triết, Ngài Bồ Đề Tiên Na (Phù Nam và Ấn Độ) bây giờ đến Ngài Tăng-

già-bà-la cũng người nước Phù Nam... đã đóng góp dịch từ chữ Phạn sang chữ Hán hoặc cũng có thể dịch thẳng từ tiếng Việt sang Hán văn thời ấy chăng? Đây chỉ là một sự giả định, nhưng cũng không phải là không thể, như Giáo Sư Trí Siêu Lê Mạnh Thát đã trình bày rằng: “Lục Độ Tập Kinh do Ngài Khương Tăng Hội dịch từ tiếng Việt sang Hán Văn và đã được đăng trong Đại Chánh Tạng.” Do vậy các bậc Tổ Sư truyền thừa của Phật Giáo Việt Nam chúng ta, quý Ngài đoan chắc rằng trong Đại Chánh Tạng không thiếu chư Tôn Đức Tăng Việt Nam đóng góp.

Lui về lịch sử trong quá khứ thì Phù Nam là một vương quốc tồn tại từ đầu kỷ nguyên cho đến thế kỷ 6 thì mất hẳn. Lãnh thổ nước này khi xưa bắt đầu từ Nha Trang đến Cao Miên và bao gồm một phần đất của Thái Lan ngày nay. Văn minh thời đó gọi là văn minh Óc Eo và bây giờ nước Phù Nam không còn hiện hữu trên bản đồ Đông Nam Á Châu nữa. Chữ phù (扶) ở đây được viết bên trái bằng bộ thủ (扌) và bên phải viết chữ phu (夫). Hai chữ ghép lại thành chữ phù. Phù ở đây nghĩa là giúp đỡ, nâng đỡ. Vật gì sinh đôi liền nhau cũng gọi là phù, như phù tang là cây dâu sinh đôi, hay nâng cho đứng dậy gọi là phù (tự điển Thiều Chửu trang 226). Nam nghĩa là phía nam, hướng nam. Nếu tra tự điển của Thiều Chửu thì chữ “phù” này có đến 17 chữ viết và nghĩa hoàn toàn khác nhau. Bây giờ thì nước này phần lớn nằm trong địa phận của miền Nam Việt Nam, nên chúng ta có thể tự hào lấy rằng các Ngài là tiên thân, là những nhân vật lịch sử một thời của nước Việt Nam chúng ta bây giờ.

Về dịch giả Tăng-già-bà-la, tự điển Phật Học Hán Việt trang 1150 cho ta biết rằng:

*Saṅghapāla dịch là Chúng Khải (眾鎧) hay Tăng Dưỡng (僧養), là nhà sư người nước Phù Nam, đến kinh đô nước Tê, ở chùa Chính Quán, là đệ tử của Ngài Cẩu-na-bạt-đà-la. Năm Thiên Giám thứ 5 đời Lương, có*

sắc triệu sư về Dương đô, dịch 11 bộ kinh sách như: Kinh Đại Dục Vương, Luận Giải Thoát... Năm Phổ Thông thứ 5, Sư viên tịch ở Chùa Chính Quán, thọ 65 tuổi (xem Tục Cao Tăng truyện quyển 1).

Trong khi đó Từ điển Phật Quang cho biết nhiều hơn như sau:

Tăng-già-bà-la (460-524), phiên âm từ Phạn ngữ Samghavarman hoặc Saṅghapāla, Hán dịch là Tăng Dương, Tăng Khải, Chúng Khải, là người nước Phù Nam. Sư thông minh từ thuở nhỏ, xuất gia năm 15 tuổi, chuyên học A-tỳ-đàm, nổi tiếng ở vùng Hải Nam. Sau khi thọ Cụ túc, Sư học tạng Luật, có chí du phương. Nghe ở nước Tề Phật pháp thịnh hành, Sư theo thuyền đến Dương đô, trụ tại chùa Chính Quán. Sau, Sư làm đệ tử vị sa môn người Thiên Trúc là Cầu-na-bạt-đà-la, nghiên cứu sâu các kinh Phương Đẳng. Sư học nhiều hiểu rộng, biết mấy thứ ngôn ngữ. Sau nhà Tề diệt vong, Phật pháp suy đồi, Sư tuyệt giao với bên ngoài, đóng cửa tinh tu. Năm Thiên Giám thứ 2 (503) đời Vũ Đế nhà Lương, Ngài Mạn Đà La Tiên từ nước Phù Nam đến, Sư vâng sắc cộng tác dịch kinh. Sau đến năm đầu niên hiệu Phổ Thông (520) có các vị danh tăng như Bảo Xướng, Tuệ Siêu, Tăng Trí, Pháp Vân... tham dự làm bút thụ. Lúc Sư dịch Kinh ở điện Thọ Quang, có khi Vũ Đế đích thân đến dịch trường ghi chép văn dịch. Vũ Đế đãi Sư rất trọng hậu. Sư sống cuộc đời thanh bạch, không biết cất giữ tài sản, của cúng dường đều dùng vào việc xây cất hoặc tu sửa chùa viện. Năm Phổ Thông thứ 5 (524) Sư tịch ở Chùa Chính Quán, hưởng thọ 65 tuổi. Dịch phẩm của Sư theo Lịch đại Tam bảo kỷ, quyển 11, thì gồm hơn 10 bộ như: kinh A-dục Vương, 10 quyển, kinh Khổng Tước Vương Đà-la-ni, 2 quyển, Kinh Văn-thù-sư-lợi vấn, 2 quyển v.v..

Với chừng ấy thông tin về Ngài Tăng-già-bà-la ở thế kỷ 6 chúng ta cũng đã rõ ngọn ngành của người dịch Kinh

văn thứ 430, nhan đề là kinh Tám Điều An Lành, chữ Hán viết là Bát Kiết Tường Kinh (八吉祥經). Kinh này trong Đại Chánh Tạng thuộc quyển thứ 14, trang 75, chỉ vắn vắn có một trang gồm 7 dòng ở tờ a và toàn bộ phần còn lại ở tờ b, tờ c, mỗi tờ đều có 29 dòng. Kinh đã được Việt dịch trong Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh, phần tôi chỉ dịch âm Hán Việt để quý vị có thể dễ dàng tra cứu và so sánh trong từng đoạn kinh văn như dưới đây:

### Hán:

*Như thị ngã văn, nhất thời Phật tại Xá-vệ quốc, Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên, dĩ đại tỳ-kheo chúng, nhất thiên nhị bách ngũ thập nhân câu. Bồ Tát Ma-ha-tát bát vạn nhân cập chư thiên, long, quý, thần đẳng.*

### Việt dịch:

Tôi nghe như vậy: Một thuở nọ, Đức Phật ở tại khu vườn Kỳ-đà Cấp Cô Độc, thuộc nước Xá-vệ, cùng với chúng đại tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi vị đông đủ và tám vạn đại Bồ Tát, chư thiên, long vương, quý, thần...

### Hán:

*Nhĩ thời Thế Tôn cáo Xá-lợi-phất, tùng thủ Phật thế giới hướng đông phương quá nhất Hằng hà sa thế giới hữu thế giới danh viết Thiên Thắng. Bỉ độ hữu Phật danh Thiện Thuyết Kiết Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... kim hiện tại thuyết pháp.*

### Việt dịch:

Bấy giờ Đức Thế Tôn bảo Tôn giả Xá-lợi-phất: Từ thế giới Phật này, hướng về phương đông, trải qua một Hằng hà sa thế giới, có thế giới tên là Thiên Thắng, cõi đó có đức

---

<sup>1</sup> Kinh văn lược nói về Thập hiệu của chư Phật nên chỉ kể các tôn hiệu đầu tiên, nghĩa là còn nữa. Các đoạn kinh tiếp theo cũng tương tự như vậy.

Phật hiệu Thiện Thuyết Kiết Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... hiện đang thuyết pháp.

**Hán:**

*Xá-lợi-phất! Tùng bỉ Phật thế giới, hướng đông phương quá nhị Hằng hà sa đặng thế giới. Hữu thế giới danh Niệm Ý, bỉ độ hữu Phật danh Phổ Quang Minh Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... kim hiện tại thuyết pháp.*

**Việt dịch:**

Này Xá-lợi-phất! Từ thế giới Phật đó, hướng về phương đông, trải qua hai Hằng hà sa thế giới, có thế giới tên là Niệm Ý, cõi đó có Đức Phật hiệu Phổ Quang Minh Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... hiện đang thuyết pháp.

**Hán:**

*Xá-lợi-phất! Tùng bỉ Phật thế giới hướng đông phương quá tam Hằng hà sa đặng thế giới hữu thế giới danh Khả Ái Du Hỷ, bỉ độ hữu Phật danh Chiến Đấu Thắng Kiết Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... kim hiện tại thuyết pháp.*

**Việt dịch:**

Này Xá-lợi-phất! Từ thế giới Phật đó hướng về phương đông, trải qua ba Hằng hà sa thế giới có thế giới tên là Khả Ái Du Hỷ, cõi đó có đức Phật hiệu là Chiến Đấu Thắng Kiết Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... hiện đang thuyết pháp.

**Hán:**

*Xá-lợi-phất! Tùng bỉ thế giới, hướng đông phương quá tứ Hằng hà sa đặng thế giới hữu thế giới danh Thiện Thanh Tịnh Tụ, bỉ độ hữu Phật danh Tụ Tại Tràng*

*Vương Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... kim hiện tại thuyết pháp.*

**Việt dịch:**

Này Xá-lợi-phất! Từ thế giới đó hướng về phương đông, trải qua bốn Hàng hà sa thế giới có thế giới tên là Thiện Thanh Tịnh Tụ, cõi đó có đức Phật hiệu là Tụ Tại Tràng Vương Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... hiện đang thuyết pháp.

**Hán:**

*Xá-lợi-phất! Tùng bỉ Phật thế giới, hướng đông phương quá ngũ Hàng hà sa đẳng thế giới hữu thế giới danh Vô Trần Tụ, bỉ độ hữu Phật danh Vô Biên Công Đức Quang Minh Kiết Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... kim hiện tại thuyết pháp.*

**Việt dịch:**

Này Xá-lợi-phất! Từ thế giới Phật đó, hướng về phương đông, trải qua năm Hàng hà sa thế giới, có thế giới tên là Vô Trần Tụ, cõi đó có đức Phật hiệu là Vô Biên Công Đức Quang Minh Kiết Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... hiện đang thuyết pháp.

**Hán:**

*Xá-lợi-phất! Tùng bỉ Phật thế giới, hướng đông phương quá lục Hàng hà sa đẳng thế giới hữu thế giới danh Vô Phương Ngại Du Hý, bỉ độ hữu Phật danh Vô Chương Ngại Nghiệp Trụ Cát Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... kim hiện tại thuyết pháp.*

**Việt dịch:**

Này Xá-lợi-phất! Từ thế giới Phật đó, hướng về phương Đông, trải qua sáu Hàng hà sa thế giới, có thế giới tên

là Vô Phương Ngại Du Hý, cõi đó có đức Phật hiệu là Vô Chương Ngại Nghiệp Trụ Kiết Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... hiện đang thuyết pháp.

**Hán:**

*Xá-lợi-phất! Tùng bỉ Phật thế giới, hướng đông phương quá thất Hằng hà sa đặng thế giới hữu thế giới danh Kim Tụ, bỉ độ hữu Phật danh Diệu Hoa Dũng Mãnh Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... kim hiện tại thuyết pháp.*

**Việt dịch:**

Này Xá Lợi Phất! Từ thế giới Phật đó hướng về phương đông, trải qua bảy Hằng hà sa thế giới, có thế giới tên là Kim Tụ, cõi đó có đức Phật hiệu là Diệu Hoa Dũng Mãnh Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... hiện đang thuyết pháp.

**Hán:**

*Xá-lợi-phất! Tùng bỉ Phật thế giới, hướng đông phương quá bát Hằng hà sa đặng thế giới, hữu thế giới danh Mỹ Thanh, bỉ độ hữu Phật danh Bảo Liên Hoa An Trụ Vương Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... kim hiện tại thuyết pháp.*

**Việt dịch:**

Này Xá-lợi-phất! Từ thế giới Phật đó, hướng về phương đông, trải qua tám Hằng hà sa thế giới có thế giới tên là Mỹ Thanh, cõi đó có đức Phật hiệu là Bảo Liên Hoa An Trụ Vương Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... hiện đang thuyết pháp.

**Hán:**

*Xá-lợi-phất! Thủ bát Phật độ giai tất thanh tịnh, vô hữu nữ nhân, diệc vô ngũ trược.*



## Việt dịch:

Này Xá-lợi-phất! Tám cõi Phật này thấy đều thanh tịnh, không có người nữ, cũng không có năm thú uế trước.

## Hán:

*Xá-lợi-phất! Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhân trụ Đại thừa giả, văn thủ bát Phật danh hiệu thọ trì bất vong, tinh vị tha thuyết, nhược sanh tam đồ bất nạn xứ giả, vô hữu thị xứ. Nhược hữu nữ nhân văn bát Phật danh hiệu, tự năng ức trì kiêm vị tha thuyết, nhược cánh thọ nữ thân, vô hữu thị xứ.*

## Việt dịch:

Này Xá-lợi-phất! Nếu có thiện nam, thiện nữ nào tu pháp Đại Thừa, khi nghe danh hiệu tám vị Phật này, luôn luôn tự mình chấp nhận thọ trì, ghi nhớ không quên và bảo người khác thọ trì, nếu bị sanh vào ba đường dữ, tám chốn nạn, thì không có chuyện đó. Nếu có người nữ nào nghe danh hiệu tám vị Phật này, tự mình hay thọ trì ghi nhớ và bảo người khác thọ trì, mà thọ thân nữ thì điều đó cũng không có ở nơi đó.

## Hán:

*Xá-lợi-phất! Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhân trụ ư Đại thừa, văn thủ bát Phật danh hiệu, văn dĩ thọ trì vị tha nhân thuyết, kim thể hậu thế thường hữu thân thông, đắc nhạo thuyết biện, thâm tu thiên định, cụ đà-la-ni, lục căn thanh tịnh, hằng trực thánh nhân, vô thiên long, dạ-xoa, nhân cập phi nhân, đạo tặc, thủy, hỏa, độc dược đẳng úy. Nhất thiết bố úy giai tất trừ diệt, ngoại giác thường an, vô chư ác mộng, thường vi chư thiên chi sở thủ hộ. Nhĩ thời Thế Tôn thuyết thủ kỳ dạ:*

**Việt dịch:**

Này Xá-lợi-phất! Nếu có thiện nam, thiện nữ nào ở trong pháp Đại thừa, nghe danh hiệu tám đức Phật này, nghe xong tự mình thọ trì, cùng bảo người khác thọ trì, thì đời này đời sau thường có thần thông, được biện tài diễn nói thông suốt, tu thiền định sâu xa, được đầy đủ pháp đà-la-ni, sáu căn thanh tịnh, thường gặp thánh nhân, không sợ các hàng trời, rồng, dạ-xoa, nhân, phi nhân, các thứ giặc cướp, nước, lửa, thuốc độc... Tất cả mọi thứ sợ hãi thấy đều tiêu trừ, ngủ thức thường an ổn, không có các ác mộng, thường được chư thiên hộ trì. Bấy giờ Đức Thế Tôn nói kệ rằng:

**Hán:**

*Nhược hữu thiện nam tử,  
Cập dĩ chư nữ nhân,  
Văn bát Phật hiệu danh,  
Ức trì vị nhân thuyết,  
Thân tâm thường an ổn,  
Vô hữu chư khủng bố,  
Hệ niệm bất vong thất,  
Diệt vô lượng kiếp tội,  
Hậu sanh thiên nhân trung,  
Viễn ly chư ác thú.*

**Việt dịch:**

Nếu có người thiện nam,  
Cùng kẻ tín nữ nào,  
Nghe tên tám đức Phật,  
Thọ trì, bảo người trì,  
Thân tâm thường an ổn,  
Không có các sợ hãi,

Luôn niệm không gián đoạn,  
Diệt tội vô lượng kiếp,  
Đời sau sinh thiên, nhân,  
Xa lìa các nẻo ác.

**Hán:**

*Lục căn thường thanh tịnh,  
Đoan chánh hữu uy đức,  
Bát bộ chư thiện thân,  
Thị dạ thường thủ hộ,  
Nhân thiên sở cung kính,  
Cúng dường sanh hân hỷ,  
Dạ-xoa cập phi nhân,  
Đạo tặc dữ đao trượng,  
Thủy hỏa độc dược đắng,  
Thử úy giai tất vô.*

**Việt dịch:**

Sáu căn thường thanh tịnh,  
Có oai đức, trang nghiêm,  
Tám bộ các thiện thân,  
Đêm ngày thường hộ trì,  
Được trời, người cung kính,  
Cúng dường sanh hoan hỷ,  
Dạ-xoa với phi nhân,  
Giặc cướp cùng đao gậy,  
Nước, lửa và thuốc độc,  
Tất cả đều không sợ.

**Hán:**

Ngọa giác hằng an ổn,  
 Vô hữu chư ác mộng,  
 Lợi căn hữu trí tuệ,  
 Thường nhạo văn Chánh pháp,  
 Văn dĩ sinh tín tâm,  
 Đắc thâm diệu pháp giả,  
 Khẩu khí vô xú ố,  
 Tinh tấn vị tha thuyết,  
 Chúng quý cập ngoại đạo,  
 Vô hữu cảm can loạn.

**Việt dịch:**

Ngủ nghỉ luôn an ổn,  
 Không bị các ác mộng,  
 Thông minh có trí tuệ,  
 Thường nghe nói Chánh pháp,  
 Nghe xong khởi tâm tin,  
 Đạt được pháp thâm diệu,  
 Ngôn từ luôn thanh khiết,  
 Siêng năng nói cho người,  
 Chúng ma và ngoại đạo,  
 Không dám tới quấy nhiễu.

**Hán:**

Nữ nhân văn Phật danh,  
 Ưc trì vị tha thuyết,  
 Tận thử nữ nhân báo,  
 Hậu sanh bất phục thọ,  
 Tụng trì vị nhân thuyết,  
 Bát Phật chi danh hiệu,

*Đắc chư công đức quả,  
Như thượng chi sở thuyết.  
Thị cố hữu trí giả,  
Duy đương niệm thọ trì,  
Nhất tâm hoài hân hỷ,  
Bất ưng khởi phóng dật.*

**Việt dịch:**

Người nữ nghe tên Phật,  
Thọ trì, bảo người trì,  
Hết báo thân nữ này,  
Đòi sau không thọ lại.  
Trì tụng vì người nói,  
Danh hiệu tám đức Phật,  
Được các quả công đức,  
Như đã nói ở trên.  
Do vậy người có trí,  
Chỉ siêng niệm thọ trì,  
Nhất tâm luôn hoan hỷ,  
Không còn khởi buông lung.

**Hán:**

*Phật thuyết thủ kinh dĩ, Trưởng lão Xá-lợi-phất đẳng  
chư đại tỳ-kheo, tinh chư Bồ Tát Ma-ha-tát chúng,  
thiên, long, dạ-xoa, càn-thát-bà, a-tu-la, ca-lâu-la,  
khẩn-na-la, ma-hầu-la-già, nhân, phi nhân đẳng,  
văn Phật sở thuyết, hoan hỷ phụng hành.*

**Việt dịch:**

Đức Phật giảng nói Kinh này xong, Trưởng lão Xá-lợi-phất, các vị đại tỳ-kheo cùng chư đại Bồ Tát, các chúng trời, rồng, dạ-xoa, càn-thát-bà, a-tu-la, ca-lâu-la, khẩn-

na-la, ma-hầu-la-già, nhân, phi nhân... nghe Phật nói như vậy, thấy đều vui vẻ vâng làm.

\*\*\*

Đây là một Kinh văn rất ngắn trong 2.920 Kinh văn của Đại Chánh Tạng. Nếu dịch tất cả và in thành tập như Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh thì ít nhất cũng trên 300 tập; mỗi tập trên dưới 1.000 trang. Nếu ai đó bỏ ra cả một đời người cũng không thể đọc hết được. Riêng tôi có được phước duyên này trong mấy mươi năm nay, đọc, dịch và viết bài về Đại Tạng là một niềm hạnh phúc, an lạc vô biên của tâm hồn. Xin hồi hướng tất cả phước báu có được đến với tất cả mọi người và mọi loài, nhân việc vào đọc Đại Tạng Kinh cũng như kinh Tám Điều An Lành này, khi nghe danh hiệu của tám đức Phật ở phương Đông do Ngài Tăng-già-ba-la người nước Phù Nam đã dịch sang chữ Hán.

Kính nguyện Tam Bảo gia hộ cho tất cả chúng ta, mọi người đều dứt bỏ được tất cả phiền não chướng, nghiệp chướng và báo chướng để thâm nhập vào Phật trí, là một phước báu vô ngần. Nếu trong đời này chúng ta không thực hiện được, quả thật rất uổng phí một đời người. Bởi lẽ thân người khó được, Phật Pháp khó được nghe, chúng Tăng khó gặp là vậy.

**Thích Như Điển**

*Viết xong vào lúc 15 giờ*

*ngày 25 tháng 3 năm 2022*

*tại Phương Trượng Đường Tổ Đình Viên Giác*

*Hannover, Đức Quốc.*

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

### Hòa Thượng Thích Như Điển



- Thế danh: Lê Cường. Pháp tự: Giải Minh. Pháp hiệu: Trí Tâm
- Sinh: 28.06.1949 tại Xuyên Mỹ, Duy Xuyên, Quảng Nam.
- Học lực: Cử nhân giáo dục và Cao học Phật giáo tại Nhật Bản.
- Xuất gia năm 1964 tại Tổ Đình Phước Lâm, Hội An.
- Năm 1971: Thọ Tỳ Kheo giới tại giới đàn Tu Viện Quảng Đức, Thủ Đức.
  
- Năm 1972: Du học Nhật Bản.
- Năm 1977: Đến Đức vào với Visa du lịch; nhưng sau đó xin tỵ nạn tại Đức và ở Đức từ đó cho đến nay.
- Tháng 4 năm 1978 thành lập Niệm Phật Đường Viên Giác và sau đó trở thành Chùa Viên Giác tại Hannover.
- Từ năm 1978, 1979: Sáng lập Chi Bộ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Đức Quốc, thành lập Hội Sinh Viên và Kiêu Bào Phật Tử Việt Nam tại Đức.
- Năm 1988 được tấn phong lên hàng Giáo phẩm Thượng Tọa tại giới đàn Đại Nguyên chùa Pháp Hoa Marseille, Pháp quốc.
- Ngày 28.6.2008 được tấn phong lên hàng Giáo phẩm Hòa Thượng tại Đại Giới Đàn Pháp Chuyên tại chùa Viên Giác Hannover, Đức Quốc.
- Ngày 8 tháng 7 năm 2011 tại Colombo thủ đô nước Tích Lan, Hội Đồng Tăng Già Tích Lan đã trao giải thưởng cao quý cho HT Thích Như Điển và HT Thích Minh Tâm.
- Đệ Nhị Chủ Tịch Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTN Âu Châu nhiệm kỳ 2015-2019 và hiện đang tiếp tục với nhiệm kỳ 2019-2023.
- Phó Chủ Tịch Hội Đồng Tăng Già Thế Giới (World Buddhist Sangha Council - WBSC).
- Chánh Thư Ký Hội Đồng Hoàng Pháp và Hội Đồng Phiên Dịch Tam Tạng Lâm Thời GHPGVNTN
- Ngày 8.12.2021 nhận giải thưởng quốc gia Bundesverdienskrenz hạng nhất của Tổng Thống Steinmeier Cộng Hòa Liên Bang Đức ký vào ngày 20.8.2021 về các công trạng thuộc các lãnh vực Văn Hóa, Giáo Dục và Tôn Giáo.
- Sáng tác gần 70 tác phẩm và dịch phẩm từ các tiếng Việt, Anh, Hán, Nhật và Đức ngữ.



**Phụ bản 3: Thiếu nữ và sen**  
Họa sĩ Cát Đơn Sa







## Thích Phước An

# Đức Phật với những người trẻ tuổi trong Kinh A-hàm

**M**ỗi khi đọc Lại-tra-hòa-la trong kinh Trung A-hàm<sup>1</sup> thì lúc nào tôi cũng liên tưởng đến nhân vật Siddharta trong tác phẩm Câu Chuyện Dòng Sông (do Phùng Khánh và Phùng Thăng dịch) của Hermann Hesse. Và tôi vẫn nghĩ rằng thế nào thì Hermann Hesse cũng có đọc Trung A-hàm, vì đọc tiểu sử của văn hào Đức từng đoạt giải Nobel Văn chương vào năm 1946 này thì ta được biết rằng cha của Hermann Hesse đã từng sống ở Ấn Độ trong ba năm với tư cách một nhà truyền giáo và quan trọng hơn nữa, ông ngoại của ông là tiến sĩ Hermann Gundert, một người rất thông thái về tư tưởng Ấn Độ lại có cả một thư viện lớn về Ấn Độ học. Tiểu sử cũng cho biết rằng Hermann Hesse đã từng chôn vùi tuổi trẻ của mình trong thư viện này.

Dù chi tiết có nhiều điểm khác nhau nhưng Lại-tra-hòa-la và Siddharta có điểm giống nhau là cả hai đều sanh ra trong gia đình quý tộc của xã hội Ấn Độ đương thời.

<sup>1</sup> Trung A Hàm, toàn bộ 3 tập, Tuệ Sỹ dịch, nxb Phương Đông và thư quán Hương Tích phát hành 2009. Trong Đại Chánh Tạng, kinh này có bản dịch là Phật thuyết Lại-trá-hòa-la kinh (佛說賴吒和羅經) được xếp vào Tập 1, kinh số 68, bắt đầu từ trang 868, tờ c, dòng thứ 23, do ngài Chi Khiêm dịch sang Hán ngữ. Đã có bản Việt dịch của Hòa thượng Thích Chánh Lạc. Bản dịch của Hòa thượng Tuệ Sỹ là kinh số 31 trong Trung A-hàm, thuộc Đại Chánh Tạng, được xếp vào Tập 1, kinh số 26, bắt đầu từ trang 623, tờ a, dòng thứ 8, do ngài Cù-dàm Tăng-già-đề-bà dịch sang Hán ngữ.

Nếu Hermann Hesse đã để cho nhân vật chính của mình là Siddharta mỗi lần dạo bước qua phố phường với vầng trán vương giả đã khiến cho các cô gái quý tộc Bà-la-môn thấy lòng mình rộn lên niềm yêu thương thì Lại-tra-hòa-la cũng thế, khi các bạn biết Lại-tra-hòa-la có ý định từ bỏ gia đình để theo chân Đức Phật thì các bạn đã khuyên Lại-tra-hòa-la như thế này:

*“Lại-tra-hòa-la con trai cư sĩ, người bạn mềm mại, thân hình đẹp đẽ, thường nằm ngồi trên giường tốt, nay bạn không biết khổ sao? Lại-tra-hòa-la, bạn hãy mau đứng dậy sống với đời dục lạc mà bố thí, sung sướng tu phước nghiệp. Vì sao? Lại-tra-hòa-la, cảnh giới của Đức Thế Tôn rất khó, rất khó! Xuất gia học đạo lại càng khó hơn.”*

Và Siddhartha của Hermann Hesse đã phải cầu xin cha nhiều lần để được rời gia đình theo các sa-môn nhưng lần nào cũng bị cha từ chối. Siddharta phải áp lực cha mình bằng cách quỳ suốt đêm cho đến khi nào cha chấp thuận thì mới đứng dậy. Cuối cùng cha của Siddharta đã miễn cưỡng chấp nhận để Siddharta ra đi. Cũng vậy, Lại-tra-hòa-la cũng phải khẩn khoản cầu xin cha mẹ đến những ba lần với lời thưa thốt thiết như thế này:

*“Thưa cha mẹ, như con biết đối với giáo pháp mà Đức Phật đã dạy, nếu con sống tại gia đình, bị tù hãm trong những sự phiền toái, không thể trọn đời thanh tịnh tu hành phạm hạnh được. Cúi xin cha mẹ cho con ở trong chánh pháp luật này mà chí tín lìa bỏ gia đình, sống không gia đình học đạo.”*

Và cả ba lần Lại-tra-hòa-la đều bị từ chối với lý lẽ:

*“Lại-tra-hòa-la, cha mẹ chỉ có một mình con hết sức yêu thương chiều chuộng, lòng những quyến luyến không kể xiết. Giả sử con có chết đi, cha mẹ còn không muốn rời bỏ, huống gì con sống mà nỡ xa lìa, không nhìn thấy được mặt sao?”*

Và cuối cùng cũng như Siddhartha của Hermann Hesse, Lại-tra-hòa-la đã phải áp lực cha mẹ bằng cách “liền vật mình xuống đất rồi nói: Từ nay con không đứng dậy, không uống, không ăn, cho đến khi nào cha mẹ cho con ở trong chánh pháp luật này chí tín lia bỏ gia đình, sống không gia đình học đạo.” Cứ như vậy Lại-tra-hòa-la “trải qua một ngày không ăn, cho đến hai ngày, ba ngày, bốn ngày, nhiều ngày không ăn.” Dù đã hết lời năn nỉ, nhưng Lại-tra-hòa-la vẫn lặng im không đáp. Sau đó, cha mẹ Lại-tra-hòa-la phải nhờ bà con và cả các quan lại địa phương đến khuyên bảo nhưng Lại-tra-hòa-la vẫn nằm im bất động. Cuối cùng, phải nhờ đến các bậc thiện tri thức và bạn bè nhưng vẫn không lay chuyển được ý chí sắt đá của Lại-tra-hòa-la. Sau cùng các vị thiện tri thức đưa ra đề nghị với cha mẹ Lại-tra-hòa-la:

*“Hai bác nên cho Lại-tra-hòa-la ở trong chánh pháp luật này chí tín lia bỏ gia đình, sống không gia đình học đạo. Nếu anh ấy thích sống như vậy thì ngay trong đời này còn có thể gặp nhau. Nếu anh ấy chán cảnh sống ấy thì tự nhiên sẽ trở về lại với cha mẹ. Bây giờ nếu không cho anh ấy đi, nhất định anh ấy sẽ chết, không nghi ngờ gì nữa, như thế có ích gì?”*

Và cha mẹ Lại-tra-hòa-la không còn cách nào hơn là phải đồng ý với đề nghị này và “Lại-tra-hòa-la nghe vậy, vui mừng khôn tả, hân hoan, sinh ái, sinh lạc, bèn đứng dậy, dần dần bồi dưỡng thân thể. Khi thân thể đã bình phục, liền rời khỏi thôn Thâu-Lô-Tra, đi đến chỗ Phật cúi sát chân Phật và bạch rằng:

*“Bạch Đức Thế Tôn, cha mẹ đã cho con ở trong pháp luật này, chí tín lia bỏ gia đình, sống không gia đình học đạo. Ngưỡng mong Thế Tôn cho con theo Thế Tôn xuất gia học đạo, thọ giới cụ túc, được làm tỳ-kheo.”*

Và cuối cùng thì có sự khác nhau giữa Siddhartha của Hermann Hesse và Lại-tra-hòa-la của Trung A-hàm là,

Siddharta sau khi đã gặp Đức Phật thì Siddharta biết chắc rằng đây là con người vĩ đại đầu tiên và cũng là cuối cùng mà mình đã gặp. Thế nhưng Siddharta vẫn phải từ giã Đức Phật để ra đi tìm kiếm trong cô độc, còn Lại-tra-hòa-la thì chấp nhận ở lại dưới cái bóng vĩ đại ấy.

Tôn giả Lại-tra-hòa-la sau khi xuất gia học đạo, thọ giới cụ túc, sống cô độc ở nơi xa vắng, tâm không phóng dật, tu hành tinh tấn. Ngài đạt đến mục đích mà một thiện nam tử cạo bỏ râu tóc, mặc áo cà sa, chí tín lìa bỏ gia đình, sống không gia đình học đạo, là chỉ cầu hoàn thành vô thượng phạm hạnh, ở ngay đời hiện tại này tự tri, tự giác, tự chứng ngộ, thành tựu an trụ, biết như thật rằng: *“Sự sanh đã dứt, phạm hạnh đã vững, việc cần làm đã làm xong, không còn tái sanh nữa.”*

Khoảng mười năm sau khi đắc quả giải thoát, một hôm Lại-tra-hòa-la chợt nhớ đến cha mẹ và lời hứa năm xưa nên Lại-tra-hòa-la xin Đức Phật trở về lại quê quán để thực hiện trọn vẹn lời hứa đó. Được Đức Phật cho phép, Lại-tra-hòa-la liền lên đường trở về quê. Khi về đến làng thì trời đã tối nên Lại-tra-hòa-la quyết định nghỉ qua đêm tại khu vườn Thi-nhiếp-hòa nằm ở phía bắc thôn Thâu-lô-tra.

Sáng hôm sau, như thường lệ, Lại-tra-hòa-la đắp y mang bình bát vào làng để khất thực. Lại-tra-hòa-la nhớ lại lời căn dặn của Đức Phật là khi đi khất thực thì không được phân biệt giàu nghèo, mà phải thứ tự từ nhà này sang nhà khác. Khi Tôn giả Lại-tra-hòa-la đến trước cửa nhà mà Tôn giả đã sanh ra và lớn lên thì “lúc ấy cha của Tôn giả đứng trong cửa, đang chải tóc cạo râu thì chợt thấy một sa-môn mang y bát bước vào thì ông lập tức quát mắng một cách thậm tệ:

*“Sa-môn trọc đầu này bị quỷ đen trói chặt, tuyệt chủng không con cái, phá hoại gia đình ta. Ta có một đứa con hết sức thương yêu, chiều chuộng, lòng những quyến*

*luyện không thể nào kể xiết, thế mà nó dẫn đi mất, đừng cho nó ăn.”*

Tôn giả Lại-tra-hòa-la nghe cha mình chửi mắng như vậy thì vội vàng bỏ đi, nhưng “lúc đó người nô tì trong nhà xách một giỏ đồ ăn thiu thối, định vất vào đồng rác” thì Lại-tra-hòa-la liền lên tiếng: “Này cô em, nếu đồ ăn thiu thối này đáng bỏ đi thì nên bỏ vào bình bát của tôi, tôi sẽ ăn.” Trong khi đổ đồ ăn vào bình bát, người nô tì chợt nhận ra rằng, đây không phải là một sa-môn nào xa lạ, mà chính là Lại-tra-hòa-la, con của ông chủ, nhờ cô nhận ra bàn tay và đôi chân, nhất là giọng nói.

Lập tức người nô tì vào nhà báo cho ông chủ mình biết. Ông chủ mừng quá nhưng khi ra đến nơi thì “thấy Tôn giả Lại-tra-hòa-la đang ngồi quay mặt vào vách ăn đồ thiu thối” mà người nô tì vừa đổ vào bình bát cho Tôn giả.

Khi nhìn thấy cảnh xót xa này thì người cha liền lên tiếng:

*“Lại-tra-hòa-la con, người con rất mềm mại, thân hình đẹp đẽ, thường ăn thức ngon. Tại sao nay con lại ăn đồ thiu thối như thế này? Và vì lẽ gì con đã về đến thôn Thâu-lô-tra này mà không về nhà cha mẹ?”*

Tôn giả trả lời bằng cách nhắc lại lời chửi bới của người cha khi Tôn giả đứng trước cửa nhà mình:

*“Thưa cư sĩ, con đã vào nhà cha, nhưng không được bố thí mà lại còn bị rửa sả rằng: ‘Sa-môn trọc đầu này bị quỷ đen trói chặt, tuyệt chủng không có con cái, phá hoại gia đình ta, ta có một đứa con hết sức thương yêu chiều chuộng lòng những quyến luyến không kể xiết thế mà nó dẫn đi mất, đừng cho nó ăn.’ Con nghe như vậy nên vội vàng bỏ đi.”*

Khi nghe con mình nhắc lại những lời đau đớn này thì người cha liền xin lỗi và mời Lại-tra-hòa-la vào nhà rồi bảo vợ lo cơm nước để đãi Lại-tra-hòa-la. Nhưng khi cơm

nước xong, mẹ của Lại-tra-hòa-la không mời con mình ăn mà “bà liền mang tiền bạc ra để giữa nhà một đồng lớn. Đồng tiền lớn đến nỗi một người đứng bên này, một người đứng bên kia không trông thấy nhau. Dồn một đồng tiền lớn xong, bà đi đến trước mặt Tôn giả Lại-tra-hòa-la nói:

*“Đây là phần tiền của mẹ, còn phần tiền của cha con thì nhiều vô lượng trăm ngàn, không thể tính được. Nay giao hết cho Lại-tra-hòa-la con, con nên xả giới bỏ đạo, sống đời dục lạc mà bố thí, sung sướng tu phước nghiệp. Vì sao như vậy? Vì cảnh giới của Thế Tôn rất khó, rất khó! Xuất gia học đạo lại càng khó hơn.”*

Nhìn đồng vàng bạc, Tôn giả Lại-tra-hòa-la muốn thưa với mẹ mình một lời nhưng không biết mẹ mình có đủ bình tĩnh để đón nhận một sự thật mà đối với những người đang tham đắm như cha mẹ mình có chịu nhận ra sự thật hay không? Nhưng rồi cuối cùng Lại-tra-hòa-la vẫn quyết định nói lên sự thật dù sự thật đó có làm đau lòng cha mẹ mình đến đâu đi nữa. Lại-tra-hòa-la cẩn thận thưa trước với mẹ: “Con nay có một điều muốn nói, mẹ có chịu nghe không?”

Bà mẹ đáp: “Này con, có điều gì con cứ nói, mẹ sẵn sàng lắng nghe.”

Tôn giả lễ phép thưa với mẹ: “Mẹ nên may bao vải mới, dựng đây tiền, dùng xe chở đến sông Hằng, đổ xuống chỗ sâu. Vì sao vậy? Vì do tiền này làm cho con người lo khổ, sầu thương, khóc lóc, không được an vui.”

Thấy tiền bạc không dụ dỗ được thì bà bèn dùng nữ sắc bằng cách xúi giục những người vợ cũ của Tôn giả Lại-tra-hòa-la đến quyến rũ Tôn giả. Bà bày mưu tính kế cho các cô dâu cũ của mình: “Các con ơi, các con nên dùng ngọc anh lạc khi trước trang điểm thân thể, thứ ngọc mà Lại-tra-hòa-la lúc ở nhà rất ưa thích, dùng thứ anh lạc này trang điểm rồi các con cùng nhau đến chỗ Lại-tra-hòa-la, mỗi đứa ôm chân mà nói rằng: “Không biết hiền lang có

thiên nữ nào đẹp hơn tôi mà khiến cho hiền lang bỏ tôi để tu hành phạm hạnh vì nàng?”

Các cô dâu cũ sau khi làm theo lời dặn của mẹ chồng, nghĩa là trang điểm sửa soạn rồi thì đồng loạt đến trước Tôn giả Lại-tra-hòa-la, ôm chân Tôn giả mà nhắc lại lời mẹ chồng đã bày.

Tôn giả Lại-tra-hòa-la nghiêm chỉnh đáp lại lời các cô vợ cũ của mình rằng:

*“Này các cô em, các cô nên biết, tôi không vì thiên nữ mà tu phạm hạnh. Sở dĩ tôi tu phạm hạnh là để đạt được quả vị giải thoát. Nay tôi đã đạt được mục đích ấy. Những điều Phật dạy, nay tôi đã làm xong.”*

Mặc cho các cô vợ cũ trách móc, Lại-tra-hòa-la quay sang phía cha mẹ mà thưa rằng: “Thưa cư sĩ, nếu có thí cơm thì đúng giờ nên thí, tại sao phải làm phiền với nhau?”

Cha mẹ Lại-tra-hòa-la liền đứng dậy đích thân mời Lại-tra-hòa-la thọ thực. Sau khi thọ thực xong, Lại-tra-hòa-la bèn dùng vô lượng phương tiện để thuyết pháp cho cha mẹ. Rồi từ chỗ ngồi đứng dậy, Lại-tra-hòa-la nói lên bài kệ như thế này:

*Hãy nhìn hình bóng trang sức này,  
Trân bảo ngọc ngà và các thứ;  
Tóc uốn lượn buông xuôi phía hữu;  
Nốt ruồi xanh, mắt kẻ, mi dài.  
Trò dối trá gạt người si dại,  
Nhưng lừa sao được kẻ sang bờ!  
Với bao nhiêu gấm vóc lụa là,  
Mong làm đẹp thân hình xú ố.  
Trò dối trá gạt người si dại;  
Nhưng lừa sao được kẻ sang bờ!  
Và bao nhiêu hương liệu bôi xoa,  
Châm chấm điểm phấn vàng son đỏ.  
Trò dối trá gạt người si dại;*



*Nhưng lừa sao được kẻ sang bờ!  
Áo tịnh diệu trang hoàng thân thể;  
Nhưng nguyên hình huyễn hoặc còn trơ.  
Trò dối trá gạt người si dại;  
Nhưng lừa sao được kẻ sang bờ!  
Khi nai đã đập tan lưới bẫy,  
Và phá tung cổng nhốt một đời;  
Ta bỏ lại miếng mồi, đi mất;  
Ai yêu gì trói buộc thân nai?*

Vậy là chỉ trong một bài tụng ngắn gọn, Tôn giả Lại-tra-hòa-la đã nói lên tất cả cái lối bịch mà cha mẹ của Tôn giả đã bày trò từ khi Tôn giả bước vào nhà cho đến khi Tôn giả ra đi.

Kinh nói rằng, sau khi nói xong bài tụng, Lại-tra-hòa-la đã “dùng như ý túc nương hư không mà đi.” Tôn giả về lại rừng Thâu-lô-tra, đi vào rừng, trải ni sư đàn ngồi kiết già dưới gốc cây tì-hê-lặc.

Việc Lại-tra-hòa-la, một người trẻ tuổi con nhà giàu có, đi theo Đức Phật, chẳng những đã gây xúc động lớn trong dân chúng ở thôn Thâu-lô-tra mà còn cả đến vị vua đang cai trị đất nước này có tên là Câu-lao-bà nữa. Khi nghe tin Lại-tra-hòa-la đã về lại nguyên quán, Câu-lao-bà rất đổi vui mừng, liền ra lệnh các thợ săn hãy đi tìm Lại-tra-hòa-la đang dừng chân ở đâu để đến thăm viếng. Sau khi những người thợ săn dò biết Tôn giả đang ở trong rừng Thâu-lô-tra, trải tọa cụ ngồi kiết già dưới cây tì-hê-lặc thì nhà vua lập tức truyền lệnh xa giá đích thân đến rừng Thâu-lô-tra yết kiến Tôn giả Lại-tra-hòa-la.

*Khi thấy vua Câu-lao-bà đến nơi, Tôn giả Lại-tra-hòa-la nói: “Đại vương nay đến đây, muốn ngồi đâu cứ tự tiện ngồi, có được chăng?”*

*Vua Câu-lao-bà đáp: “Hôm nay, tuy tôi đến bờ cõi của*

mình, nhưng ý tôi muốn thiện nam tử Lại-tra-hòa-la mời tôi ngồi.”

Tôn giả liền mời vua Câu-lao-bà: “Đây có chỗ ngồi riêng, xin mời đại vương ngồi.”

Sau khi đã ngồi xuống, nhà vua liền nói lên sự thắc mắc của mình về việc xuất gia học đạo của Tôn giả Lại-tra-hòa-la. Nhà vua hỏi: “Có phải ngài vì gia đình suy sụp mà xuất gia học đạo chăng? Nếu vì không có tài vật nên sống đời học đạo, thì này Lại-tra-hòa-la, trong nhà của Câu-lao-bà vương giả này có nhiều tài vật, tôi sẽ xuất tài vật cho Lại-tra-hòa-la, khuyên Lại-tra-hòa-la xả giới bỏ đạo, sống đời dục lạc mà bố thí, tùy ý tu phước nghiệp. Vì sao như vậy? Lại-tra-hòa-la, giáo pháp của Thế Tôn rất khó, xuất gia học đạo lại càng khó hơn.”

Tôn giả Lại-tra-hòa-la sau khi nghe xong, nói rằng: “Đại vương nay bằng sự bất tịnh mời tôi, không phải bằng sự thanh tịnh mà mời.”

Vua Câu-lao-bà hỏi lại: “Tôi phải làm sao để thỉnh mời Lại-tra-hòa-la bằng sự thanh tịnh, không phải bằng sự bất tịnh?”

Tôn giả đáp: “Đại vương, nên nói như thế này: ‘Nhân dân trong nước tôi an ổn, sung sướng, không có việc kinh sợ, không có đấu tranh, không có hà khắc, không có nô dịch, lúa gạo đầy đủ, khát thực dễ dàng, Lại-tra-hòa-la sống trong nước tôi, tôi sẽ ủng hộ như pháp.’ Đại vương, nói như vậy gọi là bằng sự thanh tịnh mà mời tôi, không phải bằng sự bất tịnh mà mời.”

Như vậy, qua câu nói của Lại-tra-hòa-la ta thấy rằng A-la-hán (của Tiểu thừa) hay Bồ Tát (của Đại thừa) đều không có gì khác nhau, nghĩa là cả Tiểu thừa và Đại thừa đều đặt sự an lạc của chúng sanh trên sự an lạc của riêng mình. Nói cách khác, ngày nào còn có một chúng sanh đau khổ, bị ngược đãi hay bị đối xử một cách hà khắc thì ngày đó

các bậc A-la-hán hay Bồ Tát đều không thể an nhiên hưởng bất cứ sự an lạc riêng tư nào cho chính bản thân mình.

Việc một thanh niên trẻ tuổi từ bỏ giàu sang phú quý để theo Đức Phật đã khiến vua Câu-lao-bà phải đi đến quyết định là có bổn phận phải lên tiếng bác bỏ tất cả những luận điệu xuyên tạc mà xã hội Ấn Độ đương thời đã nêu ra đối với những người trẻ tuổi như Lại-tra-hòa-la: “Lại nữa, Lại-tra-hòa-la có bốn trường hợp suy vi, do suy vi nên cạo bỏ râu tóc, mặc áo cà sa, sống không gia đình học đạo. Những gì là bốn? Đó là bệnh suy, lão suy, tài sản suy, và thân tộc suy.”

Sau đó vua Câu-lao-bà đã giải thích rõ ràng từng trường hợp và đi đến kết luận người thanh niên trẻ tuổi Lại-tra-hòa-la không rơi vào bất cứ trường hợp suy vi nào trong bốn trường hợp trên:

*“Lại-tra-hòa-la, thế nào là bệnh suy? Hoặc có người thường xuyên bị bệnh, bệnh tật rất nặng, quá đau đớn, người ấy nghĩ rằng: ‘Ta trường kỳ bị bệnh, bệnh tật rất nặng, quá đau đớn. Ta thật có dự vọng nhưng không sống đời dục lạc được. Nay ta cạo bỏ râu tóc (...)’ Đó gọi là bệnh suy.”*

*“Lại-tra-hòa-la, thế nào là lão suy? Hoặc có người tuổi già, các căn đều suy yếu, tuổi thọ gần hết, người ấy nghĩ rằng: ‘Ta thật có dự vọng, nhưng không thể sống đời dục lạc được, ta nay nên cạo bỏ râu tóc (...)’ Đó gọi là lão suy.”*

*“Lại-tra-hòa-la, thế nào tài sản suy? Hoặc có người bản cùng cô thế, người ấy nghĩ rằng: ‘Ta bản cùng cô thế, nên phải cạo bỏ râu tóc (...)’ Đó gọi là tài sản suy.”*

*“Lại-tra-hòa-la, thế nào gọi là thân tộc suy? Hoặc có người bà con tuyệt tự, chết tuyệt, không còn một ai, người ấy nghĩ rằng: ‘Ta nay bà con tuyệt tự, chết tuyệt, không còn một ai. Ta nay nên cạo bỏ râu tóc (...)’ Đó gọi là thân tộc suy.”*

Và vua Câu-lao-bà xác nhận một lần nữa rằng, Lại-tra-hòa-la không có bất cứ một sự suy vi nào trong bốn trường hợp suy vi trên: “Lại-tra-hòa-la khi xưa không bệnh hoạn, an ổn trọn vẹn, đường tiêu hóa điều hòa, không lạnh không nóng, bình chánh an lạc, thuận hòa không tranh chấp. Do đó, các thứ đồ ăn dù mềm hay cứng đều được dễ dàng tiêu hóa, an ổn. Như vậy Lại-tra-hòa-la chẳng phải vì bệnh suy mà cạo bỏ râu tóc...”

*“Lại-tra-hòa-la, khi xưa vào tuổi niên thiếu, tóc đen óng mượt, thân thể khỏe mạnh, rồi xướng ca tấu nhạc, mặc tình thỏa thích. Lại chứng diện thân thể, thường thích dạo chơi. Lúc ấy bà con không ai muốn để ngài xuất gia học đạo, cha mẹ khóc lóc, lo sầu cũng không muốn ngài lìa bỏ gia đình, nhưng ngài đã cạo bỏ râu tóc...”*

*“Lại-tra-hòa-la ở trong thôn Thâu-lô-tra này, về phần tài vật, gia đình ngài là đệ nhất, là tối đại, là tối thắng, là tối thượng, như vậy Lại-tra-hòa-la không vì tài sản suy mà xuất gia học đạo.”*

*“Lại-tra-hòa-la ở trong thôn Thâu-lô-tra này, các bà con giàu có đều còn sống. Như vậy Lại-tra-hòa-la không phải vì thân tộc suy mà đi học đạo.”*

Như vậy, vì nguyên nhân nào khiến Lại-tra-hòa-la quyết định từ bỏ tất cả để xuất gia học đạo? Đây là lời giải thích của chính Lại-tra-hòa-la cho vua Câu-lao-bà:

*“Này đại vương, Thế Tôn là đáng đã biết, đã thấy, là Như Lai, Vô Sở Trước, Đẳng Chánh Giác, đã thuyết giảng bốn sự. Tôi chấp nhận điều ấy, tôi thấy, nghe, hiểu biết điều ấy, nên tôi tự nguyện sống không gia đình học đạo.*

*“Những gì là bốn?”*

*“Đại vương, thế gian này không được bảo vệ, không đáng nương tựa. Thế gian này nhất thiết phải đi đến*

sự già nua. Thế gian này không thường, cần phải bỏ đi. Thế gian này không có sự thỏa mãn, không có sự biết đủ, là tội tở của ái.”

Vua Câu-lao-bà hỏi: “Lại-tra-hòa-la, như ngài vừa nói ‘thế gian này không được bảo vệ, không đáng nương tựa’, nhưng tôi có con, cháu, anh, em, bè đảng, tượng quân, xa quân, mã quân, bộ quân, thầy đều giỏi bắn, giỏi chống cự, nghiêm nghị, dũng mãnh như vương tử, lực sĩ, lại có người xem tướng, có kẻ bày mưu, có người tính toán, có kẻ thông hiểu điển sách, có người giỏi đàm luận, có quân thân, có quyến thuộc, người trì chú, kẻ biết chú, bất cứ phương nào có sự khủng bố thì có kẻ chế phục, ngăn cản. Nếu như Lại-tra-hòa-la nói ‘thế gian này không được bảo vệ, không đáng nương tựa’ thì này Lại-tra-hòa-la, nói như thế có nghĩa là gì?”

Lại-tra-hòa-la đáp: “Đại vương, bây giờ tôi hỏi ngài, xin tùy theo sự hiểu biết mà trả lời. Đại vương, thân này có bệnh không?”

Vua Câu-lao-bà đáp: “Lại-tra-hòa-la, nay thân này của tôi thường có bệnh phong.”

Tôn giả Lại-tra-hòa-la hỏi: “Đại vương, khi bệnh phong bộc phát rất trầm trọng, rất đau đớn, thì này đại vương, lúc ấy có thể bảo con cháu, anh em, họ hàng thân thích, tượng quân, xa quân, mã quân, bộ quân thầy đều giỏi bắn, giỏi chống cự, nghiêm nghị, dũng mãnh như vương tử, lực sĩ, Bát-la-khiên-đề, Ma-ha-năng-già, kẻ xem tướng, kẻ bày mưu, người tính toán, kẻ thông hiểu điển sách, người giỏi luận đàm, quân thân, quyến thuộc, kẻ trì chú, người biết chú rằng: ‘Các người hãy đến, tạm thời thay thế ta chịu sự khổ sở đau đớn để ta khỏi bệnh, an lạc, được chăng?’”

Vua Câu-lao-bà đáp: “Không thể được. Vì sao vậy? Tôi tự gây nghiệp, nhân bởi nghiệp, duyên bởi nghiệp, riêng một mình tôi chịu khổ đau đớn.”

Tôn giả Lại-tra-hòa-la lại nói: “Đại vương, thế cho nên đức Thế Tôn dạy rằng: ‘Thế gian này không được bảo vệ, không đáng nương tựa. Tôi muốn chấp nhận điều đó, tôi thấy, tôi nghe, hiểu biết điều đó nên quyết chí xuất gia học đạo.’”

Vua Câu-lao-bà lại nói rằng: “Thế gian này không được bảo vệ, không đáng nương tựa. Nay Lại-tra-hòa-la, tôi cũng muốn chấp nhận điều đó. Vì sao vậy? Thế gian này quả thực không được bảo vệ, không đáng nương tựa.”

Vua Câu-lao-bà lại hỏi: “Như Lại-tra-hòa-la đã nói: ‘Đại vương, thế gian này tất cả đều đi đến chỗ già nua.’ Lại-tra-hòa-la nói như thế có nghĩa là gì?”

Tôn giả đáp: “Đại vương, bây giờ tôi hỏi ngài, xin tùy theo sự hiểu biết mà trả lời. Lúc đại vương còn hai mươi bốn tuổi hay hai mươi lăm tuổi thì như thế nào? Khi ấy sự nhanh nhẹn như thế nào so với ngày nay? Khi ấy, gân sức, hình thể, nhan sắc như thế nào so với ngày nay?”

Vua Câu-lao-bà đáp: “Khi tôi hai mươi bốn hay hai mươi lăm tuổi, tự nhớ lại thời ấy, sự nhanh nhẹn, gân sức, hình thể, nhan sắc không ai hơn tôi. Lại-tra-hòa-la nay tôi đã già nua, các căn lụn bại, mạng sống sắp chấm dứt, tuổi đã tám mươi, đâu có mạnh khỏe như xưa.”

Tôn giả Lại-tra-hòa-la lại nói tiếp: “Đại vương, thế cho nên đức Thế Tôn dạy rằng ‘thế gian này tất cả đều đi đến chỗ già nua’. Tôi muốn chấp nhận điều đó, tôi thấy, nghe, hiểu biết điều đó nên quyết chí xuất gia học đạo.”

Vua Câu-lao-bà nói: “Như Lại-tra-hòa-la đã nói: ‘Đại vương, thế gian này tất cả đều đi đến chỗ già nua’. Tôi cũng chấp nhận điều đó. Vì sao vậy? Vì thế gian này quả thật tất cả đều đi đến chỗ già nua.”

Nhà vua lại hỏi tiếp: “Như Lại-tra-hòa-la đã nói: ‘Đại vương, thế gian này vô thường, cần phải bỏ đi.’ Lại-tra-hòa-la nói như vậy có nghĩa là gì?”

Tôn giả Lại-tra-hòa-la đáp: “Đại vương, bây giờ tôi hỏi ngài, xin tùy theo sự hiểu biết mà trả lời. Đại vương, có phải nước Câu-lâu-sấu dồi dào, hậu cung dồi dào, kho tàng cũng dồi dào không?”

Vua Câu-lao-bà đáp: “Đúng vậy!”

“Đại vương có nước Câu-lâu-sấu dồi dào, hậu cung dồi dào, kho tàng dồi dào, nếu thời gian đã đến, không thể nương tựa, chịu đựng sự tan vỡ, tất cả đời này đều đi đến chỗ diệt vong, lúc đó nước Câu-lâu-sấu dồi dào, hậu cung dồi dào, kho tàng dồi dào, có thể [mang theo] từ đời này sang đời sau không?”

Nhà vua đáp: “Không được. Vì sao vậy? Tôi phải đơn độc, cô thân, không bạn bè, đi từ đời này đến đời sau.”

Tôn giả Lại-tra-hòa-la lại nói: “Thế nên đức Thế Tôn dạy rằng: ‘Thế gian này vô thường, cần phải bỏ đi.’ Tôi muốn chấp nhận được điều đó; tôi thấy, nghe, hiểu biết điều đó nên cạo bỏ râu tóc, lìa bỏ gia đình, sống không gia đình học đạo.”

Vua Câu-lao-bà lại nói: “Như Lại-tra-hòa-la đã nói: ‘Đại vương, thế gian này vô thường, cần phải bỏ đi.’ Tôi cũng muốn chấp nhận được điều đó. Vì sao? Vì thế gian này quả thật vô thường, cần phải bỏ đi.”

Vua Câu-lao-bà lại hỏi: “Như Lại-tra-hòa-la đã nói: ‘Đại vương, thế gian không có sự thỏa mãn, không có sự biết đủ, là tôi tớ của tham ái.’ Lại-tra-hòa-la nói như thế có nghĩa là gì?”

Tôn giả đáp: “Đại vương, bây giờ tôi hỏi Ngài, xin tùy theo sự hiểu biết mà trả lời. Có nước Câu-lâu-sấu dồi dào, hậu cung dồi dào, kho tàng dồi dào phải không?”

Nhà vua đáp: “Đúng vậy!”

Tôn giả Lại-tra-hòa-la lại hỏi: “Có nước Câu-lâu-sấu dồi dào, hậu cung dồi dào, kho tàng dồi dào. Nếu có một người từ phương đông đến, đáng tin nhiệm, không lừa dối, nói với vua rằng: ‘Tôi từ Phương Đông đến, thấy nước ấy vô cùng giàu có, an vui, nhân dân đông đúc. Đại vương có thể đánh chiếm để đoạt của cải, nhân dân, lực dịch nước ấy.’ Vua có đi đánh chiếm nước ấy không?”

Nhà vua đáp: “Lại-tra-hòa-la, nếu tôi biết có nước nào giàu có của cải, nhân dân đông đúc, lực dịch như vậy, nhất định tôi sẽ đi đánh chiếm nước đó.”

“Cũng vậy, phương nam, phương tây, phương bắc cũng như vậy. Từ bờ biển lớn, nếu có một người đến, đáng tin nhiệm, nói với vua rằng: ‘Tôi từ bờ biển lớn đến đây, thấy nước đó vô cùng giàu có, nhân dân đông đúc, an lạc. Đại vương, có thể chiếm đoạt của cải, nhân dân, lực dịch nước ấy.’ Vua muốn đi đánh chiếm nước ấy không?”

Vua Câu-lao-bà đáp: “Lại-tra-hòa-la, nếu tôi biết có nước nào giàu có của cải, nhân dân, lực dịch như vậy, nhất định tôi sẽ đi đánh chiếm nước đó.”

Tôn giả Lại-tra-hòa-la nói: “Đại vương, thế cho nên đức Thế Tôn dạy rằng: ‘Thế gian này không có sự thỏa mãn, không có sự biết đủ, là tội tố của tham ái.’ Tôi muốn chấp nhận được điều đó; tôi thấy, nghe, hiểu biết điều đó nên tôi quyết chí xuất gia học đạo.”

Vua Câu-lao-bà lặp lại: “Như Lại-tra-hòa-la đã nói: ‘Đại vương, thế gian này không có sự thỏa mãn, không có sự biết đủ, làm tội tố của tham ái.’ Tôi muốn chấp nhận được điều đó. Vì sao? Vì thế gian này không có sự thỏa mãn, không có sự biết đủ, là tội tố của tham ái.”

Tôn giả Lại-tra-hòa-la nói: “Đức Thế Tôn là đáng đã biết, đã thấy, là Như Lai, Vô Sở Trước, Đẳng Chánh Giác, nói cho tôi nghe bốn điều này. Tôi muốn chấp



*nhận được những điều đó nên quyết chí xuất gia học đạo.”*

Thì ra, những lời than thở của vua Câu-lao-bà với Tôn giả Lại-tra-hòa-la, đệ tử của Đức Phật tại khu rừng Thâu-lô-tra ở Ấn Độ cách đây đã 25 thế kỷ: “Khi tôi còn hai mươi bốn tuổi hay hai mươi lăm tuổi, tự nhớ lại thời ấy, sự nhanh nhẹn, gân sức, hình thể, nhan sắc, không ai hơn tôi. Lại-tra-hòa-la, tôi nay đã già nua, các căn đã lụn bại, mạng sống sắp chấm dứt, tuổi đây tám mươi, đâu còn mạnh khỏe như xưa.” Đến nay vẫn không có gì thay đổi đối với số phận bi thảm của con người, dù con người đã lên được mặt trăng, và đang chuẩn bị đổ bộ lên sao Hỏa và các hành tinh khác nữa. Nhưng chắc chắn con người sẽ vẫn tiếp tục than thở như Câu-lao-bà đã từng than thở, nếu mỗi người trong chúng ta không tự làm một cuộc cách mạng trong chính tự thân mình. Cuộc cách mạng tự thân ấy phải bắt đầu từ đâu?

Trong kinh Khổ Ấm (II)<sup>1</sup> Đức Phật đã nói với một cư sĩ có tên là Ma-ha-nam: “Này Ma-ha-nam, có năm công đức của dục đáng yêu, đáng mơ tưởng, đáng vui thích, có liên hệ đến dục, khiến cho người khoái lạc. Những gì là năm? Đó là sắc được biết bởi mắt, âm thanh được biết bởi tai, hương được biết bởi mũi, vị được biết bởi lưỡi, xúc được biết bởi thân. Do đó mà vua và quyến thuộc của vua được khoái lạc hoan hỉ. Này Ma-ha-nam, vị ngọt của dục chỉ cùng cực đến đó chứ không thể hơn nữa, nhưng tai họa của nó thì rất nhiều.”

Như vậy, sở dĩ chúng ta chạy theo lợi danh, địa vị, tiền bạc, hay sắc dục cũng chỉ mục đích duy nhất là phục vụ cho năm cái mà Đức Phật đã gọi là “năm công đức của dục” ấy. Nhưng Đức Phật đã không quên cảnh cáo chúng ta rằng “nhưng tai họa của nó thì rất nhiều.”

---

<sup>1</sup>Các kinh dẫn ở đây đều thuộc Trung A-hàm nếu không có chú dẫn khác.

Và Đức Phật đã chỉ ra cái họa ấy cho bản thân, cho gia đình, và cuối cùng là cho cả quốc gia, xã hội nữa.

Trước hết, Đức Phật chỉ cái họa cho bản thân một cách cụ thể rõ ràng rằng: “Người ấy gặp lạnh phải chịu lạnh, gặp nóng phải chịu nóng, bị đói khát mệt nhọc, bị muỗi mòng châm chích, phải làm nghề nghiệp như thế để mong kiếm được tiền của.”

Nhưng khi đã có tiền của rồi lại phải chịu cái khổ khác nữa, đó là cái khổ, vẫn theo Đức Phật, “sinh tâm yêu quý, gìn giữ, chôn giấu. Vì sao vậy? Vì người ấy nghĩ: ‘Tài vật này của ta, đừng để cho ai cướp đoạt hay lửa thiêu hư hoại, mất mát hoặc xuất tài mà vô lợi, hoặc làm việc mà không thành tựu.’”

Sau cái họa cho bản thân thì đến cái họa cho gia đình và cả dòng họ nữa: “Lại nữa, này Ma-ha-nam, vì chúng sanh nhân nơi dục, duyên nơi dục, lấy dục làm gốc nên mẹ tranh cãi với con, con tranh cãi với mẹ, cha con, anh em, chị em, bà con dòng họ tranh cãi lẫn nhau. Vì tranh cãi với nhau như vậy nên mẹ nói xấu con, con nói xấu mẹ. Cha con, anh em, chị em, bà con dòng họ nói xấu lẫn nhau.”

Và cuối cùng, Đức Phật không quên nêu ra thủ phạm chính là “cái dục” chứ không ai khác, đã, đang và sẽ đốt cháy thế giới này:

*“Lại nữa, Ma-ha-nam, vì chúng sanh nhân nơi dục, duyên nơi dục, lấy dục làm gốc nên vua tranh giành với vua, bà-la-môn tranh giành với bà-la-môn, cư sĩ tranh giành với cư sĩ, dân tranh giành với dân, nước này tranh giành với nước nọ. Bởi tranh giành nên nghịch nhau, rồi dùng binh khí để giết hại lẫn nhau, hoặc nắm tay thoi, ném đá, hoặc dùng gậy đánh, dùng dao đâm chặt. Trong khi giao đấu hoặc chết, hoặc sợ hãi, thọ cực trọng khổ...”*

Đường như, tất cả những cuộc chiến tranh trong lịch sử của nhân loại từ xưa đến nay, dù được những người chủ trương giải thích hợp lý như thế nào đi nữa, thì thực tế cũng chỉ để che đậy cái dục, nghĩa là lòng tham không đáy của họ mà thôi, như vua Câu-lao-bà đã thú nhận với Tôn giả Lại-tra-hòa-la, đệ tử của Đức Phật tại khu rừng Thâu-lô-tra ở Ấn Độ cách đây hơn 25 thế kỷ: “Lại-tra-hòa-la, nếu tôi biết nước nào giàu có của cải, nhân dân, lực dịch như vậy, nhất định tôi sẽ đánh chiếm nước đó!”

Cái dục mang tai họa đến chẳng những cho bản thân, gia đình mà còn cả xã hội loài người một cách nguy hiểm như vậy, nên Đức Phật đã chỉ bày rất rõ ràng cụ thể phương pháp diệt dục mà chính Ngài đã thực hành, để rồi cuối cùng Ngài đã diệt trừ nó, nghĩa là Ngài đã làm cuộc cách mạng vĩ đại đó trong chính tự thân của mình.

Trong Kinh Niệm, Đức Phật thuật lại:

*“Ta thực hành như vậy: sống viễn ly, cô độc, tâm không phóng dật, tu hành tinh tấn, nếu sanh tâm niệm dục, ta liền biết là đang sanh tâm niệm dục, hại mình, hại người, hại cả hai, diệt trí tuệ, nhiều phiền nhọc, không chứng đắc Niết-bàn. Biết rằng, hại mình, hại người, hại cả hai, diệt trí tuệ, nhiều phiền nhọc, không chứng đắc Niết-bàn, nó liền bị tiêu diệt nhanh chóng.”*

Và đoạn sau đây ta sẽ thấy Đức Phật đã chiến đấu quyết liệt như thế nào đối với tai họa khủng khiếp của dục:

*“Khi sanh tâm niệm dục, ta không thọ nhận, mà đoạn trừ, loại trừ, tống khứ, sanh tâm niệm nhuế, tâm niệm hại cũng không thọ nhận, mà đoạn trừ, loại trừ, tống khứ. Vì sao vậy? Vì ta thấy rằng, nhân nơi đó mà sanh vô lượng pháp ác bất thiện. Ví như vào tháng cuối xuân, vì đã trồng lúa nên đất thả bò không được rộng. Người chăn bò thả bò nơi đồng ruộng, thấy bò vào đất người liền cầm roi đến ngăn lại. Vì sao vậy? Vì người chăn bò biết rằng nhân nơi đó mà có lỗi lầm là sẽ bị*

*chửi, bị đánh, bị trói. Do đó, người chăn bò cầm roi đến ngăn lại. Ta cũng như vậy, sanh tâm niệm dục, không thọ nhận, mà đoạn trừ, loại trừ, tổng khứ. Sanh tâm niệm nhuế, tâm niệm hại cũng không thọ nhận, mà đoạn trừ, loại trừ, tổng khứ. Vì sao vậy? Vì ta thấy nhân nơi đó mà sanh vô lượng ác, bất thiện.”*

Nhưng đối với một người đã tiêu diệt hoàn toàn lòng dục, không còn tham sân si chi phối thì khi bước xuống cuộc đời nghĩa là phải đối mặt với những con người đầy tham ái, ích kỷ, họ phải đối phó với những người đó như thế nào? Tôn giả Xá-lợi-phất, vị tôn giả mà trong kinh Phân Biệt Thánh Đế đã được Đức Phật ca ngợi là “bậc thông tuệ, tốc tuệ, minh đạt tuệ, biện tài tuệ, quảng tài tuệ, thâm tuệ, xuất yếu tuệ” đã một lần bị một vị tỳ-kheo vu khống trước Đức Phật là: “Tôn giả Xá-lợi-phất đã khinh mạn con, rồi đi trú trong nhân gian.”

Rồi câu chuyện được đem ra giữa Đức Phật và đại chúng tỳ-kheo. Trước Đức Phật và chúng tỳ-kheo, có cả vị tỳ-kheo đã vu khống mình, Tôn giả Xá-lợi-phất trình bày rằng chỉ tỳ-kheo nào “không niệm thân trên thân thì người ấy mới khinh mạn đồng phạm hạnh.” Tôn giả Xá-lợi-phất khẳng định với Đức Phật và chúng tỳ-kheo rằng: “Con có niệm thân trên thân thì vì sao con lại đi khinh mạn một đồng phạm hạnh rồi đi trú trong nhân gian?”

Sau đó, Tôn giả Xá-lợi-phất bằng tất cả “biện tài tuệ” của mình đã đưa ra nhiều ví dụ vì sao tôn giả có thể “như như bất động” giữa xã hội loài người đầy hận thù này. Và đây là một trong mười ví dụ mà tôn giả đã trình bày trước Đức Phật và đại chúng tỳ-kheo trong kinh Sư Tử Hống:

*“Bạch Thế Tôn, cũng như mặt đất dung nạp tất cả đồ sạch, đồ bẩn, đại tiện, tiểu tiện, nước mũi, nước miếng... Đất không phải vì thế mà khởi sự thương ghét, không lấy làm sỉ nhục, xấu xa, không hổ, không thẹn. Bạch đức Thế Tôn, con cũng như vậy. Tâm con*

*như mặt đất kia, không ghét, không oán, cũng không sân nhuế, không não hại, rộng lớn, vô biên, khéo tu tập, biến mãn tất cả thế gian thành tự và an trụ.”*

Có lẽ chính vì thế mà ta chẳng lấy gì làm ngạc nhiên khi D. T. Suzuki, nhà thiên học được tôn xưng là vĩ đại nhất của thế kỷ 20, vẫn thường trích dẫn câu chuyện về chiếc cầu đá của thiền sư Triệu Châu ở Trung Quốc, như một thông điệp về tình yêu và sự bao dung mà ông muốn gửi đến cho nhân loại ở thế kỷ 20, một thế kỷ đầy rẫy những ý thức hệ cuồng tín luôn luôn kích động lòng hận thù:

*“Một hôm có vị sư đến thăm Triệu Châu, nói: ‘Thưa thầy, chiếc cầu đá của thầy được nói đến khắp nơi, nhưng khi tôi nhìn thấy thì nó chỉ là cây cầu gỗ ọp ẹp.’*

*“Triệu Châu trả lời: ‘Ông chỉ thấy cây cầu khắp khiêng của mình nên khó lòng nhìn thấy cây cầu đá thực sự.’*

*“Nhà sư hỏi: ‘Thế nào là cầu đá?’*

*“Triệu Châu đáp: ‘Người đi qua trên đó, lừa cũng đi qua trên đó.’”*

Và đây là lời bình của D. T. Suzuki:

*“Cây cầu của Triệu Châu cũng như cát của sông Hằng, bị đủ loại súc sinh giẫm đạp và vấy bẩn, nhưng cát vẫn không một lời ta thán. Một dấu chân để lại của các tạo vật đủ loại trong phút chốc đều bị xóa tan, và cũng như bao rác rưởi của chúng, hết thấy đều bị cuốn trôi đi, trả lại sự trong sạch ban đầu. Cây cầu đá của Triệu Châu cũng vậy, không những lừa ngựa đi qua mà ngay cả xe tải hay xe lửa cũng đi qua đó mà nó vẫn (tận tâm) thích nghi tất cả. Ngay cả khi họ tận dụng nó, nó cũng không phiền toái chút nào.”<sup>1</sup>*

Có một thanh niên trẻ tuổi khác tên là Phát-ca-sa-lợi. Người thanh niên trẻ tuổi này có lẽ đặc biệt hơn Lại-tra-

---

<sup>1</sup> Tưởng niệm D. T. Suzuki, nhiều tác giả, Hạnh Viên dịch, NXB TPHCM, tr.112-113.

hòa-la. Sở dĩ tôi nói đặc biệt là vì Lại-tra-hòa-la sau khi gặp Phật và nghe Phật thuyết pháp rồi mới từ bỏ tất cả để xuất gia học đạo, nhưng Phát-ca-sa-lợi thì chưa hề gặp Đức Phật, mới chỉ nghe giáo pháp gián tiếp của Đức Phật thì nhất quyết từ bỏ gia đình mà xuất gia học đạo.

Câu chuyện về người thanh niên trẻ tuổi Phát-ca-sa-lợi được ghi lại trong kinh Phân Biệt Lục Giới<sup>1</sup> như thế này:

*“Một thời, Đức Phật du hóa tại nước Ma-kiệt-đà, trú ở thành Vương Xá. Bấy giờ đức Thế Tôn đến nhà người thợ gốm nói rằng: ‘Này thợ gốm, ta nay muốn tạm trú ở phòng làm đồ gốm một đêm, ông có thuận chăng?’*

*“Thợ gốm trả lời: ‘Con chẳng trở ngại gì cả. Nhưng vì đã có một tỳ-kheo đã trú trong đó trước rồi. Nếu vị ấy thuận thì xin tùy ý.’*

*“Bấy giờ đức Thế Tôn ra khỏi nhà thợ gốm, đi vào phòng làm gốm, nói với Tôn giả Phát-ca-sa-lợi rằng: ‘Này tỳ-kheo, ta nay muốn tạm trú một đêm ở phòng làm gốm, thầy có thuận chăng?’*

*“Tôn giả Phát-ca-sa-lợi đáp: ‘Thưa hiền giả, tôi không trở ngại. Vả lại, ở phòng làm gốm này có chỗ ngồi bằng cỏ đã trải xong, nếu hiền giả muốn ở lại thì tùy ý.’*

*“Nghe vậy, đức Thế Tôn từ phòng gốm đi ra ngoài rửa chân rồi mới trở vào, lấy ni-sư-đàn trải lên chỗ ngồi bằng cỏ mà ngồi kiết già, suốt đêm yên lặng tĩnh tọa định ý.*

*Tôn giả Phát-ca-sa-lợi cũng suốt đêm yên lặng, tĩnh tọa, định ý.*

<sup>1</sup> Kinh Phân biệt lục giới (分別六界經), là kinh đầu tiên trong phẩm thứ hai Căn bản phân biệt (根本分別 品第二) thuộc Quyển 42 trong kinh Trung A-hàm, do ngài Cù-đàm Tăng-già-đê-bà dịch sang Hán ngữ, được đưa vào Đại Chánh Tạng thuộc Tập 1, kinh số 26, bắt đầu từ trang 690, tờ a, dòng thứ 19. Bản Việt dịch của Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ.

Bấy giờ, đức Thế Tôn suy nghĩ như thế này: ‘Tỳ-kheo này đi đứng tịch tĩnh, thật kì lạ, thật hiếm có. Ta hãy hỏi tỳ-kheo này: ‘Thầy của bạn là ai? Y theo ai mà bạn xuất gia, học đạo và thọ pháp?’

‘Nghĩ như vậy rồi, Thế Tôn bèn hỏi: ‘Tỳ-kheo, thầy của bạn là ai? Y theo ai mà bạn xuất gia, học đạo, thọ pháp?’

‘Tôn giả Phất-ca-sa-lợi đáp: ‘Này hiền giả, có Sa-môn Cù-đàm, dòng họ Thích, đã từ bỏ tông tộc, cạo bỏ râu tóc, khoác y cà-sa, chí tín lìa bỏ gia đình, sống không gia đình, học đạo, đã giác ngộ Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vị ấy là thầy của tôi. Tôi y theo vị ấy mà xuất gia học đạo, thọ pháp.’

‘Đức Thế Tôn lại hỏi: ‘Tỳ-kheo, bạn đã từng thấy thầy ấy chưa?’

‘Tôn giả Phất-ca-sa-lợi đáp: ‘Chưa thấy!’

‘Thế Tôn lại hỏi: ‘Nếu gặp thầy ấy, bạn có nhận ra không?’

‘Tôn giả Phất-ca-sa-lợi đáp: ‘Không biết. Nhưng này hiền giả, tôi nghe rằng Thế Tôn là Như Lai, Vô Sở Trước, Đẳng Chánh Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Ngài là thầy của tôi. Tôi y theo Ngài mà xuất gia học đạo, thọ pháp.’

‘Khi ấy, Thế Tôn lại suy nghĩ như vậy: ‘Thiện nam tử này y theo ta mà xuất gia, học đạo, thọ pháp. Ta nay có nên thuyết pháp chăng?’

‘Suy nghĩ như vậy rồi Thế Tôn bèn nói với Tôn giả Phất-ca-sa-lợi: ‘Này tỳ-kheo, nay ta sẽ thuyết pháp cho thầy, phần đầu toàn thiện, phần giữa cũng toàn thiện và phần cuối cũng toàn thiện, có nghĩa, có văn đầy đủ, thanh tịnh, hiền thiện phạm hạnh. Đó gọi là “phân biệt sáu giới.” Thầy hãy lắng nghe, khéo suy tư và ghi nhớ.’”

Đức Phật đã giảng cho Phát-ca-sa-lợi về sáu giới tụ, sáu xúc xứ, mười tám ý hành, bốn trụ xứ. Sau khi nghe xong bài pháp, Phát-ca-sa-lợi đắc pháp và nhận ra đây chính là Đức Phật, bèn xin sám hối vì không biết nên đã gọi là “hiền giả.”

Cuối bài pháp Đức Phật đã dạy Phát-ca-sa-lợi những lời vô cùng quan trọng như thế này:

*“Này tỳ-kheo, ai nghĩ rằng ‘tôi đang là’, ấy là tự đề cao. Rằng ‘tôi sẽ hiện hữu’, ấy là tự đề cao. Rằng ‘tôi sẽ không hiện hữu’, ấy là tự đề cao. ‘Tôi sẽ có sắc’, ấy là tự đề cao. ‘Tôi sẽ không có sắc’, ấy là tự đề cao. ‘Tôi sẽ có tướng’, ấy là tự đề cao. ‘Tôi sẽ không có tướng’, ấy là tự đề cao. ‘Tôi sẽ không có tướng, không phải không có tướng’, ấy là tự đề cao. Đó là công cao, là kiêu ngạo, là phóng dật.”*

Câu trên khiến ta liên tưởng đến câu nói lừng danh của triết gia Pháp Descartes: *“Tôi tư duy nên tôi tồn tại.”* (Cogito, ergo sum - I think. Therefore I am.)

Đức Phật không hề bận tâm đến “tồn tại” hay “không tồn tại” như Descartes mà chỉ khuyên dạy Phát-ca-sa-lợi hãy vượt qua chướng những ngã (ātman) thôi còn cả vô ngã (anātman) nữa, để tiến thẳng đến chân lý tuyệt đối (Paramārtha-satya) nghĩa là Tánh Không (Śūnyatā), nơi hoàn toàn nằm ngoài sự “tồn tại” hay “không tồn tại.”

Chỉ khi ấy, Đức Phật giảng tiếp cho Phát-ca-sa-lợi rằng:

*“Này tỳ-kheo, nếu không có tất cả những sự tự đề cao, công cao, kiêu ngạo, phóng dật ấy thì ý tịch tĩnh.*

*“Này tỳ-kheo, ý tịch tĩnh thì không chán ghét, không ưu sầu, không lao nhọc, không sợ hãi. Vì sao? Vì tỳ-kheo ấy đã thành tựu Pháp nên không còn chán ghét, không chán ghét thì không ưu tư, không ưu tư thì không sầu não, không sầu não thì không lao nhọc,*



*không lao nhọc thì không sợ hãi. Nhân nơi không sợ hãi nên sẽ đắc Niết-bàn, biết như thật rằng: ‘Sự sanh đã dứt, phạm hạnh đã vững, việc cần làm đã làm xong, không còn tái sanh nữa.’”*

Nhưng Đức Phật không chỉ đến với những người trẻ tuổi như Lại-tra-hòa-la hay Phát-ca-sa-lợi, nghĩa là những thanh niên trí thức luôn bận tâm đến những vấn đề lớn của nhân sinh, mà Ngài còn đến cả những người trẻ tuổi rất bình thường như người thanh niên có tên là Thiện Sanh (Sigālovāda) mà kinh Thiện Sanh<sup>1</sup> đã ghi lại như sau:

*“Bấy giờ khi đêm đã qua, vào buổi sáng sớm, Đức Thế Tôn đắp y, cầm bát, vào thành Vương Xá để khát thực. Khi đức Thế Tôn vào thành Vương Xá để khát thực, thì từ xa trông thấy Thiện Sanh, con trai vị cư sĩ, vào lúc sáng sớm, tắm gội, mặc áo sô-ma mới, tay cầm lá câu-xá còn tươi, đi đến bờ sông, chấp tay lạy sáu phương: “Ồ phương đông, nếu có chúng sanh nào thì tôi hết lòng cung kính, cúng dường, lễ bái, thờ phụng chúng sanh đó. Khi tôi đã hết lòng cung kính, cúng dường, lễ bái, thờ phụng chúng sanh đó rồi, thì chúng sanh đó cũng hết lòng cung kính, cúng dường, lễ bái, thờ phụng lại tôi.”*

*“Cũng như vậy phương nam, phương tây, phương bắc, trên, dưới, nếu có chúng sanh nào thì tôi cũng hết lòng cung kính, cúng dường, lễ bái, thờ phụng chúng sanh đó.”*

<sup>1</sup> Kinh Thiện Sanh, thứ 19 (善生經第十九), thuộc Đại phẩm, Trung A-hàm (中阿含大品), được đưa vào Đại Chánh Tạng thuộc Tập 1, kinh số 26, bắt đầu từ trang 638, tờ c, dòng thứ 6. Kinh này tương đương với kinh số 31 trong Trường bộ kinh của văn hệ Pali là kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt (Sigālovāda sutta). Trong Đại Chánh Tạng cũng có các kinh biệt dịch cùng nội dung là Phật thuyết Thi-ca-la-việt lục phương lễ kính (佛說尸迦羅越六方禮經), thuộc Tập 1, kinh số 16 (ngài An Thế Cao dịch sang Hán ngữ), và Phật thuyết Thiện Sanh tử kinh (佛說善生子經), thuộc Tập 1, kinh số 17 (ngài Chi Pháp Độ dịch sang Hán ngữ).

*“Đức Thế Tôn thấy thế, liền đến gần hỏi Thiện Sanh, con trai cư sĩ: ‘Này con trai cư sĩ, ông thọ nhận giáo hóa của sa-môn, bà-la-môn nào? Ai dạy ông cung kính, cúng dường, lễ bái, thờ phụng sáu phương mà mỗi buổi sáng tắm rửa, mặc áo sô-ma mới, tay cầm lá câu-xá còn tươi, đến bờ sông rồi chấp tay lạy sáu phương?’*

*“Thiện Sanh, con trai cư sĩ thưa rằng: ‘Bạch đức Thế Tôn, không có vị sa-môn hay bà-la-môn nào dạy con cả. Bạch Thế Tôn, khi cha con sắp lâm chung, nhân sáu phương mà trở lại con, khéo dạy, khéo quở con rằng: “Này Thiện Sanh, sau khi cha mất, con phải chấp tay mà lạy sáu phương.’*

*“Đức Thế Tôn sau khi nghe như vậy, Ngài mới nói rằng: ‘Này con trai cư sĩ, ta nói có sáu phương, chứ không nói là không có. Này con trai cư sĩ, nếu có người phân biệt sáu phương, xa lìa những nghiệp ác bất thiện ở sáu phương. Người đó ngay trong đời này đáng được cung kính, tôn trọng. Sau khi thân hoại mạng chung, chắc chắn sẽ sanh đến nơi thiện xứ. Này con trai cư sĩ, chúng sanh có bốn loại nghiệp, bốn loại ô uế. Những gì là bốn? Này con trai cư sĩ, sát sanh là một loại nghiệp, một loại ô uế của chúng sanh. Lấy vật không cho, tà dâm, vọng ngữ, là một loại nghiệp, một loại ô uế của chúng sanh.’”*

Rồi Đức Phật giảng cho Thiện Sanh nghe sáu điều phi đạo, tức là sáu nguyên nhân đưa một gia đình đến chỗ hao tài và cuối cùng là phá sản: “Này con trai cư sĩ, kẻ mong cầu của cải nên biết sáu điều phi đạo. Sáu điều đó là gì? Một là chơi cờ bạc thứ cờ bạc mà mong cầu tài vật là phi pháp. Hai là rong chơi không phải lúc mà mong cầu tài vật là phi pháp. Ba là đam mê rượu chè mà mong cầu tài vật là phi pháp. Bốn là gần gũi ác tri thức mà mong cầu tài vật là phi pháp. Năm là đam mê kỹ nhạc mà mong cầu tài vật là phi pháp và sáu là lười biếng mà mong cầu tài vật là phi pháp.”

Với tuổi trẻ thì bạn bè đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong việc thành công hay thất bại cho chính cuộc đời của họ. Đức Phật hiểu rõ điều này nên khuyên Thiện Sanh nên tránh bốn loại bạn sau đây: “Một là xúi việc bài bạc, hai là xúi rong chơi không phải thời. Ba là xúi uống rượu và bốn là thân cận bạn ác.”

Và Đức Phật cũng thấy những cạm bẫy vô cùng vi tế mà tuổi trẻ vì nông nổi có thể nhẹ dạ tin theo. Chẳng hạn, Ngài khuyên Thiện Sanh đừng giao tiếp với những loại người như thế này: “Một là do biết việc mà đoạt của. Hai là cho ít lấy nhiều. Ba là hoặc vì sợ mà làm. Bốn là hoặc vì lợi mà hùa theo.”

Và Đức Phật cũng không quên đưa ra bốn tiêu chuẩn mà Ngài gọi là bạn lành:

*“Này con trai cư sĩ, nên biết có bốn hạng bạn lành. Những gì là bốn? Một là cùng chịu khổ vui, nên biết đó là bạn lành. Hai là thương tưởng, nên biết đó là bạn lành. Ba là khuyên điều lợi, nên biết đó là bạn lành. Bốn là giúp đỡ, nên biết đó là bạn lành.”*

Và cuối bài pháp, Đức Phật nói với Thiện Sanh: “Này con trai cư sĩ, trong pháp luật của bậc thánh cũng có sáu phương là: đông, nam, tây, bắc, trên, dưới.”

1. Phương đông là phải có bốn phận với cha mẹ.
2. Phương nam là phải có bốn phận với thầy trao truyền kiến thức.
3. Phương tây là phải có bốn phận với vợ con.
4. Phương bắc là phải có bốn phận với người thân.
5. Phương dưới là phải có bốn phận với kẻ giúp việc.
6. Phương trên là phải có bốn phận với bậc sa-môn.

Có nhiều người vẫn ngộ nhận rằng đạo Phật chỉ bận tâm giải quyết những vấn đề lớn của kiếp người như sanh,

lão, bệnh, tử, nghĩa là ra khỏi thế gian, mà quên đi những vấn đề thực tế của cuộc sống. Nhưng đọc kinh Thiện Sanh ta mới nhận ra rằng Đức Phật là người thực tế hơn cả những người thực tế nữa. Như Ngài đã từng xác nhận như vậy trong kinh Rohita thuộc Tương Ưng Bộ Kinh (Samyutta Nikāya):

*“Chính trong cái thân thể dài một tâm có tưởng, có ý này, Ta tuyên bố thế giới, nguyên nhân của thế giới, sự đoạn diệt thế giới và con đường đưa đến sự đoạn diệt của thế giới.”<sup>1</sup>*

Như vậy, đối với đạo Phật chẳng phải mọi sự phải khởi đầu từ tám thân “dài một tâm có tưởng có ý” đang mò mẫm bước đi trên mặt đất đen tối này hay sao?

Nhưng tại sao bao nhiêu những người trẻ tuổi của Ấn Độ đương thời đã dám từ bỏ tất cả để đi theo bước chân của một người hoàn toàn cô độc?

Đọc kinh Nhu Nhuyến,<sup>2</sup> kinh mà Đức Phật đã kể lại về tuổi trẻ mà Ngài đã từng trải qua thì ta có thể biết lý do tại sao:

*“Bấy giờ Thế Tôn nói với các tỳ-kheo: ‘Chính ta ngày trước ra đi xuất gia học đạo là ra đi từ chỗ ưu du, từ chỗ thông dong, nhàn nhã, từ đời sống cực kì êm dịu khi ta còn ở nhà, phụ vương Duyệt-đàn-đầu<sup>3</sup> tạo cho ta đủ thứ cung điện, cung điện để ở vào mùa xuân, cung điện để ở vào mùa hạ, cung điện để ở vào mùa đông.*

*“Bởi ta thích du ngoạn, nên cách hoàng cung không xa, Người lại tạo không biết bao nhiêu là ao sen: ao*

<sup>1</sup> Kinh Tương Ưng Bộ (Samyutta Nikāya), Tập I - Thiên Có Kệ, Chương Hai - Tương Ưng Thiên Tử, phần VI. Rohita (S.i,61). Bản Việt dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu.

<sup>2</sup> Thuộc Kinh Trung A-hàm, quyển 29, bản Việt dịch của Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ như đã dẫn trước.

<sup>3</sup> Tức là vua Tịnh Phạn.

sen xanh, ao sen hồng, ao sen đỏ, ao sen trắng. Trong các ao đó trồng đủ các loại hoa dưới nước. Nước thì luôn luôn đầy, hoa thì luôn nở, mà những người sai dịch chăm sóc không thông suốt được hết.

“Bởi ta thích du ngoạn nên trên bờ ao trồng các loại hoa: hoa tu-ma-ca, hoa bà-sư, hoa chiêm-bặc, hoa tu-kiền-đề, hoa ma-đầu-kiền-đề, hoa a-đề-mu-đa, hoa ba-la-đầu.

“Bởi ta thích du ngoạn nên Người sai bốn người tắm rửa cho ta. Tắm rửa cho ta rồi lại xoa hương chiên-đàn đỏ vào khắp thân ta. Xoa hương vào thân ta rồi lại khoác vào mình ta chiếc áo thật mới. Trên, dưới, trong, ngoài, đều mới. Suốt ngày đêm luôn luôn cầm lọng che cho ta, không để cho thái tử phải nhiễm sương hay bị nóng hập.

“Như nhà dân thường được ăn đại mạch thô, cơm gạo tẻ, cháo đậu, gừng cho đó là đồ ăn bạc nhất, những người sai dịch thấp nhất của phụ vương ta lại cho là rất dở, chỉ ăn nếp trắng và hào soạn mới cho là đồ ăn bạc nhất.

“Lại nữa, nếu có cầm thú nơi đồng ruộng, loại cầm thú ngon nhất như dê-đế, la-hòa-tra, kiếp-tân-xà-la, hê-mã-hê, lê-xê-na, thi-la-mễ. Các loại cầm thú nơi đồng ruộng, loại cầm thú ngon nhất như vậy ta thường được ăn.

“Ta nhớ khi xưa, lúc còn ở với phụ vương ta, suốt ba tháng hạ, mỗi khi lên chánh điện đều không có người nam, chỉ toàn là kỹ nữ để ta cùng vui chơi, không hề trở xuống.

“Rồi khi ta muốn đến công viên, tức thì có ba mươi danh kỹ thượng hạng được tuyển chọn với những hàng đại thuần đi dẫn đường hộ tống trước sau, không kể những tiểu tiết khác...”

Tất nhiên, chúng ta biết rằng Thái tử Tất-đạt-đa đã từ chối những lạc thú phù du này. Nhưng điều quan trọng là, cách từ chối của Ngài thật vô cùng độc đáo. Độc đáo ở chỗ từ

sự đau khổ của chính bản thân mình, Ngài biết tôn trọng sự đau khổ của người khác. Vì sao? Vì nói cho cùng, thì con người có khác nhau về địa vị, về giai cấp, về giàu nghèo nhưng sự đau khổ thì hoàn toàn chẳng có gì khác nhau:

*“Ta còn nhớ khi xưa, lúc ta thăm ruộng, khi người làm ruộng nghỉ ngơi trên đám ruộng, ta đi đến dưới gốc cây diêm-phù ngồi kiết già, ly dục, ly pháp ác bất thiện, có tâm, có tứ, hỷ lạc do viễn ly sanh, chứng đắc sơ thiên, thành tựu và an trụ. Ta nghĩ rằng: ‘Phàm phu ngu si không đa văn, tự sẵn có bệnh tật, không thoát khỏi bệnh tật, nhưng thấy người bệnh tật thì ghê tởm, khinh bỉ, không yêu, không thích, mà không tự quán sát chính mình.’*

*“Rồi ta nghĩ: ‘Ta tự sẵn có tật bệnh, không thoát khỏi tật bệnh. Nếu ta thấy người tật bệnh mà ghê tởm, khinh bỉ, không yêu, không thích, ta không nên như vậy, vì ta cũng có trường hợp này.’ Quan sát như vậy rồi, tâm cống cao phát khởi do không có tật bệnh liền bị tiêu diệt.*

*“Ta lại còn tự nghĩ: ‘Phàm phu ngu si không đa văn, tự có sẵn sự già, không thoát khỏi sự già, nhưng thấy người già cả thì ghê tởm, khinh bỉ, không yêu, không thích mà không tự quán sát mình.’*

*“Rồi ta lại nghĩ: ‘Ta tự có sẵn sự già, không thoát khỏi sự già. Nếu ta thấy sự già mà ghê tởm, không yêu thích, ta không nên như vậy, vì ta cũng có trường hợp này. Quán sát như vậy rồi, tâm cống cao phát khởi do chưa đến tuổi già liền tự tiêu diệt.’”*

Rồi cuối bài pháp Đức Phật cảnh cáo những người trẻ tuổi cùng những người chưa hề có bệnh tật không nên tự mãn về sức khỏe của mình mà chìm đắm trong dục vọng, vì cái bệnh và cái chết không phải chỉ dành riêng cho những người già nua tuổi tác mà cho tất cả mọi lứa tuổi:

*“Phàm phu ngu si không đa văn, vì chưa bị bệnh tật, nên tâm tự cao, tự phụ, rồi do tham dục mà sanh si*

*ám, không tu tập phạm hạnh. Phạm phu ngu si không đa văn vì còn trẻ trung nên tự cao tự phụ, không tu tập phạm hạnh, rồi tham dục mà sanh si ám. Phạm phu ngu si không đa văn vì thọ mạng nên tự cao tự phụ, phóng dật rồi do tham dục mà sanh si ám, không tu tập phạm hạnh.”*

Nhưng không phải đợi đến thời đại ngày hôm nay mà vào thời đại của Đức Phật tại Ấn Độ cũng đã có một quan điểm cực đoan trái ngược hẳn các triết thuyết đương thời mà trong lịch sử tư tưởng Ấn Độ thường gọi là Tuyệt diệt hay Đoạn kiến, tức là những người chủ trương sống theo vật chất mà người sáng lập là Carvakas. Theo Carvakas thì chết là hết, là chấm dứt tất cả, chỉ có cuộc sống hiện tại là có thực, nên hề còn sống là tận hưởng tất cả nhưng lạc thú trần gian, còn đạo đức hay phạm hạnh chỉ là ảo tưởng của những kẻ điên khùng mà thôi.

Nhưng nếu những lạc thú của trần gian chẳng những là chóng tàn phai mà còn đem tai họa đến cho bản thân, gia đình và cả xã hội nữa thì những người diệt dục sống đời phạm hạnh có tìm thấy niềm vui vĩnh cửu để thay thế cho niềm vui chóng tàn phai đó không? Nhất là niềm vui phải đạt ngay trong đời hiện tại chứ không phải đợi đến thời gian nào đó trong tương lai xa xôi?

Trong kinh có tên là Khổ Ám (II)<sup>1</sup> có ghi lại cuộc đối thoại giữa Đức Phật và các Ni-kiên-tử mà Đức Phật đã kể lại cho Ma-ha-nam nghe có thể giải đáp được cho ta thắc mắc ấy:

*“Thưa Sa-môn Cù-đàm, nay chúng tôi muốn hỏi giữa vua Tần-bê-sa-la<sup>2</sup> (Bimbisāra) và Sa-môn Cù-đàm, ai sung sướng hơn ai?”*

---

<sup>1</sup> Thuộc kinh Trung A-hàm, quyển 25, bản Việt dịch của Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ như đã dẫn trước.

<sup>2</sup> Vua Tần-bê-sa-la (頻鞞娑羅), phiên âm từ chữ Bimbisāra, trong nhiều kinh khác gọi là vua Tần-bà-sa-la.

Đức Phật trả lời:

“*Này Ni-kiên-tử, ta nay hỏi ông, tùy theo sự hiểu biết mà trả lời. Này Ni-kiên, ý ông nghĩ sao, vua Tần-bệ-sa-la có đạt được sự tịch mặc vô ngôn như ý, nhân đó mà được hoan hỉ, khoái lạc trong vòng bảy ngày bảy đêm không?*”

*Ni-kiên-tử* đáp: “*Không, thưa Cù-đàm!*”

Đức Phật kể tiếp câu chuyện:

“*Ta lại hỏi: ‘Thế có được hoan hỉ, khoái lạc trong vòng sáu, năm, bốn, ba, hai hay một ngày một đêm không?’*”

“*Ni-kiên* đáp: ‘*Không, thưa Cù-đàm!*’

“*Ta lại hỏi: ‘Này Ni-kiên, ta có đạt được sự tịch mặc vô ngôn như ý, nhân đó mà được hoan hỉ, khoái lạc trong một ngày một đêm không?’*”

“*Được, thưa Cù-đàm.*”

“*Ta lại hỏi: ‘Thế ta có được hoan hỉ trong vòng hai, ba, bốn, năm, sáu, cho đến bảy ngày bảy đêm không?’*”

“*Được, thưa Cù-Đàm.*”

“*Ta lại hỏi: ‘Này Ni-kiên, ý các ông nghĩ sao? Ai sung sướng hơn, vua Tần-bệ-sa-la hay là ta?’*”

“*Ni-kiên* đáp: “*Thưa Cù-đàm, như chúng tôi hiểu theo sự trình bày của Sa-môn Cù-đàm thì Sa-môn Cù-đàm sung sướng hơn, vua Tần-bệ-sa-la không thể bằng được.*”

Và Đức Phật kết luận:

“*Ma-ha-nam, vì vậy nên biết là nơi dục lạc không có lạc, chỉ toàn khổ hoạn. Nếu đa văn thánh đệ tử không thấy như thật, như vậy sẽ bị bao phủ bởi dục, bị quán chặt bởi pháp ác bất thiện, nên không đạt được xả, lạc, vô thượng tịch tĩnh. Này Ma-ha-nam, như vậy đa văn thánh đệ tử kia nhân nơi dục mà bị thoái chuyển.*”



Không nghi ngờ gì nữa, chính vì muốn đạt được “sự tịch mặc vô ngôn như ý” này mà Thái tử Tất-đạt-đa đã làm một cuộc từ bỏ vĩ đại như thái tử đã nói như vậy với vua Bình Sa khi nhà vua ngỏ ý mời thái tử ở lại vương quốc của nhà vua để trị vì và cùng hưởng lạc thú trần gian, như trong kinh Tiểu Bộ (Khuddaka Nikāya) đã ghi lại câu trả lời của thái tử Tất-đạt-đa:

*Dòng họ thuộc mặt trời,  
Sanh tộc là Thích-ca.  
Từ bỏ gia tộc ấy,  
Thưa vua ta xuất gia.  
Ta không có tha thiết,  
Đối với các loại dục.  
Bỏ chúng là an ổn,  
Ta sẽ đi, tinh tấn,  
Ý ta được hoan hỉ.<sup>1</sup>*

Ngoài những sự từ chối có thể nói là quá vĩ đại này thì còn gì nữa? Còn tiếng rống của sư tử chúa tể sơn lâm chẳng?

Trong kinh Thị Giả<sup>2</sup> có thuật lại, một hôm Đức Phật bảo thị giả A-Nan:

*“Này A-Nan, người nên nằm như cách nằm của sư tử.”*

*Tôn giả A-Nan bạch rằng: “Bạch Thế Tôn, sư tử chúa của các loài thú, nằm theo cách nào?”*

*Đức Thế Tôn đáp: “Này A-Nan, sư tử chúa của các loài thú, ban ngày đi tìm ăn, xong rồi vào hang. Khi muốn ngủ, bốn chân xếp chồng lên nhau, ngay đuôi ra sau, quay lại sau nhìn thân thể. Nếu sư tử chúa của các*

<sup>1</sup> Kinh Xuất Gia (Sn 72), thuộc Kinh Tiểu Bộ (Khuddaka Nikāya), Tập I, Kinh Tập, Chương 3, Đại Phẩm. Bản Việt dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu.

<sup>2</sup> Kinh Thị giả thuộc kinh Trung A-hàm, quyển 8, bản Việt dịch của Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ như đã dẫn trước.

*loài thú mà thân thể không ngay thẳng thì khi thấy rồi, nó không vui. Nếu sư tử chúa của các loài thú, mà thân thể được ngay ngắn khắp mọi phía, thì khi thấy rồi nó liền vui mừng. Nó từ chỗ nằm đứng dậy, ở trong hang đi ra, đi ra rồi gằm gừ, gằm gừ rồi lại ngấm thân thể. Tự ngấm thân thể rồi nhìn khắp bốn hướng, xoay nhìn khắp bốn hướng rồi liền rống lên ba lần, rống lên ba lần rồi liền đi tìm ăn. Cách thức nằm của sư tử chúa là như vậy.”*

Kể từ khi Đức Phật công bố giáo pháp vĩ đại nơi vườn Lộc Uyển (Ngài thường ví như tiếng rống của sư tử chúa tể sơn lâm) mà Đức Phật đã tự chứng ngộ dưới gốc cây Bồ-đề, đến nay đã có biết bao nhiêu người trẻ tuổi chẳng những chỉ có những người trẻ tuổi thời đó như Xá-lợi-phất, Mục-Kiền-Liên, A-Nan, Lại-tra-hòa-la hay Phất-ca-sa-lợi mà cho đến cả thời đại hôm nay cũng đã có biết bao nhiêu người trẻ tuổi nữa trên khắp thế giới đã lắng nghe tiếng rống của sư tử mà thức tỉnh rồi từ bỏ đời sống ngục tù của trần gian để lên đường đi đến chân trời cao rộng với đại nguyện sấm sét: “Dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho kẻ bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc”<sup>1</sup> giữa thế giới đầy tăm tối này.

**Thích Phước An**

<sup>1</sup> Tụng phẩm 2, thuộc Kinh Trường Bộ (Dīgha Nikāya), Tập 1, trong Kinh Subha (Tu-bà).

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

### Hòa Thượng Thích Phước An



- Sinh: 1949 tại Bình Định.
- Hiện đang tu tập tại chùa Hải Đức (tức Phật Học Viện Trung Phần trước 1975).
- Chùa tọa lạc trên đồi Trại Thủy, thành phố Nha Trang Việt Nam.

#### Tác phẩm đã xuất bản:

- Đức Phật trên cõi Phù Du (2012)
- Đường Về Núi Cũ Chùa Xưa (tái bản 2016)
- Hiu Hắt Quê Hương Bến Cỏ Hồng (2020)

Và các khảo luận, tạp bút đăng trên các trang Web Thư Viện Hoa Sen, Đạo Phật Ngày Nay, Hoa Vô Ưu, Tu Viện Quảng Đức ...




Trang thơ

## THÍCH NHƯ ĐIỂN

Việt dịch Thơ Đường  
của vua Trần Nhân Tông

Nguyên tác:

早梅其二



五日驚寒懶出門，  
東風先已到孤根。  
影橫水面冰初泮，  
花壓枝頭暖未分。  
翠羽歌沉山店月，  
畫龍吹濕玉關雲。  
一枝迷入故人夢，  
覺後不堪持贈君。

## Hán Việt:

### Tảo Mai (kỳ nhị)

*Ngũ nhật kinh hàn lân xuất môn  
Đông phong tiên dĩ đáo cô côn.  
Ảnh hoành thủy diện băng sơ phán,  
Hoa áp chi đầu noãn vị phân.  
Thúy vũ ca trầm sơn điểm nguyệt,  
Họa long xuy thấp Ngọc Quan vân.  
Nhất chi mê nhập cố nhân mộng,  
Giác hậu bất kham trì tặng quân.*

## Dịch nghĩa:

### Hoa Mai Sớm (Bài 2)

*Năm ngày sợ rét, lười ra khỏi cửa,  
Mà gió xuân đã sớm đến với gốc cây cô đơn.  
Bóng ngả trên mặt nước, băng giá bắt đầu tan,  
Cành hoa trĩu xuống đầu cành,  
hơi ấm chưa phân định rõ.  
Giọng ca chim thúy vũ lắng  
chìm (theo) ánh trăng ở quán trọ trong núi.  
Tiếng sáo Họa long ẩm ướt đám mây Ngọc Quan.  
Một cành hoa lạc vào giấc mộng người xưa,  
Sau khi tỉnh giấc, không thể đem tặng bạn được.*

**Dịch thơ:**

### **Hoa Mai Sớm (Bài 2)**

*Năm ngày trốn lạnh, biếng rời nhà  
 Gió xuân vừa ghé gốc cây già  
 Mặt nước bóng chao, băng sớm rã  
 Cành hoa cánh trĩu, ấm chưa ra  
 Thúy Vũ chim vờn, trăng núi ẩn  
 Họa Long sáo ướn, Ngọc Quan nhòa  
 Cành hoa lạc mộng người xưa khuất  
 Tỉnh giấc làm sao tặng bạn xa!*

**Chuyển thể lục bát:**

### **Hoa Mai Sớm (Bài 2)**

*Năm ngày trốn lạnh chẳng ra,  
 Cửa kia khép kín rời nhà hững mong.  
 Gió xuân vừa ghé bên lòng,  
 Cây già gốc ấy không trong chẳng ngoài.  
 Mặt ai rọi dưới nước kia,  
 Bóng lung linh nháy, băng lìa xa khơi.  
 Cành hoa trĩu nặng kia rồi,  
 Mùa xuân chưa đến như ngòi đá trông.  
 Chim vờn báo hiệu hoàng hôn,  
 Trăng kia ló dạng trên hòn núi cao.  
 Cành mai lạc đến nơi nao,  
 Giấc mơ của bạn chìm vào thuở xưa.  
 Tỉnh rồi mới biết là thừa,  
 Làm sao trao bạn như vừa chiêm bao.*

**Thích Như Điển**

Nguyên tác:

春景

楊柳花深鳥語遲，  
畫堂簷影暮雲飛。  
客來不問人間事，  
共倚欄杆看翠微。

Hán Việt:

*Xuân Cảnh*

*Dương liễu hoa thâm điều ngữ trì,  
Họa đường thiêm ảnh mộ vân phi.  
Khách lai bất vấn nhân gian sự,  
Cộng ý lan can khán thúy vi.*

Dịch nghĩa:

**Cảnh Xuân**

*Trong khóm hoa dương liễu rậm rạp,  
tiếng chim hót lời chậm rãi,  
Dưới bóng hiên nhà trưng bày tranh vẽ,  
bóng mây chiều lướt bay.  
Khách đến chơi không hỏi việc đời,  
Cùng đứng tựa lan can  
ngắm màu xanh biếc trên trời.*

**Dịch thơ:****Cảnh Xuân**

*Chim chậm lời ca, liễu nở đầy  
 Hiên tràn bóng lộng, mây chiều bay  
 Khách đến, chuyện đời không hỏi nữa  
 Cùng tựa lan can ngắm biếc ngày.*

**Chuyển thể lục bát:****Cảnh Xuân**

*Liễu kia rậm rạp vào xuân,  
 Tiếng chim chậm rãi hót vang suốt ngày.  
 Trong nhà tranh vẽ trưng bày,  
 Bóng mây chiều lướt qua ngay bên thềm.  
 Khách xa ghé lại chiều êm,  
 Chuyện đời gác lại hỏi thêm chi phiền.  
 Tựa lan can với bạn hiền  
 Lặng yên cùng ngắm xanh tuyền trời mây.*

**Thích Như Điển**



Nguyên tác:

大覽神光寺

神光寺杳興偏幽，  
撐兔飛鳥天上遊。  
十二樓臺開畫軸，  
三千世界入詩眸。  
俗多變態雲蒼狗，  
松不知年僧白頭。  
除卻炷香參佛事，  
些餘念了總休休。

Hán Việt:

Đại Lâm Thần Quang Tự

Thần Quang tự diểu hứng thiên u  
Sanh thố phi ô thiên thượng du  
Thập nhị lâu đài khai họa trục  
Tam thiên thế giới nhập thi mâu  
Tục đa biến thái vân thương cầu  
Tùng bất tri niên tăng bạch đầu  
Trừ khước chú hương tham Phật sự  
Tá dư niệm liễu tông hưu hưu

**Dịch thơ:****Chùa Thân Quang Trên Núi Đại Lãm**

Thân Quang cao ngất ản thâm sâu  
 Nâng nhật đưa trăng dạo địa cầu  
 Một tá lâu đài, tranh vẽ tạo  
 Ba ngàn thế giới, mắt thơ lưu  
 Tục thay nhiều nếp, mây thương cầu  
 Thông chẳng biết năm, tặng bạc đầu  
 Trừ bỏ đốt hương, tham việc Phật  
 Ngừng nương niệm khác dứt lo âu

**Chuyển thể lục bát:****Chùa Thân Quang trên núi Đại Lãm**

Thân Quang chùa cổ xưa nay,  
 Non cao ản hiện hiển bày nơi đây.  
 Cao thời chót vót từng mây,  
 Ngao du sơn thủy chốn này cũng xa.  
 Lâu đài điện Phật nguy nga,  
 Bày như tranh vẽ tiên sa cá ngừng.  
 Ba ngàn thế giới từng bừng,  
 Hiện ra trong mắt như mừng thấy thơ.  
 Xưa nay cõi tục thường mơ,  
 Nhìn mây thương cầu ngẩn ngơ lời này.  
 Cội tùng trơ gốc cao gầy,  
 Nhà sư đầu bạc từ đây dãi dầu.  
 Thấp hương khấn nguyện kinh cầu,  
 Lắng tâm tỉnh ý nhiệm mầu thanh cao.  
 Không còn tạp niệm lao xao,  
 Âu lo dứt bật tiêu dao một đời.

**Thích Như Điển**

Nguyên tác:

題普明寺水榭  
薰盡千頭滿座香，  
水流初起不多涼。  
老榕影裡僧關閉，  
第一蟬聲秋思長。

Hán Việt:

*Đề Phổ Minh Tự Thủy Tạ*

*Huân tận thiên đầu mãn tòa hương*

*Thủy lưu sơ khởi bất đa lương*

*Lão dung ảnh lý tăng quan bế*

*Đệ nhất thiên thanh thu tứ trường*

**Dịch thơ:****Đề nhà thủy tạ chùa Phổ Minh**

*Ngàn hương xông hết ngát thơm tòa  
Nước mới khơi dòng, mát thoáng qua  
Trong bóng đá già, sư đóng cửa  
Tiếng ve gọi dẫn ý thu xa*

**Chuyển thể lục bát:****Đề nhà thủy tạ chùa Phổ Minh**

*Hương thơm xông ngát đó đây,  
Đầy nhà đủ cả nghìn cây chiên đàn.  
Nước khơi dòng mát suốt ngàn,  
Đến đây để thấy vô vàn tòa xưa.  
Bóng đá ẩn hiện sân chùa,  
Sư đà khép cửa duyên xưa dứt rồi.  
Tiếng ve động đến chỗ ngồi,  
Ý thu tràn ngập khắp trời râm ran.*

**Thích Như Điển<sup>1</sup>**

<sup>1</sup> Xem giới thiệu sơ lược tác giả ở trang 62.



## Thích Nguyên Siêu

### Lý Duyên Sinh Hay Tinh Thần Vô Ngã

**T**ất cả đều là giả tạm và cuộc đời là một nỗi đau khổ lớn. Đây là động cơ lớn thúc đẩy thái tử Tất-đạt-đa ra đi tìm chân lý.

Ngài đã từ giã tất cả những gì thế gian cho là đáng quý nhất, để rồi sau bao nhiêu năm thể nghiệm về nỗi thống khổ đang hiện hữu giữa muôn loài, ngài đã khám phá ra nguyên nhân của những khổ đau ấy. Đó chính là sự chấp ngã. Vì chấp ngã mà tạo thành bao hình trạng khổ não trong đời này.

Sau khi đã thể hội lý Duyên sinh và hoàn toàn giác ngộ thành bậc Chánh Đẳng Giác, một hôm Đức Phật dạy ngài A-nan rằng: “Này A-nan, chính vì không giác ngộ, không thấu hiểu giáo pháp này mà chúng sinh hiện tại rối loạn như ổ kén, rối ren như một ống chỉ; giống như cỏ *munja* và lau sậy *babaja*, không thể nào ra khỏi khổ xứ, ác thú, đọa xứ và sanh tử.”

Trong ý nghĩa này, Đức Phật đã hệ thống hóa vòng xích 12 nhân duyên nối chuyển từ vô minh đến sanh, lão, tử: “Do vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên lục nhập, lục nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sanh lão tử, mà hình thành một khối khổ đau doanh vây và quấn chặt lấy nhau.”

Từ đây chúng ta thấy rằng do nhân duyên nên mọi hiện tượng được tạo thành, và vì do duyên sinh nên tự thể của các sự vật là vô ngã, vô thường, khổ, không, chịu sự hủy diệt. Như vậy, đây là toàn bộ khổ uẩn của 12 mớ xích nhân duyên sinh khởi và toàn bộ khổ uẩn này hủy diệt mà thật ra ta không thấy có một cái ngã nào sinh khởi và hủy diệt cả.

Có người đặt câu hỏi: “Ai vô minh? Ai hành? Ai cảm xúc? và ai khổ?” Câu hỏi này không thích hợp với tinh thần giáo lý Duyên khởi, mà ngược lại chúng ta phải đặt câu hỏi là: “Do nguyên nhân nào mà vô minh hiện hữu? Khổ hiện hữu?” Như vậy mới đúng trên nguyên tắc lập luận và như vậy câu trả lời sẽ là: “Sở dĩ có khổ hiện hữu là vì do xúc mà phát sinh - khổ thuộc cảm thọ.”

Chủ trương của các luận thuyết ngoại đạo cho rằng: “Khổ do tự mình làm ra - thường kiến - hoặc do người khác làm ra - đoạn kiến - hoặc do mình và người khác cùng làm, hoặc do tự nhiên sinh - do không cùng mình và người cùng làm.”

Để bác bỏ những quan điểm này, Tôn giả Xá-lợi-phất đã tuyên bố như sau: “Nếu khổ do mình làm ra hay người khác làm ra thì khổ ấy sẽ không cần xúc. Sự kiện này không thể xảy ra.”

Rồi có những câu hỏi được đặt ra liên quan đến ngã: “Quá khứ ta là gì? Ta có mặt như thế nào? Ta sẽ có sắc hay không? Hiện tại ta là ai? Ta có sắc hay không?...” Tất cả những câu hỏi này thảy đều là vọng tưởng, không thuộc chánh kiến về lý Duyên khởi, Duyên sinh. “Và như vậy một khi chúng ta đã phủ nhận cái ta, thì hiện tại ai là kẻ thừa tự giáo pháp, học hỏi đạo nghĩa, đoạn trừ sinh tử khổ đau và chứng đắc Niết-bàn?”

Mới nghe qua, ta tưởng các câu hỏi ấy là đúng, nhưng kỳ thật làm sao có nghĩa và hợp lý được, khi mà mọi sự đều

chuyển mình trong vòng xoay của 12 móc xích duyên sinh tạo thành. Vậy thì làm sao tìm thấy cái ta trong chuỗi biến dịch liên tục giả hợp ấy? Như vậy do đâu mà con người cho là có cái ta để rồi: “Cái này là tôi, cái này là sở thuộc của tôi, cái này là tự ngã của tôi.” Đây không phải gì khác hơn là sự lầm tưởng của suy tư, đã không nhận chân được thực tại mà lầm tưởng các pháp là thật có và tự thể là thường tồn. Sự lầm tưởng chính là sản phẩm của suy tư. Do suy tư mà tôi nói có cái nhà, nhưng kỳ thật cái nhà là gì? - Là nền, là vách, là mái, là kèo cột... hợp thành. Vậy cái nhà không có tự ngã mà do các yếu tố kết hợp lại thành mà thôi. Đây chính là điểm hoàn toàn vô lý của suy tư. Do suy tư bóp méo thực tại. Do suy tư đánh mất sự thật của sự vật là vô ngã. Và như vậy, chúng ta có thể hiểu rằng cái “tôi” ở đây cũng chính là sản phẩm của sự suy tư.

Như vậy, khi có người nào phát khởi tâm tư để hỏi và kẻ trả lời câu hỏi, tất cả đều do tâm tư vọng niệm, vì kẻ hỏi và người trả lời không nằm ngoài phạm trù của suy tư, mà trong khi đó thực tại là vô ngã. Vậy chúng ta có thể nói rằng thế giới hữu ngã là thế giới của suy tư, còn thế giới vô ngã chính là thế giới của thực tại, sống động linh hoạt.

Khi chúng ta nhìn qua nguyên lý Duyên khởi, thế giới này rõ thật hiện ra là hoàn toàn vô ngã, như trong kinh Kim Cương đã thể hiện một cách tuyệt đối:

*“Nhất thiết hữu vi pháp,  
Như mộng huyễn bào ảnh,  
Như lộ diệc như điện.”*

Hoặc: *“Phật thuyết nhất thiết pháp vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả.”*

Bản thể của sự vật vốn là vô ngã, cho nên thực tại mới diệu dụng. Chính tự thể là vô ngã nên mới biến hóa ra được nhiều hình trạng khác nhau. Diệu dụng hữu, một cách tài tình trong thế giới trùng trùng duyên khởi và luôn



luôn hiện hữu trong tự thể của chính nó. Vì vô ngã nên các pháp không có sự chướng ngại với nhau mà đều tương dung, tương nhiếp. Nếu ngược lại sự vật có một cái ngã của chính nó, tồn tại với chính nó mà không là cái khác thì bản tính linh hoạt của sự vật sẽ chết ngay trong tự thể của nó. Và vì thực tại vốn dĩ là vô ngã, cho nên tinh thần bất nhị đã thể hiện “Phiền não tức Bồ-đề” và “sinh tử tức Niết-bàn.”

Nếu sự thật của sự vật không là như vậy - nghĩa là có một ngã tính - thì phiền não sẽ vĩnh viễn là phiền não và muôn đời sẽ không là Bồ-đề và dù chúng sinh có tu tập thì sinh tử vẫn là sinh tử, chẳng bao giờ thể nhập chân như, tịch tịnh Niết-bàn.

Nhưng do bản tánh các pháp là vô ngã, không có tự tính nên con người mới có khả năng giải thoát mọi ngục tù của si mê để chuyển thành đại ngộ. Thế giới “vọng, niệm, thành, sinh, diệt” của ngã tướng hoàn toàn không thực này chỉ tồn tại một cách thật mong manh trên một vọng tưởng. Vì nó mong manh như vậy nên con người mới có khả năng “nhất niệm thông tam giới” và vì nó không thực thể nên “trông ra bến hoặc bờ mê, ngàn thu nửa chớp bốn bề một phương.”<sup>1</sup>

Trên bước đường tiến về chân trời giải thoát, nơi đây thế giới Hoa Nghiêm đã mở rộng khi Thiện Tài Đồng Tử diện kiến Đại lâu các trang nghiêm tạng, được hóa hiện bởi Đức Phật Di-lặc: “Đại lâu các này là trụ xứ của những ai đã hiểu ý nghĩa không, vô tướng, vô nguyện, của những ai đã hiểu rằng hết thảy các pháp đều là vô phân biệt, rằng pháp giới vốn là vô sai biệt, rằng chúng sinh giới vốn là bất khả đắc, rằng hết thảy pháp vốn là vô sinh. Đây là trú xứ, nơi thường thích ở đối với những ai biết rằng hết

---

<sup>1</sup> Trích từ bài “Nguyện Cầu”, thơ Vũ Hoàng Chương, trong tập thơ Bút nở Hoa Đàm, Vạn Hạnh xuất bản, tháng 12 năm 1967.

thấy các pháp đều không tự tánh, những ai không phân biệt pháp bất cứ loại tướng nào.”<sup>1</sup>

Quang cảnh trong lâu các đã diễn bày trước mắt Thiện Tài Đồng Tử đó chính là thực cảnh các pháp đang hiện diện dưới nhãn quan của chúng ta qua khung kính vô ngã, vô chấp, vô trước, và đây cũng chính là con đường dẫn đến giải thoát.

Tất cả mọi sự vật chung quanh ta thấy đều mang tự tính vô ngã. Nếu chúng ta có một trực giác nhậm lệ thì sẽ nhận diện thực tướng của các pháp dễ dàng, và cũng chính nơi đây ta sẽ thấu hiểu được rằng tự thân con người sinh ra lớn lên rồi già nua và hủy hoại. Đây chính là tiến trình “thành, trụ, dị, diệt” của tất cả các pháp. Tại sao chiếc lá trên cành những ngày trước còn xanh tươi, nhưng hôm nay lại thay màu rồi rơi về cội? Phải chăng chiếc lá ấy chịu sự chi phối của luật vô thường và chuyển mình theo lý Duyên sinh: “Cái này sinh nên cái kia sinh, cái này diệt nên cái kia diệt.” Một chuỗi sinh diệt liên tục tiếp nối, không hề có sự gián đoạn, ngăn cách. Nếu một khi chúng ta thấy rõ bản lai diện mục của các pháp, thì ngay nơi một đóa hoa úa tàn, một áng mây tan hay một vầng trăng khuyết, chúng ta cũng trực nhận được rằng: “Đó chính là vô ngã, vô thường của sự vật.”

Trong nhiều trường hợp, đệ tử Phật chứng ngộ một cách thật mau lẹ vì trực ngộ được “vạn pháp giai không” thật nhiệm mầu. Như trong Trưởng lão ni kệ, một nữ Phật tử sống đời gia đình với chồng con, rồi một hôm đang nấu ăn trong bếp, bà nhìn thấy cọng rau xanh đổi màu vàng khi xào nấu trong chảo dầu sôi, bà chợt nhận ra lẽ vô thường đó và chứng đắc quả A-na-hàm. Sau đó, bà xuất gia và đắc quả A-la-hán.

<sup>1</sup> Trích từ Thiên luận của Daisetz Teitaro Suzuki, quyển Hạ, bản Việt dịch của Tuệ Sỹ.

Tóm lại, sự vật luôn hiển bày tướng chân thật của chính nó là vô ngã, nếu chúng ta biết suy tư, chiêm nghiệm thì sẽ thể hội được thực tướng ấy ngay. Còn như chúng ta mang một tâm tư nhận bóng trăng dưới nước cho là trăng thật, thì thế giới này sẽ bị đảo lộn tất cả, từ con người cho đến thiên nhiên ngoại vật. Nếu chúng ta bình tĩnh hơn một chút nữa, nhìn sợi dây chính thực là sợi dây mà không là con rắn, thì thế giới không thể đánh lừa được ta, không còn có khả năng hấp dẫn và lôi kéo chúng ta, “đây là sắc khả ái, khả lạc, khả hỷ...” Ta bình tĩnh tự tại, thông tay vào chợ mà không quan tâm rằng đây là vô thường hay kia là khổ, không, vô ngã.

*Thích Nguyên Siêu*

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

### Hòa Thượng Thích Nguyên Siêu



- Sinh năm 1951 tại Nha Trang.
- Sơ phát tâm xuất gia với Hòa Thượng Bổn Sư Thích Chí Tín, Trụ trì Chùa Long Sơn, Tỉnh Hội Nha Trang, năm 1961.
- 1973 thọ Tỳ Kheo tại Đại Giới Đàn Phước Huệ, Phật Học Viện Hải Đức, Nha Trang.
- 1974 tốt nghiệp Trung Đẳng Chuyên Khoa Phật Học tại Phật Học Viện Hải Đức, Nha Trang.
- 1975 học Cao Đẳng Chuyên Khoa Phật Học, Viện Cao Đẳng Phật Học Hải Đức, Nha Trang.
- 1980 học Cao Cấp Phật Học, Tu Viện Quảng Hương Già Lam, Sài Gòn.
- 1988 vượt biên đến trại Palawan, Phi Luật Tân. 1990 định cư tại Hoa Kỳ.
- 1996 khai sơn Chùa Phật Đà, San Diego, California, Hoa Kỳ.
- 1999 khai sơn Tu Viện Pháp Vương, San Diego, Hoa Kỳ.
- Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Văn Hóa GHPGVNTNHNHK.
- 2004 Chủ nhiệm tập san Phật Việt.
- 2008-2016: Tổng Thư Ký GHPGVNTN Hoa Kỳ nhiệm kỳ I (2008-2012) và nhiệm kỳ II (2012-2016).
- Từ 2021: Phó Thư Ký Hội Đồng Hoàng Pháp và Phó Thư Ký Hội Đồng Phiên Dịch Tam Tạng Lâm Thời GHPGVNTN.
- Ngoài khoảng 20 tác phẩm sáng tác và phiên dịch đã xuất bản, Hòa Thượng cũng đã viết nhiều bài đăng trên các báo chí Phật Giáo Việt Nam tại hải ngoại như Chân Nguyên, Phật Giáo Hải Ngoại, Phật Việt, Phương Trời Cao Rộng, Người Việt, Saigon Times, Thế Kỷ 21, Việt Báo, Việt Tide, Chánh Pháp, v.v... Có bài đăng trên các trang nhà điện toán toàn cầu như Thư Viện Hoa Sen, Quảng Đức, Buddhahome, Thân Hữu Già Lam, Pháp Vân, Hải Triều Âm, Hoa Vô Ưu, v.v...



## Nguyễn Minh Tiến

### Đi tìm một nhận thức chân thật

**G**iao pháp của đức Phật mênh mông sâu rộng, cho dù dành hết một đời người cũng chưa đủ để đọc hết, chưa nói đến việc cần phải hiểu sâu và hành trì. Tuy nhiên, trong tất cả muôn kinh ngàn luận mênh mông đó, nền tảng căn bản để nhận hiểu vẫn là phải xuất phát từ một nhận thức chân thật.

Có hai phần giáo lý căn bản giúp người tu học bước đầu đạt đến nhận thức chân thật qua sự quán chiếu và hành trì. Đó là giáo lý duyên khởi hay nhân duyên sinh, giúp ta thấy rõ được nguyên nhân hình thành và hoại diệt của vạn pháp, và giáo lý vô ngã giúp ta thấy được bản chất thực sự của con người và thế giới. Trong thực tế, hai phần giáo lý này liên quan chặt chẽ với nhau không thể tách rời. Vì là nhân duyên giả hợp, vô thường nên bản chất là vô ngã. Do vậy có thể nói, duyên khởi là biểu hiện mà vô ngã là thực chất, dù là *nhân vô ngã* hay *pháp vô ngã*. Nói cách khác, *duyên khởi* là tướng trạng mà *vô ngã* là thể tánh. Thấu hiểu được lý duyên khởi thì có thể thấy được vô ngã.

### Nhìn ra quanh ta...

Thời thơ ấu, chúng ta luôn háo hức mỗi khi được tiếp xúc với một sự vật mới. Thế giới quanh ta đầy dẫy những điều mà ta chưa từng biết đến tên gọi, và sự tiếp xúc với mỗi một sự vật mới mẻ đều khiến ta say mê, thích thú. Thế giới mở rộng quanh ta như một nguồn cảm hứng bất tận, với vô số những điều chưa biết luôn chờ đợi ta khám

phá và tìm hiểu... Ta có cảm tưởng như sẽ không bao giờ có thể hiểu hết về thế giới quanh ta! Trong giai đoạn này của cuộc đời, hầu hết chúng ta thường liên tục đưa ra những câu hỏi làm điên đầu người lớn, không phải vì tính chất phức tạp hay khó khăn của những câu hỏi, mà chính là vì mức độ dồn dập dường như chẳng bao giờ có thể thỏa mãn được hết.

Rồi thời gian trôi qua và trí óc non nớt của ta dần dần lấp đầy với những tên gọi và khái niệm. Danh sách liệt kê những gì “đã biết” dần dần được kéo dài ra và tưởng chừng như vượt xa những điều “chưa biết.” Hơn thế nữa, song song với quá trình nhận biết và định danh sự vật, chúng ta cũng đồng thời thực hiện sự phân loại, sắp xếp. Thông qua đó, sự vật được đưa vào nhận thức của ta theo những kiểu loại, hệ thống nhất định... và ta có cảm giác như mình đã am hiểu rất nhiều về thế giới, khiến cho nó như ngày càng trở nên nhỏ hẹp hơn đối với ta. Trong giai đoạn này của cuộc đời, phần lớn chúng ta thường trở nên tự mãn - hay tự tin quá độ - và ít khi chịu lắng nghe những lời giải thích hay chỉ dạy của người lớn tuổi. Ta luôn muốn tự mình đưa ra những giải thích về sự việc và có khuynh hướng tin chắc rằng những nhận thức của ta là chính xác. Ta ít khi chịu lắng nghe người khác, trừ phi họ có thể chỉ ra một cách hết sức rõ ràng và cụ thể những sai lầm của ta.

Nhưng rồi cuộc sống không dừng lại ở đó. Thời gian tiếp tục trôi qua và kinh nghiệm sống cũng như sự va chạm, tiếp xúc với đời sống của chúng ta ngày càng nhiều hơn. Ta bắt đầu có cơ hội tiếp xúc với những sự việc mà ta không thể giải thích hay nhận hiểu bằng phân trí thức đã có. Từ phạm vi thế giới vật chất, chúng ta dần mở rộng nhận thức sang thế giới tinh thần, bao gồm cả những cảm xúc, tình cảm cũng như những hiện tượng tâm linh. Và chúng ta bắt đầu nhận ra rằng, vẫn còn có rất nhiều điều mà ta chưa hiểu biết hết hay thậm chí là hoàn toàn không hiểu

gì cả! Thế giới quanh ta dường như ngày càng trở nên bí ẩn và khó hiểu hơn, và những tri thức đã có của ta có vẻ như ngày càng trở nên hạn hẹp, ít ỏi...

Trong giai đoạn này của cuộc đời, nhiều người trong chúng ta bắt đầu chọn cho mình một lý tưởng sống, một hướng đi tinh thần, tìm kiếm một ý nghĩa cho đời sống hay một chỗ nương tựa về mặt tâm linh. Khuynh hướng này thường giúp ta bớt đi sự hụt hẫng khi phải đối mặt với những hiện tượng tâm linh bí ẩn hay những cơn sóng gió biến động trong đời sống mà rất ít người trong chúng ta tránh khỏi.

Tất nhiên, mỗi chúng ta có thể trải qua một tiến trình tiếp xúc khác nhau với thế giới quanh ta, nhưng diễn tiến thay đổi cơ bản như trên dường như có thể xem là một mô thức chung chung nhất, phổ biến nhất ở hầu hết mọi người.

Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng, một mặt thì bản thân thế giới quanh ta luôn chuyển biến, thay đổi, nhưng mặt khác thì nhận thức của ta về thế giới cũng thay đổi qua từng giai đoạn khác nhau. Mỗi một sự vật là mới mẻ hay khó hiểu đối với bản thân ta lại không có gì là mới mẻ hay khó hiểu đối với nhiều người khác, và có những sự việc quen thuộc đối với ta lại có thể là chưa hề được biết đến bởi một số người. Nói cách khác, sự thay đổi mà ta nhận thức được nơi thế giới quanh ta bao giờ cũng nằm trong mối tương quan chặt chẽ giữa bản thân ta - chủ thể nhận thức - và những sự vật quanh ta - đối tượng nhận thức. Chúng ta hầu như không thể hình dung được một thế giới nào khác hơn là cái thế giới xuất hiện trong mối tương quan như thế.

Và cũng chính từ mối tương quan giữa chủ thể và đối tượng nhận thức mà nhân loại đã nảy sinh ít nhất là hai phương cách nhận thức khác nhau về thế giới, hình thành hai quan điểm hoàn toàn khác biệt nhau.



Một số người lấy chủ thể làm trọng tâm trong mối tương quan với thế giới bên ngoài. Theo quan điểm này, thế giới vật chất bên ngoài chỉ là sự phóng chiếu của ý thức, được nhận biết bởi ý thức chúng ta. Sở dĩ thế giới vật chất có thể tồn tại được là vì có một chủ thể đang nhận thức về nó. Chúng ta không thể hình dung một dạng tồn tại nào đó của thế giới vật chất nếu như không có bất kỳ chủ thể nào nhận biết về nó. Lập luận đơn giản ở đây là, nếu không có chủ thể nhận biết thì làm sao để biết được về sự tồn tại đó?

Quan điểm này được mở rộng hơn khi cho rằng sự thay đổi của tâm thức có thể tác động lên thế giới vật chất, hay nói khác đi là thế giới vật chất có thể thay đổi theo một cách nào đó tùy thuộc vào tâm thức ta. Một ví dụ đơn giản của điều này là khi một người đang vui, môi trường chung quanh sẽ thấm đẫm niềm vui đó; ngược lại, tâm trạng thất vọng hoặc u sầu sẽ làm cho mọi thứ quanh ta đều trở nên u ám.

Nhưng những người không chấp nhận quan điểm này có thể bác bỏ điều đó khi cho rằng những thay đổi theo cách như thế chẳng qua chỉ là sự thay đổi chủ quan trong tâm thức của chúng ta mà thôi, hoàn toàn không phải là sự thay đổi khách quan của thế giới vật chất bên ngoài.

Tuy nhiên, ở mức độ tiến xa hơn nữa, những người nhấn mạnh vào vai trò của chủ thể nhận thức thường dựa vào trực quan, nghĩa là sự cảm nhận trực tiếp của họ, để cho rằng có những mối quan hệ nhất định mà qua đó tâm thức có thể chi phối các hiện tượng trong thế giới vật chất. Những mối quan hệ hay sự chi phối này không phải là những quy luật thuần túy vật chất, nên chúng hoàn toàn không thể được nhận biết hay kiểm chứng thông qua các nguyên tắc vật lý thông thường. Nhưng cho dù không thể nhận biết hay kiểm chứng bằng cách thông thường thì con người vẫn có thể trực nhận được sự hiện hữu của chúng trong tự nhiên thông qua những kinh nghiệm trực tiếp.

Trong một ý nghĩa phổ biến hơn, những người theo quan điểm này tin rằng ngoài thế giới vật chất được nhận biết bằng các giác quan, còn có một thế giới khác - hay một phần khác của thế giới - thuộc phạm trù siêu nhiên, vô hình, không thể nhận biết bằng các giác quan thông thường. Tuy nhiên, con người có thể nhận biết, giao tiếp được với phần thế giới vô hình này nhờ vào những năng lực nhất định của tâm thức, được phát triển thông qua những phương thức tu tập, rèn luyện nào đó.

Những người không tán đồng với quan điểm trên thì đưa ra một quan điểm ngược lại, lấy đối tượng nhận thức làm trọng tâm trong mối tương quan với thế giới bên ngoài. Đối với họ, thế giới luôn tồn tại một cách khách quan và vận hành theo những quy luật cụ thể của nó, không hề chịu sự tác động bởi ý chí con người. Và vì thế, cách duy nhất để chúng ta có thể cải thiện hoàn cảnh chung quanh là nghiên cứu tìm ra những quy luật vận hành khách quan của thế giới vật chất và dựa vào đó để tác động, làm thay đổi môi trường quanh mình.

Quan điểm thứ hai này dường như có thể được chứng minh cụ thể qua những sự việc thường xuyên diễn ra trong đời sống. Chẳng hạn, khi một người nông dân trồng lúa và mong muốn được mùa, thì cách duy nhất để ông ta có thể tác động và biến mơ ước của mình thành hiện thực là phải nắm rõ quy luật sinh trưởng của cây lúa, sau đó tác động thích hợp vào chu kỳ sinh trưởng của nó bằng những biện pháp cụ thể như bón phân, dẫn nước tưới... Nếu sự hiểu biết của ông ta là đúng đắn và những biện pháp tác động đã được thực hiện tốt, kết quả chắc chắn sẽ là một vụ mùa bội thu như mong muốn. Tuy nhiên, ngay cả trong trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh dẫn đến mất mùa, thì điều đó vẫn có thể được giải thích bằng những quy luật khách quan, dù là vượt ngoài khả năng tác động của người nông dân ấy nhưng vẫn không đi ngược với các quy luật vận hành của thế giới vật chất.

Lấy một ví dụ khác, khi một học sinh mong muốn vượt qua kỳ thi với điểm số cao, thì cách duy nhất để thực hiện mong muốn đó là phải học tập chuyên cần, đáp ứng được những yêu cầu mà kỳ thi đề ra. Mọi sự nỗ lực theo những hướng khác hơn đều bị xem là không đúng quy luật khách quan, và do đó sẽ không thể mang lại kết quả như mong muốn.

Khi đi sâu tìm hiểu thì thật ra mỗi quan điểm nêu trên đều có cả một hệ thống cơ sở lý luận chi ly và phức tạp để bảo vệ cho quan điểm của mình, đồng thời bác bỏ quan điểm của phía bên kia mà họ cho là bất hợp lý. Những người theo quan điểm nhấn mạnh vào chủ thể nhận thức như trên được xem là *duy tâm*, và đối nghịch hoàn toàn trên cơ sở lý luận với những người theo quan điểm *duy vật*, tức là quan điểm nhấn mạnh vào đối tượng nhận thức, hay thế giới vật chất khách quan.

Đa số các tôn giáo - trừ Phật giáo - đều gắn liền với quan điểm duy tâm và phát triển trên nhận thức cho rằng trong phạm trù vô hình đã nói trên có sự hiện hữu của một đấng siêu nhiên toàn năng nào đó, có thể chi phối cả thế giới tâm linh lẫn thế giới vật chất.

Trong khi đó, những người theo quan điểm duy vật thì cho rằng tất cả mọi hiện tượng đang tồn tại đều được hình thành từ các dạng vật chất. Và như vậy, cả chủ thể lẫn đối tượng nhận thức đều chỉ là kết quả của những quá trình tương tác vật chất theo những quy luật khách quan nhất định. Chính vì vậy, ý chí con người không thể tác động vào sự thay đổi của thế giới vật chất. Nếu muốn làm thay đổi thế giới thì cách duy nhất là con người phải hành động dựa vào những quy luật vận hành khách quan của nó.

Dù là *duy tâm* hay *duy vật*, điếm chung mà chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy ở đây là cả hai phía đều xây dựng lập luận dựa trên căn bản khởi đầu có một *chủ thể nhận thức* và một *đối tượng được nhận thức*. Và nếu xét theo

tiến trình tiếp xúc ban đầu của mỗi cá nhân với thế giới chung quanh thì rõ ràng chưa hề có sự phân chia về mặt quan điểm là *duy tâm* hay *duy vật*. Khi một đứa trẻ lớn lên, sự tiếp xúc và tìm hiểu về thế giới chung quanh là một tiến trình phát triển và thu thập kinh nghiệm hoàn toàn tự nhiên với sự phân biệt giữa chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức nhưng không hề, và cũng không cần thiết phải xác định đó là theo quan điểm *duy tâm* hay *duy vật*.

Sự chọn lựa giữa một trong hai quan điểm *duy tâm* hay *duy vật* dường như chỉ xuất hiện khi ý thức chúng ta bắt đầu tiến trình *nhận thức về chính nó*, và đây là dấu hiệu của sự phát triển tư duy khi cá nhân không chỉ đơn thuần học hỏi nhận biết về thế giới quanh mình mà bắt đầu có sự phán xét, suy nghiệm về những gì đã được nhận biết. Như vậy, điều rõ ràng ở đây là những quan điểm *duy tâm* hay *duy vật* chỉ được đưa ra như một nỗ lực trong tư duy của con người nhằm giải thích về những gì nhận biết được từ thế giới bên ngoài, trong khi sự phân biệt giữa chủ thể và đối tượng nhận thức là điều đã xuất hiện từ trước đó.

Vấn đề *duy tâm* hay *duy vật* đã từng là đề tài tranh cãi khá dai dẳng giữa nhiều triết gia cũng như các nhà tư tưởng lớn trên thế giới. Và như đã nói, đa số tôn giáo đều được xem là *duy tâm*. Tuy nhiên, trong thực tế thì đạo Phật có thể xem là tôn giáo duy nhất không hề lưu tâm đến vấn đề *duy tâm* hay *duy vật*, mà chỉ đặt trọng tâm chú ý vào sự phân tích thiết thực tính chất hiện hữu của cả chủ thể lẫn đối tượng nhận thức trong mối quan hệ tiếp xúc giữa bản thân ta và thế giới quanh ta.

Khi phân tích về đối tượng nhận thức, nghĩa là toàn bộ thế giới được nhận biết bởi các giác quan của chúng ta, đạo Phật không nhằm đi sâu mở rộng sự hiểu biết nhằm bao trùm tất cả. Thay vì vậy, đạo Phật nhấn mạnh đến hai vấn đề căn bản:

- Tìm ra nguyên nhân phổ quát đã hình thành tất cả các hiện tượng, sự vật.
- Nhận thức rõ bản chất thực sự của mọi hiện tượng, sự vật.

Bằng sự phân tích và quán chiếu theo hướng như thế, đức Phật đã chỉ ra rằng toàn bộ thế giới hiện tượng này đều được hình thành từ một nguyên lý chung. Dưới đây là bài kệ của ngài *A-thuyết-thị* (Ásvajit), một trong 5 vị đệ tử đầu tiên của đức Phật, nhắc lại lời dạy của đức Phật cho ngài Xá-lợi-phất (Śāriputra) nghe:

若法因緣生，  
法亦因緣滅，  
是生滅因緣，  
佛大沙門說。

*Nhược pháp nhân duyên sinh,  
Pháp diệt nhân duyên diệt.  
Thị sinh diệt nhân duyên,  
Phật Đại Sa-môn thuyết.<sup>1</sup>*

*(Các pháp nhân duyên sinh,  
Cũng theo nhân duyên diệt.  
Nhân duyên sinh diệt này,  
Do Đức Phật thuyết dạy.)*

Vào lúc được nghe bài kệ này, ngài Xá-lợi-phất vẫn còn là một luận sư ngoại đạo. Nhưng khi vừa được nghe qua bài kệ, ngài đã nhận ra ngay người thuyết dạy bài kệ này chính là bậc đạo sư chân chính mà mình đang tìm kiếm. Vì thế, ngài quyết định đưa tất cả đệ tử của mình đến quy

---

<sup>1</sup> Phật thuyết Sơ phần thuyết kinh (佛說初分說經), Đại Chánh Tạng, Tập 14, kinh số 498, bắt đầu từ trang 768, tờ b, dòng thứ 10, do Truyền Pháp Đại Sư (傳法大師) dịch sang Hán ngữ.

y Phật. Sau đó, ngài trở thành một trong số Thập đại đệ tử của đức Phật, được ngợi khen là người có trí tuệ đệ nhất.

Bài kệ trên nêu tóm tắt nguyên lý nhân duyên, cũng được gọi là nhân duyên sinh hay duyên sinh, là một phần giáo lý căn bản của đạo Phật, được đề cập rất nhiều lần trong hầu hết các kinh điển. Giáo lý này giải thích sự hình thành và tồn tại của toàn bộ thế giới hiện tượng chỉ như là sự kết hợp của các nhân và duyên khác nhau.

Nhân ở đây chỉ đến những yếu tố tham gia vào sự hình thành sự vật, hiện tượng. Chẳng hạn như những yếu tố bột, đường, nước, hương liệu... là các nhân trực tiếp làm nên cái bánh.

Duyên chỉ đến các điều kiện tác động cần thiết để hình thành sự vật, hiện tượng. Chẳng hạn như khả năng của người làm bánh, sự ủng hộ hay cản trở của những người chung quanh...

Trong trường hợp ví dụ nhỏ này, nếu thiếu các *nhân* cần thiết như bột, đường... thì không thể hình thành cái bánh. Nhưng nếu có đủ các yếu tố rồi mà không đủ các điều kiện tác động làm *duyên* thì cũng không hình thành cái bánh. Chẳng hạn như người làm bánh không biết cách làm, tuy bắt tay làm nhưng có thể làm hỏng, hoặc có những người khác không tán thành, ngăn cản việc làm bánh, thì người làm bánh có thể thay đổi ý định... Và như vậy cũng không có cái bánh.

Đây chỉ là một ví dụ đơn giản nhằm tiếp cận vấn đề từ góc độ dễ hiểu nhất. Khi phân tích sâu hơn, mỗi một yếu tố tham gia hình thành sự vật, hiện tượng có thể vừa là nhân, vừa là duyên; cũng có thể là nhân trong giai đoạn này và là duyên trong giai đoạn khác của sự vật, hoặc cũng có thể là nhân cho một sự vật này nhưng là duyên cho một sự vật khác...

Khi mở rộng nguyên lý nhân duyên từ ví dụ đơn giản vừa nêu ra toàn bộ thế giới hiện tượng, chúng ta vẫn thấy được sự phù hợp và đúng đắn. Các hiện tượng phức tạp sẽ được hình thành từ những nhân duyên phức tạp và tất nhiên cần phải trải qua tiến trình thời gian, nhưng về nguyên lý chung thì vẫn không thay đổi. Hơn thế nữa, hệ quả của nguyên lý này là: Khi nhân duyên thay đổi thì sự vật, hiện tượng chắc chắn cũng sẽ thay đổi. Vì thế, thay vì bực tức với những sự việc không như ý, ta nên biết rằng điều tốt hơn là phải thay đổi ngay từ những nhân duyên tạo thành chúng.

Bằng cách quán sát thế giới hiện tượng qua nguyên lý nhân duyên sinh, đạo Phật giúp chúng ta buông bỏ được những sự thắc mắc, truy tìm không cần thiết. Thế giới hiện tượng là vô cùng mà khả năng tri giác của chúng ta là giới hạn, thế nên mong muốn mở rộng sự hiểu biết của ta bao trùm hết thế giới hiện tượng chỉ là điều không tưởng. Thay vì vậy, chúng ta nên quán xét để thấy rõ được nguyên lý chung đang hiện hành trong tất cả các sự vật, hiện tượng. Và cái nguyên lý chung đó chính là nguyên lý nhân duyên sinh.

Vào thời đức Phật còn tại thế, ngài cũng nhiều lần từ chối trả lời những câu hỏi về thế giới hiện tượng, vì cho rằng điều đó hoàn toàn không có ích lợi gì cho sự tu tập cải thiện đời sống. Những thắc mắc đại loại như: vũ trụ là hữu hạn hay vô hạn, vũ trụ đã có từ lúc nào... rõ ràng là không liên quan gì đến việc giúp ta có được một cuộc sống tốt đẹp hơn.

Giải pháp mà đức Phật đề ra có vẻ như hoàn toàn đi ngược lại với khuynh hướng tìm hiểu của đại đa số chúng ta. Như đã nói, ngay từ thuở ấu thơ, chúng ta đã háo hức tìm hiểu về thế giới quanh ta, luôn mong muốn mở rộng sự hiểu biết đến bất kỳ sự việc nào mà ta có cơ hội tiếp xúc. Khuynh hướng khát khao hiểu biết này theo đuổi chúng ta

cho đến lúc trưởng thành, và ta liên tục chạy theo nó cho đến khi chạm phải bức tường giới hạn. Nhưng ngay cả khi đã nhận ra sự bất lực của mình trước cái vô hạn của thế giới hiện tượng, nhiều người trong chúng ta vẫn không từ bỏ được khuynh hướng khát khao tìm hiểu. Ta bị cuốn hút bởi sự tò mò, thắc mắc như một quán tính đã ăn sâu trong tâm thức và không dễ gì từ bỏ. Điều đó khiến ta đôi khi hoang phí rất nhiều thời gian và công sức chỉ để chạy theo những điều hoàn toàn vô ích.

Vì thế, nỗ lực trước tiên của chúng ta khi mới bước vào đạo Phật chính là *sự buông bỏ*. Đạo Phật dạy ta phải biết buông bỏ những tri kiến, khái niệm không cần thiết cho mục đích hoàn thiện đời sống. Những gì sẵn có còn phải buông bỏ đi, hướng gì lại chạy theo tìm kiếm những gì chưa có? Vì vậy, một khi nhận hiểu và chấp nhận giải pháp tiếp cận của đạo Phật với thế giới chung quanh, ta sẽ ngay lập tức buông bỏ được cái gánh nặng khát khao tri thức đã đeo đuổi ta ngay từ khi mới bước vào đời.

Tuy nhiên, việc buông bỏ khuynh hướng truy tìm các khái niệm mới về sự vật, hiện tượng hoàn toàn không có nghĩa là ta không tiếp xúc với thế giới hiện tượng này hay phản bác sự học hỏi, mở rộng tri thức. Vấn đề ở đây là trước hết cần phải nhận thức được bản chất thật sự của mọi sự vật, hiện tượng, và việc học hỏi mở rộng tri thức phải được xem như một phương tiện để phục vụ đời sống chứ không phải là mục đích theo đuổi.

Thật ra, bản chất thực sự của mọi sự vật, hiện tượng vốn đã hàm chứa trong nguyên lý hình thành chúng. Vì tất cả đều do các nhân duyên kết hợp mà thành nên tự thân chúng không hề có một bản thể độc lập, tự tồn tại. Như được mô tả trong bài kệ trên, chẳng những chúng được hình thành do nhân duyên, mà chúng cũng tan rã, hoại diệt tùy thuộc vào nhân duyên. Thế nhưng, tất cả các nhân duyên đều có một tính chất chung là liên tục chuyển



biến, không bền vững. Do đó, mọi sự vật, hiện tượng cũng chịu ảnh hưởng của các nhân duyên đã tạo thành chúng, phải liên tục chuyển biến và không có gì bền vững. Quan sát bất kỳ một sự vật, hiện tượng nào quanh ta, ta cũng dễ dàng nhận ra được tính chất thay đổi liên tục và không bền vững của chúng.

Trong kinh Kim Cang, đức Phật dạy rất rõ ràng về ý nghĩa này:

一切有為法  
如夢幻泡影  
如露亦如電  
應作如是觀

*Nhất thiết hữu vi pháp,  
Như mộng, ảo, bào, ảnh,  
Như lộ diệp như điện,  
Ứng tác như thị quán.<sup>1</sup>*

*(Hết thấy pháp hữu vi,  
Như mộng ảo, bọt nước...  
Như sương sa, điện chớp,  
Nên quán sát như vậy.)*

*Pháp hữu vi* ở đây chỉ đến toàn bộ thế giới hiện tượng được nhận biết qua các giác quan của chúng ta. Và vì chúng được nhận biết qua các giác quan, nên ta luôn có cảm giác như chúng là có thật, là bền chắc và có khả năng tự tồn độc lập. Tuy nhiên, nhận thức như thế là hoàn toàn không đúng thật, và vì thế luôn dẫn đến những tư tưởng, lời nói và cách hành xử sai lầm, mang lại khổ đau. Điều này sẽ được phân tích kỹ hơn trong một phần sau.

<sup>1</sup> Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật Kinh (金剛般若波羅蜜經), Đại Chánh Tạng, Tập 8, kinh số 235, bắt đầu từ trang 748, tờ c, dòng thứ 17, do ngài Cù-ma-la-thập (鳩摩羅什) dịch sang Hán ngữ.

“*Nên quán sát như vậy*”, bởi đây không phải một kiểu luận thuyết được đưa ra nhằm tranh biện hơn thua hay để chứng minh điều này điều nọ... Đây là một phương pháp quán chiếu thiết thực và hữu hiệu nhằm giúp ta cởi bỏ hoặc ít ra cũng làm vơi nhẹ đi gánh nặng phiền não đè nặng trên cuộc sống của ta từ lâu. Và phương pháp đó là một thực tế nhận biết được ngay từ trong cuộc sống, nên chúng ta hoàn toàn có thể chiêm nghiệm và tự mình khẳng định tính chính xác của nó.

Bằng cách nhận thức thế giới hiện tượng đúng thật như bản chất của chúng là vô thường và liên tục thay đổi, ta sẽ gạt bỏ được vô số những cảm xúc buồn đau thất vọng ngay trong cuộc sống thường ngày, từ những mối bận tâm vụn vặt nhất cho đến những vấn đề trọng đại nhất của đời người, như chuyện sống chết của bản thân ta và người thân quanh ta chẳng hạn.

Lấy ví dụ, khi một món đồ quý giá mà ta yêu thích bị trầy xước, hư hỏng, ta thường khó kiềm được sự bực tức, phiền muộn. Nhưng nếu ta nhìn thấu được bản chất của nó là luôn biến đổi và không thể tồn tại mãi mãi, ta sẽ chấp nhận điều đó một cách dễ dàng hơn và nhận ra ngay sự bực tức, phiền muộn của mình là vô lý. Sự hư hỏng của một món đồ vật là điều tất nhiên, chỉ là vấn đề thời gian khác nhau mà thôi. Dù ta có cố gắng giữ gìn cẩn thận đến đâu đi chăng nữa thì rồi cũng phải đến lúc nó hư hỏng. Đó là sự thật. Ta không thể buồn phiền, bực tức vì một sự việc diễn ra theo tự nhiên, đúng như bản chất của nó, bởi vì nếu biết “*quán sát như vậy*” thì ta đã hoàn toàn có thể hình dung được sự việc ngay từ khi nó chưa xảy ra.

Khi một người thân của ta qua đời, ta không thể tránh được sự đau buồn thương tiếc. Nhưng nỗi đau đó chắc chắn sẽ có thể vượt qua dễ dàng hơn nếu ta thấu hiểu và chấp nhận bản chất thật sự của vấn đề. Mọi người ai cũng phải chết, kể cả bản thân ta. Thay vì quá đau thương về cái

chết của một người thân - vì điều đó là không thể tránh được, ta hãy xem đó là lời nhắc nhở ta hãy cố gắng sống tốt hơn với những người thân còn lại.

Tất nhiên, không phải mọi hiểu biết về thế giới vật chất đều là vô ích và phải tức thời buông bỏ hết. Vấn đề ở đây là hãy buông bỏ khuynh hướng truy tìm kiến thức một cách không cần thiết, nhất là khi lãnh vực kiến thức đó không liên quan gì đến sự hoàn thiện cuộc sống của ta. Trong kinh điển, đức Phật có đưa ra ví dụ về một người trúng tên độc nhưng không chịu để cho người khác nhổ tên ra ngay, bởi trước tiên ông ta muốn biết ai là người bắn tên, mũi tên làm bằng loại gỗ gì, cây cung làm bằng gỗ gì v.v... Tất nhiên, người đàn ông tội nghiệp đó đã chết trước khi biết được tất cả những gì muốn biết!

Nếu nhìn thẳng vào bản chất đời sống, mỗi chúng ta đều là người đang trúng tên độc. Chúng ta sinh ra trong cuộc đời đầy dẫy khổ đau với những điều bất như ý. Hạnh phúc và niềm vui đến với ta một cách bất chợt và không dài lâu, trong khi những khó khăn về vật chất cũng như tinh thần thường xuyên vây phủ quanh ta. Chúng ta đối mặt với các dạng khác nhau của khổ đau hầu như ngay từ khi ta bắt đầu hiện hữu trong cuộc đời này. Cho dù có là những người may mắn nhất, ta cũng không thoát khỏi những nỗi khổ như bệnh tật hay chia lìa với người yêu thương... và biết bao nỗi khổ đau khác nữa trước khi trở nên già yếu rồi nhắm mắt xuôi tay theo một quy luật chung không ai tránh khỏi...

Nếu có ai đó là người hoàn toàn mãn nguyện trong cuộc sống, thì chỉ ít người ấy cũng không thể hài lòng với sự bệnh tật, già yếu và cái chết, trừ phi đó là người đã nhận hiểu và hành trì Phật pháp, bởi Phật pháp chính là phương thuốc “giải độc” mà tất cả chúng ta đang cần đến.

Vì thế, chúng ta nên dành thời gian quý giá của cuộc sống cho mục đích trước tiên là “giải độc.” Mọi nỗ lực của ta

nên hướng đến việc làm giảm nhẹ khổ đau và hoàn thiện đời sống, sao cho ta ngày càng có được nhiều niềm vui và hạnh phúc hơn. Trong ý nghĩa đó thì sự truy tìm những kiến thức không thiết thực sẽ là một thái độ kém khôn ngoan và hoang phí thời gian.

Trong cuộc sống, điều tất nhiên là ta vẫn luôn cần đến những phần kiến thức nhất định để có thể mang lại lợi ích chính đáng cho bản thân, gia đình cũng như tất cả mọi người quanh ta. Chỉ riêng những kiến thức như thế cũng đã quá đủ để ta phải thường xuyên trau dồi, học hỏi. Nếu ta không tự nhận biết mình, vẫn duy trì khuynh hướng chạy theo những kiến thức không cần thiết thì điều tất yếu là ta sẽ không có đủ thời gian để có được tất cả những gì ta muốn, chẳng khác gì người đàn ông đại dột trong ví dụ vừa nêu trên.

Khi tiếp cận với thế giới quanh ta bằng sự hiểu biết về *nhân duyên* và nhận biết được bản chất *vô thường* của mọi sự vật, hiện tượng, chúng ta sẽ như người nắm được trong tay chiếc chìa khóa và ngọn đèn soi để bước vào căn nhà kho hỗn tạp. Cho dù quanh ta ngổn ngang nhiều vật dụng khác nhau, ta vẫn luôn có thể nhìn rõ được giá trị và bản chất của từng món đồ. Vì thế, ta sẽ dễ dàng chọn đúng được những thứ ta cần mà không thấy hoang mang, lạc lối. Nhờ đó, thay vì chịu sự chi phối hoàn toàn của thế giới vật chất, ta sẽ được tự do nhiều hơn trong việc quyết định cuộc đời mình, giảm thiểu đến mức tối đa mọi sự phụ thuộc vào ngoại cảnh.

### ... và soi lại chính mình

Bước ngoặt quan trọng nhất trong tiến trình nhận thức của con người có lẽ là khi chúng ta bắt đầu nhận thức về chính bản thân mình. Thay vì đặt những câu hỏi về thế giới quanh ta, mỗi chúng ta đều có một thời điểm bất chợt nào đó quay nhìn lại chính mình và đặt ra những câu hỏi

đại loại như “Ta là ai?”, “Tại sao ta sinh ra và chết đi?”, “Đời sống của ta có ý nghĩa gì?...”

Khi nhận thức về chính bản thân mình, chúng ta luôn vấp phải những trở ngại hầu như không thể vượt qua. Chẳng hạn, mọi phương thức hình thành các khái niệm mô tả mà ta đã từng áp dụng cho thế giới vật chất đều trở nên không phù hợp để mô tả về bản thân chúng ta. Khi nhận thức về một sự vật, ta luôn có thể thấy được sự vật ấy hình thành từ bao giờ, hình thành như thế nào, tồn tại trong bao lâu và sẽ hư hoại trong những điều kiện nào. Nhưng với tâm thức chúng ta thì hoàn toàn khác. Chúng ta không thể nói được là ta đã bắt đầu hiện hữu từ bao giờ. Tuy có mối tương quan với thể xác vật lý, nhưng ít người trong chúng ta tin rằng tâm thức ta chỉ bắt đầu hiện hữu từ lúc thể xác này sinh ra và sẽ biến mất hoàn toàn sau khi thể xác này tan rã. Có nhiều lý do để chúng ta không thể chấp nhận một quan niệm như vậy, nhưng ngay cả khi ta chấp nhận thì điều đó dường như lại sẽ làm nảy sinh hàng loạt nghi vấn khác...

Một trong những ưu thế lớn nhất của con người là chúng ta có ngôn ngữ và chữ viết. Nhờ đó mà kiến thức và kinh nghiệm của mỗi chúng ta đều có thể chia sẻ với tất cả những người cùng thế hệ cũng như lưu lại cho nhiều thế hệ về sau. Đồng thời, ta cũng thừa hưởng được vô số những kiến thức và kinh nghiệm của biết bao thế hệ trước đây.

Trong chuỗi trao truyền đó, đã có quá nhiều dữ kiện khiến ta không thể chấp nhận được giả thuyết về một tâm thức đoạn diệt, nghĩa là chỉ giới hạn hoàn toàn trong kiếp sống này. Gần đây nhất là hiện tượng tái sinh có chủ định của các vị Lạt-ma Tây Tạng. Không chỉ được nhiều người trực tiếp chứng kiến, các hiện tượng này còn được ghi chép cụ thể, kèm theo nhiều hình ảnh và có cả các đoạn phim cho phép người xem có thể kiểm chứng được tính xác thực của sự việc. Ngoài ra, người ta cũng ghi nhận được rất

nhiều trường hợp đặc biệt của những trẻ em có khả năng nhớ lại chính xác một số chi tiết trong đời sống trước đây của chúng. Mặc dù khoa học hiện nay vẫn chưa giải thích được một cách cụ thể về nguyên nhân dẫn đến những trường hợp này, nhưng việc bác bỏ những sự kiện hiển nhiên như thế là điều không thể được.

Nhưng ngay cả trong trường hợp chúng ta không chấp nhận các sự kiện nêu trên và nhất định tin rằng đời sống con người chỉ giới hạn trong phạm vi của một kiếp sống, thì việc tìm ra một ý nghĩa cho sự hiện hữu của mỗi chúng ta trong cuộc đời lại càng trở nên khó khăn hơn. Lẽ nào chúng ta chỉ sinh ra và chết đi như một sự ngẫu nhiên? Và nếu như thế thì sự nỗ lực hoàn thiện bản thân hay xây dựng cộng đồng nào có ích lợi gì, vì tất cả rồi sẽ không còn ý nghĩa gì cả khi ta đã đi qua hết những năm tháng ngắn ngủi của cuộc đời này. Chỉ cần nghĩ đến điều đó thôi, có lẽ chúng ta đã có thể hoàn toàn mất đi tất cả những động cơ cần thiết cho đời sống. Và như vậy, trong một chừng mực nào đó thì đây là một cách suy nghĩ hết sức tai hại.

Trở lại với vấn đề ý nghĩa cuộc sống, hầu hết chúng ta hẳn không ai có thể hài lòng với cái vòng luẩn quẩn “ăn để sống và sống để ăn.” Khả năng nhận thức về cuộc sống và chính bản thân mình giúp ta thấy được nhiều ý nghĩa và mục tiêu cao cả hơn là việc chỉ đơn thuần kiếm sống qua ngày. Vì thế, việc đi tìm một lý tưởng cho đời sống hầu như có thể xem là bản năng tinh thần của hết thảy mọi người. Chúng ta khó lòng hình dung được một con người với khả năng tư duy nghiêm túc lại có thể chấp nhận một cuộc sống không mục tiêu, không lý tưởng.

Thế nhưng, mọi lý tưởng hay quan điểm sống dường như đều phải xuất phát từ nhận thức cơ bản nhất về chính bản thân ta, dựa trên mối quan hệ phân biệt giữa bản thân và thế giới chung quanh. Chính vì vậy mà nhân loại đã nảy sinh ít nhất là hai quan điểm khác biệt nhau như đã đề cập đến trong phần trước: *duy tâm* và *duy vật*.

Những người theo quan điểm duy vật không thể bác bỏ hoàn toàn quan điểm duy tâm, vì có những sự thật hiển nhiên đã từng xảy ra nhưng họ không thể giải thích được. Nhưng ngược lại thì những người duy tâm cũng không thể thuyết phục được những người duy vật, vì những gì họ tin nhận đã không được chứng minh cụ thể bằng cái gọi là “những quy luật khách quan.” Và do đó, tình trạng “đường ai nấy đi” trong cuộc tranh cãi bất phân thắng bại này có lẽ sẽ vẫn còn kéo dài dai dẳng không có hồi kết thúc.

Nhưng từ một góc nhìn khách quan và toàn diện hơn thì các quan điểm *duy tâm* hay *duy vật* thật ra đều không giúp chúng ta giải quyết được vấn đề quan trọng nhất của đời người, không giúp ta nhận chân được ý nghĩa thực sự của cuộc đời. Hơn thế nữa, có vẻ như việc chạy theo các ý tưởng về duy tâm hay duy vật còn khiến cho rất nhiều người trong chúng ta bị lệch hướng.

Đức Phật đã gián tiếp chỉ cho ta thấy sự lệch hướng này khi ngài hoàn toàn không đề cập đến duy tâm hay duy vật mà chỉ nhấn mạnh vào sự phân tích và nhận hiểu về chính tâm thức con người. Như đã nói, cả hai quan điểm duy tâm và duy vật đều dựa trên ý niệm căn bản đầu tiên là phân biệt giữa chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức. Xuất phát từ sự phân biệt này, mọi hành vi ứng xử của ta đều hình thành xoay quanh một “*bản ngã*” được xem là trung tâm điểm và quan trọng nhất. Nói cách khác, dù là duy tâm hay duy vật thì “*cái ta*” vẫn là quan trọng hơn “*người khác*”, vẫn cần phải được quan tâm trước tiên. Và như vậy, sự khác biệt về quan điểm chỉ có thể dẫn đến những cung cách hành xử có phần nào đó khác biệt nhau, nhưng về nền tảng cơ bản thì lại không có gì khác biệt.

Và cái nền tảng cơ bản được xây dựng trên quan điểm về một “*bản ngã có thật*” đó chính là đầu mối của mọi sự khổ đau và bất ổn mà chúng ta luôn tự chuốc lấy về mình. Mọi sự công kích hay gây hại nhắm đến cái “*bản ngã*” đó đương

nhiên được xem là đang nhằm vào ta, đang tấn công ta, và vì thế ta cần có những phản ứng thích hợp để tự bảo vệ.

Nhưng liệu cái “*bản ngã*” mà ta mặc nhiên thừa nhận đó có thực sự chính là ta? Đức Phật đã quán chiếu rõ về điều này và bằng kinh nghiệm thực chứng của bản thân, ngài dạy rằng cái “*bản ngã*” đó là hoàn toàn không thật có. Hơn thế nữa, sự nhầm lẫn cho rằng “*bản ngã*” đó thật có lại chính là nguyên nhân dẫn đến tất cả những ưu phiền khổ não trong đời sống. Trong kinh Pháp cú, đức Phật dạy rõ ý nghĩa này:

*Con tôi, tài sản tôi,  
Người ngu sinh ưu não.  
Tự ta, ta không có,  
Con đâu, tài sản đâu?*<sup>1</sup>

Khi ngay từ nên tảng cái “*ta*” đã là không có, thì làm gì có những hệ quả tiếp theo như “*vợ con của ta*”, “*tài sản của ta*”..? Và khi tất cả những thứ “*của ta*” đó vốn đã là không có, thì dựa vào đâu ta có thể khởi tâm tham đắm, vướng mắc? Như thế, mọi ưu sầu khổ não sẽ không còn lý do để sinh khởi, mở ra một cuộc sống ung dung tự tại mà không cần đến bất kỳ một phép mầu hay sự cứu rỗi nào.

Tiểu thay, một chân lý sáng tỏ như thế nhưng lại có rất ít người trong chúng ta có thể thực sự nghiêm túc nhận hiểu và làm theo. Vì sao vậy?

Đó là vì sự nhận hiểu về một “*bản ngã thật có*” đã ăn sâu trong tâm thức chúng ta từ nhiều đời, nhiều kiếp, đến nỗi ta hầu như đã mặc nhiên xem đó như một phần nhận thức không thể thay đổi! Hơn thế nữa, suy luận thông thường của chúng ta dường như rất ít khi chạm đến những điểm vốn là hoàn toàn không hợp lý trong sự hình thành khái niệm về *bản ngã*.

<sup>1</sup>Kinh Pháp cú, kệ số 62, bản Việt dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu.



Như đã nói, mọi sự vật, hiện tượng đều do nhân duyên tạo thành. Cái được gọi là “ta” đó cũng không là ngoại lệ. Nếu như khi phân tích bất kỳ đối tượng nào của thế giới hiện tượng, ta đều nhận ra đó là sự kết hợp của nhiều yếu tố nhân duyên khác nhau, thì khi phân tích về “cái ta”, ta cũng có thể nhận thấy một điều tương tự.

Bằng khả năng quán chiếu sâu xa và phân tích chính xác, đức Phật đã mô tả sự cấu thành của mỗi một chúng sinh không gì khác hơn là sự kết hợp của 5 thành phần, được gọi là 5 uẩn (蘊 - skandha), bao gồm sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn.

Chữ uẩn (蘊), dịch từ Phạn ngữ skandha, hàm nghĩa là “tích tập, chứa nhóm lại.” Vì thế, các uẩn tự chúng đều là những “hợp thể” do nhiều yếu tố cấu thành. Chẳng hạn, sắc uẩn là một hợp thể của những âm thanh, hình sắc, mùi hương, vị nếm... kết hợp với các giác quan của chúng ta như mắt, tai, mũi, lưỡi... Mỗi một yếu tố trong đó đều là điều kiện cần thiết để tạo thành cái gọi là *sắc uẩn*.

Mỗi chúng sinh được tạo thành từ sự kết hợp của 5 uẩn. Trong đó, *sắc uẩn* chỉ chung tất cả những yếu tố thuộc về sắc chất, như hình sắc, âm thanh... trong khi 4 yếu tố còn lại không thuộc về sắc chất..., không thể nhận biết qua các giác quan.

*Sắc uẩn* cũng bao gồm cả bản thân các giác quan như mắt, tai, mũi, lưỡi... và đối tượng của chúng, vì tất cả đều do vật chất cấu thành. Đây chính là những gì mà những người theo quan điểm duy vật có thể quan sát được và chấp nhận.

*Thọ uẩn* chỉ các cảm thọ sinh khởi khi thân tâm ta tiếp xúc với các đối tượng bên ngoài, như *lạc thọ* (cảm xúc vui thích), *khổ thọ* (cảm xúc khó chịu, không ưa thích), *xả thọ* (cảm xúc không khổ, không vui)...

*Tưởng uẩn* chỉ sự nhận biết phân biệt đối với các đối tượng sau khi tiếp xúc, như phân biệt được đó là sự vật dài ngắn, lớn nhỏ, xanh vàng trắng đỏ... cho đến phân biệt đó là thiện ác, tà chánh... Cơ chế hoạt động của tưởng chính là dựa vào sự truy tìm trong ký ức những hình ảnh, thông tin... của quá khứ có liên quan đến đối tượng, rồi qua đó xác định và khởi lên sự phân biệt.

Hành uẩn chỉ chung tất cả mọi hoạt động tâm lý hay phản ứng của tâm thức, được sinh khởi sau khi tiếp xúc và phân biệt đối tượng, như ưa thích, chán ghét, ngợi khen, chê bai... Hành là yếu tố phức tạp vì có phạm vi đề cập rất rộng và có khả năng làm nhân cho các hoạt động khác của thân và tâm, trong khi các uẩn như sắc, thọ và tưởng chỉ là những hiện tượng hiện hữu mà không tạo nhân. Chính vì thế, hành uẩn có hai vai trò phân biệt như sau:

- Hành uẩn có vai trò là *quả*, khi những phản ứng của tâm thức là kết quả được tạo thành do những điều kiện, những yếu tố khác;
- Hành uẩn có vai trò là *nhân*, khi những phản ứng của tâm thức trở thành điều kiện dẫn đến các hành vi, hoạt động của thân, khẩu, ý. Trong ý nghĩa này, các hoạt động của thân, khẩu và ý chính là sự biểu hiện của *hành uẩn*, là kết quả sự tác động của *hành uẩn*.

Thành phần cuối cùng trong 5 uẩn là *thức uẩn*, chỉ chung công năng của thức (sự nhận biết) được biểu hiện ở các giác quan, như ở mắt có *nhãn thức*, ở tai có *nhĩ thức*... cho đến *ý thức*.

Sự phân tích toàn bộ kết cấu thân tâm của mỗi chúng sinh thành 5 uẩn là một nhận thức khái quát hết sức quan trọng, bởi nó bao gồm được tất cả những yếu tố thực sự tham gia cấu thành cái hợp thể chung được gọi là “ta”, trong đó có cả các thành phần hữu hình lẫn vô hình. Hơn

thế nữa, sự phân tích này giúp ta thấy rõ rằng mọi sự biểu hiện qua tư tưởng, lời nói và hành vi mà ta vẫn xem như là một “*cái ta*” có thật, tồn tại độc lập với thế giới quanh ta, thì thật ra chỉ là một chuỗi tiếp nối những phản ứng vật lý và tâm lý nảy sinh theo quy luật nhân quả. Tuy nhiên, trong suốt quá trình đó, do tác dụng thúc đẩy của các phản ứng tâm như tham, sân, si... chúng ta nảy sinh sự tác ý, hướng các ý tưởng, lời nói hay hành vi của mình theo sự hiền thiện hay xấu ác, do đó mà tạo thành nghiệp quả nối dài không dứt.

### ... để sống với nhận thức chân thật

Như vậy, không hề có một “*cái ta*” tồn tại độc lập với thế giới chung quanh! Phát biểu này có thể gây sốc đối với nhiều người, và có vẻ như rất khó tin nhận đối với đại đa số. Tuy nhiên, bằng những phân tích chính xác và khách quan, chúng ta phải thừa nhận đó là một sự thật. Và việc khám phá sự thật này phải được xem là một trong những thành quả vĩ đại nhất của trí tuệ con người.

Nếu như những khám phá của *Newton* hay *Einstein* có khả năng tạo ra sự thay đổi lớn lao trong thế giới vật chất quanh ta, thì sự nhận biết về bản chất cấu thành thực sự của mỗi chúng sinh dẫn đến phá vỡ quan niệm *chấp ngã* kiên cố sẽ có công năng giải thoát chúng ta khỏi mọi phiền não và khổ đau trong đời sống tinh thần. Đơn giản chỉ vì mọi phiền não và khổ đau của chúng ta đều bắt nguồn từ sự *chấp ngã*, nghĩa là tin chắc rằng có một *bản ngã*, một “*cái ta*” luôn tồn tại độc lập trong mỗi quan hệ với thế giới quanh ta.

Do quan niệm *chấp ngã*, chúng ta đã không ngừng tìm mọi cách để bảo vệ “*cái ta*”, chống lại mọi khuynh hướng mà ta cho là có thể gây tổn hại cho “*cái ta*” đó. Ta cũng không ngừng nỗ lực để xây dựng, vun đắp cho “*cái ta*” của riêng mình được nổi trội hơn, tốt đẹp hơn so với “*người khác*.”

Chính vì vậy, một khi “*cái ta*” đó bị xâm hại hay tổn thương, ta cảm thấy như đó là chính ta đang bị hại, và khi “*cái ta*” đó chịu sự hư hoại tan rã theo luật vô thường, ta rơi vào khổ đau cùng cực vì sự bám chấp cho đó chính là tự thân mình. Và tất cả những điều đó đều là ảo tưởng, vì chúng dựa trên một nhận thức hoàn toàn không đúng thật.

Việc quay về quán chiếu tự thân để thấy được cái gọi là “*ta*” vốn chỉ là một hợp thể của 5 uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành và thức) sẽ giúp ta buông bỏ được những định kiến sai lầm tai hại từ lâu nay vẫn luôn thôi thúc ta có những tư tưởng, lời nói và hành vi xấu ác, tạo nhiều ác nghiệp. Hơn thế nữa, khi quán chiếu sâu hơn về 5 uẩn, chúng ta còn thấy được rằng cả 5 uẩn đó tự chúng cũng không hề có bất kỳ một thực thể bền chắc chân thật nào. Chính vì vậy mà không có gì để “*cái ta*” có thể nương dựa hay bám víu vào đó cả. Và sự thấu suốt về tính chất không thật, giả tạm của 5 uẩn sẽ giúp ta dứt trừ được mọi khổ đau và nguyên nhân gây khổ đau. Trong *Tâm kinh Bát-nhã* đề cập rất đầy đủ về ý nghĩa này:

觀自在菩薩行深般若波羅蜜多時，照見五蘊皆空，度一切苦厄。

“*Quán Tự Tại Bồ Tát hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.*”

Tạm dịch:

“*Bồ Tát Quán Tự Tại khi thực hành pháp Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu xa liền thấy rõ được cả năm uẩn đều là không, [nhờ đó] vượt qua mọi sự khổ ách.*”

<sup>1</sup>Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm kinh (般若波羅蜜多心經), Đại Chánh Tạng, Tập 8, kinh số 251, trang 848, tờ c, dòng thứ 7 và 8, do Pháp Sư Huyền Trang dịch sang Hán ngữ.

Nghĩa không ở đây không nên hiểu như là *sự trống không, chẳng có gì*, mà cần hiểu như đã trình bày ở một đoạn trên là *“không hề có một thực thể bền chắc, chân thật.”* Nhiều người do hiểu sai về nghĩa không được dùng trong kinh điển Phật giáo nên đi đến nhận thức sai lầm rằng đạo Phật bi quan yếm thế hay phủ nhận mọi sự hiện hữu. Trong thực tế, những kết quả có được từ sự quán chiếu sâu xa trong đạo Phật bao giờ cũng là chân thật, đúng đắn, và vì thế luôn có khả năng dẫn dắt chúng ta đi theo con đường tích cực và sáng suốt nhất.

Đạo Phật không hề phủ nhận mọi sự hiện hữu, mà chỉ nhìn sâu vào để thấy rõ được bản chất thực sự của mọi sự vật, hiện tượng. Nhờ vào sự quán chiếu sâu xa và chân thật mà về mặt cấu thành, ta có thể thấy rõ là toàn bộ thế giới hiện tượng đều chịu sự chi phối của lý nhân duyên; về mặt vận hành thì tất cả đều tuân theo luật nhân quả; và về mặt bản chất thì tất cả đều là vô thường, không có thực thể độc lập, tự tồn tại.

Đó là những nguyên lý khái quát bao trùm tất cả, và chỉ thông qua việc nắm hiểu những nguyên lý này ta mới có thể nhận thức được một cách đúng đắn, chân thật về thế giới hiện tượng cũng như về chính bản thân mình.

Khi nhận biết đúng thật như vậy, chúng ta không vì thế mà chối bỏ thế giới hiện tượng đang hiện hữu đối với các giác quan của ta. Tuy nhiên, ta sẽ không chỉ quan sát chúng bằng vào những cảm nhận vốn là không thật của các giác quan, mà còn phải sử dụng đến tuệ giác quán chiếu để nhìn sâu vào bản chất thực sự của chúng. Chính nhờ đó mà ta mới có được khả năng hóa giải mọi sự chi phối, tác động của thế giới hiện tượng.

Giống như khi ta xem một người làm ảo thuật, nếu không hiểu biết gì về ảo thuật ta sẽ thấy những gì xảy ra đều là thật, như lửa cháy, chim bồ câu bay lên, dao

đâm xuyên qua cổ họng người... Khi hiểu được thực chất của vấn đề, tuy vẫn nhìn thấy giống như mọi người khác, nhưng ta biết rõ đó chỉ là trò ảo thuật, rằng những gì ta nhìn thấy chỉ là một kiểu ảo giác được tạo ra bằng một cách nào đó để đánh lừa các giác quan của ta... Như vậy, ta sẽ không hết hoảng khi nhìn thấy lửa cháy, không khiếp sợ khi nhìn thấy con dao đâm xuyên qua cổ họng người...

Trong cuộc sống cũng vậy, nếu ta bám chấp vào bản ngã và không thấy được tính chất vô thường, nhân duyên tan hợp của thế giới hiện tượng, không hiểu được lý nhân quả đang vận hành tự nhiên, ta sẽ liên tục quay cuồng vì chịu sự thôi thúc, cuốn hút của mọi sự vật, hiện tượng quanh ta... Ngược lại, với một cái nhìn sáng suốt và thấu đáo về bản chất thực sự của bản thân mình và thế giới chung quanh, về sự vận hành tự nhiên của toàn bộ thực tại này, ta sẽ luôn có được sự sáng suốt và an ổn, không chịu sự chi phối, cuốn hút bởi những gì diễn ra quanh ta.

Nhận thức chân thật về thế giới quanh ta là thấy được tất cả sự vật, hiện tượng đều do nhân duyên kết hợp mà thành, dẫn đến hệ quả là tất cả đều vô thường, liên tục biến đổi, không bền chắc và nhất thiết phải trải qua các tiến trình sinh - diệt hay thành - hoại. Mặc dù vậy, toàn bộ thế giới đang hiện hành này là thật có đối với các giác quan của chúng ta. Và vì thế, ta không thể ứng xử với chúng như những thứ không thật có. Chẳng hạn, trước khi đi ra giữa trời nắng nóng, ta cần một chiếc mũ để đội lên đầu chứ không phải thứ gì khác, và việc có hay không có chiếc mũ là hai sự thật khác nhau, dẫn đến những kết quả khác nhau. Do đó, ta không thể phủ nhận sự tồn tại của chiếc mũ trong thế giới vật chất.

Nhưng nếu ta không thấy được bản chất thực sự của chiếc mũ là do các nhân duyên hợp thành, là vô thường, luôn biến đổi và chắc chắn rồi sẽ hoại diệt, thì ta sẽ có thể phụ thuộc rất nhiều vào chiếc mũ. Khi ai đó làm hỏng hoặc

lấy mất nó, ta sẽ bực tức hoặc buồn phiền vì sự mất mát. Nếu sự hư hỏng hay mất mát đó đã là một sự thật, thì sự bực tức hay buồn phiền của ta chỉ là một phản ứng hoàn toàn vô ích và trong thực tế là có hại.

Chúng ta cần phải nhận thức về chiếc mũ như một đối tượng thực sự tồn tại trong thế giới quanh ta, với những công năng và thuộc tính cá biệt của nó, vì đó là một sự thật. Ta cần phân biệt chiếc mũ với những thứ khác như đôi giày, chiếc áo... Khi đi ra nắng thì ta cần tìm chiếc mũ chứ không thể thay nó bằng đôi giày hay chiếc áo...

Vì thế, đạo Phật không hề phủ nhận điều đó, nhưng gọi loại sự thật này là *Tục đế*, nghĩa là sự đúng thật chỉ trong phạm vi thế tục, hay thế gian. Nói cách khác, trong đời sống thế gian, ta vẫn phải nhận hiểu chính xác về mọi sự vật, hiện tượng bằng loại sự thật này. Các định luật về vật lý, hóa học, cơ học... đều thuộc phạm trù *Tục đế*.

Nhưng bản chất thực sự của chiếc mũ vẫn cần được nhận biết như một hợp thể do nhân duyên cấu thành, luôn biến đổi và sẽ hoại diệt, vì đây *cũng là một sự thật*. Loại sự thật này có ý nghĩa sâu xa hơn, phổ quát hơn nên được gọi là *Đệ nhất nghĩa đế* hay *Chân đế*, và cũng được xem là sự thật tuyệt đối để phân biệt với *Tục đế* chỉ được xem là sự thật tương đối.

Khi phân tích ở phạm trù tương đối, mỗi một hiện tượng, con người hay sự vật cá biệt đều sẽ có những thuộc tính và công năng khác biệt nhau, như chiếc mũ của ta có màu sắc, kích thước, tính chất không hoàn toàn giống với những chiếc mũ của người khác... Sự khác biệt này là thuộc phạm trù *Tục đế*.

Ngược lại, khi phân tích ở phạm trù tuyệt đối thì về bản chất mọi chiếc mũ đều như nhau, vì chúng đều do các nhân duyên giả tạm hợp thành, luôn biến đổi theo thời gian và cuối cùng sẽ hư hoại. Không những thế, đây còn là bản chất

của mọi pháp hữu vi, mọi pháp có hình tướng. Và bản chất tương đồng phổ quát này là thuộc phạm trù *Chân đế*.

Khi xét theo *Chân đế* thì không những mọi sự vật, hiện tượng đều giống nhau về bản chất vô thường, mà chúng cũng không hề có một thực thể độc lập, tự tồn tại, bởi sự sinh khởi của chúng đều có tương quan, phụ thuộc vào nhiều yếu tố, sự vật khác... Sự phụ thuộc lẫn nhau trong thế giới hiện tượng khiến cho mỗi một sự vật, hiện tượng đều không thể tự chúng sinh khởi hay tồn tại, hay nói cách khác là chúng không hề có một thực thể chân thật, tự tồn.

Chính trong ý nghĩa này mà Tâm kinh Bát-nhã đã dạy rằng: “*Sắc tức thị không, không tức thị sắc.*” Cho đến các uẩn khác là *thọ, tưởng, hành* và *thức* cũng đều như vậy.

Và khi 5 uẩn đều là không, thế giới hiện tượng cũng là không - trong ý nghĩa không hề có một thực thể chân thật, tự tồn - thì bản thân “*cái ta*” vốn được xem là chủ thể nhận thức cũng không dựa vào đâu để có thể là thật có và bền chắc.

Từ những phân tích trên, một nhận thức chân thật, chính xác về thế giới quanh ta cũng như về chính bản thân ta luôn phải bao gồm hai lớp ý nghĩa. Đó là sự thật tương đối hay *Tục đế* và sự thật tuyệt đối hay *Chân đế*.

Nhờ hiểu rõ thế giới quanh ta bằng *Tục đế*, ta luôn có khả năng ứng xử thích hợp với từng hoàn cảnh, nhận biết đúng về từng sự vật để có thể vận dụng một cách thích đáng trong việc làm lợi ích cho bản thân và người khác.

Nhờ hiểu rõ thế giới quanh ta bằng *Chân đế*, ta sẽ thoát khỏi được sự chi phối, cuốn hút hay thôi thúc vốn sinh khởi từ những hiện tượng hay sự vật quanh ta, luôn nhận biết đúng thật về bản chất của chúng mà không có những sự tưởng tượng hay thêu dệt, phóng chiếu của tâm thức lên hiện tượng hay sự vật.



Lấy ví dụ, khi ta nhìn thấy một chiếc xe hơi đời mới với dáng vẻ thật đẹp đẽ và lôi cuốn. Về mặt *Tục đế*, ta nhận hiểu rõ công năng của chiếc xe, đánh giá được về dáng vẻ, màu sắc cũng như những thông số về tốc độ, sức mạnh, mức tiêu thụ nhiên liệu, độ bền... của nó và có thể so sánh với chiếc xe ta đang dùng hoặc những chiếc xe khác nữa. Ta có thể biết rõ loại xe mới này có những ưu điểm nào và việc sử dụng nó sẽ mang lại những hiệu quả tốt hơn như thế nào...

Tuy nhiên, về mặt Chân đế ta cũng đồng thời nhận biết rõ bản chất vô thường, giả hợp và không bền chắc của nó. Ta biết nó cũng chỉ là một chiếc xe như bao nhiêu chiếc xe khác và không thể mãi mãi xinh đẹp, hấp dẫn như hiện nay ta đang nhìn thấy.

Với sự hiểu biết đầy đủ về cả hai lớp ý nghĩa *tương đối* và *tuyệt đối*, ta sẽ có một phản ứng đúng đắn và thích hợp khi tiếp xúc với chiếc xe. Nếu việc mua xe là đáp ứng với những nhu cầu thực sự cần thiết trong cuộc sống của ta, chẳng hạn như giúp ta di chuyển nhanh hơn, thoải mái hơn, ít tiêu hao nhiên liệu hơn... và ta hiện có đủ tiền dành cho việc mua xe, ta sẽ quyết định mua nó. Ngược lại, nếu xét thấy chiếc xe đang dùng cũng đáp ứng được đầy đủ những nhu cầu của mình, hoặc xét thấy mình chưa có đủ khả năng tài chánh, ta sẽ bỏ qua việc mua xe mà không có gì bận tâm đến nó.

Trong trường hợp chúng ta không nhận hiểu được bản chất thực sự của chiếc xe, nghĩa là thiếu đi lớp ý nghĩa tuyệt đối, ta sẽ có thể khởi sinh những cảm xúc, tư tưởng hoặc hành vi không thích hợp. Chẳng hạn, do quá ham thích vẻ đẹp vốn là giả tạm của chiếc xe, ta quyết định mua nó trong khi điều đó là không thực sự cần thiết cho công việc hay cuộc sống; hoặc có thể ta không đủ tiền mua nhưng vẫn quyết định vay mượn bạn bè để mua, và điều đó dẫn đến nhiều hệ quả bất lợi, khó khăn về sau. Thậm

chí, trong trường hợp ta không mua được chiếc xe vì không đủ khả năng, ta vẫn có thể bị nó làm khổ vì sự khao khát, thèm muốn thôi thúc trong lòng ta, và điều đó khiến ta không thể sống một cách an vui, thanh thản.

Lấy một ví dụ khác, khi ta tiếp xúc với một người nào đó, ta cần hiểu rõ về hình dáng, năng lực, tính tình... của người ấy trong mối quan hệ so sánh với những con người khác, nhưng đồng thời ta cũng phải nhận biết rằng, về bản chất thực sự thì con người đó chỉ là sự giả hợp của 5 uẩn, mang tính vô thường, luôn biến đổi và không có một thực thể tự tồn tại.

Nhờ hiểu biết đúng thật về năng lực, tính tình... (Tục đế) ta sẽ có thể giao tiếp với con người đó một cách hiệu quả, có thể giúp đỡ họ hoặc nhờ cậy họ làm những công việc thích hợp... Nhưng đồng thời, nhờ hiểu biết đúng thật về bản chất thực sự (Chân đế), ta sẽ loại bỏ được những định kiến như ưa thích, ghét bỏ, đố kỵ... đối với người đó; ta cũng không sinh khởi những cảm xúc sai lầm đối với người đó như là mê đắm, thèm muốn hay ganh tỵ...

Qua những ví dụ nhỏ như trên, ta có thể thấy được ý nghĩa của một *nhận thức chân thật* là quan trọng như thế nào đối với cuộc sống của chúng ta. Chắc chắn là sự nhận biết đúng thật và đầy đủ về thế giới quanh ta sẽ luôn giúp ta giảm nhẹ rất nhiều sự bức tức hay buồn phiền, khổ đau trong cuộc sống.

Mặt khác, đối với chính bản thân ta thì việc nhận thức đúng thật và đầy đủ cũng vô cùng quan trọng. Về mặt *Tục đế*, ta cần nhận biết đúng về năng lực, vai trò và trách nhiệm của bản thân mình trong xã hội, vì điều đó giúp ta có những tư tưởng, hành vi hay lời nói thích đáng, mang lại lợi ích cho bản thân và mọi người quanh ta. Nhưng đồng thời về mặt *Chân đế*, ta cũng phải nhận biết rõ rằng cái gọi là “ta” đó chẳng qua chỉ là sự giả hợp của 5 uẩn, mà tự thân các uẩn đó cũng không hề có sự bền chắc chân

thật. Điều này sẽ giúp ta dần dần loại bỏ được những cảm xúc tiêu cực như tham muốn, sân hận, ghen ghét, đố kỵ... vì tất cả những cảm xúc này đều sinh khởi dựa trên căn bản *chấp ngã*, nghĩa là tin rằng có một “*cái ta*” chắc thật đang tồn tại để ta phải luôn bảo vệ và phát triển.

Như vậy, một nhận thức chân thật phải là một nhận thức đúng và toàn diện, thấy biết về thế giới hiện tượng quanh ta cũng như thấy biết về chính bản thân ta thông qua sự soi sáng của cả *Tục đế* và *Chân đế*. Sự thấy biết đúng thật theo *Tục đế* giúp ta phân tích và đánh giá sự việc đúng như những tính chất và công năng của chúng, trong khi sự thấy biết theo *Chân đế* giúp ta thoát khỏi mọi sự chi phối, lôi cuốn của thế giới hiện tượng cũng như kiểm soát và loại bỏ dần những cảm xúc tiêu cực thường sinh khởi mỗi khi ta tiếp xúc với các đối tượng bên ngoài.

Để có thể hiểu sâu hơn về tầm quan trọng của một nhận thức chân thật, có lẽ chúng ta cần phân tích sơ qua về quá trình tiếp xúc và sinh khởi những cảm xúc của bản thân ta với một đối tượng bên ngoài.

Khi ta tiếp xúc với một con người chẳng hạn, trước tiên sẽ là sự nhận hiểu về ngoại hình rồi đến ngôn ngữ, cử chỉ... Nếu những yếu tố ban đầu đó được ta ưa thích, ta sẽ bắt đầu tạo ra trong tâm trí mình một “*bản sao*” của người đó.

Nhưng vấn đề đáng lưu ý ở đây là, chúng ta hầu như không bao giờ tạo ra một “*bản sao*” trung thực! Khi ta yêu thích một người, ta sẽ ghi nhận nơi người đó toàn những ưu điểm, những vẻ đẹp cả về tinh thần lẫn thể chất... Và “*bản sao*” của người đó xuất hiện trong tâm trí ta sẽ được tô đậm nét, được phóng đại lên nhiều lần những ưu điểm, những vẻ đẹp, trong khi ta lại hiếm khi thấy được những khuyết điểm, những nét xấu... Và nếu có thì ta sẽ có khuynh hướng làm cho những yếu tố xấu đó trở nên mờ nhạt đi, sao cho chúng không còn đáng lưu tâm nữa.

Khuynh hướng ngược lại sẽ xuất hiện khi đối tượng là người mà ta không ưa thích hay oán ghét. Trong trường hợp này, ta sẽ tạo ra một “*bản sao*” của người ấy trong tâm trí ta với những đường nét nhấn mạnh vào các thói xấu, các khuyết điểm... và hầu như ta không hề thấy được những ưu điểm vốn có của người ấy, hoặc nếu có thì ta cũng có khuynh hướng phớt lờ đi, không lưu tâm đến chúng.

Trong cả hai trường hợp, những gì ta ghi nhận về đối tượng đều không còn trung thực, không hoàn toàn đúng thật như trong thực tế. Và quan trọng hơn nữa, mức độ sai lệch này sẽ ngày càng phát triển lớn hơn theo thời gian, theo số lần mà ta nghĩ nhớ đến người ấy. Nếu là người ta yêu thích thì hình ảnh người ấy trong ta sẽ ngày càng đáng yêu hơn, tốt đẹp, cao quý hơn... Và ngược lại, nếu là người ta căm ghét thì hình ảnh người ấy sẽ ngày càng trở nên xấu xa, đáng ghét hơn...

Không chỉ là sự phóng đại, cường điệu hóa những gì ta nhận biết trong thực tế, mà tệ hại hơn nữa là ta còn có khuynh hướng thêm dệt, tưởng tượng ra những điều không thật có để làm biến dạng hình ảnh của đối tượng ấy trong tâm trí theo khuynh hướng yêu thích hoặc căm ghét của riêng ta.

Và đây cũng chính là lý do giải thích vì sao những kẻ yêu nhau thì thường có khuynh hướng ngày càng say đắm nhau hơn, trong khi những kẻ oán ghét nhau thì dễ đi đến tình trạng ngày càng xa cách, càng ghét nhau thậm tệ hơn nữa... Bởi tiến trình này diễn ra gần như là một khuynh hướng tự nhiên ở hầu hết mọi người trong chúng ta, trừ phi ta có thể nhận biết được tính chất vô lý của nó thông qua sự tu tập quán chiếu đúng thật.

Hầu hết các nhà tâm lý học hiện đại đều nhận biết khá rõ về tiến trình nói trên. Vì thế, họ luôn đưa ra những lời khuyên trong giao tiếp là phải chú trọng đặc biệt đến ấn

tượng ban đầu. Nếu bạn có thể “chinh phục” được tình cảm của một người nào đó ngay trong lần đầu tiên tiếp xúc, thì điều đó cũng đồng nghĩa với việc bạn đã thiết lập được cả một tiến trình tự động theo sau luôn khuếch đại những ưu điểm của bạn trong lòng người ấy. Ngược lại, nếu bạn lỡ tạo ra một ấn tượng không tốt trong lần đầu gặp gỡ, thì việc xóa bỏ ấn tượng ấy sẽ vô cùng khó khăn. Những cô gái về làm dâu nhà chồng thường hiểu rất rõ quy luật này trong mối quan hệ với cha mẹ chồng cũng như anh, chị, em trong nhà chồng... Một “lẽ ra mắt” thành công sẽ dẫn đến mọi việc “đầu xuôi đuôi lọt”, nhưng nếu như đã thất bại trong một không khí ảm đạm thì rất có khả năng là những cơn mưa bão xung đột tình cảm sẽ còn kéo dài mãi mãi về sau...

Nhưng tiến trình khuếch đại những tình cảm yêu ghét của chúng ta đối với một đối tượng như vừa mô tả trên cũng chỉ mới là giai đoạn khởi đầu. Bởi chúng ta thường không chỉ “yêu để mà yêu” hay “ghét chỉ để ghét”, mà những cảm xúc đó còn có tác dụng dẫn dắt, thôi thúc mọi tư tưởng, lời nói và hành vi của chúng ta theo khuynh hướng của chúng.

Trong trường hợp ta yêu thích một người, thì đồng thời với việc phóng đại những ưu điểm của người ấy trong tâm trí, ta cũng bắt đầu nảy sinh một khuynh hướng khao khát, mong muốn chiếm hữu người ấy. Trước tiên, ta tự mình tạo ra một sợi dây liên kết vô hình giữa người ấy và ta, gắn kết ngày càng chặt chẽ hơn, để rồi cuối cùng ta đi đến chỗ mặc nhiên xem người ấy là “của ta.”

Tất nhiên, sự “chiếm hữu” đơn phương trong tâm tưởng này chỉ là khởi điểm, và tiếp theo đó ta sẽ tìm mọi cách để có thể thực sự chiếm hữu được người ấy.

Và cho dù có thực sự “chiếm hữu” được người ấy hay không, vì đã tự mình xem người ấy là “của ta” nên ta bắt đầu nảy sinh sự phụ thuộc, gắn bó với người ấy. Khi không

được thường xuyên tiếp xúc, gần gũi, ta thấy nhớ mong, khao khát. Được gặp gỡ, chuyện trò, ta thấy vui vẻ, hạnh phúc... Và nếu vì một lý do nào đó mà ta phải xa lìa người ấy, không còn được tiếp xúc, gặp gỡ nữa, ta sẽ thấy buồn khổ, phiền muộn...

Vấn đề còn tiếp tục đi xa hơn nữa khi ta luôn tin chắc rằng những gì ta nghĩ về người ta yêu thích là hoàn toàn đúng thật - trong khi sự thật thì đó chỉ là một “bản sao” với những đường nét, tính cách đã được cường điệu hóa theo ý riêng của ta. Vì thế, khi thực tế không diễn ra đúng như ta mong muốn, chẳng hạn như khi những hành vi ứng xử của người ấy không giống như ta mong đợi, ta cảm thấy thất vọng và đau khổ. Điều này rất dễ nhận ra ở những người thân trong gia đình. Chẳng hạn, các bậc cha mẹ luôn phóng đại tài năng của con cái họ và do đó đặt quá nhiều kỳ vọng vào chúng, để rồi phải thất vọng khi thực tế diễn ra là chúng không có khả năng đạt được những điều họ mong muốn... Đây là nguyên nhân rất phổ biến mang đến sự buồn phiền, đau khổ cho phần lớn chúng ta, cho dù người ta thương yêu đó có thể là vợ, chồng, con cái hay thuộc về bất cứ mối quan hệ nào khác trong cuộc sống...

Toàn bộ tiến trình mang lại sự khổ đau và phiền muộn như trên đều do chính ta làm “đạo diễn” từ đầu đến cuối. Nguyên nhân của kịch bản sai lầm này chính là sự nhận thức không đúng thật về đối tượng cũng như về chính bản thân ta. Do chỉ thấy biết về đối tượng qua lớp ý nghĩa tương đối mà không thấy được bản chất tuyệt đối, nên ta đã không ngừng tạo ra những hình ảnh, nhận thức ngày càng sai lệch về đối tượng, dẫn đến những cảm xúc, tình cảm cũng sai lầm, không đúng thật. Mặt khác, do không thấy được bản chất thực sự của “cái ta”, vẫn luôn xem “ta” như một thực thể độc lập và thật có nên ta mới nảy sinh ý niệm chiếm hữu đối tượng thành “của ta”, nhằm thỏa mãn những khao khát, mong muốn của riêng ta.

Như vậy, những sai lầm như trên rõ ràng là có thể loại bỏ nếu ta biết quán chiếu bản thân cũng như đối tượng thông qua cả *Tục đế* và *Chân đế*. Khi nhận thức về bản thân cũng như đối tượng tiếp xúc với cả hai lớp ý nghĩa tương đối và tuyệt đối, ta sẽ có một cái nhìn đúng thật với những gì đang xảy ra, thấy biết được cả những tính chất thuộc phạm trù tương đối cũng như bản chất thực sự của đối tượng. Sự nhận thức đúng thật và toàn diện này sẽ giúp ta luôn sáng suốt để có được những tư tưởng, hành vi, lời nói đúng đắn và thích hợp với từng hoàn cảnh, mang lại lợi ích cho bản thân ta cũng như cho mọi người quanh ta, thay vì là những khổ đau và phiền muộn.

*Nguyễn Minh Tiến*

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

### Nguyễn Minh Tiến



- Tên thật Nguyễn Minh Tiến, bút danh Nguyên Minh, sinh năm 1961 tại Quảng Ngãi, miền Trung Việt Nam.
- Năm 2002, xuất bản Từ điển Thuật ngữ chuyên ngành Báo Chí Anh-Việt (NXB Thông Tấn),
- Năm 2003, sáng lập Tủ sách Rộng Mở Tâm Hồn với mục tiêu chuyển tải Phật pháp bằng hình thức đơn giản dễ hiểu dành cho tuổi trẻ. Hơn 20 tựa sách đã được phát hành hàng chục ngàn bản.

Tủ từ sách này sau đó đã hình thành website Rộng Mở Tâm Hồn, phổ biến miễn phí các kinh sách, tài liệu Phật học ([www.rongmotamhon.net](http://www.rongmotamhon.net))

- Năm 2006, xuất bản Từ điển Thành ngữ Anh-Việt (NXB Trẻ).
- Năm 2009, hoàn tất bản Việt dịch và chú giải kinh Đại Bát Niết-bàn (NXB Tôn giáo).
- Năm 2016, khởi thảo, biên soạn và xuất bản Mục lục Đại Tạng Kinh Tiếng Việt (NXB Tôn giáo), tái bản bản Việt dịch kinh Đại Bát Niết-bàn (NXB Tôn giáo).
- Tổng thư ký Liên Phật Hội (United Buddhist Foundation - [www.unitedbuddhist.org](http://www.unitedbuddhist.org)), Trụ sở chính đặt tại Westminster, California, Hoa Kỳ.
- Ngoài việc chuyển dịch kinh sách Phật học Hán-Việt và Anh-Việt, ông cũng biên soạn, trước tác nhiều tác phẩm và tham gia hiệu đính cho nhiều tác giả khác. Cho đến nay có hơn trăm tác phẩm kinh sách Phật học đã xuất bản do ông biên soạn, trước tác, chuyển dịch hoặc hiệu đính.

(Xem tại <https://www.amazon.com/author/minhtien>)

- Một số tác phẩm, dịch phẩm tiêu biểu gồm có: Kinh Đại Bát Niết Bàn, Quy nguyên trực chỉ, Kinh Bi Hoa, Thiếu Thất lục môn, Sen búp dâng đời, Tự lực và tha lực trong Phật giáo, Bát-nhã Tâm Kinh Khảo luận, Mục lục Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, Mục lục Đại Tạng Kinh Tiếng Việt, Tổng quan kinh Đại Bát Niết Bàn, An Sĩ Toàn Thư, Lược sử Phật giáo, Học Phật đúng pháp, Sống Thiện, Gõ Cửa Thiên v.v... Công trình gần đây nhất là bản Việt dịch và chú giải sách Tây Vực Ký của Pháp sư Huyền Trang, cung cấp nhiều thông tin quan trọng và chính xác cho việc nghiên cứu về một giai đoạn Phật giáo cổ xưa của Ấn Độ.





## Thích Nguyên Tạng

### Bát Cơm Hương Tích

**B**an Trai Soạn Trường Hạ Minh Quang năm nay cúng dường cơm nước cho khóa An Cư một cách tươm tất và trang nghiêm. Ngay trong bữa cúng quá đường đầu tiên đã khiến cho tôi nhớ đến mùi thơm của bát cơm Hương Tích trong kinh Duy-ma-cật.

Cơm Hương Tích, cũng giống như trắng Lãng-già, thuyền Bát-nhã, trà Tào Khê... là những thuật ngữ trong nhà thiền mà ai ai cũng đã hơn một lần nghe qua. Vậy cơm Hương Tích là loại cơm như thế nào?

Cơm Hương Tích mang đến Ta-bà vốn là cơm dư của đức Phật từ cõi nước Chúng Hương, cách thế giới loài người chúng ta đến bốn mươi hai hàng hà sa quốc độ. Kinh Duy-ma-cật chép rằng, khi đến thăm bệnh cư sĩ Duy-ma-cật ở thành Tỳ-xá-ly, gần giờ Ngọ trai, Tôn giả Xá-lợi-phất đã thắc mắc và khởi niệm “sắp đến giờ ăn, chưa biết các Bồ Tát này sẽ ăn món gì?” Ngài Duy Ma Cật, vốn là một vị Đại Bồ Tát ở cõi giới Diệu Hỷ của Phật Bất Động (Akṣobhya), thị hiện xuống thành Tỳ-xá-ly, cách Bồ-đề Đạo Tràng khoảng 253 cây số về hướng bắc, để hỗ trợ cho Đức Phật Thích-ca trong công cuộc giáo hóa độ sinh. Với thần thông diệu dụng, biết tâm niệm đó của tôn giả Xá Lợi Phất, nên ngài Duy-ma-cật thưa rằng: “Hãy đợi trong giây lát, con sẽ cúng dường cho quý ngài một bữa ăn chưa từng có.” Nói xong, Ngài Duy-ma-cật liền vào chánh định, dùng thần thông thị hiện cho đại chúng nhìn thấy cõi Phật Hương

Tích. Mùi hương ở cõi nước đó vượt hơn mùi hương của trời người và các cõi Phật trong mười phương thế giới. Mọi sự, mọi vật ở cõi đó đều dùng hương thơm tạo thành. Từ đất đai, kinh thành, lầu gác, cỏ cây hoa lá... đều ngào ngạt hương thơm. Mùi hương của cơm ở cõi ấy tỏa ngát khắp mười phương thế giới. Lúc ấy, Phật Hương Tích cùng các Bồ Tát đang ngồi thọ trai, có các thiên tử cùng một danh hiệu là Hương Nghiêm, đều đã phát tâm Vô Thượng Bồ Đề, cúng dường Phật và các Bồ Tát.

Hóa thân của Ngài Duy-ma-cật bay đến cõi nước Chúng Hương và bạch đức Phật Hương Tích rằng: “Đệ tử Duy-ma-cật xin đánh lễ Đức Thế Tôn và cung kính có lời hỏi thăm sức khỏe Thế Tôn, có được ít bệnh ít não, an ổn không? Chúng con mong được xin chút cơm dư của Thế Tôn đem về cõi giới Ta-bà để làm Phật sự, giúp cho những ai ưa thích pháp nhỏ được phát tâm đi vào con đường lớn, và cũng để cho danh hiệu của Ngài được lan truyền cùng khắp.”

Đức Phật Hương Tích liền dùng bát ở cõi Chúng Hương đựng đầy cơm thơm rồi trao cho hóa thân Bồ Tát. Hóa thân Bồ Tát thọ lãnh bát cơm xong, cùng với chín triệu Bồ Tát cõi Chúng Hương bay về cõi giới Ta-bà, trong chốc lát đã đến nhà Duy-ma-cật. Hóa thân Bồ Tát đưa bát cơm thơm cho Duy-ma-cật. Mùi thơm của cơm tỏa khắp thành Tỳ-xá-ly và đại thiên thế giới. Dân chúng trong thành ngửi được mùi hương, thân tâm an lạc, khoan khoái và tán thán việc chưa từng có. (Lược theo Kinh Duy-ma-cật sở thuyết, bản dịch của HT Duy Lực.)

Trong Kinh này còn so sánh sự khác biệt về phương pháp giáo hóa ở cõi Phật Chúng Hương khác với cõi giới Ta Bà. Đức Phật Hương Tích không dùng ngôn ngữ văn tự mà chỉ dùng hương thơm để giáo hóa. Các vị Bồ Tát nơi đó khi ngửi được hương thơm vì diệu dưới gốc cây liền chứng đắc Tam-muội, lập tức quay về chơn tâm, nhẹ nhàng, an

lạc và giác ngộ. Ngược lại, ở thế giới Ta-bà chúng sanh càng cường khó độ, đức Phật Thích-ca phải dùng phương pháp đối trị tất đàn để dạy bảo, để cảnh báo dẫn dắt họ. Ngài tùy theo căn cơ, trình độ để lựa chọn phương pháp giáo hóa. Đối với hàng Bồ Tát Ngài giảng pháp tu lục độ vạn hạnh, hàng Duyên giác tu Mười hai nhân duyên, hàng Thanh văn giảng về pháp Tứ đế, những ai muốn tái sinh về các cõi trời phải tu 10 thiện nghiệp, muốn trở lại cõi người phải giữ Ngũ giới. Đối với hạng hạ căn độn trí, Ngài phải nói về nhân quả nghiệp báo, mang niềm vui cho người, mình sẽ được an lạc; gây đau khổ cho người, mình sẽ chịu bất hạnh, đặc biệt Ngài cảnh báo trước viễn cảnh đắng cay của những nghiệp ác do chính mình gây ra như người ưa sát hại loài vật, sẽ bị quả báo chết yểu; nếu người hay ăn trộm, sẽ bị quả báo nghèo khổ túng thiếu; nếu người mắc nợ mà cố ý không trả, sẽ bị đọa xuống làm loài cầm thú phải mang lông, đội sừng để trả nợ; nếu người hay nóng giận, sẽ bị quả báo với khuôn mặt xấu xí.... Tất cả đều là phương tiện giáo hóa, nhưng cách giáo hóa ở thế giới Ta-bà này phải sử dụng loại ngôn ngữ nặng nề, không giống như việc dùng hương thơm ở cõi nước Chúng Hương kia.

Trong Kinh còn mô tả loại cơm thơm này là thức ăn còn dư của Đức Như Lai, bậc có đầy đủ công đức, vô tận giới, định, trí huệ, giải thoát, giải thoát tri kiến chẳng bao giờ hết được, nên cơm này có thể cung cấp cho vô số người, ăn hoài, ăn mãi mà không bao giờ hết. Rõ ràng cơm thơm Hương Tích như vậy là nguồn thực phẩm vô tận của Phật ban tặng, có thể giúp cứu khổ chúng sanh trong cõi giới luân hồi sinh tử này. Đặc biệt ai ăn được loại cơm thơm này vào rồi, thân tâm sẽ cảm thấy nhẹ nhàng, thư thái, an lạc và tỏa hương thơm ngát.

Phải nói rằng, bát cơm Hương Tích này quá đẹp, một nét đẹp lung linh và kỳ tuyệt, nếu ai có đủ phước duyên sẽ có thể hưởng dụng được dễ dàng. Vì hương (香) là mùi

thơm, tích (積) là tích tụ. Hương Tích có nghĩa là tích tụ công đức tu hành từ hạnh đại từ bi. Hương đại bi là loại hương thơm phát xuất từ tình yêu thương không có điều kiện đi kèm. Theo thói thường, bất cứ loại tình yêu thương nào trên thế gian này cũng đều có những điều kiện kèm theo, nếu những điều kiện ấy không được đáp ứng, lập tức loại tình yêu thương này sẽ biến mất và thay thế bằng những dằn vặt, thù hận và khổ đau. Do tình yêu có điều kiện là chấp ngã, mà chấp ngã là đau khổ, là vô minh, là luân hồi sinh tử, ngược lại tình yêu thương không có điều kiện là vô ngã, là đại bi tâm, mà vô ngã và đại bi tâm là thể tánh của Niết-bàn. Đây là điểm đến cuối cùng trong giáo lý của Phật Thích-ca truyền dạy trong suốt cuộc đời của Ngài; trong khi ở cõi nước Chúng Hương, lời dạy này đã trở thành chuyện bình thường như ăn cơm, uống nước. Thứ tình yêu không có điều kiện đó đã trở thành hương thơm bay vào trong không khí mà ai đó hít vào cũng cảm thấy an lạc và giải thoát. Đó là một loại hương thơm nội tâm định tĩnh, hương thơm của trí tuệ giải thoát.

Với ý nghĩa đó, cơm thơm Hương Tích ở đây không còn là thực phẩm vật chất thô thiển mà chính là pháp hỷ thực và thiên duyệt thực, là món ăn, là dưỡng chất cho tâm linh để hành giả duy trì mạng mạch, nuôi lớn tâm Bồ-đề tâm và tâm Đại Bi. Một khi hương thơm của cơm ấy đã thấm đẫm vào thân tâm rồi thì duy trì mãi mãi, không bao giờ mất, từ đó tỏa ngát hương thơm trên lời nói, trên hành động và trên ý nghĩ, người đó xuất hiện ở đâu thì hương thơm an lạc đều tỏa ngát ở nơi đó.

Trong Kinh Pháp Cú, kệ số 54 đề cập đến ý này: “Hương các loài hoa thơm, không ngược bay chiều gió; nhưng hương người đức hạnh, ngược gió khắp tung bay.” Và người xưa cũng từng xác quyết rằng: “Quế hương bất viễn thư hương viễn, thế vị vô như đạo vị trường.” Có nghĩa là hương thơm của cây quế không bay xa bằng mùi thơm của kinh sách,

vị ngọt của thế gian không bền vững lâu dài bằng vị ngọt của Đạo pháp. Rõ ràng, hương thơm của bất cứ thứ gì hữu hình bên ngoài đều vô thường, chỉ có hương thơm vô hình bên trong mới miên viễn, và niềm vui của trần gian chỉ là niềm vui xoay quanh tiền tài, danh vọng, địa vị, là thứ niềm vui huyễn ảo, niềm vui theo kiểu “vui trong tham dục vui rồi khổ.” Còn niềm vui và vị ngọt của Đạo pháp thì mới dài lâu và trường cửu, đó là pháp hỷ, là niềm vui bất nguồn từ sự tu tập, từ sự an tĩnh của nội tâm.

Nam Mô Hương Tích Phật.

**Thích Nguyên Tạng**

*Viết tại Trường Hạ Minh Quang*

## Giới thiệu sơ lược về tác giả



- Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng sinh năm 1967 tại Nha Trang. Xuất gia năm 1980.
- Tốt nghiệp Trường Cơ bản Phật học Vĩnh Nghiêm năm 1992.
- Cử Nhân Ngoại Ngữ Anh (Đại học Sư Phạm) năm 1995.
- Cử Nhân Phật Học (Vạn Hạnh) năm 1997.
- Định cư tại Úc năm 1998, sáng lập trang Quảng Đức [www.quangduc.com](http://www.quangduc.com).
- Tốt nghiệp Cử nhân Xã hội học tại Đại học La Trobe (Melbourne) năm 2006.
- Từ năm 2015, Thượng tọa là Trụ Trì Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu và là Tổng Thư Ký & Tổng Vụ Phó Tổng Vụ Hoàng Pháp của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan.
- Là tác giả và dịch giả của nhiều tập sách như: Chết và Tái Sanh, Phật Giáo Khắp Thế Giới, Sức Mạnh của Lòng Từ, Hỏi Hay Đáp Đúng, Phật ngọc hòa bình, Lịch sử Phật Giáo Úc Đại Lợi...



## Thích Thánh Trí

### Hiểu sâu vào pháp môn Tịnh Độ

**Đ**ược trở về sống với thực tại trong bản thể uyên nguyên của tự tánh, không còn bị chi phối bởi những ham thích, chê ghét, đó là lý tưởng cao đẹp, là mục tiêu tối thượng mà hành giả tu tập theo Phật pháp ai cũng đều hướng đến. Kinh dạy rằng: “Nước trong bốn biển đều thuần một vị, đó là vị mặn. Tất cả những lời dạy của đức Phật cũng chỉ có một vị, đó là vị giải thoát.” Giác ngộ là thấy ra được sự thật vận hành tự nhiên của tất cả các pháp. Giải thoát là không còn bị ràng buộc bởi những vô minh, tham ái, chấp thủ, được an lạc tuyệt đối, tự do hoàn toàn, dù đang sống trong hoàn cảnh nào. Tuy nhiên, người Phật tử tại gia cũng như xuất gia, không thể tách rời cuộc đời để tìm niềm vui sống cho riêng mình, mà phải hòa mình vào dòng đời trên con đường phụng sự nhân sinh, nhằm thể hiện tinh thần từ bi cứu độ một cách tích cực nhất để mang giáo pháp của Phật làm lợi ích cho số đông. Có nhiều người chưa hiểu về đạo Phật hay chỉ mới nghe qua những định đề giáo lý của Phật giáo như sự thật về khổ đau hay giáo lý về vô thường thì vội kết luận rằng đạo Phật là bi quan, yếm thế. Tuy nhiên, khi có chánh kiến, chánh niệm, có tuệ giác để nhìn sâu, nhìn rõ, quán chiếu từng sự việc đang diễn ra trước mắt trong từng khoảnh khắc thì chúng ta thấy được bản chất thật của vô thường, khổ đau, vô ngã. Khi hành giả thấu suốt được căn bản “Tam pháp ấn” trên, Đức Phật chỉ bày con đường đoạn tận khổ đau. Khi phiên



não khổ đau được chuyển hóa rốt ráo thì mọi con đường chỉ là phương tiện.

Lại nữa, đạo Phật không phải là một tôn giáo thần quyền luôn hứa hẹn một cõi thiên đường hưởng thụ khoái lạc sau khi chết để ru ngủ tín đồ, mà đạo Phật dạy con người rèn luyện tâm thức trong đời sống hiện tại, chịu trách nhiệm với đời sống của mình, tận hưởng những giá trị tốt đẹp trong lúc mình đang sống. Do vậy, đạo Phật không những là nghệ thuật sống tích cực lành mạnh mà còn đóng góp nhiều khía cạnh tinh thần bổ ích cho đời sống để xây dựng xã hội ổn định, phúc lạc.

Một trong những pháp môn thường bị ngộ nhận trong đạo Phật là pháp môn Tịnh Độ. Bởi vì theo cách nghĩ thông thường, khi nói đến Tịnh Độ là người ta chỉ nghĩ rằng đó là pháp môn đề cập đến sự sống sau khi chết. Dĩ nhiên, ước nguyện sanh về thế giới Cực Lạc sau khi mãn báo thân này là yếu tố chính của hành giả tu Tịnh Độ (Tín - Hạnh - Nguyện), nhưng khi chúng ta đang sống ở hiện tại mà không tận hưởng được những giây phút bình an tĩnh lặng từ tâm thức của mình, ngược lại tâm chỉ mong cầu hướng về Tây phương Cực Lạc, quay lưng với hiện hữu thì đó là trốn chạy, mà đạo Phật không dạy chúng ta trốn chạy. Kinh A-di-đà có câu: “Không thể lấy chút ít thiện căn, phước đức, nhân duyên mà được sanh về Cực Lạc.” Câu này có nghĩa là ngoài việc hành trì, hành giả tu Tịnh độ phải làm nhiều việc lành, nhiều việc hữu ích cho chính mình và tha nhân để tạo được nhiều phước đức nhân duyên thì mới có thể thành tựu bản nguyện.

Câu Phật hiệu “Nam mô A-di-đà Phật” không phải là sự cầu xin cứu độ, ban phước ban lộc, mà sáu chữ Hồng Danh này là vô lượng bất khả tư nghị công đức để thành tựu sự chứng ngộ tinh thức.

“Nam mô” là sự hồi tâm trở về trong tâm linh của đứa con cơ nhỏ, lạc loài, vô phương tự thoát và “A-di-đà Phật”

là quê nhà, là sự sống, là ánh sáng. Niệm Phật A-di-đà là niệm “ánh sáng vô lượng”, do đó phải trừ bóng tối vô minh nơi chính mình. Niệm Phật A-di-đà là niệm “đời sống vô lượng”, do đó phải trừ sanh tử nơi mình. Như vậy, niệm danh hiệu Phật là sự tịnh hóa. Sự thải trừ, tịnh hóa đó không chỉ là loại bỏ bóng tối và cái chết, nó còn mở chúng ta ra với “ánh sáng vô lượng” và “đời sống vô lượng”, nghĩa là mở ra cho chúng ta tiếp cận với tánh Phật của chính mình.

Niệm Phật là bắt đầu sự chuyển hóa. Mỗi câu niệm Phật là một lần chuyển hóa. Sự chuyển hóa này xảy ra tại đây và bây giờ. Thải trừ năm độc “tham, sân, si, kiêu mạn, đố kỵ” trong thân tâm để cho chúng ta “nhẹ” người đi, nhẹ nghiệp đi. Khi nghiệp đã nhẹ và với tín tâm mong mỏi trở về Tịnh Độ thì khi bỏ xác thân này thì chúng ta tương ứng với lời nguyện “niệm mười danh hiệu được sanh về Tịnh Độ”, sự sanh về sẽ được thành tựu. Như thế, con đường đi về Tịnh Độ bắt đầu ngay lúc này và ở đây, bằng danh hiệu Phật.

Niệm Phật là thả mình vào công cuộc chuyển hóa của bốn nguyện. Sự chuyển hóa liên tục xảy ra từ mỗi nối kết này, biến đổi con người tội lỗi, bất toàn, tự mâu thuẫn xung đột và phải chết của chúng ta thành một con người của Tịnh Độ ngay trong hiện thế. Nhưng trước khi thân tâm đi về trung tâm đích đến của nó là Tịnh Độ, thì ngay ở đây và lúc này, nơi thế giới này, chúng ta đã hưởng được những phần công đức của Tịnh Độ.

Trong thế gian đầy hỗn loạn và nguy biến này, từ thân tâm cho đến môi trường sinh hoạt, không có cái gì là chẳng bị nhiễm ô. Mục tiêu chân chính của đạo Phật vẫn là giúp chúng ta chuyển hóa tâm thức của mình, vì khi tâm thức được thuần hóa thì mọi sự sẽ được thuần hóa ngay lập tức, và hành giả sẽ đạt Tam-muội (Samadhi - Chánh định) ngay trong hiện tại. Đối với những người đầy đủ cơ duyên, họ có thể vãng sanh ngay trong đời sống hằng ngày, vãng

sinh trong từng ý niệm, tuy báo thân vẫn còn hiện hữu trong thế gian này nhưng tâm thức đã là người Tịnh Độ.

Về mặt tu tập, chúng ta đã tìm hiểu về sự phát sinh tha lực từ chư Phật đối với những chúng sinh có tâm thành, có sự tu tập chân chánh. Một khi nguyện lực vô biên của chư Phật luôn hướng đến tất cả chúng sinh vì lòng đại từ đại bi sẵn lòng cứu độ, thì vấn đề còn lại chỉ là ở nơi chúng ta, phải có sự tu tập chân chánh, có tâm chí thành thanh tịnh, để có thể làm khởi sinh sự “cảm ứng đạo giao nan tư nghị.”

Nếu chúng ta không tu tập, trong tâm ta đầy phiền não cấu nhiễm, không thanh tịnh, không chân thành, thì chắc chắn không thể có sự cảm ứng. Trong trường hợp đó, ta không thể nói là không có Phật A-di-đà, bởi sự khuyết thiếu là ở nơi chúng ta. Cũng giống như sóng vô tuyến truyền hình phủ khắp một vùng và mỗi nhà đều sẵn có ti vi, nếu ta không xem được hình ảnh thì đó là do ti vi của ta bị hỏng, không phải do không có đài truyền hình.

Theo kinh Niệm Phật Ba-la-mật, niệm Phật xưng danh sáu chữ Nam-mô A-di-đà Phật là hành giả nhất tâm chí thành, chuyên cần bất thối, không gián đoạn, luôn luôn nghĩ tưởng trong tâm: Pháp thân, Hóa thân và Báo thân của Đức Phật A-di-đà đang hiện ra trong thân và tâm của mình và danh hiệu Nam-mô A-di-đà Phật đang tuôn chảy thành một dòng tâm, lâu ngày sẽ thành một khối lưu ly sáng rực. Danh hiệu Nam-mô A-di-đà Phật sẽ lọc sạch phiền não trong thân tâm người niệm Phật. Hành giả sẽ dứt hết nghiệp quá khứ, thân tâm trở nên thanh tịnh, chỉ còn nghiệp ở hiện tại.

Năng lực nhiệm mầu của pháp môn Niệm Phật là chuyển hóa dần dần vô minh thành viên giác theo tiến trình: Biết tất cả các pháp đều như huyễn, đều không thật có, vì là do duyên sinh. Biết sự vật hiện tượng đều là huyễn, là không, thì tâm sẽ xả ly, xả ly bám chấp thì Giác

sẽ có mặt. Từ đó, danh hiệu Phật hòa tan căn, trần, thức và tất cả đều nhập vào Viên Giác Tánh, cũng gọi là Hư Không Tạng, Vô Cấu Tạng, Tịch Tĩnh Tạng.

Vãng sanh Cực Lạc chỉ mới là giai đoạn tịnh hóa thân tâm, cần tiếp tục hành trì phát nguyện cứu độ chúng sanh mới đạt tới cứu cánh giải thoát. Diệt được khổ nhưng lại chấp thủ lạc thì chưa ra khỏi được luân hồi sinh tử.

Niệm Phật nhất tâm thì niệm Phật cũng là hành thiền, là phá chấp, là vô ngã, là thực hiện Bát Chánh Đạo, hay nói chung là tu tập ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Từ nội dung ý nghĩa trên, ta có thể đi tìm một mẫu số chung, một nội dung lớn xuyên suốt bộ kinh A-di-đà: đó là sự nêu trở cái tâm, nhận biết tâm, tu sửa tâm, chứng ngộ tâm, Phật tính vốn có của mình, để chứng ngộ nó; và như thế ý nghĩa nhờ vào tha lực hay nhờ gia trì lực rốt lại cũng chính là tự lực, tự giải thoát. Tâm Phật vốn có trong mỗi chúng sinh; mà vì chúng sinh còn mê muội, còn trôi lăn trong sinh tử luân hồi nên không thể hiện được cái tâm tuyệt đối vốn có của mình. Cái tâm tuyệt đối này được kinh A-di-đà dùng ngôn ngữ biểu tượng để mô tả thành một cảnh giới Cực Lạc. Thì ra tâm giải thoát là Niết-bàn, không mang chút gì là ngã, ngã sở, do đó hạnh phúc viên mãn miên trường. Đó là ý nghĩa của sự tự chứng thánh trí của kinh Lăng-già, vốn đã được Đức Phật khuyến dạy: “Hãy tự mình thấp đức lên mà đi.”

*Thích Thánh Trí*

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

### Tỳ-kheo Thích Thánh Trí



- Sinh năm 1979 tại huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam
- Xuất gia năm 1994 tại Chùa Bát-nhã, Đà Nẵng với Hòa thượng Thích Giác Ngộ
- Y chỉ Sư: Hòa thượng Thích Như Điển
- Thọ Cụ túc giới năm 2000 tại Đại Giới Đàn Minh Giác - tỉnh Quảng Nam

- Học xong các trường Phật Học tại Đà Nẵng và Sài Gòn từ năm 1997 đến năm 2006
- Đến hành đạo tại nước Mỹ từ năm 2007
- Sáng lập và Trụ trì Tu Viện Bồ-đề, Renton, WA, USA vào năm 2014

**Chủ trương:** Dung hòa tất cả các truyền thống Phật giáo nhằm nỗ lực xiển dương giáo lý đạo Phật trên mọi phương diện để góp phần đem hương hoa của đạo giải thoát đến cho mọi người.

## Thích Như Tú

### Những bước sơ đẳng vào đạo

**T**heo nhiều thống kê khác nhau cho thấy Phật giáo là tôn giáo lớn thứ 4 trên thế giới, sau Thiên chúa, Hồi giáo và Ấn Độ giáo. Ước tính đến nay có khoảng 500 triệu người là Phật tử. Thử nghĩ, với con số Phật tử này, nếu tất cả đồng phát tâm tu tập y theo giáo pháp của đức Phật, như vậy trên toàn thế giới, đây chẳng phải chính là 500 triệu hạt giống Bồ-đề hay cũng tương đương những vị Bồ Tát tương lai biết tự độ và độ tha ở thế gian sao!

Nhưng sự thật thì phần đông tín đồ Phật giáo chỉ dừng lại ở việc đi chùa lễ Phật, cầu an cho người sống và cầu siêu cho người đã khuất. Ở đây, hoàn toàn không phủ nhận sự lợi ích của việc lễ bái và cầu nguyện. Khi cúi đầu dưới chân Phật với lòng thành tha thiết, xin ơn trên chư Phật từ bi gia hộ cho thân không tật bệnh, tâm không phiền não, và đây cũng chính là lúc Phật tử biết sợ nhân quả báo ứng đến với mình, từ đó mà cầu xin sám hối, nguyện làm những việc lành, nương nhờ vào thần lực của chư Phật, chư vị Bồ Tát để tâm được an hơn. Nhưng đức Phật thị hiện nơi đời không phải muốn chúng ta lễ bái ngài. Có lần Ngài nói với Thượng Túc Sāriputta (Xá-lợi-phất) rằng: “Này Sāriputta, những ai nói một cách chân chánh về ta sẽ nói như sau: ‘Một vị hữu tình không bị si chi phối, đã sanh ra ở đời, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên và loài người.’” Và cũng với lòng từ vô lượng ấy, ngài

muốn chỉ cho chúng ta thấy rằng “Ta có thể thành Phật, các con cũng có thể thành Phật!” Rõ ràng, trước khi ngài thành Phật, ngài cũng giống chúng ta. Vì thế, ngài chính là muốn cứu chúng ta ra khỏi luân hồi sanh tử.

Sau khi thành đạo và suốt quá trình hoằng pháp độ sanh, ngài đã để lại cho hậu thế một kho tàng thánh điển vô giá, đó chính là Tam Tạng Kinh Điển. Nếu để so sánh các thánh điển của tôn giáo khác thì Phật giáo có rất nhiều và vô cùng phong phú, luôn vượt thời gian. Chúng ta là Phật tử, là con của Phật mà không đọc, không học, không hành theo lời ngài dạy, thì chẳng khác nào gã cùng tử hay như người có viên ngọc quý nơi chéo áo mà không hay, không biết, để rồi bôn ba tìm kiếm muôn nơi, giải nắng dầm mưa đưa đến sự luân hồi triền miên trong sáu nẻo bốn loài, chịu vô vàn khổ đau chẳng biết khi nào ra khỏi.

Chúng tôi có nghe một Phật tử đã từng nói lên sự trải nghiệm của mình như sau: “Nếu gặp sự thống khổ ở đời, không biết làm sao để hết khổ, thì Phật tử tìm về chùa học Phật! Nếu cảm nhận được sự bất lực khi thấy cha mẹ đang lâm trọng bệnh, không biết làm sao để cứu giúp, thì Phật tử học Phật! Nếu Phật tử đau đớn khi thấy con cái mình sống sa đọa, không biết làm sao cứu chúng, Phật tử hãy cứ học Phật, tìm về nội tâm định tĩnh.” Vâng, chỉ có học Phật, tu Phật, Phật tử mới tìm thấy con đường rộng mở, có nhiều phương pháp đối trị, có trí tuệ chuyển hoá nỗi khổ niềm đau, để tự cứu mình và cứu giúp người cùng giải thoát mà thôi.

Khi Phật tử nhận ra không ai có thể ban phước hoặc giáng tội cho mình, tất cả những việc tốt xấu đến với mình đều từ nguyên nhân quá khứ. Chủ nhân của những nghiệp thiện hay bất thiện không ai khác chính là bản thân mình tạo ra. Khi ấy Phật tử sẽ tỉnh thức rằng, chính mình phải tự chịu trách nhiệm với hành động, suy nghĩ và cảm xúc của mình. Đã hiểu được như vậy, Phật tử sẽ không còn oán

người, trách đời, than thân trách phận nữa, ngược lại sẽ tự mình nỗ lực tinh tấn sửa đổi ngay trong hiện tại. Đây tạm gọi là chuyển nghiệp.

Đối với Phật giáo, thuyết định mệnh không phải là điều mà chúng ta phải cam chịu, không phải bất di bất dịch. Chúng ta có thể dừng lại, thay đổi mọi trạng thái và chuyển hóa nghiệp quả hay nỗi khổ niềm đau. Vì nguồn an lạc ấy ta có thể tìm thấy ngay chính trong tâm ta.

Bây giờ chúng ta hãy tự hỏi, có dám đối diện và chiến đấu với chính mình không? Vì điều khó nhất chính là “cái ta” luôn ở trong ta! Không phải chiến thắng người khác. Đức Phật dạy trong Kinh Pháp Cú, phẩm Ngàn, kệ số 104 như sau:

*“Tự thắng, tốt đẹp hơn,  
hơn chiến thắng người khác.  
Người khéo điều phục mình,  
thường sống tự chế ngự.”*

(Bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu)

Học Phật như nào để lợi ích và có thể chuyển nghiệp?

Việc cần thiết đầu tiên người Phật tử nên làm là kết duyên với ba ngôi Tam bảo là Phật, Pháp, Tăng. Qua việc Quy y Tam bảo, người Phật tử xác định rõ mục đích, tôn chỉ nếp sống tinh thần của mình. Phát nguyện giữ những giới luật của Phật để từ nay không tạo thêm nghiệp bất thiện nữa. Giới chính là con đường đưa đến tự hoàn thiện. Kế tiếp phải không ngừng phát nguyện sám hối, sám hối tất cả những nghiệp chướng đã tạo từ vô thủy cho đến ngày nay. Việc này rất quan trọng. Khi đã chọn bước lên con đường giải thoát tu học Phật, chính là lúc người Phật tử chấp nhận đối diện với tâm mình. Các thiền sư Việt nam, đặc biệt là Tuệ Trung Thượng Sĩ gọi là “*Phản quan tự kỷ bốn phận sự, bất tùng tha đắc*” (nghĩa là: soi lại chính mình là việc của tự thân, không thể nhờ người khác mà được).



Qua việc sám hối, người Phật tử mạnh dạn nhìn thẳng vào lỗi lầm của mình, hứa rằng từ nay sẽ sửa đổi, và “siêng năng tinh tấn đoạn trừ các điều ác đã sanh, siêng năng tinh tấn làm cho không sanh khởi các điều ác chưa sanh, siêng năng tinh tấn làm cho sanh khởi các điều thiện chưa sanh, siêng năng tinh tấn làm cho tăng trưởng các điều thiện đã sanh.” Lấy sự nhất tâm, tinh tấn để hành trì 4 pháp cần thiết này. Đừng ai nghĩ rằng tôi không có lỗi, tôi chưa từng làm lỗi. Tôi không sợ nhân quả. Nếu đã từng và vẫn còn là chúng sinh trôi lăn trong lục đạo luân hồi thì xin đừng bao giờ nghĩ vậy. Đừng làm một nhất-xiển-đề không biết tầm, không biết quý, không có lòng tin, kẻ thù của thiện pháp, mất hết căn lành. Phạm vào ngũ nghịch tội. Khi đọa địa ngục vô gián thì không biết bao đời bao kiếp mới ra khỏi. Và cũng xin đừng giống như vị vua Pāvāsi thời đức Phật đã khởi lên ác tà kiến khi đối diện với Tôn giả Kumāra Kassapa (Cưu-ma-la Ca-diếp) mà cố chấp: “Không có đời sau, không có các loại hoá sanh, hành vi thiện ác không có quả báo.”

Điều cần thiết thứ hai là người Phật tử nên tìm hiểu lịch sử Đức Bổn Sư Thích-ca Mâu-ni và những cột mốc quan trọng trong lịch sử Phật giáo. Học Phật mà không biết gì về Bổn Sư của mình thì thật rất thiếu sót. Rất nhiều Phật tử đi chùa nhiều năm và nghe đủ các bài thuyết pháp, nhưng khi hỏi đến lịch sử đức Phật lại không biết. Vậy thử hỏi niềm tin Phật tử đặt ở đâu? Có phải ở nơi hình tượng của đức Thế Tôn? Xem ngài như một vị thần ban phước lành? Hay ở sự tu chứng của ngài? Vậy nên chúng ta phải học về lịch sử của ngài để khẳng định con đường học Phật của chúng ta là đúng đắn. Như chính nhà bác học Albert Einstein cũng đã từng nghiên cứu và khâm phục giáo lý của đức Phật.

Hiện tại đang là thời đại 4.0, muốn nghe giáo pháp không còn khó khăn gì và cũng chẳng cần đi đâu xa cả.

Từ nhà bếp, ngoài phòng ăn cho đến phòng ngủ, chỉ cần có mạng internet, lúc nào và ở đâu cũng có thể nghe pháp được. Vừa thoải mái, lại không mất thời gian về chùa, và còn đỡ phải “đụng độ” với những người mình không ưa thích. Nếu Phật tử học Phật pháp với tâm này thì xin hãy cẩn thận. Học pháp không thể học với tâm giải đãi, nếu như vậy kết quả học pháp chắc chắn không lợi ích. Khi nghe pháp nên nghiêm túc và trang nghiêm. Người Phật tử phải ý thức rằng mình học Phật pháp để tu tâm sửa tánh, đưa tâm mình hướng thượng. Vậy nên phải luyện tâm ngay từ lúc này.

Những bằng giảng trực tuyến chỉ là phương tiện. Nơi học pháp tốt nhất vẫn là chùa hay tu viện và học trực tiếp vào kinh văn với các vị giảng sư. Ngoài ra Phật tử nên hiểu rằng đọc kinh Phật là cách học Phật tích cực nhất. Vì kinh chính là những lời đức Phật dạy. Nếu muốn học pháp, tư duy pháp và chiêm nghiệm pháp, thì Phật tử không thể bỏ qua việc học Kinh điển. Việc nghe giảng pháp là để mở rộng thêm kiến thức Phật pháp và những kinh nghiệm hành trì thực tiễn, nhưng nên tảng cốt lõi và tinh yếu của giáo pháp nên được tiếp nhận trực tiếp từ Kinh điển. Một người thật sự muốn học Phật sẽ xem Kinh điển là quý báu hơn tất cả những châu báu ở thế gian, vì đó chính là chân lý cao quý không gì có thể thay thế được. Hiện tại, kinh điển đã được chuyển dịch ra Việt ngữ rất nhiều, nên không còn là điểm khó về ngôn ngữ. Ai có phước lành thỉnh được kinh điển thì hãy cố gắng đọc và học.

Học Phật pháp không thể học với tâm nóng vội là muốn ngộ liền và cũng không thể học với tâm chấp trước. Phật tử phải luôn luôn tâm niệm như vậy. Điều đáng lưu ý là đừng bỏ qua những giáo lý căn bản như: Quy y Tam bảo, Tứ diệu đế, Mười hai nhân duyên, Ba mươi bảy phẩm trợ đạo... Giáo lý căn bản là nền tảng, cũng giống như khi muốn xây nhà trước phải đặt móng. Không đặt móng mà xây nhà,

chắc chắn nhà không thể nào đứng vững. Ngoài ra, người Phật tử nên làm quen với những thuật ngữ Phật học. Cần phải học những pháp số căn bản. Khi đã có những kiến thức sơ đẳng về Phật học, Phật tử mới có khả năng thâm nhập vào kinh điển dễ dàng hơn và cũng tùy theo căn cơ đã từng gần gũi với Phật pháp trong nhiều đời quá khứ. Nhờ đó sẽ hiểu được lời dạy của đức Phật và những ẩn dụ trong kinh.

Tâm thức của chúng ta khi chưa thuần hóa thường rất khôn lanh theo cách vọng động. Chỉ cần thất niệm một lúc, nó sẽ dẫn ta đi vào con đường muôn sai ngàn khác. Vậy nên người Phật tử phải luôn phòng hộ các căn và giữ vững sơ tâm hành thiện đã phát nguyện ban đầu khi quy y Tam bảo. Phải luôn tự hỏi, học Phật để làm gì, học Phật với mục đích gì? Người học Phật không chỉ để tích lũy kiến thức cho thật nhiều, càng không phải học để khoe khoang. Người học Phật không học để hý luận, không học để được tôn vinh. Chúng ta học Phật để hướng tới sự giác ngộ giống như Phật. Khi chưa thành Phật, sự thấy biết của chúng ta vẫn còn rất hạn hẹp trong sự tướng tri. Chúng ta phải luôn tự nhắc nhở mình như thế, để khi có được đôi chút kiến giải cũng không khởi tâm kiêu ngạo khen mình chê người.

Học pháp để biết được phương pháp đối trị những “tâm cấu uế” đang tiềm ẩn trong ta. Vì nhiễm trước từ vô thủy mà tác thành tâm xấu ác của ngày nay, nên mới tạo ra bao nhiêu nghiệp chướng khổ đau xoay vần trong sanh tử luân hồi. Nhưng học Phật pháp cũng chưa đủ để đoạn trừ phiền não, cho dù đã nắm vững các phương pháp, Vì song song với lý thuyết còn cần phải thực hành, phải dụng công hành trì miên mật. Lúc đó mới cảm nhận được sự nhẹ nhàng của tâm buông xả và niềm an lạc do sự tu tập mang lại.

Đức Phật dạy Tôn giả Mahācunda rằng:

*“Này Cunda, những loại sở kiến này khởi lên trên đời, hoặc liên hệ đến ngã luận, hoặc liên hệ đến thế giới*

*luận - chỗ nào những sở kiến này tiềm ẩn và chỗ nào những sở kiến này hiện hành, chỉ có cách như thật quán sát chúng với trí tuệ rằng: ‘Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi’, có vậy thời có sự đoạn trừ những sở kiến ấy, có sự xả ly những sở kiến ấy.’”*

Trong đoạn kinh trên, đức Phật dạy rằng khi những tà kiến khởi lên chúng ta phải nhận biết và quán sát chúng bằng trí tuệ, và chỉ khi như thật thấy biết rằng: ‘Cái này không phải của ta, cái này không phải là ta, cái này không phải tự ngã của ta’, khi ấy những tà kiến này mới được đoạn trừ và không còn xuất hiện nữa. Ở bài kinh này, ta đã học được phương pháp đối trị. Nhưng nếu phương pháp này được học mà không có chánh tư duy, suy luận và chiêm nghiệm, vận dụng, thì đó vẫn chỉ là những văn tự trong kinh điển, không thể giúp đoạn trừ những tà kiến khởi lên trong tâm. Chỉ khi nào ta thật sự đem phương pháp này ra tìm hiểu, nghiên cứu, quán chiếu, sau đó áp dụng đúng thì quá trình tinh tấn tu tập mới có thể giúp đoạn trừ những tâm cấu ứ khởi lên. Khi làm được như vậy chính là đang tu Giới, tu Định, tu Tuệ.

Lại nữa, trong Kinh Trung Bộ, Tập 1, bài kinh số 5, kinh Không Ưế Nhiễm, Tôn giả Xá-lợi-phất cũng dạy cho các huynh đệ tỳ-kheo như sau:

*“Này chư hiền, ở đời có bốn hạng người. Thế nào là bốn? Chư hiền, ở đây, có hạng người có cấu ứ, nhưng không như thật tuệ tri: ‘Nội thân ta có cấu ứ.’ Lại nữa, chư hiền, ở đây, có hạng người có cấu ứ, và như thật tuệ tri: ‘Nội thân ta có cấu ứ.’ Lại nữa, chư hiền, ở đây có hạng người không có cấu ứ, nhưng không như thật tuệ tri: ‘Nội thân ta không có cấu ứ.’ Lại nữa, chư hiền, ở đây, có hạng người không có cấu ứ và như thật tuệ tri: ‘Nội thân ta không có cấu ứ.’”*

<sup>1</sup> Kinh Trung bộ, Tập 1, kinh Đoạn giảm. Bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu.

Rồi Tôn giả giảng về kết quả sẽ đến với mỗi hạng người như sau:

“Ở đây, hiền giả, hạng người có cấu uế nhưng không như thật tuệ tri: ‘Nội thân ta có cấu uế.’ Với người này, có thể chờ đợi như sau: ‘Người này sẽ khởi lên ước muốn, sẽ không cố gắng, sẽ không tinh tấn để diệt trừ cấu uế ấy. Người này sẽ từ trần, trong khi còn có tham, còn có sân, còn có si, trong khi còn cấu uế, trong khi tâm còn ô nhiễm.’ Đây hiền giả, giống như một cái bát bằng đồng, mang từ chợ về hay mang từ nhà thợ rèn về, phủ đầy bụi bặm, và người chủ cái bát ấy không dùng đến, không lau chùi và quăng cái bát ấy vào chỗ đầy bụi bặm. Đây hiền giả, như vậy cái bát ấy, sau một thời gian càng ô nhiễm hơn, càng đầy bụi bặm hơn.

“Ở đây, này hiền giả, hạng người có cấu uế và như thật tuệ tri: ‘Nội thân ta có cấu uế.’ Với người này, có thể chờ đợi như sau: ‘Người này sẽ khởi lên ước muốn, sẽ cố gắng, sẽ tinh tấn để diệt trừ cấu uế ấy. Người này sẽ từ trần, trong khi không còn tham, không còn sân, không còn si, trong khi không còn cấu uế, trong khi tâm không còn ô nhiễm.’ Đây hiền giả, giống như cái bát bằng đồng, mang từ chợ về hay mang từ nhà thợ rèn về, phủ đầy bụi bặm, và người chủ cái bát ấy dùng đến, lau chùi và không quăng cái bát ấy vào chỗ đầy bụi bặm. Đây hiền giả, như vậy cái bát ấy, sau một thời gian được thanh tịnh hơn, được sạch sẽ hơn.”

“Ở đây, này hiền giả, hạng người không có cấu uế nhưng không như thật tuệ tri: ‘Nội thân ta không có cấu uế.’ Với người này, có thể chờ đợi như sau: ‘Người này sẽ tư niệm tịnh tướng. Do tư niệm tịnh tướng, tham sẽ làm ô nhiễm tâm của người này. Người này sẽ từ trần, trong khi còn có tham, còn có sân, còn có si, trong khi còn cấu uế, trong khi tâm còn ô nhiễm.’ Đây Hiền giả, giống như cái bát bằng đồng, mang từ chợ về hay mang từ nhà thợ rèn về, thanh tịnh và sạch sẽ.

Và người chủ cái bát ấy không dùng đến, không lau chùi và quăng cái bát ấy vào chỗ đầy bụi bặm. Nay hiền giả, như vậy cái bát ấy, sau một thời gian, càng ô nhiễm hơn, càng bụi bặm hơn.

“Ở đây, này hiền giả, hạng người không có cấu uế và như thật tuệ tri: ‘Nội thân ta không có cấu uế.’ Với người này có thể chờ đợi như sau: ‘Người này sẽ không tư niệm tịnh tướng. Do không tư niệm tịnh tướng, tham sẽ không làm ô nhiễm tâm của người này. Người này sẽ từ trần, trong khi không có tham, không có sân, không có si, trong khi không còn cấu uế, trong khi tâm không còn ô nhiễm.’

“Này hiền giả, giống như một cái bát bằng đồng, mang từ chợ về hay mang từ nhà thợ rèn về, thanh tịnh, sạch sẽ và người chủ cái bát ấy dùng đến, lau chùi và không quăng cái bát ấy vào chỗ đầy bụi bặm. Nay hiền giả, như vậy cái bát ấy, sau một thời gian, càng được thanh tịnh hơn, càng được sạch sẽ hơn.”

Qua bài kinh trên chúng ta thấy Tôn giả Xá-lợi-phất nói đến bốn hạng người, hai hạng người như thật tuệ tri và hai hạng người không như thật tuệ tri. Hai hạng người như thật tuệ tri là hai hạng người ưu thắng. Hai hạng người không như thật tuệ tri là hai hạng người hạ liệt. Tôn giả đưa ra bốn ví dụ về cái bát bằng đồng tượng trưng cho bốn hạng người này. Là Phật tử, chúng ta nên noi theo hạng người như thật tuệ tri. Chúng ta nhận ra cấu uế của tâm, chúng ta quan tâm, chăm sóc, không để tâm ngày càng thêm ô nhiễm, để tâm chúng ta sáng tỏ lên mỗi ngày.

Không phải ai cũng có phước lành và căn cơ đầy đủ để hiểu ngay được huyền chỉ trong lời kinh, tiếng kệ của Phật, của Tổ. Nhưng ở đời không có gì là tự nhiên có được. Tất cả đều có sự trả giá, không có sự nỗ lực hôm nay thì cũng không có sự an nhàn ngày mai. Như trong văn *Khuyên phát tâm Bồ-đề*, ngài Thật Hiền đã ân cần chỉ rõ: “Nếu cho rằng tu hành là khổ nhọc, ấy thật chẳng biết rằng, lười

*nhắc buông thả sẽ còn khổ hơn. Tu hành thì khổ nhọc tạm thời, nhưng được an vui mãi mãi; lười nhác thì an ổn tạm bợ một đời, nhưng phải chịu khổ đau nhiều kiếp.”<sup>1</sup>*

Cuối cùng cầu cho tất cả những ai có phước duyên tu học Phật đều trọn thành Phật đạo. *“Hư không hữu tận, ngã nguyện vô cùng, tình dữ vô tình, đồng viên chủng trí.”* (Dẫu cõi hư không có hết, lòng nguyện của tôi chẳng cùng, chúng hữu tình và chúng vô tình, đều trọn chủng trí Phật.)

**Thích Như Tú**

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

### Thích Như Tú



- Thượng Toạ Thích Như Tú, Thế Danh: Lê Hồng Tuấn, Pháp tự: Giải Lệ. Pháp Hiệu: Viên Ân.
- Quê Quảng Nam.
- Sinh ngày 02.05.1973.
- Xuất gia ngày 02.09.1990.
- Thọ Sa Di: Ngày 03.04.1993 (Đại Giới Đàn Thiện Hòa - Bà Rịa Vũng Tàu).
- Thọ Cụ Túc: Ngày 26-28.09.1996 (Đại Giới Đàn Phước Huệ - Đà Nẵng).
- Tấn phong giáo phẩm Thượng Toạ ngày 30.06.2019 (Đại Giới Đàn Quán Thông - Đức Quốc).
- Cử Nhân Ngoại Ngữ (Đại Học Đà Nẵng) năm 2000.
- Thạc Sĩ Ngôn Ngữ Học (Đại Học New Delhi) năm 2004.
- Tiến Sĩ Phật Học (Đại Học New Delhi) năm 2012.
- Từ ngày 24.06.2014 đến Thụy Sĩ.
- Trụ Trì Chùa Viên Minh, thành lập trang nhà [www.vienminh.ch](http://www.vienminh.ch)
- Cộng tác Báo Viên Giác - Thích viết truyện ngắn.

<sup>1</sup> Bài văn Khuyến phát tâm Bồ-đề (Khuyến phát Bồ-đề tâm văn), Đại sư Thật Hiền - bản Việt dịch của Nguyễn Minh Tiến, NXB Tôn giáo, 2012.





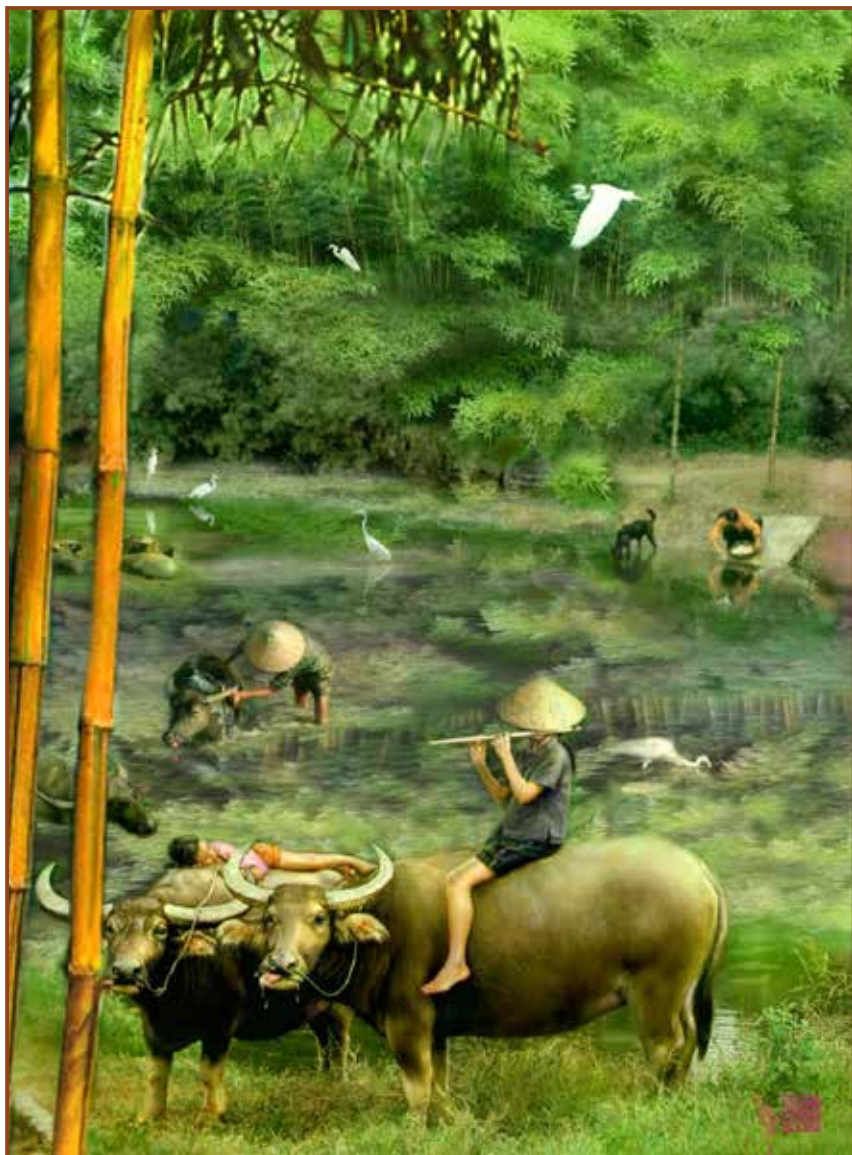


# PHẦN B

# TÔI HỌC PHẬT

Với sự tham gia  
của các tác giả, dịch giả:

\* ĐỖ HỒNG NGỌC \* JONATHAN SILK \* ĐỖ QUỐC BẢO \*  
NGUYỄN HUY ĐĂNG \* **TRANG THƠ TÙY ANH** \* NGUYỄN GIÁC  
\* BẠCH XUÂN PHỄ - W. EDWARD BUREAU \* HOANG PHONG \*  
**TRANG THƠ SÔNG THU** \* NGUYỄN HIẾN-ĐỨC \* VĂN CÔNG TUẤN \*  
NGUYỄN SONG ANH \* HUỲNH KIM QUANG \* **TRANG THƠ TUỆ NGA**  
\* AJAHN BRAHM \* THÍCH NỮ GIÁC ANH \* THÍCH NỮ TỊNH VÂN \*  
TRẦN ĐAN HÀ \* NGUYỄN CẢN \* HỒ THANH TRƯỚC  
\* **TRANG THƠ TRẦN KIỂM ĐOÀN** \* PHƯƠNG QUỲNH \* SONG THỨ  
\* LÂM MINH ANH \* THÍCH NỮ GIỚI HƯƠNG  
\* THÍCH PHỔ HUÂN



**Phụ bản 4: Êm đêm làng quê**  
Họa sĩ ViVi

## Đỗ Hồng Ngọc

### ĐỨC PHẬT, BẠC Y VƯƠNG

*“Thầy thuốc chỉ chữa được cái đau mà không chữa được cái khổ;*

*chữa được cái bệnh mà không chữa được cái hoạn.*

*Phật là bậc Y vương, giúp chúng sanh giải thoát mọi khổ đau ách nạn...*

*Tại sao ta không học Phật?”*

- Đỗ Hồng Ngọc

**Đ**ức Phật là một nhà khoa học, một “thầy thuốc vĩ đại”, không chỉ chữa nỗi đau mà chữa nỗi khổ của kiếp người, nên được xưng tụng là bậc Y vương .

Phật từng dặn dò: *“Đừng vội tin ta, hãy đến ném thử đi rồi biết.”* Thử là thực hành, ném là cảm nhận. Nói khác đi là hãy tự mình thử nghiệm, trải nghiệm.

Con đường của Phật đi cũng chính là con đường y học, từ *“nhìn, sờ, gõ, nghe”* về cuộc đời, về kiếp người, thấy rõ những triệu chứng, những hội chứng, từ đó có được một chẩn đoán chính xác về nguyên nhân và đưa ra những cách trị liệu hiệu quả. Có khi cần liều thuốc đặc trị, có khi chỉ chữa triệu chứng giúp giảm đau, có khi phối hợp nhiều phương thuốc để dứt căn, để không còn tái phát. Mục tiêu vẫn là giúp con người giải thoát khổ đau. Trong

kinh Phật không ít lần kể chuyện về người thầy thuốc, về “*dụ thảo dược*”, với những món thuốc vua là Dược vương, Dược thượng...

Dù khoa học y học hiện đại có tiến bộ đến đâu đi nữa cũng chỉ chữa được cái đau, cái bệnh mà không chữa được cái khổ, cái hoạn (đau khổ, bệnh hoạn). Cho nên học với bậc Y vương là điều tất yếu, rất tốt cho một người thầy thuốc.

“*Hội chúng*” thì đã rõ: Khổ. Sinh, bệnh, lão, tử, oán tắng hội, ái biệt ly, cầu bất đắc... Câu hỏi đặt ra: Vì đâu nên nỗi? Vì Tập, nguyên nhân. Vì tứ đại bất hòa, vì ngũ uẩn “*xí thịnh*.” Chẳng phải sao? Chỉ cần trái gió trở trời, huyết áp lên xuống, đường huyết tăng giảm, hormone trời sụt... đã đủ làm ta đau, ta khổ. Nhưng, quan trọng hơn là vô thường mà tưởng là thường, vô ngã mà tưởng là ngã, bất tịnh mà tưởng là tịnh... Nếu thấy được “*ngũ uẩn giai không*” thì đã “*độ nhất thiết khổ ách*”! Sinh bệnh học thì đã có Thập nhị nhân duyên. Cái này có thì cái kia có. Cái này không thì cái kia không. Chẳng phải sao? Chẳng phải các bộ máy tuần hoàn, hô hấp, bài tiết, tiêu hóa, thần kinh... với hàng trăm ngàn tỷ tế bào của cơ thể đã chằng chịt quấn quít lấy nhau, sinh trụ dị diệt từng phút giây, từng sát na đó sao? Chẳng phải vì nghiệp, vì duyên, vì nhân, vì quả, vì luân hồi các thứ mà trùng trùng duyên khởi... đó sao?

Diệt không phải là triệt tiêu, cũng chẳng phải là đè nén, mà bộc lộ, mà nhìn ra cho rõ căn nguyên, thấy biết “*như thật*” để bốc thuốc đúng bệnh, tùy cơ ứng biến. Cho nên Phật cũng phải từng bước, tùy căn cơ bệnh lý của bệnh nhân mà bốc thuốc đúng người. Như trong y khoa vẫn thường có câu: “*Chỉ có người bệnh chớ không có bệnh.*” Nếu không chú ý đến khác biệt của từng người bệnh, có khi cho thuốc “*mạnh*” quá, không đúng lúc lại phản tác dụng.

Đạo: Bát chánh đạo chính là con đường “*độc nhất dẫn đến thanh tịnh cho chúng sanh, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng đắc Niết-bàn...*” Bát chánh đạo không chỉ để trị liệu mà còn để bảo vệ và nâng cao sức khỏe, để thân tâm an lạc và cả giải thoát “*rốt ráo.*”

Thuốc thiết yếu để chữa Tham Sân Si là Giới Định Huệ, một tam giác cân, tác động hai chiều. Có người Giới rồi mới Định, Định rồi mới Huệ, có người ngược lại... Tùy căn cơ, không ai giống ai.

Thân bệnh chủ yếu từ đường hô hấp để lấy oxygen từ bầu không khí và đường tiêu hóa để lấy thức ăn mà tạo ra năng lượng duy trì sự sống. Cái khí đó, cái thức ăn đó tưởng bên trong ta mà thiệt ra là ở ngoài ta, nó “*không phải của ta, không phải là ta, không phải là tự ngã của ta*”, mà ta chỉ vay mượn tạm đâu đó rồi sớm muộn cũng phải trả lại!

Tâm bệnh thì vô vàn, với tám vạn bốn ngàn phiền não đã sẵn có tám vạn bốn ngàn pháp môn, mặc sức. Đừng quên thân tâm nhất như. Một ngành y học như *Médecine psycho-somatique* (Y học tâm-thể) sẽ ngày càng phát triển.

Tôi có chút “duyên” với Phật, nhưng đến với Phật rất trễ, ở tuổi gần 60, lại đến một mình. Sanh đẻ ở Phan Thiết mấy ngày thì tôi được về ở nhà Ngoại, làng Phong Điền, Hiệp Nghĩa, dưới chân núi Tà Cú, nơi có Linh Sơn Trường Thọ Tự, thường gọi là “Chùa Cú.” Nhỏ xíu, tôi đã được theo cha mẹ, các cậu, dì, lên chơi chùa. Khi là sinh viên ở Saigon, tôi cũng đọc *Suzuki, Krishnamurti...* nhưng đọc chỉ để mà đọc. Đến năm tuổi gần 60, sau một cơn bệnh thập tử nhất sinh, tôi thấy mọi sự khác hẳn đi. Tôi đọc Tâm Kinh thấy không khó nữa. Như vỡ ra. Và với Tâm Kinh, tôi thấy chỉ cần học một chữ thôi: Chữ Không. Từ đó mà “*vô trụ*,” “*vô tri*,” “*vô đắc.*” Từ đó mà *gate, gate, paragate...* Nó như giúp

tôi trả lời câu hỏi cho chính mình, *Why*, tại sao? Tôi vẫn thường tự đặt ra cho mình câu hỏi “tại sao” như vậy. Rồi bằng cách nào (*How?*) để mà “hành thâm Bát-nhã” đây? Thì câu trả lời ở kinh Kim Cang. Ở Kim Cang Bát-nhã học Vô ngã (*nhân vô ngã, pháp vô ngã*) và Thiền định. Dĩ nhiên không thể không học những bước cơ bản, nền móng, vô cùng quan trọng: Tứ diệu đế, Bát chánh đạo, Thập nhị nhân duyên... Không có chánh định làm sao có chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ... Ở Pháp Hoa học vô tướng, thực tướng, gặp Như Lai Đa Bảo của mình như luôn tùm tùm cười chọc quê mình!

Cái học y khoa, tâm lý học, xã hội học cũng đã giúp tôi thấy rõ hơn vai trò thầy thuốc, tham vấn viên của bậc Y vương qua hình tượng các vị Bồ Tát để không chỉ học hiểu lời kinh mà còn vận dụng vào nghề nghiệp cho sáng tỏ hơn... Ở Duy-ma-cật, kinh mở ra một cách tiếp cận mới, sinh động, cho dòng chảy mệnh mang rộng khắp. Rồi từ những điều học hỏi, nghiền ngẫm, thể nghiệm... bấy nay mà tôi mạnh dạn sẻ chia với “*Thấp thoáng lời Kinh*”, “*Thoảng hương sen*”, “*Thiên và sức khỏe*”, “*Nếp sống an lạc*”... như một sự ứng dụng Phật pháp vào đời sống. Khi được hỏi “*kinh nghiệm*” về học Phật, tôi nghĩ trước hết, cần nắm được các thuật ngữ, sau đó hiểu được các ẩn dụ, ẩn nghĩa, hàm chứa trong lời Kinh và quan trọng nhất là thực hành, ứng dụng vào đời sống...

Tôi nhớ thuở xưa, sau mấy mươi năm đi khắp Ấn Độ để truyền dạy giáo pháp, đức Phật đã nói: “*Ta chưa từng thuyết pháp.*” Kinh Kim Cang cũng còn ghi lại: “*Thuyết pháp giả, vô pháp khả thuyết, thị danh thuyết pháp.*” Giáo pháp thực sự là không thể thuyết giảng, vì mệnh mông cùng khắp không giới hạn nhưng chỉ có thể do mỗi người tự học lấy, tự trải nghiệm lấy chứ không thể hoàn toàn dựa vào kinh sách. Cho nên, lời Phật dạy chỉ là những “*key words*”, còn Phật dành nguyên cả khu rừng tuệ giác mệnh

mông kia cho ta tự tìm lấy, tự học lấy trong chính mình, quay về nương tựa chính mình, “đến để mà thấy.”

Tôi là người thầy thuốc, cũng là một bệnh nhân, tìm học Phật- bác Y vương - là để tự chữa bệnh thân-tâm cho chính mình và chia sẻ cho những ai đồng bệnh tương lân.

## Học với Tâm Kinh (Nghĩ từ trái tim)

Tôi không biết mình có cái “duyên” gì, tự nhiên mà đến với Bát-nhã Tâm Kinh. Năm 1997, gần tuổi 60, tôi bị một cơn tai biến mạch máu não phải mổ cấp cứu. Sau cơn mê, mổ xong tôi tỉnh dậy. Cười một mình. Ngụ ời là ngu. Đáng đời ời là đáng đời. Rồi tôi lạ lắm nhìn ánh nắng chiếu qua khung cửa, lạ lắm nghe tiếng chim hót. Lạ lắm thấy lá thông lác lác trong gió bên hông cửa sổ. Lạ lắm nghe tiếng người này người kia nói. Là người trong nghề, tôi không nghĩ là mình sẽ đi lại được, nói năng được... Nhiều người đồn đãi là tôi đã chết. Nhưng hình như tôi đã sống qua một kiếp khác.

Rồi tôi viết mấy câu này lúc đang nằm trong bệnh viện:

(...)

*Xin cảm ơn, cảm ơn*

*Cơn bệnh ngặt nghèo quật ta kịp lúc*

*Cho ta trở về làm con thú hoang sơ*

*Trần truồng như nhộng*

*Kẻ cạo đầu người lột da*

*Kẻ đục sọ người giúp đỡ*

*Kẻ đặt ống sonde vào đường tiêu*

*Người bơm thuốc qua dịch truyền*

*Cho ta trở về làm con thú trich nguyên*

*Cho ta trở về làm em bé sơ sinh*

*Không lý trí không nghĩ suy không toan tính.*

*Ta muốn ôm hôn tất cả mọi người*

*Và ôm hôn ta nữa*



*Cái đầu trọc lóc bình vôi  
Hai lỗ thủng và 18 vết khâu từ ái  
Ta ngạc nhiên lắng nghe mình thở  
Lắng nghe sự sống cục cựa trong mình.  
Xin cảm ơn, cảm ơn  
Những cơn đau vật vã toát mồ hôi  
Những nhức buốt thiệt thà thú vật  
Khi đứng được hai chân như con người  
Thật vô cùng hạnh phúc  
Khi bước đi những bước con người  
Khi còn được nghe được nói  
Ôi phép lạ nhiệm mầu!  
Những hòn sỏi bỗng có linh hồn  
Những lá cây đong đưa lạ lẫm  
Tiếng chim và ánh nắng  
Như đã lâu rồi ta mới gặp nhau  
Như đã lâu rồi ta mới quen nhau...  
(...)*

Bạn bè đồng nghiệp thương cho nhiều thứ thuốc, tôi biết thuốc này tốt chỗ này mà hại chỗ kia, phải tìm một phương hướng khác. May sao có người cho một tập tài liệu roneo về Tâm Kinh. Tôi bắt đầu tìm thêm nhiều tư liệu khác về Tâm Kinh để so sánh, đối chiếu, tìm hiểu từng ngữ nghĩa ẩn tàng, và nhận ra đúng rồi, đây chính là con đường phải đi. Tôi là một thầy thuốc, một bác sĩ, có cái học khoa học thực nghiệm, không đi vào triết luận với hàng trăm ngàn kinh kệ Bát-nhã sâu xa. Tôi biết Phật là một bậc “Y vương” rất thực tế, chỉ muốn rút mũi tên để cứu người. Đại đệ tử “giải Không” bậc nhất của Phật là Tu Bồ Đề cũng là vị Vô tranh (không tranh biện). Tôi học Long Thọ một câu thôi: “*Các pháp do duyên khởi nên ta nói là Không.*” “*Không*” (*Sunyata, emtyness, rỗng, ở đây nghĩa là không có tự tính riêng biệt, không phải là không có, là hư vô*).

Tôi cho rằng *Prajna* (Bát-nhã) là “cái biết (*Jna*) trước (*Pra*) cái biết”, nghĩa là một cái biết hồn nhiên, trong sáng, chưa bị vướng mắc bất cứ thành kiến nào trước đó. “*Tri kiến lập tri tức vô minh bốn*”, những cái thành kiến chỉ tạo ra “*sở tri chướng*” sau này, không phải dễ thoát.

Y học ngày càng phát triển, càng phân nhánh, phân tầng, càng đi vào chi li, vào từng tế bào, vào từng phân tử... Mỗi thầy thuốc chỉ giỏi, chỉ chuyên sâu trong chuyên khoa lẻ của mình mà quên con người như là một thực thể toàn diện. Thế nhưng y học cũng giúp ta hiểu “*lục phủ ngũ tạng*” luôn gắn bó với nhau, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau, không tách rời nhau. Không có cái nào đứng riêng lẻ một mình mà tồn tại. Y học còn giúp ta hiểu lẽ sinh diệt trong mỗi con người. Hàng tỷ tế bào tự hủy diệt trong từng giây để tạo ra hàng tỷ tế bào mới. Chỉ riêng về máu, mỗi giây đã có hàng trăm triệu hồng cầu bị hủy diệt và các “thành tố” đã được chọn lọc, sử dụng lại để tạo ra những hồng cầu mới. Cứ chừng ba tháng, một hệ thống máu mới đã xuất hiện, nói cách khác, một con người “*mới*” đã ra đời trong mỗi chúng ta.

Y học phân tử giúp phân tích các hoạt động của từng tế bào và đã không ngớt gây cho ta ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác. Bản đồ *gène* người đã được phát hiện đầy đủ. Người ta ngạc nhiên thấy ruồi giấm có khoảng 60% *gène* người. Con người với con người thì có đến 99,99% *gène* giống nhau! Cái cây sồi ngoài kia có 70% số *gène* giống y như *gène* người, chuột 75%, cải bông 26%.

Học y, người thầy thuốc còn có dịp mổ xẻ xác ướp, thuộc từng làn gân, số thịt, biết những chất liệu gì đã cấu tạo nên; được học về cốt học để thấy rõ sự tạo xương và hủy xương trong quá trình phát triển, học về tế bào học, mô học, sự tập hợp và phân tán, cơ chế tạo ra năng lượng; về di truyền học... truyền đi những hạt giống và về sinh lý học, với tất cả những quán quýt chằng chịt của các kích thích tố

(hormones), tác động qua lại của các chất sinh hóa, tương tác của hệ thần kinh giao cảm và đối giao cảm... Biết cả protéine, chất liệu của sự sống đã cấu trúc từ các nguyên tố C, H, O, N mà nói cách nào đó là từ lửa (carbone), nước (hydrogène), gió (oxygène) và đất (nitrogène), “tứ đại”, đất nước gió lửa đó chẳng? Thầy thuốc cũng biết giới hạn của các giác quan. Mắt chỉ nhìn trong khoảng bước sóng nào đó, vượt ra ngoài bước sóng đó thì chịu, hết thấy. Tai cũng vậy. Mũi cũng vậy. Có cái thua loài dơi, có cái kém loài chó...

Từ khi hiểu biết thêm về *Tâm Kinh Bát-nhã Ba-la mật-đa*, tôi thấy thương mình hơn, thương người hơn, tôi biết buông xả hơn, biết cười, biết thở hơn.

Một người bạn khuyên tôi không nên bước vào *Tâm Kinh Bát-nhã* ngay, phải học từ từ. Đúng vậy, nhưng số lượng kinh Phật nói ra, có lẽ học đến ngàn kiếp chưa hết. Mà Phật nói rằng, những điều đã nói của Phật mới chỉ là một nhúm lá trong tay. Tôi còn ngờ rằng các học trò của Phật đã biên soạn, biên tập lời Phật rất khác nhau. Cái đồng kinh sách vô tận kia thiệt ra... chỉ để cho người muốn trở thành học giả, nhà nghiên cứu... bởi vì trong nhiều kinh, Phật nói chỉ cần học một chút cũng tốt lắm rồi. Một câu, một chữ cũng đã quá đủ. Sự giác ngộ có thể như một ánh chớp, tốc độ còn hơn tốc độ ánh sáng. Mà cái “hành” mới thật là lý thú. Bởi vì người ta không thể chỉ biết về thở, người ta phải thở. Cũng như người ta không thể chỉ biết về thiên, người ta phải thiên. Phải trải nghiệm. Mỗi hơi thở vào ra, đã có bao nhiêu triệu hồng cầu được sinh ra và bao nhiêu triệu đã mất đi? Và có phải mất đi là để được sinh ra? Và cái mới nhờ đó mà cứ liên tục. Liên tục vô thường. Liên tục chẳng chột. Liên tục quán quýt. Cái này cái nọ cái kia cái khác. Mà cũng chỉ vậy. Rã rồi hợp lại. Sóng vỗ bờ. Thủy triều lên xuống. Trăng tròn khuyết. Vật chất thành năng lượng - và ngược lại. Nhưng chẳng có cái gì mất đi, chẳng có cái gì sinh ra.

Tâm Kinh là một chiếc lá nhỏ trong nhúm lá mà Phật trao truyền, cầm trong tay, đưa cho ta. Một cái lá cây? Không có tứ đại, ngũ uẩn sao? Không có trăng sao nhật nguyệt sao? Không có khủng long và ruồi giấm sao? Cái dải ngân hà kia không phải là có cấu trúc nguyên tử giống y như hạt cát sao?

Suốt 3 năm nghiền ngẫm, tôi viết “*Nghĩ Từ Trái Tim*” miệt mài trong 6 tháng trời, sau đó gửi bản thảo viết tay đến một vị Ni Sư tôi hằng kính mến nhờ đọc giùm. Đọc xong, Ni Sư khuyên: “*Nên in ra đi, có nhiều lợi lạc cho nhiều người lắm đó.*” Rồi trao tôi cuốn kinh Hoa Nghiêm dày cộm, đánh dấu sẵn chương *Nhập pháp giới* của Thiện Tài đồng tử.

Khi hiểu được “*Không*”, ta như được trang bị cái nhìn *Bát-nhã*, nhìn mọi thứ khác đi, không còn những phân biệt (vọng tưởng), không còn bị dính mắc bởi danh bởi tướng, bởi biến kế sở chấp, y tha khởi, giúp ta thấy biết Như thực, Như như...

Từ đó mà ta biết “*vô tri*”, “*vô đắc*”, từ đó mà biết sống “*tùy duyên*”, “*thuận pháp*”, từ đó mà biết “*Gate, gate, paragate, parasamgate...*”

Tâm Kinh Bát-nhã không phải để học, để hiểu, mà là để hành, để giúp người ta có thể “*cư trần*” mà “*lạc đạo*.” Có nhiều thứ Bát-nhã: *Bát-nhã văn tự* dành cho nhà nghiên cứu; *Bát-nhã thiên quán* dành cho hành giả, *cư trần lạc đạo* trong đời sống thường ngày và *Bát-nhã “thực tướng”* là Bát-nhã thâm sâu, siêu việt, một lãnh vực không thể nghĩ bàn.

## Học với Kim Cang (Gươm báu trao tay)

Câu hỏi đặt ra cho tôi bấy giờ là làm cách nào có thể “*hành thâm*” Bát-nhã để độ được “*nhất thiết khổ ách*” cho chính mình đây? Dĩ nhiên “*hành thâm*” ở đây có thể là

hành một cách thâm sâu hay cũng có thể là hành cái Bát-nhã thâm sâu kia.

Nếu “*Không*” (*Sunyata*) như một cái kiếng chiếu yêu của Tôn hành giả (Tôn Ngộ Không) trợn lên thì nhìn rõ Như Lai, tránh cho thầy trò Tam Tạng khỏi phải lạy lục Như Lai giả mạo lừa gạt suốt chặng đường đi thỉnh kinh, thì ở Kim Cang, cụm từ “*túc phi / thị danh*” (vậy mà chẳng phải vậy!) như một công thức giúp ta gột bỏ, để nhìn xuyên qua cái danh, tướng (biểu kiến) mà thấy được thực tướng (Như như).

Kim Cang bảo “*ly nhất thiết tướng tức danh chư Phật*”, “*kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai*”, bởi nếu còn bám víu vào danh, vào tướng thì ta sẽ còn luôn sống trong “*điên đảo mộng tưởng*.”

Để phá ngã chấp và pháp chấp, chỉ có con đường thiền định là tốt nhất. Ở trong thiền sâu thẳm, ta sẽ không còn thấy ngã thấy pháp gì nữa!

Kim Cang bảo: Bồ Tát mà còn thấy có ta, có người, có chúng sanh, có thọ giả thì chẳng phải là Bồ Tát. (*Nhược Bồ Tát hữu ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, tức phi Bồ Tát.*)

Tôi đặc biệt chú ý Kim Cang nói đến năm thứ mắt (ngũ nhãn) gồm *nhục nhãn, thiên nhãn, tuệ nhãn, pháp nhãn* và *Phật nhãn*. Chỉ cần ngó lại cái *nhục nhãn* (mắt thịt) thôi, ta đã thấy bao nhiêu cái sai lạc. Nào cận thị, viễn thị, loạn thị, nào mù màu, đục thủy tinh thể, bong võng mạc... cũng đủ cho ta cãi nhau chí chóe. Thú vị là Phật thì có đủ cả năm thứ mắt đó, không phải “*thoát ly*” ở một cõi nào vời xa! Và cũng vì thế mà Thiện Tài Đồng Tử phải “*nhập pháp giới*”!

Thiền định là gì? Vô số thiền sư càng làm ta rối bời, thậm chí dẫn tới “*tẩu hỏa nhập ma*” như chơi! Ở thời internet này thì nguy cơ càng lớn! Tôi học Tứ Diệu Đế, 37

phẩm trợ đạo và reo lên đây rồi: Tứ Niệm Xứ! Và tôi biết rằng pháp “*quán bất tịnh*” đã làm cho một số đệ tử Phật ghê tởm thân mình, chán đời đến nỗi tự tử... Còn quán thân với chánh niệm (thân hành niệm) qua từng động tác, từng bước đi chỉ phù hợp với các vị tỳ-kheo ở chốn thiền môn, tự viện. May thay, có một bài giảng tuyệt vời của Phật qua Anapanasati (An-ban thủ ý, Nhập tức xuất tức niệm) trong Tứ Niệm Xứ có cơ sở rất khoa học.

Tôi lật lại các sách y học về bộ máy hô hấp, từ cơ thể học, sinh lý học, bệnh lý học..., đến Tâm lý học và Khoa học não bộ..., biết “*trung tâm hô hấp*” nằm ở cầu não (pons), bên ngoài vỏ não, biết các chất *hormone dopamine, endorphine, serotonine, oxytocine...* trong trạng thái thiền sâu (*chronic hypoxia*) ra sao để hiểu phần nào cái gọi là thiền duyệt và tại sao các thiền sư thường tìm lên núi cao để dễ tu tập, nơi có không khí loãng (oxygen thấp).

Tôi chỉ thực hành thiền *Anapanasati* và chia sẻ kinh nghiệm cùng bạn bè với cuốn *Thiền và Sức khỏe*, chưa đề cập đến Thiền giải thoát của Phật giáo .

*Anapanasati* thì *ana* là thở vào, *apana* là thở ra và *sati* là niệm, nhớ, nghĩ. Nhớ nghĩ về cái sự thở vào thở ra đó. Chỉ có vậy. Mà vô vàn. Mà “*bất khả tư nghĩ.*” Đừng vội tin. Đến ném thử đi rồi biết.

Gần đây ngày càng nhiều nhà y sinh học, tâm lý học, hợp tác cùng các nhà sư, dùng những kỹ thuật mới như EEG, PET, fMRI... hy vọng khám phá những “*bí nhiệm*” của thiền thì “*thiền*” nở rộ như nấm sau mưa, đến nỗi gây ra không ít hoang mang, ngỡ vực! Thực ra, đưa kỹ thuật vào khảo sát thiền chỉ có thể thấy được một góc cạnh nào đó thôi, vì đằng sau còn biết bao điều “*bất khả thuyết*”!

Câu hỏi đặt ra là tại sao chọn hơi thở làm đối tượng thiền? Tại sao không chọn một đối tượng nào khác? Thực ra, chọn đối tượng nào cũng tốt cả, đất nước gió lửa... gì

cũng tốt cả, nhưng chọn hơi thở để thiền thì tốt hơn. Hơi thở dễ thấy nhất vì nó nằm ngay trước mũi mình, ngay trước mắt mình! Lúc nào cũng phải thở. Ở đâu cũng phải thở. Mỗi phút thở cả chục lần nên dễ có cơ hội quán sát hơn. Thở lúc mau lúc chậm. Lúc ngắn lúc dài. Lúc phì phò lúc êm dịu, luôn thay đổi. Khi thở chỉ mình mình biết, chỉ mình mình hay, chẳng “làm phiền” ai! Thở vô thức. Lúc ngủ say vẫn thở. Trung khu hô hấp nằm ở hành não, cầu não, bên dưới và bên ngoài vỏ não. Thở không cần ta. Thở ở ngoài ta.

Thở là cầu nối giữa thân với tâm. Lúc sợ hãi, thở hỗn hển. Lúc sáng khoái, thở lâng lâng. Lúc mệt, thở đứt hơi, lúc khỏe, thở khoan thai. Thở luôn trong thì hiện tại, ở đây và bây giờ, không có thở của hôm qua hay của ngày mai. Và, đời người thực ra chỉ là... một hơi thở! Lúc chào đời hít mạnh một hơi vào phổi để rồi khi lìa đời, thở hắt ra một cái: trả lại những gì mình đã vay mượn tạm!

Khi có dịp chia sẻ, tôi thường nêu 3 giai đoạn thiền tập từ kinh nghiệm bản thân: 1) Thở bụng, 2) Chánh niệm hơi thở, và 3) Quán niệm hơi thở. Thở bụng đúng cách đã có thể giúp cải thiện sức khỏe, nâng cao chất lượng cuộc sống; Chánh niệm hơi thở có thể đưa đến “diệt trừ khổ ưu” và Quán niệm hơi thở thì dẫn đến “thành tựu chánh trí”! Thở bụng (abdominal breathing) hay còn gọi là thở cơ hoành (diaphragmatic breathing) là cách thở sinh lý nhất. Nhìn một em bé ngủ say thì biết. Chỉ có bụng phình lên xẹp xuống. Nhìn con ếch, con thằn lằn thì biết. Thiền tập Anapanasati nên bắt đầu bằng thở bụng. Dĩ nhiên ở giai đoạn thiền sâu hơn thì thậm chí không còn thấy “phình xẹp” gì nữa cả! Phổi ta như một cái máy bơm, lồng ngực như cái xy-lanh (cylindre), cơ hoành là cơ hô hấp chính, như một cái pit-tông (piston) thụt lên thụt xuống (giống bễ lò rèn). Cơ hoành có thể nhích lên xuống khoảng 7-8cm, mà mỗi 1cm đã hút vào hoặc đẩy ra 250ml không khí. Lúc

bình thường cơ hoành chỉ cần nhích lên xuống 1,5 cm là đủ... sống. Khi áp suất âm trong phổi thì khí bên ngoài tự động lùa vào, tuôn vào, lấp đầy phổi và các phế nang, cho đến một lúc lượng khí bên trong đầy dần lên thì chuyển sang áp suất dương, phổi sẽ đẩy khí ra. Có một thời điểm áp suất cân bằng nhau, hay nói cách khác, áp suất bằng không (0 = zéro) thì khí bên trong cơ thể và bên ngoài vũ trụ chan hòa thành một, không phân biệt. Hô hấp thật sự không xảy ra ở phổi mà ở trong từng tế bào. Do vậy mà khi ta có cách nào đó điều chỉnh được lượng khí ra vào, hiệu ứng sẽ tác động đến từng tế bào riêng lẻ.

Chánh niệm hơi thở là tâm ý chỉ “nhớ, nghĩ” đến hơi thở đang vào, đang ra chớ không để tâm ý đi lảng xãng nơi này nơi khác. Chỉ có vậy. Tưởng dễ mà không dễ. Tâm ý vốn khoái lang bang, lảng xãng trăm nghìn thứ, bay nhảy như khỉ như ngựa (tâm viên ý mã) không ngưng nghỉ. Lúc thì lòng tham nổi lên, tính toán toan toan, lúc thì sân giận ào ào đến, rồi dần vật, rồi lo âu, nghi kỵ, ngờ vực, hoang mang... Tiêu tốn biết bao nhiêu năng lượng cho những chuyện vô bổ đó! Bộ não chỉ chiếm có 2% thể trọng mà tiêu hao oxygen đến 25 - 30%, phần lớn cho những chuyện “nhảm nhí” vô bổ này. Nếu đặt chánh niệm được vào hơi thở thì những thứ tham, sân, nghi, lảng xãng, bực dọc kia... sẽ âm thầm lặn đi rồi... biến mất! Đây chính là “thiền chỉ” (samatha). “Chỉ” là ngưng. Ngưng sự lảng xãng của tâm ý. Vỏ não ta có cái hay: vùng này được kích hoạt thì vùng khác tắt ngấm. Đã nghĩ tới điều này thì không thể cùng lúc nghĩ tới điều khác. Nhờ đó mà ta giải thoát tâm ta khỏi những vướng mắc lảng xãng, tiêu tốn năng lượng vô ích!

Quán niệm hơi thở chính là “thiền quán” (*vipassana*). “Quán” không còn là “dõi theo” hơi thở đơn thuần nữa mà đã có sự phân tích, soi sáng (quán chiếu) dưới nhiều góc cạnh khác nhau để nhìn cho ra những điều mà bình thường không “thấy biết.” Vì, tiếp đầu ngữ có nghĩa là “một cách



khác”, “một cách đặc biệt”, còn *passana* là “thấy”, là “biết.” *Vipassana* là thấy biết một cách khác, một cách đặc biệt! Một chiếc lá vàng rơi, người thi sĩ có thể thấy cả mùa thu, thấy con nai vàng ngơ ngác, nhưng người có quán chiếu lại thấy sự vô thường, vô ngã, sự bất sinh bất diệt... Khi vào sâu trong định, hành giả sẽ không cảm nhận mình thở nữa. Hơi thở nhẹ gần như ngưng bật. An tịnh. Hòa tan. Tan biến. Đó chính là quăng lạng ở cuối thì thở ra - thường kéo dài, thông dong, nhẹ nhàng, yên tĩnh, vì không tốn năng lượng. Như chim lượn bay, không phải vỗ cánh, như xe ngon trốn chạy ở số không, không tốn nhiên liệu! Tôi tự gọi đó là giai đoạn “*Pranasati*” cho dễ nhớ, dễ tập. *Pra* có nghĩa là trước và *Ana* là thở vào (trước khi thở vào cũng có nghĩa là sau khi thở ra), nghĩa là đặt “niệm” vào quăng lạng, và thực chất đến một lúc cũng không còn cả “niệm”!

Những hành giả giàu kinh nghiệm cho biết có thể vào định ngay hơi thở đầu tiên có lẽ nhờ rèn tập mà quăng lạng ngày càng dài ra, mênh mông ra như không còn biên giới, như hòa tan vào hư không, lắng đọng, thanh thoát. Lúc đó sẽ không còn ý niệm về không gian, thời gian, về ta, về người... Về sau thì tôi thấy không cần phải chú ý đến hơi thở gì nữa. Cứ để tự nhiên. “Nó” tự biết. Thở cóc cần ta, thì ta cũng cóc cần nó. Nó tự điều chỉnh theo nhu cầu.

Ta thả lỏng hoàn toàn. Và ta chẳng còn thấy ta, thấy người, thấy thời gian không gian gì nữa. Ta vẫn luôn tỉnh giác.

*Lắng nghe hơi thở của mình  
Mới hay hơi thở đã nghìn năm xưa  
Một hôm hơi thở tình cờ  
Đính vào hạt bụi thành ra của mình  
Của mình chẳng phải của mình  
Thì ra hơi thở của nghìn năm sau...*

Khi có một niệm như tham, sân... nảy sinh thì ta cứ để nó nảy sinh và tự trôi đi, không cần đè nén, chống cự...

mà chỉ cần ta nhớ lại hơi thở. Nó sẽ chán, buông. Các vị tỳ-kheo có thể ngồi thiền 2-3 giờ, ngày nhiều buổi. Người bình thường, tôi nghĩ 30-45 phút là đủ, đã có sự chuyển hóa đáng kể trong thân tâm. Cái gọi là “thiền duyệt” như là một sự sáng khoái, lâng lâng, nhẹ nhàng, tươi mát, yên tĩnh... (well-being) sẽ đến nếu thiền đúng, không mong cầu, chờ đợi, tìm kiếm...

Tôi nghĩ trong thực hành, quan trọng nhất là “*thả lỏng toàn thân*.” Thả lỏng toàn thân là đã giảm được nhiều năng lượng tiêu hao do cơ thể phải luôn căng cứng trong các tư thế đi đứng nằm ngồi, hoạt động các thứ. Cách ngồi thiền cũng rất quan trọng. Không để ý, sẽ mau chóng bị còng lưng. Thực ra cách ngồi nào cũng được, miễn là dễ chịu, thoải mái, nhưng kiết già, bán già vẫn được khuyến khích.

Mỗi ngày tôi vẫn ngồi “*thiền*” khoảng 30-40 phút vào mỗi sáng khi thức dậy, không giờ giấc nhất định. Tuổi cao, giấc ngủ rất cần thiết nên tôi “*lấy ngủ làm gốc*”, trung bình mỗi ngày cần ngủ 8-9 tiếng. Ngủ đủ, như pin được sạc đầy, thấy sáng khoái, sáng suốt hơn. Tôi có câu “*đà-la-ni*” cho riêng mình để tự nhắc nhở mỗi sáng: “*Thả lỏng toàn thân thả lỏng chưa?*”... Và bắt đầu “*ngồi thiền*” bằng cách thả lỏng toàn thân như vậy. Rồi thở nhẹ nhàng, không còn chú ý đến hơi thở vào ra làm chi nữa. Nó chẳng phải là ta, chẳng phải của ta, chẳng phải là tự ngã của ta. Cứ thả lỏng nó, nó cứ tùy nghi vào ra khi cần thiết. Khi khí thở bên trong và bên ngoài hòa nhau làm một, ta nhận ra lắm điều hay. Tôi không ngồi kiết già, bán già được, cũng không thích ngồi trên tọa cụ. Tôi ngồi kiểu... riêng mình. Tôi vốn không có thầy và rất ngại có thầy. Thầy là những người tử tế, luôn bắt ta suy nghĩ theo thầy, làm giống thầy. Mà thầy với mình có thể trạng, tâm lý, “*bệnh lý*” rất khác nhau, sao theo được! Tôi biết có những trường hợp tập yoga theo thầy rước từ nước ngoài đến đã có người bị gãy cổ, gãy đốt sống.

Sau ngồi thiền, tôi vận động thể lực khoảng 30 phút nữa với những động tác cũng do tôi tự bày ra cho mình. Chủ yếu tập các khớp, đặc biệt xương sống thắt lưng, cổ tay cổ chân... Và dĩ nhiên đặt “*chánh niệm*” vào các khớp lúc vận động. Ăn uống thì đạm bạc. Thức ăn càng gần gũi thiên nhiên càng tốt. Không nhất thiết phải chay hay mặn. Thuốc men theo nguyên tắc càng ít càng tốt. Có dịp thì đi đây đi đó vài ba hôm, lúc lên núi, lúc xuống biển... cũng chọn nơi hoang vắng thì tốt.

Căn bệnh thời đại toàn cầu hóa ngày nay là S.A.D, chữ viết tắt của Stress (căng thẳng), Anxiety (Lo âu) và Depression (trầm cảm). Ngày nay thiền chánh niệm tỉnh thức là một phương pháp đối trị hiệu quả, được ứng dụng rộng rãi, như MBSR (*Mindfulness-Based Stress Reduction*) và MBCT (*Mindfulness-Based Cognitive Therapy*).

## Học với Pháp Hoa (Ngàn cánh sen xanh biếc)

Pháp Hoa với tôi như một bài thơ vĩ đại, một đà-la-ni khổng lồ, hàm chứa nhiều ẩn nghĩa sâu sắc, giấu nhem trong đó một bí tạng của Như Lai. Pháp Hoa như tiếng nói ú ớ của người nói không được, về một điều “bất khả thuyết”, đành phải dùng những ẩn dụ, những ngụ ngôn... nhiều khi huyền hoặc, xa mờ để che lấp, nên phải chịu khó lật từng lớp “hoa lá cành” mù mịt kia, từng lớp vỏ trong vỏ ngoài nọ, mới mong tìm thấy được cái “lõi.” Pháp Hoa vừa đòi hỏi phải suy tìm cho ra “ẩn nghĩa”, rồi phải miên mật “thực hành” mới thấy đây là diệu pháp, kia là liên hoa... Ngàn cánh sen xanh biếc là những cảm nhận chủ quan từ góc nhìn của một người thầy thuốc..

Ở Pháp Hoa, chư Phật xưa nay chỉ có một bản hoài: “Khai thị” chúng sanh “ngộ nhập” tri kiến Phật.

Khai thị là “mở ra cho thấy”, Ngộ nhập là “biết rồi thì... sống với.” Thấy biết cái gì? Thấy biết Như Lai và sống cùng, sống với Như Lai.

Người xưa mong “*Nguyện giải Như Lai chân thật nghĩa*.”.. bởi không dễ mà thấy biết Như Lai. Không thể dùng âm thanh âm ĩ, ánh sáng màu sắc sắc số mà thấy Như Lai.

*Nhược dĩ sắc kiến ngã,  
Dĩ âm thanh câu ngã,  
Thị nhân hành tà đạo,  
Bất năng kiến Như Lai.*

(*Kinh Kim Cang*)

Ở thời kinh Pháp Hoa, ta thấy Như Lai Đa Bảo ngồi trong tháp báu mà cười cười, tay bắt mặt mừng, cùng trò chuyện ân cần với Phật Thích Ca đã lâu chưa gặp lại. Ta thấy biết thế nào là Như Lai thọ lượng, là Như Lai thần lực...

Phật hỏi Duy-ma-cật: “*Ông quán Như Lai thế nào?*” Duy-ma-cật cười, thì như quán Pháp thân của Phật và bản thân tôi vậy thôi! Báo thân và ứng hóa thân thì có thể rất khác nhau do nghiệp do duyên, nhưng Pháp thân thì chỉ có một. Tất cả sinh vật cũng như đất đá đều từ một nguồn gốc, cho đến tận cùng thì sẽ thấy “bổn lai vô nhất vật” như các nhà vật lý hạ nguyên tử sắp tìm ra, sau khi đã thấy hạt thấy sóng...

Khi thấy biết Như Lai thì ta có thể sống cùng Như Lai, sống với Như Lai, sống trong Như Lai vậy. Và Phật làm được điều đó. Nên Phật “là” Như Lai: “*Tri bất đắc hữu vô, nhi hưng đại bi tâm.*” (Lăng Già).

“*Nguyện giải Như Lai chân thật nghĩa*” cũng có nghĩa là không thể hiểu được nghĩa Như Lai, *bất khả thuyết, bất khả tư nghì*. Nói đến Như Lai thì “*ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt!*”

Trong Mười hạnh Phổ Hiền, ta thấy hạnh thứ nhất là Lễ kính chư Phật. Chư có nghĩa là nhiều, rất nhiều. Phật khắp mười phương, khắp tam thiên đại thiên thế giới, cả 3 thời quá khứ hiện tại vị lai, thời nào cũng có Phật, ở đâu cũng có Phật. Nhưng Phật Thích-ca vẫn là vị Phật lịch sử, vị đạo sư, kẻ dẫn đường chỉ nẻo, là “bổn sư” của ta... Phật Thích-ca cũng đã... không quên giới thiệu cho chúng ta các vị Phật khác ở khắp đông tây nam bắc để ta lễ kính và học theo các hạnh của quý Ngài: A-di-đà, Dược sư, A-súc-bệ, Bảo sanh v.v...

Hạnh thứ hai của Mười hạnh Phổ Hiền là Xưng tán Như Lai. Với Như Lai chỉ là “xưng tán” (ca ngợi) chứ không phải Lễ Kính như với Phật. Lâu nay ta cứ nghĩ Như Lai là Phật. Không phải. Phật là Như Lai nhưng Như Lai không phải Phật. Như Lai là Như Lai, “vô sở tùng lai diệt vô sở khứ” (chẳng từ đâu đến, chẳng đi về đâu! Thus Come One-Tathagata). Nó vậy là nó vậy. Nhìn con chim đây màu sắc kia xem. Nhìn thiên nga và bầy vịt kia xem. Nhìn mây trôi nước chảy kia xem. Như Lai đó. Con ong cái kiến là Như Lai. Đóa hoa muôn màu muôn sắc là Như Lai. Và Phật cũng là... Như Lai khi đã giác ngộ, đã “thấy biết” Như Lai mà từ đó sống trong Như Lai, sống cùng Như Lai, sống với Như Lai.

Kinh nói “vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai” chứ không nói “vào nhà Phật, mặc áo Phật...”, cũng nói “Như Lai thọ lượng” chứ không nói “Phật thọ lượng”, nói “Như Lai tạng” chứ không nói “Phật tạng”...

Ở thời Pháp Hoa, Phật nói mình sắp nhập Niết-bàn, nên các Bồ Tát ai muốn hỏi gì thì hỏi để sau này không còn thắc mắc gì nữa. Các Bồ Tát nhao nhao hỏi làm sao cho “mau” thành Phật, mau thành “Chánh đẳng Chánh giác” như Phật. Tôi giạt mình thấy chữ “mau.” Thì ra các vị còn ham hố quá đó chứ! Nhưng Phật ân cần bảo có một pháp môn hay, giúp mau thành Phật, đó là Pháp môn “Vô

lượng nghĩa.” Đây là một bí tạng xưa nay các đức Phật giấu nhẹm chưa thể nói ra vì nói không đúng thời chỗ ai tin. Ngay lúc đó đã có năm ngàn đệ tử bỏ đi. Phật mặc kệ. Trong kinh ta thấy Phật còn vất vả nhắc đi nhắc lại, Phật “thị hiện” vào đời chỉ có một mục đích duy nhất là “khai thị” cho chúng sanh “ngộ nhập” Tri kiến Phật, nhận ra Như Lai, từ đó mà an nhiên tự tại, sống với Như Lai, sống trong vô ngã, vô thường, không, duyên sinh, duyên khởi...

*“Vô lượng nghĩa này từ một pháp sanh ra, một pháp ấy chính là vô tướng. Vô tướng đây nghĩa là vô tướng mà chẳng phải vô tướng, chẳng phải vô tướng mà vô tướng, nên gọi là thật tướng.”*

Một là tất cả và tất cả là một. Cũng từ một gốc đó thôi. Như tế bào gốc sinh ra đủ thứ tế bào... Một pháp đó “vô tướng mà chẳng phải vô tướng, chẳng phải vô tướng mà vô tướng.” Chân không mà diệu hữu, diệu hữu mà chân không!

Hiểu cái lý thì rõ cái sự. Cái thể với cái dụng. Từ đó mà vô ngại. Bốn biển mênh mông kia có thể nhét vào một lỗ chân lông, núi Tu-di to đùng kia nhét vào đầu hột cải...

Pháp Hoa tha thiết đào tạo “Pháp sư” - những sứ giả của Như Lai- có thể “phiên dịch” Pháp Hoa cho mọi người.

Điều kiện “ắt có và đủ” để có thể làm Pháp sư là phải vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai? Ý nghĩa của “vào nhà”, “mặc áo”, “ngồi tòa” là gì? Mái nhà Như Lai chính là vũ trụ ta đang sống, phải cùng bảo vệ ngôi nhà đó với lòng từ vô lượng. Hiện nay để phát triển “kinh tế”, ta từng xẻ núi, lấp sông, tiêu diệt mọi sinh vật trên rừng dưới biển, triệt tiêu cỏ cây hoa lá... kết quả là thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh triền miên vì tham. Mặc áo Như Lai là sống chan hòa, nhẫn nhục để không còn sân hận, đấu đá, tranh giành. Và ngồi tòa Như Lai là thấy biết Như Lai, để không còn si muội đăm đuổi với khổ đau.

Thời đại ngày nay, người thầy thuốc, người tu sĩ, phải là một tham vấn viên (counselor) để giúp cho thân chủ, thí chủ của mình. Tham vấn “thân chủ trọng tâm” (client-centered) là cốt lõi trong tiến trình tương tác và đối thoại giữa tham vấn viên và thân chủ, thí chủ cần đến mình.

Đức tính quan trọng hàng đầu của tham vấn viên là có khả năng thấu cảm (emphathy), nghĩa là đặt mình vào vị trí, hoàn cảnh của thân chủ, thí chủ để thấu hiểu một cách sâu sắc suy nghĩ, cảm xúc của họ. Các đức tính khác là chân thành (genuine) và tôn trọng (respect) là những đức tính đòi hỏi phải có để có thể tạo mối tương giao lành mạnh, truyền thông hiệu quả.

Muốn vậy, phải học hạnh các vị Bồ Tát: học Bồ Tát Thường Bất Khinh (Sadaparibhuta) hạnh luôn tôn trọng người; học Dược Vương (Bhaisajyaraja) hạnh chân thành, thân- khẩu- ý là một, nên ai thấy cũng vui ai gặp cũng mừng (nhất thiết chúng sanh hỷ kiến); học Quán Thế Âm (Avalolitesvara) với đức thấu cảm, lắng nghe... Hình ảnh người nữ tay cầm bình tịnh thủy chứa nước cam lồ, có thể dập tắt lửa sân hận, sợ hãi (vô úy thí)! Với cái nhìn dân gian, Quán Thế Âm nghìn mắt nghìn tay để giúp đỡ người gặp khổ đau ách nạn bất cứ lúc nào, ở đâu...

Có được các hạnh đó, có thể trở thành một tham vấn viên đúng nghĩa.

## Học với Duy-ma-cật (Cõi Phật đâu xa)

Có người hỏi tôi học được gì từ kinh Duy-ma-cật?

Học được nhiều lắm chứ! Học rằng cõi Phật chẳng đâu xa. Cõi Phật trong ta đó thôi. Tâm ta mà thanh tịnh thì cõi Phật thanh tịnh. Tâm ta chưa thanh tịnh thì thấy đâu cũng là gò nổng, hầm hố, gai góc, thanh tịnh rồi thì cõi đất bỗng nhiên trở nên rộng lớn, nghiêm đẹp, ánh vàng khắp nơi nơi...

Học rằng phương tiện mà không trí huệ không xong. Khoa học mà không có lương tâm là sự tàn lụi của tâm hồn. Trí độ là mẹ Bồ Tát. Tùy nghi phương tiện là cha. Phải có Trí độ (Bát-nhã) trước đã. Rồi, phương tiện mới tùy nghi được.

Học rằng Bồ Tát không đắm mê các tầng thiên để bỏ quên đời, phải thấu cảm cùng nỗi khổ đau vô tận của chúng sanh.

Học rằng bệnh thường gặp của Bồ Tát là “chấp không”! Thấy không rồi mê không, gì cũng không, chẳng thấy được “chân không mà diệu hữu, diệu hữu mà chân không”! Cho nên *“Tu học lẽ không mà chẳng lấy lẽ không làm chứng đắc. Tu học vô tướng, vô tác, mà chẳng lấy vô tướng, vô tác làm chứng đắc.”*

Học rằng tâm khó mà nhận thấy! Tìm tâm hoài không ra. Làm sao để tâm an? Còn lâu! Chỉ có cách tiếp cận qua thân. Thân tâm nhất như. Cho nên “giả bệnh” là cách tốt nhất. Bệnh thì bình đẳng, không phân biệt. Mọi người đều bình đẳng trước... bệnh! Duy-ma-cật nói: *“Thân này không thể tin cậy được. Nó không phải của ta, không phải là ta, không phải là tự ngã của ta. Phải thấy thân Phật, tức thấy Pháp thân.”*

Học rằng chúng sanh là những ảo vật do nhà ảo thuật là chính ta tạo ra. Mà nhà ảo thuật cũng là một chúng sanh. Chẳng qua là những bóng hình trong gương, mặt trăng đáy nước, dấu chân chim giữa hư không...

Học rằng *“Tất cả phiền não đều là hạt giống Như Lai”!* Rằng thân này là hạt giống Như Lai. Vô minh với tham ái là hạt giống Như Lai. Tham, sân, si là hạt giống Như Lai... Cho nên không lạ, từ những hạt giống đó mà sinh sôi nảy nở đủ thứ chuyện trên đời, rồi quán quít nhau mà trùng trùng duyên khởi...



Nhưng Như Lai chẳng xấu ác, chẳng thánh thiện. Như Lai là Như Lai. Tathagata. “*Vô sở tùng lai diệt vô sở khứ.*” Chẳng từ đâu đến, chẳng đi về đâu. Nó vậy là nó vậy. Cho nên phiền não cũng chính là bồ-đề, khổ đau là hạt giống của an lạc!

Học rằng thực tướng là vô tướng, nên hòa nhập nhau có chi ngăn ngại vì cùng bản chất, pháp tánh. Núi Tu-di to đùng kia mà đem đặt cũng vừa vào đầu hạt cải, nước bốn biển mênh mông mà rót đầy lỗ chân lông có chi là lạ? Lý vô ngại, sự vô ngại thì sự sự vô ngại vậy!

Học rằng bốn ma là “thị giả”, luôn ở cạnh ta, giúp ta. Ma phiền não bủa vây và nhắc nhở sẵn có bốn vạn tám ngàn cách thoát ra; ma ngũ uẩn thì thân thiết, nhắc rằng mấy thứ lằng nhằng nó quấy ta chỉ là những kết hợp tạm bợ, lắp ghép lai rai; ma trời (thiên ma) là lời cảnh giác, đừng tưởng bở! Còn ma chết (tử ma) lại là bạn thiết gắn bó với ta từ thuở còn trong bụng mẹ...

Học rằng có thứ hương thơm nuôi cả thân và tâm bất tận, đó chính là giới đức.

Thứ hương thơm đó mới có thể bay cao, bay xa, bay ngược chiều gió... .

Học rằng không có gì để “đắc” vì “vô sở đắc”: Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác (A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề) sẵn có đó rồi trong mỗi chúng sanh. Chỉ cần thấp sáng lên. Con đường đó là con đường quay lại chính mình.

Rồi một hôm, chỉ còn biết tùm tùm cười một mình. Nụ cười đến từ bên trong, từ những tế bào, từ đất nước gió lửa.

\* \*

\*

## “Bôn su” còn vẫn dạy...

Chẳng biết “duyên” gì mà tôi may mắn ngay trong bước đầu học Phật - bậc Y vương- tôi được tiếp cận Tâm Kinh Bát-nhã, Kim Cang Bát-nhã và Diệu pháp Liên Hoa, rồi sau đó là Duy-ma-cật sở thuyết. Với tôi, một người thầy thuốc, một bác sĩ, tuổi đã cao thì chừng ấy là đã đủ.

*Diệu Pháp Liên Hoa* - Ngàn cánh sen xanh biếc - chính là cái cốt lõi, ở trung tâm, được “khai thị” pháp môn *Vô lượng nghĩa*, thấy biết Như Lai, vô tướng thực tướng; rồi *Bát-nhã (Tâm Kinh Bát-nhã - Nghĩ từ Trái Tim và Kim Cang Bát-nhã - Gươm báu trao tay)* là những “phương tiện” giúp ta “*ngộ nhập tri kiến Phật*” mà đi vào Pháp giới thên thạng một cõi Ta-bà. Vòng ngoài cùng... là *Duy-ma-cật sở thuyết* - Cõi Phật đầu xa... một thế hệ Bồ Tát tại gia, cư trần lạc đạo, rộng mở tâm hồn...

Tôi nghĩ thế hệ học trò thứ nhất của Phật là các vị Thanh Văn, các vị A-la-hán đáng kính, đáng trọng; rồi thế hệ thứ hai là các vị Bồ Tát xuất gia, đầu tròn áo vuông, đã bắt đầu đi đây đi đó “thuyết pháp độ sinh”, nhưng phải đợi đến thế hệ thứ ba, thế hệ Bồ Tát “tại gia” xuất hiện mới có thể giúp lan tỏa Phật pháp rộng rãi như Phật mong ước khi rời khỏi cõi bồ-đề bước vào cõi Ta-bà đầy ác trược này. Trong kinh Duy-ma-cật, ta thấy các vấn đề tu tập, thiền định, thuyết pháp, khát thực, giới cấm... được đặt lại - dĩ nhiên cũng do chính các đại đệ tử Phật nêu lên, Duy-ma-cật chỉ là một cái cố. Buổi giảng bằng phương pháp giáo dục chủ động “role-playing” tại ngôi nhà “không” trống trơn trống hoác với Duy-ma-cật Bồ Tát giả bệnh nằm rên hi hi đã rất thành công. Duy-ma-cật đã xác định vai trò, vị trí của Bồ Tát tại gia, phương cách tu tập của người cư sĩ, biết xây đạo tràng ngay chốn xô bồ chợ búa, biết chấp nhận những con người bị xã hội coi khinh..., bởi đã thấy biết Bất Nhị, Như Lai mà tạo nên an lạc, hạnh phúc, sẻ chia, không phân biệt...

Bánh xe pháp vẫn luân chuyển không ngừng bởi đời sống như dòng sông vẫn trôi chảy. Cũng vẫn tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến đó thôi, cũng vẫn thất tình lục dục đó thôi, nhưng đã mỗi thời mỗi khác. Xưa cung tên giáo mác, nay hỏa tiễn hạt nhân... Xưa bệnh tật khu trú từng vùng, nay lan tràn trong nháy mắt... Thế giới trong lòng bàn tay. Trái đất nóng lên. Môi trường chết ngạt. Thức ăn đầy độc chất. Tin tức đầy fake news, deepfake... Xưa, lên núi cao tìm thầy, vào hang sâu tìm kinh sách, chỉ một câu một chữ thôi đủ để ngộ. Nay bấm cái nút, thiên kinh vạn quyển, tẩu hỏa nhập ma như chơi! Sinh học tạo con người từ ADN, công nghệ gắn thêm AI (trí thông minh nhân tạo), robot điều khiển con người từ xa...

Thế nhưng chư Phật luôn nhắc ta: *“Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý.”* Việc ác đừng làm, việc thiện thì làm. Quan trọng nhất là phải *“tự tịnh kỳ ý.”* Cái này mới khó! Phải làm sao cho tâm được trở về với cái *“thanh tịnh bốn nhiên”*, cái *“bốn lai diện mục”* vốn sẵn có của mình. Cái khó ở chỗ phải tự mình làm, tự mình *“tịnh cái ý”* của mình chớ không thể nhờ ai khác giúp được. Chỉ có thể quay về nương tựa chính mình thôi. *“Phản quan tự kỷ bốn phạm sự.”* Phải luôn tự hỏi mình: Đang tham đó ư? Đang sân đó ư? Đang si đó ư?

Những buổi trò chuyện nơi này nơi khác của tôi về Một nếp sống An lạc, về Một tuổi già hạnh phúc, về Con đường học Phật của mình, nhiều bạn hỏi *“Bốn sự”* của tôi là ai.

Tôi đã giải trình bằng một bài thơ như sau:

### ***“Bốn sự”***

*Có người hỏi Bốn sự của tôi là ai?*

*Xin thưa, Phật Thích-ca Mâu-ni*

*Mà không phải ngài là bốn sự của riêng tôi*

*Bốn sự của tất cả mọi người*

*Ai chẳng niệm “Nam mô Bốn sự Thích-ca Mâu-ni Phật”*

Nhưng tôi, ngoài bốn sư còn có vô số các vị thầy  
 Ai cũng là thầy tôi  
 Ai tôi cũng học hỏi được điều gì quý báu...  
 Thầy tôi là Thiện Hoa, Minh Châu, Nhất Hạnh, Thanh  
 Từ,  
 Thầy tôi là Trí Tịnh, Trí Quang, Chơn Thiện  
 Thầy tôi là Trí Hải, Viên Minh...  
 Thầy tôi cả anh em bạn bè nơi này nơi khác  
 Bởi ai cũng là Phật sẽ thành  
 Bởi ai cũng là Bồ Tát  
 Và tôi nữa cũng là thầy của tôi  
 Tôi dạy dỗ chính mình bằng lời Phật dạy  
 Tôi học vô thường qua mái tóc làn da  
 Học vô ngã trong nhịp tim hơi thở  
 Học đời là bể khổ  
 Có con đường an lạc kê bên  
 Tôi học Văn-thù hỏi Duy-ma-cật cách quán chúng sanh  
 Duy-ma cười ấy là ảo vật của nhà ảo thuật  
 Tôi bắt chước lời Phật hỏi Duy-ma cách quán Như Lai  
 Duy-ma cười, có gì đâu  
 Cũng như quán pháp thân của Phật, của tôi, của chúng  
 sanh các loại...  
 Bốn sư của tôi là nhà khoa học  
 Kêu đừng vội tin mình, đừng vội tin ai  
 Cứ đến thử đi rồi biết...  
 Bốn sư tôi là nhà giáo dục  
 Dạy những điều hạnh phúc đơn sơ  
 Từng bước làm người  
 Chớ vội chi làm Phật...  
 Bốn sư tôi là một nhà y học  
 Quán tưởng tự thân mà thấy vũ trụ mênh mông  
 Mỗi hạt cát sông Hằng  
 Cũng biết sinh bệnh lão tử  
 Biết từng phút giây trong cơ thể  
 ngũ uẩn đùa vui...

Cho nên bốn sư tôi  
Vị Phật ra đời đã bước đi bảy bước  
Thất tình lục dục  
Đâu dễ lìa xa  
Tham sân si cũng là hạt giống nở hoa  
Thôi cứ học từ từ  
“Bốn sư” còn vẫn dạy...

(Đỗ Hồng Ngọc)

Trong cuốn *Gươm Báu Trao Tay* viết về kinh Kim Cang Bát-nhã tôi đã tỏ bày:

“Người xưa tìm thuốc lên non hái lá. Thử nếm. Thử chữa bệnh cho mình. Rồi mới dám mà sẻ chia cho bạn bè hàng xóm, giữa chốn thân quen. Phải phơi nắng, phơi sương, phải chẻ, phải sao, phải sắc. Ba chén sáu phân. Tùy bệnh mà gia giảm. Có khi phải dùng nước mưa, có khi nước giếng, có khi nước lá sen... Phải dùng siêu đất nung nửa đen nửa đỏ, phải canh ngọn lửa than hồng nửa phừng phực nửa riu riu... Đâu có mà dễ dàng! Thuốc chữa được bệnh cũng là thuốc độc. Chỉ cần một chút sơ sẩy, hững hờ. Tôi là một người thầy thuốc, một bác sĩ, mà cũng là một bệnh nhân, lăm lăm nổi lao đao, đi tìm thuốc chữa cho chính mình. Mới thấy tốt nhất là đừng nên có bệnh! Đừng phải cần đến thuốc men...”

Năm 2010, tôi nhận được một bức thư từ Chùa Diệu Không (Canada) của một Ni sư:

“Xin chân thành cảm ơn bác sĩ đã gửi *Gươm Báu Trao Tay*. Nhận được tập sách tự dựng cảm động. In xuống đọc xong, mới hiểu mình cảm động vì nhận một tấm lòng. Bác sĩ chữa bệnh cho người đời rồi, lại nghĩ làm sao giúp họ bớt khổ. Chúng tôi nghĩ *Gươm Báu Trao Tay* hay *Nghĩ Từ Trái Tim* là những lá thư nối tiếp bài thơ *Thư Cho Bé Sơ Sinh* của bác sĩ ngày xưa.

“Cách viết của bác sĩ thật vui, uyên bác nhưng lại rất nhẹ nhàng, dí dỏm, giúp người đọc - nhất là người trẻ

- đi vào Phật Pháp một cách nhẹ nhàng, hứng khởi. Viết về Phật Pháp mà viết như vậy là cả một nghệ thuật. Hiện nay ít người làm được. Xin phép bác sĩ cho chúng tôi được trích đăng & sử dụng tập sách mới này.

“Rất mong bác sĩ tiếp tục viết và có nhiều buổi thuyết trình, nhất là cho người trẻ. Đọc văn bác sĩ, chúng tôi cảm nhận người viết là một người có sự quân bình và hạnh phúc trong đời sống. Sự an lạc đó chắc chắn bắt nguồn từ một tấm lòng rộng rãi, có sự xác quyết ‘chọn đường mình đi’ (tín) trong đời sống. Mong bác sĩ sẽ viết thêm để truyền lại những châu báu của mình.

“Kính chúc bác sĩ an vui & sức khoẻ.

“Kính, GN”

Nhưng cảm động nhất với tôi là bức thư viết tay của một bé 15 tuổi ở Bình Chánh (Saigon), kể rằng Bà em rất thích cuốn Nghĩ Từ Trái Tim, bắt em đọc mỗi ngày, đọc đi đọc lại cho Bà nghe, nên khi bà mất, em đã đốt cuốn sách đó theo Bà...

\*\*\*

Nhìn lại chặng đường lữ lữ học Phật của mình, tôi thấy có thể tự vẽ một phác đồ để nhắc nhở mình cho đừng quên:

Pháp Hoa, Ngàn cánh sen xanh biếc ở trung tâm để nhắc rằng Phật nhờ “quán chiếu” những cánh hoa sen từ trong bùn đất vươn lên mà ta có Diệu Pháp Liên Hoa, đã “khai thị” cho ta cái Tri kiến Phật bấy nay giấu nhẹm, chưa thể nói nếu chưa đúng thời, đúng lúc, cho ta thấy biết cái “vô tướng thực tướng” - Như Lai- Nó vậy là Nó vậy. Vô thủy vô chung. Chẳng có một nguyên nhân ban đầu mà chỉ là duyên khởi, duyên sinh, tương tác từ Như Lai tạng mà hình thành pháp giới trong vũ trụ vô vàn, *universe*, *multiverse*, *metaverse* và còn gì nữa... Với trí Bát-nhã được “trang bị” ta không còn bị đắm chìm với những “phân

biệt”, những “biến kế”, những “y tha” chằng chịt, quấn quít, khiến ta không thấy được cái Như như.

Thấy biết như vậy rồi thì ta mới có đủ tự tin để tự tại, hoàn toàn tự do và chịu trách nhiệm về duyên về nghiệp của mình, mà không đổ thừa, không nhờ vả. Ta biết quay về “nương tựa” chính mình và nhận ra một khi đã “tịnh kỳ ý” thì cái tâm ta đã trở về với “thanh tịnh bốn nhiên” như được Phổ Hiền Bồ Tát dẫn vào lâu các Tỳ-lô-giá-na vốn là Pháp thân mình.

Từ thân đến tâm rồi từ tâm đến thân... quả là một con đường thăm thẳm.

Nay đã ở tuổi ngoài 80, bỗng nhớ Thầy Phước Hậu chùa Báo Quốc (Huế):

*Kinh điển lưu truyền tám vạn tư  
Học hành không thiếu cũng không dư  
Năm nay tính lại đà quên hết  
Chỉ nhớ trên đầu một chữ NHƯ!*

**Đỗ Hồng Ngọc**  
(Saigon, 08.04.2022)

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

### Đỗ Hồng Ngọc



- Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc, bút hiệu Đỗ Nghê, sinh năm 1940 tại Phan Thiết, Bình Thuận.
- Tốt nghiệp Tiến sĩ y khoa quốc gia, Y khoa Đại học đường Sài Gòn (1969), là bác sĩ chuyên khoa Nhi Đồng. Tu nghiệp Y tế công cộng tại Đại học Harvard Hoa Kỳ (1993) và Giáo dục sức khỏe tại CFES, Pháp (1997). Là Giảng viên thỉnh giảng Đại học Y Khoa Sài Gòn; Trưởng Bộ môn Khoa học hành vi - Giáo dục sức khỏe Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

- Ngoài vai trò là bác sĩ, nhà giáo ông còn là một nhà thơ, nhà văn nổi tiếng. Ông viết nhiều tác phẩm đa dạng và rất được độc giả yêu thích. Đặc biệt sau này ông viết chuyên sâu các tác phẩm về Phật học, Thiên học với giọng văn nhẹ nhàng nhưng rất thuyết phục, dung chứa nhiều tư liệu đông tây giá trị và các kinh nghiệm tu tập. Ông còn tham gia hướng dẫn các lớp học về Phật Pháp đều đặn tại Chùa Xá Lợi Sài Gòn.

- Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc học, hiểu và thực hành thâm sâu nhưng rất thực tế giáo lý Phật-đà. Hòa Thượng Tuệ Sỹ từng tán thán ông khi viết lời đề tặng cuốn sách Huyền Thoại Duy Ma Cật của Hòa Thượng cho ông là: “Quý tặng Duy Ma Cư Sĩ Đỗ Hồng Ngọc.”

Đối với những học trò của ông và cả những bệnh nhân, độc giả quan tâm đến việc chữa trị căn bệnh thân/tâm, chuyển hóa khổ đau, ông thường trao đổi như sau:

“Tại sao Đức Phật được xưng tụng là bậc Y vương, là Vua thầy thuốc? Vua, chứ không phải Tổ như Hippocrates, như Hải Thượng Lãn Ông? Bởi vì Phật giáo không chỉ chữa cái đau mà còn chữa cái khổ (đau khổ), không chỉ chữa cái bệnh mà còn chữa cái họa (bệnh họa).”

Xin tìm đọc thêm các chi tiết khác về bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc trên trang nhà: [www.dohongngoc.com](http://www.dohongngoc.com)







*Jonathan Silk*

*Đỗ Quốc-Bảo & Nguyễn Huy-Đặng  
phiên dịch*

## **PHẬT HỌC**

### **Dẫn nhập**

Phật học (buddhist studies), hay Nghiên cứu Phật giáo - như một thuật ngữ bao quát dành cho việc tìm hiểu vô tư, không biện hộ mỗi khía cạnh Phật giáo hoặc các truyền thống Phật giáo - thường chỉ đến một cách khái quát việc nghiên cứu Phật giáo hiện đại, hàn lâm, dưới tất cả những dạng của nó. Việc tiếp cận theo cách này chỉ đã trở nên khả thi với sự phát triển của một ý tưởng nghiên cứu tôn giáo tử giáo thời hậu-Khai Sáng tại châu Âu; và như một kết quả của truyền thống này, nghiên cứu Phật giáo đã luôn giữ một quan điểm của người đứng bên ngoài, ngay cả khi những học giả chuyên chú vào những công trình nghiên cứu như thế chính họ là Phật tử. Cho nên, lĩnh vực này có bản chất là một sự nghiệp từ ngoại bộ (etic) hơn là một sự nghiệp nội bộ (emic). Đó chính là cái tách rời nghiên cứu Phật giáo - đôi lúc cũng được gọi là Phật giáo học (buddhology) - ra khỏi việc thực hành Phật giáo hoặc cái ngày nay được gọi là Thần học Phật giáo (buddhist theology).

### **Những khuynh hướng chủ yếu**

Có một số khuynh hướng chủ yếu đáng được lưu ý trong việc nghiên cứu Phật giáo hiện đại mà trong đó, người ta thấy một xu hướng nhấn mạnh đến văn bản, giáo lý và lịch sử trong khi tương đối ít chú ý đến những lĩnh

vực như lễ nghi và văn hóa vật chất. Các khuynh hướng này có thể được quy về một sự kết hợp của những nhân tố cá nhân và xã hội-lich sử. Cho đến thời gian gần đây, hầu hết những người nghiên cứu Phật giáo phương Tây trước hết đều đã được đào tạo theo văn học cổ điển phương Tây, và nhiều người đã là những nhà truyền giáo hoặc ít nhất đã rất quen thuộc với lịch sử và tư tưởng Thiên chúa giáo. Vậy nên, các nỗ lực xác định vị trí của những đặc điểm trong Phật giáo song song với những gì họ nhận thức trong Thiên chúa giáo đã khiến họ chuyên chú đến một số phương hướng đặc thù. Các khu vực địa lý Phật giáo được các học giả lưu tâm trước đây có thể được vẽ theo lịch sử chính trị: Chủ nghĩa thực dân và những khía cạnh khác của sự bành trướng vào châu Á của người phương Tây, bao gồm hoạt động truyền giáo, cho thấy sự quan tâm học thuật của người Anh tại Ấn Độ và Tích Lan, sự quan tâm đến Đông Nam Á của Pháp, cũng như sự quan tâm đến Trung Á của Đức và Nga, và do đó, cho thấy sự nhấn mạnh về mặt so sánh được đặt ở những khu vực này bởi những học giả của những nước trên. Cũng như thế, sự quan tâm đến Phật giáo Trung Quốc của người Nhật có thể không chỉ tương quan đến sự gần nhau về mặt địa lý và thực tế là Phật giáo Nhật Bản bắt nguồn trực tiếp từ Trung Quốc, mà cũng tương quan với sự chiếm đóng Trung Quốc của người Nhật trước và trong thời kỳ Thế chiến thứ hai, mặc dù chính những nhân tố này cũng được tìm thấy trong trường hợp Hàn Quốc nhưng nơi này đã nhận được ít sự quan tâm của giới học thuật Nhật Bản hơn.

Dưới ánh sáng này, không còn ngạc nhiên khi biết rằng, chẳng hạn, các công trình nghiên cứu nghiêm túc Phật giáo Nhật Bản của các học giả phương Tây đã là một sự việc hiếm hoi cho đến trước thời kỳ hậu thế chiến thứ hai, bởi vì nước này chính nó đã là cấm địa cho hầu hết những ý hướng và mục đích của những người bên ngoài.

Cũng như vậy, sự khai hoa mạnh mẽ của việc nghiên cứu Phật giáo Tây Tạng kể từ những năm đầu thập niên 1960 là kết quả trực tiếp của sự kiện Trung Quốc xâm lược Tây Tạng vào năm 1950, và sự lưu vong đến Ấn Độ và xa hơn nữa của Đạt-lại Lạt-ma và hàng chục nghìn người tỵ nạn năm 1959, như thế, lần đầu tiên đã mang đến sự tiếp xúc quan trọng giữa những tài nguyên văn học cũng như tài lực sống động của truyền thống Phật giáo Tây Tạng và những người ngoài cuộc. Một trong những khuynh hướng nghiên cứu Phật giáo đương đại rõ ràng gần đây nhất là việc giảm đi sự đề cao mặt văn hiến học hoặc văn bản học và nhấn mạnh hơn các công trình văn hóa xã hội hoặc công trình được định hướng bằng lý thuyết.

## Cách tiếp cận truyền thống

Đương nhiên, ngay từ thời gian đầu, Phật tử và những người ngoại đạo đã nghiên cứu và tư duy về truyền thống từ nhiều khía cạnh khác nhau. Các sử ký truyền thống đã chứng minh một sự quan tâm dài lâu và nhiệt tình của Phật tử về lịch sử của chính họ: Các bộ sử ký như thế bao gồm bộ Đảo sử 島史 (Dīpavaṃsa) và Đại sử 大史 (Mahāvamsa) của Tích Lan và những sử ký khác được ghi lại bằng tiếng Pāli; những tác phẩm tương tự của Đông Nam Á, thường được viết bằng phương ngữ; các tác phẩm Tây Tạng, bao gồm các bộ sử ký nổi danh như Bồ Đốn Phật giáo sử 布頓佛教史 (Chos 'byung) của Bồ Đốn 布頓 (Bu ston) và Đa-la-na-tha 多羅那他 (Tāranātha) cũng như nhiều tác phẩm lịch sử khác, thường mang tính chất địa phương; và nhiều tác phẩm Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản khác.

Trong khi những sử ký như thế có khuynh hướng quan tâm đến những sự việc như mối quan hệ giữa tăng-già và các vương triều thì một loại văn học khác, Phán giáo văn học hoặc Phân loại học thuyết - tuy đôi lúc có tương quan với nhau - lại tìm cách ghi lại một 'lịch sử' của giáo lý nhà

Phật. Ví dụ rõ ràng, tiêu biểu cổ nhất của loại văn bản này có lẽ là Tư trạch diễm 思擇焰 (skt. tarkajvālā, eng. Blaze of Reasoning) của Thanh Biện 清辨 (Bhāvaviveka), nhưng thể loại này chỉ đạt đến đỉnh cao của nó trong các tác phẩm mang tên Tát-đàn 悉檀 (skt. siddhānta, tib. grub mtha') tại Tây Tạng hoặc Phán giáo 判教 tại Trung Quốc. Các văn bản này mặc dù hữu ích nhưng không phải là sử ký bởi vì các quan điểm của chúng về sự phát triển tư tưởng hoặc những gì chúng ta có thể gọi là lịch sử tri thức mang tính chất tranh luận và không theo trình tự thời gian; và chúng cũng chẳng phải là những tập tổng mục vô tư của giáo lý và học thuyết, bởi chúng luôn tìm cách xác lập vị trí trác việt được giữ bởi tác giả của chúng. Nhìn từ bên ngoài thì những văn bản thuộc loại "Thông sử" Ả-rập và những tập ghi của những nhà truyền giáo Thiên chúa cũng đã ghi nhận và miêu tả Phật giáo từ thời trung cổ.

Hầu hết các học giả Phật giáo tập trung vào việc nghiên cứu Phật giáo trong một khu vực văn hóa đặc biệt, cho nó là Ấn Độ, Trung Quốc, Tây Tạng hoặc tương tự. Có nhiều nguyên do chính đáng giải thích vì sao sự việc lại là như thế. Vì Phật giáo được hòa hợp một cách trọn vẹn vào cơ sở văn hóa của mỗi nước mà nó được tìm thấy, nên nghiên cứu Phật giáo ở một khu vực nhất định nào đó không những đòi hỏi sự nắm vững một hoặc nhiều ngôn ngữ thích hợp của một khu vực văn hóa mà còn đòi hỏi kiến thức về lịch sử, văn học v.v... ở đó. Mặc dù ít gặp hơn thời nay, khi nhiều nhà nghiên cứu Phật giáo tự xem chính họ trước hết là những người tìm hiểu Phật giáo, trong những thế hệ trước, những người nghiên cứu Phật giáo Ấn Độ chủ yếu là những nhà Ấn Độ học, tương tự trường hợp những người nghiên cứu Phật giáo Trung Quốc đã là những nhà Hán học. Trong khi sự thân thuộc với một phạm vi sự kiện văn hóa Ấn Độ và Trung Quốc rộng lớn cho phép các học giả như thế tiếp cận Phật giáo trong khung cảnh văn hóa

cụ thể, thì bên cạnh đó, người ta cũng có thể học hỏi nhiều bằng cách nghiên cứu Phật giáo xuyên ngang những ranh giới văn hóa, nhấn mạnh tính đơn nhất xuyên địa phương của nó hơn, hay thêm vào đó, nhấn mạnh đặc tính địa phương của nó. Phương pháp thứ hai này có khuynh hướng đặt việc nghiên cứu Phật giáo gần với việc nghiên cứu tôn giáo, lịch sử tôn giáo và tôn giáo tử giáo hơn là việc nghiên cứu khu vực.

Trong một phạm vi lớn, các công trình nghiên cứu Phật giáo hiện đại đã nhấn mạnh việc nghiên cứu kinh điển cổ cũng như nội dung giáo lý của chúng và đã bỏ công ít hơn nhiều cho việc truy tầm vị trí của Phật giáo trong khung cảnh xã hội rộng hơn hoặc cho việc quan sát các hoạt động của Phật tử hiện nay. Khuyết điểm này có thể được tìm thấy ở ngay cả những học giả đã sống lâu năm trong môi trường Phật giáo. Ví như nhà nghiên cứu nổi danh người Hungary là Alexander Csoma de Kőrös (1784-1842) đã trải qua nhiều năm nghiên cứu cực lực tại Tây Tạng và thực hiện một loạt nghiên cứu cực kỳ giá trị về những kinh điển Phật giáo ông đã đọc ở đó, nhưng ông ta hầu như không ghi lại bất cứ một sự kiện gì về cuộc sống Tăng-già hoặc cư sĩ mà ông đã chứng kiến. Đây là trạng thái không cân xứng cần được điều chỉnh một cách đầy đủ.

## Sự tập trung vào Ấn Độ

Cho đến thời gian gần đây, Ấn Độ, cái nôi của Phật giáo, đã là điểm tập trung phần lớn sự chú ý học thuật dành cho Phật giáo. Khuynh hướng này có thể được trực tiếp quy về ý tưởng phổ biến là tinh hoa của một truyền thống được phát hiện trong cội nguồn của nó và những phát triển hệ thuộc chỉ cho thấy hơn một ít sự suy tàn của hạt nhân ban sơ. Ý tưởng này lại bắt nguồn từ tinh thần chống Cựu giáo của phía Tân giáo trong thế kỷ 19 như người ta thấy rõ ràng nơi Friedrich Max Müller (1823-1900), một đại nghiên

cứu gia tiên phong của ngành Ấn Độ học và Phật học. Cái nhìn theo Tân giáo này có thể được thấy rõ trong việc các công trình nghiên cứu văn bản cổ nhất của Phật giáo được đặt vào vị trí ưu tiên. Đây khó có thể là một sự trùng hợp ngẫu nhiên khi nhiều vị học giả châu Âu đầu tiên bắt đầu quan tâm đến kinh điển Phật giáo thời kỳ sau này, đặc biệt mang tính chất triết học, là những người Bỉ và Pháp theo Thiên chúa giáo thay vì những học giả Anh hoặc Đức theo Tân giáo. Các học giả Nhật Bản, vì nhiều lý do lịch sử khác nhau, có truyền thống quan tâm đến những khía cạnh của thời kỳ Phật giáo sau này cho đến khi chịu ảnh hưởng của nghị trình Tân giáo trong những năm cuối của thế kỷ 19. Đặc biệt là sự lưu tâm quan trọng mà họ và những học giả khác xuất thân từ những nền văn hóa có truyền thống Phật giáo đã dành cho giáo lý có thể được giải thích, ít nhất về một mặt nào đó, như là kết quả của một quá trình nghiên cứu phát sinh từ sự dung hợp của học thuật truyền thống theo tông phái và những phương pháp bị ảnh hưởng bởi học thuật phương Tây.

Công trình nghiên cứu Phật giáo Ấn Độ nghiêm ngặt bắt đầu với sự nghiên cứu điều tra kinh điển tiếng Pāli và tiếng Phạn của nó. Một trong những công trình được công bố đầu tiên quan trọng nhất là văn bản Pháp cú kinh 法句經 (pa. Dhammapada) tiếng Pāli vào năm 1855 và Bản sinh kinh 本生經 (pa., skt. Jātaka) năm 1877 của Viggo Fausbøll (1821 - 1908), và bộ A Dictionary of the Pāli Language năm 1875 của Robert Caesar Childer. Sự tiếp cận dễ dàng các văn bản đã có khuynh hướng ảnh hưởng rõ rệt những con đường mà theo đó, truyền thống Phật giáo cổ nhất được xây dựng lại một cách sáng tạo, và thậm chí vẫn còn ảnh hưởng đến ngày nay. Năm 1881, T. W. Rhys Davids (1843-1922) sáng lập Pāli Text Society (Ba-lị Thánh điển hiệp hội 巴利聖典協會) tại Luân Đôn. Chính nhờ hiệp hội này mà chúng ta có được hầu hết tất cả các văn bản tiếng

Pāli ở phương Tây và hầu hết những bản dịch Anh ngữ của các kinh văn đó. Cũng nên nhớ đến sự đóng góp về mặt văn hiến học của các học giả người Đan Mạch, đứng đầu trong đó là công trình biên tập bộ *Critical Pāli Dictionary* vĩ đại, được khởi công vào năm 1924 và vẫn đang được tiếp tục cho đến ngày nay.

Đã nhắc đến việc nghiên cứu về văn bản nhìn theo khía cạnh lịch sử thì trong những mốc ngoặt quan trọng nhất của lịch sử nghiên cứu Phật giáo, người ta phải kể đến việc biên tập và phiên dịch kinh điển Phật giáo và những tài liệu tương quan. Việc xuất bản bộ *Đại Chính tân tu đại tạng kinh* 大正新修大藏經 giữa những năm 1924 và 1935 tại Nhật đánh dấu một đường phân thủy. Lần đầu tiên, các học giả đã tìm cách áp dụng những khái niệm phê phán văn bản vào khối văn tập rộng lớn của kinh điển Phật giáo, và tổ chức cách trình bày nó theo hình thức khoa học; bản này hiện là bản được dùng làm chuẩn hiện nay. Cũng tương tự như thế, bản chụp toàn bộ *Tây Tạng đại tạng kinh* 西藏大藏經 (Peking Bka' 'gyur [Kanjur], Cam châu nhĩ 甘珠爾 và Bstan 'gyur [Tanjur], Đan châu nhĩ 丹珠爾) của Nhật Bản trong những năm đầu của thập niên 1960 đã giúp các học giả tiếp cận các kho báu này một cách rộng rãi.

Vì Phật giáo đã biến mất tại Ấn Độ vào khoảng thế kỷ 13 nên không còn gì của cái có thể đã là một *Đại tạng kinh* tiếng Phạn được lưu truyền toàn vẹn và theo đó, việc xử lý nó cũng đã thiếu tính hệ thống và bao quát hơn. Việc nghiên cứu kinh văn này bắt đầu năm 1837, khi Brian Houghton Hodgson (1800-1894), người đại diện chính quyền Anh tại Nepal, gửi 88 thủ bản Phạn văn đến Paris. Các Phạn bản này được Eugène Burnouf (1801-1852) xem xét kỹ lưỡng ngay sau đó và trong 51 năm sống của mình, Burnouf đã công bố một khối công trình đáng ngạc nhiên với giá trị còn tồn tại đến ngày nay. Ông là một trong những



người châu Âu đầu tiên học tiếng Pāli thật kỹ lưỡng và điều này đã giúp ông chuẩn bị cho việc xử lý các tài liệu tiếng Phạn. Tác phẩm *Introduction à l'Histoire du Bouddhisme Indien* (1844) của ông đã trích dẫn các văn bản này nhiều cũng như bản dịch Diệu pháp liên hoa kinh 妙法蓮華經 (Saddharmapuṇḍarikasūtra) năm 1852 được chú giải đầy đủ. Các tác phẩm này, cùng với *History of Indian Buddhism* (1882-1884) của Hendrik Kern và *Study of the Life of the Buddha* (1873-1875) của Émile Senart (1847-1928), thuộc vào những công trình nghiên cứu Phật giáo có tính chất khoa học và kỹ lưỡng đầu tiên, được thực hiện trên cơ sở hiểu biết rõ những tài liệu nguồn tương ứng.

Burnouf - có lẽ không phải ngẫu nhiên là thầy của F. M. Müller - có thể được xem là khai tổ của trường phái nghiên cứu Phật giáo Pháp-Bỉ vì những khu vực được nghiên cứu có thể được vạch ra theo bối cảnh chính trị, và như thế, chúng ta có thể ghi nhận được những truyền thống quốc gia hoặc địa phương của học thuật Phật giáo. Thuộc về trường phái Pháp-Bỉ này - song song với những vị học giả khác - là các nhà Ấn Độ học Léon Feer (1830-1902), Senart, Sylvain Lévi (1863-1935), Louis de la Vallée Poussin (1869-1938), Alfred Foucher (1865-1952), và Étienne Lamotte (1904-1983), cũng như các nhà Hán học Edouard Chavannes (1865-1918), Paul Pelliot (1878-1945) và Paul Demiéville (1894-1979). Phần lớn những cá nhân này thực tế đã đóng góp quan trọng cho hơn một lĩnh vực nhưng mặc dù vậy, họ vẫn đứng vững về phía văn hiến học hơn là phía văn hóa sau này. Ví dụ như Feer đã biên tập, dịch và nghiên cứu văn bản Pāli, Phạn và Tây Tạng cũng như những ngôn ngữ khác trong khi Lévi đóng góp cho các công trình nghiên cứu Ấn Độ, Trung Quốc, Tây Tạng và Trung Á.

Gần như cùng lúc Davids và Burnouf đang bận với những công trình nghiên cứu văn bản thì những cuộc điều

tra khảo cổ các di tích Phật giáo được xúc tiến bởi Alexander Cunningham (1814-1893), James Burgess (1832-1917) và James Fergusson (1808-1886) trên khắp nước Ấn. Đặc biệt là tại miền Bắc, các nỗ lực truy tìm các vị trí xoay quanh cuộc đời đức Phật được dẫn dắt bởi cách đọc và hiểu ký sự của Huyền Trang, một vị tăng Trung Quốc đã thăm viếng Ấn Độ vào thế kỷ 7, từ quan điểm khảo cổ học. Cách dùng tài liệu ngoài Ấn Độ như vậy có tính chất điển hình: Cho đến thời gian tương đối gần đây, các văn bản tiếng Hán và Tạng được nghiên cứu rất ít khi vì chính chúng như những văn bản độc lập, mà chỉ vì những tia sáng chúng có thể soi rọi Ấn Độ, và thực tế thì phần lớn các văn bản tiếng Hán, Tạng thu hút sự quan tâm của các học giả thường là những bản dịch của những văn bản gốc Ấn Độ hơn là những văn bản của bản quốc. Chỉ từ những năm 1980 trở đi người ta mới xoay hướng sự quan tâm đến cả hai: văn bản bản xứ và những phương pháp mà theo chúng, các bản dịch không còn giữ chức năng là những tác phẩm mô phỏng văn bản gốc mà là những cách làm thích nghi có tính cách địa phương của chúng.

Mặc dù đã có công trình nghiên cứu khảo cổ này, người ta vẫn ít thấy sự nghiên cứu chuyên sâu về mặt lịch sử của Phật giáo hơn là nghiên cứu giáo lý, với một trường hợp ngoại lệ là các phần nghiên cứu dành cho Đại đế A-dục (Asoka). Từ lúc James Prinsep giải mã lần đầu vào năm 1834, các văn bia của hoàng đế A-dục đã thu hút được nhiều nhà nghiên cứu. Sau đó, các học giả như Georg Bühler (1837-1898), J. F. Fleet (1847-1917), Sten Konow (1867-1948), và Heinrich Lüders (1869-1943) đã quan tâm rất nhiều đến những văn bia này và những văn bia đặc thù Phật giáo khác, mặc dù người ta mới thấy những nỗ lực sưu tập những tài liệu này một cách tổng quát trong thời gian gần đây. Trong một số công trình nghiên cứu tiên tiến kể từ năm 1975, Gregory Schopen đã khôi phục sự

quan tâm dành cho những nguồn tài liệu quan trọng này. Các công trình nghiên cứu văn bia Đông Nam Á được xúc tiến bởi các học giả Pháp trong khi chúng ta có được những văn bia Phật giáo Trung Quốc phần lớn là nhờ các học giả Nhật Bản cho đến thời gian thật gần đây, khi các học giả Trung Quốc chính họ đã đảm đương công việc sưu tập và nghiên cứu chúng.

Điều đáng lưu ý ở đây là những phương hướng nghiên cứu Phật giáo đã được khai phát bởi những nhân tố ngẫu nhiên. Sự quan tâm ban đầu dành cho văn bản Pāli không phải chỉ vì quan niệm cho rằng, chúng phản ánh trạng thái cổ nhất và như thế, nguyên bản và thuần túy nhất, của Phật giáo hoặc vì sự kiện là được viết bằng một ngôn ngữ Ấn-Âu nên đối với người châu Âu, chúng ít xa lạ về mặt ngôn ngữ như Hán ngữ và Tạng ngữ. Điều cốt yếu nữa là các văn bản chính chúng phải tồn tại ở dạng vật thể có thể tiếp cận, một sự kiện khả dĩ vì sự có mặt của thực dân châu Âu tại Tích Lan và Đông Nam Á. Theo đó thì những tặng phẩm của Hodgson dành cho Burnouf và sự tồn tại của những thủ bản khác ở các thư viện châu Âu, cùng với sự kiện là Müller được khuyến khích theo hướng này bởi các sinh viên Nhật Bản của mình, đặc biệt là Takakusu Junjirō 高楠順次郎 (Cao Nam Thuận Thứ Lang, 1866-1945), đã làm giản đơn cũng như gây cảm hứng việc nghiên cứu các kinh văn Đại thừa. Các ảnh hưởng đến việc đặt ưu tiên hướng nghiên cứu, đặc biệt là cách hiểu các truyền thống Phật giáo của người Nhật xứng đáng được nghiên cứu thêm. Việc công bố một bộ từ điển và văn phạm của Phạn văn Phật giáo (Buddhist Hybrid Sanskrit Grammar and Dictionary) của Franklin Edgerton vào năm 1953 đã là một sự hỗ trợ lớn cho việc nghiên cứu kinh văn Đại thừa Phật giáo Ấn Độ; tầm quan trọng của chúng có thể được thẩm định bằng sự kiện là chúng thậm chí được các nhà nghiên cứu nhánh Phật học Trung Quốc và Nhật Bản sử dụng.

Việc phát hiện tài liệu thủ bản theo thời cơ cũng đã có ảnh hưởng quan trọng đến nghị trình nghiên cứu. Các thủ bản được biết đến dưới tên ‘thủ bản Gilgit’ (Gilgit manuscripts), được phát hiện ở một bảo tháp ở một khu vực hiện nay là Pakistan và được Nalinaksha Dutt công bố giữa 1939 và 1959, tài liệu tiếng Phạn được phát hiện phần lớn qua các cuộc thám hiểm của người Đức tại Trung Á (và đại đa số được công bố trong các tập ‘Sanskrithandschriften aus den Turfanfunden’), và các thủ bản Đôn Hoàng, phần lớn là tiếng Hán và tiếng Tây Tạng, được bảo tồn chủ yếu tại Luân Đôn, Paris và Bắc Kinh, cùng với những phát hiện gần đây tại Afghanistan và những ngôi chùa Nhật Bản, đã giúp các học giả khám phá những khía cạnh của tư tưởng và thực hành của Phật giáo hoàn toàn không được biết đến, đã trở thành tối nghĩa trong những truyền thống sau này hoặc thậm chí đã bị đàn áp có chủ ý. Đặc biệt là các bộ sưu tập Đôn Hoàng cùng với những bức tranh trên vách của các thạch quật đã trở nên quan trọng đến mức một lĩnh vực nghiên cứu Đôn Hoàng thạch quật 敦煌石窟 đã đột nhiên xuất hiện, xoay quanh sự nghiên cứu chúng. Thêm vào bộ kinh Pháp hoa, một bộ kinh rất quan trọng trong nền Phật giáo Đông Á và là sự thu hút giới học thuật từ những ngày của Burnouf, kinh văn Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng đã được nghiên cứu nhiều, đáng kể nhất là sự nghiệp nghiên cứu của Edward Conze (1904-1979).

Mặc dù các triết gia và triết sử gia phương Tây ít quan tâm đến tư tưởng Phật giáo nhưng đây là một trong những lĩnh vực hoạt động tích cực nhất trong việc nghiên cứu Phật giáo. Học giả hàng đầu của tư tưởng Phật giáo Ấn Độ chắc chắn là La Vallée Poussin, người ngoài việc biên tập văn bản Pāli quan trọng, đã biên tập, dịch và nghiên cứu các tác phẩm của trường phái Trung quán (Madhyamaka) như Minh cú luận 明句論 (Pra-sannapadā, Clear-Worded Commentary), Nhập trung luận 入中論 (Madhyamakāvātāra,

Introduction to the Madhyamaka) của Nguyệt Xứng 月稱 (Candrakīrti), Nhập Bồ Tát hạnh tường chú 入菩薩行詳注 (Bodhicaryāvatārapañjikā, Commentary on Śāntideva's Introduction to the Practice of the Bodhisattva) của Trí Tác Tuệ 智作慧 (Prajñākaramati), và luận văn của các nhà nhân minh học như Chính lý nhất trích luận 正理一滴論 (Nyāyabindu) của Pháp Xứng 法稱 (Dharmakīrti). La Vallée Poussin cũng đã dịch và ghi chú tường tận A-tì-đạt-ma-câu-xá luận 阿毗達磨俱舍論 (Abhidharmakośabhāṣya, Treasury of Abhidharma) của Thế Thân 世親 (Vasubandhu) và bản khái lược Du-già hành tông (Yogācāra) của Huyền Trang 玄奘, Thành duy thức luận 成唯識論 (Vijñaptimātra-tāsiddhi, Establishment of the Doctrine of Mere Cognition). Về mặt này, ông đã một mình lập cơ sở cho phần lớn công trình nghiên cứu tư tưởng Phật giáo về sau. Những người khác đã góp phần quan trọng cho công trình này là Lévi, người đã cho ra một số văn bản tiếng Phạn quan trọng bao gồm một vài bộ chủ yếu của trường phái Du-già hành, môn đệ người Nhật của ông là Susumu Yamaguchi 山口勸 (Sơn Khẩu Khuyến, 1895-1976), Gadjin Nagao 長尾雅人 (Trường Vĩ Nhã Nhân), và Étienne Lamotte. Nghiên cứu triết học của hai truyền thống Du-già hành và Trung quán tiếp tục thu hút nhiều học giả và trong những người này, D. S. Ruegg and Lambert Schmithausen là những nhà nghiên cứu xuất sắc. Cũng có sự quan tâm đến truyền thống Nhân minh học Ấn Độ giai đoạn sau từ khi Theodore Stcherbatsky (1866-1942) xuất hiện, trong khoảng thời gian trước Thế chiến thứ hai. Nhờ những nỗ lực của Erich Frauwallner (1898-1974), đặc biệt là trong thập niên sau chiến tranh, Vienna trở thành trung tâm của các công trình nghiên cứu như thế, hiện được xúc tiến bởi Ernst Steinkellner và các sinh viên cũng như bạn đồng nghiệp của ông, bao gồm nhiều học giả trẻ người Nhật.

Đát-đặc-la Phật giáo 怛特羅佛教 (Tantric Buddhism), bất cứ dạng Ấn Độ, Tây Tạng, Trung Quốc hoặc Nhật Bản,

đã nhận được tương đối ít sự quan tâm của các học giả, chắc chắn một phần vì tính chất nan giải cực độ của chủ đề. Những khía cạnh kích thích tiềm tàng của nó - như có thể dự đoán được - đã thu hút nhiều người muốn thấy những sự thực bí mật hoặc sự phóng túng trong những truyền thống này hơn là muốn hiểu biết chúng đúng như là những dạng phát triển cao của việc ứng dụng các hệ thống triết học phức tạp, phát sinh từ các trường phái Trung quán và Du-già. Nhiều tác phẩm tự cho là viết về chủ đề đất-đặc-la, đặc biệt là trong Phật giáo Tây Tạng, nhưng ích lợi của hầu hết những tác phẩm này bị nghi vấn nặng nề.

## Phật giáo Tây Tạng

Trong một thời gian dài, các công trình nghiên cứu Phật giáo Tây Tạng tập trung phần lớn độc duy vào việc cung cấp tài liệu Ấn Độ đã được dịch và truyền bá bằng tiếng Tây Tạng mặc dù trong những học giả đầu tiên trong ngành có Isaak Jakob Schmidt (1779-1847), Anton von Schiefner (1817-1879), W.P. Wassiljew (1818-1900), và các học giả Nga quen thuộc với các truyền thống sinh hoạt của tăng-già Mông Cổ mà trong đó, truyền thống thành tựu học thuật của Phật giáo Tây Tạng được duy trì. Các công trình nghiên cứu như của Stcherbatsky và môn đệ của ông là Eugène Obermiller (1901-1935) về triết học Trung quán, Nhân minh cũng như biên soạn lịch sử, tuy mang ơn nên học thuật Tây Tạng rất nặng nhưng mặc dù vậy, vẫn tập trung hàng đầu vào Ấn Độ và trong một mức độ nào đó, các công trình nghiên cứu của những học giả tiên phong Nhật Bản cũng tương tự như thế mặc dù Teramoto Enga 寺本婉雅 (Tự Bản Uyển Nhã, 1872-1940), Kawaguchi Ekai 河口慧海 (Hà Khẩu Tuệ Hải, 1866-1945), Aoki Bunkyō 青木文教 (Thanh Mộc Văn Giáo, 1886-1956), và Tada Tōkan 多田等観 (Đa Điền Đẳng Quan, 1890-1967)

đã đích thân nghiên cứu tại Tây Tạng. Đặc biệt là vì những bộ sưu tập to lớn của người Nga chưa bao giờ được công bố rộng nên những bộ sưu tập văn bản tiếng Tây Tạng của các nhà du học người Nhật này - bao gồm cả hai, các bản dịch tiếng Tây Tạng của Đại tạng kinh và các tác phẩm bản xứ - đã là những tài liệu quan trọng nhất có thể dùng được cho đến một phần tư cuối của thế kỉ 20.

Mặc dù một số học giả như Giuseppe Tucci (1894-1984) đã thực sự nghiên cứu Phật giáo Tây Tạng hơn là chỉ thấy trong những bản dịch tiếng Tây Tạng nguồn tài liệu Ấn Độ không thể dùng được từ những nơi khác, nhân tố quyết định cho sự phát triển nghiên cứu các truyền thống Tây Tạng bản xứ chính là dòng người Tây Tạng tỵ nạn năm 1959, đặc biệt là vì nhiều người tỵ nạn đã là những học giả uyên thâm bản xứ, nhiệt tình chia sẻ kiến thức với những nhà nghiên cứu tại Anh, Hoa Kỳ và Nhật Bản. Hơn nữa, vào lúc tỵ nạn, người Tây Tạng mang theo các thư tịch trước đó chưa được phổ biến và nhờ nỗ lực hầu như đơn thương độc mã của E. Gene Smith của Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ (U.S. Library of Congress), chúng được in lại và phổ biến trên thế giới, lần đầu tiên cho phép tiếp cận các kho báu của truyền thống văn học Tây Tạng. Một nhân tố thứ hai trong việc phát triển nghiên cứu Phật giáo Tây Tạng là sự lớn mạnh của chính Phật giáo Tây Tạng ở phương Tây, đạt được chủ yếu qua sự có mặt của những người Tây Tạng tỵ nạn và hình tượng danh tiếng của Đạt-lai Lạt-ma trên thế giới. Vì sự việc này đã góp phần vào sự quan tâm đến Tây Tạng nói chung nên một hiệu quả bên lề là sự quan tâm đến việc nghiên cứu Phật giáo Tây Tạng mang tính chất học thuật. Trường hợp này cũng có giá trị tương tự cho Thiên Phật giáo mà trong đó, tính phổ cập của sự tu tập tôn giáo đã có một kết quả bổ sung là gây cảm hứng cho giới học thuật về truyền thống.

## Phật giáo Trung Quốc

Những gì đúng cho trường hợp các công trình nghiên cứu Phật giáo Tây Tạng cũng đúng cho nhiều công trình nghiên cứu tài liệu Phật giáo Trung Quốc, cụ thể là chúng thường được thực hiện với mục đích bổ sung cho sự nghiên cứu Phật giáo Ấn Độ hơn là vì chính chúng. Trường hợp này được thấy ở những bộ tổng mục lục so sánh các bản dịch tiếng Hán tương quan và những bài tương ứng tiếng Pāli, hoặc những bản mục lục của các bản dịch tiếng Hán từ những bản gốc Ấn Độ. Tuy vậy, những công trình nghiên cứu Phật giáo Trung Quốc quan trọng đã có một lịch sử lâu dài. Các nỗ lực được phối hợp của những học giả như Thang Dung Đồng 湯用彤 (1894-1964), Tsukamoto Zenryū 塚本善隆 (Trung Bản Thiện Long, 1898-1980), Demiéville và Erik Zürcher đã cho phép chúng ta bắt đầu hiểu được những khuynh hướng chung của Phật giáo tại Trung Quốc và sự phát triển của một Phật giáo Trung Quốc đích thực, trong khi những công trình nghiên cứu gần đây của Antonino Forte, Michel Strickmann (1942-1994) và Victor Mair - chỉ nhắc đến một vài tên ở đây - đã mở những con đường nghiên cứu lớn dẫn đến những chủ đề như mối quan hệ giữa tăng-già Phật giáo và quốc gia, các truyền thống Mật giáo và vai trò của Phật giáo trong sự tiến triển của văn học bản địa Trung Quốc.

Thiền tông Phật giáo, thường được biết ở phương Tây qua cách đọc của người Nhật là Zen, đã dẫn khởi nhiều sự quan tâm mặc dù chỉ tương đối ít phần từ đó được chuyển thành học thuật phê phán. Điều dĩ nhiên là các học giả Nhật Bản thuộc vào hai hệ phái Lâm Tế 臨濟 (Rinzai) và Tào Động 曹洞 (Sōtō) đã nhiệt tình quan tâm các truyền thống của chính họ, nhưng việc phát hiện những văn bản Thiền tông trước đây hoàn toàn chưa từng được biết đến trong số những văn bản tại Đôn Hoàng vào thế kỷ 20 đã đập tan những huyền thoại truyền thống, khuyến



khích một loạt nghiên cứu được thực hiện bởi Hồ Thích 胡适 (1891-1962), Yabuki Keiki 矢吹慶輝 (Thủ Xuy Khánh Huy, 1879-1939) và nhân vật trú danh là Daisetz Teitaro Suzuki 大拙貞太郎鈴木 (Đại Chuyết Trinh Thái Lang Linh Mộc, 1870-1966) và như là kết quả từ đó, người ta ngày càng khó nhìn nhận những câu chuyện của truyền thống Thiên tông nói về chính nó như là sự thật. Một thế hệ học giả gần đây với những người Mỹ trẻ đáng chú ý đã được truyền cảm hứng và truyền dạy bởi Yanagida Seizan 柳田聖山 (Liễu Điền Thánh Sơn), Iriya Yoshitaka 入矢義高 (Nhập Thủ Nghĩa Cao, 1910-1998) và những vị khác, và tiếp tục góp phần cho sự tư duy lần nữa về tất cả những khía cạnh của Thiên tông.

## Phật học Nhật Bản

Cho đến thời gian khá gần đây, phần lớn nghiên cứu Phật giáo Nhật Bản bị giới hạn ở lịch sử và nghiên cứu giáo lý mặc dù các sử gia cũng đã nhận thức được Phật giáo là một thể lực xã hội trong lịch sử Nhật Bản. Giới học thuật truyền thống của Nhật đã cho ra những tác phẩm tổng hợp xuất sắc, bao gồm những bộ tương quan đến các tác phẩm gốc Ấn Độ nằm trong bản dịch tiếng Hán. Nhiều bộ đã là sự hỗ trợ rất lớn dành cho giới học thuật hiện đại như trong trường hợp bộ Quan đạo A-tì-đạt-ma-câu-xá luận 冠導阿毘達摩俱舍論 (Kandō Abhidatsuma kusharon) của Saeki Kyokuga 佐伯旭雅 (Tá Bá Húc Nhã); La Vallée Poussin chịu ơn bộ này như thế nào có thể thấy ở mỗi trang của bản dịch sang tiếng Pháp xuất sắc bao gồm nhiều quyển của ông (L'Abhidharmakośa de Vasubandhu, 1923-1931).

Tuy nhiên, phần lớn sự quan tâm của giới học thuật Nhật Bản đã được dành cho bối cảnh của các trường phái Nhật Bản đương thời và cho cả hai, gần là chỉ ở nội bộ Nhật Bản và xa hơn là trong những tiên thân Trung Quốc. Như vậy thì các học giả của Kegon 華嚴, nhánh Nhật Bản của

tông Hoa Nghiêm, đã nghiên cứu kinh Hoa Nghiêm bản dịch tiếng Hán, những trú tác của các vị Tổ sư của tông này cũng như các tác phẩm của các học giả Hoa Nghiêm người Nhật, trong khi các học giả tông Thiên Thai nghiên cứu bộ kinh Pháp Hoa 法華 và các trú tác của Trí Nghĩ 智顛 (538-597) và những vị Tổ sư sau này, và các tác phẩm của Saichō 最澄 (Tối Trùng, 767-822) cũng như các đệ tử của ông. Theo phương hướng nghiên cứu như vậy thì nhìn chung ít có sự quan tâm đến những trường phái khác hoặc những tài liệu hệ thuộc. Trong khi giá trị của những tác phẩm này, có tính chất bao gồm việc nghiên cứu Phật giáo Trung Quốc, không nên bị xem thường thì cũng vì những nguyên do này mà tính hạn chế của chúng phải được nhận thức. Mặc dù có một nền học thuật tuyệt vời trong lĩnh vực Phật giáo Ấn Độ và Tây Tạng bắt đầu từ cuối thế kỷ 19 nhưng các học giả Nhật Bản chỉ mới áp dụng cách tiếp cận tương tự như thế cho các truyền thống của chính họ, và thậm chí ngay đến ngày hôm nay, phần lớn giới học thuật Nhật Bản trong lĩnh vực Phật giáo Nhật có thể được liệt kê dưới tên Tôn(g) học 宗学 (shūgaku)<sup>1</sup> hơn là nghiên cứu Phật giáo.

Thuộc về những tài liệu nghiên cứu quan trọng nhất xuất phát từ giới học thuật hiện đại này là những ấn bản của các tác phẩm trong đại tạng kinh của nhiều tông phái; một vài tác phẩm này, ví như Đại Nhật Bản Phật giáo toàn thư 大日本佛教全書 (Dainippon Bukkyō Zensho, 1912-1922) vượt qua các giới hạn truyền thừa trong khi những tác phẩm khác như những bộ toàn tập của những vị khai tổ danh tiếng như Dōgen 道元 (Đạo Nguyên, 1200-1253), Kūkai 空海 (Không Hải, 774-835), và Shinran 親鸞 (Thân

<sup>1</sup> J. Silk dùng từ theology tiếng Anh ở đây và ghi trong ngoặc shūgaku 宗学 có lẽ tránh dùng từ shingaku 神学 'Thần học' vì từ này nguyên được dùng chuyên cho Thần đạo 神道 (Shintō) Nhật Bản kể từ thời đại Edo 江戸 (Giang Hộ). Tôn(g) học 宗学 được hiểu là Tôn giáo học có lẽ phù hợp nhất.

Loan, 1173-1263), v.v... thì không được như vậy. Điều này có nghĩa là những người không thạo tiếng Nhật khó cảm nhận được nền học thuật Phật giáo Nhật Bản rộng lớn và bao quát như thế nào, và nhiều phần trong đó hoàn toàn không chỉ giới hạn trong phạm vi Phật giáo Nhật Bản. Những công trình trọng đại như Phật thư giải thuyết đại từ điển 佛書解説大辭典 (Bussho kaisetsu daijiten, 1932-1935) của Ono Genmyō 小野玄妙 (Tiểu Dã Huyền Diệu), bao gồm nhiều quyển với thư mục được ghi chú của tất cả kinh điển Phật giáo được biết đến hoặc việc xuất bản gần như đồng thời của bộ bách khoa toàn thư Phật giáo vĩ đại là Phật giáo đại từ điển 佛教大辭典 (Bukkyō daijiten, 1932-1936) của Mochi-zuki Shinkō 望月信亨 (Vọng Nguyệt Tín Hanh) vẫn còn là những dụng cụ nghiên cứu căn bản và tất yếu dành cho việc nghiên cứu Phật giáo, tuy những năm nghiên cứu vừa qua đã có những tiến triển. Những bộ từ điển Nhật Bản dành cho thuật ngữ Phật giáo, bắt đầu với bộ Phật giáo đại từ điển 佛教大辭典 (Bukkyō daijiten, 1917) của Oda Tokunō 織田得能 (Chức Điền Đắc Năng) và bao gồm tác phẩm gần đây của Nakamura Hajime 中村元 (Trung Thôn Nguyên) là Phật giáo ngữ đại từ điển 佛教語大辭典 (Bukkyōgo daijiten, 1981) cũng không có những tác phẩm ngang hàng bằng ngôn ngữ khác.

Việc nghiên cứu Phật giáo ở những nước Phật giáo truyền thống khác ít tích cực hơn. Tất nhiên, các học giả Tích Lan đã quan tâm nhiều đến những khía cạnh phức hợp của Phật giáo Thượng tọa bộ, đặc biệt là ngay tại Tích Lan. Trong một phạm vi nào đó, ta cũng có thể nói đúng như trên về các học giả ở những nước Đông Nam Á khác, chưa kể đến những công trình nghiên cứu Phật giáo Hàn Quốc được thực hiện bởi các học giả người Hàn và rất gần đây, nghiên cứu Phật giáo Tây Tạng bởi người Tây Tạng. Tuy nhiên, đa phần các công trình này được xuất bản bằng những ngôn ngữ ít người biết đến và sự việc này đã hạn chế ảnh hưởng rộng hơn của nó.

## Nhân loại học

Có lẽ hơi bất ngờ một chút khi khu vực của thế giới Phật giáo nhận được sự quan tâm của các nhà nhân loại học nhiều nhất lại là Đông Nam Á, gồm cả Tích Lan. Các công trình nghiên cứu này xem xét không chỉ chế độ tu viện (monasticism) mà còn địa vị của các tổ chức Phật giáo trong xã hội thế tục, Phật giáo và chính trị cùng với những vấn đề khác. Các truyền thống Phật giáo Trung Quốc sinh động đã thu hút được một ít quan tâm của các học giả người Nhật, đặc biệt là trong thời Nhật chiếm đóng, trong khi những công trình nghiên cứu rất nghiêm túc của Johannes Prip-Møller (*Chinese Buddhist Monasteries*, 1937) và những điều tra sau này của Holmes Welch (đặc biệt là quyển *The Practice of Chinese Buddhism: 1900-1950*, 1967) đã ghi lại một thế giới ngày nay hầu như đã biến mất hoàn toàn. Điều đáng ngạc nhiên là ít có công trình nghiên cứu Phật giáo Nhật Bản đương đại mặc dù tiếp cận các tự viện và trung tâm Phật giáo của giới cư sĩ là một việc dễ thực hiện, hoặc nghiên cứu về Tây Tạng, mặc dù sự quan tâm đến nước này đã tăng trưởng trong thời gian qua. Mặc dù có sự quan tâm đến phần luật (vinaya) của Phật giáo từ thời gian đầu của việc nghiên cứu Phật giáo qua công trình nghiên cứu của Hirakawa Akira 平川彰 (Bình Xuyên Chương, 1915-2002) và Schopen, nhưng ít ai so sánh những bộ luật cổ điển mang tính chất quy định này với việc thực hành hiện tại trong các tự viện.

## Nghệ thuật Phật giáo

Việc nghiên cứu nghệ thuật Phật giáo phần nào đó xứng đáng được xử lý riêng vì tiếc thay, nó vẫn chưa tìm được vị trí đúng đắn trong lĩnh vực nghiên cứu Phật giáo phần lớn lập cơ sở trên văn bản. Việc phân lớn các sử gia nghệ thuật không biết rành về văn học và tư tưởng Phật giáo, và phần lớn các nhà nghiên cứu Phật giáo giỏi lắm cũng chỉ biết

được đôi chút về các dụng cụ và phương pháp của những sử gia nghệ thuật vẫn là một sự thật, mặc dù một số sử gia nghệ thuật như Foucher cũng rành cả tài liệu văn bản và một số các nhà chuyên văn bản như Dieter Schlingloff đã làm việc dễ dàng với tài liệu lịch sử nghệ thuật. Nhưng mặc dù vậy, người ta không thể hiểu Phật giáo trong bất cứ bối cảnh văn hóa nào nếu không nhận thức được tính đa dạng của những biểu thị nghệ thuật của nó. Tuy nhiên, bắt đầu với những lần chạm trán đầu tiên với nghệ thuật Phật giáo, các học giả đã tìm hiểu ý nghĩa và vai trò của nó. Một phần lớn sự quan tâm đã được dành cho các tranh tượng của khu vực Càn-đà-la 乾陀羅 (Gandharan region) - chủ yếu vì sự ảnh hưởng mạnh mẽ hiển nhiên của Hy Lạp - các công trình điêu khắc vĩ đại Trung Quốc, điêu khắc Đông Nam Á, điêu khắc và hội họa Nhật Bản, và hội họa và tượng đồng Tây Tạng. Các công trình đáng kể về chiều sâu và rộng bao gồm các công trình khảo cứu nhiều phần của Vân Cương thạch quật 雲岡石窟 và Long Môn thạch quật 龍門石窟 của người Nhật, công trình nghiên cứu nghệ thuật Tây Tạng vĩ đại của Tucci (Tibetan Painted Scrolls, 1949) và các nghiên cứu về công trình kiến trúc của người Hà Lan tại Borobudur, Java.

Các lĩnh vực như nghiên cứu âm nhạc và vũ điệu Phật giáo hầu như không được chiếu cố mặc dù hiển nhiên đóng vai trò trung tâm trong việc thờ cúng và cuộc sống hằng ngày của Phật giáo tự viện và Phật giáo giới cư sĩ trong tất cả những khung cảnh văn hóa. Cũng như vậy, nghi lễ Phật giáo chỉ mới thu hút được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong thời gian gần đây.

Các công trình nghiên cứu theo chủ đề đã giữ một vị trí quan trọng trong nghiên cứu Phật giáo. Chủ yếu trong những đề tài thảo luận nhiều năm là bản tính của Phật, thời điểm ngài đã sống và ý nghĩa của Niết-bàn. Trong thời gian gần đây hơn, các vấn đề như ý nghĩa của không

tính 空性 (skt. *sūnyatā*) trong trường phái Trung quán, địa vị của trực nghiệm và giác ngộ trong Thiên tông, và về mặt tự phản quy, nghiên cứu Phật học nên được thực hiện như thế nào, đã thu hút sự quan tâm đáng kể. Có thể là trong những năm sau này, những công trình nghiên cứu theo khái niệm và lý thuyết hơn cũng như việc điều tra so sánh sẽ trở nên phổ biến hơn.

## Thư mục tham khảo

- Beal, Samuel. *The Romantic Legend of Śākya Buddha*. London: Trübner, 1875.
- Beal, Samuel. *Si-yu-ki: Buddhist Records of the Western World*. London: Kegan Paul, Trench, Trübner, 1906.
- Burgess, James. *Report on the Buddhist Cave Temples and Their Inscriptions: Archaeological Survey of Western India 4*. London: Trübner, 1883.
- Burnouf, Eugène. *Introduction à l'histoire du Bouddhisme Indien*. Paris: Imprimerie Royal, 1844.
- Burnouf, Eugène. *Le Lotus de la Bonne Loi*. Paris: Imprimerie Nationale, 1852.
- Cunningham, Alexander. *The Bhilsa Topes: Or, Buddhist Monuments of Central India: Comprising a Brief Historical Sketch of the Rise, Progress, and Decline of Buddhism; with an Account of the Opening and Examination of the Various Groups of Topes around Bhilsa*. Bombay: Smith, Taylor; London: Smith, Elder, 1852.
- Edgerton, Franklin. *Buddhist Hybrid Sanskrit Grammar and Dictionary*. New Haven, CT: Yale University Press, 1953.
- Griffiths, Paul J. 'Recent Work on Classical Indian Buddhism.' *Critical Review of Books in Religion* 6 (1993): 41-75.

- Jong, J. W. de. *A Brief History of Buddhist Studies in Europe and America*. Tokyo: Kosei, 1997.
- Kern, Hendrik. *Geschiedenis van het Buddhisme in Indie*. Haarlem: H. D. Theenk Willink, 1882-1884.
- La Vallée Poussin, Louis de. *Bouddhisme: Opinions sur l'Histoire de la Dogmatique*. Paris: Gabriel Beauchesne, 1909.
- La Vallée Poussin, Louis de. *L'Abhidharmakośa de Vasubandhu*. Paris: Geuthner, 1923-1931. Reprint, Brussels: Institut Belge des hautes Études Chinoises, 1971.
- Lamotte, Étienne Paul Marie. *Histoire du bouddhisme Indien, des origines à l'ère śaka* (1958). Reprint, Louvain, Belgium: Université de Louvain, Institut Orientaliste, 1976. English translation, *History of Indian Buddhism: From the Origins to the Saka Era*, tr. Sara Webb-Boin. Louvain-la-Neuve, Belgium: Université de Louvain, 1988. Université de Louvain, 1944-1980.
- Lopez, Donald S., Jr., ed. *Curators of the Buddha: The Study of Buddhism under Colonialism*. Chicago: University of Chicago Press, 1995.
- McRae, John R. 'Chinese Religions: The State of the Field.' Part 2: 'Living Religious Traditions: Buddhism.' *Journal of Asian Studies* 54, no. 2 (1995): 354-371.
- Müller, F. Max. *Buddhist Texts from Japan. Anecdota Oxoniensia, Texts, Documents, and Extracts, Chiefly from Manuscripts in the Bodleian and Other Oxford Libraries*. Aryan series, Vol. 1, Part 1. Oxford: Clarendon Press, 1881.
- Nagao, Gadjin. 'Reflections on Tibetan Studies in Japan.' *Acta Asiatica* 29 (1975): 107-128.
- Obermiller, Eugène (Evgenni Eugen'evich). *History of Buddhism. (Chos 'byung) by Bu-ston: Part 1: The Jewelry of Scripture. Part 1: The History of Buddhism in India and Tibet*. Heidelberg, Germany: Harrassowitz, 1931-1932.

- Prip-Møller, Johannes. Chinese Buddhist Monasteries: Their Plan and Its Function as a Setting for Buddhist Monastic Life. Copenhagen, Denmark: Gads Forlag; London: Oxford University Press, 1937.
- Strickmann, Michel. 'A Survey of Tibetan Buddhist Studies.' Eastern Buddhist 10, no. 1 (1977): 128-149.
- Sueki, Yasuhiro. Bibliographical Sources for Buddhist Studies: From the Viewpoint of Buddhist Philology. Tokyo: International Institute for Buddhist Studies, 1998-2001.
- Takakusu Junjirō. A Record of the Buddhist Religion as Practised in India and the Malay Archipelago (A.D. 671-695) by I-Tsing. Oxford: Clarendon Press, 1896.
- Welch, Holmes. The Practice of Chinese Buddhism: 1900-1950. Cambridge, MA: Harvard University Press, 1967.

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

### Giáo sư Tiến sĩ. J.A. Silk



- Ông Jonathan Alan Silk là một học giả người Mỹ chuyên về Phật giáo.
- Từ năm 1994 đến 1995, ông Silk là trợ lý giáo sư nghiên cứu tôn giáo tại Cao đẳng Grinnell; năm 1995, ông chuyển đến Khoa Tôn giáo Tỷ giáo ở Western, Đại học Michigan. Sau đó, ông là trợ lý giáo sư tại Đại học Yale từ năm 1998 đến năm 2002, khi ông chuyển đến Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Châu Á tại Đại học California, Los Angeles.

Từ năm 2007, ông chuyển đến Đại học Leiden (Hà Lan), phụ trách chương trình nghiên cứu Phật học. Từ năm 2008, ông là đồng Chủ biên của Ban biên tập Tạp chí Nghiên cứu Ấn-Iran. Năm 2016, ông Silk được bầu làm thành viên của Viện Hàn lâm Khoa học và Nghệ thuật Hoàng gia Hà Lan, thuộc học viện quốc gia về khoa học và văn học ở Hà Lan.

(Lược dịch từ nguồn: [https://en.wikipedia.org/wiki/Jonathan\\_Silk](https://en.wikipedia.org/wiki/Jonathan_Silk))



## Giới thiệu sơ lược về các dịch giả

### Đỗ Quốc-Bảo



- Theo học ngành Cổ Ấn Độ học và Lịch sử Nam Á tại Heidelberg và tốt nghiệp với bằng Magister Artium (2006).
- Năm 2019, bảo vệ thành công luận án tiến sĩ qua công trình nghiên cứu “Chư pháp tập yếu kinh I-VI. Tân khảo đính sáu chương đầu của tập kinh kệ Phật giáo Dharmasamuccaya, Chư pháp tập yếu kinh, trên cơ sở một thủ bản lá bối Phạn ngữ từ Nepal.”
- Từ năm 2009, là giảng viên tiếng Phạn ở Heidelberg.
- Hiện nay Tiến sĩ Đỗ Quốc-Bảo đang giảng dạy lớp Phạn ngữ đào tạo tăng ni và Phật tử cho chương trình phiên dịch Tam Tạng Kinh Điển của Hội Đồng Hoàng Pháp thuộc GHPGVNTN.

---

### Nguyễn Huy-Đăng



- Nguyễn Huy-Đăng sinh năm 2001, Thụy Khuê, Hà Nội).
- Cựu học sinh Trường Trung học phổ thông Quốc gia Chu Văn An (Trường Bưởi), hiện là sinh viên khoa Sinh học, chương trình Tài năng tại trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Có sở thích tìm hiểu triết học nói chung và triết học Phật giáo nói riêng.
- Rất quan tâm đến nghệ thuật và thường chơi đàn piano, vẽ tranh vào những khoảng thời gian rảnh.



Trang Thơ

TÙY ANH


(Phù Vân)



HOÀI TƯỜNG

*Như con nước  
cuốn trôi về dĩ vãng  
Như mây trời  
gió bạt nẻo hư không  
Nghe nuôi tiếc ngọt bụi thời dĩ vãng  
Lời mẹ ru đầm ấm bếp lửa hồng.*

*Thôn xóm cũ  
đất thơm mùi nông ải  
Vỡ luống cày  
mặn chát giọt mồ hôi  
Trong lam lũ phải mưa dầm nắng dãi  
Đòi thêm cay hiu hắt nước mắt người.*



*Người vẫn đợi  
trên trùng khơi nỗi nhớ  
Mẹ vẫn chờ  
trong mồn mủi niềm thương  
Nghe lưu lạc từ ngọn nguồn thác lũ  
Lời ca dao từ nếp cũ phai hương.*

*Xin hồi hương  
những ân tình trao gửi  
những tin yêu  
mùa lá rụng về nguồn  
Xin hồi tưởng về tình sông nghĩa núi  
Lời dặn dò mẹ dạy nghĩa yêu thương.*

*Nơi xứ lạ  
dù xa vòng tay mẹ  
Lòng vẫn vui  
theo đợt khói lam chiều  
Thêm nồng ấm ngỡ thấy mình còn trẻ  
Để nồng nàn khi thâm gọi: - Mẹ yêu!*

*(Tháng 7.89, Vu Lan)*

## ĐÊM NAY MÙA XUÂN

**Đ**êm nay mùa xuân trở lại  
niềm đón đầu tiêm ẩn trong mỗi chúng ta  
chợt tỉnh giấc  
chợt khơi dậy  
những dày vò  
những thao thức  
đòi đoạn  
tiếc thương.

*ta đốt một nén hương hồi hương  
về quê hương  
về dân tộc,  
châm một tuần trà tưởng niệm  
về thân quyến  
về bạn bè*

bằng những giọt nước mắt  
đắm ướt hồn nhau  
những đón đau  
những đọa đày  
những gông cùm vây phủ  
những giọt nước mắt không là lời phủ dụ  
không là vuốt ve  
không là an ủi  
bởi ta đã mang quá nhiều hệ lụy  
trong một trái tim nhỏ bé.

những chiều cuối đông  
trời mưa phố vắng  
những vang vọng của thời dĩ vãng  
những môi hôn  
những âu yếm  
những giận hờn  
những dấu chân quá khứ  
tưởng đã hằn dấu rong rêu  
nay lại hiện về  
vỗ xuống đời lũ thú.

đêm nay  
mùa xuân  
xin ngồi lại gần nhau  
chúng ta góp lời cầu nguyện  
cho quê hương  
cho dân tộc.

(Đầu Xuân Đinh Mão, 1987)

## MỘT ĐỜI NHỚ HUẾ

**K**hi bỏ Huế ra đi  
lòng chợt ngậm ngùi  
Chao ơi,  
những mô, tê, răng, rúa  
những bên nó, bên ni  
Bây chừ nghe buồn chi lạ!

Huế ơi,  
Huế của tôi  
những câu hò bình thản, thanh thoi  
những điệu ru bông bệnh da diết  
nay thành diêm oan nghiệt  
nên thiên tai bão lụt chập chùng.

Cho tôi về thâm cung  
lật trang huyền sử  
nghe khúc hát phi tần  
hương trầm phấn nụ,  
Thành quách cũ đã phai hương Tôn Nữ  
Nội điện xưa cũng mất dấu Hoàng Thân.

Tôi rời Huế khi tấm lòng đã rạn  
Mưa nội thành nuôi ngọn nắng ngoại ô  
Điệu Nam Ai nỗi niềm thêm ai oán  
Khúc Nam Bình đời đoạ cũng ơ hồ.

Thà đeo đẳng như giọng hò mái chèo  
bám trong hồn nghe nhức nhối từng cơn  
Hay hoài cổ như cuộc đời lau sậy  
không tương lai thêm thiếp ngủ bên cồn.

Chưa tàn cuộc sao cam đành gác kiếm  
 Chưa điều linh sao rũ nợ phong trần  
 Xin hiểu cho tôi, một trời tưởng niệm  
 Thành bi thương vì chút nghĩa cũ càng.

Xa quê hương mới xót niềm thương nhớ  
 Hẹn ngày về mới nao nức chờ trông  
 Lòng tôi gửi phương đông,  
 năm tháng phiêu bồng,  
 một đời nhớ Huế  
 những mô, tê, răng, rứa  
 những bên nó, bên ni

Huế ơi  
 Chừ rừng rừng dòng lệ!

(Hamburg, tháng 02.1990)

## NGOÀI XA DẤU CHÂN MÂY

Ngoài xa dấu chân mây  
 là nỗi nhớ  
 mỗi ngày  
 một đong đầy trong tiềm thức,

là kỷ niệm xa tầm tay hạnh phúc  
 của một đời người  
 có rất ít nụ cười  
 và nhiều nước mắt,

là những buổi chiều nắng tắt  
 em ngồi hong tóc  
 vương vấn sợi buồn  
 còn hơn tiếng khóc  
 tắt nghẹn từng cơn,

là đầu đó dấu tích cội nguồn  
vàng vọt tiếng hát ru con  
vời vợi giữa đêm trường thanh vắng  
của những đêm thức trắng  
nghe ưu tư chảy vào từng tiếng ca dao  
tiếng hát ghen ngào  
sắc bén như dao  
cứa vào da thịt,

là dĩ vãng như khói sương mù mịt  
những niềm vui  
những luyến tiếc ngậm ngùi  
không tìm lại được,

là những điều mơ ước  
dịu dàng  
như dòng sông xưa  
như khung trời cũ  
đẹp mãi trong dòng ký ức  
cho dù những điều thao thức  
hôm nay  
vẫn còn trộn lẫn với đắng cay,

Ngoài xa dấu chân mây  
là quê hương  
là nguồn cội  
trăm nhớ  
ngàn thương...

(Hamburg, 23.2.1993)

## GỬI EM MÙI BĂNG PHIẾN

*Còn có nơi nào mưa nguồn thác lũ  
 với những cuông lưu phần nộ  
 mang phù sa vẫn đục hồn tôi  
 mang rong rêu bám cứng đời người.  
 Xót xa chưa nguồn cội  
 áp ủ mãi từ nguyên  
 Tâm tình chợt một đêm mù rồi  
 vội vã lên thuyền  
 già biệt quê hương.*

*Nước mắt tiễn đưa lời cuối yêu thương  
 Tình nào trao nhau cho xiết  
 Khổ nào biên biệt cưu mang  
 Con sông dài trước mặt  
 Bóng tối phủ sau lưng  
 Chua xót  
 ngập ngừng  
 Em quay gót  
 trở về  
 lặng lẽ.*

*Hình ảnh quê hương trong chiều nắng xế  
 vụn dậm mù xa  
 Dáng em cô đơn trong cơn sóng vỗ  
 tan loãng nhạt nhòa.  
 Con thuyền lên đênh về miền vô định  
 Bão táp dập vùi biển cả mênh mông  
 Đánh đu với định mệnh  
 Vật lộn với tử thân  
 Với giá nào đến được trại tạm dung  
 Nếu không may rơi vào tay hải tặc!*



*Em ơi  
Trong miền biên giới tử vong  
Có tiếng kêu gào trầm thống  
Ai gây nỗi khổ trầm luân  
Đắng cay hằn trên thân phận!*

*Đêm nay mùa Xuân lại đến  
Thắp nén hương  
Châm ngọn nến  
Soi bóng mình trong gương  
Thấy ưu phiền chi lạ!  
Những xót xa  
Những phù phiếm  
đã một thời làm ta lãng quên  
dĩ vãng, cội nguồn*

*Còn tình tự nào ta gửi cho em  
Nơi đây mùa đông tuyết giá  
từng phiến bay bay  
từng phiến hao gầy  
trên cuộc đời xa xứ...*

*(Tháng 01.1988)*

## TIẾNG CHIM LẠNH BUỐT HOÀNG HÔN

*Em hong ngọn gió tà dương  
Nắng chao ngọn sóng, nắng vương ngọn sâu  
Em đong nước mắt tình đầu  
Vẫn chưa vui được niềm đau dậy thì.*

*Nụ hôn từ buổi phân ly  
Nghe môi còn mặn mỗi khi khóc thầm  
Gối ôm nửa giấc triều dâng  
Còn nghe con nước băng khuâng rời nguồn.*

Tiếng chim lạnh buốt hoàng hôn  
 Rừng rưng nước mắt đã tuôn thành dòng  
 Nửa đời son phấn long đong  
 Con mê đi đã nửa vòng tử sinh.

Chập chờn từ cõi vô minh  
 Cây buồn rũ lá, vô tình sương pha  
 Em về bóng xế chiều tà  
 Gấm hoa tiền kiếp, mượt mà tiền thân.

Anh còn lãng đãng phong vân  
 Thủy chung rồi cũng bụi trần thiên thu  
 Rong chơi trọn kiếp phù du  
 Lênh đênh hồng thủy, mịt mù hồng hoang

Dấu chân xưa đã phai tàn  
 Đôi bờ nhân ngã còn mang ưu phiền  
 Dấu chân nay đã an nhiên  
 Có chăng tự tại trên miền tịch dương!

Em về tháp núi un sương  
 Trong tâm còn nặng tình thương sông hồ  
 Nghe mưa chợt tỉnh cơn mơ  
 Bao nhiêu hệ lụy còn chờ kiếp sau

Dòng sông rửa sạch niềm đau  
 Mắt em thành những tinh cầu thương yêu  
 Hương xuân thơm ngát mỗi chiều  
 Nụ cười em lại mỹ miều hơn xưa.

Hamburg, 27.01.1994  
 Chớm Xuân Giáp Tuất

## Giới thiệu sơ lược về tác giả



- Nguyễn Hòa, bút danh: Tùy Anh, Phù Vân.
- Pháp danh Nguyên Trí, quy y từ nhỏ tại chùa Diệu Đế, Huế Việt Nam.
- Sinh ngày 10.05.1939 tại Huế/Việt Nam.
- Học sinh Quốc Học Huế, Tú Tài II (1960).
- Kỹ Sư Thủy Lâm (Saigon).
- Cao Học Quản Trị Kinh Doanh (Saigon).
- Trưởng Ty Thủy Lâm Quảng Nam (1964-1968).
- Trưởng Ty Thủy Lâm Đà Nẵng (1969-1973).
- Kiêm nhiệm Trưởng Khu Thủy Lâm Vùng I Chiến Thuật (1970-1973).
- Chuyên viên Thủy Lâm Saigon (từ 1973-1975).
- Tù cải tạo từ năm (1975-1978).
- Vượt biển và định cư tại Hamburg, Cộng Hòa Liên Bang Đức (1980).
- Ban Chấp Hành Trung Tâm Văn Bút Âu Châu/Văn Bút Việt Nam Hải Ngoại từ năm 1987.
- Cộng tác với Báo chí: Độc Lập (Đức), Lửa Việt, Làng Văn (Canada) từ năm 1983.
- Chủ Bút Báo Viên Giác từ năm 1995.

### \* Đã xuất bản:

- + Ngoài Xa Dấu Chân Mây (Tùy Anh - Thơ, Viên Giác, 1994)
- + Trầm Ngái Thiết Tha (Tùy Anh - Thơ, Viên Giác, 1997)
- + Khúc Hát Tiêu Dao (Tùy Anh - Thơ, Viên Giác, 2000)
- + Lão Hủ Chim (Phù Vân - Tập truyện, 2004)
- + Còn Đó Những Tinh Anh (Phù Vân - Tập Văn, Viên Giác Tùng Thư, 2019)

Email: vongatuong@yahoo.de

## Nguyên Giác

# THIỆN TỈNH THỨC VỚI VÔ NGÃ

**T**hiền pháp tỉnh thức (mindfulness meditation) đang trở thành một trong các khuynh hướng ưu thắng của nhiều lĩnh vực hoạt động tại Hoa Kỳ và nhiều nước khác. Thiền pháp này đang được dạy ở bệnh viện để giúp bệnh nhân giảm đau, ở trường học để giúp học sinh nhạy bén hơn, ở nhà tù để giúp tù nhân giảm thói quen bạo lực, ở quân trường để giúp chiến binh bình tĩnh đối phó với các tình huống nguy hiểm, ở các doanh nghiệp lớn để giúp hiệu năng làm việc tăng cao hơn, và ở gần như tất cả các lĩnh vực có thể có.

Chúng ta cũng thấy tràn ngập nhiều sách tiếng Anh dạy Thiền pháp này, cho thấy Thiền pháp tỉnh thức đã trở thành một nguồn kinh doanh lớn, nơi đó dạy cách ăn chậm sao cho thưởng thức vị ngon hơn, dạy cách nghe nhạc sao cho nghe hay hơn, dạy cách giao tiếp với người trong gia đình sao cho yêu thương tha thiết hơn, dạy trong các nhà thờ sao cho dễ tiếp nhận “ý Chúa” để vâng phục trọn lành... Thậm chí, nhiều người còn nói rằng nhờ tu Thiền nhà Phật nên làm giáo dân đạo Chúa thuần thành hơn, tín tâm hơn. Thế rồi, “đạo nào cũng là đạo” và nhiều vị đã nói như thế.

Chúng ta cũng thấy rằng có nhiều môi trường không thuận lợi để nói về Phật giáo. Thí dụ, một cô giáo gốc Việt khi dạy ở trường học Hoa Kỳ sẽ nhận thấy không thể nói trực tiếp với học trò về Phật giáo, vì trên nguyên tắc, Hiến pháp tách rời nhà nước với tôn giáo. Trong khi đó, một

cô giáo da trắng có thể thoải mái mời các học trò cảm ơn Thượng Đế khi bắt đầu bữa ăn, mời các em cầu nguyện Thượng Đế khi đi cắm trại lạc đường. Chỉ vì Thượng Đế (God) được hiểu là đấng đã tạo ra vũ trụ này, không có nhãn hiệu nhà thờ hay hội thánh nào, nhưng hiểu ngầm là thuộc nhóm các tôn giáo xuất phát từ Israel.

Đó là chưa kể, khi một nhà sư Nam tông vào một địa phương đa số là Phật tử thuần thành theo Bắc Tông, và rồi trường hợp một nhà sư Bắc Tông thăm một phương xứ có truyền thống Nam tông, khi có duyên được mời dạy Thiên tỉnh thức, vị thầy nên dạy thế nào để thuận duyên, để không gây tranh cãi hý luận?

Do vậy, câu hỏi bây giờ là: Chúng ta khi dạy Thiên pháp tỉnh thức nên nói gì và dạy gì để Phật tử thấy đây là Thiên nhà Phật, và để phân biệt với các phương pháp Thiên tỉnh thức đang dạy trong nhà thờ, trong bệnh viện, trong quân trường... và sẽ cho thấy Thiên tỉnh thức của nhà Phật hiệu quả hơn, và không bao giờ đi lạc sang ngã rẽ khác của đạo khác hay đời thường?

Thêm câu hỏi nữa: Khi dạy Thiên tỉnh thức ở các môi trường cắm tôn giáo, có cách nào để dạy Phật pháp kiểu tàng hình? Câu trả lời: Trước hết, nên dạy về Lý duyên khởi (Dependent arising, hay Dependent origination) để rồi sẽ ứng dụng lý này vào Thiên pháp tỉnh thức. Không cần dạy chi tiết, vì sẽ bị quy chụp là truyền bá đạo Phật, nếu đang làm việc ở các môi trường trung tính. Nên nói lý duyên khởi tóm tắt là: "If this exists, that exists; if this ceases to exist, that also ceases to exist." (Nếu cái này có, thì cái kia có; nếu cái này diệt, thì cái kia cũng diệt.) Bất kỳ cái gì trong cõi này cũng đều duyên sinh như thế. Đó là giáo lý căn bản và cốt tủy nhất. Tất cả những gì chúng ta nhìn thấy, nghe được, cảm nhận được, suy lường được, đều chuyển vận trong lý duyên khởi. Đức Phật dạy, ai thấy lý duyên khởi tức là thấy Pháp, và đó là thấy Phật.

Không có gì lìa xa lý duyên khởi, không có gì tự sinh ra, không có gì tự hiện hữu trong cõi hữu vi này. Hiểu được lý này vững chắc, Phật tử sẽ không bao giờ đi lạc sang các đạo khác, cũng không rơi vào tranh luận tông phái. Vì ngộ được lý duyên khởi, nên tin sâu vào nhân quả; vì hiểu lý duyên khởi thâm sâu, chúng ta sẽ không còn tự than thân trách phận hay cầu nguyện một Đấng Thượng Đế nào nữa hết, mà sẽ tự biết phải gìn giữ giới luật và tu dưỡng phước đức để từ từ giải nghiệp. Hiểu được lý duyên khởi, chúng ta đứng vững ở Trung luận, sẽ không nói thế gian là Có, cũng không nói thế gian là Không Có, không nói bất cứ gì (kể cả mình hay người) là vĩnh cửu hay hư vô.

Trong Tương ưng bộ, Kinh SN 12.15, bản dịch của Thầy Minh Châu ghi lời Đức Phật dạy về Chánh kiến: “Này Kaccāyana, thế giới này phần lớn y chỉ vào hai cực đoan này: có và không có. Này Kaccāyana, ai với chánh trí tuệ thấy như chơn thế giới tập khởi, vị ấy không chấp nhận thế giới là không có. Này Kaccāyana, ai với chánh trí tuệ thấy như chơn thế giới đoạn diệt, vị ấy không chấp nhận thế giới là có.”

Khi tâm lìa cả Có và Không, đó là vào thực tướng Vô Ngã. Đó là khi ngôn ngữ dứt bật, vì nói Có, nói Không đều sai. Cũng y hết tiếng đàn, có chẻ dây đàn ra trăm ngàn mảnh cũng không dò ra tiếng đàn nơi đâu. Nhưng tiếng đàn là từ cây đàn, từ mưa nắng qua nhiều năm cho gỗ rừng mọc lên, rồi thợ rừng cưa xuống để đóng thành cây đàn, từ nhạc sĩ học nhiều thập niên để trình diễn, từ rất nhiều duyên mới thành tiếng đàn. Không gọi tiếng đàn là Có, vì nó là từ nhiều duyên, vì vừa sinh đã liền diệt và vì chúng ta không chỉ ra được là nó ở đâu. Không gọi tiếng đàn là Không, vì đã làm nhiều người nghe lúc vui, lúc buồn. Đó là nói Sắc tức thị Không, và ngược lại. Không (Emptiness) nơi đây không phải là Hư vô (Nihilism). Vì Không đây chính là Lý duyên khởi, và dẫn tới thực tướng vô ngã. Học

như thế, Phật tử sẽ tin sâu nhân quả, sẽ giữ mãi Chánh kiến, sẽ không rơi vào Có hay Không. Như thế, Phật tử sẽ không dám bác bỏ nhân quả, cũng sẽ không chấp có ngã, vì chư hành chảy xiết, không hề có một pháp nào thực sự là có tự ngã. Đây cũng là tông chỉ Thiên Tông Việt Nam, vì là Sắc/Không là cốt tủy của Bát-nhã Tâm Kinh.

Do vậy, trong bài “Vô Ngã Là Niết-bàn” Thầy Thích Thiện Siêu viết: “Quán vô ngã thì tất cả cái gọi là: phải, trái, được, thua ở đời đều là một cái duyên cho ta tu, hoặc trở thành bình thường không có gì bận tâm cả. Quán vô ngã cũng như người võ sĩ luyện thân thể cho rắn chắc. Khi chưa rắn chắc thì dễ bị quật ngã trước một tác động bên ngoài. Người tu vô ngã cũng vậy, khi chưa thuần thục còn nhiều ngã chấp thì dễ đau khổ trước một lời nói độc. Nếu khi ngã chấp tiêu bớt, thì chỉ còn thấy đau khổ sơ sơ và cuối cùng không còn ngã chấp thì cũng không còn chút đau khổ nào nữa.”

Chỉ cần quán vô ngã là đủ để giải thoát. Đức Phật dạy như thế trong Kinh Ud 7.1 trong Tiểu Bộ. Kinh này rất ngắn, nơi đây xin phép dịch ra tiếng Việt, dựa vào 3 bản Anh dịch của ba Thầy Sujato, Thanissaro và Ānandajoti.

“Lúc đó Đại Đức Sāriputta đang dạy, khuyến khích, sách tấn và cổ vũ Đại Đức Bhaddiya the Dwarf (Thầy Bhaddiya có dị tướng lùn thấp) bằng một bài pháp. Sau khi nghe pháp, tâm của ngài Bhaddiya được xa lìa các lậu hoặc bằng cách không nắm giữ bất kỳ thứ gì. Đức Phật thấy như thế. Rồi thì, biết ý nghĩa chuyện này, dịp đó, Đức Phật mới đọc bài kệ:

*“Bên trên, bên dưới, khắp mọi nơi đều giải thoát*

*“không chút tư lường “Tôi là cái này”.*

*“Giải thoát được như thế, nhà sư đó đã vượt lũ lụt*

*“nơi trước đây chưa từng qua, sẽ không tái sanh nữa.”*

Bài kinh ngắn toàn văn như thế, tóm tắt là, không thấy cái gì là “tôi” ở bất kỳ nơi nào, thế là giải thoát. Khi dạy Thiền pháp tỉnh thức với cái nhìn vô ngã như thế, có thể tin là tất cả những Phật tử nghe được đều sinh tâm hoan hỷ, dù là Nam tông hay Bắc tông. Khi dạy Thiền pháp tỉnh thức trong cái nhìn không hề có cái gì là “tôi” dù trong thân hay tâm, dù trong mắt tai mũi lưỡi thân ý, có thể tin rằng bất kỳ ai mang bộ áo giáp “tỉnh thức vô ngã” như thế đều luôn luôn là Phật tử thuần thành cho dù có vào sinh hoạt trong vô lượng môi trường tà kiến.

Có nhiều cách để tự thấy là vô ngã, để đi đứng nằm ngồi đều thấy không hề có cái “tôi” nào đang đi đứng nằm ngồi, mà chỉ thấy khối thân tâm này là mớ thịt da gân xương đang lung linh trong cõi vô thường chảy xiết. Hoặc là nhớ tới ẩn dụ tiếng đàn nói trên, vốn là không có gì là “tôi” hay “người.” Hoặc là nhớ tới ẩn dụ cỗ xe, chỉ thấy bánh xe, mui xe, càng xe... nhưng không thể chỉ ra cái gì là xe. Hoặc nhớ tới lời dạy của các thiền sư Trung Hoa là “trâu bùn qua sông” - nghĩa là, khi trâu bùn tan ra giữa dòng, tức là không hề vướng cái “tôi” nào, thì mới qua sông được.

Hoặc là diễn dịch bài Kinh trên bằng cách để ghi nhớ (ở trên, bên dưới có thể hiểu là trước và sau), luôn luôn bao trùm toàn thân tâm là: “Trước cái được thấy, trước cái được nghe, trước cái được cảm thọ, trước cái được tư lường trong thực tướng vốn là không tôi, không người. Trong cái được thấy, trong cái được nghe, trong cái được cảm thọ, trong cái được tư lường trong thực tướng vốn là không tôi, không người. Sau cái được thấy, sau cái được nghe, sau cái được cảm thọ, sau cái được tư lường trong thực tướng vốn là không tôi, không người.”

Hoặc là, có thể kết hợp với cảm thọ về hơi thở: Trong khi cảm nhận hơi thở ra và vào, trước hơi thở, trong hơi thở và sau hơi thở vẫn là không tôi, không người. Như thế,



không hề có ai thở, mà chỉ có hơi thở đang được cảm thọ hơi vào và hơi ra.

Thiền này không cần ngồi. Như ngài Bhaddiya the Dwarf trong Kinh Ud 7.1 trên, chỉ nghe dạy là giải thoát, vì tâm không còn nắm giữ gì. Trong Thiền Tào Động nhấn mạnh vào Tọa Thiền (Zazen), chúng ta nên hiểu theo nghĩa của thực tướng: trong Lý duyên khởi, tất cả các pháp dựa vào nhau, cái này sinh nên cái kia sinh, cái này diệt nên cái kia diệt, cũng có nghĩa là trong các duyên lung linh làm cho một danh-sắc đang đi đứng nằm ngồi thực sự là đang ngồi trong vô sinh, đang rỗng rang, đang trống không, tức là đi đứng nằm ngồi cũng chính là đang ngồi bất động trong Lý duyên khởi.

Ai cũng có thể tập được như thế. Do vậy, các sư Tào Động Nhật Bản nói rằng khắp pháp giới vẫn đang Tọa Thiền, rằng núi xanh mây trắng đang ngồi, rằng hoa bay nước chảy đang ngồi - đúng là cả thế giới đang Tọa Thiền trong Lý duyên khởi. Ngộ được như thế, sẽ thấy Lý duyên khởi, còn gọi là Không, còn gọi là Tự Tánh, sẽ thấy không hề có phương xứ trong với ngoài, không đông hay tây hay nam hay bắc. Thiền sử ghi lại, một nhà sư chỉ tay vào tảng đá bên đường, hỏi một nhà sư bạn, rằng tảng đá trong tâm hay ngoài tâm. Câu trả lời nên là trong cái thấy của Lý duyên khởi, không có gì gọi là trong hay ngoài, không có gì gọi là trong tâm hay ngoài tâm, không có gì gọi là “đá tảng đang được một ai nhìn thấy” mà chỉ có tất cả những cái được thấy đã dứt bật ngôn ngữ. Các pháp vốn như thế, là như thế. Đó là nghĩa của Tọa Thiền.

Nơi đó, như Kinh Ud 7.1 nói, không dính chút tư lường “tôi là cái này hay cái kia” thì, đó là giải thoát. Đó chính là Thiền tỉnh thức với vô ngã. Là cội rễ của Phật giáo.

## Tham khảo

- Kinh SN 12.15, bản dịch Thầy Minh Châu: [https://suttacentral.net/sn12.15/vi/minh\\_chau](https://suttacentral.net/sn12.15/vi/minh_chau)
- Vô Ngã Là Niết-bàn, HT Thích Thiện Siêu: <https://thuvienhoasen.org/a15211/vo-nga-la-niet-ban>
- Kinh Ud 7.1, bản dịch Bhikkhu Sujato: <https://suttacentral.net/ud7.1/en/sujato>
- Kinh Ud 7.1, bản dịch Bhikkhu Thanissaro: <https://accesstoinight.org/tipitaka/kn/ud/ud.7.01.than.html>

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

### Nguyễn Giác



- Tên thật là Phan Tấn Hải, sinh ngày 22 tháng 2 năm 1952 tại Sài Gòn, Việt Nam.
- Đang cư ngụ tại California, Hoa Kỳ.
- Học Pháp với quý Hòa Thượng: Thích Tịch Chiếu, Chùa Tây Tạng, Bình Dương; Thích Thiện Tâm, Đại Ninh, Lâm Đồng; Thích Tài Quang, Phú Nhuận, Sài Gòn.

- Đã từng cộng tác với nhiều báo như Tập san nghiên cứu Triết Học (Đại học Văn Khoa, Sài Gòn), Tự Thức, Văn, Văn Học, Hợp Lưu, Tạp chí Thơ, Việt Báo, Tạp chí Giao Điểm, Giác Ngộ và nhiều báo khác.

- Từng góp bài trong một số tuyển tập Văn học nhiều tác giả.

- Tác giả, dịch giả một số sách về Phật Giáo: Vài Chú Giải Về Thiền Đốn Ngộ (1990), Thiền Tập (biên dịch), Ba Thiền Sư (John Stevens, Nguyễn Giác dịch Việt), Chú Giải Về Phowa (Chagdud Khadro, Nguyễn Giác dịch Việt), Lời Dạy Tâm Yếu Về Đại Thủ Ấn, Cậu Bé Và Hoa Mai (tập truyện ngắn), Ở Một Nơi Gọi Là Việt Nam (tập thơ), Teachings From Ancient Vietnamese Zen Masters, Teachings and Poetry of the Vietnamese Zen Master Tue Trung Thuong Sy (1230-1291), Tran Nhan Tong (1258 - 1308): The King Who Founded A Zen School, The Zen Teachings of Master Duy Luc...



Âm Sắc Nguyệt Cầm - tranh ViVi

**Phụ bản 5: Âm sắc nguyệt cầm**  
Họa sĩ ViVi

*Bạch Xuân Phê*  
*W. Edward Bureau*

## **Con Đường Viên Dung (The O Path)**

**Sống Hòa bình và Từ bi  
để giải quyết các vấn đề của nhân loại**

*Ai sống một trăm năm, ác tuệ, không thiên định.*

*Tốt hơn sống một ngày, có tuệ, tu thiên định.*

**- Đức Phật**

*Kinh Pháp Cú, kệ số 111*

**C**húng tôi tin rằng việc tạo ra các cộng đồng hòa bình và hợp tác có thể giúp chúng ta vượt qua những khác biệt và tranh chấp, cho dù những tranh chấp đó là ở cộng đồng địa phương, quốc gia hay quốc tế. Với vai trò là thành viên cộng đồng toàn cầu, chúng ta phải hợp tác giải quyết các vấn đề quốc tế cấp bách về sức khỏe, nghèo đói, môi trường và bất bình đẳng - dưới mọi hình thức. Cùng nhau, chúng ta có thể tạo ra các xã hội quan tâm, tìm kiếm lợi ích chung cho tất cả mọi người và tạo ra hạnh phúc, hòa nhập và hòa hợp.

Liên quan đến các vấn đề quốc tế và nhân loại, chúng ta nhớ về lời nhắc nhở của Thầy Thích Nhất Hạnh: “Thế kỷ XXI có trở thành thế kỷ tâm linh hay không tùy thuộc vào năng lực xây dựng cộng đồng của chúng ta. Nếu không có cộng đồng, chúng ta sẽ trở thành nạn nhân của sự tuyệt vọng. Chúng ta cần nhau. Chúng ta cần tập hợp lại, tập hợp trí tuệ, cái nhìn sâu sắc và lòng từ bi của chúng ta.”

Suy ngẫm về sự khôn ngoan của Thầy, chúng ta tự hỏi: “Làm thế nào chúng ta có thể đến với nhau để tạo ra hy vọng và công ích?” Chắc chắn, chúng ta có thể suy đoán và tranh luận về điều đó không ngừng, nhưng các vấn đề hiện tại mà con người đang đối mặt kêu gọi chúng ta tương tác và chuyển hoá vấn đề xã hội một cách có định hướng, có hiệu quả và tuyến tính như các nhà lãnh đạo - theo phương thức “con người của mọi hành động.” Con đường viên dung cung cấp cho chúng ta một quá trình trở thành “con người của sự tỉnh thức”, khi chúng ta cùng hành động vì hòa bình và với lòng từ bi, trắc ẩn - là hai điều cơ bản để giải quyết những khủng hoảng của loài người chúng ta.

Con đường viên dung tạo ra sự bình đẳng trong vai trò và tương tác giữa chúng ta. Như vậy, nó trái ngược với các mô hình phân cấp điển hình của các tổ chức với các nhà lãnh đạo ở trên cùng và một dòng người theo hình tháp xuống phía dưới. Thêm một phương thức lãnh đạo phân tán. Con đường viên dung tạo ra các mô hình thu nhỏ của “con người của mọi hành động” và “con người của sự tỉnh thức.” Trong khi thực sự có những việc “phải làm”, để biến đổi các vấn đề của con người, cá nhân và tập thể, chúng ta cần phải nuôi dưỡng lòng từ bi và hòa bình trong bản thân và lẫn nhau. Quá trình nuôi dưỡng vì lợi ích chung đang diễn ra và là trọng tâm của việc đi theo “con đường viên dung”, trong đó biểu hiện là giải quyết các vấn đề chung của chúng ta.

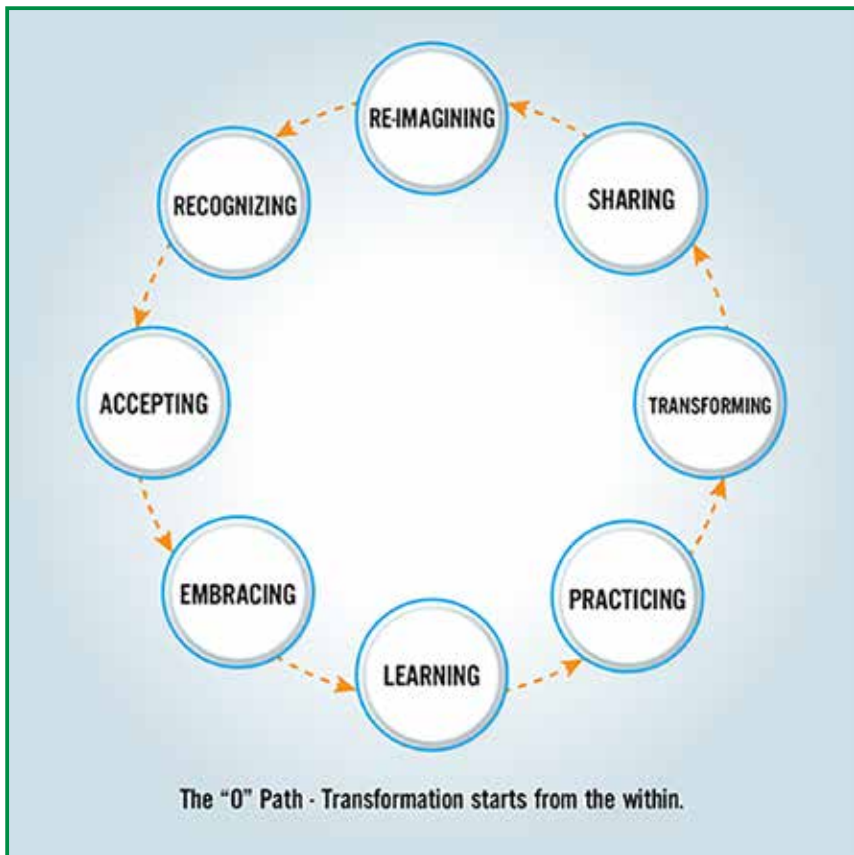
Thông thường, các nhà lãnh đạo phân cấp tin rằng khi một thứ gì đó được duy trì, nó đã đạt đến trạng thái tĩnh và sẽ tiếp tục ở trạng thái đó theo thời gian. Các nhà lãnh đạo và những người trong một hệ thống có thể cố gắng nắm bắt và giữ một kết quả cuối cùng, chỉ để thấy nó bị trượt đi. Với một sự trượt dài như vậy, “sự tiến bộ” của con người trở nên viển vông. Cố gắng giữ tiến độ tĩnh cũng giống như cố gắng nắm bắt ngọn gió. Nếu chúng ta điều chỉnh lại và suy

nghĩ lại về sự tiến bộ, chúng ta có thể biết nó là vô thường và có mối liên hệ với nhau, với các hiện tượng và lực lượng khác. Để chấp nhận một quan niệm năng động về sự tiến bộ của con người, chúng ta cần sống trong hòa bình và từ bi, cả hai đều là điều kiện cơ bản để cộng tác với những người khác nhằm tạo ra và duy trì công ích.

Ví dụ, hòa bình bền vững tự neo mình trong chánh niệm, sự có mặt trọn vẹn của giây phút hiện tại - bây giờ và ở đây, con người và các mô hình thu nhỏ mà chúng ta đang tồn tại. Thay vì tồn tại như một trạng thái tĩnh, hòa bình là hữu cơ và năng động, tự nó chảy quanh những mơ hồ của “sự không hòa bình.” Như vậy, trong chánh niệm, chúng ta thực hành tính thanh thoi an lạc, giúp sự thực tập hiển lộ mỗi ngày. Làm như vậy là mầm mống để từ đó các hệ thống và hoàn cảnh có thể duy trì hòa bình. Tương tự và đồng thời, chúng ta thực hành và thể hiện lòng từ bi mỗi ngày.

Từ bi, lòng trắc ẩn và hòa bình có thể tồn tại lâu dài nếu chúng ta chấp nhận rằng chúng không có sự bắt đầu hay kết thúc. Chúng là những hiện tượng năng động và hữu cơ, chảy qua thời gian và bối cảnh của con người. Biết được điều đó, chúng ta cùng nhau tạo ra và tái tạo chúng thông qua các quá trình của con đường viên dung. Không có sự bắt đầu hay kết thúc, con đường ấy tạo ra một dòng chảy liên tục, một quá trình đệ quy, trong đó con người chúng ta tạo ra những tương tác nhân ái và hòa bình bền vững. Như vậy, “con đường viên dung” không đến trạng thái tĩnh; chúng ta không “đạt được” lòng từ bi và hòa bình. Thay vào đó, chúng ta sống từ bi và hòa bình qua các giai đoạn đưa chúng ta đi theo, nhưng giai đoạn đó lại chảy ngược trở lại các giai đoạn trước hoặc sau. Chúng ta cùng nhau tồn tại trong một dòng chảy liên tục dẫn chúng ta đến việc giải quyết các nhu cầu và khủng hoảng của con người.

Tất cả chúng ta trong “hệ thống hữu cơ” đều có thể nắm bắt dòng chảy liên tục và có thể biết rằng mỗi kết thúc rõ ràng chỉ là một khởi đầu mới. Chúng ta có thể biến đổi bản thân, tổ chức và xã hội của mình thông qua lòng nhân ái và hòa bình. Sống “Chữ O” là một quá trình trôi chảy vòng tròn, qua lại, thông qua các yếu tố: nhận thức, chấp nhận, ôm ấp, học hỏi, thực hành, chuyển đổi, chia sẻ, hình dung lại. Khi chúng ta xem xét ý nghĩa của mỗi yếu tố, chúng ta cũng hãy xem xét cách mỗi yếu tố kết hợp với tất cả các yếu tố khác.



**Con đường viên dung - Sự chuyển hóa bắt đầu từ bên trong**

- **Nhận thức:** Đầu tiên và quan trọng nhất, chúng ta phải nhìn rõ và thấy được thực tế hiện tại như thế nào và con người/sự việc đó đang là, làm như vậy không có biên kiến, thành kiến và định kiến. Điều đó không phải là một bài tập trí óc; nó là một “trạng thái của con người” được trau dồi thông qua thực hành chánh niệm hằng ngày và nuôi dưỡng lòng từ bi. Khi “nhận thức”, chúng ta thừa nhận rằng có tồn tại các tính hai mặt và đối lập của sự việc. Tuy nhiên, chúng ta có “quan điểm bất nhị” bằng cách không kẹt vào bên nào. Theo một nghĩa nào đó, chúng ta tiếp cận thực tại và con người từ lập trường của tánh không, bằng tâm không phân biệt.
- **Chấp nhận:** Với nhận thức ngày càng cao và liên tục, chúng ta chấp nhận sự tương quan mật thiết - kết nối của tất cả con người với tất cả những gì hiện có. Chúng ta chấp nhận rằng những quan điểm, định kiến của chúng ta là vô thường. Thông qua sự chấp nhận, chúng ta tạo ra một tấm lòng rộng lượng lan tỏa trong suy nghĩ, lời nói và hành động của chúng ta đối với các cộng đồng vượt xa bản thân và đối lập với nhau. Đó là sự hào phóng cho phép chúng ta nói “Tôi chấp nhận bạn vì bạn là bạn” và “chúng ta hãy đến với nhau trong những nỗ lực chuyển hóa.” Từ bi chấp nhận lẫn nhau mở ra những khả năng không lường trước được. Thông qua sự chấp nhận, chúng ta có thể tạo ra các hệ thống nhân văn và hợp lực của con người.
- **Ôm ấp:** Thông qua thực hành chánh niệm, chúng ta hãy ôm ấp những gì đang là hoặc có thể, và thậm chí buông bỏ những gì đang có. Khi hệ thống nhân văn và hiệp lực của chúng ta xuất hiện, chúng ta phát hiện ra rằng không có gì là tuyệt đối hoặc chắc chắn. Con đường phía trước của chúng tôi, mặc dù không được xác định rõ ràng, có thể được tin tưởng bởi vì chúng ta đã chấp nhận “sự hỗ tương” của nhau - sự liên kết giữa chúng



ta với tư cách là con người tôn trọng cuộc sống và cộng tác vì lợi ích chung.

- **Học hỏi:** Với một tâm hồn và trái tim rộng mở, chúng ta học được rằng các hệ thống như sự biến chuyển của sinh thái, ở chỗ là chúng đang sinh sống và thay đổi một cách tự nhiên. Vì vậy, các hệ thống không thể được kiểm soát bởi các quy trình tuyến tính hơn chúng ta có thể với tư cách cá nhân. Các hệ thống sống mà chúng ta cùng tạo ra và cùng tồn tại thích ứng và đa dạng hóa thông qua các mạng giống-như-web được tạo ra bằng cách chúng ta tiếp tục chấp nhận và sống thực với nhau. Chúng ta cùng nhau học cách nuôi dưỡng sự phát triển của hệ thống để đáp ứng các nhu cầu và khủng hoảng của con người.
- **Thực hành:** Trong khi chúng ta học cách đồng phát triển hệ thống (hữu cơ - thay đổi tự nhiên), chúng ta nhận ra rằng ta đang sống trong một mô hình thu nhỏ với những người khác. Sức khỏe của mô hình thu nhỏ đó phụ thuộc vào cảm nhận của cá nhân mỗi chúng ta về lòng trắc ẩn và sự tương tác với người khác. Thay vì “hành động” từ bi và hòa bình, chúng ta “hãy là” từ bi và hòa bình. “Bản thể” như vậy tự nó thể hiện từ việc thực hành hằng ngày của chúng ta riêng lẻ và/hoặc cùng nhau trong bất kỳ phương pháp nào chúng ta chọn, chẳng hạn như thiền định, chánh niệm, cầu nguyện hoặc nghi lễ. Từ cốt lõi của lòng từ bi và hòa bình, chúng ta hành hoạt, dẫn dắt và phát triển từ trong ra ngoài.
- **Chuyển đổi:** Các quá trình trong “con đường viên dung” như nhận biết, chấp nhận, ôm ấp, học hỏi và thực hành có thể dẫn đến sự thay đổi của bản thân và hệ thống, với việc tạo ra các giải pháp sáng tạo cho các vấn đề khó khăn. Thông qua các quy trình đệ quy này, chúng ta

nhìn xa hơn những gì đang có và vào một tương lai mới nổi của những gì có thể là. Hợp lực mà chúng ta cùng tạo ra không bị ràng buộc bởi những quan điểm nhị nguyên, biên kiến, thành kiến và định kiến.

- **Chia sẻ:** Trong quá trình chuyển hóa, chúng ta tham gia vào hoạt động chia sẻ nhằm tạo ra những ý tưởng đổi mới và làm phong phú thêm các giác quan của chúng ta về sự kết nối lẫn nhau và cộng đồng của nhau. Thông qua việc chia sẻ, chúng ta tìm thấy điểm chung và tạo ra những chuyển đổi bền vững có thể giải quyết các nhu cầu và khủng hoảng của con người.
- **Hình dung:** Thay vì một điểm kết thúc cho thấy giải pháp cuối cùng của một vấn đề hoặc chấm dứt sự kết nối giữa chúng ta, đó chỉ mới là sự bắt đầu. Có lẽ chúng ta đã tạo ra một giải pháp nguyên mẫu, giải pháp này sẽ tạo ra sức mạnh tổng hợp hơn nữa trong quá trình thử nghiệm. Có lẽ sự hợp lực tập thể của chúng ta tiếp tục tạo ra những cách nhìn nhận các vấn đề của con người một cách khác biệt. Với sự hình dung lại từng vấn đề, chúng ta tái nhập sự nhận dạng; cùng nhau, chúng ta cuộn theo dòng chảy liên tục.

Có vẻ như vòng tròn chữ O hay Con Đường Viên Dung là con đường tròn dung hòa, dung thông, đã hoàn tất, không có bắt đầu hay kết thúc, nhưng chúng ta có thể chọn một điểm trong vòng tròn dung hợp như sự bắt đầu. Chữ viên dung cũng có thể là sự dung hợp, là dung hòa với nhau trong một thể thống nhất, giữa lý và sự, giữa tướng và tánh. Đó cũng là một trong những yếu tố cần thiết tối ưu của từ bi và hòa bình. Với bản chất con người và tính nhân văn của các hệ thống hữu cơ (thay đổi tự nhiên), chúng ta thấy rõ và chấp nhận những thách thức đang nổi lên đối với từ bi, lòng nhân ái và hòa bình cũng như quyết tâm chung của chúng ta để giải quyết các vấn đề vì lợi ích chung.

Con đường viên dung cho phép chúng ta tận tâm sống theo dòng chảy của lòng từ bi và hòa bình, cả hai điều này đều rất cần thiết nếu chúng ta hợp tác giải quyết các vấn đề quan trọng chung ở tầm quốc tế, cấp bách của chúng ta.

Khi chúng ta xem xét cuộc sống theo Con đường viên dung ra sao, chúng ta có thể cân nhắc việc áp dụng để giải quyết những vấn đề đang đe dọa nhân loại như biến đổi khí hậu, hâm nóng địa cầu. Theo báo cáo của NASA (<https://climate.nasa.gov/evidence/>), bằng chứng về sự thay đổi khí hậu nhanh chóng là áp đảo và rất đáng quan ngại, như được thấy trong dữ liệu về sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu, đại dương ấm dần, các tảng băng tuyết co nhỏ lại (vì tan đi), băng hà rút dần, tuyết giảm che phủ, mực nước biển dâng, băng biển Bắc cực suy giảm, các hiện tượng khí hậu khắc nghiệt, axit hóa đại dương. Từ các nguồn tin tức, chúng ta thấy một cách sinh động những trận cháy rừng tàn phá miền Tây nước Mỹ - thiêu rụi cảnh quan, nhà cửa, cửa cái, động vật hoang dã và cuộc sống của con người. Biến đổi khí hậu gây ra hạn hán và làm khô đất, từ đó các đám cháy rừng bùng phát. Những đám bụi cháy thành mây hạt từ những đám cháy rừng đó trôi dạt ở độ cao trên khắp đất nước chúng ta và đến tận Vương quốc Anh. Chúng ta không đơn độc trước hậu quả của những đám cháy đang hoành hành, như chúng ta đã thấy ở Úc và các nơi khác trên toàn cầu.

Hạn hán do biến đổi khí hậu gây ra nạn đói ở châu Phi và giảm diện tích đất canh tác trên toàn cầu, bao gồm cả đất nông nghiệp của Mỹ. Đáng chú ý, ở Thung lũng Trung tâm giàu lương thực của California, việc bơm nước ngầm để tưới cây trồng đang làm giảm tầng nước ngầm đến mức mặt đất bị lún xuống; tầng chứa nước không thể thay thế được. Ngược lại, biến đổi khí hậu bao vây các khu vực khác của đất nước và thế giới với quá nhiều nước. Số lượng dồi dào hơn và cường độ dữ dội hơn, các trận cuồng phong và

bão gây ra lũ lụt thảm khốc. Do những tác động của biến đổi khí hậu... rất nhiều trận cuồng phong được sinh ra ở Đại Tây Dương, băng vĩnh cửu tan chảy ở các vùng khí hậu phía bắc, nứt gãy và sinh ra các sông băng, con người phải vật lộn trong cát bụi khô cằn...

Dù ở cấp độ toàn cầu, quốc gia, địa phương hay cộng đồng, chúng ta có thể tham gia cùng nhau trong Con đường viên dung để tìm ra giải pháp và bắt đầu giảm thiểu khủng hoảng khí hậu. Chúng ta có thể nghĩ rằng bối cảnh toàn cầu và quốc gia là quá lớn và quá sức nên những nỗ lực của ta sẽ vô ích. Tuy nhiên, nếu chúng ta cảm thấy thoải mái với quan niệm rằng tất cả các sinh vật sống và sinh vật chết được kết hợp chặt chẽ với nhau, ta biết rằng ngay cả trong các mô hình thu nhỏ của chúng ta, chúng ta cũng có thể tạo ra những khác biệt tích cực đối với các hệ thống tương tác lớn hơn.

Bất cứ ai đến với nhau, dù chúng ta đặt tên cho đội nào, nhưng chúng ta giao tiếp với nhau như thế nào, tất cả đều thể hiện mong muốn chung để giải quyết cuộc khủng hoảng biến đổi khí hậu. Tìm kiếm điểm chung, ta bắt đầu bằng cách “nhận thức” hiện tượng biến đổi khí hậu, làm như vậy mà không thiên vị hay đổ lỗi, đó là những tính chất kép ngăn cản ta nhìn và cảm nhận hiện tượng. Nếu chúng ta có thể mở lòng mình với sự trống rỗng, ta có thể cảm nhận được khủng hoảng khí hậu như một hiện tượng hữu cơ bao trùm tất cả. Đúng vậy, chúng ta có thể hiểu điều đó từ góc độ trí tuệ, lý trí, nhưng thông qua sự trống rỗng, chúng ta có thể cảm nhận rằng khủng hoảng khí hậu là một hiện tượng sống động.

Bằng cách “chấp nhận” sự sống và tính liên kết của hiện tượng khủng hoảng khí hậu, chúng ta trở nên hào phóng và chấp nhận mạng lưới rộng lớn và các mảng liên kết với nhau trong cuộc khủng hoảng. Chúng ta trở nên cởi mở với các phương pháp tiếp cận tình cảm, tinh thần và trí

tuệ của nhau đối với cuộc khủng hoảng, từ đó bắt đầu xuất hiện những khả năng không lường trước để giải quyết tình huống khẩn cấp. Thông qua sự chấp nhận như vậy, chúng ta bắt đầu “ôm ấp” khái niệm rằng không có gì là tuyệt đối hoặc chắc chắn trong cuộc khủng hoảng khí hậu - ngoài việc chấp nhận rằng không giải quyết nó sẽ hủy diệt hành tinh của chúng ta và tất cả các sinh vật sống. Chúng ta cùng nhau nắm bắt sự mơ hồ về những gì có thể xảy ra - quan niệm rằng chúng ta không biết Trái đất có thể như thế nào ở phía bên kia của cuộc khủng hoảng khí hậu, vì nó sẽ không trở lại như trước đây.

“Học hỏi” các bản chất sinh thái và hữu cơ của biến đổi khí hậu, chúng ta cùng nhau tạo ra các phương pháp để thích ứng với các hệ thống hiện có và đưa ra các giải pháp mới giúp giảm thiểu khủng hoảng. Có thể kể đến một vài giải pháp, có thể là của chính phủ, nông nghiệp, y tế, khoa học, kinh tế hoặc năng lượng dựa trên tự nhiên. Tuy nhiên, vì “Con đường viên dung” là đệ quy chung, chúng ta có thể quay trở lại nhận thức, chấp nhận và ôm ấp để cảm nhận và phát triển các hệ thống giải pháp mà chúng ta không thể nhìn thấy vào lúc này. Với sự hợp lực, chúng ta tạo ra và nuôi dưỡng các hệ thống giải quyết cuộc khủng hoảng khí hậu dù ở cấp độ vĩ mô hay vi mô.

Một lần nữa, Con đường O là hình tròn trong tinh thần và thực hành lý sự viên dung; như vậy, nó tạo ra các hệ thống hiệp đồng với các hệ thống khác, đến lượt nó, tạo ra các hệ thống hữu cơ để giải quyết các vấn đề, chẳng hạn như khủng hoảng khí hậu. Cả hai đều là phi tuyến tính về bản chất. Giải quyết khủng hoảng khí hậu không phải là con đường trực tiếp từ điểm này đến điểm khác. Thay vì “hành động”, một giải pháp, chúng ta phải “hãy là” một giải pháp. Bằng cách “thực hành” điều đó, chúng ta trở thành một phần của giải pháp. Ví dụ, việc giảm lượng khí thải carbon của chúng ta có những hành động

cần làm, nhưng trở thành một thành viên trung lập với carbon của xã hội là một quá trình “chuyển đổi” bản thân và hệ thống chung. Chúng ta hãy thay đổi quan niệm của mình về chủ nghĩa tiêu dùng, phương tiện đi lại, ăn uống, v.v... Thực hiện các hành động trung hòa carbon có thể là một biểu hiện của bạn là một người không trung tính với carbon. Khi chúng ta đang thay đổi bản thân và chuyển hóa lẫn nhau, chúng ta nắm lấy bản chất đệ quy của việc giải quyết cuộc khủng hoảng khí hậu. Các giải pháp mà chúng ta tạo ra là hữu cơ và như vậy, sẽ cần được liên tục theo dõi và điều chỉnh để đáp ứng với sự phát triển, bản chất sinh thái của cuộc khủng hoảng.

Giống như sự “chuyển đổi” thúc đẩy chúng ta trở thành một phần của giải pháp cho cuộc khủng hoảng, nó đưa ta đến với tương lai mới nổi của một Trái đất được cứu khỏi cuộc khủng hoảng khí hậu. Biết được tính liên kết của tất cả những điều đó, chúng tôi tham gia “chia sẻ” những đổi mới và nỗ lực của mình để giải quyết khủng hoảng. Không có gì trong nỗ lực của chúng tôi là độc quyền, tất cả chúng ta - tất cả chúng sinh - đang đối mặt với một cuộc khủng hoảng đe dọa sự sống trên hành tinh. Giải pháp trung hòa carbon của chúng tôi là giải pháp của bạn. Giải pháp của bạn để giảm nhựa trong biển là giải pháp của chúng tôi.

Thông qua việc “chia sẻ”, chúng ta tìm thấy điểm chung và tạo ra các giải pháp bền vững trên khắp hành tinh. Với bản chất hữu cơ và sinh tồn của cuộc khủng hoảng khí hậu - bản chất mà chúng ta đã nhận ra, chấp nhận và ôm áp - chúng ta đã biết rằng cuộc khủng hoảng phát triển bởi vì những nỗ lực của chúng ta trong việc giảm thiểu đang thay đổi nó, theo những cách chúng ta hy vọng và theo những cách chúng ta không thể lường trước được. Thay vì cuối cùng và cố định, các giải pháp của chúng ta đang bắt đầu. Một nguyên mẫu để tạo ra năng lượng không phải nhiên liệu hóa thạch đưa ra một biến thể của giải pháp

hoặc có lẽ là một kết quả hoàn toàn mới. Chúng ta hãy bắt đầu “tái hình dung”; hợp lực tập thể và tính bất nhị của chúng ta, một lần nữa mở ra cho chúng ta những gì có thể.

Chúng ta tái nhập sự “nhận thức” cũng như tính tuần hoàn và đệ quy của Con đường viên dung. Cho dù đó là cuộc khủng hoảng khí hậu hay bất kỳ vấn đề nào trong vô số vấn đề mà nhân loại đang phải đối mặt, không có gì vượt quá khả năng khắc phục và thay đổi, nếu có thể tìm ra điểm chung và nguyên nhân chung giữa chúng ta - tất cả chúng ta, không có ngoại lệ. Con đường viên dung cung cấp cho chúng ta một quá trình bắt đầu bằng việc nắm lấy sự liên kết, hòa nhập và hòa hợp. Chúng ta có thể hòa bình và từ bi khi cùng nhau di chuyển trên con đường này. Cùng nhau, trong tập thể nhân loại, chúng ta có thể giảm thiểu các hoàn cảnh và điều kiện, dù lớn hay nhỏ, gây ra đau khổ.

*Tiến sĩ Bạch X. Phở  
- Tiến sĩ Ed Bureau*

### **Tham khảo / References:**

1. Bach, P. (2015). An Essence Of Mindful Leadership: Learning Through Mindfulness And Compassion. LAP LAMBERT Academic Publishing, Germany.
2. Bach, P. X. (2014). Mindful Leadership - A Phenomenological Study of Vietnamese Buddhist Monks in America with Respect to their Spiritual Leadership Roles and Contributions to Society. (Doctoral dissertation, Drexel University).
3. Bach, P. X. & Bureau, E. W. (2020). Three Intertwined Paths to Leading for Sustainable Peace. Journal of Buddhist Studies, Vol. 1, Iss. 1. San Diego, USA. Dharma Mountain Publishing.

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

### Bạch Xuân Phê



- Tên thật: Bạch Xuân Phê, aka (Khỏe). Pháp danh Tâm Thường Định, sinh tại Vũng Nôm, Phước Lý, Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam.
- Định cư ở Hoa Kỳ từ năm 1991. Hiện nay, cùng vợ và các con sinh sống và làm việc tại thủ phủ Sacramento.
- Cử nhân Sinh học, Thạc sỹ lãnh đạo và chính sách giáo dục. Tiến sĩ Giáo dục ngành Lãnh đạo và Quản lý Giáo dục.

-Hiện đang dạy Hóa học tại trường Trung học Mira Loma và dạy Lãnh đạo Chánh niệm tinh thức và mang Chánh niệm vào học đường cho giáo chức của tiểu bang California, cũng như thuyết trình ở những Tiểu Bang khác tại Hoa Kỳ và các nước Thái Lan, Ấn Độ, Tây Ban Nha và Việt Nam. Anh viết thơ, làm văn và đăng tải nhiều nơi. Ngoài ra, anh còn là Huynh trưởng Gia Đình Phật Tử và làm thiện nguyện.

### Edward Bureau



- Tiến sĩ Edward Bureau, làm việc trong ngành giáo dục Pennsylvania K12 và giảng dạy tại Đại học Drexel, đã nghỉ hưu.







*Hoang Phong*

## **Karuna và tiếng hát của một bà lão ăn xin**

**K**aruna là tiếng Pali và tiếng Phạn, kinh sách Hán ngữ gọi là “từ bi” (慈悲). Qua hình ảnh của người Bồ Tát, karuna hay từ bi được xem là lý tưởng của toàn bộ Đại thừa, ngang hàng với trí tuệ. Bồ Tát Quán Thế Âm là vị Bồ Tát tiêu biểu nhất cho lý tưởng đó. Thế nhưng cũng nên hiểu rằng karuna không chỉ là vốn liếng riêng của Đại thừa mà còn là cốt lõi trong việc tu tập của Phật giáo Theravada. Phép tu tập đó của Phật giáo Theravada được nêu lên trong một khái niệm thật quan trọng gọi là “Bốn phẩm tính vô biên của tâm thức”, tiếng Pali là Cattari brahmavihara, nguyên nghĩa là “Bốn lãnh vực an trú tối thượng”, đó là: lòng “nhân ái” (metta), lòng “từ bi” (karuna), niềm “hân hoan” (mudita) và sự “thanh thản” (upekkha). Phát huy bốn thể dạng tâm thức trên đây là một phép tu tập “cụ thể”, cho thấy một sự “cân bằng” nào đó đối với phép tu tập tập trung vào trí tuệ, còn gọi là tu tuệ, mang tính cách trừu tượng và lý thuyết hơn. Nói chung, tình thương yêu chúng sinh thể hiện qua bốn thể dạng vô biên của tâm thức trên đây sẽ tạo ra một bầu không gian rộng lớn bao trùm và bàng bạc trong Phật giáo, và tỏa rộng bên trong bầu không gian đó là trí tuệ.

Bốn phẩm tính của phép tu tập trên đây là: Lòng nhân ái vô biên là niềm “ước vọng tất cả chúng sinh đều tìm được

hạnh phúc và nhận thấy được cả các nguyên nhân mang lại hạnh phúc cho mình”; lòng từ bi vô biên là niềm “mong ước tất cả chúng sinh đều vượt thoát mọi khổ đau và cả các nguyên nhân mang lại khổ đau cho mình”; niềm hân hoan vô biên là tình thương yêu và vui sướng khi “ước mong tất cả chúng sinh đều đạt được hạnh phúc lâu bền, không còn vướng mắc một thứ khổ đau nào”; và sau hết là sự thanh thản vô biên là “niềm ước vọng tất cả chúng sinh đều được bình đẳng và ngang hàng nhau” (tiếng Anh là equanimity), niềm ước vọng đó sẽ mang lại cho mình sự thanh thản mênh mông và một niềm an vui tỏa rộng, không còn phân biệt, bám víu hay ghét bỏ bất cứ một thứ gì.”

Kinh sách Hán ngữ gọi khái niệm về Bốn phẩm tính vô biên trên đây là Tứ vô lượng tâm và bốn phẩm tính vô biên thì gọi là: từ, bi, hỷ và xả. Cách dịch sang tiếng Hán này có thể khiến một số người hiểu sai, nhất là đối với hai phẩm tính sau cùng là hỷ và xả. Chữ hỷ đôi khi được ghép với chữ hoan và trở thành hoan hỷ với ý nghĩa là “vui lòng” hay “sẵn lòng” làm một việc gì đó. Mặt khác hai phẩm tính sau cùng này tức là hỷ và xả đôi khi cũng được ghép chung với nhau tạo ra một thuật ngữ mới là hỷ xả với ý nghĩa là “tha thứ” hay “bỏ qua” một chuyện gì đó mang tính cách tiêu cực. Do vậy các thuật ngữ hoan hỷ và hỷ xả trên đây chẳng những không liên hệ gì đến khái niệm về Bốn phẩm tính của tâm thức mà còn bị lạm dụng và trở thành sáo ngữ.

Tóm lại bốn ước vọng trên đây là một phép thiền định nhằm tinh khiết hóa tâm thức, tức có nghĩa là hóa giải thái độ hẹp hòi, dửng dưng và ích kỷ phát sinh từ các thứ bản năng của sự sống. Các phẩm tính vô biên mang lại từ bốn ước vọng đó là thức ăn nuôi dưỡng tâm thức mình và cũng là cách làm hiển lộ sự giác ngộ bên trong chính mình. Trong số bốn phẩm tính trên đây của tâm thức thì dường như lòng từ bi vô biên (tiếng Pali: karuna apparamanna) là phẩm tính quan trọng hơn cả, vì phẩm tính này không

những giúp người tu tập cảm nhận được sâu xa hơn thực trạng khổ đau cùng khắp của chúng sinh mà còn ý thức được cả bản phận mình trước thực trạng đó. Thái tử Tất-đạt-đa sau khi nhận thấy tình trạng khổ đau mê mờ đó của con người đã từ bỏ gia đình, danh vọng và quyền lực để mưu cầu một giải pháp hầu đương đầu với tình trạng khổ đau mang tính cách hiện sinh đó. Phải chăng karuna apparamanna hay lòng từ bi vô biên chính là động lực sâu xa đã biến thái tử Tất-đạt-đa trở thành một vị Phật? Bốn phẩm tính vô biên của tâm thức được Đức Phật trực tiếp thuyết giảng trong một số bài kinh, chẳng hạn như Brahmavihara-Sutta/Kinh về [bốn] nơi an trú tối thượng (Anguttara Nikaya/Tăng chi bộ kinh, AN 10.208, AN 4.125), Metta Sutta/Kinh về Lòng nhân ái (Samyutta Nikaya/Tương ưng bộ kinh, SN 46.54), và gián tiếp hơn trong một số các kinh khác,

Sau này khi giáo huấn của Đức Phật được diễn đạt rộng rãi hơn qua sự phát triển của Đại thừa thì nhiều sáng kiến tu tập về lòng từ bi cũng được đề nghị thêm, chẳng hạn như phương pháp Tonglen trong Phật giáo Tây Tạng. Đó là phương pháp “nhận chịu khổ đau của người khác” và “hiển dâng niềm an vui và hạnh phúc của mình cho họ.” Nhận chịu khổ đau của người khác không có nghĩa là mình sẽ cảm thấy đớn đau cụ thể và thật sự như chính họ, hoặc lây nhiễm bệnh tật của họ, mà chỉ là cách mang các thứ ấy vào bên trong chính mình qua hơi thở vào dưới hình thức các xúc cảm từ bi, sau đó là tinh khiết hóa chúng, chuyển chúng trở thành những niềm hạnh phúc và an vui để trao trả lại cho họ. Sự tinh lọc khổ đau đó của người khác thật ra cũng là một cách loại bỏ cái tôi hay cái ngã của chính mình, tức là các karma hay nghiệp tồn lưu bên trong tâm thức của mình. Qua một góc nhìn khác thì những gì mà mình trao trả cho kẻ khác là Phật tính hiển lộ bên trong tâm thức của chính mình. Sự trao trả đó là một cách “hồi hướng” công đức mình cho những kẻ đang phải gánh chịu

khổ đau. Tonglen là một phương pháp thiền định siêu việt, đòi hỏi một sự luyện tập kiên trì. Vậy chúng ta hãy thử tìm một phương pháp giản dị hơn, tuy không sánh bằng như thế nhưng biết đâu cũng có thể là dễ thực hiện hơn chăng? Trong chiều hướng đó, tôi xin mạn phép thuật lại một câu chuyện nhỏ về một đứa bé và bà lão ăn xin dưới đây.

Năm tôi lên mười, nhà cha mẹ tôi ở trong con hẻm nơi một khu phố đông đúc. Thỉnh thoảng có một bà lão ăn xin mù lòa hát rong đi vào xóm. Bà vừa khua gậy lần từng bước một, vừa ê a “hát” lên các câu chuyện cổ tích, hoặc than vãn thân phận mình nơi làng quê: chiến tranh, nhà cửa cháy rụi, ruộng vườn tan hoang, bà lưu lạc đến đây, mù lòa, không nơi nương tựa... Cứ mỗi lần nghe thấy vắng vắng từ xa tiếng hát của bà thì mẹ tôi liền kéo bọc bàn đưa cho tôi vài cái bịch để mang cho bà lão.

Một hôm tôi hỏi mẹ: “Tại sao cứ mỗi lần nghe thấy tiếng hát của bà lão ăn xin thì mẹ lại sai con mang tiền cho bà ấy?” Mẹ tôi không trả lời mà hỏi lại tôi như thế này: “Vậy con ăn mỗi ngày mấy lần?” Thuở bấy giờ, nào tôi có đủ sức để hiểu hết được ý nghĩa của lời dạy bảo ấy đâu. Các câu chuyện cổ tích của bà lão thì tôi cũng đã từng được nghe, các cuộc chiến tranh thì tôi cũng đã từng được nếm, thế nhưng âm hưởng vang vọng trong tiếng hát hay tiếng than vãn của bà lão dường như có một chút gì đó thật mê hoặc và đã ám ảnh tâm trí tôi. Lâu lâu không thấy bà lão đi vào xóm thì tôi cảm thấy thiếu vắng một chút gì đó trong lòng mà tôi không hiểu được hết. Sau này lớn lên tôi mới ý thức được phía sau những tiếng hát rong đó của bà lão ăn xin là cả một niềm đau đớn mênh mông, và một chút gì thiếu vắng trong tôi chính là tình thương của tôi đối với bà lão.

Một hôm, như thường lệ vào lúc ngày sắp tắt, bà đi ngang xóm tôi. Trời chuyển mưa tối sầm. Mẹ tôi đưa cho tôi vài cái, tôi chạy tìm bà lão trong ngõ, vừa trông thấy bà thì trời đổ mưa to, tôi vội bỏ tiền vào chiếc lon trên tay

bà và cầm cổ tay kéo bà vào nấp dưới một mái hiên gần đó. Tay kia cầm gậy bà khua trên mặt đất để tìm bạc thêm trước khi bước lên. Mưa rào rào trên mái tôn, bà lão và tôi nhìn ra trước mặt, thế nhưng dường như chỉ có tôi là trông thấy những dòng nước cuộn cuộn trên mặt đất và những bọt bong bóng trên thêm sân. Tôi lén ngược nhìn gương mặt bà, mờ mờ dưới chiếc nón lá là một mái tóc bạc phơ, da mặt nhăn nheo, miệng móm, đôi mắt mở lớn nhưng trắng đục, không thấy tròng đen đâu cả. Gương mặt bà thật thanh thản, gần như lạnh lùng, không thấy thoáng hiện một chút tình cảm nào cả. Tôi cảm thấy bối rối và xao xuyên trong lòng, và chợt cảm thấy thương bà lão vô cùng, thế nhưng vào tuổi đó nào tôi có biết gọi chuyện là gì.

Được một lúc lâu thì cơn mưa cũng ngớt, bà lão nói với tôi: “Trời bớt mưa rồi, thôi ngoại đi nghen con.” Câu nói thật bất ngờ, chân tình và ấm áp đó khiến tôi bàng hoàng, chẳng biết phải đáp lại như thế nào. Tôi nắm tay bà để cùng bước xuống thêm. Một vài hạt mưa vẫn còn lộp độp trên chiếc nón lá rách và lấm tẩm trên lưng áo bà ba đen đã bạc màu của bà. Tôi đứng im nhìn theo, bà lão tay khua gậy tiếp tục cất tiếng kể câu chuyện cổ tích Tấm Cám: “Ngày xưa có một cô gái nhỏ mồ côi mẹ tên là Tấm...” Bóng bà xa dần trong ngõ tối, thế nhưng tiếng kể chuyện của bà vẫn còn văng vẳng trong mưa. Tôi giật mình chạy ù về nhà vì đã đến giờ cơm.

Câu chuyện đứa bé và bà lão ăn xin xảy ra cách nay đã 70 năm, thế nhưng nó vẫn còn ám ảnh tôi. Cũng vậy đối với lời dạy bảo của mẹ “mỗi ngày con ăn mấy lần?”, thì tôi cũng vẫn chưa quên. Từ ngày đó đến nay tôi đã ăn không biết bao nhiêu vụn bát cơm, nhưng nào tôi có trông được một hạt gạo nào đâu? Ngoài cơm áo ra, tôi còn được hưởng thuốc men, nhà cửa và mọi thứ tiện nghi khác. Món nợ đó quả là to lớn, thế nhưng còn to lớn hơn thế là món nợ của giáo dục, sự hiểu biết và tình thương yêu của những người chung quanh, và càng mở rộng hơn nữa là cả dưỡng khí và

môi sinh của địa cầu này. Lớn lên tôi mới hiểu được sâu sắc hơn những gì phía sau câu hỏi của mẹ cùng sự ấm áp của tình người bên trong lời giã từ của bà lão ăn xin. Là chúng sinh, mẹ tôi và bà lão đều khổ đau như nhau, thế nhưng karuna hay từ bi bên trong họ là cả một sức mạnh giúp họ vượt lên trên những khổ đau của mình để nói lên những lời thật chân tình và trù mến. Tiếc thay trong thế giới vô thường, dù tôi có muốn thốt lên một lời ngọt ngào với mẹ thì mẹ nào có còn đó để mà nghe, hoặc nói lên một lời thật thân thiết với bà lão ăn xin: “Ngoại à, trời còn mưa, ngoại hãy đứng lại với con thêm một chút nữa đi”, thì bóng dáng của bà lão cũng đã khuất mờ trong con hẻm tối.

Thế nhưng, Đức Phật cũng dạy rằng tất cả mọi hiện tượng, dù vô hình hay hữu hình, thuộc quá khứ, hiện tại hay tương lai, tất cả đều liên hệ và tương kết với nhau. Đó là nguyên lý tương liên, tương kết và tương tạo giữa mọi hiện tượng, tiếng Phạn là pratityasamutpada, kinh sách Hán ngữ gọi là Lý duyên khởi. Qua nguyên lý đó thì dù chỉ là một chiếc lá hay một con côn trùng nhỏ bé, một tiếng kêu đau thương của một con thú hay một thoáng xúc cảm nhỏ nhoi trong tâm thức của một cá thể con người, thì tất cả đều tác động và liên hệ đến toàn thể môi sinh và sự an vui của nhân loại trên hành tinh này. Điều đó giúp tôi hiểu rằng dù không còn một dịp may nào để trả món nợ đối với công ơn dạy dỗ cho mẹ, hồi đáp cái ấm áp của tình người trong câu giã biệt của bà lão ăn xin, thì tôi cũng có thể trả các món nợ ấy cho từng chiếc lá và từng mỗi chúng sinh trong thế giới này. Sự ý thức đó có thể tạo ra bên trong tâm thức chúng ta một xúc cảm từ bi thật sâu xa và rộng lớn, và phải chăng đó cũng là một trong số Bốn phẩm tính vô biên gọi là karuna của một tâm thức giác ngộ?

*Bures-Sur-Yvette, 21.06.2019*

***Hoang Phong***

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

### Hoang Phong



- Tên thật là Nguyễn Đức Tiến, bút hiệu Hoang Phong.
- Sinh năm 1939, về hưu năm 1999.
- Hội viên Hội Thiền Học Quốc tế AZI (Association Zen Internationale).
- Cựu Giảng sư Đại học Khoa Học Saigon.
- Cựu Địa chất gia và Kỹ sư tâm khảo công ty dầu khí TOTAL.

- Tiến sĩ Khoa học.

Hiện đang sống tại Pháp Quốc.

Email: [ndt.ductien@gmail.com](mailto:ndt.ductien@gmail.com)





*Trang Thơ*

## SÔNG THU

### Hóa thân

*Ven nguồn dọc biển rong chơi  
Phù hư cũng uống một đời mộng mơ  
Để ai dệt nốt vần thơ  
Gởi trăng cho gió đôi bờ tử sinh  
Thôi rồi bạt vía hồn kinh  
Dật dờ hóa kiếp linh đình cõi ngoài  
May còn giữ lại hôm mai  
Dung thân hư huyền tuyến dài ngàn năm.*

**Thiên Lâm Pháp Bảo**

26 tháng chạp Canh Tý

### Nẻo Về

*Ra đi  
từ độ trắng non  
Thăng trầm mấy chặng  
héo hon dáng gầy  
Đếm từng  
kẻ tóc  
chân mây  
Sợi dài giọt ngắn  
tháng ngày trầm tư  
Cũng đành thưa gửi giả từ  
Khép bờ mi lại  
chân như nẻo về.*



**Xuân Tân Sửu (2021)**

## Dàn Trận

*Dàn một trận chiến trong tâm  
Ác bại thiện thắng diệu âm công đầu  
Như Lai tặng hồng thắm sâu  
Pháp thân thanh tịnh nhiệm mầu viên dung.*

**Thiền Lâm Pháp Bảo**  
24-8-21.

## Giữa dòng tử sinh

*Ai đưa ta đến chốn này  
Bên gành sỏi đá lưu đày ngàn năm  
Lối về muôn dặm xa xăm  
Bơ vơ chiếc bóng giữa dòng tử sinh  
Vào ra đổi xác thay hình  
Dật dờ lên xuống vọng tình trầm luân  
Trời, người, ma, quỷ, súc sinh  
Chợt vừa tỉnh giấc giật mình chiêm bao.*

## Pháp Hội Bát Nhã

Hương lạ thơm lừng thoáng nhẹ bay  
Cung thành điện các ẩn đâu đây  
Trời cao vòi vọi xa thăm thẳm  
Đất rộng điệp trùng tím then mây.

Ai về Bảo sở cho xin nhắn  
Kẻ tới Hóa thành dừng phút giây  
Tịnh độ Ta bà tày gang tác  
Dắt dúi cùng nhau tay nắm tay.

Pháp ấn đạo tràng đang mở hội  
Nhanh lên dự khán kịp khoa này  
Thường Đề Bồ Tát xoay gương sáng  
Chiếu phá hôn trầm chúng mê ngây.

Ngục lặn trong vòng xoay ngũ trước  
Ngưỡng mong Bồ Tát hiển hiện ngay  
Thính chúng đó đây về câu hội  
Diễn kinh Bát Nhã niệm tròn đầy.

Pháp Bảo tự, 8-2-2017

## Quê hương Từ Phụ

Về đây dưới mái gia đình  
Quê hương Từ Phụ đượm tình Linh Sơn  
Hai nghìn năm trăm năm hơn  
Dấu chân hồng hóa niệm ân Phật Đà

Gia tài Pháp Bảo Thích Ca  
 Cháu con gìn giữ món quà quý trân  
 Sẻ chia suy cứu nghiên tâm  
 Cho nhau kinh nghiệm từng phần phát huy

Đạo mầu lưu nhuận chuyển di  
 Dập tan bóng tối ngu si cho đời  
 Ánh quang tỏa rạng nơi nơi  
 Muôn người thoát khổ sáng ngời đạo tâm

Vun trồng đạo nghiệp thiện nhân  
 Xây đời an lạc dục trần lánh xa  
 Nguyện theo hạnh nguyện xuất gia  
 Không vương tục lụy sa đà nổi trôi

Như con vắng cha bao đời  
 Nay về chốn cũ khúc nôi tỏ bày  
 Thành tâm khẩn nguyện Như Lai  
 Đạo vàng bền vững hoàng khai rạng ngời

Cõi người cõi thánh cõi trời  
 Địa ngục ngạ quỷ đồng thời súc sanh  
 Tin sâu niệm vững chí bền  
 Đồng tu đồng chứng đồng lên Niết Bàn.

## Lương y danh truyền

Thế gian mấy sự thịnh suy  
 Âm dương phản phục chu kỳ lại qua  
 Mùa Xuân tươi đẹp thái hòa  
 Đông về giá buốt tuyết sa lạnh lùng

Hạ chang nóng bức oi nồng  
 Thu buồn ảm đạm cõi lòng tái tê  
 Khổ vui vinh nhục nhiều bề  
 Con người hệ lụy đắm mê chất chồng

*Thiền môn thanh tịnh cửa không  
Phước duyên tu tạo gieo trồng thiện nhân  
Tay nghề y sĩ tinh thông  
Phương pháp trị liệu để phòng bệnh căn*

*Giáo đoàn của Phật chư tăng  
Tâm thân điều trị dứt căn an lành  
Phật bậc y vương sẵn sàng  
Trị dứt tâm bệnh vào hàng Thánh sư*

*Bệnh ngoài da bệnh nghiệp dư  
Thân bệnh sẵn thuốc y sư Kỳ Bà  
Bắt mạch khám bệnh kê toa  
Uống liền công hiệu khỏe ra như thần*

*Danh truyền khắp chốn xa gần  
Trong ngành y giới thêm nhân vật tài  
Kỳ công danh hiệu hàng đầu  
Y khoa thành thạo, đạo màu càng thâm*

*Mẫu người hiền đức đạo tâm  
Ngàn sau vẫn nhắc tên ông hoài hoài  
Một là đệ tử Như Lai  
Hai là phương dược biệt tài thời danh*

*Nêu gương xứng bậc đàn anh  
Trị liệu khoa học phương minh chuyên ngành  
Trong năm môn học thực hành  
Thực tiễn cụ thể độ sanh giúp đời.*

**Sông Thu (Thích Bảo Lạc)<sup>1</sup>**

<sup>1</sup> Xem giới thiệu sơ lược về tác giả ở trang 47.

*Nguyễn Hiền-Đức*

## **VÀI KỶ NIỆM VIỆC IN TRƯỞNG BỘ KINH, TRUNG BỘ KINH VÀ KINH LỜI VÀNG**

**Tưởng niệm Đại Lão Hòa Thượng  
Thích Minh Châu**

**T**ôi may mắn hưởng cơ duyên lớn là được gần gũi, được làm việc nhiều năm ở Tòa Viện trưởng, trực tiếp nhận việc do Thầy Minh Châu giao, được đọc nhiều tác phẩm của Thầy, được nghe Thầy giảng dạy về Phật học, được Thầy làm lễ quy y Tam bảo và ban cho Pháp danh Nguyên Tánh... Nói chung, tôi hưởng được nhiều lợi ích và phước lành không thể nói được bằng lời. Vì vậy, tôi xin phép được ghi lại vài điều mà tôi biết và cảm nhận về Ôn Minh Châu - người Thầy mà tôi thực sự ngưỡng mộ và tôn kính.

Với trọng trách Viện trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh, Tổng Vụ trưởng Tổng vụ Giáo dục GHPGVNTN trong bối cảnh chính trị, kinh tế còn nhiều khó khăn và phức tạp cả về đối nội và đối ngoại, cộng với nhiều công tác về giáo dục, văn hóa, xã hội và Phật sự. Vì vậy mà Ôn rất bận rộn, đa đoan, lao tâm khổ trí về việc phải kiêm nhiệm chức vụ Khoa trưởng của năm Phân khoa khi mới thành lập. Đó là các Phân khoa: Phân khoa Phật Học, Phân khoa Văn Học và Khoa Học Nhân Văn, Phân khoa Khoa Học Xã Hội, Phân khoa Giáo Dục, Phân khoa Khoa Học Ứng Dụng. Thầy quản lý, điều hành mọi việc lớn nhỏ của từng Phân khoa cho đến

khi thấy ổn định, rồi sau một thời gian chọn lựa đúng người, đúng việc Ôn mới thôi việc kiêm nhiệm này.

Riêng việc dịch Đại Tạng Kinh Nam truyền, Thượng tọa Thích Minh Châu đơn độc và chỉ... đơn độc làm một mình. Hãy so sánh với cách tổ chức phiên dịch kinh điển của Pháp sư Huyền Trang, theo nhà văn Võ Đình Cường<sup>1</sup> mới thấy điều vĩ đại và “bất khả tư nghì” của Thầy tôi:

“Ngài Huyền Trang tổ chức một hệ thống phiên dịch rất hoàn bị, có ít nhất khoảng 80 vị, trong đó Ngài Huyền Trang là dịch chủ, là người chỉ huy vì Ngài tinh thông Hán, Phạn, nghĩa lý phán đoán xác thực. Bên cạnh đó có 6 ban chuyên trách phụ trách xuyên suốt từng lĩnh vực học thuật như: Vị bút thụ dịch nghĩa Phạn văn ra Hoa văn; Vị Độ ngữ thạo tiếng Phạn, đọc lên để nghe âm vận, nếu không ổn thì phiên âm lại; Vị Chứng Phạn để đem so lại với Phạn văn có đúng không; Vị Nhuận văn làm công việc nhuận văn cho hợp với văn pháp Trung Hoa; Vị Chứng nghĩa đem bản dịch so lại nghĩa lý nguyên bản, nếu sai thì chữa lại; Vị Tổng khám xét chung lại một lần cuối cùng trước khi hoàn thành bản dịch.”

Tôi cảm nhận sâu sắc và chân thành về ý chí, nghị lực, tài năng, trí tuệ, đạo hạnh và phương pháp làm việc của Ôn qua một số chi tiết như sau:

- Thầy tôi làm việc rất điều độ với sự say mê, yêu thích công việc mình làm, với một năng lực và ý chí phi phàm. Thầy ăn uống đạm bạc và tiết chế. Tiêu chuẩn phần ăn của Thầy chỉ “hơn” chúng tôi 1-2 trái chuối hoặc 1 đĩa trái cây nhỏ và 1 khăn lạnh. Chỉ có như vậy và đó là sự thật!

Cả một đời Thầy tập trung sức lực, tâm huyết và trí tuệ cho sứ mệnh phát triển nền giáo dục, nền văn hóa giáo dục Phật giáo Việt Nam. Với cương vị và trách nhiệm nặng nề

---

<sup>1</sup> Võ Đình Cường: Đường Tam Tạng Thánh Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, 2000.

của Tổng Vụ trưởng Tổng vụ Giáo dục, Thầy đã xây dựng, củng cố và phát triển hệ thống trường Bồ Đề trên cả nước. Là Viện trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh, Thầy đã góp phần đáng kể, phần quan trọng nhất, quyết định nhất trong việc duy trì, phát triển thế và lực vững chắc của Viện Đại học Vạn Hạnh trong và ngoài nước. Nếu không kiên trì và quyết tâm thực hiện bằng được tôn chỉ, mục đích đã nêu với cái tâm cực kỳ thanh tịnh và trong sáng, với một bản lĩnh và trí tuệ siêu việt, nếu người chèo chống con thuyền Vạn Hạnh nếu không phải là Tử-Kheo Thích Minh Châu thì Viện Đại học Vạn Hạnh chắc chắn khó có thể tồn tại sau những biến động chính trị dữ dội và những toan tính của nhiều phe nhóm...

Tôi kính phục Thầy tôi khi thấy Thầy vẫn dành thời gian vốn rất hạn hẹp cho việc khai mạc các cuộc triển lãm hội họa, các cuộc thi đấu thể thao, các đêm văn nghệ, rồi lại dự hàng giờ buổi thuyết trình về Âm nhạc truyền thống Việt Nam của Nhạc sư Trần Văn Khê, nhiều buổi thuyết trình về Phật học, Văn học nghệ thuật v.v... Và tôi tâm đắc nhất là việc Ôn tổ chức tại Đại học Vạn Hạnh các khóa đào tạo Hiệu trưởng các trường Mẫu giáo cho Tăng, Ni cả nước.

Được gần gũi bên Ôn, tôi hiểu phần nào tâm trạng của Ôn. Ngoài sự kính trọng và lo lắng, tôi chẳng biết làm gì, chẳng biết thưa trình gì với Thầy tôi cả! Tôi chẳng làm được một điều gì đó dù rất nhỏ nhoi cho Thầy tôi cả! Đáng tiếc, đáng buồn và cũng rất đáng thương cho tôi!

### **Các bài tựa Trường Bộ Kinh, Trung Bộ Kinh trong các bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu bị cắt bỏ**

Mãi đến nay, hơn 55 năm rồi, tôi vẫn nhớ rất rõ sự hỷ lạc và xúc động đến kỳ lạ khi đọc toàn văn những Lời Tựa này của Thầy Minh Châu. Tôi như “ngộ” ra một điều gì đó rất quan trọng, rất sâu sắc đúng như mong ước rất tâm



huyết của mình về điều mà nhiều người gọi là “Đại thừa”, “Tiểu thừa.” Cho đến khi gặp loạt bài nhiều kỳ của tác giả Nguyễn Thanh Văn,<sup>1</sup> tôi đâm ra băn khoăn, trăn trở và buồn phiền khi đọc đoạn này:

Để các bạn tham khảo, tôi trích nguyên văn một phần nhỏ của Ngài Thích Minh Châu trong Lời Tựa cho bản dịch Kinh Bộ, bản in trước 1975 (Tu thư Đại học Vạn Hạnh) - lưu ý trong các bản in sau 1975 không đăng lại, không rõ lý do:

*“Thật sự chúng tôi chỉ mong rằng quý vị hãy đọc thiệt kỹ và suy tư thật chín chắn... rồi quý vị hãy tự hỏi, những đoạn ấy có phải là những đoạn “Tiểu Thừa” dành riêng cho những vị có tiểu tâm,<sup>2</sup> chỉ biết tự lợi không biết lợi tha, chỉ biết tự giác, không biết giác tha... chúng ta đừng có mắc bẫy các vị Bà-la-môn Ấn Độ giáo đã tìm cách gán cho chữ “Tiểu Thừa” để loại ra ngoài những lời Phật dạy căn bản như một số lớn Phật tử Đại Thừa đã bị mê hoặc, không dám đọc những lời Phật dạy, vì bị dán nhãn hiệu Tiểu Thừa. Bên phái Nam Tông, tuy tôn thờ Tam Tạng Pāli, nhưng một số Phật tử cũng rơi vào một nạn tương tự, là chỉ học Luật Tạng và A Tỳ Đàm Tạng,<sup>3</sup> bỏ rơi Kinh Tạng Pāli... Đây cũng là một lầm lạc hết sức nguy thơ và nguy hiểm, vì A Tỳ Đàm Tạng phát xuất từ Kinh Tạng, và bỏ gốc để tìm ngọn thì không khác gì kẻ đi tìm lõi cây mà chỉ mang về cành lá.”*

---

<sup>1</sup> Nguyễn Thanh Văn: Tản Mạn Về Văn Hóa, Văn Nghệ... Và Văn Gừng, đăng nhiều kỳ trên Trang Nhà Văn Việt. Kỳ I ngày 07/08/2017. Mời xem bài Kỳ 14, nhan đề Thiền Tông và Thiền Học Trung Quốc Trong Liên Quan với Phật Giáo Việt Nam.

<sup>2</sup> Theo ngữ cảnh, ta hiểu Hòa thượng dùng từ “tiểu tâm” với nghĩa “nhỏ nhen”, “thiếu cận”, không phải nghĩa “cẩn thận”, “cẩn trọng.” Chú thích của Nguyễn Thanh Văn.

<sup>3</sup> Tên gọi A Tỳ Đàm Tạng được Hòa thượng dùng để chỉ Luận Tạng. Chú thích của Nguyễn Thanh Văn.

Nguyễn Thanh Văn viết tiếp:

“Nhân đây xin nhận xét dù chậm, Phật giáo Việt đã có sự quật cường đúng lúc và đầy dũng cảm. Ví dụ hùng hồn nhất là bất chấp truyền thống ‘Đại Thừa’ ăn sâu gần hai thiên niên kỷ với không ít thiên kiến, Ngài Thích Minh Châu du học Ấn với một kế hoạch vĩ đại: chuẩn bị dịch toàn bộ Kinh ‘Tiểu Thừa’ Nikāya ra tiếng Việt. Điều đáng nói là công việc này được sự tán thán của Đức Tăng Thống Thích Tịnh Khiết và cánh tay mặt của Ngài là Hoà Thượng Thích Trí Quang. Chính Ngài Trí Quang - một tu sĩ “Đại thừa” - chấp bút giới thiệu, cổ vũ sự nghiệp của tu sĩ “Tiểu thừa” Thích Minh Châu. Có gì đẹp hơn, hương vị đoàn kết nào trong sáng hơn và chứng minh được chủ trương, tầm nhìn của các bậc chức sắc Phật giáo Việt Nam một thời sáng láng, đáng kiêu hãnh. Thực tế dù ở quy mô khiêm tốn hơn công trình của Hoà thượng Thích Minh Châu (Toàn tập Kinh Bộ) hay quý Thầy Tuệ Sỹ và Thích Đức Thắng (Toàn tập Kinh A Hàm), nhưng một tu sĩ “Đại thừa” khác - Ngài Thích Thiện Siêu với tên tác giả là “Trí Đức” - đã dịch và cho in một tập tuyển các kinh trong Trường A Hàm, ra mắt ngay từ khoảng năm 1961, 1962. Như vậy, theo thiên ý có lẽ là tập (tuyển) kinh A Hàm đầu tiên bằng Việt ngữ chính thức ra mắt ở xứ ta chăng! Và chúng ta, những người có tâm tìm hiểu Phật pháp, đang là những người may mắn vì tác động nặng nề của một thời phân liệt đã qua, có thể thưởng thức mọi nguồn kinh kệ mà không phân biệt, thiên kiến, bản vị. Đặc biệt, việc tìm hiểu Kinh Gốc giúp ta phân tích, hiểu và tôn trọng phân giá trị của kinh đời sau, trong đó có cả kinh mang tên ‘Đại Thừa’.

Theo tôi, việc ai đó cắt bỏ Lời Tựa cho bản dịch Kinh Bộ khi tái bản, sau khi Ôn Minh Châu đã viên tịch mấy năm trước đó, có nghĩa là dịch giả của bộ Kinh không còn có điều kiện giải thích, bảo vệ quan điểm và tâm huyết của mình đã viết trong Lời Tựa ấy. Xin nhớ rằng

*Ôn Minh Châu đã trân trọng, chân thành biết bao khi viết: “Ở đây chúng tôi xin ghi ân Viện Tăng Thống và Thượng tọa Thích Trí Quang đã khuyến khích, giúp đỡ tôi dịch và xuất bản tập này. Cử chỉ cao đẹp ít có ấy chỉ có thể đến với những vị chân thành yêu quý văn hóa và tha thiết phụng sự hiểu biết.”*

Rất nhiều người chúng tôi mong nhận được và học được sự “chân thành yêu quý văn hóa và tha thiết phụng sự hiểu biết” này.

## **Một vài kỷ niệm về việc in Trường Bộ Kinh và Trung Bộ Kinh**

Trong rất nhiều Kinh sách và các công trình nghiên cứu, biên khảo, dịch thuật do Tu Thư Vạn Hạnh xuất bản, tôi nhớ nhất là lần in bộ Trường Bộ Kinh (Digha - Nikaya) (4 tập), Trung Bộ Kinh (Majjhima - Nikaya) (3 tập), Tương Ưng Bộ Kinh và Kinh Lời Vàng - (Pháp Cú Kinh - Dhammapda). Việc in ấn, phát hành Kinh Bộ được tổ chức rất gọn nhẹ nhưng chặt chẽ và khoa học. Ai cũng hết lòng làm tốt nhất công việc được giao. Chúng tôi chỉ có 4-5 người thôi và chỉ lo việc tài chánh, in ấn và phát hành, còn việc dịch Kinh thì chỉ có mình Ôn đơn độc, âm thầm gánh vác một mình.

Cứ 7 giờ mỗi sáng, tôi vào phòng làm việc của Thầy nhận xấp bản thảo để sẵn trong một cái khay đan bằng mây rất đẹp, bên cạnh có cái kính lúp. Ôn viết bằng bút máy, mực màu xanh trên giấy trắng khổ 21 x 33cm, không có bất kỳ dấu bôi bở, tẩy xóa nào. Số lượng từ 20 đến 35 trang. Cứ đều đặn như thế, ngày này qua ngày khác, mỗi sáng tôi đều nhận bản dịch của Thầy. Trừ những ngày nghỉ lễ, ngày chủ nhật hoặc thời gian Ôn không ở Vạn Hạnh thì việc dịch Kinh mới tạm dừng; còn khi Thầy làm việc tại Vạn Hạnh thì chưa bao giờ và chưa một lần nào tôi không nhận được bản dịch mỗi sáng.

Tôi hết lòng kính trọng và khâm phục ý chí, nghị lực, tâm huyết và phương pháp làm việc khoa học, nghiêm túc của Thầy. Khi đọc tác phẩm về Đại sư Huyền Trang của Thượng tọa Thích Minh Châu, của Cư sĩ Võ Đình Cường và bài: Ý Chí Sắt Đá của Nguyễn Hiến Lê, tôi định ninh rằng Thầy học được nhiều điều cụ thể, thiết thực và có hiệu quả từ việc Ngài Huyền Trang tổ chức phiên dịch, truyền bá Đại Tạng Kinh Phật giáo.

Sau khi nhận bản thảo, tôi đọc kỹ nhiều lần, sửa lại các chữ khó đọc. Chữ viết tay của Thầy rất khó đọc. Từ bản viết tay này, tôi sửa kỹ hoặc viết rõ lại sang một tờ giấy khác trước khi giao cho nhà in. Xin lưu ý rằng, vào thời điểm đó phải xếp chữ bằng tay, cắt bìa cứng thành những miếng mỏng để chèn các khoảng cách của từng chữ, anh chị em công nhân nhà in phần lớn đều ít học, lại phải in 1 trang chữ Pāli đối chiếu với 1 trang tiếng Việt nên việc in Kinh càng khó khăn hơn. Tôi thường xuyên đến nhà in, cứ mỗi lần nhà in “vỡ” cho tôi 5-10 trang bản in thử (épreuve), tôi đối chiếu với bản thảo rồi sửa chữa cẩn thận đến lần thứ năm, thứ sáu. Buổi tối, tôi lên Thiền viện tĩnh tâm trước khi đọc lại một lần nữa những trang mà tôi đã sửa morasse. Nhiều đêm, trong giấc ngủ tôi nghe “ai đó” mách cho tôi những chỗ sai. Tôi bật dậy và xem thì đúng là có sai như vậy. Trong quá trình in các bộ Kinh, tôi thường gặp, thường nghe việc mách bảo này và việc mách bảo này hoàn toàn đúng cả. Thật lạ!

Sau khi đã chấm morasse thật kỹ các trang Kinh, thường thì trước 10 giờ sáng hôm sau, tôi trình cho Ôn duyệt sửa một lần cuối rồi Ôn ký “bon à tirer”,<sup>1</sup> chiều tôi đưa xuống nhà in. Vì số lượng chữ chì rất ít, nên cứ đủ 1 cahier 16 trang thì in ngay để có đủ số lượng chữ sắp tiếp các trang sau. Cứ thế hai thầy trò chúng tôi và các anh chị em Ấn quán Vạn Hạnh, Ấn quán Văn Thơ, Ấn quán

<sup>1</sup> Nghĩa là “tốt rồi, có thể đưa in.”

Trương Minh Giảng cặm cụi làm việc, say mê làm việc... và rồi mọi chuyện đều suôn sẻ, tốt đẹp. Đến nay đọc lại mấy ngàn trang Kinh sách này, tôi vui mừng vì đã không để sai sót gì lớn. Nơi đây, tôi chân thành biết ơn các em, các bạn ở Vạn Hạnh đã hỗ trợ, giúp đỡ tôi trong việc “chấm morasse” các bản in thử của Kinh Bộ, đặc biệt là Văn Công Tuấn...

Xin thưa thêm một chi tiết là lúc đó tôi chưa nhận ra sự cần thiết và tấm lòng chân thành của Ôn Minh Châu đối với những người đã gắn bó với Viện Đại học Vạn Hạnh. Đó là:

- Khi bắt đầu in mỗi bộ Kinh, Ôn cho gửi Thư ngỏ đến nhiều nơi, nhiều người với đầy đủ các chi tiết để kêu gọi sự đóng góp...
- Thầy xem rất kỹ “Phương Danh Ấn Tống” ký “bon à tirer” rồi dặn tôi in một cách trang trọng vào cuối mỗi cuốn Kinh.
- Ngay sau khi phát hành Tạp chí Tư Tưởng, Thầy đều nhắc tôi phải gửi báo biểu và tiền nhuận bút đến cho từng tác giả.

## **Kinh Lời Vàng**

Lần đầu tiên ở nước ta, kinh Pháp Cú, Thầy Minh Châu gọi là Kinh Lời Vàng, được in trọn bộ với Pali-Việt đối chiếu và đầy chất thơ. Tôi vui mừng vì tôi may mắn khi hai năm học Cao học Sử được nghe Ôn giảng bộ kinh này. Khi làm tiểu luận môn Văn học Phật giáo trong hai năm đó, tôi đều viết tiểu luận cuối khóa.

Sau đó, tôi có thêm tập “Lời Phật Dạy - Dhammapada” do Hòa thượng Thích Thiện Siêu dịch và “Pháp Cú Thi Kệ” do nhà thơ, nhà nghiên cứu Phật học Trụ Vũ dịch. Tiếp đó, tôi được một người bạn tặng cuốn “Kinh Lời Vàng” của Minh Đức Triều Tâm Ảnh (Tỳ-khưu Giới Đức).

Cả bốn bản dịch Kinh Pháp Cú này đều mang lại nhiều lợi lạc, hoan hỷ cho người tu học. Bản dịch của Hòa thượng

Thích Thiện Siêu sớm nhất, từ năm 1959. Thầy dịch theo bản chữ Hán và có đến 221 chú thích rất rõ ràng và cần thiết. Bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu song ngữ Việt-Pāli giúp ích rất nhiều cho những ai đang học tiếng Pāli. Bản dịch Kinh Lời Vàng này rất trau chuốt, dễ nhớ, dễ thuộc và dễ đi vào lòng người. Bản dịch của Trụ Vũ có sự mới lạ về nội dung và hình thức (in ấn rất đẹp, có thêm phần thư pháp của dịch giả). Và sau nữa là bản dịch Kinh Lời Vàng của Sư Minh Đức Triều Tâm Ảnh có nhiều nét mới lạ và độc đáo.

Chúng ta thử đối chiếu trong kinh Pháp Cú, kệ số 82, các bản dịch lần lượt như sau:

**- Bản dịch của Hòa thượng Thiện Siêu:**

*“Như hồ nước sâu, yên lắng trong sạch, những người có trí sau khi nghe Pháp, tâm họ cũng thanh tịnh và yên lặng.”*

**- Bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu:**

*“Như hồ nước sâu thẳm,  
Trong sáng không khuấy đục.  
Cũng vậy nghe Chánh pháp,  
Người trí hưởng tịnh lạc.”*

**- Bản dịch của nhà thơ Trụ Vũ:**

*“Hồ sâu thì nước lắng,  
Nước lắng lại, thì trong.  
Người trí nghe giáo lý,  
Và trong lắng cõi lòng.”*

**- Bản dịch của Minh Đức Triều Tâm Ảnh:**

*“Ví như hồ nước thẳm sâu,  
Lắng yên, trong suốt,  
chẳng màu bợn nhớ!*

*Lòng người trí giả lặng tờ,  
Khi nghe diệu pháp,  
bén bờ như nhiên!”*

Khi đọc lại Pháp Cú kinh, tôi hết sức tâm đắc ý kiến của quý Hòa thượng dịch giả bộ kinh này.

**- Hòa thượng Thích Thiện Siêu:**

*“Đọc xong kinh Pháp Cú, đọc giả sẽ thấy trong đó gồm những lời dạy về triết lý cho cả hai giới xuất gia và tại gia. Những lời dạy cho hàng xuất gia tất nhiên không bao hàm tại gia, nhưng những lời dạy cho hàng tại gia đương nhiên trùm cả hàng xuất gia. Do đó, dù ở hạng nào, đọc cuốn kinh này cũng thu thập được nhiều lợi ích thanh cao.”*

**- Thượng tọa Thích Minh Châu:**

*“Nét nổi bật nữa trong kinh Pháp Cú là dấu cho Đức Phật có đề cập đến các điều ác, các điều bất thiện, nói đến sự quyến rũ của dục lạc, sự phá hoại của ác ma, nhưng cuối cùng nét nổi bật lên vẫn là khả năng hướng thượng của con người, khả năng phá vỡ vô minh, vươn lên ánh sáng của giác ngộ, khả năng loại trừ các triền phược, khổ ách, vươn lên sức mạnh của giải thoát, thanh tịnh. Tiềm tàng trong những lời dạy của Đức Phật, kinh Pháp Cú đem lại cho những người Phật tử và thân hữu của Phật tử một nỗi vui nhẹ nhàng thanh thoát của những con người hướng thiện, biết tránh điều dữ, làm các điều lành, biết làm cho nội tâm, thân hành, khẩu hành và ý hành thanh tịnh, nhất là nhờ làm các hạnh lành, được hưởng viễn ly lạc, nhờ nghe Chánh pháp, được hưởng pháp lạc, nhờ hành thiện, được hưởng thiên lạc và nhờ đi gần đến giải thoát, được hưởng giải thoát lạc. Những bài kệ sau đây nói lên sự hoan hỷ, sự an lạc của những người con Phật trung thành với giáo lý Phật dạy:*

*“Vui thay, chúng ta sống,  
Không hận giữa hận thù!  
Giữa những người thù hận.  
Ta sống không hận thù.”*

## Lời sám hối muộn màng

Con là Nguyễn Hiền - đệ tử của Thầy, pháp danh Nguyên Tánh - xin thưa trình với Thầy những nỗi niềm xót xa, ân hận, tiếc nuối và mong được sám hối về những lỗi lầm của con trong thời gian con được Thầy giao cho một số công việc.

Khi Thầy dặn con cần in gấp cuốn Kiến Trúc Phật giáo Việt Nam của Kiến trúc sư Nguyễn Bá Lăng, con đã băn khoăn và có ý trì hoãn chỉ vì biết chắc chi phí rất cao, vì sách này phải in khổ lớn, có đến hàng trăm hình minh họa phải làm ‘cliché’. Đây lại là một cuốn sách rất kén chọn độc giả, nên biết đến năm nào mới thu hồi lại vốn? Rồi sau đó, Thầy lại dặn con in cuốn Lý Thường Kiệt của GS Hoàng Xuân Hãn. Con cũng tính toán, cân nhắc thu-chi, lại tiếp tục đặt vấn đề biết đến năm nào mới thu hồi lại vốn? Trước sau hai lần như thế, Thầy vẫn ôn tồn bảo: “Chúng tôi’ đã suy nghĩ kỹ. ‘Anh Hiền’ cứ làm đi.”

Sau này, con mới biết khi qua Paris, Thầy phải đi mấy chuyến xe điện ngầm dưới thời tiết giá lạnh để đề nghị GS Hoàng Xuân Hãn ưu tiên dành cho Tu Thư Đại học Vạn Hạnh tái bản tác phẩm này để phục vụ cho học giới, sinh viên và độc giả trong nước về lịch sử Việt Nam, đặc biệt là lịch sử văn hóa Phật giáo Việt Nam.

Một lần khác, khi chuẩn bị cho Đại lễ Vesak, Thầy cho biết sẽ mời Giáo sư Bác sĩ Trần Ngọc Ninh thuyết giảng. Lần đó, thấy con im lặng khá lâu, Thầy hỏi: “Anh Hiền thấy sao?” Con liền bạo gan thưa: “Nếu Giáo sư Ninh thuyết giảng về y học, y khoa, về văn hóa giáo dục, về ngôn



ngữ học... thì khó ai có thắm quyền hơn. Nhưng ở đây là thuần về Phật học, ở Viện mình có rất nhiều vị danh tăng, giáo sư, cư sĩ uyên thâm về Phật học... sao Thầy lại...?”

Thầy vẫn ôn tồn bảo: “Chúng tôi đã suy nghĩ kỹ.”

Thầy đã suy nghĩ kỹ và có một quyết định rất sáng suốt và đúng đắn. Khi Tư Tưởng in bài thuyết giảng này, Giáo sư Trần Văn Từ dịch sang tiếng Anh, được một nữ học giả Phật giáo nổi tiếng người Anh hết lời tán thán. Và rồi, sau đó Tu Thư Vạn Hạnh in thành sách liền được được đông đảo độc giả tìm đọc. Cái tâm, cái tình, cái tầm của Thầy lớn lao và sâu sắc đến thế mà con lại hiểu nông cạn quá!

Vào năm 2011, Thầy Chơn Nguyên và thị giả của Thầy đã ưu ái cho con được lên phòng dưỡng bệnh để đánh lễ thăm Thầy. Nhìn Thầy tiêu tụy quá. Thầy nhìn con mà hình như chẳng còn nhớ con là ai, môi Thầy chỉ mấp máy vài lần. Con đau như xé ruột gan, chẳng thưa với Thầy được lời nào, chỉ có những giọt nước mắt sống của con thôi. Đó là lần cuối cùng con gặp được Thầy.

Nhớ lại, sau khi Thầy về Thiên Viện Vạn Hạnh, sáng Mừng Một Tết Nguyên Đán, gia đình con lạy Phật rồi chúc Tết Thầy. Thầy ân cần hỏi thăm về sức khỏe, công ăn việc làm, việc học của các cháu. Đưa con trai khoảng 10 tuổi của con - cháu Miêu -, sau khi dập đầu đánh lễ, vui mừng nhận bao “lì xì” của Thầy, bỗng cháu nhìn con và nói lớn: “Bố! Bố! Ông này sao giống Phật Di Lặc quá!” Vợ con kinh ngạc vì lời đó của cháu, còn con thì ôn tồn nói với cháu: “Nhận xét của con là đúng đấy, nhưng con phải thưa trình nhỏ nhẹ, lễ phép, lịch sự. Lần sau con phải thưa Thầy, thưa Thầy chứ tuyệt đối không được dùng chữ Ông.”

Hôm tiễn biệt Thầy ở Thiên Viện Vạn Hạnh, Hội Ái hữu Cựu Sinh Viên Đại học Vạn Hạnh giao nhạc sĩ Miên Đức Thắng và con cầm vòng hoa kính viếng dẫn đầu cả Đoàn. Chúng con bồi hồi, nức nở nhớ đến ơn Thầy. Sau đó

hai con cung kính thấp nhang tưởng niệm Thầy, nhìn lên bảo tháp thấy ghi: “Yo sāro thassati. Cái gì là lõi cây, cái ấy sẽ tồn tại lâu dài.”

Cung kính dập đầu đánh lễ thưa Thầy: Thầy là một lõi cây bền chắc, vĩnh hằng, đương nhiên sẽ tồn tại lâu dài.

*Nguyễn Tánh Nguyễn Hiền-Đức*  
*Santa Ana, California tháng 03 năm 2022.*

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

### Nguyễn Hiền-Đức



- Tên thật Nguyễn Hiền - Do ghép thêm tên vợ là Ngọc Đức vào nên có bút danh Nguyễn Hiền-Đức
- Cựu nhân viên Đại học Vạn Hạnh Sài Gòn, từng đảm nhiệm các nhiệm vụ:
  - + Trưởng phòng Tu Thư Đại học Vạn Hạnh,
  - + Thư ký Tòa soạn Tạp chí Tư Tưởng,
  - + Phụ khảo Ban Báo chí thuộc Phân khoa Văn Học & Khoa Học Nhân Văn.
  - + Phụ tá Giám đốc Ấn quán Vạn Hạnh.



**Phụ bản 6: Cung thương**  
Họa sĩ Cát Đơn Sa

# Nguyễn Đạo Văn Công Tuấn

## VIỆC LÀNH

Làm việc lành cũng... dễ



**T**ôi đổ anh chị nào đoán biết được cái chữ thập bằng gỗ nổi trên mặt nước ấy để làm gì?

Bức ảnh này tôi đã chụp được lúc đi thăm nghĩa trang Ohlsdorf ở Hamburg. Hôm ấy tôi đi thăm mộ bà đỡ đầu người Đức. Mới đầu đi ngang qua thấy nó nằm đó mà không lưu tâm đến. Giữa cái nghĩa địa mênh mông mà người ta ghi là lớn nhất Âu Châu với hơn 200.000 ngôi mộ này thì có hàng trăm ngàn cây thập tự giá trên các ngôi mộ. Vậy nên tôi đồng hóa ngay chữ thập này thành một biểu tượng tôn giáo Cơ đốc.

Đến khi bà xã tôi đi đến đó mức nước tưới hoa quanh mộ thì nhìn thấy nó nên mới đặt câu hỏi. Tôi bèn quay lại chỗ hồ nước để nhìn kỹ và nhận ra chữ thập này bằng gỗ và nổi trên mặt hồ nước, nó cứ trôi qua trôi lại sau khi có ai đó đưa bình đựng nước vào để mức nước tưới. Vậy chắc nó phải có gì khác với các Thánh giá trên các ngôi mộ? Biết rằng có gì đó rất lạ và hơi bí mật mà nghĩ mãi vẫn không ra.

Thường những việc như vậy (tạm gọi là thực dụng thường nhật) bà xã vẫn giỏi hơn tôi. Bà ấy biết cách xua ổ kiến trong sân nhà đi chỗ khác mà không làm hại chúng, biết ngay tức thì khi cậu con trai đi roller té chân sưng vù phải đưa vào bệnh viện cấp cứu, sao bác sĩ không lo chụp quang tuyến mà lại lo chích thuốc ngừa tetanus trước (để ngừa vết thương bị vi khuẩn uốn ván clostridium tetani xâm nhập do sườn xe cật vào chân, giải thích vậy phòng khi có anh chị cũng không biết lý do như tôi), hay lúc cô gái út nấu thức ăn mặn quá gọi điện thoại cầu cứu mẹ thì mẹ nói ngay bỏ thêm vào đó 2 củ khoai tây... Do vậy, khi được bà xã hỏi thì tôi cảm thấy hãnh diện lắm. Nhưng suy nghĩ hoài tôi cũng không biết là tại sao, không tìm được câu trả lời cho hợp lý.

Nhưng tôi không thể vì vậy mà bỏ cuộc được. Hai thanh gỗ ghép nối nhau một cách chuyên nghiệp thành thạo như vậy tất phải có mục đích. Chúng nó gổ vào nhau nằm trong hồ đựng nước giữa nghĩa địa, dưới những tàng cây lớn, soi bóng bầu trời xanh trông quá đẹp mắt. Con mắt có chút nghệ sĩ tính nhìn thấy vậy, nhưng chắc đó không phải là câu trả lời làm vừa lòng người hỏi.

Về nhà, tôi cố lục trong Internet tìm hiểu thêm nhưng đường đi vẫn bí lối. Tôi bèn gọi điện thoại cho văn phòng nghĩa địa hỏi, bà thư ký có vẻ hững hờ và coi thường câu hỏi vì không biết tôi muốn nói chuyện gì. Có thể bà ta nghĩ sao lại có người dư thì giờ quan tâm chi cái chuyện chẳng ăn nhập gì đến ý nghĩa sự sống chết trong nghĩa

địa. Nghĩa địa thì có khối chuyện phải lo cho người chết, sá gì chuyện vớ vẩn của hai cây gỗ nối chặt nhau trôi bồng bênh trong hồ nước ấy - và ai lại ở không mà lo cho hai thanh gỗ lạnh cóng hay chết đuối trong hồ.

Thắc mắc vẫn cứ đeo đuổi mãi. Mãi cho đến chừng hai tháng sau, khi đến thăm mộ lần nữa. Lúc vào một tiệm bán hoa quen mà tôi thường ghé lại ở gần đó, tôi lục tám hình đã chụp trong điện thoại hỏi cô chủ tiệm bán hoa, thì cô ta cười và chế giễu tôi ngay: “Có vậy mà cũng không biết!”

Để chữa thẹn tôi nói: “Không biết thì mới hỏi chứ.”

“Không biết thật sao? Dễ quá.” Cô ta trả lời. “Hồ nước nằm dưới các lùm cây thì có khối côn trùng từ trên cây cao thường rơi tòm vào trong đó. Với con người thì cái hồ nước chỉ chừng thuốc ruối đường kính ấy quả là bé tí, nhưng với loài sâu bọ thì đó là cả một đại dương mênh mông. Hai thanh cây ấy là để cho các chú sâu rơi vào đó có cơ hội bám vào, để chúng có thể leo vào thành hồ và khỏi hoạn chết đuối.”

Quả là dễ hiểu thật. Tôi khâm phục lời giải thích của cô chủ tiệm bán hoa ấy một phần mà khâm phục người nghĩ ra điều đó mười phần hơn. Chắc chắn phát kiến ấy phải xuất phát từ lòng từ bi thương sinh vật. Có thể hai khúc cây còn có công dụng gì khác nhưng với tôi chỉ việc đó thôi cũng đáng cúi đầu khâm phục. Tâm nguyện ấy chắc chắn đã khởi lên từ một tấm lòng muốn làm việc lành cứu giúp chúng sanh.

Bởi vậy, làm một việc lành thì quả là không khó như mình tưởng, trừ phi mình muốn làm những công trình vĩ đại, tốn hàng tỷ đô-la như ông Bill Gates (mà ông Gates cũng chỉ làm việc thiện vì tâm từ chứ đâu nghĩ gì hơn). Nhưng công tâm mà nói, việc bạc tỷ hay việc vài chục đồng, cả những việc chỉ mấy xu hay không có đồng nào cả... chưa biết việc nào lớn, việc nào nhỏ. Kinh Phật có kể câu chuyện bà già ăn mày chỉ gom đủ tiền cúng một ngọn

đèn, trong khi vua Tần-bà-sa-la cúng cả ngàn ngọn đèn, nhưng ngọn đèn của bà già vẫn cháy sáng mãi thâu đêm suốt sáng trong khi các ngọn đèn của vua đều đã tắt. Đến khi Tôn giả Mục Kiền Liên dùng tay áo chà sa muốn quạt tắt thì đèn lại càng sáng hơn. Đèn sáng hay tâm bà cụ ăn mày đang tỏa sáng?

Tôi không biết chữ thập gỗ để trong hồ nước đó đã cứu được bao nhiêu chúng sinh sâu bọ qua bốn mùa xuân hạ thu đông. Chắc là không ít. Nhiều khi người ta cứ muốn làm một việc tày trời, mà việc thực tế thì cho là việc nhỏ. Việc nhỏ mà hại thì vẫn hại.

Và không phải khi làm một điều lành là ta chỉ cho ra mà không được nhận vào,

Còn nhớ một hôm đi chợ, tôi ghé vào bưu điện kế bên để nhận sách từ Amazon gửi đến. Khi bước ra cửa thì có một bà cụ già đi bằng xe đẩy nhưng vẫn cố đứng chặn cửa để tôi đi ra. Tôi dừng lại, dùng chân giữ cửa và mời cụ đi trước. Cụ không chịu và bảo, ông cứ bước ra đi. Cụ bảo, cụ tâm nguyện mỗi ngày phải làm ít nhất một việc tốt, hôm nay chưa làm gì cả nên tôi phải giúp cụ thực hiện tâm nguyện ấy đầu tiên. Tôi cười và cảm ơn bà cụ rồi bước ra. Thật quý hóa! Quay lại nhìn khuôn mặt mãn nguyện của bà cụ mà tôi cũng vui lây. Thật ra, giúp giữ cửa cho một người bước đi thì cũng không phải là việc gì quan trọng lắm. Nhưng nếu nói rằng, cụ đã mang cho người khác một niềm vui thì ý nghĩa ấy quả là không nhỏ. Và tất nhiên, người vui nhất vẫn là cụ. Mình giúp ai việc gì tạo được niềm vui thì người được vui nhất chính là mình.

Có lần tôi đọc được rằng, nếu chúng ta thử cố nhớ lại trong đời mình món quà làm mình vui và nhớ rõ nhất chính là món quà mình từng tặng ai đó mà họ vui và hạnh phúc khi nhận; chứ không phải món quà ai đó tặng mình. Cái vui nhận được quà rồi sẽ qua, món quà đó có lúc phải cũ; nhưng khi mình mang cho ai niềm vui và niềm hạnh

phúc thì mình lại hay nhớ nghĩ về nó. Và chính mình cũng vui, cũng hạnh phúc.

Bởi thế, việc lành nhỏ cũng là việc lành. Từ việc không dừng dừng khi thấy người giúp người hàng xóm hoạn nạn, đến việc không xả rác độc hại, mũ nhựa ny lông bừa bãi vô tình giết hại các loài sinh vật dưới biển. Nuôi dưỡng tâm từ thường xuyên trong mình chính là tô thắm con đường dẫn đến an lạc hạnh phúc.

Cùng với việc làm điều lành là tránh điều dữ. Hai việc tưởng như ở hai thái cực nhưng kỳ thật ấy là một. Việc ấy trong bài Kinh nhật tụng cũng đã ghi rõ. “Thề tránh điều dữ, nguyện làm việc lành...” (Kinh Sám Hối Phát Nguyện)

Có khi có những điều dữ mình làm mà không tự ý thức được. Một ly “cà phê to go” đựng bằng ly plastic chỉ để ta thỏa mãn chốc lát hương vị đầu lưỡi mà rác thải ấy giết hại bao nhiêu loài vật trong lòng biển. Sao nữ làm ngơ! Chỉ vì miếng ny lông để đỡ chén chè cho khỏi bụi hôm ấy, rồi rác đem đổ vào lòng biển, sau đó một chú rùa nhầm tưởng là sữa hay bạch tuộc nuốt vào, để rồi phải đầy bao tử mà chết đói, thì bao nhiêu thiện nghiệp thả chim cá phóng sanh cũng đi theo sông nước, cũng tan thành mây khói.

## Khoảng cách sợi tơ giữa thiện và ác

Khoảng cách thiện-ác ấy có khi còn mỏng manh hơn sợi tơ nhện. Tác giả người Nhật Ryūnosuke Akutagawa (1892-1927) từng kể một câu chuyện (sau này GS. Cao Huy Thuần phóng tác lại với một văn phong tuyệt đẹp trong tác phẩm Sợi Tơ Nhện).

Kandata là một tên cướp khét tiếng từng giết người không góm tay, bàn tay của y đã thắm đầy máu đồng loại. Một lần đi dưới lùm cây, y nhìn thấy một con nhện đang bò trên đường, y vội bước tránh qua bên để khỏi đạp chết con nhện.



Sau khi Kandata chết đi, tất nhiên do tội ác tày trời đã tạo ra nên cửa địa ngục A-tỳ đã mở sẵn để đón y vào. Một hôm nọ, trên cõi Cực Lạc đức Phật Thích-ca đang đi kinh hành bên hồ sen, bằng thiên nhãn Ngài nhìn thấy dưới đáy hồ hiện ra toàn cảnh địa ngục. Đức Phật đang nhìn thấy tội nhân Kandata chịu bao cực hình vô cùng đau đớn. Ngài cũng đang nhìn thấy trên một lá sen xanh ở mặt hồ có một con nhện đang nhả tơ. Đức Phật bèn giúp con nhện đáp đền ân xưa, Ngài buông nhẹ sợi tơ xuống địa ngục để tên cướp Kandata có thể bám vào đó leo ra khỏi. Kandata biết cơ hội đang đến, chàng ta dùng hết sức bình sinh bám vào sợi tơ nhện mỏng manh ấy để leo lên. Càng leo lên cao chàng nhìn thấy ánh sáng trần gian càng rõ hơn và xa dần địa ngục âm u tăm tối. Chàng thở hổn hển vì mệt. Trên kia con nhện cũng đang cố hết sức chịu sức nặng để giữ đầu dây. Nhưng sợi tơ nhện ấy sao mỏng manh quá, mỏng như thiện nghiệp chàng đã tạo thuở sinh tiền. Kandata vẫn gắng hết sức leo vì biết rằng đây là cơ hội duy nhất của đời chàng mong thoát khỏi địa ngục A-tỳ.

Sức đã sắp kiệt, hai tay đã tím bầm, Kandata tạm dừng lại hổn hển thở để nghỉ mệt vài giây. Vùng sáng trên kia đã nhìn thấy nên chắc không còn xa bao nhiêu. Chàng nhìn lại đoạn đường mình đã leo, nhìn xuống địa ngục sâu thẳm âm u mà hoảng sợ. Bất giác, tên cướp Kandata nhận ra, dưới kia cũng có hàng trăm tội nhân đang tranh nhau bám vào sợi tơ ấy, đang giành giật đập lên nhau để níu chặt sợi dây mà leo lên như chàng. Bỗng một thoáng niệm ích kỷ thời sinh tiền trở dậy, chàng lo sợ rằng sợi tơ mong manh ấy sẽ bị đứt. Kandata một tay bám sợi tơ, một tay bụm lại làm loa hét lớn xuống bên dưới: “Này bọn kia, hãy buông ra ngay, sợi tơ này là của chú nhện trên kia thả xuống chỉ cho mình ta.”

Nói chưa dứt câu thì sợi tơ đứt tung thành trăm mảnh, cả Kandata và những tội nhân khác lại rơi tòm trở lại chảo dầu đang sôi của địa ngục.

\*\*\*

Cho nên, mỗi ngày trong mỗi hành động lớn nhỏ, trong mỗi bước đi là ta đang bước đi giữa ranh giới mong manh của thiện và ác. Trong nhà chùa thường nói đến phép Từ Bi Quán nhưng có khi được hiểu như là một lời cầu nguyện để chư Phật gia hộ cho chính mình. *“Từ năng dữ nhất thiết chúng sinh chi lạc; bi năng bạt nhất thiết chúng sinh chi khổ.”* Từ là tâm nguyện đem an vui đến cho tất cả chúng sinh; bi là tâm nguyện làm vơi đi nỗi khổ cho muôn loài. Cái niệm thiện, cái lòng lành, cái tâm từ bi ấy trong ta phải được chăm sóc, phải thực tập thường xuyên, như khi chăm sóc củi lửa để ánh sáng còn mãi đó thì bóng tối tất sẽ không thể kéo đến.

Thề tránh điều dữ, nguyện làm việc lành!

Và việc ấy xem ra... cũng không phải không làm được!

*“Ví như vác mười bó củi, hai mươi bó, ba mươi bó, bốn mươi bó, năm mươi bó, trăm bó, ngàn bó, trăm ngàn bó, gom chất lại thành một đống, đốt lên thành một đống lửa lớn. Nếu có người nào cho thêm củi và cỏ khô vào, này các tỳ-kheo, các người nghĩ sao, lửa ấy có tiếp tục cháy mãi được không?”*

*“Này các tỳ-kheo, nếu đống lửa đang cháy kia mà không thêm củi và cỏ khô vào, các tỳ-kheo nghĩ sao, lửa kia có bị tắt không?”*

- Tạp A-hàm quyển 1; Kinh 324: THỦ.  
Tuệ Sỹ và Thích Đức Thắng dịch

Đức quốc 5/2022

**Nguyễn Đạo Văn Công Tuấn**

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

### Văn Công Tuấn



- Tên thật: Văn Công Tuấn, Pháp danh Nguyên Đạo
- Kỹ sư điện toán, chuyên viên Khoa học và Kỹ thuật Y khoa Đại học CAU Kiel.
- Nguyên là Trưởng ban điện toán của ngành Radiologie và Neuroradiologie trực thuộc Universitaetsklinikum Schleswig-Holstein, thành phố Kiel, Đức Quốc.

- Đã xuất bản 4 tác phẩm (Việt và Đức) gồm các khảo luận và tản văn về Phật học và môi trường.
- Phụ trách Viên Giác Tùng Thư (xuất bản các sách của Viên Giác).
- Thành viên Ban Biên Tập Báo Viên Giác.

## Nguyễn Song Anh

### Tôi vụng đường tu

**N**gày xưa còn nhỏ nào có biết ất giáp gì về đạo. Lớn lên một chút chừng bảy tám tuổi gì đó, tôi nghe má kể chuyện hồi tôi mới sanh được một tuần, cả nhà và vài ba cô dì chú bác đưa tôi đến nhà thờ Bà Chiểu làm lễ rửa tội. Lớn lên chút nữa, tôi được ba má đưa tới nhà thờ Bà Chiểu học giáo lý, được làm phép thêm sức và có tên thánh là Giuse. Lần hồi tôi đọc kinh, xem lễ, xưng tội và biết là mình theo đạo Công giáo. Hơn nữa, gia đình tôi thuộc đạo dòng và nhiều bà con được ơn thiên triệu như có ông bác là Đức Cha Trần Thanh Khâm, cậu ba là linh mục Trần Văn Dương. Cậu ba có lần bàn với ba má tôi cho tôi đi tu, lúc đó gia đình tôi còn ở gần ngay nhà thờ Hạnh Thông Tây. Rồi thêm em ruột má tôi là Dì Chín Trần Thị Chũ, năm 17 tuổi được ơn trên kêu gọi nên đã lên tu viện Couvent des Oiseaux trên Đà Lạt khép mình làm tôi tớ Chúa. Dì Chín tôi đã là bà Phước (ma soeur), rồi tu viện về phục vụ tại nhà thờ Biên Hòa và sau 75 chuyến công tác ra nhà thờ Lam Sơn, Bà Rịa. Bây giờ đã đến tuổi hưu nên chuyển về nhà dòng chánh ở Saigon cạnh Sở Ba Son.

Theo thời gian, nguồn sống tâm linh của tôi cũng dần dà ươm mầm nhưng niềm xác tín hầu như mảy may chưa có. Gia đình bên má tôi hay chính xác hơn là bên ngoại vốn đạo dòng, còn ba tôi gốc làng Lỗ Giáng, huyện Cẩm Lệ, tỉnh Quảng Nam theo đạo thờ tổ tiên ông bà. Năm 17 tuổi, ba tôi được ông cậu, em của bà nội, đưa vào Saigon

theo học nghề may. Duyên gặp má tôi, ba theo đạo Thiên Chúa và kết hôn. Từ đó cả gia đình anh chị em tôi đều theo Công giáo. Như trên đã nói, những nghi thức đọc kinh, xưng tội, chủ nhật đi lễ, kể cả những ngày lễ trọng, tôi đều tuân thủ, nhưng niềm tin tôn giáo đúng nghĩa vẫn chưa có. Duy chỉ tâm thành trong sáng về đạo luôn bên vững nơi tôi. Cũng xin nói thêm, những nghi thức sùng bái tăng vẽ trang nghiêm mang những thần thái huyền bí cũng để lại ấn tượng sâu sắc ở tuổi thơ, như hằng năm vào tháng tám âm lịch, Lăng Ông Bà Chiểu kỷ niệm công đức của Tả quân Lê Văn Duyệt, ba năm một lần có tổ chức hát bội, chiêm trống linh đình và khách dự đông đảo. Các lần đó, ba má đều cho chúng tôi đi xem nhưng chắc là chúng tôi được nghỉ xả hơi vài tiếng, còn nội dung tuồng hát, đào kép y trang lộng lẫy, huơ đao thương, dương cung múa kiếm và khi nói lúc hát lên xuống giọng... thì chúng tôi mù tịt. Ngoài ra, từ Ngã tư Xóm Gà dọc theo đường Lê Quang Định lên miết tận Cầu Hang qua Gò Vấp có rất nhiều tu viện Phật Giáo, riêng tôi thấy đó là nơi thiêng liêng, người ta với lòng thành đến cầu cúng Phật tổ từ bi và Đức Quán Thế Âm Bồ Tát cứu độ chúng sanh khỏi bể trầm luân. Thật tình mà nói, tôi cũng có dịp vào xem nhưng chưa khi nào thấp nhang đánh lễ.

Ra đời đi dạy học, nhiệm sở đầu tiên của tôi là tỉnh lỵ Phước Vĩnh, Phước Thành. Tỉnh mới thành lập giữa vùng chiến khu Đ, lần hồi xây dựng tạm được hai nhà thờ, một nơi tỉnh lỵ và một ở xã Vĩnh Hòa cách tỉnh lỵ chưa đầy hai cây số. Không có chùa chiền am tự! Tôi ở tại cư xá công chức trong tỉnh lỵ và dùng cơm tháng tại nhà của một đồng nghiệp, đối diện ngay nhà thờ và Hội đồng xã Vĩnh Hòa. Mỗi chiều thứ bảy, tôi ra nhà anh bạn đồng nghiệp để sáng dậy sớm xem lễ nhất tại nhà thờ. Gia đình anh bạn gốc tại ấp Vàm Giá, Phước Vĩnh và cũng là đạo dòng, nhất là má anh, một người mộ đạo. Anh có ba người em gái, cô đầu và cô út đều được gia đình gửi vào tu viện Dòng

Mến Thánh Giá ở Thủ Thiêm, thủ đô Saigon, hiện đều là Di Phước... Hồi đó, chỉ có khu tỉnh lỵ Phước Vĩnh mới có điện, còn bên xã Vĩnh Hòa thì chưa. Đêm chong đèn đọc sách, mới sáng từng bưng còn say ngủ đã vội lồm cồm thức dậy vì má anh Đứng cầm chổi lông gà quẹt quẹt hai đứa và lần nào má anh cũng nói: “Đứng (tên bạn tôi), thầy tư (tôi) dậy, dậy đi lễ, bộ gần Cha xa Chúa phải hôn?”

Rồi một duyên hai nợ lại gặp một cô giáo từ Quận 8 Saigon về “gõ đầu trẻ.” Tôi đạo Chúa, cô đạo Phật đến với nhau. Gia đình hai bên vui lòng chấp thuận đạo ai nấy giữ. Hôn lễ cử hành giữa cuộc tấn công đợt hai năm Mậu Thân của Cộng sản Bắc Việt. Hai ngày sau hôn lễ, tôi lên đường vào Trung tâm huấn luyện Quang Trung theo lệnh Tổng động viên. Giờ thì thi thoảng bà xã theo tôi đến nhà thờ, còn tôi thì nhang đèn trái cây cúng Phật lâu ngày thành thông lệ. Gia đình bên vợ cũng cung kính tâm thành mộ đạo. Tâm trí tôi như “cầu tre lắt lẻo” bước gập ghềnh qua cầu tôn giáo.

Tôi từ thuở Trung học vốn theo ban văn chương cổ ngữ, sau học Văn khoa tiếp nối ban Hán Nôm. Đọc sách cũng nhiều, tìm hiểu giáo lý đạo Phật qua văn học, qua kinh điển Phật giáo, nhưng bước đường hành trì không chuyên tu vì mãi lo trả nợ sách đèn.

Lời người xưa “tam thập nhi lập”, riêng tôi vẫn băn khoăn về đạo pháp, vẫn chưa an định niềm tin giữa Công giáo và Phật giáo. Nghĩ đến câu “*Sách ghi chữ đạo là đường, đường đi nào phải một phương hẹp hòi*”, tôi tìm hiểu thêm về chữ Tâm liên quan đến Phật giáo Thiên Tông. “*Những mộng đàm về Phật giáo Thiên Tông*” của Quốc sư Mộng Sơn (Muso -1275-1351), Huỳnh Kim Quang dịch, tr.39 có ghi: “*Chính tâm trực nhận ra tâm, chính tâm giác tỉnh tâm.*” Thành ra từ trước đến giờ, tôi tưởng mình đã phần nào an trú giữa nhân sinh hệ lụy nhưng chỉ là đi về giữa u cung mê lộ. Thôi thì gác qua các kinh điển, sách vở về

tôn giáo, kể cả các tác phẩm lớn của các thi hào, thi bá, các kiệt tác của những đại văn hào đông tây, để tập trung trì hành Tâm Phật. Tôi tự chọn tập sách mỏng 114 trang “Bài văn khuyến khích PHÁT TÂM BỒ ĐỀ”, Hòa thượng Trí Quang dịch, Thích Phước Bổn ấn tống. Trích dẫn đôi dòng về tác giả, tác phẩm:

*“Tác giả của tác phẩm này là ngài Thật Hiền... 52 năm sau ngày ngài Thật Hiền viên tịch (1786), Bành Tế Thanh thu thập ấn hành, nội dung gồm nhiều văn phẩm của ngài... Về bài văn Khuyến khích phát tâm Bồ-đề và tác giả Thật Hiền, Bành Tế Thanh đã viết, “đọc bài văn ấy không lúc nào tôi khỏi đổ mồ hôi, khỏi rơi nước mắt... Đại sư nhân chiêm bái Xá-lợi mà phát tâm rộng lớn, ngôn từ xuất ra như phơi trái gan ruột... Thật là ngọn cờ tinh tiến cho thời đại mạt pháp.” (tr.13,16,17)...*

Sau khi suy nghĩ đắn đo và tự lượng sức, tôi nương theo những lời chỉ dẫn trong bài văn khuyên PHÁT TÂM BỒ ĐỀ và ghi chú lại những nét cần thiết giúp tôi hiểu biết và thực hành lễ đạo, trên căn bản luyện thân tâm để đổi nhân xử thế và tịnh tiến tu tâm dưỡng tánh, hành trì Phật đạo.

Bài văn này có 4 phần: Phần 1 mở đầu, phần 2 tính chất phát tâm, phần 3 lý do phát tâm, phần 4 khuyến khích phát tâm.

### **Phần 1, mở đầu:**

*“Thật Hiền tôi, một kẻ xuất gia phàm phu, đã bất tiểu lại ngu hèn, khóc mà lay, khẩn thiết khuyến cáo đại chúng hiện tiền, cũng như nam nữ có đức tin trong sáng trong thì vị lai. Xin quý vị thương xót gia tâm một chút mà nghe và xét cho.*

*“Tôi từng nghe, của chính yếu để nhập đạo thì sự phát tâm đứng đầu, việc khẩn cấp để tu hành thì sự lập nguyện đứng trước. Nguyện lập thì chúng sanh độ nổi,*

*tâm phát thì Phật đạo thành được. Cái tâm quảng đại không phát, cái nguyện kiên cố không lập, thì dầu trải qua đời kiếp nhiều như cát bụi, cũng y nhiên vẫn ở trong phạm vi luân hồi. Tu hành dầu có, cũng toàn là lao nhọc, khổ sở một cách vô ích. Do đó mà kinh Hoa Nghiêm đã nói, quên mất tâm bồ-đề mà tu hành các thiện pháp, thì gọi là hành động theo ma vương...”*

## **Phần 2, tính chất phát tâm:**

*“Tính chất tâm nguyện có 8, là tà chánh, chân ngụy, đại tiểu, thiên viên... Đời có kẻ tu hành mà tu hành một chiều, không cứu xét tự tâm, chỉ lo những việc ở ngoài, hoặc vụ lợi, hoặc háo danh, hoặc ham lạc thú hiện tại, hoặc cầu vui thích mai sau: phát tâm như vậy gọi là Tà. Danh lợi không ham, vui thú không màng, chỉ vì thoát sinh tử, vì chứng bồ-đề: phát tâm như vậy gọi là Chánh.*

*“Ý niệm này nối tiếp ý niệm khác, ngược lên mà mong cầu Phật đạo, tư tưởng trước liên tục tư tưởng sau, nhìn xuống mà hóa độ chúng sinh, nghe Phật đạo lâu xa mà không lùi bước khiếp sợ. Xét chúng sinh khó độ mà không chán nản mệt mỏi, như trèo núi cao đến vạn nhận<sup>1</sup> cũng quyết tận đỉnh, như lên tháp lớn đến chín tầng cũng cố tận nóc: phát tâm như vậy gọi là Chân. Có tội không sám hối, có lỗi không từ bỏ, trong bản ngoài sạch, trước siêng sau nhác. Tâm tốt dầu có cũng phần lớn danh lợi xen lẫn, Thiện pháp dầu tu cũng phần nhiều bị vọng nghiệp nhuốm bản: phát tâm như vậy gọi là Ngụy.*

*“Chúng sinh giới hết nguyện ta mới hết, bồ đề đạo thành nguyện ta mới thành: phát tâm như vậy gọi là Đại. Cõi ba cõi như lao ngục, nhìn sinh tử như oan gia,*

<sup>1</sup> Nhận (仞): đơn vị đo lường thời xưa. Theo ấn định vào đời Chu thì mỗi nhận bằng 8 thước cổ. Trong bài văn dùng “vạn nhận” không có ý đo lường chính xác mà chỉ để hình dung ngọn núi rất cao.



*chỉ mong tự độ, không dám độ người: phát tâm như vậy gọi là Tiểu.*

*“Nếu ngoài tâm thấy có chúng sinh, có Phật đạo, rồi nguyện độ, nguyện thành, công phu không xả, thấy biết không tan: phát tâm như vậy gọi là Thiên. Nếu biết tự tánh là chúng sinh nên nguyện độ thoát, tự tánh là Phật đạo nên nguyện thành tựu, không thấy một pháp nào tách rời tâm tánh mà có một cách biệt lập, đem cái tâm vô tướng phát cái nguyện vô tướng, làm cái hạnh vô tướng, chứng cái quả vô tướng, cái tướng vô tướng cũng không thấy có được: phát tâm như vậy gọi là Viên.*

*“Biết 8 tính chất khác nhau trên đây là biết cứu xét, biết cứu xét thì biết lấy bỏ, biết lấy bỏ là có thể phát tâm... Lấy bỏ như thế nào? Là bỏ tà, ngụy, tiểu và thiên, lấy chánh, chân, đại và viên. Phát tâm như vậy mới được gọi là chân chính phát tâm bồ-đề.”*

### **Phần 3, lý do phát tâm:**

*“Bồ đề tâm là chúa tể của mọi thiện pháp, phát khởi phải có lý do. Lý do ấy, nay nói tóm lược thì có 10 thứ:*

- Một, nghĩ nhớ ơn nặng của Phật: Thích-ca Phật-đà của chúng ta, lúc mới phát tâm, đã vì chúng ta mà thực hành Bồ Tát đạo, trải qua vô lượng kiếp chịu đủ khổ cực. Khi ta tạo tội, Phật đã xót thương, phương tiện giáo hóa mà ta ngu si, không biết tin tưởng, tiếp nhận... Ta sinh làm người, Phật liền dùng phương tiện làm cho ta gieo trồng thiện căn...
- Hai, nghĩ nhớ ơn cha mẹ: Cảm thương cha mẹ sinh ta cực nhọc, chín tháng thai mang ba năm bú mớm, nhường khô nằm ướt, nuốt đắng nhả ngọt... Vậy mà... đồ ngọt vật ngon đã không cung phụng, cúng tế chạp dẫn càng không chu tất... Phương diện thế gian ta quá thiếu sót, phương diện xuất thế ta càng vô ích. Hai đường mất cả

thì tội nặng khó mà thoát cho khỏi. Suy nghĩ như thế mới thấy chỉ có cách thường hành Phật đạo...

- Ba, nghĩ ơn sư trưởng: Cha mẹ tuy sinh dưỡng thân ta, nhưng nếu không có sư trưởng thế gian thì không biết lễ nghĩa, không có sư trưởng xuất thế thì không hiểu Phật pháp. Lễ nghĩa không biết thì khác gì cầm thú, Phật pháp không hiểu thì cũng như phàm phu...
- Bốn, nghĩ nhớ ơn thí chủ: Chúng ta hiện tại, mọi thứ cung phụng dùng trong hằng ngày, toàn không phải của mình tự có. Cháo cơm ba bữa, quần áo bốn mùa, tạt bịnh cần dùng, thân miệng tiêu thụ đều xuất từ sức lực kẻ khác mà đem đến cho ta hưởng dụng. Họ hết sức và đích thân cày cấy, vẫn khó có lót miệng, ta ngồi yên và hưởng thụ ăn uống, còn không được vừa ý. Họ dệt đan mãi hoài mà vẫn chịu khốn khổ, còn ta bận mặc thừa thãi thì đâu biết tiếc giữ. Họ cửa cỏ lều tranh vất vả suốt đời, còn ta nhà lớn sân rộng, thư thả cả năm. Đem cái cực nhọc của họ cung phụng cái an nhàn cho ta, làm sao yên dạ; lấy cái nhu dụng của người cung cấp cái thân xác của mình, làm sao hợp lẽ. Do đó, trừ phi vận dụng song song cả hai thứ bi trí, trang nghiêm đồng đều cả hai mặt phước tuệ, để thí chủ nhớ ơn, chúng sinh hưởng phước, thì dù gạo chỉ một hạt, vải chỉ một tấc đi nữa, vẫn có phần trong sự trả nợ, vẫn khó trốn trong quả báo xấu...
- Năm, nghĩ ơn chúng sinh: Sự sống, theo Phật giáo là tương quan sinh tồn (không phải là sự cạnh tranh sinh tồn). Tương quan sinh tồn thì mình đã hưởng thụ tất phải đóng góp. Phật giáo, trong ý thức ơn chúng sinh, thấy tương quan là ơn, mình đã thụ hưởng, thì sự đóng góp không những là bổn phận, mà trước hết là nghĩa vụ. Phật tử thì phải nghĩ đến cái ơn ấy và cái nghĩa vụ ấy.

- Sáu, nghĩ nhớ nỗi khổ sinh tử: Ta với chúng sinh, bao kiếp đến giờ, ở mãi trong phạm vi sinh tử, chưa được siêu thoát... Đánh con lừa đến đổ máu, đâu biết đó là cái thảm của mẹ mình; lôi con heo đến lò thịt, nào hay đích thị cái đau của cha ta... Đời trước ơn nghĩa mà đời này thành oán thù, ngày xưa oán thù mà ngày nay thành ruột thịt... Tâm không phải chủ thể vĩnh viễn, nên in như thương khách bôn ba đủ chỗ, thân không có hình dáng cố định, nên khác nào phòng ốc thay đổi đủ cách. Bụi cả thế giới cũng khó sánh thân luân hồi, nước toàn đại dương vẫn không bằng lệ biệt ly... Giả sử không được nghe lời Phật thì việc ấy ai thấy ai nghe, chưa được đọc văn Kinh thì lẽ này nào hay nào biết. Vậy mà có kẻ hoặc vẫn tham luyến như cũ, si mê như xưa... Thân thể con người khó được mà dễ mất, thì giờ quý báu dễ trôi mà khó kéo. Rồi tam đồ lại phải tự chịu, thống khổ hết nói mà ai chịu thay. Mô tả đến đây sao khỏi buốt dạ... Vì vậy, hãy triệt dòng sinh tử, thoát biển ái dục, để cứu mình giúp người, cùng lên bờ giác...
- Bảy, tôn trọng tâm tánh thiêng liêng của mình: Hiện tiền nhất niệm của chúng ta cùng ngay với đức Thích-ca Thế Tôn không hai không khác. Vậy mà sao Thế Tôn từ vô lượng kiếp đến giờ sớm thành chánh giác, còn chúng ta thì ngu si thác loạn, vẫn làm phàm phu... Tâm tánh đồng nhất mà mê ngộ lại một trời một vực. Lặng đi mà nghĩ, mà không thấy tử thẹn được sao. Ngọc báu vô giá lấp xuống bùn lầy mà ngỡ coi như ngói gạch, không chút thương tiếc quý trọng! Vì lý do đó, hãy vận dụng vô lượng thiện pháp mà đối trị vô biên phiền não. Tu đức có công, tánh đức mới lộ... Như thế mới gọi là không phụ sự giáo hóa của Phật, không phụ tánh linh thiêng của mình.
- Tám, sám hối nghiệp chướng: Hãy lấy ngũ giới mà nói thì mười người đã có đến chín kẻ vi phạm, bày tỏ thì ít mà

giấu giếm lại nhiều. Ngũ giới chỉ là giới tại gia mà vẫn không giữ đủ, huống chi các giới sa-di, tỳ-kheo, Bồ Tát, thôi thì khỏi nói... Trừ phi cảm thương thân mình, lại xót xa kẻ khác, thân và miệng cùng bị thiết, tiếng và lệ đều tuôn đổ, khắp vì chúng sinh khẩn cầu sám hối, thì ngàn đời muôn kiếp đi nữa, ác báo cũng khó mà trốn cho khỏi.

- Chín, cầu sinh tịnh độ: Phát tâm vốn để tu hành, vậy tịnh độ không sinh thì có phát cũng dễ thoái chuyển. Nên gieo giống bồ-đề, cày bằng cái cày niệm Phật, thì trái hạt tuệ giác tự nhiên lớn lên...
- Mười, nghĩ nhớ làm cho Phật pháp tồn tại lâu dài: Thành Phật rồi, Ngài giáo hóa khắp cả. Khi cơ duyên hóa độ đã hoàn tất, Ngài nhập Niết-bàn. Phật pháp mà Ngài lưu lại thì thời kỳ nguyên chất và thời kỳ tương tự cũng qua cả rồi, còn lại chỉ là thời kỳ cuối cùng, thời kỳ mà Phật pháp có đó nhưng hành trì vô nhân, tà chánh bất phân, đúng sai hỗn tạp, tranh giành nhân ngã, theo đuổi lợi danh... Do đó, hợp cùng thiện hữu, qui tụ đạo tràng, soạn thuật sám pháp, lập pháp hội này..

#### **Phần 4, khuyến khích phát tâm:**

*Như vậy nếu ngày nay không phát tâm rộng lớn thì còn chờ đến ngày nào? Cầu xin đại chúng thương cho thành tâm ngu muội của tôi, xét cho chí nguyện khổ sở của tôi, mà cùng lập nguyện ấy, cùng phát tâm này... Tu thì khó nhọc tạm thời mà yên vui vĩnh viễn, còn nhác thì một đời thư thả nhưng lắm kiếp khổ đau. Huống chi lấy pháp môn Tịnh Độ làm thuyền tầu thì lo gì thoái chuyển, lấy tuệ giác vô sinh làm sức nắn thì sợ gì khó khăn... Tâm chân thì sự thật, nguyện rộng thì hạnh sâu. Không gian đâu có lớn, tâm vương mới lớn, kim cương đâu có chắc, nguyện lực mới chắc."*

Trong phần 3: lý do phát tâm, gồm 10 điều, tôi cần trọng xem xét và liên hệ bản thân, đều nhận thức điều nào

cũng thiết yếu, nhưng đối với thân tâm, tôi chú trọng đến các điều 1, 2, 4, 7 vì hết sức cần thiết cho việc học Phật của mình. Nay tuổi tròn trịa bát thập mà ôn lại cuộc sống, quả thật còn vướng nhiều cố chấp mê muội, như đứng trước gương áo quần giày vớ bảnh bao, lược chải tóc rẽ đường ngôi mượt mà xinh đẹp nhưng chỉ thấy cái bóng của mình trong gương, còn tâm địa ẩn tàng biết bao xú ố. Trong thơ, tôi cũng đã phơi bày tâm tánh không tốt lành, thường phạm vào ngũ giới, lẫn lộn chánh tà, sân si về cái tôi vị kỷ. Bước chân theo dấu Như Lai chẳng hề bền bỉ và nằm đêm thường nhắc nhở, cảnh giác cái tâm bất định “*Hữu sự bảo túc Phật, vô sự lãnh phần hương.*” (Có việc ôm chân Phật, hết việc lạnh nhang khói.)

Hôm nay thành tâm nhìn lại con đường tu tập gặp ghèn vụng dại của mình, bỗng bồi hồi như thấy mình tuy đi vào cõi đạo mà mê ngộ chưa phân, tâm muốn hướng Phật mà bụi trần chưa sạch. Tôi ghi lại một vài suy tưởng trên đường tu của tự thân mình để chia sẻ với những ai đồng cảm, nhưng cũng là sự nhắc nhở chính mình phải tinh tấn hơn lên.

**Nguyễn Song Anh**  
(20.05.2022)

## Giới thiệu sơ lược về tác giả



- Tên thật: Nguyễn Công Khai
- Sinh tại Gia Định, nguyên quán Quảng Nam
- Dạy học, làm thơ
- Hội viên Văn Bút Việt Nam Hải Ngoại (Trung Tâm VB Âu Châu)

### Tác phẩm đã xuất bản:

- Góc trời quê hương, thơ (Sài Gòn, 1968)
- Tình thơ quê ngoại, thơ (Sài Gòn, 1975)
- Ngược gió đong đưa (Im Gegenwind schweben), thơ song ngữ Việt-Đức (Viên Giác, Hannover/Đức, 2003)
- Kỷ niệm, thơ (Đức Quốc, 2004)

### Bài đăng trên các báo:

- Viên Giác, Sinh Hoạt Cộng Đồng (Đức), Văn Hóa (France Viet Nam culture - Pháp), Pháp Âm (Na Uy), Thời Luận (Mỹ), Việt Luận (Úc).

### Bài đăng trên các sách chủ đề:

- \* Một phần tư thế kỷ thi ca hải ngoại (1975-2000), q.2, Văn Hóa Pháp Việt, Paris 2003.
- \* 30 năm niềm đau còn đó 1975 - 2005 (VHPV, Paris 2004).
- \* Tình lính duyên thơ (VHPV, Paris 2008).
- \* Phi Vân, Nỗi buồn hoài niệm - Ăn cơm mới nói chuyện cũ (Hương Cau xb, Paris 2009).
- \* Hiếu Đệ Lão Ngoan Đồng - Hoài niệm (Hương Cau, Paris 2010).
- \* Die Mauern des Schweigens Überwinden (Anthologie verfolgter des autorinnen und autoren, Erhard Locker, Wien 2009).



**Phụ bản 7: Hoa và lá**  
Họa sĩ Cát Đơn Sa



## Huỳnh Kim Quang

### VU LAN, NGHĨ VỀ TÌNH MẸU TỬ

**T**rên thế gian này, dường như không ai và không một ngôi trường nào dạy làm sao để người ta có tình yêu thương cha mẹ và con cái. Giống như không ai dạy con người làm sao biết hít thở không khí để sống, tình yêu thương cha mẹ và con cái có trong bản chất con người, mà đạo Phật gọi là “câu sinh,” tức sinh ra cùng một lần với sự có mặt của con người.

Người mẹ khi mang thai con là một chọn lựa quan trọng nhất trong đời. Người mẹ ấy biết rằng từ nay trong cuộc đời bà lại có thêm một mảnh đời khác, nhưng thực sự không khác tí nào cả, gắn bó keo sơn đến hơi thở cuối cùng của bà. Khi ý thức điều đó, cũng có nghĩa là người mẹ chấp nhận một thứ bản ngã, một thân xác thứ hai ngay trong chính con người mình. Đứa con là sự sống của người mẹ trong cả hai bình diện tinh thần và thể chất.

Như vậy người mẹ có phải chia bớt phần bản ngã và thể chất của bà cho đứa con? Nếu có thì người mẹ đã mất mát một phần bản ngã và thể chất. Nếu không thì đứa con không là một phần trong đời sống của người mẹ. Về mặt thể chất, vật chất thì dễ thấy cho nên, ai nấy đều biết rõ là người mẹ từ lúc mang thai cho đến khi sanh con và nuôi dưỡng con khôn lớn nên người đã tiêu hao thân xác rất nhiều. Về mặt tinh thần thì khó thấy, nhưng tất nhiên không phải là hoàn toàn không thấy được. Xem đứa con như một phần đời của mình, tức là người mẹ dành một chỗ



đứng quan trọng trong tinh thần cho con. Hay nói cách khác, đứa con là một phần bản ngã của người mẹ, người mẹ chia một phần bản ngã cho con. Cái phần bản ngã của đứa con trong người mẹ đó thật sự không thể lấy thước để đo được là bao lớn. Bởi vì chỗ đứng tinh thần không hình tướng, cho nên, nó cũng là tất cả cái bản ngã của người mẹ.

Cũng từ đó, người ta mới hiểu được phần nào lý do tại sao tục ngữ Việt Nam có câu rằng: “Nuôi con trăm tuổi, mẹ lo hết chín mươi chín năm.” Và cũng vì lẽ đó, người ta mới thấy rằng tại sao trong đời sống hằng ngày lúc nào người mẹ cũng nghĩ tới, cũng lo cho con trước, rồi mới nghĩ, mới lo cho mình sau, mà có khi còn quên cả lo cho mình nữa.

Cái cảm giác kỳ diệu khi mang thai con nơi người mẹ không một người nào khác trên thế gian này, kể cả người cha, có thể cảm nhận được một cách trọn vẹn và thấu đáo. Trong cơ thể, trong tinh thần, trong tâm thức, trong cảm quan của người mẹ mỗi ngày mỗi hiển lộ dần hình ảnh của đứa con trong đời mình, mà bào thai càng lớn thì cảm thức đó càng lớn theo, càng thâm thiết hơn, càng nồng nàn hơn. Cho đến khi đứa con chào đời, cái cảm thức rằng đó là mảnh đời thịt da máu huyết của mình, không những không thay đổi mà còn tăng trưởng hơn, vì cái mảnh đời đó đang sờ sờ trước mặt, có thể bông bế, nâng niu, hôn hít cả ngày. Đó cũng là lý do tại sao, những người làm cha mẹ hay có cái cảm nghĩ con mình vẫn còn bé bỏng, dù nó đã khôn lớn trưởng thành. Và đó cũng là lý do tại sao cha mẹ nghĩ rằng mình có quyền trong những quyết định trọng đại đối với cuộc đời của con cái.

Những người con chỉ ý thức và cảm nhận được tình yêu thương của cha mẹ, đặc biệt đối với mẹ, khi đã sinh ra đời, đã đến tuổi ý thức và hiểu biết. Khi đứa con cảm nhận được tình yêu thương của mẹ thì lúc nó đã là một mảnh đời riêng biệt đối với người mẹ. Cho nên, tình thương yêu

của con cái đối với mẹ không thâm thiết, không mặn nồng, không sâu sắc như người mẹ thương yêu con. Và cũng vì vậy, thường là khi con cái thành gia thất, rồi trải qua kinh nghiệm làm mẹ, làm cha mới thâm cảm được thế nào là tình yêu thương ruột thịt, máu huyết không phân ly của người mẹ, người cha. Nhưng, có khi biết được thì đã muộn, bởi vì có thể lúc đó cha mẹ đã khuất núi!

Các loài chúng sinh khác, mà dễ thấy như loài thú vật, cũng có những cảm nhận về mối yêu thương gắn bó bất khả phân giữa mẹ con, nhưng vì chúng không có một nền văn hóa, đạo đức và luân lý phát triển đến cao độ như loài người nên chỉ nằm ở bình diện bản năng.

Thể hiện tình yêu thương của cha mẹ và con cái, vì vậy, là bản sắc văn hóa, đạo đức và luân lý đặc thù của loài người từ ngàn xưa đến ngày nay.

Đạo Phật khi nêu cao tinh thần hiếu hạnh cũng tức là bảo vệ và phát huy nếp sống văn hóa, đạo đức và luân lý cao đẹp của con người.

Có điều đặc biệt nơi tinh thần hiếu hạnh của Đạo Phật là ngoài việc thể hiện hiếu hạnh đối với cha mẹ về mặt vật chất trong đời này còn nhắm đến một đời sống cao thượng hơn ở thế giới tâm linh và trong nhiều đời nhiều kiếp chứ không chỉ quanh quẩn trong lãnh vực vật chất, thể xác và ở đời này. Những báo đáp thâm ân cha mẹ của con cái về mặt vật chất không phải là hành trang mà cha mẹ có thể mang theo lâu dài trên lộ trình luân hồi sinh tử. Khi nhắm mắt xuôi tay, tất cả những tiền tài, của cải, giàu sang, danh vọng đều bỏ lại, duy chỉ có nghiệp lực là mang theo. Dĩ nhiên, nói như vậy, không có nghĩa là con cái không cần phải báo đáp thâm ân cha mẹ về mặt vật chất trong đời này, nhưng chừng ấy không, chưa đủ.

Đó là ý nghĩa tích cực của tinh thần hiếu hạnh trong Đạo Phật. Tình thương yêu của cha mẹ và con cái dù

thiên giăng và cao cả đến đâu cũng chỉ xây dựng trên nền tảng tình cảm thế gian, có nghĩa là vẫn còn bị trói buộc trong vòng xoáy của vô minh điên đảo để rồi cuối cùng vẫn phải chịu trôi lăn trong sinh tử luân hồi. Thực hiện hiếu hạnh theo tinh thần Đạo Phật là hướng về con đường giải thoát tận gốc những triền phược và khổ lụy. Đây chính là mục tiêu cao nhất mà tinh thần hiếu hạnh trong Đạo Phật muốn nhắm đến.

Mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái là mối nhân duyên vừa vi tế, vừa phức tạp đến khó hiểu đối với con mắt của người bình phàm. Nhiều bậc cha mẹ ăn ở hiền đức mà sanh con ngỗ nghịch, bất hiếu. Ngược lại, nhiều cha mẹ ăn ở bất nhân, thất đức mà có con hiền lương, hiếu thảo. Vì vậy, nhân duyên làm cha mẹ và con cái với nhau không thể tính trong một đời này mà phải kết nối từ nhiều đời trước. Có khi đó là thiện duyên, phước báo. Có khi đó là ác nghiệp, oan gia. Cứ xem cái gương lịch sử của Ngài Đại Mục Kiên Liên, là một trong mười vị đại đệ tử xuất sắc nhất của đức Phật, thì biết. Mẹ Ngài Mục Kiên Liên có tâm lượng hẹp hòi, bủn xỉn, keo kiệt, mà còn ác nữa, nên khi chết mới đọa làm loài ngựa quỳ đói khát khổ sở vô cùng, vậy mà có người con tu hành chứng đắc Thánh quả A-la-hán với thần thông đệ nhất. Còn hàng cư sĩ tại gia thời đức Phật thì có Vua Tần-bà-sa-la và Hoàng hậu Vi-đề-hy là vị minh quân nhân từ đức độ trị vì nước Ma-kiệt-đà. Ấy vậy mà nhà vua và hoàng hậu lại sanh ra người con là A-xà-thế ngỗ nghịch giết cha để soán ngôi. Oan nghiệt biết chừng nào!

Tuy nhiên, nếu xét trên bình diện nhân quả và nghiệp báo mà đức Phật đã dạy thì phước hay họa, thiện hay ác mà chúng ta thọ nhận trong đời này đều là những gì do chính chúng ta tạo ra trong quá khứ, một hay nhiều đời. Cũng vậy, lấy đó làm gương để thấy rằng tương lai đời sau của chúng ta khổ hay lạc, phước hay họa là tùy thuộc hoàn

toàn vào những gì mà chúng ta tạo ra trong đời này. Nếu hiểu và đem cái hiểu đó áp dụng triệt để vào đời sống hằng ngày thì người học Phật sẽ bớt đi, hay không còn cảm thấy khổ sở, đau đớn, bi quan, tuyệt vọng nữa khi con cái mình đối xử tệ bạc. Cho nên, các bậc cổ đức có nói rằng: “Bồ Tát sợ nhân, chúng sinh sợ quả.” Người học Phật đúng ra phải là người sợ ngay lúc tạo nhân chứ không ngồi đó mà sợ khi quả báo tới.

Nếu đã biết sợ nhân thì phải rất thận trọng khi lập gia đình và có con. Phải suy nghĩ một cách thấu đáo rằng có con không phải là việc đơn giản và tầm thường. Cái không đơn giản và không tầm thường không chỉ ở chỗ hoàn cảnh tài chánh và sinh hoạt gia đình, mà còn ở giá trị đích thực và cao quý khi sanh ra đời một đứa con, một con người, một chúng sinh, hay cao xa hơn chính là một vị Phật đương lai. Nuôi dưỡng một đứa con từ lúc còn trong bào thai đến khi khôn lớn nên người là một công việc trọng đại và vô cùng khó khăn, mà bậc cha mẹ phải để tâm từng ly từng tí, từng ngày từng giờ, từng miếng ăn thức uống đến cách giáo dục bằng lời nói, bằng cử chỉ sao cho phù hợp theo từng tuổi tác lớn khôn của con cái. Một người Phật tử với tư cách là cha là mẹ mà có thể dạy được con mình trở thành một người con hiếu thảo, một người công dân hữu ích cho đất nước, cho xã hội đã là điều vô cùng quý giá. Huống chi, cha mẹ có thể dạy con phát tâm Bồ-đề hướng đến con đường cao rộng của chư Phật đi, không phải là đang tạo phước cho muôn loài chúng sinh đó sao?

Với lòng thương yêu con mệnh mông không bờ bến thì cha mẹ nào mà không cầu mong được như vậy! Nhưng được hay không lại là một chuyện khác. Được hay không là tùy thuộc vào phước báo của cha mẹ và chính con cái, vào bối cảnh gia đình, trường học và xã hội, vào phương pháp và sức nỗ lực tới đâu của những bậc làm cha mẹ trong việc giáo dục con, v.v...

Tình yêu thương của cha mẹ một khi đã trang trải cho con thì không nghĩ đến chuyện con cái trả ơn, giống như nước trên nguồn chảy xuống thì không bao giờ chảy ngược về nguồn. Người làm cha mẹ vui nhất là thấy và biết rõ rằng mình đã làm tròn phận sự, đã rót hết tình yêu thương cho con cái không giữ lại điều gì, là chứng kiến sự trưởng thành thực sự của con cái. Nhưng, khổ nỗi, trong mắt của cha mẹ, con cái lúc nào cũng bé bỏng, thơ dại, cho nên, phải lo lắng cho nó suốt đời. Hết lo cho con rồi lại lo cho cháu, chắt. Dĩ nhiên, ở một khía cạnh nhận định nào đó, sự lo lắng của cha mẹ sau khi con cái thành gia thất cho thấy ba nhược điểm. Một là, cha mẹ chưa tin tưởng thật sự vào sự trưởng thành độc lập của con. Hai là, cha mẹ chưa tin tưởng thật sự vào sự nuôi dưỡng và giáo dục của chính mình đối với con cái, để cứ luôn luôn nghĩ rằng nó chưa thể tự lập, chưa thể tự quyết định, chưa tự đứng vững, chưa tự xây dựng cuộc sống cho riêng nó. Ba là, khiến cho con cái có tâm ý lại và lệ thuộc vào cha mẹ, trong khi đã đến lúc nó phải tự đứng lên gánh lấy trách nhiệm để kiến lập cuộc đời riêng tư. Điều hiển nhiên là nói như vậy không có nghĩa cho rằng tới lúc nào đó, trong đời, cha mẹ và con cái phải vạch rõ lần ranh, phải đoạn tuyệt tương quan, phải xoay lưng nhau mà sống, không còn liên hệ gì, giống như chim rừng, cá biển. Tuyệt đối không phải thế! Tình yêu thương của cha mẹ và con cái nằm trong máu huyết, trong tim óc, trong hơi thở, trong sự sống của nhau, làm sao có thể cắt đứt?

Cắt đứt thì không thể, nhưng cách thể hiện lòng yêu thương của cha mẹ và con cái trong đời sống của thời đại ngày nay không giống như ngày xưa, ngay cả tại những nước có truyền thống bảo vệ hiếu hạnh rất nghiêm túc tại Á Châu như Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, v.v...

Ngày nay, cha mẹ không muốn để cho con cái phải bận tâm lo lắng quá nhiều hay phải chịu gánh nặng trách

nhiệm chăm sóc lúc phụ mẫu về già, nên đã có kế hoạch từ những năm tháng còn làm việc để tiết kiệm tiền bạc, mua bảo hiểm, lập trường mục hưu trí, v.v... Cho đến khi về già thì cha mẹ có thể dùng số tiền đó để tự nuôi thân, hoặc có vào viện dưỡng lão thì cũng không phải nhờ vả quá nhiều đến con cái. Các chính phủ đã từ lâu giúp đỡ và khuyến khích người lao động thực hiện các chương trình phúc lợi xã hội và hưu trí như vậy.

Con cái dù có hiếu cũng không thể cưỡng lại những ràng buộc, chi phối, giới hạn của cuộc sống hằng ngày và sinh hoạt vốn có của xã hội để có thể thực hiện hiếu hạnh một cách đầy đủ giống như ngày xưa. Một ngày làm việc từ tám tiếng đồng hồ trở lên, suốt năm hoặc sáu ngày một tuần, cuối tuần thì phải lo cho gia đình vợ chồng con cái, còn thì giờ đâu để chăm sóc cho cha mẹ già, đặc biệt là cha mẹ già bệnh tật? Cho nên, đưa cha mẹ già vào viện dưỡng lão là điều khó tránh khỏi. Nếu thật sự vì hoàn cảnh không thể xoay sở của con cái thì cha mẹ nào cũng vui vẻ và thông cảm. Nhưng điều quan trọng là tấm lòng, là tình thương yêu kính trọng cha mẹ của con cái có còn nguyên vẹn hay không. Không có thì giờ để trực tiếp chăm sóc cho cha mẹ là một chuyện, có để tâm lo lắng, suy nghĩ, quan tâm, tới lui thăm viếng và an ủi cha mẹ hay không là chuyện khác. Điều cha mẹ già cần nơi con cái chính là chuyện sau này đó, tức là sự quan tâm, thăm viếng, an ủi và có mặt thường xuyên của con cái. Có vào viện dưỡng lão rồi mới thấy điều đó nó quan trọng, nó cần thiết đối với những người già như thế nào! Tội nghiệp biết bao!

Nói đi rồi cũng nên nói lại, rằng là người con Phật thì phải sớm biết điều đó ắt xảy ra, vì đó là quy luật sinh, già, bệnh và chết. Người con Phật cần học cách và tự tu tập như thế nào để đến khi mình ở tuổi già, sống trong viện dưỡng lão một mình, nằm trên giường bệnh, hoặc trước lúc lâm chung vẫn có thể giữ được tâm bình khí hòa, hay cao

hơn nữa là an nhiên tự tại. Làm được như vậy thì đúng là không uổng công đức Phật suốt gần năm mươi năm một mình với ba y và bình bát vân du khắp lưu vực sông Hằng để đem giáo pháp cứu khổ mà cảm hóa chúng sinh.

Mùa Vu Lan xin chúc lành cho những bà mẹ còn hiện tiền và cầu nguyện những bà mẹ quá vãng được sinh về cõi an lành.

*Huỳnh Kim Quang*

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

### Huỳnh Kim Quang



- Tác giả Huỳnh Kim Quang sinh năm Đinh Dậu 1957 tại thôn Vĩnh Phú, xã Hòa Thắng, huyện Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam. Đệ tử của Hòa Thượng Thích Vĩnh Lưu, Trụ Trì Chùa Kim Cang tại Thành phố Tuy Hòa. Được Hòa Thượng Bổn Sư cho Pháp danh là Tâm Huy.

- Cựu Tổng Thư Ký và cựu Chủ Bút của Nhật Báo Việt Báo tại Quận Cam, California, Hoa Kỳ.

- Đã cộng tác với các báo Pháp Luân (VN), Chân Nguyên, Phật Giáo Hải Ngoại, Phương Trời Cao Rộng, Chánh Pháp, v.v..., và có bài đăng trên các trang mạng toàn cầu như Thư Viện Hoa Sen, Quảng Đức, Pháp Vân, Hoàng Pháp, Phật Việt, Hoa Vô Ưu, Rộng Mở Tâm Hồn, v.v...

### Đã xuất bản:

- Đức Đạo Kinh của Lão Tử (dựa theo bản mới phát hiện tại Hồ Nam, Trung Hoa năm 1973), 1994;
- Những Mộng Đàm Về Phật Giáo Thiên Tông, 1994;
- Văn Học Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại Sứu Khảo, trong Ban Chủ Biên, 2010;
- Từ Mảnh Đất Tâm, 2017;
- Cảm Đức Từ Bi, 2018;
- Cõi Tâm Vào Cõi Lời, 2022.

Trang Thơ

## DIỆU MINH TUỆ NGÀ

Nhiệm huyền anh tạo từ lá  
Trời hoa mở cánh tường về chân nguyên

### CHUÔNG XUÂN

Mai trắng vườn xa thoảng gió ngàn  
Bao mùa ly xứ ý mênh mang  
Tuyết bay lớp lớp dòng mơ trắng  
Thu mở trang trang bụi phấn vàng  
Ai đỏ trắng sâu xanh biển nhớ  
Nhạc reo hoa nắng ấm mùa sang  
Phím đâu vắng khúc Mừng Xuân Mới  
Tiềm thức chuông ngân tiếng nhẹ nhàng ...



## HƯƠNG ĐÊM

*Thoảng vọng Lời Kinh ngát Phố Trâm  
Bốn bề tĩnh lặng ! Cảnh như Tâm  
Long lanh sương thấm vườn thanh thảo  
Bàng bạc Trăng ngồi ngõ quế lâm*

*Ai dựng đài hoa trời quán tưởng  
Tôi dâng ý nguyện gió hòa âm  
Hương Đêm thanh thoát bờ vi diệu  
Tiếng Kệ nào vang đáy Biển ngầm ...*



## HÀNH TRANG THƠ

*Mùa xuân cây trở lộc non  
Hoa An Nhiên nở thơm vườn nhân sinh  
Con Chim Yến hót trên cành  
Mừng Xuân An Lạc. Chúc lành nhân gian,*

*Hành Trang Thơ. Ánh Đạo Vàng ...  
Gió Trời Dao Lợi. Ngát Trang Kinh Cầu  
Lời Kinh huyền diệu thâm sâu  
Thấm lòng lữ khách nhiệm mầu Đạo Thiêng,*

*Gửi lòng theo ánh trăng thiên  
Lắng hồn thể tục thấy miền trầm hương  
Nhân sinh mộng ước vô thường  
A Di Đà Phật ! Nguyện Hương Kính Thành !*

*Hoa Vô Ưu sương long lanh  
Một Trời Quán Tưởng, Tươi Nhà Đa La ...  
Nam Mô Bổn Sư Thích Ca !  
Mùa Xuân Đạo Hạnh. An Hòa Nhân Gian ...  
Hành Trang Thơ ! Ánh Đạo Vàng !*

## HOA TRANG NGHIÊM

Tôi ở đây với nắng chiều suy tưởng  
 Nắng đỏ dài trên thung lũng trầm tư  
 Lòng thiết thành tôi hướng vọng Chân Như  
 Đòi hiện thực mộng mênh sâu cô lữ!

Tâm Quán Tưởng theo bước chân Từ Phụ  
 Xin khai thông trí tuệ lữ chúng con  
 Từ lâu xa nghiệp kiếp đã mỗi mòn  
 Trong hệ lụy u minh đầy vị kỷ...

Nẻo luân hồi chập chùng bao hải lý  
 Con Nguyễn Cầu Xin Chân Lý Thế Tôn  
 Khai minh trí huệ, Soi sáng tâm hồn,  
 Hoa Ưu Đàm nở thơm vườn nhân loại...

Lạy Thế Tôn. Ngài Từ Bi Quảng Đại!  
 Ánh Diệu Quang Chiếu Ba Cõi Nhân, Thiên  
 Lòng Kính Tin Nguồn Đạo Cả Vô Biên ...

Con Đảnh Lễ ! Tạ Ôn Ngài Mở Lối  
 Đuốc Từ Bi ! Sáng ngời trong đêm tối!  
 Độ chúng sinh đang khổ ải trầm mê...

Mùa Xuân Phước Huệ! tươi Nắng Bồ Đề  
 Hoa Trang Nghiêm! Con Kính Dâng Từ Phụ!  
 Đấng Cha Lành Soi Bước Chúng Con đi,  
 Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni

**NAM MÔ BỔN SƯ THÍCH CA MÂU NI PHẬT!**

## TRĂNG KHUYA, TREO NGỌN ĐỈNH TRỜI

*Dem thơ ủ cội hoang đường  
Thấy trăm lá nhớ vấn vương trở mình  
Nụ tươi, lá biếc cành xinh  
Hoa như tháp bút, nghe tình băng khuâng*

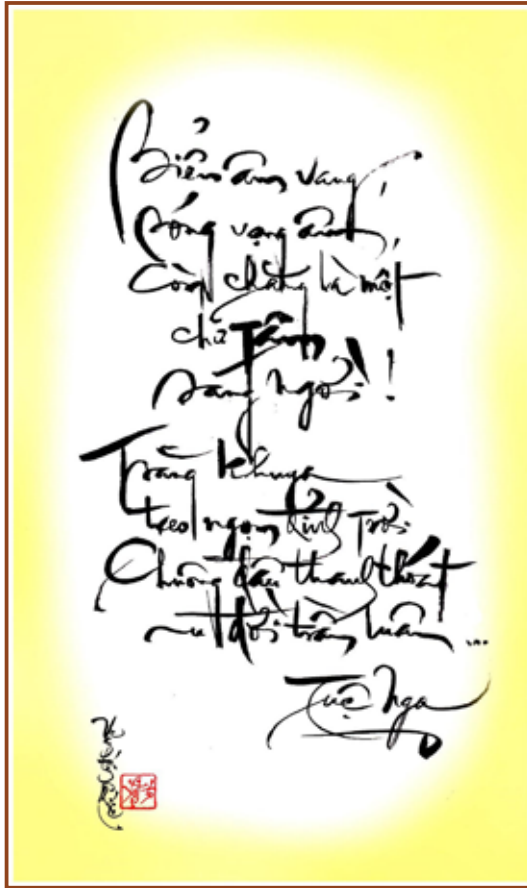
*Đâu đây thoảng tiếng chuông ngân  
Đôi bờ hư thực, ảo chân nhắc mình  
Trong hồn chợt ánh bình minh  
Hồi chuông tỉnh thức lắng tình nhân gian*

*Lòng dâng tâm nguyện hân hoan  
Ngọc lan, tháp bút rõ ràng ý hoa,*

*Trở về ta lại gặp ta  
Hoa vô ưu nở trên tòa kim cương  
Trăm năm một giấc kê vàng  
Dem thơ ủ cội hoang đường gió bay*

*Phất phơ trắng xóa cung mây  
Một dòng như huyễn ... lá bay xạc xào  
Gió lên cao, lá bay cao  
Đường như lá nhớ lạc vào sông trăng,*

*Sông trăng trầm lặng mênh mang  
Rằng hư rằng thực ngàn năm tiếng thầm  
Biển âm vang, sóng vọng âm,  
Còn chẳng là một chữ tâm sáng ngời ...*



Trăng khuya treo ngọn đỉnh trời  
 Chuông đầu thanh thoát ru đời trầm luân  
 Có thuyền về bến chân tâm  
 Đồi hoa mai nở trắng ngàn mây bay



Con chim hót dưới vòm cây  
 Tiếng trong như suối, gió ngậy hương rừng  
 An nhiên tâm trụ vô cùng  
 Thời, không lắng đọng mênh mông biển, trời ...

**Tuệ Nga**

## Giới thiệu sơ lược về tác giả



### Nữ thi sĩ Tuệ Nga

- Tên thật Trần Thị Nga, sinh năm 1936 tại Phú Từ Sơn, Bắc Ninh. pháp danh Diệu Minh, Phật tử Gia Đình Minh Tâm, chùa Quán Sứ, Hà Nội. Làm thơ từ năm 17 tuổi. Hội viên Thi Đoàn Quỳnh Dao, Sài Gòn. Giải Văn Học Nghệ Thuật VNCH năm 1974. Hiện sống tại Hoa Kỳ.

- Có trên 70 bài thơ được phổ thành nhạc do các nhạc sĩ Vĩnh Điện, Từ Công Phụng, Ngô Mạnh Thu, Mạnh Bích, Mộng Lan, Trọng Nghĩa, Trúc Tâm, Nguyễn Tuấn, Tô Mai Lễ, Nguyễn Nhu, Giác An, Công Hoán, Nguyễn Hữu Tân, Nguyễn Hoàng, Y Vũ, Quý Luân, Hoàng Hoa, Uy Thi Ca, Mộc Thiêng, Đặng Vương Quân...
- Đã cộng tác với các báo: Quê Mẹ, Đất Mới, Hồn Việt, Văn, Làng Văn, Thế Giới Ngày Nay, Thời Tập, Hoa Mơ, Nguồn Sống, Pháp Duyên, Hoa Sen, Pháp Âm, Viên Giác, Dân Ý, Lạc Việt, Văn Đàn, Nguồn...
- Có tên trong Nữ Sĩ Việt Nam của Như Hiên. Thơ Tình Việt Nam và Thế Giới Chọn Lọc của Nguyễn Hùng Trương (Khai Trí). Lưu Dân Thi Thoại của Diên Nghị & Song Nhị. Khung Trời Hường Vọng của Nguyễn Thùy. Cõi Thơ Tìm Gặp của Diên Nghị. Tác Giả Việt Nam Đương Đại của Hoàng Hương Trang. Tác giả Việt Nam: Vietnamese Authors, Lê Bảo Hoàng sưu tập.
- Hiện sống cùng gia đình tại Portland, Oregon, Miền Tây Bắc Hoa Kỳ.

### Tác phẩm đã xuất bản:

- Suối (Giải Văn Học Nghệ Thuật VNCH năm 1974); Suối Trầm Tư (1982); Mây Hương Chợ Đạo (Thơ Đạo, 1987); Chiều Phố Mây (1991); Hoa Sương (1994); Hoa Đài Dâng Hương (Thơ Đạo, 1995); Nửa Viên Trăng (1997); Lan Hoa Thi Tập (Tuệ Nga - Phương Hồ, 1998); Suối Hoa (1998); Từ Dòng Sông Trăng (2005); Về Bên Suối Tịnh (2007); Dòng Cổ Nguyệt (2013).

# Ajahn Brahm

- Thích Nữ Giác Anh chuyển ngữ

## Niết-bàn là gì?

**K**ính thưa quý vị, buổi nói chuyện của chúng ta hôm nay về đề tài Nibbana - Niết-bàn. Thông thường thì khi tôi đi thăm viếng nơi đâu, Ban Tổ Chức nơi đó sẽ đưa ra đề tài giảng pháp trước cho chúng tôi. Nhưng lần này đặc biệt, tự chúng tôi muốn thưa giảng về đề tài này. Niết-bàn là mục đích, là kết quả của con đường tu học. Mình tu suốt một đời, mình hy sinh hết thời gian và công sức cho việc tu niệm, để đi đến kết quả là Niết-bàn. Vậy Niết-bàn là gì?

Đề tài này cũng chính là nhân duyên đưa chúng tôi trở thành người xuất gia mấy mươi năm trước đây. Từ hồi tôi còn là một sinh viên trẻ ở bên Anh, lúc đó tôi đã có nhiều hứng thú về tôn giáo và về đời sống tâm linh rồi. Tôi còn nhớ, tôi đến hỏi giáo sư dạy môn Tôn giáo học: “Thưa thầy, Thượng Đế là gì?” Thật sự, tôi không phải có ý muốn thử thách vị Giáo sư đó, tôi thật tình muốn hỏi và muốn biết câu trả lời từ vị tuyên úy ấy. Sau một hồi trầm ngâm, vị ấy trả lời: “Thượng Đế... Thượng Đế là tất cả những gì vượt ngoài ngôn ngữ.” Tôi hỏi tiếp: “Thầy có thể trả lời rõ hơn một chút nữa không?” Vị ấy trả lời: “Thượng Đế là tối thượng, không thấy được, cũng không diễn tả được.” Tôi hỏi tiếp: “Vậy thì đó là gì?” Thầy giáo ấy ráng trả lời: “Thì... là... ra ngoài ngôn ngữ luôn đó!” Lúc đó, tôi là một sinh viên ngành khoa học vật lý, nên cách suy nghĩ rõ ràng và logic khiến tôi phản ứng liền trong tâm về cách trả lời này.

Thật sự, tôi xin thưa thật ở đây, là tôi hoàn toàn không có tâm chỉ trích hay phán xét, tôi chỉ dùng sự thẳng thắn mà tự nhủ với lòng rằng, vậy là người tuyên úy này không hiểu những gì ông ấy nói. Vì sao? Vì nếu bạn hiểu rõ một điều gì, tất nhiên bạn sẽ giải thích rõ được điều đó. Bạn không giải thích được, đơn giản là vì bạn không hiểu thôi.

Sau đó không lâu, tôi có dịp đi thăm một ngôi chùa. Tôi cũng hỏi vị thầy trụ trì câu hỏi tương tự: “Thưa thầy, Niết-bàn là gì?” Thầy ấy cũng trả lời: “Ồ, Niết-bàn là vi diệu, là thâm sâu, ngôn ngữ không diễn tả được.” Một lần nữa, tôi thấy cách trả lời này quen quen và cũng hơi khó chấp nhận.

Sau đó, tôi có dịp hỏi thêm vài vị tu sĩ Phật giáo khác, không ai trả lời thêm được một chút rõ ràng nào hết. Nếu quả thật Niết-bàn là đích đến của việc tu, thì ít nhất mình cũng phải biết Niết-bàn là gì chứ? Các bạn hãy thử tưởng tượng xem. Chúng ta đang ở Singapore, nếu các bạn là một phi công của Singapore Airline chẳng hạn, trước khi máy bay cất cánh mà cơ trưởng không biết rõ điểm đến, không biết bay về đâu, thì điều đó có chấp nhận được không?

Tôi đem nghi vấn này để trong lòng, cho đến một hôm, duyên may đến. Lúc đó, tôi 23 tuổi, vừa tốt nghiệp Đại học, cũng vừa kết thúc mối quan hệ với bạn gái. Nói thật, lúc đó cô ấy rời bỏ tôi, chứ không phải tôi bỏ cô ấy. Cũng nhờ cô ấy bỏ đi mà tôi quyết định rời nước Anh, sang Thái Lan, nhân tiện để tìm câu trả lời cho sự thắc mắc trong lòng bấy lâu nay.

Thời đó là thanh niên, tôi nghĩ mọi việc thật đơn giản. Chắc mình sẽ qua Thái, vào các tu viện Phật giáo để tìm hiểu, có thể tu một vài năm, rồi về lại Anh lập gia đình. Tôi nghĩ đơn sơ như vậy đó. (cười)

Các bạn hỏi lý do vì sao tôi chọn đi Thái phải không? Vì lúc đó ở Anh, có vài chùa Phật giáo sắc tộc khác nhau.

Tôi hiểu sơ sơ, Niết-bàn là một cái gì đó hạnh phúc, là hòa bình, là bình an... Tôi đến thăm các chùa, nhưng không tìm được một vị tu sĩ nào có hạnh phúc và bình an thời đó ở Anh hết. Chỉ có một vị thầy người Thái là tôi mến nhất, khi tiếp xúc với thầy đó, ít nhất cũng cho tôi cảm được sự buông xả và vui vẻ. Nên tôi chọn đi Thái là vì thế.

Lúc đó, tôi không biết Ajahn Chah là ai? Tôi không biết một chút gì về Thái. Đáp xuống phi trường Bangkok, tôi tìm ngay đến chùa. Các bạn biết không? Lúc đó giữa hàng trăm hàng ngàn vị thầy ở Thái, biết chọn ai làm thầy và biết tu ở chùa nào bây giờ? Những lúc như thế, chính thiện nghiệp của bạn trong quá khứ sẽ dẫn dắt bạn đấy!

Những ngày đầu ở Thái, tôi nhận thấy có hai màu y vàng khác nhau. Một số thầy đắp y vàng tươi. Tôi hỏi một vị thầy, vì sao đắp màu vàng tươi như thế, thầy ấy hài hước trả lời: “Mặc màu vàng sáng chói này thì khỏi bị đụng xe ở Bangkok!” Tôi vừa tức cười vừa nghĩ: “Ừ, cũng có lý đấy chứ!” Sau đó, tôi gặp một số vị thầy khác đắp y màu vàng đất đậm, tôi cũng hỏi vì sao mặc màu đậm thế, thầy này cũng hài hước trả lời: “Mặc màu đậm là để lỡ có đổ trà, đổ cà phê lên y cũng đỡ phải giặt!” “Ừ, cũng có lý!” Tôi nghĩ. Sau một hồi nói chuyện, thầy ấy giới thiệu tôi đến thăm đạo tràng của Ngài Ajahn Chah. Tôi lên thăm đạo tràng của Ngài và ở lại đấy một tuần. Đó là ngày mà tôi không quên được, ngày đã thay đổi cuộc đời của tôi. Đó là ngày 30 tháng 12 năm 1974.

Đến nay cũng đã hơn 45 năm rồi. Tôi nghĩ, với 45 năm làm việc và tu học, chắc là tôi về hưu cũng vừa rồi, ấy vậy mà cũng chưa được (cười)... Vừa rồi, tôi có dịp thăm lại một vị thầy huynh đệ rất thân từ ngày còn bên Thái theo thầy học đạo. Đó là Ajahn Ganha. Nhân đây để tôi kể quý vị nghe câu chuyện về sư huynh tôi, Ajahn Ganha.

Câu chuyện liên quan đến con rắn. Ajahn Ganha và rắn hổ mang, thưa quý vị. Một hôm, ngài Ajahn Ganha và



một vài vị khác đang ngồi thiền trong rừng, thì bỗng nghe một tiếng động thật nhẹ tiến dần đến bên chỗ ngồi. Các thầy mở mắt ra nhìn, thì ra tiếng động đó là từ một loài thú rừng, loài rắn hổ mang. Con rắn lớn lắm, rắn hổ mang chúa là loại rắn độc nổi tiếng ở Thái. Người ta thường gọi tên rắn này là “one step snake” (rắn một bước). Vì sao vậy? Vì một khi bạn đã gặp hổ mang rồi, coi như mạng sống của bạn chỉ ngắn trong một bước chân, một bước rắn cắn là coi như chết! Mọi người thấy rắn từ từ bò đến bên ngài Ajahn Ganha. Từ từ rắn ngóc đầu lên, phùng mang ra, lưỡi xịt xịt khè khè ngay trước mặt ngài.

Các bạn thử tưởng tượng xem, nếu bạn là Ajahn Ganha, ngay lúc đó bạn sẽ làm gì? Bạn nên nhớ, hổ mang nhanh kinh khủng lắm. Tôi cũng từng gặp rắn hổ mang, thật sự bạn không kịp làm gì trong lúc đó hết, chạy cũng không kịp nữa. Vậy mà các bạn biết không? Ajahn Ganha từ từ đưa bàn tay lên, vỗ nhẹ vào đầu rắn rồi nói nhỏ: “Cảm ơn anh bạn đến thăm tôi!” Con rắn như dịu lại, tỏ ra dễ chịu với sự dịu dàng từ bàn tay Ajahn Ganha vỗ lên đầu. Bạn làm như thế được không? Không, phải không? Vì thế cho nên, con rắn tỏ ra rất vui vì được một bậc thầy xoa đầu như vậy. Rắn nằm yên đó 5, 10 phút, rồi từ từ thu mình trở lại, dường như muốn bò qua vị thầy kế bên hay sao ấy. Ngài Ajahn Ganha từ tốn bảo: “Thôi đủ rồi, đi đi.” Thế là rắn quay bò đi chỗ khác.

Đó là câu chuyện thật của ngài Ajahn Ganha, ngài cũng thường xuyên qua thăm tu viện bên Perth của chúng tôi. Mới vừa rồi, tôi đến thăm ngài, ngài chọc quê tôi trước đại chúng: “Thầy Ajahn Brahm này nè, thầy ấy là vị thầy tốt lắm, khi nào quý vị thấy thầy ấy mà không còn đi đó đi đây để thuyết giảng nữa, thì lúc đó quý vị biết thầy ấy sẽ chết rất mau đó!” (cười..)

Tôi không đùa nữa, để tôi kể tiếp về Ajahn Ganha. Quý vị biết không, ngày mới vào tu, khoảng chừng một hai năm

là tôi nhận ra được, thế nào chất lượng của việc tu học. Lúc đó, tôi cứ ngỡ là mình giỏi lắm, mình thông minh lắm. Tôi tốt nghiệp một trong những môn khó nhất của Cambridge. Tôi biết rất nhiều loại lý thuyết, lý thuyết vật lý, lý thuyết lượng tử, lý thuyết từ trường... Còn ngài Ganha chỉ học lớp 4 ở trường làng bên Thái mà thôi. Ngài không biết nhiều về lý thuyết. Cái mà ngài biết mà người khác không biết, đó là thực hành. Còn người biết nhiều lý thuyết như tôi, mà không áp dụng, thì có được ích lợi gì đâu? Vậy thì thông minh thật sự là gì? Không lâu sau, tôi nhận ra một điều, ngài Ganha thông minh hơn tôi rất nhiều. Ngài bỏ tôi đằng sau một đoạn đường dài. Tôi chỉ biết lý thuyết, còn Ngài thì thực hành.

Vậy các bạn sẽ thấy, kinh nghiệm tu học là do thực hành, chứ không phải từ trong sách vở. Từ ngày nhận ra điều đó, tôi ở lại luôn bên Thái và quyết tâm theo Ngài Ajahn Chah tu học. Ngày hôm qua, ở bên Mã Lai có người hỏi tôi rằng, vậy nhân duyên nào thầy qua Úc? Thưa quý vị, tôi đi tu trên 45 năm, theo thầy 9 năm đầu tiên và 36 năm ở Úc.

Từ ngày tôi nhận ra ngài Ajahn Chah là bậc thầy chỉ biết thực hành chứ không màng nhiều đến lý thuyết, tôi phát nguyện một đời chỉ đi khi thầy bảo đi và về khi thầy bảo về. Tôi theo Ngài học được 9 năm ở Thái thì Ngài Ajahn Chah bảo tôi sang Perth bên Úc để hướng dẫn đạo tràng ở đó. Tôi vâng lời. Nhưng thỉnh thoảng bạn biết không, có nhiều việc trong cuộc đời xảy ra không như bạn dự tính. Thầy tôi vừa bảo tôi sang Perth hoằng pháp xong, đó là năm 1983, tôi vừa mới đi thì một vài tuần sau ngài Ajahn Chah bị stroke - tai biến mạch máu, Ngài không nói được nữa, làm tôi bị kẹt ở Perth luôn đến giờ (cười).

Cuộc đời là vậy đó, bạn nên cố gắng sống đẹp nhất trong môi trường bạn đang sống, đừng mong chờ điều khác, vì có

khi điều mong chờ sẽ không đến. Ráng sống tốt những gì cuộc đời đem đến cho bạn.

Tôi còn nhớ, có một khoảng thời gian khi còn bên sư phụ, tôi thực tập rất tinh tấn. Dường như lúc đó là vào năm thứ sáu thì phải. Vào mùa trăng tròn từ tháng 7 đến tháng 10, chư Tăng không đi đâu hết, chỉ trụ một chỗ chuyên tu. Tôi tập thiền rất nghiêm túc, cuộc sống lúc đó thật đơn giản, dường như chẳng sở hữu một thứ gì, ngoài vài món đồ sử dụng hằng ngày.

Thời gian đó, tâm tôi thật tĩnh lặng và bình an. Thầy tôi bắt chư tăng không làm gì cả, ngoài việc thiền mỗi ngày trong suốt 3 tháng. Tâm tôi như mỗi ngày mỗi sáng ra. Cơ thể cũng theo đó dường như mỗi ngày càng nhiều năng lượng. Ngày này qua ngày khác chuyên tâm thiền tập, tâm tôi như có lúc sáng bừng lên. Cho đến một đêm nọ, giảng xong thời pháp buổi tối rồi, mà tôi vẫn không thấy mệt mỏi. Vẫn tiếp tục hành thiền, tọa thiền cho đến gần sáng, dường như suốt đêm không thấy buồn ngủ là gì. Trong tâm thì trong sáng, nhận ra được sự thật các pháp một cách rõ ràng. Từng niệm, từng niệm sáng bừng lên trong tâm thức. Cho đến gần sáng, thì trạng thái tâm dường như yên tĩnh và hạnh phúc lạ thường, tôi đoán rằng kinh nghiệm của sự giác ngộ đang đến. Ôi, giác ngộ thật hạnh phúc biết bao! Tôi thức suốt đêm đó, không cảm thấy buồn ngủ một chút nào hết. Trong tâm thật yên bình tuyệt vời, cơ thể thì đầy năng lượng, tôi tiếp tục thiền tọa và thiền hành cho đến tận 3 giờ 30 sáng hôm sau. Giờ tụng kinh sáng của đại chúng vào ngày mới bắt đầu, vì thức dậy sớm quá nên còn nhiều thầy buồn ngủ, riêng tôi vẫn cảm thấy như tràn đầy năng lượng, tụng thời kinh thật hùng dũng và lớn tiếng.

Sau thời tụng kinh xong, đại chúng xuống trai đường đi bát cho Phật tử cúng dường. Sáng hôm đó, cảm giác lâng lâng sung sướng vì tôi biết rằng từng người sốt cơm vào

bình bát cho mình là từng người đang cúng dường cho một vị chân tu người Tây phương như tôi đây. Sau khi nhận cơm từ bà con Phật tử xong, tôi và chư tăng quay trở lại nhà trù (nhà bếp) để cho ban trai soạn gom thực phẩm lại, biến chế thêm và chia đều ra cho chư tăng. Lúc đó, có một biến cố xảy ra, để tôi kể cho quý vị nghe.

Thường thì món ăn của người miền quê Thái là chan cơm hoặc chan xôi với cary mắm cá. Kiểu mắm cá của người miền quê Thái là người dân bắt cá từ dưới sông lên, bỏ vào một cái nia đập lại, rồi để đó cả tháng cả năm, cho cá tự phân hủy ra, gọi là mắm cá. Mùi cá đó rất khó ăn đối với những tu sỹ Âu Tây như chúng tôi. Nhưng ăn riết rồi quen, vì ngoài món đó ra, dường như ít có món khác. Sáng hôm đó cũng như thường lệ, nhà bếp chuẩn một thố cary mắm cá chan vào cơm. Nhưng sao lạ thay, ngoài thố mắm cá ra, còn có thố thịt heo kho từ bà con ngoài phố đem vào cúng dường. Ôi, tâm tôi cảm niệm ân đức chư thiên vô xiết kể, vì biết quý ngài đang tưởng thưởng cho tôi sau một đêm tinh tấn hành thiền giác ngộ! Quý ngài đã cho buổi ăn sáng này thật ngon và thật đặc biệt!

Giờ xếp hàng lấy thức ăn đã đến, tôi xếp thứ hai, trước tôi là một vị thầy người Thái. Thầy ấy người Thái tất nhiên phải quen ăn mắm cá rồi. Nhưng không, thầy không chan mắm cá, mà chan sốt thịt heo. Thầy ấy bỏ thịt heo rất nhiều vào bát của mình, tôi cũng không thấy giận gì. Nhưng sau khi lấy xong, thầy ấy cầm hết thố thịt đổ chung vào thố cá, quậy đều lên, vừa quậy vừa nói “Tất cả đều giống nhau, tất cả đều giống nhau!” Lúc này thì tôi chịu không nổi nữa rồi. Trong tâm nghĩ, nếu tất cả đều giống nhau, sao thầy không trộn chung trước khi chan vào bát của thầy, mà thầy chan xong rồi mới trộn thì sao gọi là giống nhau được? Tôi cứ lẩm bẩm trong tâm như vậy. Cho đến một lát sau, tôi chợt nhận ra rằng, nếu đã giác ngộ thì không thể tức giận như thế này được!

Một cảm giác tan vỡ tràn ngập khắp người tôi, điều kinh khủng nhất là tôi biết tôi chẳng có giải thoát hay giác ngộ gì cả. Bạn có tưởng tượng được không, bạn cứ đinh ninh là bạn đang tu tốt lắm, nhưng bỗng một hôm bạn phát hiện bạn chẳng có tu gì cả. Không có điều gì thất vọng và tự chán ngán bản thân hơn thế. Sáng hôm đó tôi vẫn chan cary mắm cá vào ăn với cơm bình thường, tôi cắm cúi lùa cơm vào bụng cho xong bữa.

Sau kỷ niệm đó, tôi nhớ một câu chuyện tương tự mà một vị thầy người Trung Hoa kể cho tôi nghe. Có một vị đệ tử tinh tấn tu theo thầy trong tu viện, sau vài năm tu chung với đại chúng, vị đệ tử này lên xin với sư phụ đi nhập thất. Thầy ấy xin ra một cái đảo hoang vắng để tu, vị sư phụ đồng ý và mỗi tuần lễ còn cho một người đưa thức ăn ra đảo để cúng dường vị thầy này tu tập. Sau ba năm nhập thất, tuần nào cũng có thức ăn đầy đủ, không khí trong lành yên tĩnh. Ngày ngày vị thầy này tinh tấn hành trì, cho đến gần đến thời hạn ba năm thì cũng vừa lúc tâm vị này tràn đầy thanh tịnh và hỷ lạc. Lần đó, sau thời công phu xong, vị thầy này viết lên 4 câu kệ để gửi về trình với sư phụ: “Thân tu sỹ đơn độc, hành thiền trên đảo vắng, tâm yên lắng vắng lặng, bốn gió đời không lay.” Sau khi viết nên 4 câu kệ, vị thầy trông chờ hồi âm của sư phụ mình từng ngày từng ngày, trong lòng nghĩ chắc thầy và đại chúng rất hoan hỷ cho thành quả tu tập của mình. Một tuần sau, người hộ thất lại đem thức ăn ra, lần này đúng như thầy nghĩ, có hồi âm từ sư phụ. Tờ giấy sư phụ viết: “Thân tu sỹ đơn độc, hành thiền trên đảo vắng, Chán... Ngán...” Đọc tờ giấy xong, vị Thầy liền tức tốc rời đảo vào bờ, về chùa hỏi sư phụ xem vì sao lại như vậy. Sau khi tỏ vẻ tức giận với sư phụ, vị sư phụ bình tĩnh trả lời: “Tâm yên lắng vắng lặng, bốn gió đời không lay, cố sao còn tức giận, vậy ngọn gió nào đưa ông trở lại đây?” Vị thầy như chợt tỉnh cơn mơ, thì ra không có thời gian ba năm hay chẳng có giải thoát gì cả.

Tôi còn nhớ có một đoạn kinh, khi đó ngài A-nan đang ở cùng hương thất với Đức Phật thì thấy một vị tăng đi vào bạch Phật: “Bạch Đức Thế Tôn, một người giác ngộ không thấy mình tốt hơn ai, không thấy mình dở hơn ai, cũng không thấy mình bằng ai.” Đức Phật trả lời: “Lành thay, điều đó đúng!”

Sau đó, có một vị tăng khác đến thưa với Đức Phật: “Bạch Đức Thiện Thệ, một người giác ngộ, không thấy người khác thua mình, không thấy người khác hơn mình, không thấy người khác bằng mình.” Đức Phật trả lời: “Lành thay, điều đó đúng.”

Sau khi hai vị tăng đi rồi, Đức Phật quay sang ngài A-nan và nói: “Này A-nan, hai vị vừa rồi vừa mới chứng quả A-la-hán cao tột. Các ngài vừa mới đạt quả vị giải thoát Niết-bàn.”

Khi tu đến nơi đến chốn, quả thật chúng ta không còn thấy mình, hướng chi thấy người. Không thấy mình khác người, thì làm sao có sân hận và ngã chấp. Đó là Niết-bàn.

Có một lần tôi đến thăm Tích Lan và thuyết giảng ở đó. Tích Lan là đất nước Phật giáo lâu đời. Đài Truyền Hình biết tôi đến nên cũng tổ chức một buổi ghi hình trực tiếp trước số đông thính chúng. Sau buổi giảng, có phần trả lời câu hỏi của thính giả. Tất cả đều đang diễn ra trên sóng truyền hình phát trực tiếp khắp cả nước. Tôi nhận được một câu hỏi từ một vị thầy như vậy: “Thưa ngài Ajahn Brahm, ngài viết sách về thiền và hướng dẫn về thiền, vậy ngài có thể vào định được không?” Quý vị nghĩ sao? Đức Phật dạy người tỳ-kheo, tu mà nói mình có tu là phạm giới. Còn trong hoàn cảnh đó, trên sóng truyền hình, nếu mình nói mình chưa có định thì bà con sẽ cho rằng mình chỉ láo khoét thôi, viết sách và dạy thiền nhưng chẳng có kết quả gì hết, thì làm sao người ta còn tin Phật pháp nữa. Vậy phải trả lời sao? Tôi từ tốn trả lời với thầy đó

rằng: “Ajahn Brahm không thể nhập định.” Tôi thấy thấp thoáng thính chúng có người đang đứng lên chuẩn bị bỏ ra về, có người lao xao... Tôi nói tiếp: “Khi có định, Ajahn Brahm sẽ biến mất, không còn thấy Ajahn Brahm nữa. Vì khi còn thấy mình đang làm, còn thấy ta, thấy mình, thấy cảnh, thấy tâm, thì định còn lâu mới tới.”

Phật dạy là thế, kết quả của giải thoát Niết-bàn là sự biến mất. Biến mất mình, biến mất người, biến mất bản ngã này. Ai đang ngồi đây chỉ là một tập hợp theo duyên hội tụ mà thôi. Và điều này là điều khích lệ lớn nhất cho con đường tu của chúng ta. Cho nên, dù bạn già, bạn mệt mỏi, nhưng một khi đã tu tập chân chánh, thì không còn già nua hay thân mệt mỏi gì nữa. Tâm thức của bạn an trụ trong hỷ lạc do vô ngã đem đến, không có mình, cũng không có già.

Thưa các bạn, từ đầu đến giờ tôi đã kể chuyện vui xong rồi, bây giờ là phần vào sâu một chút. Khi chúng ta thực tập lời Phật dạy, điều cốt yếu là thực tập vô ngã, thực tập sự biến mất. Vì chỉ có vô ngã, biến mất cái tôi trong mỗi con người, mới tìm được giải thoát thật sự. Lúc đó bạn không là nam, không là nữ, không đau khổ hay vui vẻ, không Phật tử hay không phải Phật tử, tất cả những cái mình cho là mình sẽ biến mất. Giây phút cái tôi trong mỗi con người được biến mất rồi, lập tức sự tĩnh lặng sẽ đến, sự bình yên và an lạc giải thoát sẽ đến.

Tôi nhớ lại một câu chuyện, lúc đó tôi còn ở Thái, mới tu một hai năm gì đó. Cuộc sống trong rừng thiếu thốn, một hôm tôi lên cơn sốt, sau này tôi mới biết đó là cảm thương hàn (typhoid fever). Khi bạn bị cảm thương hàn, thì cơ thể bạn rất đau nhức và yếu ớt. Sốt cao và run cầm cập. Lúc đầu không ai biết tôi bị gì hết, nên mọi người cho uống đủ thứ thuốc, nhưng vẫn không hết. Cuối cùng phải nhờ đến một cô y tá vào tiêm thuốc. Các bạn biết không, thường

thường thì nữ y tá luôn hiền dịu và nhẹ nhàng phải không? Nhưng không, cô y tá Thái Lan này hoàn toàn ngược lại, cô ấy rất mạnh mẽ, cô ấy tiêm thuốc vào sau lưng tôi mà đâm một phát như sét đánh ngang tai. Tôi vừa đau do bệnh, vừa nhức sau lưng chỗ bị kim đâm, lúc đó tưởng như chết còn tốt hơn sống.

Một ngày sau, thầy tôi xuống hỏi thăm. Ngài Ajahn Chah vừa bước vào phòng, nhìn tới nhìn lui vào người tôi, biết tôi chắc không qua khỏi rồi. Ngài nói: “Này Brahmavamso, chỉ một ngày nữa thôi, nếu thầy sống thì khỏe lại, còn không khỏe lại thì chết.” Ngài Ajahn Chah chỉ nói một câu như vậy thôi, rồi bước ra. Thầy tôi không giống một người đến thăm bệnh chút nào, không vỗ về, không an ủi, không hỏi thăm, chỉ nói dừng dừng một câu vậy thôi, rồi bỏ đi. Tôi bàng hoàng, biết là mình không sống nổi rồi. Ba tuần bệnh đã trôi qua, mỗi ngày một nặng hơn, cơ thể yếu đến không tự ngồi dậy nổi.

Bắt đầu từ đó, tôi biết mình sẽ chết, nằm trên giường bệnh, tôi mặc kệ những cơn đau dữ dội đang hành xác. Bắt đầu từ tổn thương toàn thân chuẩn bị cho cái chết đến. Tôi thả lỏng từ từ, từ từ, cho đến khi thân này dường như biến mất. Cái thân biến mất, thì ôi chao, cái đau cũng biến mất. Tâm thật nhẹ nhàng, an tĩnh. Tôi an trú ở hỷ lạc đó nhiều tiếng đồng hồ cho đến gần một ngày. Bỗng dưng, ngày hôm sau, thay vì tôi chết đi, thật lạ thay, cơ thể như dần dịu lại, những cơn đau không còn nữa. Và bệnh cũng hết.

Khi bạn thực tập, rồi cũng có lúc bạn đến được sự yên tĩnh, tâm thật yên ắng. Lúc đó bạn sẽ tự hỏi: “Yên tịnh như vậy rồi, mình làm gì nữa đây?” (What would I do next?) Vấn đề nằm ngay trong câu hỏi này đó bạn. Có ba vấn đề: “mình”, “làm gì”, “nữa đây.” (I, do, and next) Hãy buông cái ngã mình xuống, không còn mình nữa. Hãy đừng làm



gì hết, vì còn làm là còn ngã. Hãy đừng tìm cầu “gì nữa”, đừng tìm cầu “cái tiếp theo”, hãy buông xuống tương lai, vì tương lai chính là từng phút giây trọn vẹn trong hiện tại.

Chỗ này là chỗ đa số hành giả đều gặp chướng ngại, đều sợ hãi. Sợ cái gì? Sợ buông xuống, sợ đánh mất mình. Sợ tất cả những ý tưởng, những cảm thọ, mình khổ công xây dựng cho cái ngã của mình bấy lâu, nay bị mất hết.

Nhưng chính chỗ mất hết đó mới là hạnh phúc chân thật. Chính chỗ buông xuống mọi rào cản bao quanh cái ta, đó là cảnh giới của giải thoát. Các bạn biết không, nếu các bạn tham khảo sâu vào xã hội Ấn lúc trước, các bạn sẽ thấy rõ, khái niệm về Niết-bàn rất gần gũi trong đời thường. Thậm chí đứa trẻ con cũng dùng chữ Niết-bàn. “Mẹ, mẹ, lửa tắt rồi kìa, lửa niết-bàn rồi.” Người ta thấy ngọn nến tắt cũng nói, ngọn nến Niết-bàn rồi...

Trong kinh có kể một câu chuyện, một hôm nọ, có một người đạo sĩ hỏi Đức Thế Tôn: “Bạch Ngài, vậy một người sau khi chứng Niết-bàn sẽ đi về đâu?” Đức Phật dạy: “Ông hãy nhìn ngọn lửa kia, lửa cháy là vì sao?” “Dạ, là vì có sáp, có tim đèn, và có sức nóng.” Đức Phật hỏi: “Vậy một trong ba thứ này mất đi thì còn ngọn lửa không?” “Dạ không, bạch Đức Thế Tôn.” “Vậy khi lửa tắt, lửa đi về đâu?” “Dạ, lửa không đi về đâu cả. Lửa vắng mặt và biến mất.”

Khi bạn không còn cái tôi nữa, thì bạn đi đâu? Chỉ đơn giản là vắng mặt và biến mất mà thôi. Buông xuống là biến mất. Bạn có đồng ý không? Bạn đồng ý hay không đồng ý cũng không sao, nhưng đó là lời Phật dạy.

Các bạn còn nhớ trò chơi mong ước của 4 đứa trẻ không? Đứa đầu tiên mong ước có một bộ game mà em thích nhất. Đứa trẻ thứ hai ước có một xưởng sản xuất game. Đứa trẻ thứ ba ước muốn, vừa có đủ tiền để mua bằng cấp khỏi đi học, vừa có đủ tiền để chơi game, và có thêm 3 điều ước nữa để khi cần xài, thì lấy ra ước tiếp. Đứa trẻ cuối cùng

nhìn ba đứa bạn mình, thấy sao ước hoài vẫn chưa đủ, nên mới ước rằng: “Ước gì em không cần phải ước gì hết.” Em hạnh phúc với những gì em đang có.

Cảnh giới giải thoát là cảnh giới của biến mất, của vô ngã, của không mong cầu. Khi ta thực hành được điều này, đó chính là Niết-bàn tại thế.

Xin thân ái chào tất cả các bạn.<sup>1</sup>

***Ajahn Brahm***

*Singapore, 31.12.2019*

***TN Giác Anh chuyển ngữ***

---

<sup>1</sup> Bài thuyết pháp này Ngài Ajahn Brahm giảng tại Hội Buddhist Fellowship Singapore vào ngày 30.12.2019. Xin mời xem nguyên bản trên kênh Youtube <https://youtu.be/TkWMzhcimHs>

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

### Ajahn Brahm



- Thiền sư Ajahn Brahm (thế danh là Peter Bett) sinh năm 1951 tại Luân Đôn, tốt nghiệp ngành Vật lý Đại học Cambridge. Sau đó dạy học tại Anh. Năm 1975 ông đến Thái Lan theo học giáo lý Phật giáo, tu Thiền trong một “Tu Viện Rừng” dưới sự hướng dẫn của Hòa Thượng Ajahn Chah (người Thái). Năm 32 tuổi, ngài thọ Tỳ-kheo với trường phái nói trên.

- Hiện nay Thiền sư là Tu Viện Trưởng Tu Viện Bodhinyana gần Perth (Miền Tây Úc) và là Giảng sư Phật giáo rất được yêu chuộng khắp thế giới.

---

## Giới thiệu sơ lược về dịch giả

### Thích Nữ Giác Anh



- Sư Cô Thích Nữ Giác Anh là đệ tử xuất gia của Hòa Thượng Thích Bảo Lạc, Phương Trưởng Tự Viện Pháp Bảo và Thiền Lâm Pháp Bảo, Sydney.

- Sinh ngày 4.2.1977 tại Sài Gòn, Việt Nam, xuất gia năm 2000, thọ Sa-di ni vào năm 2002, thọ giới Thức-xoa-ma-na vào năm 2004, và Tỳ-kheo ni năm 2008 (là Thủ Khoa tại Đại Giới Đàn Pháp Chuyên, Viên Giác, Đức Quốc).

- Hiện là quyền trụ trì Tự Viện Pháp Bảo, Australia.

- Tốt nghiệp văn bằng Cử Nhân tại Việt Nam vào năm 1998.

- Năm 2002, tốt nghiệp M.A of Education and Language - University of Western Sydney.

- Năm 2008, tốt nghiệp M.A of Buddhist Studies - University of Sydney.



## Thích Nữ Tịnh Vân

### Phật giáo Nguyên thủy với vấn đề bình đẳng

**N**gày nay, khi khoa học kỹ thuật phát triển, đời sống con người ngày càng cao, nhu cầu con người càng được đáp ứng, các ranh giới phân biệt dần bị triệt tiêu. Mọi người đều có quyền học tập, lao động và tư duy như nhau, miễn là khả năng chuyên môn và sức khỏe lành mạnh của họ cho phép. Đó là điểm trọng tâm khiến lối sống của con người thay đổi hẳn, góp phần làm cho mục tiêu của họ đạt nhiều an lạc và hạnh phúc hơn.

Để tiến tới giai đoạn phát triển, thịnh vượng, bền vững, tất cả chúng ta không ngừng phát huy, phấn đấu, rèn luyện, thanh lọc tâm mình bằng cách phản tỉnh nhiều lần trong các hành động của thân miệng ý, kịp thời phát hiện và chấn chỉnh những tâm tha hóa, suy đồi như giải đãi, bất thiện, phiền não, xung đột, cấu ố... bằng tâm an định, tinh tấn, thiện xảo, bồ-đề, tĩnh lặng, thanh tịnh. Thật sự, sẽ không có nghèo nàn, bất bình, xung đột nếu tự tâm mỗi cá nhân biết sống có ích, lại giúp người hóa giải khổ đau thì xã hội loài người trong giai đoạn hiện tại thật thuận lợi và là điểm vinh quang nhất. Như vậy, có thể nói Phật giáo không chỉ là nền triết học để học hỏi, nghiên cứu mà còn là lối sống thực tiễn ứng dụng trong đời sống hằng ngày của tất cả chúng ta.

Trong bài viết này, tôi mượn câu chuyện của bà Visakha để rút ra bài học “tính bình đẳng” từ truyền thống đến

hiện đại, để từ đó nhận xét nữ giới cần có những cống hiến gì cho sự nghiệp phát triển bền vững giữa đạo và đời.

## I. Chuyện bà Visakha

Bà Visakha sanh trưởng tại vương quốc Anga, cha là Dhananjaya, quan giữ kho của nhà vua và mẹ là Sumanadevi. Mười sáu tuổi, bà được gả cho con của người bạn đồng nghiệp với cha là Migara. Người con trai ấy tên Punnavaddhana/Punna.

Tiêu chuẩn chọn bạn trăm năm: Punna yêu cầu cha mẹ tìm cho chàng “cô gái đủ năm vẻ đẹp”: 1. tóc như đuôi công (khi xả xuống đung mắt cá rồi cuộn lên lại), - 2. da bóng mịn thơm, - 3. răng trắng đều sáng như ngọc pha lê, - 4. môi đỏ hồng đều đặn, - 5. dầu sanh để nhiều lần vẫn giữ nét trẻ trung.

Ngày tuyển chọn: Vào một ngày hội, tất cả nữ dân, từ quý phái đến dân dã, đều trang điểm và phấn khởi ra đường dự lễ, họ đi dài trên bãi cát ven sông. Các chàng thanh niên thuộc giai cấp giàu sang, có địa vị, đứng bên đường quan sát các phụ nữ trẻ đẹp cùng giai cấp mình đi qua để tặng hoa.

Thuật tuyển chọn: Visakha lúc ấy (mười sáu tuổi) cùng đoàn nữ tỳ đi dự hội. Thành linh cơn mưa ập đến, các nữ tỳ chạy nhanh núp mưa bên đường, Visakha với trang sức đẹp đẽ, vẫn giữ dáng vẻ trang nghiêm, khoan thai bước trên bãi cát ven sông. Được hỏi sao mọi người hối hả núp mưa sợ y phục ướt còn nàng không làm như vậy? Nàng trả lời, vì: 1. nàng mạnh khỏe hơn/ không muốn đánh mất tư cách của mình, 2. dù tại bất cứ hoàn cảnh nào, là phụ nữ thì không nên hấp tấp, phải bình tĩnh/ sống trong tỉnh thức.

Ngày lễ thành hôn: Cha bà Visakha, đệ tử thuần túy học Phật, cho vợ chồng mới cưới nhiều của hồi môn quý giá, và dạy con gái mình 10 nguyên tắc về nhà chồng chung sống:

1. “Không nên đem lửa trong nhà ra ngoài”: hạnh phúc sẽ đổ vỡ bắt đầu từ những việc chung sống, chẳng hạn “nhận thấy cha mẹ chồng hay chồng có lỗi, lại đem chuyện xấu trong nội bộ ấy mà thuật lại, kể cho bà con hàng xóm, láng giềng bên ngoài” => Cần trung thành với chồng, và gia quyến bên chồng.
2. “Không đem lửa ở ngoài vào nhà”: có ai đó nói xấu cha mẹ chồng, chồng, gia đình chồng... đừng nên đem những lời thị phi ấy về nhà lặp lại. Hoặc không nên đem những câu chuyện ngổ lê, mách lẻo, những chuyện phù phiếm, vô ích ở bên ngoài vào nhà mình => Không tha rác rưởi bên ngoài vào nhà.
3. “Chỉ cho những người đáng cho”: trong giao tiếp, chúng ta nên chọn bạn mà chơi. Thực tế cho thấy, chúng ta cần tiếp xúc, quan hệ với những người tử tế, chuẩn mực, chơn chất, vì họ là những người có trách nhiệm, bốn phận, mực thước, mô phạm.
4. “Không cho những người không đáng cho”: những hạng người thất tín, trề nải, bê tha, phóng túng, những người mượn, hứa hẹn với chúng ta điều gì rồi thất hứa, không nhớ/ không hoàn trả lại thì nên cắt đứt quan hệ.
5. “Cho người đáng cho”: những ai có đức hạnh nhưng vì hoàn cảnh khó khăn, chúng ta nên giúp đỡ dầu họ có thể hoặc không thể đền đáp lại.
6. “Ngồi một cách an vui”: biết kính trọng, chăm sóc, vấn an đối với những người xung quanh, nhất là chồng con, cha mẹ và các bậc trưởng lão trong gia tộc.
7. “Ăn một cách an vui”: quan tâm đến sức khỏe và bữa ăn cho mọi thành viên trong gia đình. Duy trì, gìn giữ nét na, phẩm hạnh.
8. “Ngủ một cách an vui”: không nên đi ngủ trước mà nên làm tròn bốn phận của người vợ hiền đảm đang trong

nhà ngoài công, các công việc gọn gàng, chu toàn, tươm tất một cách cẩn thận.

9. “Trông nom gìn giữ lửa”: thận trọng trong việc giữ gìn tài sản và giao tiếp giữa người với người để gia đình luôn tin tưởng, đầm ấm, hòa thuận, an vui.
10. “Tôn trọng các vị trời trong nhà”: kính trọng các bậc trưởng thượng, tôn túc, các thành viên trong gia đình để mái ấm mãi tồn tại.

## II. Chuyện nữ giới suy nghĩ

Sống trong gia đình/ nhà chùa/ trường học/ cộng đồng/ đất nước... cần phải:

1. Không nên đem lửa trong nhà ra ngoài: không đánh mất luật lệ, phép tắc, tác phong, phẩm hạnh, đạo đức của mình. Chúng ta cần có bổn phận và trách nhiệm với nhau.
2. Không đem lửa ở ngoài vào nhà: không để cái bên ngoài tác động, thay đổi, ngự trị chúng ta, cần nên duy trì thuần phong mỹ tục. Nếu có điều gì chưa rõ, cần trao đổi, bàn bạc và cùng nhau sửa chữa, đổi mới.
3. Cho người đáng được cho: người xứng đáng lại có ý thức trách nhiệm, nên tin tưởng, bàn giao và tạo điều kiện để ươm mầm.
4. Không cho người không đáng cho: người không xứng đáng nên dè dặt, từ chối, thậm chí cương quyết khước từ.
5. Cho người đáng cho và người không đáng cho: người có thiện tâm, thiện chí nhưng vì hoàn cảnh khó khăn, chúng ta nên quan tâm, tạo điều kiện và hỗ trợ họ.
6. Ngồi một cách an vui: nên ân cần, thăm hỏi, lắng nghe, động viên nhau để tạo không khí thân thiện, cởi mở, lưu tâm và kính trọng đến nhau.

7. Ăn một cách an vui: nên có ý tứ trong khi giao tiếp.
8. Ngủ một cách an vui: nội tâm an vui thì giấc ngủ bình an.
9. Trông nom gìn giữ lửa: duy trì và bảo vệ cộng đồng, dân chúng, những người/ hoàn cảnh chúng ta chung sống.
10. Tôn trọng các vị trời trong nhà: tôn trọng các vị tiên bói, có công với cộng đồng, đất nước, dân tộc.

### III. Kết luận:

1. Vào thời bà Visakha, cuộc sống của giới nữ có nhiều hạn chế, nhưng với sức mạnh tiềm ẩn trong các hạnh từ bi, nhẫn nại, ý thức, trách nhiệm, bà đã nuôi lớn sức mạnh nội tâm, chuyển hóa được cha chồng là tín đồ thuần thực của phái Nigantha (Jaina) quy y Tam Bảo. Cả nhà bà từ đó biết đi theo con đường Bát chánh. Tất cả những công hạnh đó đều nhờ vào nghệ thuật sống của bà. Như vậy, bà không những đã vượt qua bức cản của tường rào xã hội thời ấy một cách an toàn mà còn được tôn vinh như mẹ của Migara (cha chồng), dù bà chỉ là con dâu.

Ngày nay, xã hội tiến bộ, cuộc sống không còn bao cấp, mọi thuận lợi dành cho phái nữ cũng nhiều, điều này chứng tỏ nội tâm nơi người nữ phải càng củng cố hơn, có vậy mới duy trì thế giới vững bền.

2. Với tấm lòng vô ngã vị tha, lại thâm hiểu Phật pháp nhờ chánh trí, bà hết lòng phục vụ đạo pháp; công đức xây dựng chùa cúng dường đức Phật và chư Tăng, bà được đức Phật ngợi khen là người đứng đầu trong các nữ thí chủ với tài đức vẹn toàn. Điều này cho thấy, một khi người nữ đã có hướng đi rõ ràng, thì vị ấy sẵn sàng vượt qua bất chấp chướng ngại để đạt cho được cái họ cần đạt mà không hề quản ngại với quyết tâm của mình.

3. Xét về oai nghi tế hạnh của bà, phụ nữ chúng ta hãy



học bài học “oai nghi bình thản, không vội vàng”, thường tỉnh giác, biết mình là ai, để trở về hiện tại, kiểm chế tánh cố chấp, hẹp hòi...

4. Cùng nhau sống trên trái đất, dù mọi người bình đẳng về phương diện “tính”, tức cấu tạo cơ thể uẩn, xứ, giới... nơi mỗi người là như nhau, song hãy ra sức duy trì và phát huy hết phẩm chất đạo đức của mình. Vì, sự sanh là bình đẳng (tính), các nghề con người chọn cũng bình đẳng (tướng). Nhưng trong tướng bình đẳng ấy vẫn có tính đạo đức/giới hạnh quyết định, bởi con người cần có trách nhiệm, bổn phận trong ứng xử, giao tiếp và vì ý chí muốn vươn lên của con người. Đó là nhu cầu của xã hội, cộng đồng, quốc gia...

Na jacca vasalo hoti, na jacca hoti brahmano,

Kamma vasalo hoti, kamma hoti brahmano.

Không phải do sanh, con người thuộc giai cấp,

Không phải do sanh, con người được xem là quý tộc.

Bằng hành động, con người thuộc giai cấp,

Bằng hành động, con người được xem là quý tộc.

5. Là tín nữ, con bậc vua quan, sống trong nhung lụa và được hầu hạ đầy đủ, nhưng khi làm dâu, đối mặt với trăm bề gian khó, bà không bao giờ than van, cao ngạo hay kết tội bởi nghiệp mà luôn tận tụy, nhu mì, ôn tồn niệm nỏ, sống có trách nhiệm, hiểu biết và đạo đức. Với các đức tánh cao thượng ấy, bà trở thành người quý phái và được tôn vinh nhất trong các tín nữ thời đức Phật.

Yātha’pi ruciram puppham - vaṇṇavantam sagandhakam

Evam subhāsītā vācā - saphalā hoti sakubbato .

Như thú hoa tươi đẹp vừa có màu sắc lại có hương thơm,

Những người nói điều lành và làm điều lành sẽ đem lại kết quả tốt.

6. Chúng ta nghĩ gì khi mình cũng là phái nữ, được xếp vào trong bốn chúng đệ tử của đức Phật?

Phải chăng chúng ta thường nghe “tâm bình thế giới bình”, như vậy không được khởi tâm xung đột, phân biệt, chia rẽ, mà hãy dùng lời ái ngữ, biết lắng nghe, chia sẻ, động viên an ủi, thường đổi mới tư duy và hành động cho hợp với chánh pháp, chánh kiến. Làm được như vậy, chúng ta nhất định sẽ phát huy vai trò nữ giới trong sự nghiệp phát triển của Giáo hội nói riêng, và cộng đồng, quốc gia, dân tộc nói chung được bền vững hạnh phúc trường cửu. Điều này nghĩa là, nếu con người sống đúng thực chất của mình thì lo gì sẽ không có sự bình đẳng, bởi vì: “cái gì là cốt lõi/ là nền tảng/ là tinh hoa, cái ấy sẽ tồn tại lâu dài”/ “Yo sāro so tiṭṭhati/ ṭhassati.”

*NS. Thích Nữ Tịnh Vân*

## Thư mục tham khảo

1. Buddhist Legends, Burlinghame, quyển II, trang 61
2. Buddhist Legends, Burlinghame
3. Sn., Vasala sutta
4. Pháp cú 52
5. Đại kinh ví dụ lõi cây (M. 29)

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

### Ni Sư Thích Nữ Tịnh Vân



- Sinh năm 1962 tại Sài Gòn, xuất gia và tu học với Sư bà Thích nữ Diệu Không (qua sự giới thiệu của Hòa Thượng Thích Minh Châu).
- Năm 1988 thọ Tỳ Kheo Ni tại chùa Từ Nghiêm, thành phố HCM.
- Ni Sư là người sáng lập chùa Vạn Thiện toạ lạc tại Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh TP. HCM (2000).
- Cử nhân Anh văn (ĐH Tổng hợp TP.HCM, 1992)
- Cử nhân Phật học (Cao cấp Phật học TP.HCM, 1992)
- Cao học Phật học (ĐH Delhi, Ấn Độ, 1996)
- Tiến sĩ Phật học (ĐH Delhi, Ấn Độ, 1999)
- Phó khoa và giáo thọ sư môn (Cổ ngữ Pali); Giáo thọ các khoa Pali và Anh văn Phật pháp tại Học Viện PGVN TP. HCM.
- Thành viên Thường trực của Viện Nghiên Cứu Phật học Việt Nam TP HCM.

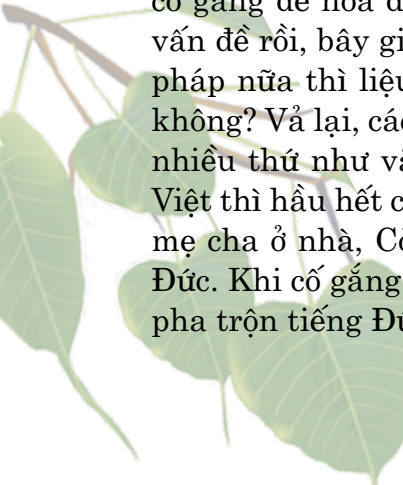


## Trần Đan Hà

# Một hướng hoằng pháp ở hải ngoại

### Đi tìm phương pháp giảng dạy mới

Từ những ngày mới nhậm chức Trụ trì chùa Viên Giác, Thầy Hạnh Tấn đã nghĩ đến phương pháp giáo dục cho giới trẻ ở hải ngoại. Thầy muốn tìm hiểu tâm tư tình cảm của giới trẻ bằng cách tổ chức những buổi cắm trại cho thanh thiếu niên, không riêng Gia Đình Phật Tử mà chung cho tất cả giới trẻ và phụ huynh cùng tham dự. Trong những lần như thế, Thầy đều tổ chức hội thảo mở rộng để thăm dò tâm tình của lớp trẻ được sinh ra và lớn lên tại Đức. Tìm hiểu cách sống và việc học hành của các em như thế nào. Đồng thời để biết sự “quan tâm” của phụ huynh đối với con em họ ra sao, để có thể đóng góp vào phương pháp giảng dạy tốt cho thế hệ thứ hai, thứ ba.



Thầy vận dụng tất cả tâm huyết của mình để thăm dò và thử nghiệm vì biết rằng việc học Phật pháp đối với lớp trẻ hiện nay vô cùng khó khăn. Nhất là đối với các em sinh trưởng và đang sống “giữa hai nền văn hóa.” Các em đang cố gắng để hòa đồng với trường lớp ở ngoài đời là cả một vấn đề rồi, bây giờ lại thêm một chương trình tu học Phật pháp nữa thì liệu sức lực các em có kham chịu được hay không? Vả lại, các em sinh trưởng tại Đức còn gặp trở ngại nhiều thứ như văn hóa, phong tục, ngôn ngữ nữa. Tiếng Việt thì hầu hết các em đều chỉ nói được bập bẹ khi học với mẹ cha ở nhà, Còn đến trường thì các em học toàn tiếng Đức. Khi cố gắng nói tiếng Việt, thỉnh thoảng các em phải pha trộn tiếng Đức vào.

Vì thế, Thầy cố gắng thăm dò tâm tư của các em, tìm một phương thức để soạn thảo chương trình giảng dạy Phật pháp cho thích hợp. Trước tiên, Thầy kết hợp “giới trẻ” (của mọi tôn giáo) chung với Gia Đình Phật Tử để sinh hoạt theo lối Hướng Đạo, nhưng vẫn chú trọng về giáo dục Phật pháp cho Phật tử nói chung. Mỗi lần sinh hoạt Thầy sử dụng hai phòng, trang trí thành hai đạo tràng “Chánh Điện.” Một cho những người thường công phu khuya tụng kinh Thủ Lăng Nghiêm, và một cho những người tọa thiền, thực tập Yoga, thường tụng kinh Phổ Môn. Cả hai đạo tràng đều do quý Thầy hướng dẫn. Kết quả là gần như hầu hết đều chọn đạo tràng thứ hai! Hỏi ra mới biết là tụng kinh Thủ Lăng Nghiêm khó quá, không một ai theo kịp, mặc dù cầm quyển kinh trên tay nhưng vẫn không thể nào đọc kịp. Chỉ ngồi nghe thì không thoải mái, và các em đều nghĩ rằng sẽ không bao giờ đọc tụng được cả!

Buổi chiều, Thầy tổ chức hội thảo để tìm hiểu nguyện vọng của các bậc phụ huynh và các bạn trẻ, với đề tài: “Phương pháp giáo dục con cái ở hải ngoại theo quan niệm của phụ huynh” và cũng tìm hiểu qua “trách nhiệm và tình cảm” của phụ huynh đối với con em trong gia đình. Rất nhiều người, gần như trên hai phần ba số phụ huynh, đồng quan điểm đối với việc giáo dục con cái. Họ luôn dựa vào câu tục ngữ “Cá không ăn muối cá ươn, con cãi cha mẹ trăm đường con hư” để thiết lập cho mình một “uy quyền” tuyệt đối. Phần lớn những phụ huynh này đều rất khắt khe với con cái, không cho đi chơi với bạn bè cùng lớp, sợ con “tiêm nhiễm thói hư tật xấu” của lớp trẻ bản xứ. Họ không cho trẻ có không gian riêng tư để phát triển theo tự nhiên.

Một số phụ huynh tâm sự: “Các cháu nhà tôi lại còn đem luật lệ nhà trường về nhà cự cãi cha mẹ. Nào là các cháu được hưởng một tháng bao nhiêu tiền “taschengeld” thì phải đưa cho chúng, nếu không chúng sẽ đi thưa!” Bà khác thì nói rằng, các cháu đi học trường Đức nên cứ sợ

các cháu quên hết tiếng Việt, phải khuyên các cháu về nhà cố gắng học thêm tiếng Việt, nếu không mai sau sẽ thành người Đức cả. Còn cha mẹ thì không rành tiếng Đức, làm sao hiểu nhau? Các em nghe theo, cố học thêm tiếng Việt, nhưng ngày sau đến trường không thuộc bài lại đổ lỗi tại cha mẹ bắt chúng học thêm tiếng Việt nhiều quá nên không đủ thì giờ học bài.

Người khác tâm sự rằng: “Khi biết con tôi đi đăng ký một “lớp học nhảy đầm (tanzen)” thì tôi rất lo lắng, không biết các cháu có bị nhiễm những tật xấu hay không.” Ngược lại, có một số rất ít phụ huynh quan niệm phóng khoáng hơn thì cho rằng: “Con em chúng ta phải học theo văn hóa của người bản xứ. Cần phải hòa nhập với các bạn học chung lớp thì các em mới theo kịp chương trình học của nhà trường. Vì thế cần phải để cho trẻ có một không gian riêng tư để chúng tự nhiên hơn.” Thường thì lớp phụ huynh thế hệ thứ nhất, khi mới qua thì lo cặm cụi làm ăn để cung cấp về mặt kinh tế cho gia đình. Khi trở nên quân bình được một chút thì ngồi nhìn lại con cái mình, chúng đã mười bốn mười lăm tuổi rồi. Kiểm soát lại thì chưa có cái gì gọi là “giáo dục con cái” cả. Vì cổ nhân đã nói “Dạy con từ thuở lên ba”, mà nay chúng đã “khôn lớn”, biết làm sao đây?

Để đúc kết các quan điểm khác nhau của phụ huynh đối với con em của họ, Thầy đã đưa ra kết luận rằng: “Việc học Phật pháp cần phải kết hợp các pháp môn khác nhau, ai thích hợp với pháp môn nào thì thực hành theo pháp môn đó.” Thầy cũng thường dạy rằng: “Học theo pháp môn Niệm Phật nhưng hành trì thêm thiền tập thì việc học chúng ta có thêm sức mạnh như con hổ mọc thêm đôi cánh vậy”, hay thực tập thêm pháp Mật tông như trì chú thì cũng tốt, vì trong kinh nhật tụng cũng có trì chú.”

Việc học Phật pháp tuy cần thiết nhưng không thể choán nhiều thời gian trong việc học của các em. Nhất là

làm thế nào để các em “có sự ham thích” khi đến chùa và học thêm Phật pháp. Có như vậy các em mới chấp nhận một cách hoan hỷ. Và lại Thầy cũng quan niệm rằng đối với tuổi trẻ thì cần phải thoải mái, đừng bắt ép các em một lúc làm nhiều việc. Có học phải có chơi, có sinh hoạt ca hát văn nghệ v.v...

## Lớp học thử nghiệm đầu tiên

Ít lâu sau, Thầy về Niệm Phật Đường Tam Bảo ở Reutlingen để hướng dẫn thọ Bát Quan Trai cho Phật tử địa phương. Dịp này, Thầy vận động thành lập một nhóm trẻ tại Reutlingen và Stuttgart, sau đó kết hợp thêm một số em ở Frankfurt (những địa phương không có Gia Đình Phật Tử) đặt tên là Nhóm Đại Bi. Thầy có ngỏ ý nhờ tôi đại diện phụ huynh “chăm sóc” cho nhóm. Tôi thấy công việc rất có ý nghĩa và cần thiết nên rất muốn nhận, nhưng công việc của tôi phải làm ngày cuối tuần, nhiều khi phải làm bốn cái cuối tuần trong một tháng, mà sinh hoạt của nhóm lại cũng phải vào cuối tuần. Vì vậy rất tiếc là tôi phải từ chối! Tuy nhiên tôi luôn luôn để tâm theo dõi từng bước đi của các em.

Những lần sinh hoạt ở Reutlingen, các em đều kéo về nhà tôi nghỉ lại. Các em soạn sẵn một chương trình sinh hoạt và phân công mỗi em làm một việc. Trong các dịp lễ lớn, các em tranh thủ lên chùa Viên Giác để tu học. Những dịp như thế tôi đều xin phép nghỉ làm việc để đi theo. Thầy rất vui mừng và luôn nhờ các Thầy trẻ hướng dẫn rất tận tình. Thấy việc học Phật của các em tiến bộ, tôi mừng lắm. Cũng nhờ Thầy đã đem hết tâm huyết tìm kiếm phương pháp tốt nhất để giảng dạy cho một lớp học thử nghiệm, lớp học mà đa số các em đều rất trẻ, sinh trưởng tại hải ngoại, nói không rành tiếng Việt.

Thầy như là một tài công lèo lái con thuyền đi về miền yêu thương, hiểu biết, đạo đức và nhân bản với lòng mong

ước trong việc xây dựng hạnh phúc cho tất cả quần sinh. Chỉ một mình Thầy là người định hướng và lèo lái với tâm vô úy. Thật xứng đáng đã và đang làm tròn bổn phận cao quý của một người Thầy đối với học trò:

*“Thầy luôn cần mẫn dạy dỗ học trò.*

*Thầy luôn cố gắng làm sao cho học trò mình mau tiến bộ hơn học trò khác, về tài năng cũng như về đức hạnh.*

*Thầy luôn để ý đến những điều cần yếu làm sao cho học trò in sâu mãi vào tâm trí.*

*Thầy luôn giảng giải rõ ràng các lý thuyết mắc mớ và hỏi đi hỏi lại nhiều lần cho học trò không lầm lạc.*

*Thầy luôn có lòng rộng rãi, mong muốn làm sao cho học trò mình trở nên giỏi hơn mình.”*

Việc học Phật pháp đối với giới trẻ gặp nhiều khó khăn như đã trình bày trên, nhất là đối với những kinh điển gốc chữ Hán chưa được dịch sang tiếng Việt. Nhiều phụ huynh cũng chưa chắc đã hiểu hết, nói chi đến lớp trẻ sinh trưởng tại hải ngoại? Ví dụ như bài Dâng Hương Cúng Phật đọc theo âm Hán Việt trong nghi thức xưa:

*Nguyện thử diệu hương vân,  
Biến mãn thập phương giới,  
Cúng dường nhất thiết Phật,  
Tôn Pháp, chư Bồ Tát...*

Sau này đã được dịch ra tiếng Việt trong “Nghi thức tụng niệm” rất dễ hiểu:

*Nguyện đem lòng thành kính,  
Gởi theo đám mây hương,  
Phảng phất khắp mười phương,  
Cúng dường ngôi Tam Bảo.*

<sup>1</sup> Trích từ sách Phật học Phổ thông, quyển I, tiêu đề: Bổn Phận Thầy đối với học trò, trang 213. Sa-môn Thích Thiện Hoa biên soạn tại Đường đường Đôn Đất Sài Gòn, Quý Xuân Ất Tỵ (1965).



Sự uyển chuyển chọn lọc, dạy dỗ cho nhóm trẻ này có một kết quả đáng khích lệ là nhờ vào nhiều yếu tố. Thứ nhất, Thầy dẫn dụ các em đến chùa với tinh thần tự nguyện. Thứ hai là gieo vào lòng các em một “đức tin” đối với Phật pháp. Các em tin rằng Phật là một đấng toàn thiện, toàn mỹ và toàn chân. Và nếu chúng ta tu hành đúng Chánh pháp thì chúng ta sẽ được giải thoát, giác ngộ và thành Phật. Thầy đã có công đưa các em thanh thiếu niên đến với cửa Phật một cách tốt đẹp, giống như dạy cho những con ngựa non còn búống bình được thuần thục. Nhờ vậy, các em dần dần trở nên chuyên cần trong việc đến chùa tu học, thực tập tụng kinh, thực tập đánh chuông mõ và học nghi thức tụng niệm. Vài năm sau thì các em tiến bộ thấy rõ. Bằng chứng là trong kỳ Tu học Phật pháp Âu châu lần thứ 16, năm 2004 được tổ chức ở Ý Đại Lợi, chỉ kể học viên thôi cũng đã trên một ngàn người. Đồng hương Phật tử ở Ý rất năng nổ trong việc tổ chức. Với sự trợ giúp tích cực của Phật tử ở Đức qua, mỗi Chi Hội ở gần phụ giúp hai ngày nấu ăn. Kỳ tu học này, chư Tôn Đức chú trọng đến việc thực tập nghi thức tụng kinh, bái sám dành cho hàng cư sĩ tại gia. Học xong lý thuyết, Ban Giảng huấn cho thực hành qua từng nhóm hay Chi Hội khác nhau. Khóa tu học được đánh giá rất thành công về mọi mặt cả lượng lẫn phẩm, như Lời Chào Cuối Khóa của Sư Huynh Gabriele, Giám Đốc Học Viện Istituti Filippin tại Ý Đại Lợi đã nêu rõ:

*“Sự hiện diện của tất cả quý vị trong những ngày sống động của khóa học sẽ không phai mờ trong quá trình hoạt động của Học viện Filippin với những điều sau đây: Năm nay số lượng học viên đã tăng nhiều hơn sự dự đoán. Nhất là quý vị đã chuyển đạt đến chúng tôi cách sống và làm việc của quý vị.*

*“Khởi đầu khóa học, chúng tôi đã chuẩn bị cho quý vị một cơ sở đầy đủ tiện nghi và yên tĩnh để tu học. Giờ đây khóa học kết thúc. Tôi cầu chúc quý vị giữ*

mãi trong tâm hồn những kỷ niệm đáng mến về khóa học 16 tại Học Viện Filippin thuộc dòng Sư huynh của Thiên Chúa Giáo mà họ đã có những hoạt động tại quê hương Việt Nam của quý vị.

“Tôi không biết là chúng ta đã đạt được sự cảm thông lẫn nhau, sự đánh giá đó tôi xin dành cho quý vị.

1. Chúng tôi thán phục tinh thần thích nghi, khả năng xử lý những phiền toái, những khó khăn trở ngại về giờ giấc của quý vị. Từ một dân tộc chịu nhiều thử thách bằng sự khổ đau, quý vị đã vươn lên để gỡ cánh cửa chân lý, trang bị lòng tự tin để bước lên phía trước.
2. Chúng tôi thán phục những con tim vui nhộn của quý vị, những tâm hồn thanh thản, cách chào theo nhà Phật với hai bàn tay chắp lại thật dễ thương, cúi đầu, nhưng mắt nhìn thẳng về phía trước. Quý vị là những người cười bằng ánh mắt và một khuôn mặt là món quà cao cả nhất, nó không tốn gì cả nhưng giá trị ở đỉnh cao. Sự hiện diện của quý vị đã vui nhộn hòa với môi trường, tạo thành hào quang, ánh sáng soi đường cho những vùng chung quanh.
3. Chúng tôi cũng thán phục khả năng tạo ra sự an lành trong cuộc sống hằng ngày như: Quý vị đi thiền hành, đi dự khóa lễ, công việc nhà bếp như: lúc lật rau, xếp đặt nhà ăn, yên lặng lúc dùng cơm, lúc làm việc... Những cái đó đã dạy cho chúng tôi một điều dù nhỏ bé nhưng có thể trở thành quan trọng. Sự tôn trọng tài sản và môi trường cơ sở của Học viện mà quý vị đã cho chúng tôi thấy rõ. Trong những con người nhỏ bé chứa đựng những giá trị cao cả.

“Kỷ niệm đẹp này sẽ còn mãi ở Học viện Filippin, là một thí dụ điển hình về sự gắn gũi giữa hai nền văn hóa (Việt Nam - Ý Đại Lợi) và tôn giáo bằng hữu trong một thế giới đầy dẫy những sự chia rẽ này. Hy vọng nền văn hóa truyền thống của quý vị sẽ được trường

*tôn và không bị mai một trong đất nước mà quý vị đang cư ngụ.*

*“Cám ơn quý vị đã đến với chúng tôi. Chúng tôi xin tiễn đưa quý vị với tất cả lòng cảm mến.”<sup>1</sup>*

## **Mô hình khóa tu học Phật pháp Âu châu**

Nhóm Đại Bi của Reutlingen và Stuttgart có tham dự khóa tu học Phật pháp Âu châu và trong suốt khóa học, Chư Tôn Đức có cho phép các nhóm cư sĩ tại gia thực tập chuông mõ và tổ chức các khóa lễ tụng kinh. Từng nhóm cử ra một người làm chủ lễ và hướng dẫn một thời kinh. Nhóm Đại Bi cũng thực hành và chúng tỏ rất xuất sắc, nhận được lời khen ngợi từ Chư Tôn Đức và các bậc trưởng bối. Trong đó, tôi nhớ đến lời khen của hai vị cư sĩ là Chi Hội Trưởng hai Chi Hội thâm niên và có thành tích sinh hoạt nhất. Đạo hữu Đức Hương, Chi Hội trưởng Chi Hội Nürnberg, và Đạo hữu Thiện Mỹ, Chi Hội trưởng Chi Hội Karlsruhe. Một Chi Hội thì có Gia Đình Phật Tử đã sinh hoạt nhiều năm, còn một Chi Hội thì tổ chức lớp học Việt Ngữ cho các em thiếu nhi. Cứ mỗi năm đến mùa Tết Trung Thu, các em được thi thố tài năng qua các cuộc thi đua vẽ tranh, hay những màn văn nghệ, khoe những tà áo dài Việt Nam với nhiều màu sắc rực rỡ. Tôi thấy lời khen của hai vị cư sĩ này thật sự có giá trị khích lệ. Đồng thời Thầy Quảng Đạo Trụ trì Chùa Khánh Anh, Ủy Viên Từ Thiện Xã Hội của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống nhất Âu châu đã giữ lại danh sách của Nhóm Đại Bi, mỗi kỳ ra Bản Tin Khánh Anh, Thầy đều gửi cho đến cho các em. Các em tu học rất siêng năng tinh tấn, thường về Niệm Phật Đường Tam Bảo ở Reutlingen để sinh hoạt. Các em chia nhau mỗi người làm một công việc. Có em tình nguyện hướng dẫn các vị lớn tuổi tại địa phương lên chùa Viên Giác để dự các khóa lễ lớn. Mỗi lần đi các em đều mua vé

---

<sup>1</sup> Trích từ Bản Tin Khánh Anh, tháng 10 năm 2004.

“tàu chợ” phải đợi ít nhất là năm bảy ga. Có lần lên đến ga xe lửa Göttingen gần tối và không còn tàu đi tiếp, các em lại phải gọi điện thoại lên chùa kính nhờ quý thầy đến đón. Vất vả như thế mà các em vẫn vui, vẫn cảm thấy hạnh phúc. Đây là những động lực giúp cho các em tinh tấn trên con đường học đạo. Sự thành công là phương cách gây dựng và nuôi dưỡng được niềm tin và phấn khởi hào hứng của tâm lý giới trẻ.

## Sự tiếp nối cho thế hệ tương lai

Đến khi Thầy Hạnh Giới lên giữ chức vụ Trụ trì chùa Viên Giác, Thầy vẫn tiếp tục chăm sóc giáo dưỡng Nhóm Đại Bi. Thầy tâm sự:

*“Với niềm khao khát đóng góp một phần nhỏ của mình giúp ích làm hành trang vào đời cho các anh chị huynh trưởng và các em đoàn sinh, chúng tôi nghiên cứu và thiết lập những chương trình tu học Phật pháp có hiệu quả cao để các em dễ tiếp nhận giáo lý nhà Phật. Phương pháp hướng dẫn giáo lý bằng song ngữ Việt-Đức được áp dụng theo dạng Workshop, thời gian từ một tiếng đến một tiếng rưỡi. Nội dung bao gồm lý thuyết, thảo luận và thuyết trình, giúp các em tự tin, hoạt bát, phát huy khả năng và sự hiểu biết của mình. Sự học hỏi giáo lý được bổ sung với những sinh hoạt bổ ích, thể thao, giải trí vòng tròn, trò chơi lớn v.v... thích hợp cho từng lứa tuổi và hoàn cảnh. Chúng tôi dành nhiều thời gian hơn để chuyên sâu vào việc dịch thuật, biên soạn những bài pháp căn bản để giúp cho giới trẻ đến với giáo lý nhà Phật. Những tài liệu Phật pháp này cũng sẽ được dịch ra tiếng Đức và tiếng Anh nhằm lợi lạc cho các thế hệ con em Việt hiện tại và về sau, vì e rằng đến một thời điểm nào đó các em sẽ kém phần đọc, nói và viết tiếng Việt...”<sup>1</sup>*

<sup>1</sup> Trích “40 Năm Hoàng Pháp Của Thầy Tôi” - Thích Hạnh Giới, Đặc San Văn Hóa Phật Giáo - 40 Năm Viên Giác, Đức Quốc, 2019, trang 440.

Đến đây thì các em tương đối đã trưởng thành, đã là sinh viên của các trường Đại học, với chương trình học đã chiếm hết thì giờ của các em. Nhưng không phải vì thế mà các em lơ là học Phật. Thầy khuyến khích các em học thêm tiếng Việt và tổ chức một nhóm có năng khiếu dịch thuật. Thầy cho dịch cuốn Phật Học Phổ Thông (chương trình học Phật pháp cho Phật tử, do Sa-môn Thích Thiện Hoa biên soạn năm 1965 tại Đường đường Đồn Đất Sài Gòn) sang tiếng Đức, chia ra từng khóa học, như Tập 1 học từ khóa 1 đến khóa 5... Khi dịch xong thì nộp cho Thầy để nhuận sắc. Còn có Thầy Hạnh Hảo góp sức xem lại chính tả Đức ngữ. Đây là dụng ý của quý Thầy giúp cho giới trẻ tiếp cận kinh điển và giáo lý của Phật một cách tinh tế và trực tiếp. Các em rất thích thú dịch thuật nên hiểu thêm về tiếng Việt, tình cờ mà các em học thêm nhiều điều hay lẽ phải mà các em không ngờ đến. Gặp chữ nào không hiểu thì các em dùng điện thoại di động để tự tra cứu. Các em vừa học vừa dịch, nhờ vậy mà hiểu được Phật pháp, nên việc tu học của các em dễ dàng hơn. Mỗi lần đại lễ ở chùa Viên Giác, dĩ nhiên là các em đều đến tham dự.

Thầy còn hướng dẫn riêng cho các em những khóa lễ rất mới mẻ, chẳng hạn như lễ Nhập Từ Bi Quán, còn gọi là Niệm Tâm Từ. Trong lễ này, các em chuẩn bị một số đèn sáp nhỏ và chọn một địa điểm thuận lợi, yên tĩnh để tổ chức. Khi đèn được thắp lên, tất cả ngồi vây quanh bàn đèn, im lặng quán chiếu hơi thở, nhắc nhở đến Tứ Trọng Ân thường hay đề cập trong giáo lý: ân cha mẹ, ân thầy tổ, ân đàn na thí chủ và ân quốc gia xã hội. Nhập Từ Bi Quán là tỏ lòng niệm ân những bậc đã sinh thành và Thầy Tổ đã dày công giáo dưỡng cho chúng ta. Khi thực tập Niệm Tứ Trọng Ân, trước tiên mong ước cho mình được sống đời an vui hạnh phúc, không có nghĩa là mình ích kỷ, mà bởi vì muốn rã tâm từ ái đến người khác thì trước tiên mình phải có từ ái với chính mình. Do vậy, trong buổi thực tập các em sẽ tuần tự đọc những câu sau đây:

- Nguyện cho tôi có đầy đủ sức khỏe, bình an, hạnh phúc, thân không tật bệnh, tâm không phiền não, hằng ngày an vui, không gặp chướng ngại.
- Nguyện cho cha mẹ tôi có đầy đủ sức khỏe, bình an, hạnh phúc, thân không tật bệnh, tâm không phiền não, hằng ngày an vui, không gặp chướng ngại.
- Nguyện cho những người trong gia đình tôi có đầy đủ sức khỏe, bình an, hạnh phúc, thân không tật bệnh, tâm không phiền não, hằng ngày an vui, không gặp chướng ngại.
- Nguyện cho thân bằng quyến thuộc tôi có đầy đủ sức khỏe, bình an, hạnh phúc, thân không tật bệnh, tâm không phiền não, hằng ngày an vui, không gặp chướng ngại.
- Nguyện cho bạn bè tôi có đầy đủ sức khỏe, bình an, hạnh phúc, thân không tật bệnh, tâm không phiền não, hằng ngày an vui, không gặp chướng ngại.
- Nguyện cho những người cùng sở làm với tôi có đầy đủ sức khỏe, bình an, hạnh phúc, thân không tật bệnh, tâm không phiền não, hằng ngày an vui, không gặp chướng ngại.
- Nguyện cho tất cả đạo hữu của tôi có đầy đủ sức khỏe, bình an, hạnh phúc, thân không tật bệnh, tâm không phiền não, hằng ngày an vui, không gặp chướng ngại.
- Nguyện cho những người không quen biết tôi có đầy đủ sức khỏe, bình an, hạnh phúc, thân không tật bệnh, tâm không phiền não, hằng ngày an vui, không gặp chướng ngại.
- Nguyện cho những người không có thiện cảm với tôi có đầy đủ sức khỏe, bình an, hạnh phúc, thân không tật bệnh, tâm không phiền não, hằng ngày an vui, không gặp chướng ngại.

- Nguyên cho tất cả chúng sinh đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được an vui, đừng có khổ, đừng làm hại lẫn nhau, đừng hẹp lượng, hãy cho được sống lâu, đừng có bệnh hoạn, hãy cho được thành tựu đầy đủ, hãy giữ mình cho được an vui, tất cả chúng sanh đang đau khổ, xin cho dứt khổ, đang kinh sợ, xin cho hết kinh sợ, đang thương tiếc, xin cho hết thương tiếc.<sup>1</sup>

Đọc xong các lời nguyện rồi, mọi người cảm thấy nhẹ nhàng, thanh thoát. Không còn cảm giác vướng bận một chuyện gì nữa. Thầy cũng tổ chức riêng cho Nhóm Đại Bi một Lễ Vu Lan Báo Hiếu, các em được quý thầy giảng cho nghe “ý nghĩa của ngày Lễ Vu Lan”, các em được thực tập hát bài *Bông Hồng Cài Áo*, thực tập cài lên ngực một *Bông Hồng Hiếu Hạnh*. Sau khi hiểu được nguồn gốc và ý nghĩa của Lễ Vu Lan Báo Hiếu các em rất cảm động mỗi khi nhắc đến!

Kết quả, nương theo hạnh nguyện của quý Thầy mà tất cả các em trong Nhóm Đại Bi đều trở thành những Phật tử chân chánh. Các em đã Quy y Tam Bảo, thọ trì Năm giới. Có em phát nguyện ăn chay một tháng 6 ngày, có em phát nguyện trường trai, có em thọ Bồ Tát Giới, có em học thuộc kinh *Thủ-lăng-nghiêm*, (còn chia kinh *Thủ-lăng-nghiêm* ra từng câu ngắn, để hướng dẫn cho quý sư cô lớn tuổi học mau thuộc), có em học thuộc kinh *Phổ Môn* (câu an), có em học thuộc kinh *A-di-đà* (câu siêu). Nhất là có em đã xuất gia đầu Phật hiện tại là Đại Đức Thích Thông Trụ đang tu học tại trung tâm Phật học Vô Lượng Thọ.<sup>2</sup>

---

<sup>1</sup> Theo *Hướng Dẫn Hành Thiền* của Hòa Thượng *Sīlānanda* do Tỳ-kheo Khánh Hỷ biên dịch, tiểu phẩm *Thiền Từ Ái* (Niệm Tâm Từ) trích trang 240.

<sup>2</sup> Đại đức Thích Thông Trụ, đệ tử Thầy Hạnh Tấn, thế danh Phạm Cao Tuấn, Pháp danh Minh Tú, Pháp tự Thông Trì, Pháp hiệu Phi Trì, xuất gia ngày 4 tháng 9 năm 2005, thọ giới sa-di ngày 7 tháng 9 năm 2006, thọ giới tỳ-kheo ngày 10 tháng 9 năm 2011.

## Lời Kết

Tôi may mắn gặp duyên lành, được gần gũi với quý Thầy trẻ tuổi. Xuyên qua việc xây dựng Nhóm Đại Bi hay là “lớp học đặc biệt” mà được biết đến một lối giáo dục mới do quý Thầy trẻ tuổi đang thực hiện. Quý Thầy Hạnh Tấn và Thầy Hạnh Giới có thể nói là “trưởng thành tại hải ngoại”, vì đều tốt nghiệp Trung học và Đại học tại Đức, được du học thêm ở Đài Loan và Ấn Độ, nên hai Thầy có được một tầm nhìn phóng khoáng và khoa học hơn. Quý Thầy đã đem phương pháp giảng dạy của Tây phương để giải thích, trình bày triết lý Đông phương một cách rõ ràng rành mạch, rất khoa học, dễ đi vào lòng người, do đó giới trẻ dễ tiếp thu và hiểu biết tường tận. Thêm nữa, quý Thầy đã thực hiện đúng với lời dạy của đức Phật: “Tất cả các đức Phật Thế Tôn ra đời đều chỉ vì khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến.” Quý Thầy đã đem tất cả tâm huyết để thực hiện một việc vô cùng khó khăn, thuyết phục và dẫn dắt được lớp trẻ đang sống nơi chốn phồn hoa đô hội này chịu quay đầu về với văn hóa cội nguồn muôn thuở của dân tộc. Các thầy đã thay đổi được quan niệm của phụ huynh và học sinh đối với việc hội nhập vào xã hội mới này, nâng cao trình độ của giới trẻ đang sống giữa hai nền văn hóa, bổ túc cho nhau bằng minh triết của Đông-Tây kết hợp một cách hài hòa, đa dạng.

Với những thành tựu như thế trong việc hoằng truyền Chánh pháp, chúng con xin cung kính đảnh lễ và cảm niệm công đức của quý Thầy, đồng thời xin mượn nội dung hai câu đối trên một bức thư pháp để tán thán công hạnh của quý Thầy:

*“Bằng Đức ấy mà ân sâu hóa dục hậu sanh,  
Bằng Tâm ấy mà nguyện tỏ trùng quang Tổ ấn.”*

Nam Mô Công Đức Lâm Bồ Tát Ma Ha Tát.

**Trần Đan Hà**



## Giới thiệu sơ lược về tác giả

### Trần Đan Hà



- Tên thật Trần Văn Huyền, Pháp Danh: Thiện Ngộ
- Sinh ngày 17.01.1945 tại Quảng Trị, Việt Nam
- Vượt biên năm 1982 được tàu Cap Anamur cứu vớt.
- Hiện định cư tại Reutlingen - Germany.
- Cộng tác báo Viên Giác từ năm 1990. Các báo Dân Văn (Đức), Pháp Âm (Na Uy), Tin Văn (Pháp).
- Hội viên Trung Tâm Âu Châu Văn Bút VNHN từ năm 1994.
- Tham gia Hội CTTTPB. VNCH.

#### \* Có bài đăng:

- Trên các Websites: Phusa.info - Khoahoc.net - Hường Dương
- Trong Tuyển tập Một Phía Trời Thơ, Hội Văn học Nghệ thuật Thi đàn Lạc Việt ở Mỹ, Một Phần Tư Thế Kỷ Thi Ca Hải Ngoại, Văn Hóa Pháp Việt 2006.

#### \* Tác phẩm đã xuất bản:

- Nỗi Nhớ, thơ viết chung với Huy Giang, Viên Giác - 1995.
- Tìm Trong Yêu Dấu, thơ Viên Giác - 1997.

## Nguyên Cẩn

### Ngôi chùa đẹp nhất

#### Khi công nghệ thông tin ứng dụng vào lễ nghi

Buổi tọa đàm “Sinh hoạt Phật giáo trên nền tảng công nghệ số” được Công ty Sen Bụt tổ chức tại Khách sạn Continental ngày 9 tháng 5 năm 2022 với sự tham dự của quý Hòa Thượng, Thượng Tọa cùng một số nhà báo, văn nghệ sĩ và doanh nhân. Cuộc hội thảo diễn ra hết sức bổ ích với nhiều góc nhìn đa chiều về công nghệ số với những thuận lợi như lưu trữ kinh điển, thuyết giảng online, tiện lợi cho nhiều đối tượng xa cách nhau về không gian, thời gian... Một vài thông tin ghi nhận được như Phật “robot” Xian’er ở chùa Long Tuyên (Bắc Kinh, Trung Quốc) hay Mind Mindar cao 1,95 mét mô phỏng hình tượng Quán Thế Âm, biết tụng kinh, thuyết giảng và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng tiếng Nhật, phụ đề Anh và Trung văn tại chùa Kodaiji ở Kyoto (Nhật Bản) hay chuyện nhà sư Gyosen Asakura trụ trì chùa Asakura (Fukui, Nhật Bản) đã phát minh ra hoio, công nghệ hợp nhất hình ảnh, kinh điển Phật giáo truyền thống với ánh sáng điện tử rực rỡ, bắt mắt, để thể hiện những hình ảnh về cuộc sống của linh hồn sau khi chết ở cõi Cực Lạc trong các buổi thuyết giảng nhằm thu hút Phật tử đến chùa...

Đặc biệt có hai doanh nghiệp nghiên cứu sâu về lĩnh vực công nghệ thông tin (CNTT) đã nhập máy “đo chánh niệm” trong quá trình nghiên cứu về Thiên với mục đích “định lượng” được mức độ tu tập của thiền giả. Có người

còn đi xa hơn khi đề nghị có những bài học về giáo lý thực tiễn cho giới trẻ trên không gian mạng để giúp các em thoát khỏi tình trạng cô đơn, tuyệt vọng mà con số được nêu gây ngạc nhiên khi ở Việt Nam hằng năm có tới 40.000 người tự tử, khoảng 5.000 người trong số này tìm đến cái chết do bệnh lý trầm cảm. Đặc biệt, theo số liệu của một nghiên cứu, tỷ lệ trẻ vị thành niên bị trầm cảm là 26,3%, trẻ có suy nghĩ về cái chết là 6,3%, trẻ lập kế hoạch tự tử là 4,6% và trẻ cố gắng tự tử là 5,8%.

Trước đó, do tình hình dịch bệnh, chấp hành chủ trương của chính phủ không tổ chức các khóa lễ tập trung, Giáo hội Phật Giáo Việt Nam (GHPGVN) cho phép thử nghiệm ứng dụng CNTT trong các khóa lễ cầu an đầu năm, đáp ứng nhu cầu cúng lễ của quần chúng, một hình thức được giải thích là “phù hợp với tình hình mới.” Bên cạnh đó, cúng dường online (thông qua ví điện tử MoMo), trước đây là việc khá lạ lẫm cũng được cho phép trên cơ sở tự nguyện của tín đồ.

Theo Thượng Tọa Thích Đức Thiện: “Thời gian qua, GHPGVN đã ứng dụng thành công CNTT trong quản lý điều hành, tổ chức các đại lễ lớn như Đại lễ Vesak LHQ, trong công tác hoàng pháp, tổ chức các khóa lễ cầu an đầu năm theo hình thức trực tuyến... Việc ứng dụng CNTT trong các hoạt động của GHPGVN đã được triển khai một cách bài bản và cũng là nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới của GHPGVN.”

Một vướng mắc lớn nhất mà các chư tôn đức nêu lên trong tọa đàm là “tâm truyền tâm” mà “online” không thể đáp ứng được, ví dụ như lễ Quy y vốn đòi hỏi 3 điều kiện: giới chủ thanh tịnh, giới tử chí thành và giới đàn trang nghiêm, trong đó yếu tố thứ ba sẽ không đáp ứng được nếu “quy y online” (!) hay máy “đo chánh niệm” thì chỉ phần nào cho biết mức độ “thiền định” thôi chứ thiền tuệ không đo được (ai định lượng được sự giác ngộ trong tâm thức mỗi

người?) Ngoài ra vận dụng CNTT có thể đưa đến những việc sai lệch như lắp đặt máy xin xăm tự động (Chùa Vạn Phật, quận 5, Thành phố HCM)... hay những sinh hoạt khác theo hình thức online chỉ vì tò mò và niềm vui thích thụ hưởng những công nghệ mới mẻ thì có hời hợt và nông nổi lắm không?

Chúng ta đang “hiện đại hóa” Phật giáo hay Phật pháp chăng? Hay chỉ là một “phương tiện thiện xảo” như muôn vạn pháp môn? Thiền sư Nhất Hạnh nhận định rằng vấn đề đặt ra cho Đạo Phật là vấn đề hiện thực hóa (actualization) chứ không phải vấn đề hiện đại hóa (modernization). Ý tưởng này có thể trả lời thỏa đáng cho câu hỏi có nên ứng dụng CNTT vào tôn giáo hay không? Quả vậy yếu tố công nghệ hấp dẫn là phương tiện để con người hân hoan hơn khi bước vào ngôi nhà tôn giáo, còn tìm ra giáo lý kỳ diệu và sâu xa thì muôn đời vẫn phụ thuộc vào tự lực của từng cá nhân. Chúng ta phải luôn hướng đến sự thực chứng, khai mở những chân trời tuệ giác cho từng cá nhân, vì đạo Phật là đạo của tuệ giác, bản thân chữ Buddha (đấng giác ngộ) cũng đã hàm nghĩa ấy.

## Lẽ ai, ai lẽ?

Chúng ta nhớ câu chuyện thiền về việc an tâm khi Thần Quang nói với Tổ Đạt-ma: “Tâm con không an, xin thầy an tâm cho con.” Tổ Đạt-ma trả lời: “Ông đem tâm ra đây, ta an cho.” Thần Quang đáp: “Con tìm tâm mà không thấy!” Tổ Đạt-ma trả lời: “Vậy là ta đã an tâm cho ông rồi!” Giải thích điều này, có lời giảng: “Tâm đã an ở hai thời điểm:

1. Lúc tìm tâm, đem tâm tìm tâm thì còn tâm đâu để nào phiền, để bán loạn? Nên tìm tâm thì tâm an.
2. Lúc tìm tâm không thấy thì thấy không, thấy không thì tâm an!

Trong một bài viết trước đây cho Nguyệt san Giác Ngộ, chúng tôi đã viết:

Có người chất vấn, đã hiểu là “Năng lễ sở lễ tánh không tịch” thì tại sao trong Phổ Hiền thập nguyện, nguyện đầu tiên phải là “Lễ kính chư Phật.” Vì sao? Phật là ai? Phật ở đâu? Phật chính là tâm. Hữu tình chúng sanh có Phật tánh, vô tình chúng sanh có pháp tánh. Vậy thì “lễ kính chư Phật” chính là lễ kính Phật tánh của tất cả chúng sanh, không chỉ riêng của mình. Chúng ta đối với người, với sự vật đều phải cung kính. “Phật pháp kiến lập trên cơ sở tâm cung kính, phải cung kính với hết thảy, bình đẳng cung kính, thanh tịnh cung kính.” (Thích Trung Hậu, Hạnh đức của Bồ Tát Phổ Hiền). Trong mười đại nguyện, nguyện thứ nhất là căn bản. Chỉ cần thực hiện được lễ kính thì chín điều sau này đều viên mãn.

Học Phật là học lễ kính. Lễ kính là tánh đức, cái chúng ta vốn sẵn có. Hiện tại ta mê hoặc điên đảo, khởi lòng kiêu căng ngã mạn, đánh mất tánh đức. Học Phật chính là khôi phục tánh đức ấy. Phật dạy: “Hết thảy chúng sanh vốn là Phật”; phạm các hiện tượng do các duyên hòa hợp mà sanh khởi thì gọi là “chúng sanh.” Chúng ta thử nghĩ xem, có pháp nào chẳng phải là do các duyên hòa hợp sanh ra hay không? Chỉ có hư không mới chẳng phải là do các duyên hòa hợp sanh ra. Thân thể của chúng ta, giá nển, lư hương... đều là do các duyên hòa hợp sanh ra, đều gọi là chúng sanh. Kinh Hoa nghiêm có một câu mà chúng ta thường tụng đọc nhưng có khi không để ý: “Tình dữ vô tình, đồng viên chủng trí.” Tình là hữu tình chúng sanh, chỉ động vật, hữu tình chúng sanh trong mười pháp giới. Vô tình là vô tình chúng sanh, chỉ thực vật, khoáng vật. “Đồng viên chủng trí” là thành Phật. Khi nào vô tình thành Phật? Y báo chuyển theo chánh báo. Ngày nào chúng ta thành Phật, liền nhận thấy sơn hà đại địa, hết thảy cỏ cây, vi trần thảy đều thành Phật cả. Khi kính Phật tánh của tha nhân, ta kính cả chính mình. Đi, đứng, nằm, ngồi đều phải tôn kính ông Phật trong mình, đó là tu.”<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Nguyên Căn - Lễ Phật đầu năm - giacngo online.

Thiền sư Nhất Hạnh giảng giải:

*“Khi ta quy y Phật là trở về với khả năng tỉnh thức, khả năng đi đứng nằm ngồi trong chánh niệm của mình trong đời sống hằng ngày... Nếu quy y Phật đúng cách thì với mỗi hơi thở, mỗi bước chân mình đều trở về với chánh niệm, chánh định, nghĩa là trở về với Đức Phật trong con người mình. Quy y Pháp là trở về nương tựa nơi giáo pháp của Thế Tôn đã chỉ dạy để mình có thể theo đó mà thực tập và hành trì. Mỗi khi có buồn, có lo, mình biết cách sử dụng Pháp và an trú trong Pháp để chuyển hóa... Quy y Tăng cũng vậy. Có người đem gạo, cơm, rau muống tới cúng dường. Họ thực tập sùng tín để có công đức. Họ cũng bớt khổ nhiều lắm...”<sup>1</sup>*

Khi chúng ta dự các khóa lễ trên mạng, chúng ta phải một lòng sùng tín, cũng như khi đến chùa. Vì sao? Đối tượng sùng tín của chúng ta là những vị Phật. Sùng tín Đức Bổn Sư không đủ, phải có những vị Phật khác như Phật A-di-đà mà ta biết người là Vô lượng thọ hay Vô lượng quang, nghĩa là khi tâm ta tưởng đến ngài là đã mở cánh cửa vào Tịnh Độ.

Thiền sư Nhất Hạnh giải thích thêm:

*“Lạy xuống trước một vị Bồ Tát tên Đại Trí Văn Thù không phải là thờ cúng một vị thần mà lạy xuống trước một cái gì có thật. Chúng ta đau buồn, ganh tỵ, giận hờn nhưng khi hiểu ra thì chúng ta hết đau buồn, ganh tỵ, giận hờn. Đại trí là một yếu tố của giải thoát. Điều này cũng đúng với đại bi. Hình ảnh Đức Quán Âm, có khi là đàn bà, có khi là đàn ông, không phải là một vị thần vu vơ mà là chất liệu có thật... Chúng ta đã nhân cách hóa những chất liệu đó để mình dễ dàng tập trung, vì vậy chúng ta đã có những Bồ Tát Văn Thù, Phổ Hiền, Quán Âm, Địa Tạng. Ở thế gian chúng ta có Bồ Tát Dân Chủ, Tự Do, Công Bằng, Tình*

<sup>1</sup> Thích Nhất Hạnh - Những con đường đưa về núi Thấu, NXB Phương đông, 2013.

*Huynh đệ. Ba vị Bồ Tát của nước Pháp là Bồ Tát Tự Do, Bồ Tát Huynh Đệ và Bồ Tát Bình Đẳng (Liberté, Fraternité, Egalité). Khi lay chúng ta tiếp xúc được với năng lượng vĩ đại của tình thương, của trí tuệ, của những người đi trước chúng ta, những người đang đi với chúng ta và sẽ đi với chúng ta ...”<sup>1</sup>*

Những hình thức tu tập hay hành trì là phương tiện quyền xảo (skillful means). Với tinh thần ấy chúng ta có rất nhiều không gian, rất nhiều điều kiện để học hỏi những pháp môn mới, những cách hành trì mới, những giáo lý mới, nhưng với điều kiện là nó phải có khả năng đưa còn người tới gần chánh pháp.

Theo Huỳnh Ngọc Chiến:

*“Ấn dụ ngón tay chỉ mặt trăng là một minh họa nổi tiếng trong kinh Lăng-già nói về mối tương quan giữa chúng ngộ và ngôn thuyết, giữa ngôn ngữ và ý nghĩa. Ta phải nương theo ngón tay để nhìn thấy mặt trăng. Muốn thấy được mặt trăng thì phải hiểu được ‘ý tại ngôn ngoại’, phải nghe được ‘huyền ngoại chi âm’.”<sup>2</sup>*

Hễ cứ chấp vào kinh văn thì ta lấy ngón-tay-chỉ-mặt-trăng làm mặt trăng. Còn như chấp vào những lời luận giải của Đại sư Suzuki về kinh văn thì ta lại lấy ngón-tay-chỉ-ngón-tay-chỉ-mặt-trăng làm mặt trăng. Như vậy sẽ càng vô minh quá lắm. Cũng chính vì lý do đó, mà tác giả đã dựa theo tinh thần kinh Lăng-già để không ngừng cảnh báo bằng những lời thống thiết:

*“Sự tương quan giữa ngôn ngữ và ý nghĩa, hoặc giữa văn từ (akshara) và thực tướng (tattvam hoặc tathāvam), hoặc giữa ngôn thuyết (deśana) và chân lý (siddhānta), cũng giống như sự tương quan giữa ngón tay và mặt trăng. Cần phải có một ngón tay để chỉ*

<sup>1</sup> Thích Nhất Hạnh - Sách đã dẫn.

<sup>2</sup> Huỳnh Ngọc Chiến - Ngón tay chỉ trăng: Thông điệp kinh Lăng-già, phatgiao.org.vn.

*mặt trắng, nhưng không nên chấp ngón tay làm mặt trắng.”<sup>1</sup>*

Nghi thức nào cũng chỉ là hình thức, là phương tiện, cái chúng ta nhắm đến là hiệu quả đích thực, cũng giống như việc học tập trung và trực tuyến. Mục đích cuối cùng vẫn là sự nắm vững bài học và vận dụng.

## Ngôi chùa đẹp nhất

Theo B’su Danglu: *“Muốn bảo vệ đạo Phật một cách hữu hiệu, mỗi người Phật tử phải xây một ngôi chùa cho chính bản thân mình.”* Chùa đây đích thực là ngôi đại hùng bửu điện trong đó người Phật tử trở về tìm thấy nội tâm mình. Đó là ngôi chùa vững chắc có thể che chở cho ta không bị những ngọn cuồng phong của thế cuộc xô đẩy và lôi cuốn. Vào thế kỷ 11, có một vị thiền sư Việt Nam tên là Ngô Ấn, thiền sư này đã thực hành và truyền dạy pháp môn Tam bản: *“Dĩ thân vi Phật, dĩ khẩu vi Pháp, dĩ tâm vi thiên.”* Giáo lý tam bản dạy người chấm dứt sự truy cầu rong ruổi bên ngoài và trở lại với ngôi chùa thân , khẩu ý. B’su Danglu lo sợ:

*“Con người thời đại cảm thấy lạc lõng và bị biến thánh máy móc. Đạo Phật là gì nếu không phải là những pháp môn giúp ta thực hiện sự trở về kia? Nhưng làm sao chúng ta có thể tìm thấy được bản chất của đạo Phật nếu ta chưa có cảm giác là chúng ta cần đến đạo Phật? Chỉ sợ chúng ta không đủ sức sử dụng đạo Phật để cứu bản thân mình.”<sup>2</sup>*

Trong kinh kể rằng, một hôm có nhà lãnh đạo một giáo phái tới thăm và hỏi Phật: *“Tu theo đạo ngài thì ngày ngày làm gì?”* Phật nói: *“Đi, đứng, nằm, ngồi, ăn, uống...”* Người kia hỏi: *“Vậy thì có gì đặc biệt? Người thế gian cũng làm hệt như vậy?”* Phật nói: *“Đặc biệt chứ. Người đời tuy có đi,*

<sup>1</sup> Huỳnh Ngọc Chiến - Bài đã dẫn.

<sup>2</sup> B’su Danglu - Đạo phật ngày mai, Lá Bối , 1970.



đứng, nằm, ngồi, ăn uống... nhưng họ không biết họ đang đi, đứng, nằm, ngồi, ăn uống... Còn chúng tôi đi, chúng tôi biết là chúng tôi đi, khi chúng tôi đứng, chúng tôi biết là chúng tôi đứng...”

*“Ý thức được mọi hành động và chuyển biến tâm ý mình là bắt đầu thực hiện định lực. Nó là chỗ nương náu cho ta, cho hiện sinh ta. Phật dạy: “Khi tâm định thì tuệ sinh.” Khi con người đã đứng vững thì tổ chức của con người không trở lại đề nén và câu thúc con người. Xã hội tính không còn chống đối và tiêu diệt nhân tính. Ta thấy được trong ý thức cá nhân và trong ý thức xã hội cộng đồng, những vấn đề chính của con người và xã hội. Cái nhìn của ta cũng như của xã hội sáng hơn, và như thế nghĩa là đạo Phật được bảo vệ một cách đích thực.”*<sup>1</sup>

Ngài cũng cho rằng một một nền Phật giáo hưng thịnh không phải chỉ có đông đảo tăng lữ, tu viện nguy nga mọc lên cùng khắp, hay tăng lữ có thế lực trong phạm vi thế quyền. Ở đây chúng ta ghi nhận đã có nhiều người băn khoăn về việc những nơi thờ tự trùng tu mọc lên khắp nơi, nhất là những khu du lịch tâm linh mênh mông ở miền Bắc, thu hút một lượng tín đồ khá đông, nhưng rồi sau khi cúi vào tay những pho tượng những đồng tiền lẻ, cầu xin bằng các thứ nghi lễ rườm rà, họ vẫn bỏ bã, ăn nhậu sau khi ra khỏi chùa, tạt vào những quán thịt rừng gần đấy, cũng như sẵn sàng nhảy bổ vào nhau khi va quẹt xe trên phố, nghĩa là Phật pháp đối với họ vẫn như nước trên lá khoai... Nhìn sang Thái Lan hay Lào, dù đường kẹt xe thế nào đi nữa, họ vẫn kiên nhẫn chờ và chúng ta không nghe dù chỉ là một tiếng kèn xe vang lên hần học ở bất kỳ đâu. Chúng ta tự hỏi, họ thấm nhuần chữ nhẫn của nhà Phật hay đó là nếp sống văn minh của họ?

Giáo sư Cao Huy Thuần, trong lời tựa tập sách “Hạnh

---

<sup>1</sup> B’su Danglu - Sách đã dẫn.

đức của Bồ Tát Phổ Hiền” của HT. Thích Trung Hậu đã giải thích ý nghĩa của việc lạy và khi ta cúi đầu nghĩa là:

*“...vất cái ngã mạn ấy đi. Vất luôn câu hỏi ‘Tại sao phải lạy?’ Càng cúi sát, càng rập mình, ngã mạn càng mất... Khi tôi lạy mà lòng an vui, Ngài (Phổ Hiền) biết. Khi tôi lạy mà lòng bất an, Ngài cũng biết, mà còn biết rõ hơn nữa. Thân tôi chạm đất như vậy là ở năm điểm. Ở điểm thứ nhất, tôi biết: tôi không sát sinh... thứ hai: tôi không trộm cướp... thứ ba: tôi không nói dối... thứ tư: tôi không tà dâm và thứ năm: tôi không say rượu. Sám hối thì cúi rập mình xuống, vất hết ngã mạn đi, bởi vì còn ngã mạn thì không biết hổ thẹn.”*

Và ánh mắt đẹp nhất là luôn nhìn mọi người chan chứa lòng từ bi, trái tim khỏe nhất là luôn bao dung tất cả, thế ngồi đẹp nhất là luôn vững chãi, bình thản trước những hơn thua, được mất và nội tâm ta trong sáng là ngôi chùa đẹp nhất.

**Nguyễn Cẩn**

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

**Nguyễn Cẩn**



- Tên thật: Phạm Văn Nga, bút hiệu: Nguyễn Cẩn, sinh 08.05.1956 tại Sài Gòn
- Học vị: Tiến sĩ (Doctor of Business Administration)
- Hiện là Giảng viên Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn
- Viết cho các báo Phật giáo tại Việt Nam

- Đã xuất bản 18 tác phẩm gồm thơ, truyện ngắn, xã luận, biên khảo...



**Phụ bản 8: Nguyện cầu**  
Họa sĩ Cát Đơn Sa

# Nguyên Trí Hồ Thanh Trước

## Tôi học Kinh điển

*Nguyện hồi hướng công đức này về hương linh mẹ,  
Sa-di-ni Đàm Thiện, người đã dẫn dắt con  
trên bước đường học tập kinh điển Phật giáo.*

**T**heo truyền thống trong đại đa số gia đình Việt Nam, từ nhỏ tôi đã được ông bà cha mẹ dạy niệm hồng danh chư Phật, chư Bồ Tát, mỗi sáng sớm và tối trước khi đi ngủ, trước bàn thờ Phật; được giáo dục theo giáo lý căn bản nhân quả, tội phước, làm lành lánh ác. Sinh hoạt trong Gia Đình Phật Tử Giác Minh thuộc Miền Vĩnh Nghiêm Sài Gòn, tôi được học các bài kinh nhật tụng và giáo lý Phật pháp, nhất là học các điều tốt giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống tập thể. Khi theo gia đình đến chùa trong các ngày lễ lớn, tôi được nghe thuyết pháp. Vào thập niên 1960-1970, ngoài một số kinh điển được dịch sang Việt ngữ, còn có một số sách về Phật học được xuất bản nhưng chưa được phổ biến rộng rãi trong đại chúng. Trong số này, tôi chỉ được biết đến quyển Ánh Đạo Vàng và quyển sách nhỏ Bông Hồng Cài Áo.

Ra nước ngoài, bận rộn với việc học hành, thi cử, kể đến việc làm, lo đời sống gia đình, nên việc tu tập đành tạm gác lại không tiến triển. Tuy nhiên chủng tánh Phật vẫn còn trong tâm và trong nếp sống của chúng tôi, thường đi chùa vào các dịp lễ Phật đản và Tết. Bàn thờ Phật và tổ tiên vẫn tọa lạc ở nơi trang nghiêm nhất trong căn nhà chúng tôi. Thời gian này, chúng tôi có đọc một số sách, tài liệu về Phật giáo bằng Việt ngữ hoặc ngoại ngữ.

Đến tuổi trung niên, khi các con trưởng thành, gánh nặng gia đình tương đối giảm nhẹ, chúng tôi dành nhiều thời gian cho tu tập hơn, cũng là lúc chúng tôi nhận ra rằng việc học và hiểu kinh điển tuy không dễ nhưng so với việc dịch kinh điển còn khó gấp bội, vì dịch giả phải đối mặt với nhiều khó khăn tưởng chừng như không thể vượt qua.

Do phước duyên, tôi nhận được e-mail thông báo của anh Phù Vân chủ bút báo Viên Giác về cuộc họp thành lập Hội Đồng Phiên Dịch Tam Tạng Lâm Thời trong Đại Hội Hội Đồng Hoàng Pháp lần thứ nhất được tổ chức vào lúc 4 giờ sáng (giờ Âu Châu) ngày thứ bảy 28 tháng 11 năm 2021, để tiếp tục công tác Phật sự phiên dịch Tam Tạng Kinh Điển, qua hệ thống Zoom Vision Conferencing. Đến ngày trong thông báo, từ 3:45 sáng, tôi đã mở laptop chờ nghe chuông gõ trong đại hội trình bày việc thành lập hội đồng.

Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ, một trong 18 vị Tôn Túc thành viên Hội Đồng Phiên Dịch Tam Tạng Kinh Điển thành lập vào tháng 10 năm 1973, nhận lãnh di chúc từ đức Đệ Ngũ Tăng Thống Thích Quảng Độ, nguyên Tổng Thư Ký Hội Đồng Phiên Dịch 1973, đã công bố việc thành lập Hội Đồng Phiên Dịch Tam Tạng Lâm Thời trong Đại Hội Hội Đồng Hoàng Pháp lần thứ nhất này, với sự tham dự của Giáo sư Trí Siêu Lê Mạnh Thát cùng chư Tăng, Ni, các vị giáo sư tiến sĩ, các nhà nghiên cứu Phật Học và Cư Sĩ Phật tử khắp nơi. Dưới sự điều hợp của Hòa Thượng Thích Như Điển, Chánh Thư Ký Hội Đồng Phiên Dịch Lâm Thời, buổi họp đã đạt được thành quả tốt đẹp.

Hòa Thượng Thích Như Điển đã từng du học Nhật Bản, du học và hoàng pháp tại Âu Mỹ Úc nói chung và Đức Quốc nói riêng, ngài hiểu rõ Phật tử và nhất là hiểu rõ giới trẻ hải ngoại. Trong đại hội này, Giáo sư Đỗ Quốc Bảo, Tiến sĩ Phạm ngữ thuyết trình về thành quả lớp Phạm ngữ do chính Giáo sư phụ trách tại chùa Viên Giác; cùng chư tôn đức tăng ni trẻ hải ngoại được đào tạo trong các trường đại học danh tiếng khắp Á, Âu, Mỹ, Úc. Với các điều thuận lợi

này, tôi tin rằng Hòa Thượng Như Điển cùng các thành viên trong Hội Đồng Phiên Dịch Lâm Thời trong và ngoài nước, sẽ đạt nhiều thành quả khả quan, hầu giúp Phật tử Việt Nam vượt qua được các khó khăn trong việc tu học kinh điển Phật Giáo. Bản thân tôi gặp không ít khó khăn trong bước đầu tu học và tôi xin tuân tự lược thuật dưới đây.

\*\*\*

Kinh Điển Phật Giáo rất nhiều huyền nghĩa khó hiểu, Đức Phật dùng nhiều phương tiện giảng dạy, đôi khi vượt qua sự hiểu biết của đại đa số chúng ta, những phàm phu mà tôi là một trong số này. Muốn hiểu được lời Phật dạy, hành giả phải tự mình tu tập, suy nghĩ, quán chiếu, hành trì trong thời gian dài tùy theo căn cơ của mình mới mong hiểu được.

Thời Đức Phật còn tại thế, Ngài tùy theo căn cơ của mỗi chúng sanh, dùng phương tiện thích hợp để giáo hóa mỗi chúng sanh đó. Trong tăng đoàn của Phật, đại đa số là thánh tăng, những bậc hữu học, nên dễ tiếp thu lời giáo hóa của Phật. Tuy nhiên Đức Phật vẫn dạy rằng: “Không nên theo giáo huấn của ta một cách mù quáng, mà phải tự mình chứng nghiệm những lời giáo huấn ấy.”

Ngày nay, phàm phu chúng ta tu học hành trì gặp không ít khó khăn. Hơn nữa tại Việt Nam, tuy rằng một số kinh điển đã được dịch ra Việt ngữ từ nhiều thế hệ trước 1975, nhưng còn rất nhiều danh từ Hán-Việt không hoàn toàn dễ hiểu cho hành giả.

Mặc dù trước đây khi sinh hoạt trong Gia Đình Phật Tử tôi đã tụng các bài kinh trong mỗi buổi sinh hoạt; ngoài ra, mẹ tôi còn dạy tôi bài Kinh Cứu Khổ, niệm hồng danh chư Phật. Tuân lời Huynh trưởng Gia Đình Phật Tử và theo lời mẹ, tôi tụng mà không hiểu nghĩa. Vì lý do đó, khi mẹ tôi xuất gia thọ giới Sa-di-ni, người khuyên tôi hằng

ngày nên tụng kinh điển Đại Thừa. Tôi thường nói: “Con tụng kinh mà không hiểu nghĩa nên con ít muốn tụng.”

Mẹ tôi nói: *“Không tụng thì càng không hiểu nghĩa.”*

Theo chư tăng giảng, tụng kinh cũng là cách để cho chúng ta định tâm, bởi vì nếu chúng ta không định tâm, tụng xong thời kinh, chúng ta sẽ không hiểu gì cả. Theo lời mẹ khuyên, cùng người bạn đời, chúng tôi bắt đầu tụng Kinh Pháp Hoa, mỗi tối một phẩm trong ba năm. Trong thời gian đó, chúng tôi cũng tụng Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bổn Nguyện, Kinh Vu Lan Báo Hiếu và Kinh Thủy Sâm. Chúng tôi cũng thường nghe thuyết giảng qua băng hay CD và Youtube. Vào mỗi ngày chúa nhật đầu tháng, chúng tôi tham dự ngày thực tập chánh niệm, quán công án thiền, thiền sở tức, thiền tứ niệm xứ, cùng trà đàm về các đề tài tu tập Phật học như Kinh Bát Đại Nhân Giác, Kinh Bách Dụ, và nhiều đề tài Phật học, dưới sự hướng dẫn của Hòa Thượng Thích Minh Giác tại chùa Vạn Hạnh Almere, Hòa Lan.

Như lời mẹ tôi đã nói, qua sự tu tập này dần dần từng bước một chúng tôi hiểu được chút ít về nghĩa lý trong kinh điển, Phật pháp. Thêm vào đó vợ chồng chúng tôi thường trao đổi với nhau những nhận định, hiểu biết riêng của mình về kinh điển để giúp nhau tăng tiến. Và từ khi được chấp nhận vào nhóm cộng tác viên báo Viên Giác, tôi lại dành thời giờ nghiên cứu tài liệu để viết báo và qua các chuyến hành hương Phật tích Ấn Độ, Nepal, Thái Lan, Miến Điện... tâm hiểu biết của chúng tôi dường như được mở mang chút ít.

## **Chúng ta nên tụng kinh gì?**

Nhiều Phật tử quan niệm rằng một số kinh được tụng trong những trường hợp đặc biệt, thí dụ kinh Địa Tạng Bồ Tát Bổn Nguyện để cầu siêu hóa độ cho người quá vãng; kinh Phổ Môn (nằm trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa) để cầu an,

kinh Dược Sư được tụng khi đau yếu, bệnh hoạn; kinh Thủy Sám hay Lương Hoàng Sám để sám hối nghiệp chướng v.v...

Theo thiển ý của tôi, sau khi tụng một số kinh điển trên, tôi nghiệm ra rằng không có kinh nào dành riêng cho các trường hợp đặc biệt. Kinh cũng không phải tụng để được Phật nghe Phật chứng giám, mà là tụng, hiểu và áp dụng cho sự lợi ích của chính bản thân người hành trì, theo ý nghĩa “ai tu nấy chứng đắc.” Tự mình quán chiếu suy nghĩ, hiểu, áp dụng tu tập theo kinh điển sẽ giúp hành giả trị các tâm bệnh của chính mình.

Tôi hành trì theo phương pháp của Phật do chư Tăng truyền dạy là “văn, tư, tu” (lắng nghe, suy nghĩ quán chiếu và tu sửa) và hướng theo con đường giới, định, tuệ. Tôi nhận ra rằng mỗi câu kinh đều là một bài học để quán chiếu, áp dụng vào cuộc sống hầu giúp chúng ta giảm một phần phiền não, hướng về cứu cánh để đạt được tịch tĩnh an lạc, giác ngộ giải thoát khỏi những chướng ngại ngay trong đời này.

## Kinh nghiệm bản thân

Qua kinh nghiệm bản thân, tôi học, hành trì và tự tu sửa được những gì qua các bài kinh này, tôi xin sơ lược trình bày chia sẻ cùng quý đạo hữu theo hiểu biết hạn hẹp của tôi và trong giới hạn của bài viết. Ngưỡng mong nhận được thêm lời chỉ dạy của chư tăng và quý đạo hữu.

- Giữ ngũ giới, như lời Phật dạy: “Lấy giới làm thầy.”
- Tin vào luật nhân quả.
- Khi tụng kinh, nghe pháp, hành trì, chúng tôi theo giáo pháp Tứ y như Phật đã dạy:
  - + Y pháp bất y nhân: y theo pháp, không y theo người giảng.
  - + Y nghĩa bất y ngữ: y theo ý nghĩa kinh, không y theo lời văn.
  - + Y trí bất y thức: y theo trí tuệ, không y theo vọng thức.



+ Y liễu nghĩa bất y bất liễu nghĩa: y theo giáo nghĩa rốt ráo, không bám chấp nơi ý nghĩa phương tiện quyền thừa.

Muốn theo đúng nguyên lý tứ y, chúng tôi thường quán sát, suy nghĩ để hiểu rõ những điều dạy trong kinh, suy xét xem hành trì theo các điều đã học có giúp mình tiến bộ không.

- Đến chùa tu tập và làm công quả, chúng tôi cố gắng hành trì lục hòa, sáu phương pháp xử thế Đức Phật dạy để giữ hòa khí trong cuộc sống tập thể. Làm việc, ít nói, không nói những điều không cần nói, không nghe điều không cần nghe, không nhìn điều không cần nhìn, cố gắng hoàn tất những việc được giao phó và những việc cần làm.
- Giáo lý Tam pháp ấn giúp cho chúng tôi hiểu về khổ, vô thường, vô ngã. Điều này giúp cho tôi được tự tại hơn khi gặp nghịch cảnh, phiền não.
- Kinh Pháp Cú, kệ số 183, lời Phật dạy tuy dễ hiểu nhưng không dễ làm, cần nhiều sự tu tập:

*Chư ác mạc tác  
Chúng thiện phụng hành  
Tự tịnh kỳ ý  
Thị chư Phật giáo  
  
Không làm điều ác  
Làm mọi điều lành  
Giữ tâm thanh tịnh  
Là lời Phật dạy*

Ngoài bài kinh Pháp Cú này, tôi cũng cố gắng thực hành Tứ vô lượng tâm (từ bi hỷ xả) và cố gắng hướng đến pháp tu Lục Ba-la-mật: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ. Dù không có tâm mong cầu kết quả như lời dạy trong kinh, nhưng tôi nhận thấy khi cố gắng hành trì theo lời Phật dạy thì mọi nghịch cảnh, phiền não gặp phải

trong đời sống hằng ngày, trong gia đình hay trong việc làm, đôi khi gần như bế tắc bỗng nhiên lại được giải quyết thuận lợi. Quả thật là tâm lành chiêu cảm việc lành.

- Kinh Chuyển pháp luân dạy về Tứ diệu đế, Bát chánh đạo giúp chúng tôi hiểu thêm về nguyên nhân của khổ và con đường tu tập diệt khổ. Trong vài trường hợp hiếm hoi không hưởng giải quyết, tôi chấp nhận nghịch duyên và tự hiểu rằng đây là nghiệp phải trả, hãy vui về trả, nhờ vậy tôi tìm lại được ngay tâm an lạc không vướng bận.
- Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bốn Nguyên dạy cho chúng tôi hiểu về “tâm” (nhất thiết duy tâm tạo). Tam độc tham, sân, si, cũng do từ tâm sinh khởi, gây tạo ác nghiệp. Nhân đã tạo gặp duyên sẽ trở quả, nghiệp ác không phải đợi đến đời sau mới gặp quả báo, cũng như tạo phước lành không phải đến đời sau mới hưởng, tất cả thường ứng hiện ngay trong đời hiện tại. Tu tập tâm theo lời dạy trong Kinh Địa Tạng giúp chúng tôi loại bỏ bớt tam độc, mang đến cuộc sống an lạc ngay trong đời này. Điều này tôi nhận rõ qua sự chuyển tâm tánh như sau:
  - + Khi còn trẻ (25 - 45 tuổi), hằng ngày di chuyển bằng xe , tôi rất nóng tánh, tranh chấp, lán đường, bực dọc và lúc nào cũng cho rằng mọi người lái xe trên đường không mấy thiện cảm!
  - + Sau thời gian tu tập, áp dụng Phật pháp vào đời sống hằng ngày, tâm tánh tôi dịu lại, lái xe một cách nhường nhịn, bỗng nhiên tôi nhận thấy đường như mọi người trên đường tốt hơn và đầy thiện cảm. Tôi chợt hiểu ra rằng trước đây vì tâm tôi xấu, nhìn ai trên đường cũng xấu, nên tôi luôn gặp cảnh xấu. Khi chuyển tâm lành, hành động lành thì quả cũng lành (nhất thiết duy tâm tạo).
  - + Bớt tánh nóng giận thì gia đình cũng êm ấm hơn, trong việc làm cũng thuận lợi hơn.

- + Kinh điển Phật giáo đều nhằm mục đích khai mở và chỉ bày cho chúng ta thấy rõ cái “bản tâm thanh tịnh” của chính mình. Còn bốn phận của chúng ta là ngộ và nhập được bản tâm thanh tịnh đó.
- + Công đức cũng do tâm tạo, nghiệp chướng cũng bởi tại tâm.
- Kinh Diệu Pháp Liên Hoa chỉ rõ Phật tánh sẵn có trong mỗi chúng sanh. Đức Phật dùng phương tiện dạy nhiều pháp môn tu tập, tùy theo căn cơ mỗi chúng sanh phải chọn cho mình một con đường tu tập tìm hiểu nghĩa lý tri kiến Phật, xa rời vọng tâm, quay về chân tâm thường trụ, tin vào tri kiến Phật của mình, tu tập sẽ thành tựu quả giác ngộ. Như lời Phật dạy: “Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành.” Tôi cũng hiểu thêm về tinh thần Đại thừa trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa “tự lợi, lợi tha”, tu tập và giúp đỡ mọi người cùng tu, thích hợp với tinh thần Phật Giáo phát triển hiện nay.

Nhưng đến khi tụng Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm kinh, tôi nhận thấy lời Phật dạy khác hẳn các bài kinh trước đã học! Tất cả đều không, ngũ ấm đều không; thọ, tưởng, hành, thức cũng không; mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng không; sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, nhãn giới, ý thức giới, vô minh, già chết, khổ, tập, diệt, đạo, trí huệ, chứng đắc cũng hoàn toàn không. Tin lời Phật dạy không hề hư vọng nên tôi bắt đầu học tập, tìm hiểu, quán sát, mong hiểu được lời dạy uyên áo trong Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm kinh.

Tôi nghe chư tăng giảng rằng, bài Tâm kinh ngắn gọn này được rút ra từ bộ kinh Đại Bát-nhã gồm 600 quyển, do ngài Huyền Trang dịch sang Hán ngữ. Văn tự Bát-nhã không dễ hiểu, quán chiếu Bát-nhã lại càng khó hơn, và thực chứng Bát-nhã đòi hỏi một thời gian dài tu tập.

Sau nhiều năm tu tập, tìm hiểu, quán chiếu tìm hiểu kinh Bát-nhã, một hôm tôi được nghe giảng Pháp Bảo

Đàn Kinh của Lục Tổ, nói về câu “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” trong kinh Kim Cang đã giúp Lục Tổ tức thời khai ngộ. Tinh thần “vô sở trụ” này cũng được thấy trong bài thơ Cư Trần Lạc Đạo của vua Trần Nhân Tông, vị Tổ Thiền phái Trúc Lâm:

*Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,  
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên.  
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch,  
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên.*

*Ở đời vui đạo hãy tùy duyên,  
Hễ đói thì ăn mệt ngủ liền.  
Trong nhà có báu thôi tìm kiếm,  
Đối cảnh vô tâm khởi hỏi thiên.*

Những nội dung này giúp tôi hiểu được đôi chút ít ý nghĩa trong kinh Bát-nhã. Tôi hiểu “không” đây là tánh không, vì tất cả do duyên hợp, nên người tu hành không trụ vào bất cứ điều gì, không chấp ngã, không chấp tướng, không chấp trước, không kiến thủ, xa lìa cả “chấp có” cùng “chấp không” v.v...

Trong hành trì Phật pháp, đôi khi hành giả thường rơi vào “chấp có”, tuy chưa đúng thật nhưng vẫn còn hơn kẻ “chấp không”, vì chấp không là vô minh, dẫn đến không tin nhân quả, không tín ngưỡng, cho rằng chết là hết, không luân hồi nghiệp báo!

Trên đây tôi chỉ xin trình bày sơ lược Bát-nhã Tâm Kinh theo căn độn của tôi để đưa đến phần kế tiếp về việc tôi học Phật pháp.

Đến năm 2016, nhờ công đức Hòa Thượng Như Điển cùng chư tăng chùa Viên Giác, và cũng do phước duyên của gia đình, chúng tôi tùy hỷ đóng góp vào việc ấn tống kinh Đại Bảo Tích. Năm 2019, nhân dịp đến lễ chùa Viên Giác Hannover, tôi nhận được một bản kinh này gồm 9 tập. Cuối năm 2021, tôi bắt đầu tụng kinh Đại Bảo Tích.

## Kinh Đại Bảo Tích

Bộ kinh 9 tập, khoảng 6.000 trang, thậm thâm vi diệu, nhiều đoạn phải đọc đi đọc lại nhiều lần để cố gắng tìm hiểu nghĩa. Với căn cơ yếu kém của tôi, tôi tin rằng còn phải tụng nhiều lần bộ kinh này mới có thể hiểu được. Điều khuyến khích tôi là qua bộ kinh Đại Bảo Tích này giúp tôi hiểu nhiều thêm về “không” trong Bát-nhã.

Sơ lược các ý quan trọng trong kinh Đại Bảo Tích:

- Trong tập 4, phẩm Tịnh Phạn Vương Đến Phật từ trang 221 đến trang 658. Trong hơn 400 trang Đức Phật giảng cho Tịnh Phạn Vương về pháp không. Xin được chép lại đoạn cuối của phẩm này:

“Này Đại Vương! Phải biết tất cả pháp đều không tịch. Tất cả pháp không là không giải thoát môn. Không ấy không có tướng không là vô tướng giải thoát môn. Đã vô tướng nên cũng không nguyện cầu là vô nguyện giải thoát môn. Như vậy, tất cả các pháp đều đủ ba môn giải thoát cùng đi với không trên đường trước Niết-bàn, xa rời tướng, xa rời nguyện cầu, cứu cánh Niết-bàn giới, quyết định như pháp giới, cùng khắp hư không tế.

“Này Đại Vương! Phải biết các căn như ảo, cảnh giới như mộng. Tất cả thí dụ đều phải biết như vậy.”

- Trong tập 6, Pháp Hội Thiện Trụ Ý Thiên Tử, Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi thuyết giảng trong các phẩm:

- + phẩm Duyên Khởi, trang 283
- + phẩm Khai Thiệt Nghĩa, trang 311
- + phẩm Văn Thù Thân Biến, trang 319
- + phẩm Phá Ma, trang 327
- + phẩm Bồ Tát Thân Hành, trang 337
- + phẩm Phá Bồ Tát Tướng, trang 347
- + phẩm Phá Nhị Thừa Tướng, trang 361
- + phẩm Phàm Phu Tướng, trang 383

- + phẩm Thần Thông Chứng Thuyết, trang 395
- + phẩm Xưng Tán Phó Pháp, trang 407

Trong các phẩm này, nghĩa “không” được Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi nhắc đến và giải bày nhiều lần.

- Tập 6, phẩm Pháp Hội Đại Thừa Phương Tiện, từ trang 427 đến trang 501, Đức Phật giảng rõ về việc Bồ Tát dùng phương tiện trong tu tập, hành trì. Để tránh cho những chúng sanh không tin Phật pháp phỉ báng phải đọa, Ngài dạy:

“Này Trí Thắng! Nay đức Như Lai nói phương tiện rồi, thị hiện phương tiện rồi, các phương tiện này phải giữ chặt cất kín chằng nên nói với người hạ liệt thiện căn kém mỏng. Tại sao? Vì kinh này chằng phải chỗ hành của hạng Thanh Văn, Bích Chi Phật hướng là phàm phu hạ liệt mà có thể tin hiểu được. Kinh phương tiện này chằng phải chỗ dùng của họ, chằng phải các phàm khí thọ trì được. Chỉ có Bồ Tát là hay thuyết hay học kinh phương tiện này.”

Nghĩa chân thật của kinh vượt qua tất cả văn tự, thuyết giảng. Tùy căn cơ của mỗi chúng sanh, Đức Phật dùng phương tiện giáo hóa, mỗi chúng sanh mỗi khác. Hành giả phải tự tu tập, quán chiếu, hành trì để hiểu nghĩa chân thật như lời Phật dạy: “Hãy tự mình thấp đước mà đi” hay “Hãy trông cậy tất cả từ bên trong chính mình”, như hơn 2.500 trước Đức Phật đã tự mình đi tìm chân lý.

*Pháp Phật rộng sâu rất nhiệm mầu,  
Trăm ngàn muôn kiếp khó tìm cầu.  
Nay con nghe thấy, chuyên trì tụng,  
Nguyện hiểu Như Lai nghĩa nhiệm mầu.*

## Phiên dịch Kinh Điển

Đa số Kinh Điển Phật giáo nguyên bản được viết bằng Pali và Sankrit, là những cổ ngữ không còn thông dụng ngày nay. Từ Pali, Sankrit được dịch sang Hán ngữ, Tạng

ngữ, Việt ngữ và ngày nay còn có tiếng Anh, tiếng Pháp và một số ngôn ngữ khác.

Đối với Phật tử Việt Nam, kinh điển bằng Việt ngữ hiển nhiên là điều rất cần thiết cho sự tu tập. Tuy nhiên, sự khác biệt về cấu trúc riêng biệt của từng ngôn ngữ khiến việc chuyển ngữ kinh điển vô cùng khó khăn.

Một số kinh điển dịch sang Việt ngữ có thêm phần giải nghĩa các danh từ Hán-Việt giúp người trì tụng dễ hiểu như trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa, kinh Địa Tạng, v.v...

Ngày nay danh từ Việt ngữ trong nước có ít nhiều thay đổi so với các danh từ trước 1975, và thế hệ trẻ Việt Nam hải ngoại ít có dịp sử dụng Việt ngữ, vì vậy nếu có thêm phần giảng giải kinh và chú thích bằng tiếng Anh, tiếng Pháp và một vài ngôn ngữ thông dụng sẽ giúp thế hệ trẻ và ngay cả thế hệ lớn tuổi ở hải ngoại được nhiều thuận lợi hơn trong việc hành trì.

Chúng tôi cảm nhận điều này khi bắt đầu hướng dẫn các con chúng tôi tìm hiểu Phật pháp. Việc áp dụng Phật pháp vào cuộc sống hàng ngày không gặp khó khăn vì chúng tôi sử dụng ngôn ngữ thông thạo của các con để giải thích. Nhưng chưa dám nghĩ đến việc dạy các con học tập kinh điển, vì sự huyền nghĩa khó hiểu của kinh điển, thêm vào đó Việt ngữ chỉ là ngôn ngữ thứ ba hoặc thứ tư của giới trẻ hải ngoại, có thể đưa đến việc vì không hiểu đúng mà sanh tâm phỉ báng, tạo tội!

Việc dịch thuật và xuất bản kinh điển Việt ngữ nếu đi đôi với việc xuất bản phần giảng giải, thí dụ như quyển Kinh Diệu Pháp Liên Hoa Giảng Giải do Hòa Thượng Thích Thanh Từ biên soạn, sẽ vô cùng hữu ích. Chư tăng ni được đào tạo hải ngoại sẽ giúp thêm phần giảng giải bằng Anh, Pháp ngữ v.v... sẽ giúp cho giới trẻ trong nước và hải ngoại ít gặp trở ngại trong việc tu học Phật pháp.

Kinh Diệu Pháp Liên Hoa được dịch sang Anh ngữ “Lotus Sutra” và Pháp ngữ “Le Sûtra Du Lotus” từ nguyên bản Sankrit hay Hán ngữ nhưng dường như chưa có phần giảng giải như quyển Kinh Diệu Pháp Liên Hoa Giảng Giải do Hòa Thượng Thích Thanh Từ biên soạn đề cập trên đây (tôi dùng chữ dường như vì tôi không thể xác định là có hay không vì chưa được nhìn thấy), nên không dễ cho người mới tu học.

Nguyện xin Chư Thiên Long Bát Bộ, Hộ Pháp Chư Tôn Bồ Tát hộ trì cho những dịch giả và hành giả trong việc dịch thuật và tu tập hành trì kinh điển đúng theo chánh pháp.

Nam Mô Công Đức Lâm Bồ Tát Ma Ha Tát

*Nguyên Trí Hồ Thanh Trước*

### Tài liệu tham khảo:

- Kinh Diệu Pháp Liên Hoa Giảng giải - Thiền Sư Thích Thanh Từ

### Giới thiệu sơ lược về tác giả



Tên thật: **Đào Hiếu Đế**

- Pháp danh: Nguyên Trí
- Bút hiệu: Nguyên Trí - Hồ Thanh Trước
- Kỹ sư cơ khí, Kỹ sư điện, chuyển sang cầm bút từ tháng 09-2017 sau khi về hưu, cộng tác với báo Viên Giác.





Trang Thơ

## TRẦN KIÊM ĐOÀN

### TU BỤI

Nếu có hạt bụi gió thổi bay từ sa mạc  
Thì đáy biển sâu thêm một hạt cát vàng  
Vũ trụ vận hành chẳng có gì còn mất  
Như nai vàng uống cạn ánh trăng tan

Em là ai  
Đòi một thoáng nét trang đài diễm lệ  
Ngõ hàng me mưa đã tạnh chưa tề  
Lối tóc thê xưa phượng hồng long não  
Ngày trở về đường tóc trắng chân quê

Về với Huế thời cuối mùa đại dịch  
Ngõ trầm hương chiều cổ tự thâm cung  
Thiên sư đi bóng đại ngàn ở lại  
Từ Hiếu xưa chú điệu cũ bụi hồng

Ta cùng em tu giữa bụi trần  
Bên dòng sinh diệt mãi xoay vần  
Khi vui im lặng buồn không nói  
Tình còn lồng bóng dấu phong vân

Vua nhớ phi đập gương tìm bóng  
Xếp áo xưa hương cũ tìm hơi  
Chỉ nhịp thở hiện tiền là lẽ sống  
Chuyện qua rồi còn dư ảnh mà thôi

Ta tu hạnh tìm em bốn biển  
Năng lượng lành thức bóng cô miên  
Không gặp lại ở sơn cùng thủy tận  
Vấn diệu từ nguồn suối gieo duyên

Người từ đâu đến  
Rồi người sẽ về đâu  
Về đâu cũng chẳng về đâu  
Sông xuôi nước chảy qua cầu gió bay

Natomas - Mùa An Cư

## SAU DỊCH CÁCH LY TRỞ LẠI CHÙA

Năm tháng cách ly trở lại chùa  
 Đường mòn ngõ trúc vắng hơn xưa  
 Đồi mây thanh thảo sư vào hạ  
 Gió thoảng hương trầm hong nắng trưa

Cửa chùa không khép chân mây ngủ  
 Rỗng lặng hiên không mặc gió lùa  
 Quét lá sân chùa nhìn thế sự  
 Mái chùa che chắn chuyện tranh đua

Mùa hạ vừa qua dài thế kỷ  
 Người xa người che mặt cách ly  
 Vườn chùa gặp lại cười che nón  
 Ai nữ tâm thiền lánh mặt đi

Đồi vắng thông già buồng trái rụng  
 Tròn xoe mắt tím sóc nghe kinh  
 Khoác áo tràng lam mùa hội cũ  
 Thời gian lặn hạt tiếng phong linh

Lưu luyến chia tay ngày trở lại  
 Hẹn về bên bến cũ sơ xưa  
 Cách ly như góp thời gian ấy  
 Nương tựa hồng ân đôi bóng chùa

Gió thiên thoáng mát đời dâu biển  
 Biết khổ nên vui giữa cuộc đời  
 Rỗng lặng thình không cười tự tại  
 Chuông chùa đưa tiễn bóng chiều rơi

## NHỚ MẸ MÙA VU LAN

*Khi nắng xé bên hồ sen mẫn nhụy  
Hơi hạ nồng lành lạnh thoảng hơi thu  
Mùa nhãn hết vỏ khô vàng dưới đất  
Bây để mèn trĩu mắt nhớ đêm mưa*

*Ngôi chùa cổ tiếng chuông chiều vọng tới  
Mừng ân sư thêm tuổi hạ cho đời  
Thu lại tới mùa Vu Lan trở lại  
Hoa nhà ai cài trắng rụng thay lời*

*Lưu lạc xứ người thu xưa vẫn đến  
Mẹ có về từ cuối nẻo chân quê  
Thăm thăm nhớ nửa đời sau vắng mẹ  
Hồn Vu Lan thương dáng cũ ai về*

*Đất vô tận Mẹ là hồn của đất  
Trời bao la Mẹ là cánh chim mây  
Nên hồn ấy chẳng bao giờ phai cũ  
Và chim kia không xao xác lạc bầy*

*Rồi cũng đến tuổi thu vàng tháng Bảy  
Ngoái nhìn ta tóc bạc trắng bờ phờ  
Trong hành lý tha hương còn giữ mãi  
Hơi mẹ hiền manh áo cũ đơn sơ*

*Người ta dẫu có trăm ngàn vạn ức  
Đời thênh thang lớp lớp nối phù vân  
Nhưng chỉ có một Mẹ hiền duy nhất  
Sáu mươi hai nhớ Mẹ mùa Vu Lan*

Sacramento - Mùa Vu Lan

## MƠ BÓNG VU LAN CÓ MẸ VỀ

*Dáng mẹ hiền khoai sắn chân quê  
Tiếng ai còn động sau hàng tre  
Vàng thu mới đỏ mà xa cũ  
Mơ bóng Vu Lan có mẹ về*

*Những nỗi đau đời không hẹn trước  
Mẹ già con bỏ mẹ, con đi  
Tha hương cố lý đời xuôi ngược  
Nước mắt buồn thiu đọng những gì*

*Đợi mãi mòn mẹ về quê hương  
Quê hương của mẹ trời Tây phương  
Chẳng phải bên trời xe ngựa ấy  
Lối thiên thu xa khuất dặm trường*

*Vườn cau trước ngõ, chuối sau hè  
Nhớ mẹ quê tất tả con về  
Cửa tre đôi cánh con lay gọi  
Mẹ mất rồi chẳng còn ai nghe*

*Rồi những Vu Lan rằm tháng Bảy  
Mắt trầm hương vắng tiếng chuông chùa  
Nhắc Mục-kiền-liên con nhớ Mẹ  
Con, một đời, vọng mãi thu xưa.*

**Trần Kiên Đoàn**

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

### Trần Kiên Đoàn



- Sinh năm 1946 tại Liễu Hạ, Hương Cẩn, Huế.
- Tốt nghiệp đại học sư phạm Việt Hán (Đại học Sư Phạm Huế, 1970)
- Cử nhân Văn Khoa (Đại học Văn Khoa Huế, 1971)
- Cao học Xã hội (Master in Social Works, đại học California State, Sacramento, 1988)
- Tiến sĩ Tâm lý học (Doctor of Clinical Psychology, đại học Southern California, 2000)
- Dạy học tại các trường Nguyễn Hoàng, Hải Lăng, Khai Trí (Quảng Trị). Phan Sào Nam, Bán Công, Nguyễn Tri Phương, Đồng Khánh (Huế). Cosumnes River College, CSUS, Lutheran Pacific University (Mỹ)
- Sống ở Mỹ và làm việc tại Department of Health and Human Services, Sacramento.

### Tác phẩm:

- Tu Bụi (truyện dài)
- Hương Từ Bi (Huế, 1966)
- The Impact of Relocation on the Vietnamese Refugees in the United States. (CSUS, 1988)
- Chuyện Khảo Về Huế (Cali., 1997)
- The Vietnam War and Its Psychological Aftermath (LA., 2000)
- Viết rải rác thơ, văn, bút ký, biên khảo, nhận định... trên các báo tiếng Việt và tiếng Anh trong và ngoài nước.

## Phương Quỳnh (Diệu Thiện)

### Nhân duyên Học Phật

**S**au hai ngày 14 và 15 tháng 5 năm 2022, nhằm trăng tròn tháng Tư âm lịch, đúng vào ngày Đản Sanh năm 2646 của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, trước khi trở về Hamburg, Hòa Thượng Phương Trượng Tổ Đình Viên Giác tặng cho tôi cuốn “Tôi Đọc Đại Tạng Kinh.” Đây là tác phẩm 69 của ngài vào độ tuổi 73. Trên xe lửa, tôi vội đọc ngay lời Dẫn nhập của Thầy ở đầu sách. Thầy viết:

*“Tất cả chúng ta đều bình đẳng về thời gian, dẫu nam hay nữ, Tăng hay Ni, người lớn hay trẻ thơ..., mỗi ngày đều có đúng 24 tiếng đồng hồ như nhau, không hơn không kém. Tuy nhiên có nhiều người làm được rất nhiều việc trong khoảng thời gian 24 tiếng đồng hồ đó, mà cũng có nhiều người đã bỏ phí thời gian một cách vô ích...”*

Ngẫm lại mình, tôi lại tiếc nuối mình đã đến với đạo Phật quá trễ! Tôi sinh ra trong một gia đình thương mãi, cha tôi mất sớm trong thời kỳ chống Pháp, mẹ tôi là sage femme từ thời Pháp cho mãi đến sau này. Tôi là chị cả của 6 đứa em, nên trách nhiệm tinh thần và chăm sóc các em cũng khá nặng. Tôi vừa đi học vừa phải phụ giúp gia đình, không có nhiều thì giờ rảnh, nên cũng ít có dịp đến chùa chú đừng nói đến việc quy y làm con Phật.

Mãi đến năm 1980, tôi cho đứa con trai đầu 10 tuổi đi vượt biên với gia đình người cô ruột. Sau khi gửi con đi rồi, tôi vô cùng lo âu vì con còn quá nhỏ, không biết sống chết



thế nào trên đại dương, có đến được bến bờ bình an hay không? Lòng nhiều bất an, mỗi mòn trông đợi tin con, mất ăn mất ngủ, nên dần dà tôi phát bệnh nặng, chỉ một muỗng nước cam cũng không uống được chứ đừng nói đến chuyện ăn gì... Đi khám nhiều bác sĩ, uống nhiều loại thuốc. Thuốc Tây thuốc Nam đủ loại nhưng bệnh cũng chẳng thuyên giảm! May mắn thay có vài người bạn khuyên tôi nên tìm đến chùa Linh Quang ở Khánh Hội do Hòa Thượng Từ Quang trụ trì để xin Thầy trị bệnh cho. Nghe nói Thầy rất giỏi, đã cứu được rất nhiều người bệnh. Bệnh tôi chạy chữa đủ nơi nhưng không thuyên giảm, nên theo lời chỉ dẫn của bạn tìm đến cửa Phật.

Vừa mới vào chùa, tôi muốn quỳ đánh lễ Thầy, Thầy liền ra hiệu cho người nhà dìu tôi ngồi trên ghế đối diện. Trước đôi mắt tinh anh, uy nghi nhưng lộ vẻ hiền từ đôn hậu của Thầy, tôi trình bày hết mọi nguồn cơn và xin Thầy chữa cho tôi khỏi bệnh. Với giọng trầm ấm, Thầy nhìn tôi dịu dàng nói: *“Thầy thấy con chẳng có bệnh gì trầm kha cả! Chỉ vì con quá lo lắng, bất an, mất ngủ, không ăn... Việc gì đến thì nó sẽ đến, việc gì đi thì tự nó sẽ qua đi! Cứ để cho nó tự nhiên, đừng quan tâm, đừng lo nghĩ gì cả.”*

Trong không khí trang nghiêm của chánh điện sáng rực nét từ hòa của Đức Phật và những lời khuyên nhủ dịu dàng của Thầy, tôi cầu khẩn và được Thầy đồng ý làm phép quy y cho tôi. Tôi lặp lại theo Thầy 5 điều giới luật: không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu. Đã thệ nguyện rồi, thì suốt đời phải giữ giới, phải làm điều lành, tránh làm việc ác... Diệu Thiện là pháp danh Thầy ban cho tôi. Như vậy tôi chính thức được làm con Phật từ tuổi 36, lòng thâm niệm ơn Thầy Từ Quang là Thầy Bốn Sư của tôi. Trước khi ra về Thầy còn ân cần nhắc lại: *“Con nhớ hằng ngày thành tâm cầu nguyện Chư Phật, chư Bồ Tát nghe con...!”*

Dù vậy, hầu như tôi cũng chưa có dịp trở lại học đạo ở Thầy Từ Quang lần nào nữa, chỉ có lần cuối cùng đến đánh lễ Thầy trước khi tôi xa quê hương. Cho nên thành thật mà nói là thời gian đó tôi hoàn toàn chưa hiểu gì về giáo lý đạo Phật. Tôi chỉ y giáo phụng hành theo lời Thầy Bốn Sư, hằng ngày niệm Nam-mô Bốn Sư Thích-ca Mâu-ni Phật, Nam-mô A-di-đà Phật, hoặc Nam-mô Đại Từ Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát. Và thành tâm hơn, vui vẻ hơn khi giúp đỡ cho những người đói rách, tật nguyên, cơ nhỡ. Số người này ngày càng đông trong chế độ mới. Việc làm này đối với tôi cũng khá quen thuộc. Nhớ hồi nhỏ còn học tiểu học, mỗi sáng mẹ tôi thường cho một đồng để mua xôi ăn trước khi đến trường. Từ nhà đến trường khoảng 4 cây số, nếu gặp những người già yếu chống gậy đi xin thì tôi cho họ. Lúc đưa tiền tôi chỉ nói “Cháu gọi bà...” như lời mẹ dặn, chứ không nói chữ “cho” làm sợ người ta tủi thân tội nghiệp! Bình thường khi có người nghèo đến nhà xin ăn, mẹ bảo tôi lấy cho họ một lon gạo, nhưng tôi thường lén cho họ nhiều hơn, vì tôi thấy họ tội nghiệp quá! Bây giờ nghe Thầy Bốn Sư giảng dạy, tôi mới biết đó là hành động bố thí. Đó là cách thể hiện lòng từ bi... Tôi vẫn luôn trì niệm danh hiệu Phật, dần dần tâm tôi được bình an trở lại, tôi quên mất những lo âu và căn bệnh của tôi cũng dứt hẳn.

Thời gian cứ mãi trôi mà tôi vẫn tưởng như chậm lại. Hằng ngày tôi vẫn cầu nguyện và chờ đợi tin tức của chuyến tàu đưa con tôi đi, chưa biết là về đâu! Thế rồi hơn tháng sau, chúng tôi được tin cháu được tàu Đức vớt và đưa vào Hồng Kông để chờ lệnh của chính quyền Tây Đức. Rồi một chiều đi dạo ra biển, con trai tôi bị rớt từ trên cầu tàu cao khoảng 5 mét xuống gằm cầu. Mọi người đứng trên cầu hốt hoảng tưởng chừng cháu bị thương nặng và có thể chết, vì khi rớt có lòi theo một thanh sắt lớn và dưới gằm cầu có nhiều tảng đá to. Thế mà khi rớt xuống, thanh sắt văng ra xa mà cháu lại rớt ngồi trên tảng đá như có bàn tay vô hình nâng đỡ, cứu giúp! Thật phúc thay. Tôi thầm

cảm ơn chư Phật cứu độ. Từ đó tôi luôn niệm Phật và làm việc thiện nhiều hơn...

Một năm sau, tôi nhận được giấy bảo lãnh đoàn tụ gia đình với con trai từ Đức gửi về, nhưng nhà nước cộng sản Việt Nam không chịu cấp giấy xuất cảnh, không giải quyết và ém nhẹm hồ sơ đợi chúng tôi lo lót tiền... Đã 10 năm kể từ tháng Tư năm 1975 đến năm 1985, đời sống và sinh hoạt của dân chúng rất khó khăn, nhưng tôi may mắn được bạn bè hết lòng giúp đỡ. Đặc biệt là vợ chồng Bác sĩ Phạm Thiên Bê (trưởng khoa tim ở bệnh viện Nguyễn Trãi) và vợ là Bác sĩ Hồ Thị Đào, con gái bà Mộng Cầm, người yêu của Hàn Mạc Tử. Đào là bạn học của tôi từ thuở nhỏ. Hai vợ chồng này đã chữa lành bệnh của cán bộ Chủ tịch quản lý chợ Bình Tây, nên họ đã xin ông Chủ tịch cấp cho tôi một gian hàng ngoài chợ để bán tạp hóa. Trong thời gian này, cũng có rất nhiều bạn bè tốt bụng giúp đỡ tôi, nhờ đó gia đình tôi có cuộc sống ổn định và khá giả hơn.

Lại có người bạn gái của em tôi, chồng đi tù cải tạo ở Hoàng Liên Sơn, Bắc Việt, 2 con còn nhỏ dại, nên bao nhiêu đồ đạc vật dụng trong nhà đều mang đi bán hết để nuôi con và thăm nuôi chồng. Nghe hoàn cảnh cô ta thật tội nghiệp, là phận đàn bà trong giai đoạn đói nghèo nhiều nhường của đất nước, nên tôi cho cô mượn một số tiền khá lớn để làm vốn buôn bán và trả dần lại cho tôi. Nhưng sau một thời gian khá lâu, không thấy cô liên lạc, nên tôi tìm đến nhà để đòi tiền lại. Khi vào nhà cô, thấy cảnh nhà trống vắng quạnh hiu, cô đang nằm trùm mền không ngồi dậy nổi. “Chị ơi em bị bệnh nặng quá, không có tiền mua thuốc uống, làm sao có tiền để trả cho chị đây! Em vẫn nhớ ơn chị đã cho mượn tiền, em không giựt tiền của chị đâu, em xin chị.” Tôi đứng lặng thinh, nhìn cô lòng không còn giận nữa mà tự dưng chạnh lòng muốn khóc. Tôi mở ví ra, lấy một số tiền cho cô ấy và dặn hãy mua thuốc uống ngay. Tôi lặng lẽ ra về với nỗi thương tâm và tự nhủ là hãy cố

quên đi số tiền đã cho cô ấy mượn. Đúng là đời sống đang quá khó khăn cơ cực, nhiều gia đình không có gạo ăn, chỉ độn khoai, sắn thì làm sao cô ấy có số tiền để trả lại cho mình. Rồi bản thân cô còn phải nuôi con, nuôi chồng cải tạo nữa! Từ đó cho đến khi tôi đi đoàn tụ với con trai, tôi không còn gặp lại cô ấy và cũng không biết hoàn cảnh của cô ấy bây giờ ra sao?

Sau đó không lâu, bất ngờ tôi lại được thêm một may mắn khác, có một người xa lạ ngẫu nhiên đến giúp mình. Đó là chị Năm, một cán bộ quản lý hãng bột nêm thay thế bột ngọt Vị Hương Tố trước năm 1975. Từ bột ngọt pha chế ra bột nêm để phân phối hàng tháng cho mỗi hộ gia đình. Chị Năm biết tôi là người thành tín nên thường mua bán với tôi không cần phải “tiền trao cháo múc.”

Hồi đó, tôi không nghĩ “cho đi là nhận lại” hay “nhân nào quả ấy”, mà đơn giản là chỉ giúp người trong lúc khó khăn và cũng chưa biết “từ bi hỷ xả” là thế nào. Cho nên khi tôi được chị Năm giúp làm ăn, tôi chỉ nghĩ rằng mình có may mắn “ở hiền gặp lành”, hưởng được phúc báu của ông bà để lại mà thôi!

Nhiều bạn bè, khi nghe tôi có giấy bảo lãnh đi Tây Đức vào tháng 11 năm 1985, đều khuyên tôi nên ở lại vì chỉ còn một thời gian ngắn nữa là đến thời kỳ mở cửa, giao thương buôn bán tự do. Ngay cả chị Năm cũng đề nghị tôi ở lại hợp tác làm ăn, chị sẵn sàng giúp tôi về mọi phương diện.

Thế nhưng vì lòng thương con trẻ không có cha mẹ chăm sóc trên xứ người, nên tôi quyết định ra đi. Bạn bè cả trăm người bù ngùi nước mắt tiễn đưa, vì ai cũng nghĩ rằng sẽ không có ngày gặp lại. Chính tôi cũng buồn vì tưởng từ đây và mãi mãi sẽ mất hết những người thân yêu! Ngược lại cũng có nhiều người khác chúc mừng cho gia đình tôi đến được “thiên đàng tự do”...

\*\*\*

Cuối năm 1985, chúng tôi đến định cư tại thành phố cảng Hamburg, miền Bắc Đức. Thật là một phước duyên, vì ở đó có Tịnh Thất Bảo Quang do Sư Bà - hồi đó là Sư cô Thích Nữ Diệu Tâm, đã đến định cư tại Hamburg vào năm 1984.

Thời gian đầu, dù có lãnh phụ cấp xã hội, nhưng tôi vẫn phải đi làm vừa chăm sóc các con còn nhỏ. Họ hàng bên chồng ở Pháp thì hầu như không muốn trả lại số tiền sản phẩm mỹ nghệ mà tôi đã chuyển sang nhờ bán giúp, cũng như trong gia đình có người còn ích kỷ ganh tỵ tranh giành của cải, viết thư nhục mạ tôi thậm tệ. Nhiều lúc như vậy tôi không còn muốn sống nữa, nhưng vì trách nhiệm làm mẹ và lòng thương con bao la nên tôi phải cố chịu đựng, không dám tâm sự với ai. Cuối cùng tôi phải đến thỉnh lễ Sư Bà, khóc lóc kể hết mọi khổ đau, thị phi nhân ngã, mang tiếng chịu lời để xin Sư Bà giúp tôi vượt qua đại nạn này. Sư Bà thấu hiểu hết nên thường dịu dàng nhắn nhủ: “Cô hãy cố gắng sống tốt, đừng quan tâm đến người khác nghĩ gì về mình, cũng không nên phản ứng gì trước những lời xúc xiểm miệt thị ta. Đó là họ chỉ cho ta thấy bản chất thật của họ, chứ không phải là bản chất của ta. Mỗi người có một nghiệp riêng, mà khẩu nghiệp là một trong những nghiệp nặng nhất mà họ sẽ phải gánh chịu. Cô hãy cố giữ bình tĩnh, yên lặng chịu đựng là cách tốt nhất, bởi vì một khi sân hận nổi lên thì muôn ngàn nghiệp chướng sẽ xảy ra.” Đó là hạnh nhẫn nhục mà tôi học được từ Sư Bà.

Thật ra tôi cũng học được chút ít giáo pháp của đức Phật nhờ tham dự vài ba khóa tu học Phật Pháp Âu Châu, hoặc được nghe nhiều thời pháp tại chùa Bảo Quang hay tại Tổ Đình Viên Giác của quý Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức, Tăng Ni, hay nghe những thời giảng pháp trên mạng internet. Nhưng giáo pháp của đạo Phật mênh mông như đại dương, càng học tôi càng cảm thấy kiến thức của mình vẫn còn quá hạn hẹp, non kém...

Tôi viết bài này vào đầu tháng 6 năm 2022, nhằm ngày tiểu tường của Sư Bà Diệu Tâm, để tự nhắc nhở mình Sư Bà là nhân duyên để tôi học Phật và để mãi mãi tưởng nhớ đến Sư Bà với tất cả những hình ảnh đầy thương yêu, trân quý và tôn kính; mà những lời khuyên nhủ từ ái của Sư Bà đã xoa dịu nỗi muộn phiền và giúp tôi thêm nghị lực để sống... Để sống, để nhớ đến Sư Bà, nên hằng ngày trước các bữa ăn, tôi vẫn thường niệm “chúng sanh vô biên thế nguyện độ, phiền não vô tận thế nguyện đoạn, pháp môn vô lượng thế nguyện học, Phật đạo vô thượng thế nguyện thành” để luôn giữ được tâm an tịnh giữa cuộc đời đầy nhân ngã thị phi... Và tôi cũng thâm nguyện với lòng mình “không làm các việc ác, nguyện làm các việc lành, giữ tâm ý trong sạch” để đền ơn Chư Phật, Thầy Tổ và các đấng sinh thành.

*Phương Quỳnh (Diệu Thiện)*

## **Giới thiệu sơ lược về tác giả**

### **Phương Quỳnh**



- Tên thật Nguyễn Thị Hiền, Pháp danh Diệu Thiện, bút hiệu Phương Quỳnh
- Cựu học sinh Phan Bội Châu, Phan Thiết
- Nghề nghiệp: Giáo Viên
- Định cư tại Hamburg, Đức Quốc từ năm 1985
- Giải thưởng hạng 2 cuộc thi “Viết Về Âu Châu”, chùa Viên Giác tổ chức năm 2002
- Tác phẩm “Những cây Bút Nữ 2” viết chung với Nhóm Bút Nữ, Viên Giác xuất bản năm 2008.



**Phụ bản 9: Thiếu nữ**  
Họa sĩ Cát Đơn Sa

## Song Thư TTH

### Lòng Từ Bi

**T**ừ bi là viên gạch đầu tiên đặt nền móng cho sự hình thành Phật giáo. Đức Đạt-lai Lạt-ma đã từng nói: “Tôn giáo của tôi chính là lòng từ bi.”

Đức Đạt-lai Lạt-ma là người đứng đầu trong Phật giáo Tây Tạng. Với câu nói trên của Ngài có thể suy diễn theo tam đoạn luận của triết gia lừng danh Aristotles vào thời Hy Lạp cổ đại, rằng tôn giáo của Ngài chính là lòng từ bi, mà tôn giáo của Ngài là Phật giáo, suy ra lòng từ bi cũng là Phật giáo hay ngược lại Phật giáo cũng chính là lòng từ bi.

Vậy lòng từ bi liên quan tới Phật giáo như thế nào?

Có thể nói chính lòng từ bi phát sinh từ người đã sáng lập ra Phật giáo là Đức Phật Thích-ca. Để hiểu rõ hơn, chúng ta nên lược sơ cuộc đời của Đức Phật khi Ngài còn là một vị Thái tử.

Vào năm 624 trước CN, Thái tử Tất-đạt-đa ra đời. Khi 18 tuổi, một hôm Thái tử ra khỏi thành Ca-tỳ-la-vệ để du lãm. Lần lượt qua bốn cửa thành, ngài chứng kiến các nỗi khổ già nua, bệnh tật, chết chóc, những điều mà trước đây ngài chưa từng nhìn thấy hay nghe nói đến. Và thái tử cũng được biết rằng, những nỗi khổ ấy đến với tất cả mọi người, không một ai né tránh được.

Kể từ khi đó, Thái tử luôn dăm chiêu động lòng trắc ẩn, xót thương cho những số phận con người và bắt đầu suy nghĩ tìm một giải pháp để có thể giải thoát nhân sinh



ra khỏi bể khổ trầm luân. Hình ảnh thanh cao của một vị tu sĩ thoát tục đã gợi ý cho Thái tử: Chỉ có một con đường ra đi tìm chân lý. Và cuối cùng, ngài đã tìm ra con đường Trung đạo và đắc quả thành Phật.

Với ý nguyện cao cả và lòng từ bi nên sau khi chứng quả thành Phật, Đức Phật đã rong ruổi khắp mọi miền để truyền dạy Giáo pháp cho tất cả mọi người, ngõ hầu giải thoát chúng sinh khỏi mọi khổ đau.

Như thế, lòng từ bi của Thái tử Tất-đạt-đa chính là động cơ ban đầu thúc đẩy cuộc hành trình tu đạo, tìm đường giải thoát, là vai trò quan trọng trong sự hình thành Phật giáo, là cốt lõi, tiêu chí của nền tảng Phật giáo. Nếu không có lòng từ bi ấy hẳn cũng không có Phật giáo như ngày nay chúng ta được biết. Do vậy, từ bi có thể nói là viên gạch đầu tiên đặt nền móng cho sự hình thành Phật giáo.

*“Nếu không có Từ bi biết đâu cũng không có Phật, cũng không có Đạo Pháp và cũng chẳng có Tăng đoàn. Vì sao vậy? Vì chính Phật là Từ bi, chính Phật lại giảng cho ta Đạo Pháp của Từ bi và Tăng đoàn đứng ra duy trì Đạo Pháp. Từ bi chính là hiện thân của Tam bảo.”<sup>1</sup>*

Lòng từ bi trong câu nói của Đức Đạt-lai Lạt-ma cũng bao hàm ý nghĩa này. Đây cũng là phẩm hạnh được tất cả tôn giáo đề cao và giảng dạy mà Phật giáo là tôn giáo đặc biệt chú trọng nhất đến lòng từ bi.

Đề cập về cuộc đời Đức Phật khiến tôi hồi tưởng một kỷ niệm thuở còn thơ dại...

\*\*\*

Tôi không nhớ rõ vào tuổi nào, chỉ biết là ngày còn bé, tôi được Mẹ cho theo các chị cùng gia nhập Gia Đình Phật Tử. Mỗi chiều chủ nhật, các chị thay phiên nhau chở tôi trên yên sau xe đạp, đôi chân trần nhỏ nhắn dang ra dưới

<sup>1</sup> Trích từ bài viết: Từ bi trong đạo Phật là gì? Truy cập từ Phatgiao.org.vn - Minh Chính (ST).

chiếc váy xanh dương đồng phục oanh vũ giữa trời nắng chang chang thênh thang đến chùa. Đó là ngôi chùa lớn nhất trong tỉnh ở miền Trung, nơi gia đình tôi đang sinh sống. Chùa trực thuộc Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Tôi khi ấy chỉ là con chim oanh vũ trong nhóm “Mở Mắt.” Bài học đầu tiên là học về lịch sử Đức Phật và bắt đầu buổi học bao giờ cũng là câu niệm Phật trước tiên.

Theo thông lệ, trước khi vào nhóm học, các oanh vũ phải vào chánh điện niệm Phật. Tại đây, có nhiều thiện nam tín nữ đến lễ chùa, tất cả cùng ngồi trang nghiêm chấp tay lên ngực tụng kinh niệm Phật. Mỗi lần tụng, tôi chỉ lẩm thầm, rì rầm những âm thanh không thực sự hiểu nghĩa, song khi xen lẫn niệm câu: “Nam-mô Bổn Sư Thích-ca Mâu-ni Phật” thì tôi đọc to lên át cả giọng người bên cạnh và còn bắt chước ngân nga, kéo dài ba chữ cuối “Mâu-ni Phật” rồi liếc nhìn chung quanh xem có ai để ý thấy mình... giỏi chưa!

Thời gian ở Gia Đình Phật Tử tôi rất ngoan ngoãn, học tiểu sử Đức Phật thuộc nằm lòng đến nỗi “Gia phả” của Thái tử Tất-đạt-đa tôi có thể kể vanh vách một hơi: “Cha là Vua Tịnh Phạn, Mẹ là Hoàng hậu Ma-da, vợ là Công chúa Da-du-đa-la, con là La-hầu-la và Đức Phật là Thái tử Tất-đạt-đa khi chưa đi tu.”

Lời “trả bài” của con chim Oanh Vũ mới “Mở Mắt” ro ro như vậy làm sao không thi đậu cho được, thế là tôi được lên “Cánh Mềm.” Các chị tôi, sau những lần thi trước, lần lượt lên tới “Cánh Cứng”, “Tung Bay” rồi trở thành “Thiếu Nữ”; khóa tới phải mặc áo dài lam khi đi sinh hoạt Gia Đình Phật Tử. Lần đầu tiên “bị” làm người lớn, các bà chị còn con nít lóc nhóc, mắc cỡ không dám rờ đến chiếc áo dài bèn “trốn biệt” ở nhà không đi chùa nữa. Thương thay con chim Oanh Vũ mới “Mở Mắt” ngỡ ngác ra ràng là tôi đây, đang háo hức được lên “Cánh Mềm” đành xẹp xuống nằm bẹp trong “tổ” vì không còn được các chị đưa đến chùa!

Thế là con đường... “tu học” của tôi từ thuở bé đã gặp “trắc trở” như thế đó!

Thế rồi thời gian trôi qua làm nhạt nhòa hình ảnh ngôi chùa thân thương thuở ấu thơ. Nhưng hình ảnh Đức Phật từ bi vẫn ngời sáng trong tôi mỗi mùa Phật Đản trở về. Tôi lại được chiêm ngưỡng Tôn tượng Đức Phật trang nghiêm, hiền từ và uy nghi, trang trí huy hoàng dựng ở vị trí trang trọng nhất trên những chiếc xe hoa lộng lẫy, tung bừng lễ hội, chạy chậm chậm diễu hành trên các đường phố. Hay thỉnh thoảng vào những ngày rằm, mồng một, sau khi cúng xong, mẹ thường sai tôi lên lầu thượng đến bàn thờ lạy Phật rồi hạ trái cây xuống. Ngoài ra cha mẹ tôi vẫn tham gia hoạt động đều đặn trong Giáo Hội Phật Giáo và là hội viên trong các hội từ thiện nên trong môi trường đó, vô hình trung đã gieo trong tôi hạt giống, nhen nhúm một cái gì đó gọi là lòng từ bi và tôi ý thức được rằng, tôn giáo gốc từ Tổ Tiên, Ông Bà, Cha Mẹ tôi chính là Phật giáo.

Từ tín ngưỡng đó mà mãi sau này khi vượt biên xa quê hương, xa cha mẹ, tôi lại tự tìm về đất Phật, khi nhân duyên đưa đẩy gia đình tôi ở gần một Niệm Phật Đường. Hồi đó, chùa chiền rất hiếm hoi và đơn sơ nên tại địa phương tôi cư ngụ, có một vị cư sĩ tạm biến chung cư ông thuê thành Niệm Phật Đường, phòng khách dùng làm chánh điện, cũng trang nghiêm đầy đủ như một ngôi chùa. Mỗi cuối tuần, bà con Phật tử đều đến tụng kinh, niệm Phật, và thỉnh thoảng vào những ngày lễ vị này cũng mời quý thầy từ Mỹ qua như Hòa Thượng Thích Hộ Giác hay quý thầy từ bên Pháp đến thuyết giảng.

Vì gần nhà nên tôi cũng thường đến tụng kinh, niệm Phật. Một lần gặp dịp đại lễ, nhiều thầy được mời đến nên chắc chắn ngày đó sẽ rất đông người, tôi nói với chị trưởng bếp là hôm đó tôi sẽ nấu một nồi canh chua chay để xin góp ít phần công quả, nhưng... “em không biết nấu, vậy chị chỉ em nha.” Chị vui vẻ dạy tôi cần mua những thứ gì

và đích thân hôm đó chỉ dẫn tôi thật cận kề. Tôi rất sung sướng khi chính mình “hoàn thành” một nồi canh chua chay thanh khiết mời quý thầy và mọi người thưởng thức.

Bây giờ nhớ lại, tôi thấy sự học Phật của mình hồi mới định cư tại hải ngoại sao mà hời hợt, vì dù sinh hoạt trong nhà Phật, tụng kinh, nghe thuyết Pháp mà có suy nghĩ gì sâu xa hơn nữa đâu. Chẳng hạn như việc học nấu nồi canh chua chay, chỉ là điều vụn vặt dễ dàng, nhưng giờ đây tôi mới hiểu thêm cái “khó” của việc học nấu nồi canh chua ấy là làm sao để biến nó thành nồi canh “ngọt ngào”, ấm áp tình người. Đó chính là học cách sẻ chia, hòa đồng, cảm thông trong tình thân ái, hòa khí trong một tập thể, cộng đồng, không có sự tranh giành hơn thua, ganh ghét đố kỵ - giáo lý nhà Phật gọi là “lục hòa.” Cho nên người Phật tử khi sống trong một tập thể, cộng đồng nên cố gắng giữ theo tinh thần lục hòa.

Tiết thay duyên học Phật của tôi cũng chỉ được “ngần ấy” thôi!

Thời gian vài năm sau, vị cư sĩ kia tìm đến một ngôi chùa để xuất gia. Niệm Phật Đường không còn nữa, rồi gia đình tôi cũng dọn về nơi khác. Một lần nữa, nhân duyên học Phật của tôi lại tựa như làn gió thoảng, mây bay...

\*\*\*

Mãi đến năm 2010, tôi bắt đầu viết bài gửi cho báo Viên Giác, một tờ báo Phật giáo do Hòa Thượng Phương Trượng Thích Như Điển chủ trương và sáng lập. Vì là người mới, chưa hiểu nguyên tắc nên đôi khi ý tưởng trong bài của tôi cũng vướn ít nhiều “bụi” hồng trần. Ông Chủ bút Phù Vân chỉ “lau” nhẹ bằng câu “văn dĩ tải đạo” và nhắc tôi rằng đây là tờ báo Phật giáo nên tiêu chí gồm “đạo đời song hành.” Tôi hiểu ý ông, đời cũng không nên... “đời” quá! Muốn viết lãnh vực nào cũng được, miễn sao giữ được

sự trong sáng để phù hợp với một tờ báo Phật giáo. Từ đó tôi dần tìm đọc Giáo lý nhà Phật để khi hữu dụng cũng có chút khái niệm. Trong khi bề học Phật sâu rộng vô biên, tinh túy sáng ngời như vầng thái dương, như ánh đạo vàng tỏa chiếu hào quang thì tôi ngày càng thấy sự hiểu biết của mình thật nhỏ bé như con đom đóm lập lòe trong đêm tối mịt mù.

Đó là chỉ mới nói trên lý thuyết, còn về mặt thực hành càng không dễ dàng chút nào. Việc học Phật đòi hỏi ngoài sự hiểu đúng giáo lý Phật dạy còn phải hành trì một cách đúng đắn, uyển chuyển. Đức Phật khuyên: “Không nên chấp nhận những lời dạy của ta qua giá trị bên ngoài mà hãy nghiên cứu khảo sát và tự trải nghiệm trước khi đặt niềm tin vào những điều ấy.”

Trong khi tìm hiểu giáo lý nhà Phật, điều mà tôi chú tâm nhất chính là lòng từ bi. Bởi điều này rất thiết thực trong sinh hoạt hằng ngày của chúng ta, thể hiện qua cách hành xử. Vậy, lòng từ bi là gì, ý nghĩa ra sao, có tương quan gì với lãnh vực khác và ảnh hưởng trong đời sống con người như thế nào?

Theo kinh Từ Tâm (Mettā Sutta) do Đức Phật dạy, cư sĩ Hoang Phong chuyển ngữ, thì Mettā (lòng từ) là lòng vị tha hay nhân ái, còn Karunā (lòng bi) là lòng thương xót, trắc ẩn trước cảnh khổ đau của chúng sinh.

Một định nghĩa khác của Phật giáo Tây Tạng dựa theo thuật ngữ của tiếng Tây Tạng là *nying je*, mà theo giải thích của Đức Đạt-lai Lạt-ma “*có nghĩa là tình yêu, tình thương, sự ân cần, nhẹ nhàng, tinh thần rộng lượng và nhiệt tình. Những người có những đặc điểm này muốn giúp đỡ những người đau khổ.*”<sup>1</sup>

---

<sup>1</sup> Bài học về Lòng từ bi từ Đức Đạt-lai Lạt-ma, Margaret Moodian (Educator, Nonprofit Leader, Court Appointed Special Advocate for Foster Youth), chuyển ngữ: Tường Anh Xuân Hà, truy cập từ website [thuvienhoasen.org](http://thuvienhoasen.org).

Trong kinh điển Phật giáo Đại thừa thì định nghĩa khái quát rằng: “*Từ năng dữ lạc, bi năng bạt khổ.*” Nghĩa là, lòng từ mang đến niềm vui cho chúng sinh, còn lòng bi giúp chúng sinh giảm bớt khổ đau. Hay nói ngắn gọn hơn thì công năng của từ bi là cứu khổ ban vui cho mọi người.

Qua vài định nghĩa trên, tuy về sự diễn đạt có đôi chút khác biệt nhưng ý nghĩa chính yếu đều giống nhau ở điểm là thương xót người cùng khổ.

Chúng ta thấy có hai mức độ của lòng từ bi. Lòng từ bi đi với sự hy sinh cao cả, cho đi tất cả và sẵn sàng từ bỏ những gì quý giá nhất của mình. Về lòng từ bi này, chúng ta thấy thể hiện rất rõ ràng từ Đức Phật. Vì thương xót chúng sinh chìm trong bể khổ, muốn giải thoát họ mà Ngài đã từ bỏ cung vàng điện ngọc, ngai vàng, gia đình hạnh phúc riêng để đi tìm chân lý, tìm hạnh phúc chung cho nhân loại. Thật là cảm động! Lòng từ bi siêu việt này chỉ có ở các vị Bồ Tát, thánh nhân mà thôi.

Lòng từ bi thông thường, có thể thấy ở nhiều người thế tục, tuy vẫn có sự thương người nhưng trước khi giúp đỡ luôn có sự cân nhắc giới hạn tùy theo khả năng cũng như những gì mình sở hữu, đồng thời cũng cân nhắc để sự giúp đỡ ấy không ảnh hưởng đến những người thân hoặc gia đình mình. Nói chung, lòng từ bi ở mức độ này luôn có một hạn mức, ranh giới rõ rệt vì lòng vị tha không thể đáp ứng được tất cả nên có một giới hạn nào đó.

Ngoài ra từ bi còn có những mối tương quan sau đây.

## **Từ bi tương quan với trí tuệ**

Đức Phật dạy rằng, một người muốn giác ngộ phải phát triển đồng thời cả hai phẩm chất đó là Trí Tuệ và Từ bi. Trí tuệ và lòng từ bi đôi khi được so sánh với đôi cánh làm việc cùng nhau để bay lên, hoặc hai mắt làm việc cùng nhau để có tầm nhìn rõ ràng.<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Truy cập từ hoasenphat.com: Ý nghĩa của lòng từ bi trong Phật giáo. Tác giả: Hoa Sen Phật. Theo thoughtco.com- studybuddhism.com.

Cũng vậy, trong sinh hoạt đời thường chúng ta hay nghe câu: “Nhiệt tình mà không có đầu óc sẽ thành phá hoại.” Nhiệt tình thể hiện qua lòng từ bi và đầu óc tiêu biểu cho trí tuệ. Nếu từ bi không song hành với trí tuệ hoặc không được trí tuệ hỗ trợ thì việc làm sẽ khó mà viên mãn.

Nhìn lại lịch sử Phật giáo, nếu Đức Phật chỉ có lòng từ bi mà không có trí tuệ thì ngài không thể thành Phật, và sẽ không có đạo Phật. Chính nhờ trí tuệ mà sau khi đắc quả thành Phật dưới cội bồ-đề, ngài mới có khả năng đem sự giác ngộ của mình thuyết giảng cho vô lượng chúng sinh để xóa tan màn vô minh đang vây bọc họ, giải thoát chúng sinh khỏi sự khổ đau, phiền não đưa đến an lạc.

Trên bước đường rong ruổi khắp Ấn Độ, đằng đằng 49 năm ròng rã, ngài đã truyền bá những tư tưởng, kinh nghiệm chứng ngộ của Ngài để giúp mọi người giải thoát khổ đau. Đã có hàng vạn tín đồ tin theo Ngài và từ đó Phật giáo được hình thành.

Trong suốt 49 năm hoàng pháp lợi sanh, Đức Phật đã để lại cho chúng ta một gia tài to lớn, đó là từ bi và trí tuệ. Với lòng từ bi và trí tuệ, đức Phật đã chỉ những nguyên nhân của khổ đau, chỉ ra con đường, biện pháp để diệt trừ khổ đau và dẫn đến an lạc ngay trong hiện tại.

## **Ảnh hưởng của từ bi trong cuộc sống**

Về ảnh hưởng của từ bi trong cuộc sống con người, tôi đã rút tỉa từ những trải nghiệm của chính mình qua bao năm khi “gừng” đã... thắm “cay”, cũng như kết hợp với những gì học được từ giáo lý nhà Phật. Xin đúc kết phần nào giữa vô vàn muôn mặt của cuộc sống và ghi lại quan điểm riêng của mình như là một sự chia sẻ.

### **- Từ bi nhắc nhở chúng ta câu “ân đền nghĩa trả”**

Sự kiện Phật giáo mới nhất là Hòa Thượng Phương Trượng Thích Như Điển được Tổng Thống Đức Frank-

Walter Steinmeier trao tặng Huân Chương Quốc Gia Hạng Nhất của Đức quốc vào ngày 8-12-2021 và ngay sau đó, vào ngày 12-12-2021 Hòa Thượng đã cho tổ chức lễ Niệm Tứ Trọng Ân. Qua đó, chúng ta nhận ra lòng từ bi phát khởi trong tâm Thầy để thấy rằng thành quả nhiệm mầu ấy, vinh dự ấy tuy do nhân lành gieo bao năm qua, nhưng nếu không có Ân Cha Mẹ, Ân Thầy Bạn, Ân Quốc Gia, Ân Chúng Sinh, thì làm sao có Thầy ngày nay để trở thành bậc tu hành đạo hạnh, trí tuệ? Và nếu không có chúng sanh cúng dường tài lực cũng như không có đàn na tín thí thì lấy ai để Thầy có thể xiển dương Đạo pháp, hoằng pháp lợi sanh? Những ân nghĩa to tát ấy Thầy đã đáp đền bằng sự mang lại vinh dự trên. Nhưng vinh dự ấy qua ý nghĩa, không những chỉ dành riêng đối với Thầy mà còn đối với các bậc Cao Tăng đạo hạnh một đời cống hiến vì Đạo Pháp, và Thầy là người tiêu biểu trong số các vị đó. Ngoài ra sự vinh dự ấy cũng là sự vinh danh đối với các vị cố đại lão tăng đã cao đăng Phật quốc. Tất cả ý niệm tri ân của Thầy được biểu lộ qua việc tổ chức lễ Niệm Tứ Trọng Ân.

## **- Từ bi giúp chúng ta trở thành những đứa con hiếu thảo**

Thật vậy, khi thấy cha mẹ khổ cực nuôi nấng chúng ta khôn lớn nên người, lòng chúng ta thương xót vô cùng. Sự khởi niệm ấy phát xuất từ lòng từ bi mà ra. Từ bi càng rộng lớn thì chúng ta càng muốn lấy sự hiếu thảo của người con đáp đền ơn sanh thành dưỡng dục của cha mẹ trong muôn một.

Chuyện kể rằng, sau khi nhận được tháng lương đầu tiên, người con chạy nhanh về nhà ôm mẹ khóc nức nở: “Mẹ ơi! Con mới nhận tháng lương đầu tiên mà con đã hiếu kính đồng tiền khổ cực ngân nào. Vậy mà bao năm qua mẹ đã tận tảo kiếm tiền nuôi con khôn lớn thành người, sự khổ cực ấy không thể kể sao cho xiết. Con thương mẹ!”



Lòng từ bi của người con ấy vốn đã tiềm tàng trong lòng từ lâu, song đến bây giờ có tác nhân tác động khi khổ cực kiếm đồng tiền thì mới nhận ra và lòng từ bi phát khởi biết yêu thương đáng sanh thành.

### **- Từ bi giúp tâm hồn chúng ta trở nên cao thượng**

Khi có lòng từ bi chúng ta tránh gây tổn thương người khác dù dưới bất kỳ hình thức nào, ngay cả bằng lời nói, vì không muốn nhìn thấy họ buồn khổ, không hạnh phúc. Do vậy sẽ không có ganh ghét, đố kỵ, hiểm thù, tranh giành hơn thua, vì một khi xảy ra xung đột tất phải làm mất đi hòa khí, làm tổn thương nhau. Với sự suy nghĩ như vậy phát sinh từ tấm lòng từ bi tâm hồn chúng ta sẽ cao đẹp, trong sáng hơn.

Đức Phật cũng dạy rằng, khen ai nên khen trước đám đông và không nên nói xấu người khác. Ngài khuyên chúng ta nên đem lại sự vui vẻ, hân hoan cho mọi người, khi thấy họ hạnh phúc, chúng ta cũng hạnh phúc theo. Đó mới chính là con người có tâm hồn cao thượng.

### **- Từ bi giúp chúng ta an lạc**

“Mỗi ngày một niềm vui.” Câu chúc nhau ấy sẽ không hiệu quả khi lòng từ bi của chúng ta cứ khép lại. Thật ra, cứ ngỡ là khó song lại rất đơn giản, chỉ cần làm một việc thiện nhỏ nhất hằng ngày như dắt một bà lão qua đường, mua giúp người bán hàng rong nghèo khổ một cái gì đó dù chúng ta không cần v.v... Trong xã hội có rất nhiều điều tốt dù nhỏ nhất vẫn cần chúng ta thực hiện, chỉ là chúng ta có chịu lưu ý hay không mà thôi. Tôi nghĩ rằng, bất cứ ai cũng sẽ thấy vui trong lòng khi ngày nào cũng làm được một việc thiện, dù nhỏ nhoi. Điều đó mang lại cho chúng ta tinh thần sảng khoái, yêu đời và cảm nhận được một ngày sống có ý nghĩa. Tâm hồn lạc quan sẽ giúp chúng ta phấn chấn hơn, khỏe khoắn hơn và mang lại sự hòa hợp với mọi người.

## **- Từ bi giúp chúng ta sống khiêm cung**

Hình ảnh một người già còng lưng gánh hàng bún nặng trĩu trên vai giữa trời nắng như thiêu đốt khiến chúng ta không khỏi xót thương. Có khi nào thử tưởng tượng cảnh người già đó là cha hay mẹ chúng ta, thì lòng thương xót càng tăng thêm gấp bội. Chính nhờ lòng từ bi này, chúng ta sẽ có những lời lẽ nhỏ nhẹ, ôn nhu đối với người nghèo khổ, không có những thái độ hống hách đối với họ, vì thương họ sẽ bị tội phạm nhiều hơn khi số phận đã dành cho họ nhiều bất hạnh thì đời cần mang đến nụ cười để họ có chút cảm giác hạnh phúc. Nhờ cung cách đối xử như vậy mà lối sống của chúng ta trở nên khiêm cung hơn.

## **- Từ bi giúp chúng ta vun bồi công đức và loại bớt nghiệp xấu**

Đức Phật dạy, khi được phúc chúng ta vẫn phải vun bồi công đức vì khi phúc hết rồi, tai họa có thể đến lúc nào không hay. Do đó chúng ta cần làm điều thiện bằng sự phát tâm một cách tự nhiên và không gián đoạn. Lòng từ bi sẽ giúp chúng ta dễ dàng hơn trong sự hành trì việc thiện, giúp vun bồi công đức và xóa bớt nghiệp xấu của chúng ta.

## **- Từ bi giúp chúng ta có tiếng nói trước công lý**

Từ khi Nga xâm lược Ukraine một cách phi chính nghĩa, nhất là vụ thảm sát tại Bucha khiến thế giới kinh hoàng xúc động. Hội đồng Nhân quyền LHQ đã lên án Nga vi phạm luật nhân đạo và nhân quyền và họp các nước trong Hội đồng đề nghị loại bỏ Nga ra khỏi Hội đồng Nhân quyền LHQ và qua kết quả bỏ phiếu với đa số tán thành, nước Nga đã không còn là thành viên của Hội đồng Nhân quyền LHQ. Sức mạnh của lòng từ bi và chính nghĩa bao giờ cũng tạo được tiếng nói trước công lý. Hành động tàn bạo của Nga gây ra thảm cảnh đau đớn cho người dân

Ukraine đã khơi dậy lương tâm và lòng từ bi của tuyệt đại đa số nhân loại, cho nên nhiều quốc gia nhỏ yếu vẫn mạnh dạn lên tiếng phản đối, và nhiều nước đã tán thành tham gia trừng phạt Nga bất chấp những khó khăn kinh tế mà người dân nước họ cũng phải gánh chịu. Đòi hỏi công lý cho người dân Ukraine cũng chính là biểu hiện của lòng từ bi muốn ban vui cứu khổ.

\*\*\*

Từ bi có những đặc điểm vi diệu như vậy; nó giúp nội tâm chúng ta chuyển hóa đến chỗ cao đẹp; nhắc nhở ta ân đền nghĩa trả, giúp lòng hiếu thảo được nuôi dưỡng mỗi ngày, giúp tâm hồn trở nên cao thượng, giúp an lạc tạo sức khỏe và sự hòa hợp với mọi người, giúp chúng ta khiêm cung bỏ bớt đi cái “tôi” đáng ghét, giúp chúng ta vun bồi công đức và loại dần nghiệp báo xấu và cuối cùng, từ bi tạo sức mạnh cho tiếng nói trước công lý.

Thế nhưng, chúng ta rất khó có thể đạt được những đức tính trên một cách trọn vẹn hoàn hảo. Tại sao vậy? Bởi vì chúng ta đang chịu ảnh hưởng của tập khí xấu ác do chính ta huân tập từ nhiều đời, nên bất cứ nỗ lực nào để loại bỏ dần những tập khí xấu ác, nuôi dưỡng những hạt giống thiện lành đều không dễ dàng. Tuy nhiên, trong mỗi con người chúng ta đều tiềm tàng hạt giống từ bi, nếu biết nuôi dưỡng và phát triển thì việc mở rộng lòng từ bi sẽ không khó nữa. Nếu biết tưới tắm thường xuyên bằng nước cam lồ của Phật, bằng những cơn mưa Đạo pháp thì hạt giống ấy sẽ trở nên tươi tốt, nảy mầm, phát triển thành cây cao cành lá, hoa trái sum sê.

Hơn hai năm qua, đại dịch Covid hoành hành trên thế giới gây vô số chết chóc, đau thương, đói khổ, âu lo cho mọi người về mọi mặt. Những thảm cảnh đó đã lay động trái tim nhiều nhà hảo tâm. Và giữa khi tình trạng chưa được phục hồi, dịch bệnh chưa được khắc phục thì chiến sự

bùng nổ vào ngày 24-02-2022 do Nga xâm lược Ukraine. Chiến tranh ngày càng khốc liệt dẫn đến sự tang thương chết chóc, nhà cửa bị sụp đổ, hủy diệt tàn khốc. Một vài thành phố như Mariupol và cuộc thảm sát tại Bucha đã làm thế giới rúng động. Những đoàn người lữ lượt di tản, trong số đó phần đông là những người vợ đơn thân dắt díu con thơ vì người chồng cần phải ở lại phòng tuyến để chiến đấu đến cùng. Nhưng bom đạn vẫn liên tục trút xuống ngày đêm trên nỗi kinh hoàng của người dân Ukraine đáng thương vô tội.

Những hình ảnh đó đã gợi nhớ trong chúng ta một thời ly loạn. Một thời mà chúng ta không bao giờ quên được, những thảm cảnh kinh hoàng cũng đã xảy ra trên chính quê hương Việt Nam. Làm sao chúng ta quên được những cuộc di tản đẫm máu và nước mắt? Làm sao chúng ta quên được những chuyến vượt biên hải hùng có thể lấy đi sinh mạng chúng ta, chỉ để đổi lấy hai chữ Tự Do. Tất cả đã đánh động vào lương tâm chúng ta, khơi dậy sự đồng cảm xót xa.

Đã đến lúc cần phải đánh thức lòng từ bi đang ngủ trong trái tim mỗi người và thực hành lời Phật dạy:

*Hãy phát tâm vô lượng,  
Cho lòng từ vô biên.*

*(Kinh Từ Tâm - Mettā Sutta)*

Mỗi chúng ta đều có thể đóng góp một điều gì đó, tuy không lớn lắm nhưng cũng có thể góp phần làm vơi đi dòng lệ khổ đau cho đồng loại, để có thêm những nụ cười an vui cho ai đó khi vượt qua được một phần khó khăn trong cuộc sống. Đó chính là những ý nghĩa vô cùng thiết thực của lòng từ bi.

*Song Thư TTH  
(Tháng 4-2022)*

## Giới thiệu sơ lược về tác giả



### **Song Thư TTH**

- Tên thật: Lê Trần Hưng
- Pháp danh: Diệu Hiền
- Sinh năm 1955
- Định cư tại Thụy Sĩ từ năm 1980
- Cộng tác với báo Viên Giác, Hannover từ năm 2010.

*Lâm Minh Anh*

## **SỞ KIẾN, THẤY BIẾT ĐỂ THOÁT TÂM SAI KHIẾN**

**Đ**ang đứng cắt tỉa lại hàng rào cây kiểng cho gọn gàng, ông Lý chợt thấy ông Tư từ xa tiến lại. Nhìn nét mặt đầy bất mãn của ông bạn già, ông Lý ân cần hỏi:

- Thế nào bác Tư? Hôm nay nhìn bác có vẻ không được vui, bác có điều gì muốn tâm sự phải không?

Ông Tư theo bạn vào nhà. Vừa ngồi phịch xuống ghế, ông liền kể lể:

- Thằng cháu Tân với cô bạn gái Lam Ngọc lần trước có cùng với tôi ghé thăm bác đây, bác còn nhớ không? Tối qua cháu Tân đến nhà và kể rằng: Cô đồng nghiệp trong công ty tự nhiên mời nó đi ăn tối. Nó thật thà nói không muốn đi vì sợ tai tiếng bởi nó có người yêu rồi. Cô ta cười nói nó chết nhất, đi tối nay chỉ có hai đứa mình biết thôi, còn ai nữa? Cháu Tân nghiêm mặt nói với cô ta rằng dù không ai biết nhưng lương tâm tôi biết. Cô gái sững người giận dữ nói rằng: Lương tâm ở đâu? Ai chứng minh là có được? Lương tâm có làm ra tiền không? Hãy chuẩn bị đem cái lương tâm vớ vẩn đó mà... đi tìm việc khác đi!

Ông Lý vội hỏi:

- Rồi sao nữa?

Ông Tư thở dài:

- Thì cháu Tân thất nghiệp chứ làm sao nữa! Vì cô gái đó là con ông giám đốc của Tân. Bác thấy không? Cô gái trẻ đó cũng như rất nhiều người thời nay có những định kiến sai lầm như vậy, chả trách nào xã hội loạn động. Hay gọi đó là một thứ tà kiến, bác nghĩ thế nào?

Đợi ông Tư bình tĩnh uống xong tách trà, ông Lý mới ôn tồn nói:

- Ở đây, đại khái tà kiến là những nhận thức cực đoan, xuyên tạc tà vạy mà môi trường xã hội gieo rắc đã thâm nhiễm vào chủ thể, dẫn dắt chủ thể có những hành vi mang khuynh hướng thiên kiến [偏見] xấu xa. Thiên kiến, phương Tây có từ tương đương như Anh ngữ gọi là [bias], là cái nhìn lệch lạc, chưa được chính xác, chưa được thực tế đạo lý kiểm nhận hoặc kiểm nhận chưa đầy đủ, chưa được cộng đồng công nhận trọn vẹn. Như quan niệm hoạn nạn, bệnh tật là do thánh thần hành phạt, phải cúng phải lễ...

- Thành kiến nói chung là những nhận thức thiếu khách quan gây tổn hại, nhưng ở phạm vi cảm xúc chưa cấu thành hành vi. Tiếng Anh tương đương là [prejudice]. Thành kiến của mỗi cá nhân gộp chung cả cộng đồng sẽ biến thành “định kiến xã hội”, dẫn đến xã hội sẽ có phân biệt đối xử...

Khi con người nhận thức lệch lạc, tà kiến hay định kiến được môi trường giáo dục dẫn dắt, môi trường sống của họ tiếp xúc hà hơi mà cấu thành hành vi tương ứng. Nhưng nền giáo dục đào tạo con người Tâm Tuệ, có đạo đức, có cái nhìn hiểu biết bao khắp, nó khác với nền giáo dục rèn đúc con người thành võ sĩ giác đấu, chỉ thấy mỗi con đường mình đi, và khi thấy những gì khác với mình thấy là nảy sinh bực bội, đấm đá.

Ông Tư bộp chộp:

- Bác nói vậy thì giáo dục nguyên ủy giúp con người thấy để biết. Cũng từ đó mà có nền giáo dục chỉ cho THẤY những điều cần cho thấy, để chỉ BIẾT những điều cần cho biết.

Ông Lý điềm đạm, nhỏ nhẹ:

- Đúng là vậy, nhưng không đơn giản chỉ vậy. Giữa cõi Ta-bà này cái thấy chỉ là cái thấy, khi mắt thấy sắc, theo thuật ngữ nhà Phật thì mắt là năng [能], sắc là sở [所]. Sở kiến [所見] người này khác với sở kiến người kia, cái thấy cái biết của mỗi người khác nhau. Thế rồi với ngũ kiến mê lầm của chúng sanh sai khiến mà thế nhân tranh chấp nhau, không chỉ tranh luận, cãi vã giành phần hơn mà còn chém giết nhau, tranh phần thắng để được hành hạ bên thua.

- Bác Lý nói đến ngũ kiến mê lầm có phải là nói đến ngũ lợi sử của nhà Phật?

- Ngũ lợi sử (五利使) còn gọi là “ngũ kiến hoặc” (五見或), nôm na là 5 cái thấy mê lầm. Bên cạnh nó còn có ngũ độn sử (五鈍使) còn gọi là “ngũ tư hoặc” (五思或), là 5 tư duy lầm lạc. Chúng gộp chung thành thập sử (十使), hay thập kiết sử (十吉使), là thuật ngữ của Pháp tướng Duy thức học nhà Phật, chỉ cho 10 món ràng buộc, sai khiến chúng sanh nhận thức mê lầm mà sinh ra có hành vi sai quấy.

Với tay rót thêm trà vào tách cho ông Tư, ông Lý chậm rãi tiếp lời:

- Trong mỗi chúng sinh ai cũng có lòng tham ái, trong tư duy mỗi con người luôn hiện diện sự ham muốn không những làm ra mà còn muốn chiếm đoạt của cái vật chất, tiền tài của người khác làm của mình.

- Lòng tham được Anh ngữ diễn dịch là [greed].

Ngày xưa tự dạng tham [貪] được viết bởi chữ kim [今] và chữ bối [貝].

- Kim [今] gồm nhân [人] là con người, và tại [在] là cốt ở, là nhằm vào, dựa vào.

- Bối [貝] nghĩa là con sò, là hình thái tiền tệ thời cổ.



- Tham [貪] hàm nghĩa con người cốt chỉ biết vật chất, tiền tài.

Với lòng tham, con người mê cuồng kiếm tìm của cải bằng mọi cách, cho dù phương cách đó thiếu đạo đức, cho dù cuộc sống đâu chỉ mỗi một việc lăn lóc kiếm tiền. Trong tư duy mỗi con người luôn hiện diện sự điên dại mê cuồng. Đấy chẳng phải là si hay sao?

- Si với Anh ngữ tương đương là [ignorance].

Ngày xưa chữ si [痴] được viết gồm bên ngoài bằng bộ nạch [疒], bên trong là chữ tri [知]. (Sau này thường viết là [癡].)

- Nạch [疒] với nghĩa là tật bệnh.
- Tri [知] có nghĩa là sự hiểu biết.
- Si [痴] hàm nghĩa sự hiểu biết, trí tuệ của con người bị tật bệnh.

Lăn lóc kiếm tiền, tâm thế con người tránh sao khỏi nổi nóng giận dữ khi phương cách kiếm tiền của mình bị ngăn trở, của cải mình bị xâm phạm, chiếm đoạt. Trong tư duy con người luôn hiện diện tâm thế phản ứng với tình trạng bị xúc phạm. Đấy chẳng phải là sân hay sao?

- Sân được Anh ngữ diễn dịch là [anger].

Tự dạng sân [嗔] hoặc [瞋], viết bằng bộ khẩu [口] hay mục [目] đi kèm với chữ chân [真]

- Chân [真] với ý nghĩa là chân thành, thành thực.
- Sân [嗔] biểu thị thực đúng tâm thế con người hiển lộ qua cái lờm, trừng mắt hay quát tháo.

Lăn lóc kiếm ra tiền, dĩ nhiên đồng tiền được lấy ra làm thước đo so sánh sức kiếm tiền. Từ đây con người nảy sinh lòng tự tôn, kiêu căng, khinh thường kẻ yếu. Đấy chẳng phải là mạn hay sao?

- Mạn được Anh ngữ diễn dịch là [pride].

Tự dạng mạn [慢] ngày xưa viết bộ tâm [忄] bên trái, chữ man [曼] bên phải.

- Mạn [曼] với nghĩa là nhơ bẩn, bò cạp lan man không dứt.
- Mạn [慢] biểu thị tính tình kiêu căng, thái độ phóng đãng, bừa bãi, buông tuồng.

Lăn lóc kiếm ra tiền, con người nảy ra sợ hãi thành quả của mình bị chiếm đoạt. Trong tư duy con người luôn hiện diện tâm thế ngờ vực chung quanh. Đấy chẳng phải là nghi hay sao?

- Nghi được Anh ngữ diễn dịch là [doubt].

Ngày xưa tự dạng nghi [疑] viết với bên trái gồm chữ chủ [匕] và chữ thỉ [矢], bên phải gồm chữ trữu [ㄣ] và bộ sơ [夂].

Chủ [匕] là hình ảnh con dao, thỉ [矢] là mũi tên. Trữu [ㄣ] biểu thị móng vuốt cầm thú, bộ sơ [夂] ý nghĩa là chân, gồm nhân [人] và túc [足]. Tất cả hội tụ hình ảnh con người nhe nanh giương vuốt, chuẩn bị tư thế đối phó hoặc bỏ chạy, vì cho rằng chung quanh là hiểm họa cho tài sản cũng như tính mệnh của mình.

Tham, sân, si, mạn, nghi, 5 tư duy đồng thời khởi lên, chúng chậm chạp nên mới gọi là độn [鈍], nhưng sai sử được tâm nên mới gọi là sử [使]. Chúng sai khiến Tâm sở [心所] của con người, chúng dẫn dắt nhận thức, đưa cái thấy, cái biết sa vào lầm lạc.

Ông Tư buột miệng thở dài:

- Tham, sân, si, mạn, nghi, chúng chậm lụt khởi sinh nhận thức, nhưng bén rễ ăn sâu thâm căn cố đế trong con người tự ngàn xưa lẫn thời nay, thế thì làm sao dứt trừ nó?

- Đúng vậy Bác Tư, khó mà dứt trừ ngũ độn sử, nhưng con người có thể tu tập, có thể ngăn chặn chúng phát triển thành ý thức lầm lạc trói buộc tâm sở. Con người có thể điều chỉnh kiến chấp [見執] của mình, những nhận thức dù nhanh nhạy nhưng chỉ hình thành trên bề mặt ý thức, người nhà Phật gọi chúng là ngũ lợi sử, gồm thân kiến, biên kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, và tà kiến.

- Về tự dạng của thân kiến [身見], xưa chữ thân [身] được viết phía trên là chữ tự [自], phía dưới chữ tài [才].

- Tự [自] gồm mục [目] là con mắt, và bộ triệt [巾] ở góc biểu thị cây cỏ mới mọc, tự hàm nghĩa là cái thấy khởi đầu, cái đương nhiên.

- Tài [才] là tài năng, là năng lực bẩm sinh.

- Thân [身] hàm nghĩa là thân mệnh của con người.

Thời Ngụy Tấn, khoảng sau năm 220, chữ thân [身] được dùng như chữ ngã [我] với nghĩa là tôi, ta. Cho nên thời đó thân kiến còn gọi là ngã kiến, tức là chấp lấy cái ta.

Nhà Phật không xem thân là ngã. Ngã được hiểu là tánh thức, tự tánh của con người, thân là do ngã hiện ra, là cái ta có chứ không phải là ta. Do quan niệm lầm lạc xem thân là ta, thế nhân đã không thấy được thân thể chỉ là hợp thành của ngũ uẩn, mọi thứ chỉ là giả tạm, chỉ “như mộng, huyễn, bào, ảnh.” Chấp lấy ta là bám lấy tham sân si mà sinh ra ngã chấp, ngã mạn, ngờ vực khắp chung quanh, là đầu mối của tranh chấp.

- Về tự dạng của biên kiến [邊見], xưa biên [邊] được viết bởi bên ngoài là bộ sước [辵] biểu thị dáng chạy chột đi chột dừng, bên trong gồm chữ tự [自], bộ huyệt [穴] và chữ phương [方].

- Huyệt [穴] với nghĩa là hang, ổ, chỗ ở của con người thời thái cổ.

- Phương [方] là vị trí nơi chốn, phương hướng.

- Biên [邊] hàm nghĩa là chỗ giáp giới, ở rìa cạnh, chỗ một mép cạnh.

Nhà Phật cho rằng biên kiến là cái thấy lầm lạc, vì chỉ thấy có một bên rìa của sự việc. Dù là rìa bên này hay rìa phía đối diện, đều thể hiện đi lệch con đường “Trung đạo.” Con đường Trung đạo mà vừa đắc đạo Phật đã thuyết giảng cho anh em Kiều Trần Như ở vườn Lộc Uyển là con đường biểu thị tinh thần Trung dung, không cố chấp, cởi mở tránh hai cực đoan: chấp đoạn, chấp thường. Giữa chốn bụi trần, chúng sanh ham muốn hưởng dục lạc, hay ép sống khổ hạnh là hai cực đoan hiển thị sự vô minh.

- Về tự dạng kiến thủ kiến [見取見], xưa chữ thủ [取] được viết ở bên trái bởi chữ nhĩ [耳] là cái tai dùng để nghe, ở bên phải chữ phốc [攴] nghĩa là đánh khê.

Thủ [取] hàm nghĩa ôm giữ lấy, chiếm lấy những gì nghe được giữ làm của mình.

Người nhà Phật cho rằng kiến thủ kiến là cái thấy lệch lạc, cố chấp với những kiến thức đã có, khu khu cái thấy của mình là đúng, là nghe được. Chúng sanh không hiểu rằng cái thấy của mình chỉ là cái thấy trước mắt, sự chấp nê vào cái thấy cái biết hiện tại là chướng ngại cho sự hiểu biết. Hiện nay kiến thức rộng, bằng cấp cao đâu đã giải quyết được phiền não cốt lõi ở đời là sinh tử, mà còn là chỗ cho mạn nghi bám lấy sinh sôi. Sở tri chướng [所知障] với Phạn ngữ [jñeyāvarṇa], là cái thấy cái biết càng che lấp cái cần được biết. Cái cần được biết trên đời là cái giúp đưa chúng sinh đến bờ giác, thoát mọi phiền não.

- Về tự dạng của giới cấm thủ kiến [戒禁取見], xưa chữ giới [戒] được viết bên trái là hình ảnh chữ song thủ [雙手] biểu thị 2 bàn tay nắm chặt nhau, bên phải là bộ qua [戈] biểu thị cho binh khí.

Giới [戒] hàm nghĩa sự phòng bị, ngăn chặn, trừ bỏ lòng ham muốn, là những giới cấm, những điều răn cấm.

Nhà Phật cho rằng chấp lấy giới thủ là tự trói lấy sự hiểu biết. Quan niệm khư khư ôm giữ giới cấm, cưỡng bách phải tuân thủ, nhận thức này chẳng khác nào biên kiến, ôm rịt lấy giới luật là còn chấp hữu chấp vô.

Bản chất của giới luật mang tính hữu hạn, có tính cách tương đối theo thời gian lẫn không gian. Luật giao thông đi bên phải ở Anh quốc khác với các nước, giới cấm dành cho Phật tử tại gia khác với Phật tử xuất gia... Không thể giữ rịt giới điều cấm nói dối, có trường hợp phải nói dối, vì lòng từ bi phải nói khác sự thật để đem lại lợi ích, an vui cho mọi người mà không làm tổn hại đến ai.

• Về tự dạng của tà kiến [邪見], xưa chữ tà [邪] được viết bên trái là chữ nha [牙], bên phải là bộ phụ [阝].

- Nha [牙] là ngà voi, cái răng, những vật hình răng cong lệch, biểu thị sự cấu xé, rút cấn.
- Phụ [阝] là núi đất, gò đất, đống đất nghiêng lệch hỗn độn.
- Tà [邪] hàm nghĩa không ngay thẳng, lòng gian ác, bất chính, xấu xa.

Chúng sanh chỉ cần vướng mắc một trong những nhận thức mê lầm thân kiến, biên kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, thì đều dẫn đến cái thấy cái biết không đúng, không còn ngay thẳng mà nghiêng lệch qua một bên. Nhưng nếu đó là phía bất chính, méo mó, xấu xa được gọi là tà kiến, để rồi dễ đưa đến có hành vi gian tà, cấn xé giành giật, đạh hình ảnh xấu xí.

Ông Tư cười tiếp lời:

- Ủ, đúng rồi! Như hình ảnh cô gái trẻ đẹp nọ cau có giận dữ khi đồng nghiệp đem lương tâm ra để nói chuyện với cô.

- Bác Tư thấy đấy, kiến [見] là để tri [知], tri để hành [行], thấy để biết, biết để có những hành vi tương xứng tốt đẹp

cho đời. Nhưng đời đã mấy ai biết dùng cặp mắt của mình sao cho thấy rõ sự đời.

Nếu xét về chữ tượng hình ngày xưa, mục [目] là con mắt, nó hiện diện khắp ở nhiều chữ liên quan đến cái thấy, nhưng thử xét một số chữ thông dụng như khán [看], chiêm [瞻], tiêu [瞧], phiếu [瞟], trừng [瞪], kiến [見]:

- Khán [看] gồm chữ thủ [手] trên bộ mục, biểu thị lấy tay che mắt nhìn cho rõ.
- Chiêm [瞻] gồm chiêm [詹] và mục [目], biểu thị ngửa mặt trông mà chiêm đoán.
- Tiêu [瞧] gồm tiêu [焦] và mục [目], biểu thị trông trộm, coi lén.
- Phiếu [瞟] gồm phiêu [票] và mục [目], biểu thị đưa mắt nhanh liếc xéo, lườm.
- Trừng [瞪] gồm đặng [登] và mục [目], biểu thị nhìn thẳng tới, trừng mắt nhìn.
- Kiến [見] gồm nhân [儿] và mục [目], biểu thị cái nhìn của con người đã biết đi, đứng.

Hầu như trong các chữ có bộ mục [目], chỉ riêng chữ kiến [見] là biểu thị cái nhìn của người trưởng thành, biết tư duy, biết nhìn vào bên trong con người chính mình. Cái thấy của con người phải là cái thấy của tâm và tuệ, biết chọn lọc, biết tiêu trừ, đoạn diệt kiến chấp, cái tâm cố ôm giữ cái thấy biết sai lệch, mê lầm của chính mình.

Ông Tư vội tiếp lời:

- Bác Lý à, tôi thấy chữ nhà Phật chỗ thì dùng chấp trước, chỗ lại dùng kiến chấp, chúng có gì khác biệt với nhau không?

- Con người khi giao tiếp, nhờ vào ngôn ngữ mà nhận được cái thấy cái biết rõ ràng hơn, nhưng ngôn ngữ cũng làm cho con người thấy sự việc rối rắm hơn lên. Chung quy chỉ vì mức độ tiếp nhận của mỗi người mỗi khác, chỉ vì lối

diễn dịch để truyền thông hiểu biết cho nhau chỗ này lại khác ở chỗ kia.

Nói cho cùng, kiến chấp, kiến thủ hay chấp trước, chấp thủ, chúng đều biểu thị trạng thái chấp nhất của con người.

Tự dạng chữ chấp theo Giáp cốt văn [𠄎] miêu tả bên phải hình ảnh một người quỳ gối, bên trái hình dạng cây cột là chỗ đang trói buộc 2 tay của con người.

Về sau, với dạng chữ Khải thì chấp [執] được viết bởi bên trái là chữ hạnh [幸] nghĩa là may mắn, bên phải là chữ hoàn [丸] nghĩa là những vật nhỏ tròn vụn vặt, như viên thuốc tròn nhỏ gọi là hoàn.

Chấp [執] hàm nghĩa gặp may mắn mà không thấy, không biết, chỉ vì cứ khư khư ôm lấy những thứ vụn vặt không đáng giá, biểu thị sự chấp nhất nhỏ mọn, tự trói buộc.

Nói gọn lại, ngũ tư hoặc, ngũ kiến hoặc, những thứ sai sử được cái tâm của con người ngoài tâm tham ái còn có cái tâm chấp nhất phải không Bác Lý?

- Ủ! Chúng mình là người trần mắt thịt, cứ thấy vậy đi để biết con đường buông xả mới tiếp cận được Trung đạo của nhà Phật.

Ông Tư vói tay tiếp trà cho ông Lý, chậm rãi từng lời:

- Mình thấy biết tới đâu làm tới đó, sao cho đúng với Chánh kiến, Chánh tư duy của Bát chánh đạo là được. Mình có là bậc Giác ngộ đâu mà thấy được cái mắt không thể thấy “sắc tức thị không, không tức thị sắc”, mà biết buông cái tâm không để cho vướng mắc lục trần “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm.” Buông được cái thấy chấp nhất cũng tạm đủ tránh được tâm sai khiến đi vào mê lầm, đủ để an lạc với nhau. Phải không nè Bác Lý?

Hai ông già cùng cười giòn võ cả năng thảng tư.

*Tháng tư năm Tân Sửu - 2021*

**Lâm Minh Anh**

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

**Lâm Minh Anh**



- Sinh năm 1954, Tây Sơn, Qui Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.
- Định cư tại Hoa Kỳ năm 1979.
- Tốt nghiệp ngành Khoa học Không gian tại UC Berkely, California, Hoa Kỳ.
- Công chức ở thành phố Los Angeles, California, Hoa Kỳ.





## Thích Nữ Giới Hương

### ĐIỂM KHỞI ĐẦU HỌC PHẬT CỦA TÔI

**T**ôi sinh ra bên bờ biển Đồi Dương, Lagi, Bình Thuận. Bãi dương với dải cát dài thơ mộng yên bình, quanh năm sóng vỗ, nước trong xanh mát lạnh. Đây là nơi vui đùa của những đứa trẻ học trường tiểu học Tân Xuân, và nhóm bạn học cấp II trường Lagi chúng tôi. Chúng tôi thường đến đây tắm biển và chơi trò trốn tìm. Những buổi trưa hè tan học, nóng nực, mồ hôi nhễ nhại, chúng tôi nhảy ùm xuống biển tắm thỏa thích rồi lên bờ, tiếp tục chơi nhảy cò cò trên bãi cát trắng mịn... vui chơi quên trời, quên đất, quên hết giờ giấc... cho tới khi nghe được tiếng kêu cấp cứu của “bao tử” thì mới chạy về nhà kiểm một thứ gì đó lót dạ.

Nhà tôi ở gần Chùa Tân Long, Chùa Quảng Đức, và Tịnh xá Ngọc Chiếu... Gia đình tôi là Phật tử thuần thành, tổ tiên nhiều đời theo đạo Phật. Từ khi mới chập chững biết đi cho đến lớn, chị em chúng tôi thường được bà ngoại và mẹ dẫn đi chùa tụng kinh, công quả, nấu thực phẩm chay phân phát, rồi thọ Bát Quan Trai, dự lễ Phật đản, Vu Lan hay các ngày lễ vía khác.

Tuổi thơ của tôi như thế đó, hồn nhiên, vui đùa, và đi Chùa.

Hình ảnh mái chùa cong vút xinh xắn, thiền vị, chư tăng ni đầu tròn áo vuông xa lánh danh lợi, y vàng đoan nghiêm, oai nghi từ tốn, tiếng chuông chùa thanh thoát

ngân vang, lời kinh Phật dạy giác tỉnh, cơm chay tinh khiết, và lúc nhỏ mỗi khi nhắc tới chùa là tôi nhớ ngay đến món canh kiểng khoai chuối và đậu hủ chiên xả dòn rất ngon, món khoái khẩu của tôi. Hình ảnh và cảnh sinh hoạt của nhà chùa ngấm dần vào tâm trí non nớt, mọt mọt của tôi. Một nếp sống thánh thiện thiên môn, một nếp sống tương lai?

\*\*\*

Cơ duyên đến thật bất ngờ. Khoảng 12 tuổi, lúc tôi đang học năm, lớp sáu, tôi rất thích đọc sách Phật. Một hôm sau khi đi học về, tình cờ nhặt được cuốn sách “Thoát Vòng Tục Lụy” (Hòa Thượng Tinh Vân, bản dịch của Hòa Thượng Quảng Độ), chắc sách của mẹ. Tôi nằm trên giường đọc ngẫu nhiên và suy ngẫm về phân đôi đáp giữa Thầy Ngọc Lâm và Thiên Kim tiểu thư. Những câu pháp ngữ mạnh mẽ xoáy vào trong não của tôi (khiến tôi bừng tỉnh và không muốn ngủ trưa luôn) như sau:

*“Tiểu thư, có phải cô thấy tôi đẹp đẽ nên muốn trọn đời sống bên tôi?”*

*Vương tiểu thư khẽ gật đầu.*

*- Song, với tôi trái lại, chính vì đẹp đẽ thế này nên tôi mới xuất gia!*

*- Điều đó có lẽ cô không hiểu, vì tôi muốn đem vẻ đẹp của hình hài để đổi lấy vẻ đẹp của sự sống. Bởi lẽ vẻ đẹp hình hài của chúng ta ngắn ngủi, tạm bợ, như bông hoa sớm nở, tối tàn, còn vẻ đẹp của sự sống thì mãi mãi bất diệt. Cô đừng tưởng vẻ thanh tú của tôi sẽ mãi mãi như thế này, năm tháng trôi qua, một ngày kia tuổi xuân tàn tạ, tôi sẽ trở thành một ông lão tóc bạc, da môi, chính cái thân của cô rồi cũng vậy. Đang lúc thanh xuân mặt hoa da phấn, điểm trang lộng lẫy, nhưng rốt cuộc rồi cũng chỉ là một đồng xương tàn chôn ngoài đồng hoang, nội cỏ. Nghĩ đến kiếp sống vô*

thường của con người, chúng ta há lại ham mê vẻ đẹp hình hài giả dối và ngăn ngủi hay sao?

Mấy giọt lệ lượn quanh tròng mắt của Vương tiểu thư, Ngọc Lâm nói tiếp:

- Chao ôi! Cuộc hành trình của kiếp người mờ mịt, chúng sinh trôi dạt trong biển khổ mênh mông mà ít người nghĩ đến bến bờ chung cùng của mình.

Ngọc Lâm như nói với Vương tiểu thư, nhưng cũng lại nhắc nhở cho bản thân chàng. Vương tiểu thư gục đầu xuống bàn nức nở.

- Bao nhiêu người đang sâu nã, đắm chìm trong sự mê muội, tại sao chúng ta không nghĩ đến họ, lại cứ khăng khăng tìm hạnh phúc cho riêng mình? Tôi vì muốn thoát vòng tục lụy và vì chân hạnh phúc của mọi người, mới xuất gia học đạo, mong vượt qua bể khổ sinh tử, không ngờ kiếp trước đã có duyên nghiệp với cô, nay phải bỏ giới, hồi tục, thế là cô muốn tôi phải chìm đắm mãi trong vòng luân hồi...

- Chàng, chàng đừng nói nữa, em đau lòng lắm rồi!

Wương tiểu thư có vẻ đau đớn, chặn ngang lời Ngọc Lâm.

- Tôi thấy chúng ta đắm đuối như thế này, há không đau lòng thật hay sao?

- Em đã biết rõ sự ngu si của em rồi, em không nên ràng buộc chàng, không nên hại chàng, không nên ép chàng hồi tục, sáng mai chàng hãy trở về chùa tiếp tục tu học!

Wương tiểu thư vừa nói vừa lau nước mắt, tỏ ra cương quyết, không còn một chút “nhi nữ thường tình” trong thái độ của nàng.

- Song, tôi yêu tất cả mọi người, tôi cũng yêu cô tha thiết, tôi không nỡ thấy cô phải khổ!

Vương tiểu thư quá xúc động, bất giác những giọt lệ lại từ từ lăn xuống hai gò mà nhọt nhạt của nàng. Lúc này nàng thấy Ngọc Lâm không phải người con trai có thân hình đẹp làm nàng mê say, mà nàng có cảm tưởng chàng là một vị hiện thân Bồ Tát, từ bi, thanh tịnh!

- Ngọc Lâm! Không, thầy! Xin thầy đừng lo!

Vương tiểu thư nắm chặt lấy tay Ngọc Lâm:

- Tôi đã hiểu mình phải tìm cách vượt ra ngoài hố sâu của khổ đau rồi; tôi rất kính phục thầy, nhân cách và tình thương của thầy đã làm tôi cảm động, giờ đây tôi chỉ thấy thầy là người cao cả, siêu việt! Tôi đã phạm một tội lớn, đã cản trở bước tu tiến của thầy, xin thầy tha thứ; nếu thầy vẫn thương tôi, xin thầy hãy chỉ cho con đường nên đi, để tôi cũng được giải thoát!

- Tôi sợ cô chưa bỏ được sự sung sướng giả tạm ở thế gian!

- Tôi xin hứa trước mặt thầy, thầy hãy tin tôi!

- Sau đừng hối hận?

- Quyết không bao giờ hối tiếc!

- Vậy tôi khuyên cô cũng nên xuất gia tu học.

Sau khi suy nghĩ một lát, Vương tiểu thư nói một cách quả quyết:

- Vâng. Tôi xin tuân theo lời chỉ dạy của thầy. Mai tôi sẽ bái trình với cha mẹ tôi, tôi chắc người cũng sẽ vui lòng, và tôi tin rằng người còn sung sướng hơn khi thấy tôi gặp được một vị minh sư. Ngọc Lâm rút tay mình ra khỏi bàn tay của Vương tiểu thư, trên môi nở một nụ cười khoan khoái, hiền từ.

Từ phía đông, vầng hồng cũng bắt đầu ló dạng.

Vương tiểu thư xuất gia.”

Đọc xong lời đối thoại của hai người, nước mắt của tôi lả tả rơi. Tôi cảm nhận được chân lý qua lời đối thoại của

Thầy, cảm nhận được sự vô thường của cuộc sống, sự khổ đau của tình yêu đôi lứa, cảm nhận được hạnh phúc tạm bợ của cuộc đời. Đời người sống được nhiều lắm cũng chỉ trăm năm. Trong suốt hành trình của cuộc sống, con người hưởng được bao nhiêu hạnh phúc ngắn ngủi, mà phải trải qua bao cuộc thăng trầm, vinh nhục, đau thương, áp lực và sợ hãi. Hơn thế, tôi cảm nhận được sự cao cả thanh thoát của việc tu trì, của đời sống thanh bần, đơn giản và quan trọng hơn cả, tôi muốn mình được “thoát vòng tục lụy”, thoát khỏi màn lưới ái nhiễm của kiếp sống Ta-bà.

Và từ đó, cô bé “tiểu thư” Ngọc Dung (tên ba mẹ đặt cho tôi), dù bị sự cản ngăn của bạn bè cùng trang lứa, nhưng vẫn muốn buông bỏ thanh xuân, buông bỏ những ước mơ của tuổi mộng mơ, hướng đến mục đích cao cả hơn, ý nghĩa hơn của cuộc đời. Ngọc Dung xin cắt hai bím tóc mây đen dài, tặng bà ngoại để bà búi tóc (vì bà hay bị rụng tóc) và xin vào chùa xuất gia học Phật.

Đó là nhân duyên và là điểm khởi đầu xuất gia vào đạo của tôi.

*Nắng hạ chùa Hương Sen,  
ngày 17 tháng 04 năm 2022  
Thích Nữ Giới Hương*

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

### Thích Nữ Giới Hương



- Ni Sư Thích Nữ Giới Hương, thế danh Sunyata Phạm, sanh năm 1963 tại Bình Tuy, xuất gia năm 15 tuổi với Sư Bà Hải Triều Âm.
- Năm 1994, tốt nghiệp Cử nhân Văn tại Saigon.
- Du học tại Ấn Độ, tốt nghiệp Tiến Sĩ Phật học tại Đại học Delhi năm 2003.
- Năm 2005, định cư tại Hoa Kỳ.
- Năm 2015, tốt nghiệp Cử nhân Văn tại Đại học Riverside, California và đang theo học Cao học tại trường cũng như đang là giảng viên của Học viện Phật Giáo, Sài Gòn.
- Thành lập tủ sách Bảo Anh Lạc, đã viết và chuyển ngữ nhiều tác phẩm Anh và Việt, cũng như phát hành nhiều đĩa ca nhạc Phật giáo từ năm 2004 đến nay.
- Năm 2000, thành lập chùa Hương Sen, Bình Chánh, Sài Gòn (Việt Nam) và năm 2010 đến nay, đã thành lập và trụ trì chùa Hương Sen, thành phố Perris, tiểu bang California, Hoa Kỳ.
- Liên lạc qua email: [huongsentemple@gmail.com](mailto:huongsentemple@gmail.com)

## Thích Phổ Huân

### Tâm vui buồn, tâm giải thoát

**T**âm là gì? Thưa, có lẽ định nghĩa thế nào cũng phải hiểu là nhờ có thân này mới có tâm. Không thể nào có tâm mà không có thân, và ngược lại.

Thử hỏi thân, tâm cái nào sinh ra trước? Dạ thưa, cũng không hiểu cái nào sinh ra trước, nhưng cụ thể thì cái thân sinh ra trước, vì bây giờ có tâm cũng như không, bởi đứa bé chẳng biết gì, chỉ khóc mà không thể hiện được tâm. Nhưng cũng có thể lắm, bé đang biểu lộ cái tâm không hài lòng nên mới khóc! Thế cả hai thân tâm cùng sinh một lượt à?

Không biết chư Thánh nhân sinh ra có khóc hay không. Chắc cũng phải khóc, khóc là để giống phàm nhân, rồi mới giảng dạy phàm nhân được. Nhưng Đấng Đại Giác, Thế Tôn thì sao, Ngài có khóc khi sinh ra không? Nghe kinh kể rằng, ngay khi sinh ra, bước đi bảy bước, Thái Tử đã tuyên bố câu nói “*Thiên thượng, thiên hạ, duy ngã độc tôn.*” Nói rồi Thái Tử trở lại như một đứa bé bình thường. Kết luận ai cũng khóc trừ Thế Tôn. Thế Tôn mang thân phàm để siêu phàm chuyện này Phật tử chúng ta đều biết, ở đây xin phép không bàn thêm, sợ sẽ lạc đề.

Trở lại vấn đề Tâm là gì, xin thưa đã có các nhà Phật học Vi Diệu Pháp, Duy Thức học giải thích rõ ràng rồi,



riêng chúng tôi cạn cột nghĩ thêm về Tâm, mong làm chính mình vui mà học Phật.

Chúng tôi nghĩ đơn giản rằng tâm là cái tử chứa đồ, đựng linh tinh đủ thứ trên đời, không cái gì là không đựng, nếu đủ duyên tiếp xúc. Nhưng tử, rương, phòng ốc có to lớn thế nào, cũng trong phạm vi giới hạn. Cái tử này thì không, nó vô hạn. Mọi thứ trên đời nếu nó biết đến, đều đi vào tử, cả thế giới quả địa cầu cũng không ngại, cuối cùng vũ trụ vẫn không ra ngoài cái tử.

Nếu cho rằng, người nhà quê chất phác, cả đời quanh quẩn đồng quê vườn tược, nên tâm không thể so với người trí thức ở đô thị văn minh, như vậy tâm sẽ nhỏ, có nghĩa cái tử cũng nhỏ đi!

Xin thưa không như vậy đâu. Vì tử này có độ co giãn không lường, thay đổi vô tận, nên nhìn nó dễ tưởng lầm, rồi so sánh tử người này, người kia. Thật tình cái tử nhà quê, vì chưa gặp duyên, chưa có dịp khám phá học hỏi, chứ sức chứa đựng nạp thọ không khác gì cả. Bằng chứng không thiếu gì các nhà trí thức thành danh, xuất thân từ gia đình nhà quê nghèo khó. Cho nên tử con người nào, chỉ có một công thức mà thôi, đó là tích lũy, chứa đựng, rồi sinh ra dao động, bộc phát, kết quả là hiện báo, sinh báo từ những thứ được gom góp bên trong.

Thế thì chức năng cái tử phải là chứa đựng, tiếp thu, tích lũy, và cho đến lúc không còn đơn thuần dung chứa nữa, nó sẽ bùng nổ, đó chính là những diễn tiến cảm thọ vui buồn, xin được chia sẻ như sau.

## **Tâm vui buồn**

Thử quan sát một số người gần gũi chúng ta, xem ai vui nhiều ai vui ít. Người vui nhiều có đời sống ra sao! Chúng ta khoan vội kết luận người có nhiều niềm vui, là người giàu sang thành tựu trong đời sống. Đương nhiên họ đầy

đủ vật chất nên vui nhiều hơn, nhưng chắc chắn không thể thường vui được. Vì sao! Vì như đã hiểu phần trên, tâm là cái tử, thì không thể nào tử của họ toàn chứa thứ vui, thứ tốt, thứ hài lòng. Mà hễ tử xen tạp thứ không tốt, không hài lòng, thì kết quả họ phải có lúc hưởng cái họ tích lũy dung nạp đó.

Mỗi ngày con người chúng ta buộc phải làm việc, hoặc ở văn phòng, hăng xưởng, hay ngay tại nhà v.v... làm việc là thời gian nhân duyên tích lũy, dù ta có muốn hay không muốn có phải vậy không! Nếu không phải, thì làm sao ta có thể nhớ được, để tiếp tục làm việc ngày hôm sau. Cái gì làm ta nhớ, có phải cái đã ghi nhận, tích lũy dung nạp vào tâm.

Từ khi còn bé đến trưởng thành, cái tử của ta theo đó chứa đựng vô số dữ kiện, nhờ vậy ta mới sử dụng ứng phó với hoàn cảnh chung quanh được. Rõ ràng cái tử cực kỳ linh hoạt dị thường, khó thể nào hiểu được. Ai dám nói hiểu hay điều khiển được nó, nếu có ai đó chinh phục được, người đó chính là Thánh.

Thử tưởng tượng xem, hằng ngày ta cứ nỗ lực cho mọi thứ vào tử, bằng hình thức làm việc, nói năng, cười giỡn, quạu quọ... thì làm sao ta có thể kiểm soát được cái tử của mình ra sao! Vì nó đầy ắp, lộn xộn, không có thứ tự ngăn nắp. Có lẽ tử của chư vị Thánh nhân xinh đẹp, gọn gàng ngăn nắp lắm. Vì rất ít đồ đạc bên trong, hơn nữa đồ đã ít mà toàn đồ quý, và tuyệt vời hơn nữa, các ngài lại không bao giờ sở hữu cái tử các ngài đang có, nói gì quan tâm để ý đến mấy thứ bên trong.

Như vậy tâm phàm phu như chúng ta, rương tử đã chất ngất đồ đạc, còn không biết đến bao giờ mới chịu ngừng tích lũy; kết quả chính là nghiệp lực sinh tử tương ưng với những gì dung chứa. Những câu chuyện luân hồi hoàn toàn có thật đã và đang xảy ra trên thế giới, là bằng chứng

hùng hồn cho sự tích lũy từ lòng tham của chúng sanh nhiều đời trước.

Thế thì nói về tâm vui buồn đã quá rõ ràng. Nhưng việc gì làm ta vui, ta buồn? Có phải vì ta tiếp nhận cái vui, cái buồn hằng ngày không? Luật nhân quả tương hợp không sai. Khi một người hay sống bi quan, nhìn đời chán ngán, nhìn người nghi ngại, thì đời sống, tư duy suy nghĩ không thể vui được. Dù có trao tặng cho họ quyền cao chức trọng, vật chất dư thừa, họ cũng không bao giờ yên vui. Bởi vì những danh vọng, địa vị, vật chất đó là những thứ bên ngoài, không thể thay thế cái bên trong, là cái tử đang rối bởi những tư tưởng, ý nghĩ nghi ngờ, buồn chán với vô số lý do.

Ngược lại, người lạc quan sống, họ nhìn đời với tinh thần trong sáng tích cực; nhìn người với tấm lòng cởi mở cảm thông. Người vậy có sống chật vật, họ cũng không nản chí, nên cả cuộc đời của họ, tâm vui thường xuyên bộc khởi. Tuy nhiên họ vẫn không tránh được tâm buồn vì đời sống chật vật.

Nói cho đúng họ vẫn cần học hỏi quan sát tâm, để nếu hoàn cảnh thay đổi giàu sang, không khéo tâm vui trở thành ít lại. Thậm chí ít hơn lúc còn chật vật cơ hàn. Vì sao vậy? Vì tâm lúc nào cũng là việc khó hiểu nhất trên trần gian này. Ai chinh phục được tâm, xem như chinh phục thế giới vũ trụ rồi, bởi vũ trụ thế giới gì đó, cũng do tâm chiêu cảm mà thôi.

Thế thì nếu ta hiểu được tâm vui, là do ta tạo ra từ sự tích lũy, thì tâm buồn cũng không ai tạo ra cho ta được. Nhưng rõ ràng có quá nhiều gia đình khó khăn, và những đứa bé sinh ra phải chịu buồn khổ trong hoàn cảnh đó, vậy sao nói do chính đứa bé tạo ra? Vấn đề này là nhân quả nghiệp báo, nhưng nghiệp báo sẽ còn thay đổi, chứ không phải định mệnh như thế gian hiểu lầm.

Đứa bé có thể trả nghiệp nghèo khó lúc nhỏ, nhưng lớn lên có thể sẽ thành tài, có khi còn thành tựu hơn hẳn các bé sinh ra trong giàu sang phú quý. Sự thành tài chính là nỗ lực cần cù học hỏi của đương sự, chứ không do ai giúp được. Nếu có, chỉ là gián tiếp, còn chánh nhân là do sự kiên trì nhẫn nại làm việc học hỏi.

Một đứa bé khi còn nhỏ, ít nói, ít năng động, tưởng rằng lớn lên bé sẽ khổ, vì khó khăn hội nhập đời sống, hoặc không thể lập nghiệp thành công ở đời. Nhưng ai ngờ đứa bé này lại thành tựu vượt bậc, mà cha mẹ, người thân của bé không thể ngờ được. Chính nhà vật lý lừng danh thế giới Albert Einstein, khi còn học tiểu học đã bị thầy giáo khiển trách, lớn lên chẳng làm được gì. Và khi Albert Einstein thành danh nổi tiếng thế giới, thì vị thầy giáo quả trách ông, có còn sống để nhận ra thiên tài Albert Einstein chính là đứa bé ngờ nghếch của ngày xưa?

Tâm trạng vui buồn của con người, thế gian cho đó là việc xưa như trái đất; việc tuyệt đối là vậy, không ai là không vui, cũng không ai là không buồn. Nhưng chúng ta cũng có thể trả lời sự nhận định của thế gian, là việc vui buồn của con người, tuyệt đối phải có nguyên nhân và có ngày kết thúc.

## Tâm giải thoát

Tâm giải thoát chỉ có ở các vị Thánh nhân, các Thánh đệ tử của Đấng Đại Giác, hoặc các vị hành giả đang đi vào con đường đoạn trừ phiền não, sắp đắc quả Dự Lưu, quả Thánh đầu trong Tứ Quả. Đã vào dòng Thánh quả, sự vui buồn không còn như thế gian nữa. Nếu hỏi các Ngài có vui không, thì vui đó là vui ly dục, vui hỷ lạc trong tâm an định, vui xả niệm an lạc, và vui hoàn toàn khi xả cả niệm thanh tịnh không dính mắc. Để được niềm vui đó, các Ngài trước tiên phải trừ bỏ ý thức, hành động của phàm nhân.

Các Ngài đoạn diệt dần ba trói buộc uẩn khúc trong tâm, đó là Thân kiến, Giới cấm thủ và Nghi hoặc về pháp giải thoát.

Thân kiến, Phật tử chúng ta đều rõ, nghĩa là hiểu biết sai lầm về thân thể con người. Con người là chính bản thân mình đây chứ không phải đâu xa. Nếu không hiểu mình thì cũng không hiểu người, như vậy hễ làm khổ mình là làm khổ người. Người nào không làm khổ mình, sẽ không những không gây khổ người khác, mà người khác phải tìm đến người đó để học thoát khổ.

Hiểu về thân chính là sự tập hợp của bốn yếu tố, đất, nước, gió, lửa, cùng đi với nghiệp thức hợp với thời tiết, thực phẩm để sinh tồn. Một sự tập hợp rõ ràng không thể phủ nhận được. Trong tập hợp này không thể thiếu vắng một yếu tố nào nếu muốn tồn tại. Đất, nước, gió, lửa chỉ là vận hành của vật chất, không giá trị gì cả, nó như vô vàn thế giới, như hố đen của vũ trụ mà thôi. Cho nên phải có nghiệp thức hiểu biết mới hoạt động, cũng có nghĩa phải có tâm mới linh hoạt. Nhưng để tồn tại tiến hóa, trở thành bậc Thánh, hay thoát khỏi bốn hình sắc nặng nề kia, thì phải sinh ra trong một thế giới điều hòa, như hành tinh xanh chúng ta nóng lạnh vừa phải. Cuối cùng có thân phải có thọ dụng thực phẩm ăn uống. Nếu nói nền văn minh con người tương lai sẽ di dân đến hành tinh khác thì sao? Thì cũng không lìa khỏi các yếu tố trên, và phải vất vả gây dựng, sáng tạo cái gì đó cho giống như hành tinh xanh, vậy đâu có gì khác.

Kết lại thân chỉ là một tập hợp, lệ thuộc nhiều điều kiện không có gì gọi là chân thật, không thấy đâu là yếu tố chính tự tạo ra nó; và nó là cái tôi, cái ngã không tìm thấy ở đâu trong mỗi yếu tố. Nếu mất một yếu tố, thì cái tôi sẽ ra sao? Tất nhiên tôi đã không hình thành, không hoạt động được, nghĩa là không bao giờ hiện hữu để trở

thành nghiệp thức tái sanh đời sau, đời sau nữa... Nói cho cùng không tìm thấy đâu là thật của thân. Và khi cái thân hư hoại, thì chỉ còn lại những hoạt dụng của thức, của tâm của nghiệp lực trong đời này vận hành rung chuyển, gá vào thân khác. Đương nhiên vì không có thật ngã, nên không có cái biết nào là của cái tôi nào, vì đã tích lũy vô số đời sống trước với vô số nghiệp lực.

Xét lại vui buồn của phàm nhân, bắt nguồn từ sự không thấy các pháp do nhân duyên sinh vốn không có tự tánh. Nói dễ hiểu là không thấy mọi thứ đều tạm bợ, giả danh, không tồn tại mãi được. Tuy nhiên đó cũng chỉ là lý thuyết, nhưng hành động, sống với hiểu biết đó mới là việc đại khó. Chư Thánh nhân thấy và hành động không khác, không mâu thuẫn, thấy thế nào sống thế đó. Và nếu có lúc, các ngài hành động lạ thường của một vị Thánh, thì đó phải có nguyên nhân, phương tiện thiện xảo độ người.

Các Ngài thấy gì ở thế gian! Các Ngài thấy hết thấy mọi người chỉ là những hình hài danh sắc, còn gọi là thân tâm. Thân tâm đó va chạm với trần cảnh, tạo ra tâm thiện, tâm bất thiện, cuối cùng thân tâm đó theo luật vô thường phải chết đi. Khi chết với tâm thiện, tâm bất thiện, trở thành nghiệp nhân, sinh nghiệp quả, cuối cùng trở lại thức nghiệp gá vào một thân tâm mới. Thân tâm mới này cũng chỉ là thừa tự của nghiệp thức quá khứ, rồi diễn lại cuộc vui buồn, đau khổ y như vô số đời trước.

Còn sắc pháp trần cảnh, các Ngài thấy rõ tự tính của chúng cũng là vô ngã, mà hễ vô ngã tức vô thường, nên không bao giờ thật có. Con người cũng là sắc pháp, chỉ khác là con người có hiểu biết có tình thức, không phải vô tri vô thức như pháp trần vật chất. Do thấy rõ như vậy, tâm tham ái, dính mắc không xảy ra đối với các Ngài, nên gọi là ly dục, nghĩa là không còn tham muốn, không có ái dục.

Ái dục tham muốn chỉ có hai, một là vật hai là người. Vật là đối tượng mọi thứ chung quanh, mà hằng ngày con người tiếp xúc, kể cả cái thân của ta. Và con người là đối tượng của tham ái mạnh nhất trong nghiệp lực luân hồi.

Như vậy sự tiếp xúc nào sinh ra duyên ái, là còn trong vòng dục trần trối buộc. Ái chỉ có nghĩa là không thể buông bỏ, không thể bỏ qua, và không sáng suốt trước đối tượng người hay vật. Thế thì tham muốn là nghiệp sinh luân hồi không gián đoạn, chứ không đơn giản chỉ là ham thích sở hữu, hưởng thụ v.v... Thế thì trên đời có bao nhiêu người là bấy nhiêu người tham ái, mà nguyên nhân chính là nhìn nhận sai lầm về thân kiến.

Giới cấm thủ là hình thức chấp giữ không đúng với chân lý giải thoát, không tự tin chính mình có khả năng giác ngộ. Giới chỉ chân thật đúng, là không hại người hại vật. Xét ra, do vì hiểu lầm về thân kiến, nên phạm giới cấm thủ là vậy; và đó chính là nghi ngờ lời Phật dạy.

Kết lại tâm vui của thế gian chỉ tạm thời thoáng chốc, vì đối tượng vui không vững bền không chắc chắn; và tiếp theo, tâm buồn thế gian không thể không xảy ra, vì vô thường của tâm vui là kết quả của tâm buồn.

Tâm giải thoát thì không buồn cũng chẳng vui, tâm đó là tâm nhận ra sự vật và con người, như sự thật của chính nó. Sự thật của chính nó, là nhờ những điều kiện nhân duyên kết nối, không thật có, nên vô thường vô ngã. Thấy biết và hành động đúng như sự thật chân lý, nên hành giả không còn vui, buồn giống thế gian, mà chỉ có tâm giải thoát sống ở thế gian.

Đến đây có thể kết luận, trở về cái tử của phàm phu; nó sẽ không ngừng hoạt động tích lũy dung nạp; và nếu không học hiểu chân lý giải thoát, thì không thể gạt lọc pháp nào là thiện hay bất thiện. Nhưng dù có thiện đi nữa cũng phải xem là phương tiện, cho đến cả cái tử cũng là

phương tiện. Chỉ có ghi nhận quán sát sự dao động của tâm, nghĩa là sự lập thành cái tử chính là nguồn gốc sinh tử có thân tâm này. Và cuối cùng của cuối cùng, thân tâm là nguồn gốc sinh ra đau khổ, nhưng cũng chính thân tâm này là vô lượng phước báo, có đủ nhân duyên học Phật chứng quả giải thoát vậy. Thế thì chỉ còn tư duy tu học, quán sát thường xuyên đời sống ngắn ngủi này.

Xin được chúc nguyện tất cả mọi người chúng ta, Phật tử hay không Phật tử đều nhận ra chân lý giải thoát mà Đấng Đại Giác đã giảng dạy.

*Tỳ-kheo Thích Phổ Huân*

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

### Thượng Tọa Thích Phổ Huân



- Sinh: 1963 tại Phước Hải, miền Nam Việt Nam
- Xuất gia năm 1992. Thọ giới tỳ-kheo 1996
- Đệ tử lớn của Hòa Thượng Thích Bảo Lạc Phương Trượng chùa Pháp Bảo.
- Hiện Trụ trì Thiên Lâm Pháp Bảo, vùng Wallacia - Sydney - Australia

### Tác phẩm đã sáng tác:

- Hương Thơm Niệm Phật
- Nhân duyên vào đạo Phật
- Vượt luân hồi vào Tịnh độ
- Ý thức giải thoát
- Nghĩ về tám điều giác ngộ của bậc đại nhân
- Kính lễ đấng Thế Tôn
- Vài chuyện bạn và tôi học Phật
- Thức Biến Hiện.





# PHẦN C

# SÁNG TÁC VĂN HỌC

Với sự tham gia  
của các tác giả, dịch giả:

TRẦN TRUNG ĐẠO \* HOA LAN THIÊN GIỚI \*  
DIỄM CHÂU \* ELENA PUCILLO TRUONG \* **TRƯỜNG**  
**VĂN DÂN** \* NGUYỄN MINH CHÂU \* **HOÀNG QUÂN**  
\* **TRANG THƠ PHAN TẤN HẢI** \* HUỲNH NGỌC NGA  
\* **LƯƠNG NGUYỄN HIỀN** \* THI THI HỒNG NGỌC \*  
DACIA MARAINI \* **TRANG THƠ THÁI TÚ HẠP**  
\* **TRÀM CÀ MAU** \* \* **TRẦN THỊ NHẬT HÙNG**  
\* **TRẦN PHONG LƯU** \* **THÁI CÔNG TỤNG**





## Trần Trung Đạo

### MẸ VÀ QUÊ HƯƠNG

**C**ó một danh ngôn mà chúng ta thường nghe: “Thế giới có rất nhiều kỳ quan, nhưng kỳ quan tuyệt vời và vĩ đại nhất vẫn là trái tim người mẹ.” Thật vậy, bao nhiêu thơ viết về mẹ cũng không đủ, bao nhiêu nhạc hát về mẹ cũng không vừa. Biển Thái Bình bao la, nước sông Hằng cuộn cuộn nhưng không sao có thể so sánh được với tấm lòng của mẹ. Bản nhạc nào viết về mẹ cũng hay, bài thơ nào viết về mẹ cũng cảm động, bởi vì ngôn ngữ dành cho mẹ là ngôn ngữ của trái tim.

Mẹ là biểu tượng trọn vẹn và tuyệt đối của tinh thần Chân Thiện Mỹ. Nếu có một người để chúng ta có thể san sẻ những điều thầm kín, riêng tư nhất, thì người đó phải là mẹ. Nếu có một người có thể tha thứ cho chúng ta dù phạm phải bất cứ một lỗi lầm gì, người đó sẽ là người mẹ. Tôi tin, nếu chúng ta biết dành ý nghĩ đầu tiên của một ngày, thay vì để nghĩ đến chuyện hơn thua, danh lợi nhưng là để nghĩ về mẹ, nghĩ về khuôn mặt của mẹ, tiếng cười của mẹ, lời dặn dò của mẹ hay thậm chí chỉ để gọi tiếng mẹ thôi, chúng ta sẽ có một ngày an lành và hạnh phúc.

Mẹ là người mang ta đến cuộc đời, và cũng là nơi ta trở về. Người đàn bà chân mang đôi dép ngược, khoác chiếc mền rách như trong một câu chuyện thiền mà chúng ta có thể đã từng nghe kể, dù bao mùa mưa nắng vẫn không than van, không oán trách, vẫn chờ đợi ngày về của đứa con mãi mê trên đường đi tìm chân lý. Nếu chân lý mà

chàng trai trẻ kia đi tìm là tình thương và sự thật thì chân lý sẽ không ở đâu xa mà trái lại vô cùng gần gũi. Trong tám thân gầy yếu nhỏ nhoi của người mẹ chứa đựng cả một đại dương của hy vọng, tình yêu, sự thật và lòng vị tha sâu thẳm.

Hơn mười năm trước, tôi có viết một bài thơ về mẹ, trong đó có hai câu đã trở thành quen thuộc:

*Ví mà tôi đổi thời gian được  
Đổi cả thiên thu tiếng mẹ cười.*

Bài thơ ra đời trong một đêm mưa, sau lần điện thoại đầu tiên với mẹ tôi từ Việt Nam. Giọng của mẹ như vọng lại từ một thế giới khác xa xôi. Tôi viết rất nhanh, nhanh hơn khi viết những bài thơ khác nhiều. Những dòng chữ, những câu thơ đúng ra là từ mơ ước, thao thức đã ấp ủ trong tâm thức tôi từ lâu lắm, chỉ chờ dịp để tuôn ra. Tôi không làm thơ, tôi chỉ chép như có một người nào đang nhắc nhở bên tai mình. Nguyên văn bài thơ như thế này:

*Nhấc chiếc phone lên bỗng lặng người  
Tiếng ai như tiếng lá thu rơi  
Mười năm mẹ nhỉ, mười năm lẻ  
Chỉ biết âm thầm thương nhớ thôi  
Buổi ấy con đi chẳng hẹn thề  
Ngựa rừng xưa lạc dấu sơn khê  
Mười năm tóc mẹ màu tang trắng  
Trắng cả lòng con lúc nghĩ về  
Mẹ vẫn ngồi đan một nỗi buồn  
Bên đời gió tạt với mưa tuôn  
Con đi góp lá nghìn phương lại  
Đốt lửa cho đời tan khói sương  
Tiếng mẹ nghe như tiếng nghẹn ngào  
Tiếng Người hay chỉ tiếng chiêm bao  
Mẹ xa xôi quá làm sao với  
Biết đến bao giờ trông thấy nhau*

Dừng khóc mẹ ơi hãy ráng chờ  
 Ngậm ngùi con sẽ giấu trong thơ  
 Đau thương con viết vào trong lá  
 Hơi ấm con tìm trong giấc mơ  
 Nhấc chiếc phone lên bỗng lặng người  
 Giọng buồn hơn cả tiếng mưa rơi  
 Ví mà tôi đổi thời gian được  
 Đổi cả thiên thu tiếng mẹ cười.

Bài thơ đơn giản và dễ hiểu, không có gì phải cần bình giải. Tất cả chỉ để nói lên tâm trạng của một người con xa mẹ, bay đi như chiếc lá xa cành, mười năm chưa về lại cội. Năm tôi viết bài thơ, mẹ tôi, đã ngoài 60 tuổi và đang sống trong căn nhà tôn nghèo nàn ở Hòa Hưng Sài Gòn. Căn nhà nhỏ có giàn hoa giấy đỏ đó là nơi tôi đã sống tám năm.

Nhớ lại đêm cuối cùng ở Sài Gòn, tôi đón xe xích-lô từ cửa sông về chào mẹ. Trời mưa lớn. Nhưng khi gặp mẹ, với tâm trí ngàn ngập những lo âu, hồi hộp cho chuyến đi, tôi không kịp nói một câu cho trọn vẹn ngoài ba tiếng “Con đi nghe.” Và như thế tôi đi, đi không ngoảnh lại, đi như chạy trốn. Để rồi hai ngày sau, khi chiếc ghe nhỏ của chúng tôi được hải quân Mỹ cứu vớt trên biển Đông vào khuya ngày 13 tháng 6 năm 1981, đứng trên boong chiến hạm USS White Plains nhìn về phía Nam, tôi biết quê hương và mẹ đã ngoài tầm tay với của mình. Đời tôi từ nay sẽ như chiếc lá, bay đi, bay đi, chưa biết ngày nào hay cơ hội nào trở về nguồn cội.

Nếu có một quốc gia mà những người dân của quốc gia đó đã phải từ chối chính đất nước mình, từ chối nơi đã chôn nhau cắt rốn của mình, tôi nghĩ, đất nước đó không còn bao nhiêu hy vọng. Việt Nam sau 1975 là một đất nước sống trong tuyệt vọng như thế. Dân tộc Việt Nam những năm sau 1975 là một dân tộc sống trong tâm trạng những kẻ sắp ra đi. Sài Gòn giống như một sân ga. Chào nhau

như chào nhau lần cuối và mỗi ngày là một cuộc chia ly. Bắt tay một người quen, ai cũng muốn giữ lâu hơn một chút vì biết có còn dịp bắt tay nhau lần nữa hay không. Gặp người thân nào cũng chỉ để hỏi “Bao giờ anh đi, bao giờ chị đi”, và lời chúc nhau quen thuộc nhất mà chúng thường nghe trong những ngày đó vẫn là “Lên đường bình an nhé.”

Đất nước tuy đã hòa bình rồi, quê hương đã không còn tiếng súng nhưng lòng người còn ly tán hơn cả trong thời chiến tranh. Đêm cuối ở Sài Gòn lòng tôi ngổn ngang khi nghĩ đến ngày mai. Ngày mai sẽ ra sao? Nếu bị bắt tôi sẽ ở tù như lần trước nhưng nếu đi được thì sẽ trôi dạt về đâu?

Suốt sáu năm ở lại Sài Gòn, tôi chỉ nghĩ đến việc duy nhất là ra đi. Khi chiếc ghe nhỏ bị mắc cạn trong một con lạch ở Hải Sơn buổi sáng ngày 11 tháng 6 năm 1981, trời đã sáng, nhiều người, kể cả một trong hai người chủ ghe, cũng bỏ ra về nhưng tôi thì không. Tôi phải đi dù đi giữa ban ngày. Tôi phải tìm cho được tự do dù phải bị bắt và ngay cả phải trả giá bằng cái chết. Tự do đầu tiên, biết đâu cũng sẽ là cuối cùng và vĩnh viễn. Nhưng hai ngày sau, khi đứng trên boong tàu Mỹ, tôi biết mình vừa mất một cái gì còn lớn hơn ngay cả mạng sống của mình. Đó là đất nước, quê hương, bè bạn, con đường, tà áo, cơn mưa chiều, cơn nắng sớm, và trên tất cả, hình ảnh mẹ. Không phải những người ra đi là những người quên đất nước hay người ở lại bám lấy quê hương mới chính là người yêu nước. Không. Càng đi xa, càng nhớ thương đất nước, càng thấm thía được ý nghĩa của hai chữ quê hương. Không ai hiểu được tâm trạng người ra đi nếu không chính mình là kẻ ra đi.

Nói như thế không có nghĩa là tôi hối hận cho việc ra đi. Không, tôi phải đi. Nhưng chọn lựa nào mà chẳng kèm theo những hy sinh đau đớn. Bài hát Sài Gòn Vĩnh Biệt, tôi thỉnh thoảng nghe trên đài VOA khi còn ở Việt Nam

như những mũi kim đâm sâu vào tâm thức. Bao nhiêu điều hai ngày trước tôi không hề nghĩ đến đã bùng bùng sống dậy. Bao nhiêu kỷ niệm tưởng đã chìm sâu trong ký ức đã lần lượt trở về. Tự do, vâng, tôi cuối cùng đã tìm được tự do nhưng đó chỉ là tự do cho chính bản thân mình. Những gì tôi đánh mất còn lớn hơn thế nữa.

Nhớ lại đêm thứ hai trên biển, khi biết chiếc ghe chèo dài vồn vện mười mét rưỡi nhưng chứa đến 82 người của chúng tôi vừa cập vào thành tàu chiến của Mỹ thay vì Ba-Lan hay Liên-Xô như mọi người trên ghe lo sợ, ai cũng hân hoan mừng rỡ. Đám bạn tôi, có đứa thậm chí còn hô lớn “USA, USA” và ôm chầm lấy những người lính hải quân Mỹ đang dang tay đỡ từng người bước lên khỏi chiếc cầu dây đang đong đưa trên sóng.

Tôi cũng vui mừng, biết ơn và cảm động nhưng không ôm chầm hay hô lớn. Lòng tôi, trái lại, chợt dâng lên niềm tủi thẹn của một người tị nạn. Chiếc cầu dây mong manh tôi bám để leo lên chiến hạm, trở thành chiếc cầu biên giới, không chỉ cách ngăn giữa độc tài và tự do, của quá khứ và tương lai, mà còn giữa có quê hương và thiếu quê hương. Tôi nghĩ thầm, cuối cùng, tôi cũng như nhiều người Việt Nam khác, lần lượt bỏ đất nước ra đi mà thôi. Dù biện minh bằng bất cứ lý do gì, tôi cũng là người có lỗi với quê hương.

Tôi nhớ đến mẹ, người mẹ Hòa Hưng vất vả nuôi nấng bảy đứa con, trong đó tôi là con lớn nhất, trong một hoàn cảnh hết sức khó khăn. Mẹ tôi bán bánh bèo ở đầu đường để nuôi chúng tôi ăn học. Mẹ tôi tình nguyện đi kinh tế mới ở Sông Bé để các em tôi còn được phép ở lại Sài Gòn học hết bậc phổ thông. Mẹ tôi đi mót lúa, mót khoai gửi về nuôi nấng chúng tôi trong những ngày đói khổ.

Trong tâm trí tôi, hình ảnh bà mẹ Hòa Hưng, đêm đầu tiên trong căn nhà không vách trên vùng Kinh Tế Mới,



khoảng 20 cây số phía nam thị trấn Đồng Xoài vào năm 1976. Cánh rừng vừa được khai hoang vội vã này không ai nghĩ một ngày sẽ được gọi bằng một cái tên rất đẹp, khu Kinh Tế Mới. Kinh Tế Mới là những căn nhà lá mỗi chiều chỉ hơn mười mét do những bàn tay học trò của thanh niên xung phong dựng lên, nối nhau chạy dọc theo cánh rừng hoang.

Tôi kính yêu mẹ. Mẹ Hòa Hưng là người săn sóc tôi trong những tháng ngày khó khăn nhất của tôi và người đã thôi thúc tôi viết nên bài thơ Đối Cả Thiên Thu Tiếng Mẹ Cười trong đêm mưa hơn mười năm trước. Tuy nhiên, mẹ của Đối Cả Thiên Thu Tiếng Mẹ Cười không phải là người đã mang tôi vào cuộc đời này.

Người mẹ sinh ra tôi đã chết khi tôi còn rất nhỏ. Nhỏ đến nỗi tôi gần như không biết mặt mẹ mình. Trong tuần hoàn của vũ trụ, giọt nước còn biết mẹ mình là mây, chiếc lá còn biết mẹ mình là cây, còn tôi thì không. Tôi là đứa bé cô độc, một con người cô độc, không anh em, không chị em. Tôi lớn lên một mình với cha tôi trong cảnh gà trống nuôi con trong căn nhà tranh nhỏ ở làng Mã Châu, quận Duy Xuyên. Đêm đêm nằm nghe cha kể chuyện thời trai trẻ buồn nhiều hơn vui của đời ông. Những ngày tản cư lên vùng núi Quế Sơn. Những ngày sống trong túp lều tranh dưới hàng tre Nghi Hạ. Và dưới hàng tre Nghi Hạ nắng hanh vàng đó, cha mẹ tôi đã gặp nhau, đã chia nhau ly nước vối chua chua thay cho chén rượu tân hôn nồng thắm. Dù sao, bên khung cửa vải, bên lò ươm tơ, họ đã cùng nhau dệt một ngày mai đầy hy vọng. Mặt trời rồi sẽ mọc bên kia rặng tre già, mặt trăng rồi sẽ tròn bên kia dòng sông Thu, những ngày chiến tranh, tản cư cực khổ sẽ qua đi nhường bước cho hòa bình sẽ đến.

Nhưng rồi chiến tranh như một định nghiệp, đeo đuổi theo số phận của đất nước chúng ta, đeo đuổi theo số phận

của đời tôi. Năm tôi 13 tuổi, chiến tranh đã cướp đi cha tôi, người thân yêu cuối cùng của tôi. Chiến tranh lan tràn đến làng Mã Châu, đẩy tôi ra khỏi xóm lụa vàng thân quen để làm người du mục trên quê hương đổ nát của mình. Từ đó tôi ra đi. Từ chặng đường đầu tiên trên căn gác hẹp trong con hẻm 220 Hùng Vương Đà Nẵng, đến chùa Viên Giác Hội An, xóm nghèo Hòa Hưng, trại tị nạn Palawan và hôm nay trên nước Mỹ, nơi cách chặng đầu tiên trong hành trình tị nạn của tôi hàng vạn dặm.

Hình ảnh duy nhất của tôi về mẹ là ngôi mộ đầy cỏ mọc dưới rặng tre già ở làng Mã Châu. Ngày tôi còn nhỏ, mỗi buổi chiều khi tan trường tiểu học, trên đường về tôi thường ghé thăm mộ mẹ. Nhớ những bụi cỏ hoang, trông thêm những chùm hoa vạn thọ. Tôi ưu tư về cuộc đời và về thân phận của mình ngay từ thuở chỉ vừa năm, bảy tuổi. Tại sao tôi chỉ có một mình? Tại sao mọi người đều lần lượt bỏ tôi đi? Nếu mai một ba tôi cũng đi thì tôi sẽ sống với ai? Lớn lên tôi sẽ làm gì? Tại sao đất nước tôi lại có chiến tranh? Những người du kích bên kia sông là ai? Và ở đó những buổi chiều vàng, bên ngôi mộ nhỏ của mẹ, tôi để lòng tuôn chảy những suy tư, dằn vặt đang bắt đầu tích tụ. Từ khi năm bảy tuổi tôi đã linh cảm cuộc đời tôi sẽ là những ngày đầy biến cố. Tôi đã nghĩ đến chuyện một ngày nào đó tôi sẽ đi xa khỏi rặng tre già, khỏi ngôi làng tơ lụa Mã Châu dường như thôn làng nhỏ bé này sẽ không đủ lớn để chứa hết những buồn đau, u uất của tôi. Nếu tuổi thơ là tuổi hồn nhiên với những cánh diều bay, với những con bướm vàng thơ mộng thì tôi đã không có tuổi thơ. Tuổi thơ tôi là một chuỗi ngày ưu tư và chờ đợi một điều gì sắp đến.

Mẹ tôi qua đời vì bệnh trong một xóm nhà quê nghèo khó nên không có ngay cả một tấm hình để lại cho tôi. Cha tôi thường bảo, tôi giống cha nhiều hơn giống mẹ. Tôi cũng chẳng có cậu hay dì nên tôi lại càng không thể tìm đâu ra được một nét nào của mẹ trong những người thân còn

sống. Vì không biết mẹ, nên mẹ trở thành tuyệt đối. Khi nhìn ánh trăng tròn trong ngày rằm tháng Bảy, tôi nghĩ đó là khuôn mặt dịu dàng của mẹ, nhìn nước chảy ra từ dòng suối mát tôi nghĩ đến dòng sữa mẹ, nhìn áng mây trắng bay trên nền trời tôi nghĩ đến bàn tay mẹ, nhìn những vì sao trên dải thiên hà tôi nghĩ đến đôi mắt mẹ. Nói chung, hình ảnh nào đẹp nhất, tinh khiết nhất, thiêng liêng nhất, đều được tôi nhân cách hóa nên hình ảnh mẹ. Vẻ đẹp của mẹ tôi là vẻ đẹp không những tuyệt vời mà còn tuyệt đối.

Tôi về thăm mộ mẹ lần cuối vào năm 1980 trước ngày vượt biển. Ngôi mộ đầy cỏ mọc hoang vu. Sau 1975, ngay cả người sống cũng không ai chăm nom đừng nói gì chuyện chăm nom cho người đã chết. Hôm đó, tôi ngồi nơi tôi đã từng ngồi trong thời thơ ấu và kể cho mẹ nghe đoạn đời chìm nổi của mình. Tôi nói với mẹ rằng tôi sẽ ra đi khỏi nước và hứa sẽ về dù biết nói như thế chỉ để an ủi hương hồn mẹ mà thôi. Tôi cầu mong mẹ phù hộ cho đứa con duy nhất của mẹ được bình an trong những ngày sóng gió sắp xảy ra.

*Ôi đời mẹ như một vầng trăng khuyết  
Vẫn nghìn năm le lói ở đầu sông.*

Vầng, vầng trăng bên dòng sông Thu Bồn từ đó không còn tròn như trước nữa.

Ai cũng có một cuộc đời để sống. Nỗi bất hạnh nào rồi cũng nguôi ngoai. Vết thương nào cũng lành đi với thời gian. Tuy nhiên có một nỗi bất hạnh sau bao nhiêu năm dài vẫn còn, đó là bất hạnh của dân tộc Việt Nam. Điều làm tôi đau xót nhiều hơn cả, không phải vì tôi mất mẹ, không phải vì tôi xa mẹ nhưng chính là sự chịu đựng của hàng triệu bà mẹ Việt Nam triền miên suốt mấy chục năm qua, từ chiến tranh sang đến cả hòa bình.

Trên thế giới này, bà mẹ Nga, mẹ Ý cũng thương con như một bà mẹ Việt Nam. Trong lúc tình yêu của một bà

mẹ ở quốc gia nào cũng bao la, cũng rộng lượng, cũng vô bờ bến, tôi vẫn tin một bà mẹ Việt Nam thì khác hơn nhiều. Bà mẹ Việt Nam, ngoài là biểu tượng cho tất cả những nét đẹp của quê hương, đất nước, tình thương, còn là những hình ảnh đầy thương tích, tủi buồn nói lên sự chịu đựng, gian nan, khổ cực không thể nào đo lường hết được. Hình ảnh bà mẹ giăng tấm vải dầu trên một góc đường Trần Hưng Đạo để che nắng che mưa cho bầy con thơ dại đang đói khát. Hình ảnh bà mẹ chết đói sau khi ghe của mẹ đi lạc nhiều tuần trên biển. Hình ảnh bà mẹ chết trong nỗi mòn tuyệt vọng dưới gốc me già trên góc phố Sài Gòn vào một ngày mưa bão. Hình ảnh bà mẹ chết cô đơn trong chiếc thuyền chài nghèo nàn. Tất cả hình ảnh đau thương đó đã trở thành mối ám ảnh thường xuyên trong tâm trí tôi. Ám ảnh nhiều đến nỗi dù viết về bất cứ chủ đề gì, thể loại gì, văn hay thơ, cuối cùng tôi cũng trở về với hình ảnh mẹ. Mỗi bước chân tôi đi trên đường đời mấy chục năm qua vẫn còn nghe vọng lại tiếng khóc của những người phụ nữ Việt Nam bất hạnh, đã khóc trong chiến tranh, khóc trong hòa bình, khóc trong bàn tay hải tặc giữa biển Đông và khóc trên xứ người hiu quạnh.

Mơ ước lớn nhất của tôi, vì thế, không phải cho tôi mà cho những người mẹ đang chịu đựng, để các mẹ có cơ hội được sống trong một đất nước không còn hận thù, rẽ chia, ganh ghét, một đất nước chan chứa tình đồng bào, một đất nước thật sự tự do, ấm no, hạnh phúc. “Đổi cả thiên thu tiếng mẹ cười” trong một ý nghĩa rộng hơn là ước mơ của tôi, của anh chị, của cô chú và của tất cả những ai còn nghĩ đến sinh mệnh của dân tộc, về một ngày đẹp trời cho đất nước mình.

Quá nhiều máu và nước mắt đã đổ trên mảnh đất thiêng liêng và thống khổ Việt Nam. Mỗi người Việt Nam, hơn bao giờ hết hãy trở về với mẹ như trở về với chính cội nguồn uyên nguyên của dân tộc mình. Trong đêm rằm

tháng Bảy này, xin hãy cùng nhau thấp lên những ngọn nến, dù nhỏ, dù đơn sơ nhưng được làm bằng chất liệu dân tộc, nhân bản và khai phóng đã được tổ tiên chúng ta hun đúc sau hơn bốn ngàn năm lịch sử.

Đời tôi là những cơn mưa dài. Mưa khi tôi rời làng Mã Châu, mưa trong đêm đầu tiên trong căn gác trên đường Hùng Vương Đà Nẵng, mưa dưới gốc đa già ở Chùa Viên Giác, mưa khi tôi vừa đặt chân đến Sài Gòn lần đầu tiên và mưa lớn trong đêm tôi rời đất nước ra đi. Nhưng tôi chưa bao giờ tuyệt vọng, chưa bao giờ cảm thấy cuộc đời là hố thẳm. Tôi không sống trong hôm qua, trái lại mỗi ngày là một chặng đường mới của đời mình. Tôi bình tĩnh đến độ hồn nhiên khi đón nhận những khắc nghiệt đến với đời tôi và tôi rất lạc quan trong khả năng chuyển hóa hoàn cảnh của chính mình.

Trong cuộc đời này, tôi đã nhiều lần vấp ngã nhưng nhiều người cũng đã giúp vực tôi dậy, lau khô những vết thương trên thân thể và trong cả tâm hồn. Tôi mang ơn xã hội nhiều đến nỗi biết mình sẽ không bao giờ trả hết. Tôi biết ơn những người đã che chở cho tôi và cũng cảm ơn cả những người đã dạy tôi hiểu giá trị của gian lao, thử thách. Cảm ơn đất nước đã cho tôi được làm người Việt Nam, cảm ơn mẹ Duy Xuyên mang tôi đến thế gian này, cảm ơn mẹ Hòa Hưng nuôi nấng tôi trong những ngày bà con thân thuộc đã ruồng bỏ tôi, cảm ơn cây đa già chùa Viên Giác che mát cho tôi suốt năm năm dài mưa nắng

Nếu một mai tôi ra đi không kịp viết điều gì, thì đây, những kỷ niệm của một lần ghé lại.

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

### Trần Trung Đạo



- Quê quán Duy Xuyên, Quảng Nam. Học qua các trường Trung Học Trần Quý Cáp (Hội An), Đại học Luật Khoa và Vạn Hạnh (Sài Gòn).
- Đến định cư tại Boston, Massachusetts, Hoa Kỳ vào cuối tháng 11 năm 1981.
- Từ 1983, theo học ngành khoa học điện toán tại Wentworth Institute of Technology và Boston University. Kỹ sư điện toán cho một công ty đầu tư tài chính tại Boston.
- Đóng góp vào việc xây dựng các mạng lưới Internet đầu tiên của người Việt hải ngoại trong giai đoạn phôi thai của kỹ thuật này vào đầu thập niên 1990.
- Từ năm 1995, thuyết trình về các chủ đề Internet, văn học, tuổi trẻ, nhân quyền tại nhiều cộng đồng Việt Nam, hội luận văn học, hội nghị nhân quyền, đại học, tổng hội sinh viên Việt Nam, trại hè thanh niên sinh viên học sinh.
- Bắt đầu tập làm thơ ở trung học Duy Xuyên và tập viết báo ở trung học Trần Quý Cáp Hội An, nhưng sáng tác mạnh từ năm 1990 sau khi đã ổn việc định cư tại Mỹ. Phần lớn sáng tác được phổ biến qua trung gian các trang mạng và các nhóm sinh hoạt Internet.
- Tập thơ đầu tay Đối Cả Thiên Thu Tiếng Mẹ Cười do nhóm thân hữu Viet-Net ở Mỹ và Canada phát hành tại San Jose năm 1992 và được tái bản nhiều lần.

### Tác phẩm đã xuất bản:

1. Đối Cả Thiên Thu Tiếng Mẹ Cười, tuyển tập thơ
2. Thao Thức, tuyển tập thơ
3. Thơ Trần Trung Đạo, tuyển tập thơ
4. Giấc Mơ Việt Nam, tuyển tập tùy bút, truyện ngắn
5. Tâm bút Trần Trung Đạo, tuyển tập văn
6. Tiểu Luận Trần Trung Đạo, tiểu luận chính trị
7. Buổi Chiều Trong Nghĩa Địa Hàng Dương, tiểu luận chính trị
8. Khi Bài Hát Trở Về, tiểu luận chính trị
9. Người Huynh Trưởng Thời Đại, sách ngắn Việt-Anh, Hoa Đàm xuất bản
10. Dưới Bóng Đa Chùa Viên Giác (viết chung với Hòa thượng Thích Như Điển), hồi ký thời ở chùa Viên Giác, Hội An.



**Phụ bản 10: Sen**  
Họa sĩ Cát Đơn Sa

## *Hoa Lan Thiện Giới*

### **Nụ cười Hiếu và Thương**

**M**ùa hè năm 2000 tôi dẫn hai cậu con trai, một lớn một bé, đi nghỉ hè tại một nơi thật đặc biệt tại miền Nam nước Pháp. Nơi có những khu vườn thoai thoải trồng nho bát ngát và sản xuất rượu vang Bordeaux nổi tiếng. Nhưng chúng tôi không đi tìm rượu nho, mà tìm Làng Hồng (Plumvillage) của Sư Ông “Thiền Chánh Niệm” để dự khóa tu một tuần.

Đối với cậu cả Gia Thiện mới tròn mười tám của tôi, đây là cả một thế giới mới lạ đây tâm linh mà cậu đã đọc được trong sách vở bằng tiếng Anh do tôi ký góp đem về. Cậu đòi sang tận nơi, gặp tận mặt cái người đã nói cho cậu biết một sự thật cho dù đã xưa như trái đất là trong con người cậu cũng có Phật tánh, một “Buddha-Nature.” Thật chấn động! Thật khó tin!

Còn phần cậu út Gia Huy, mới tám tuổi chưa biết gì, chỉ biết hót tót thật ngắn cho đúng một “À-la Làng Mai” và đánh Ping-Pong với các bạn ngoại quốc cùng tuổi tại Xóm Hạ mỗi tối.

Chỉ có bà mẹ là được lợi lạc nhiều hơn cả và được phi chí tang bồng, dạo chơi thăm vãn các hồ sen tuyệt đẹp của Làng, đúng với hai câu thơ của Sư Ông:

*Chẳng biết rong chơi miền Tịnh Độ.*

*Làm người một kiếp cũng như không.*

Tôi nguyên thủy xuất thân từ gia đình truyền thống Tịnh Độ, lúc năm tuổi đã theo bà nội đi chùa tụng kinh



niệm Phật, rồi làm oanh vũ trong Gia Đình Phật Tử của Khuôn A-dục Vương ở Nha Trang.

Sau này tìm Sư Phụ quy y cũng theo Tịnh Độ với pháp danh Thiện Giới, không hòa nhập với các bạn đạo chuyên về thiên với chữ Tâm hay chữ Chân đứng đầu. Cứ nghe họ chia sẻ trong những buổi Pháp thoại, ngồi thiền cả tiếng đồng hồ với *“Thở vào tâm tĩnh lặng, thở ra miệng mỉm cười”*, khiến tôi cứ phục lăn quay mà khả năng mình không làm nổi! Tôi chẳng thể ngồi bó chân với tư thế kiết già, đến bán kiết già còn chưa được nửa tuần hương nữa là...!

Ngồi một lát tôi thấy mỏi lưng, đau chân và buồn ngủ. Để tâm được an trú trong hiện tại và đừng ngộ nguậy làm phiền các bạn đạo chung quanh, tôi phải đổi cách hít thở cho phù hợp với căn cơ: *“Hít vào A Di, thở ra Đà Phật.”* Nhờ thế tôi mới không rơi vào trạng thái hôn trầm.

Thời gian ấy gia đạo của tôi gần như “nát bấy như tương.” Để trốn tránh nợ đời lẫn nợ tình, tôi vào chùa học hỏi Chánh pháp của Đức Phật để chuyển hóa khổ đau. Học gấp rút, nghe thuyết pháp bằng băng giảng ngày đêm, cuối tuần tu học hai xuất: thứ bảy tại thiên đường Suối Thương của Sư Ông, đi thiên hành trong chánh niệm; chủ nhật tại chùa Linh Thứu với Tịnh Độ Tông, đi kinh hành và niệm Phật nghiêm mật hàng giờ. Lúc ấy tôi chỉ nhớ câu “Thiền Tịnh song tu, như mảnh hổ thêm cánh” của Ngài Vĩnh Minh Diên Thọ Thiên Sư, làm kim chỉ nam cho sự tu tập. Công lao lớn vẫn là bác Năm Trực Ngộ, đã dẫn dắt tôi vào ngôi nhà chánh pháp cả Thiền lẫn Tịnh.

Tuy nhiên tôi cũng bị va chạm chút xíu giữa hai tông phái. Tôi đã quen với câu niệm Phật từ thuở bé, bây giờ phải đổi lại là niệm Bụt, chẳng quen và chẳng nhập tâm chút nào!

Tuy Sư Ông đã giải thích nhiều lần là chữ Bụt lấy từ chữ Buddha, là người tỉnh giác nghe rất thuận âm. Nhưng

tôi đây đã bị ám ảnh từ thuở bé bởi câu chuyện cổ tích tám cám do bà nội kể, đến đoạn cô Tám ngồi khóc thì bỗng ông Bụt hiện lành với râu tóc trắng xóa hiện ra hỏi: “Làm sao con khóc?” Thế thì làm sao tôi có thể gọi Phật bằng Bụt cho được! Do đó Sư Ông cứ niệm Bụt, phần tôi cứ niệm Phật, chẳng sao cả trong rất nhiều khóa tu cho đến khi Sư Ông không còn sức khỏe để giảng dạy nữa. Và tôi đã học được rất nhiều phương pháp chuyển hóa khổ đau từ Sư Ông, chẳng hạn như “Hãy nhận diện khổ đau, ôm ấp và vỗ về, rồi từ từ chuyển hóa.”

Tôi nhớ mãi hình ảnh của Sư Ông, dáng gầy gầy với nụ cười tươi sáng đầy Hiếu và Thương, giọng nói rất nhỏ nhưng ấm áp, phải chú tâm cho lắm mới nghe rõ được những lời pháp nhũ. Trong óc tôi lúc ấy phải có sẵn một từ điển Phật học sống mới thích nghi được với hai môn phái Thiên Tịnh song tu. Này nhé! Khi đến Thiên Đường thấy hai bút pháp Hiếu và Thương của Sư Ông, phải liên tưởng ngay đến hai vế “Lưỡng túc tôn: Từ Bi và Trí Tuệ.” Nam Mô Bụt Thích Ca Mâu Ni, phải đổi lại là Nam Mô Thích Ca Mâu Ni Phật. Còn các tiểu tiết khác biệt không đáng kể khác, chỉ cần vài ba lần là tôi quen ngay. Nhất là trong cách xưng hô với các vị Tôn Túc, khi nào phải gọi là Sư Bác, Sư Chú, Sư Chị, Sư Em...

Tôi ngưỡng mộ nhất là tài văn chương thi phú của Sư Ông và điều này đã làm hao tổn hầu bao của tôi khá nhiều khi nghiên đọc sách của Sư Ông. Mỗi lần đến thiên đường sinh hoạt, tôi đều mua sách của Sư Ông, cuốn “Đường xưa mây trắng” viết về cuộc đời của Đức Phật dày đến 500 trang đầu phải rẻ, rồi lại “Thả một bè lau” viết về cuộc đời cô Kiều với dẫn giải thật thích hợp từng giai đoạn một. Tôi tâm đắc nhất đoạn Sư Ông trách Sư Chị Giác Duyên không chịu dạy dỗ Sư Em Trạc Tuyên giữ năm giới cho chu toàn, ai biểu đi ăn trộm chuông vàng khánh ngọc nhà Hoạn Thư rồi bỏ trốn để sau này cũng vì mấy món đồ phi

pháp ấy mà phải vào thanh lâu lần thứ hai. Đúng quá đi chứ!

Vào năm 2005, nhân chuyến về Việt Nam tôi lặn lội lên tận Lâm Đồng thăm viếng Thiên Đường Bát-nhã của Sư Ông. Núi rừng bát ngát, tầng đoàn thanh tịnh, hạnh phúc là đây, đây là Tịnh độ, không thể tìm ra đâu nơi thứ hai! Thế mà vô thường ập đến, chỉ thời gian ngắn sau, Bát-nhã đã biến thành nơi... không đến, không đi, không tới...!!!

Rồi tăng đoàn của Sư Ông về xây dựng pháp môn Làng Mai tại chùa Từ Hiếu, nơi Sư Ông xuất thân vào Cửa Không ngày thơ ấu. Thời gian sau lại xuất hiện hai câu về trong dân gian thật bí hiểm:

*Sư Ông thả một bè lau.*

*Thầy trò Từ Hiếu nổi đau mất chùa.*

Lúc còn sinh thời Sư Ông Làng Mai rất nổi tiếng, chỉ đứng hàng thứ hai sau Đức Đạt-lai Lạt-ma mà thôi! Nhưng thiên hạ có một số người thích đem Sư Ông ra mài giũa: nào là thân cộng, nào là muốn hòa giải với phiến loạn phá tòa nhà Tháp Đôi...

Ồi! “Ồ sao cho vừa lòng người. Ở rộng người cười, ở hẹp người chê!”

Tôi cũng ráng học được ít nhiều về nụ cười Hiếu và Thương của Sư Ông để tránh tranh cãi thị phi về những chuyện “Thấy vậy mà không phải vậy.”

Hiếu càng sâu, thương càng rộng.

Hiếu càng rộng, thương càng sâu.

Những thư pháp như thế treo đầy chung quanh thiên đường, cứ việc lấy giấy bút ra ghi chép về nghiền ngẫm sẽ ngộ ra rất nhiều điều lợi lạc.

Ai bảo đi tu là dễ! Những bạn đạo của tôi đã sang Làng tu tập nhiều lần, có người đã trở thành Giáo thọ hay Sư

Chú, Sư Cô... Nhưng cũng có người rớt đài, được Sư Ông gửi về nhà lo chuyện gia đình. Tôi thậm gọi họ là những Pháp Rớt hay Cuối Nghiêm! Chỉ dám nghĩ thầm thôi nhé!

Bài giảng hay Kinh Nhật Tụng của Làng Mai đa số đã được Sư Ông soạn bằng văn xuôi ít từ ngữ Hán Việt nên rất dễ hiểu và thấm vào lòng người. Những bài Pháp thuộc loại “gỡ rối tơ lòng” xóa bỏ các nội kết chất chứa trong lòng của các thành viên trong gia đình như vợ chồng, con cái... thì nhiều vô số kể! Đáng kể nhất vẫn là câu chuyện chiếc hộp bánh LU, chứa đựng những bức thư tình đầy kỷ niệm mà thời gian đã xóa nhòa bao tình cảm tốt đẹp thuở ban đầu. Sư Ông muốn nhắc nhở chúng ta qua câu chuyện “Chiếc hộp bánh LU” bằng thiếc đầy thôi!

Còn giảng về Duy Thức học trừu tượng, Sư Ông chỉ dùng một cây đèn cây và một que diêm là đủ diễn tả cả một môn học phức tạp có đầy đủ các Tâm Sở và Tâm Vương mà chẳng cần nhắc đến các từ ngữ khó hiểu này. Hay những ví von đơn giản về những đám mây để đưa đến đề tài sinh tử như: Khi chết ta sẽ đi về đâu?

Tại thiên đường của Sư Ông, tôi học được rất nhiều danh từ mới: Mỗi tuần vào thứ hai tôi có “Ngày làm biếng”, nghĩa là được tự do cá nhân không phải làm gì hết! Nhưng mất quyền lợi không được nghe Sư Cô Chân Không hát ru ngủ trong giờ “Thiên buông thư” mà tôi cứ gọi nhầm là Thiên buông xuôi vì hai tay phải thả lỏng buông ra.

Sau các buổi giảng đều có các buổi Pháp thoại ngồi quây quần bên nhau, để các Tăng Thân chia sẻ những gì mình đã thu thập được. Ôi thôi, mọi người được dịp giải tỏa nỗi lòng, kể hết các nỗi khổ niềm đau, mỗi nhà mỗi cảnh chẳng ai giống ai. Nhưng được cái mọi người đều cùng học hạnh lắng nghe của Bồ Tát Quán Âm, nên người kể cũng bớt khổ! Câu hỏi hay được đặt ra là tại sao trong gia đình toàn

những Bồ Tát tại gia, nhưng sao vẫn không ấm êm? Chắc tại cái tội của các Bồ Tát này còn cao hơn cả núi Tu-di!

Để giúp chúng ta đối trị với cơn giận, Sư Ông đã viết cả một cuốn sách, dịch ra rất nhiều thứ tiếng. Tôi chỉ áp dụng được mỗi một điều, mỗi khi Bồ Tát Chồng nổi cơn thịnh nộ, không nên phân giải biện bạch đúng sai, mà phải bỏ chạy ra vườn tìm góc vắng ngồi hít thở và niệm Phật. Chẳng mấy chốc “Hầm lửa sẽ biến thành hồ sen!”

Nhưng phương pháp “làm mới” để giải tỏa các nội kết giữa hai bên, tôi không làm được! Làm sao tôi có thể mặc áo tràng, cầm bình hoa, trịnh trọng đến mời phe kia ra phòng khách để đàm phán. Chàng sẽ trợn mắt tưởng tôi đang đóng kịch hay có vấn đề?

Một đề tài nhạy cảm gây nhiều tranh cãi đó là “thiên ôm.” Các tăng thân khi gặp nhau hay chia tay thường áp dụng phương pháp thiên ôm để truyền trao năng lượng yêu thương cho nhau. Tôi cũng áp dụng nhiều lần nhưng với người cùng phái, vì chỉ sợ “sáu căn tiếp xúc với sáu trần” không tốt.

Với cái nhìn về Tịnh Độ với Tín Hạnh Nguyện của tôi từ bao lâu đã hơi đổi khác, tôi không phải chờ đến khi chết mới được Phật A-di-đà giơ tay đón tiếp đưa về cõi Cực Lạc, mà ngay bây giờ, hiện tại nơi đây tôi đã sống trong cảnh giới của Ngài. Sư Ông đưa ra một ví dụ rất thực tế, nếu ta làm việc chăm chỉ nhưng người chủ lại không trả tiền ngay mà hẹn ta sau khi chết mới chịu trả tiền. Do đó Sư Ông bảo ta phải hát:

*Đây là Tịnh Độ.*

*Tịnh Độ là đây.*

*Chánh niệm bây chừ.*

*An trú trong ta.*

*Bụt là lá chín.  
Pháp là mây bay.  
An vui khắp chốn.  
Tiêu dao tháng ngày.*

Sư Ông bây giờ đã là “mây trắng thông dong” bay khắp nơi trong bầu trời vô định. Làm sao chịu nhốt mình trong tòa tháp nguy nga cho mọi người đến lễ bái như di chúc của Người, không cần xây Tháp. Sẽ có lúc nhân duyên hội đủ, một phần đám mây sẽ biến thành mưa và trận mưa Pháp này sẽ cho ra những nụ cười Hiểu và Thương với hai câu thơ ấm áp lòng người:

*Về đến quê xưa tìm gốc rễ.  
Đi qua cầu hiểu, đến cầu thương.*

***Hoa Lan Thiệu Giới***  
*Mùa xuân 2022.*

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

### Hoa Lan



- Hoa Lan tên thật là Phí Thị Lan Hương, Pháp danh: Thiện Giới.
- Sinh năm 1953 tại Hà Nội, lớn lên tại Nha Trang.
- Du học sang Đức và tốt nghiệp ngành Kỹ sư Hóa học Thực Phẩm (1979).
- Làm việc và sinh sống tại Berlin.
- Cộng tác với báo Viên Giác, quangduc.com, hoavouu.com, khoahocnet.com
- Email: hoalan@gmx.de

### Tác phẩm đã xuất bản:

- Những Cây Bút Nữ I (viết chung) 2005.
- Lửa Tình và Lửa Tam Muội (truyện ngắn) 2009.
- Những Cây Bút Nữ II (viết chung) 2014.
- Một lần cho trăm năm (truyện dài) 2016.
- Định mệnh không là Định mệnh (truyện dài) 2018.
- Đốt cháy cuộc tình (truyện dài) 2019.
- Độ ta không độ chàng (truyện dài) 2020

## *Diễm Châu (Cát Đơn Sa)*

### **CƠN BÃO ĐI QUA**

**M**ấy hôm nay trời có vẻ u ám lạ lùng. Nắng, mưa cùng sức nóng dữ dội lên đến trên 90 độ F là chuyện thường, khí trời thì oi bức, nhưng đôi khi có những cơn mưa lớn đột ngột không báo trước dội xuống một cách bất ngờ. Bây giờ thì trời đang mưa, cơn mưa lớn và dai dẳng nên bầu trời tím ngắt, tối đen.

Bà Chuyên ngồi trong bếp canh chừng thau mút gừng dẻo, mắt nhìn ra cửa sau với dáng mặt mệt mỏi. Bà mệt vì tuổi tác không còn trẻ, lại hay buồn vì khi nấu nướng thì trong tình trạng giấu giếm, sợ bà chủ nhà có thể bỏ cuộc chơi về bất thần thì bà sẽ bị nhיע móc thậm tệ vì làm hao tổn tiền gas của người ta! Lại nữa, trời nóng gì mà nóng quá thế này, trong nhà dù có để máy lạnh, quạt máy cũng chẳng thấm vào đâu! Nhưng dù sao mưa thì cũng còn mát hơn là nắng!

Thuê căn phòng ở đây những ba trăm một tháng, bao luôn điện nước, bà Chuyên chẳng sung sướng gì, vì bên tai luôn nghe những lời trách móc, cần nhằn của chủ nhân căn nhà là bà Tố Nữ, một người đàn bà “kẹo kéo”, coi tiền bằng cái bánh xe bò và thích mạt sát những người chung quanh, kể cả người lớn tuổi bà cũng coi không ra gì! Chỉ có tiền là nùm ruột, là hạng nhất.

Thế nên khi bà Chuyên vác xác đến thuê căn phòng, lúc trước là cái ga-ra được sửa chữa lại, hỏ đầu lồi đuôi chấp



vá một cách tạm bợ, nhưng được cái là gần chợ Việt Nam, gần nhà con trai và mấy đứa cháu nội của bà, thì bà cũng bằng lòng chấp nhận trả đúng giá ba trăm từ chủ nhân đưa ra, kèm theo lời hứa hẹn là mùa hè luôn có máy lạnh mát rượi.

Nhưng thực tế thì khác, máy lạnh làm gì có ra tới ngoài nhà để xe cho bà bao giờ. Mỗi khi được hỏi đến hay than phiền, thì bà Tố Nữ nhất định cho rằng bà Chuyên vì già cả nên mất cảm giác, hơi lạnh bay ào ào như thế mà không còn cảm giác nổi, thì nói chuyện không tốn hơi cũng mệt óc! Và kết cuộc, bà Tố Nữ nói với những người bạn hay đến chơi là bà Chuyên bị lãng, không biết phân biệt và hiểu biết chuyện gì cả!

Như thế bà Chuyên phải ở cái phòng nóng như thiêu suốt mùa hè. Bà không cãi nổi cái miệng của bà Tố Nữ, bởi bản tính bà vốn hiền lành, lại ít học. Khi bà Tố Nữ bắt đầu thốt ra những câu tiếng Tây tiếng Mỹ để hét vào tai bà, thì bà Chuyên trở nên ú ớ và sợ hãi, mất nhuệ khí con người!

Mỗi khi bà Tố Nữ đi vắng, mà bà Tố Nữ thường hay đi vắng, đây là điều bà Chuyên thích nhất khi vào ở nơi này, thì bà thường ra phía sau bếp ngồi đón gió thiên nhiên, làm cái này cái nọ. Những khi nào trời nổi gió thì bà vui sướng, thoải mái. Còn hôm nào trời đứng gió, thì bà mệt cầm canh! Bà trở nên uể oải và không muốn làm bất cứ chuyện gì, kể cả việc ăn cơm. Vì khi bà Tố Nữ đi ra khỏi nhà thì bà cũng tắt ngay máy lạnh!

Căn nhà rộng rãi đầy đủ tiện nghi của con trai và con dâu bà ở gần đây, nhưng trên một khu đất sang trọng dành cho người giàu có, thuộc giới thượng lưu, có tên gọi là Paradise Valley.

Trước khi đến đây muộn, thì bà Chuyên là người cũng từng ở trong căn nhà và khu vực dành cho người giàu có đó khoảng ba năm, bởi con trai bà là một đứa khoa bảng,

thành công trên con đường học vấn, đều do một tay bà chăm nom săn sóc, từ khi cậu còn là đứa bé lên năm và cha bị chết trên đường vượt biển.

Lúc đó, mẹ con bà còn ở trong khu Việt Nam gần chỗ chợ Chôm Hỏm. Mỗi sáng thứ bảy, từ lúc tinh mơ, mới bốn giờ sáng, trong khi cậu con còn cuộn tròn ngủ ngon lành trong chăn nệm ấm êm thì bà mẹ trẻ cần cù phải thức dậy, ra sau vườn là một con sông nhỏ, được rào lại để chia cắt ranh giới với sân người khác, ngồi trên chiếc xuồng ba lá nhỏ xíu, vừa bơi xuồng vừa cắt rau muống để bó lại đem ra chợ bán. Nhờ con sông thân thương này, mà đám rau muống cứ cắt lớp này thì lớp khác lại mọc tràn lan, nuôi hai mẹ con bà Chuyên trong biết bao nhiêu năm tháng thuở thiếu thời của cậu bé.

Ngoài chuyện trồng rau muống, bà còn đặt một cái bẫy bắt cá ở dưới sông, mỗi ngày kéo lên cũng có vài con lọt lưới đang bơi bội. Cuối tuần thì bà bán cả cá tươi còn sống, để nằm lẫn trong thúng, bên vài thứ rau thơm, ớt và rau muống... khiến rõ rau của bà lúc nào cũng hấp dẫn người khác.

Những ngày trong tuần, cá bắt được thì bà chiên hay kho cho con ăn, tùy theo hứng vì không có hộp chợ, hoặc bán cho ai đến tận nhà mua.

Nhìn vào thau mút gừng, bà vui hơn một chút khi nghĩ đến món tiền nhỏ người ta sẽ trả công cho bà. Mút gừng là món bà làm nhuyễn nhừ nhất trong các món bánh mút mà bà rành.

Ở nhà này, nếu bà Tố Nữ biết bà làm đồ ăn tốn gas của bà, thì bà Chuyên sẽ bị phiền trách, và nghe những lời hỗn hào từ bà chủ còn trẻ tiếc của tiếc tiền, cỡ tuổi cô con dâu của bà. Vì vậy bà thường khôn ngoan khi nhận lời của khách đặt thức ăn, chỉ nhận lời khi bà biết bà Tố Nữ không có nhà, như hôm nay, bà Tố Nữ khoe với bà rằng sẽ

bay đi đánh bài với bạn ở xa trong năm ngày liền cho đã thèm, hoặc nhận làm những món nấu nhanh.

Thau mút tỏa lên một mùi thơm óng ả lạ thường. Mùi thơm có chất cay cay của gừng, của vanilla, của đường ngọt ngào bay ngập cả không gian. Mùi ngọt làm bà nhớ đến mấy đứa cháu nội quá chừng. Nếu có chúng nó gần bên, bà không ngần ngại quẹt ngay chất ngọt đó vào những chiếc miệng nho nhỏ xinh xinh há ra chờ đợi... Bà nhớ nhưng không dám đến thăm, chỉ vì mẹ chúng chê bà nhà quê, ở dơ... không được đụng tới cháu khi chưa có phép của mẹ nó!

Khi nào nhớ cháu quá thì bà đi lại trường học, đây là trường tư thực, bà đứng ngay cổng nhìn vào gần lớp học của thằng cu Tim, là đứa cháu trai mà bà thương nhất, bởi cu Tim y hệt như bố nó hồi còn nhỏ. Cũng khuôn mặt đó, cũng vóc dáng và điệu bộ y chang thằng cu Tèo, tức thằng Tân con bà ngày xưa và là ba của nó bây giờ. Chao ôi là thương.

Với số tiền già bà Chuyên vừa được Sở xã hội phát cho mới đây, bà có thể trả tiền phòng, tiền ăn và còn dư được đôi chút thì bà cất vào hộp, để dành cho việc về thăm quê hương của bà trong tương lai. Bà muốn đi lắm nhưng chưa có dịp và chưa đủ tiền. Những số tiền nhỏ thu được từ làm bánh trái, bà hứng khởi bỏ vào hộp sung sướng, dù bà đã từng có tiền nhiều hơn gấp trăm ngàn lần bây giờ.

Phải, ngày xưa dù gian khổ buôn bán, nhưng “phi thương bất phú.” Nhìn bề ngoài chỉ là hai thúng rau hai đầu gánh, nhưng sau khi trừ chi phí cho hai mẹ con, trừ tiền mua cái nhà nhỏ, trừ cả điện nước và các thứ linh tinh, tiền dư được cũng không phải ít!

Cho đến khi con bà ra trường, có việc làm và hai năm sau quyết định mua nhà, thì bà đã đóng góp vào hơn ba trăm ngàn đồng, kể cả tiền bán cái nhà ven sông, để cùng con có một căn nhà khang trang lịch sự, trong khu vực không phải là bình thường, mà là của dân cao cấp.

Bà Chuyên hãnh diện lắm, vì một tay bà đã chịu khó, không quản sớm trưa, thức khuya dậy sớm nuôi con thành tài. Căn nhà sang trọng đó là bằng chứng hiển nhiên của mấy chục năm qua.

Vài năm sau, con bà yêu một người làm chung sở và quyết định làm đám cưới. Bà Chuyên buồn khi nghe con báo tin này, bởi cô dâu mới là con của một gia đình danh giá trong cộng đồng Việt Nam nhưng nổi tiếng kiêu kỳ phách lối với người cùng màu da tiếng nói, nhất là với những người nghèo ít học!

Bà Chuyên biết, dưới mắt cô con dâu mới trong lần gặp đầu tiên, bà đã bị cô liệt vào hạng bần cùng trong xã hội, có ý coi thường mẹ chồng tương lai. Bởi cách ăn mặc của bà không se sua, trang sức cũng không có thứ gì dính người, dù chỉ là đơn thuần có một dây chuyền nhỏ xíu bằng vàng 18 ca ra đeo nơi cổ hoặc ngón tay.

Đúng như bà dự đoán, sau đám cưới độ ba tháng, sau nhiều lần vợ chồng gây gổ, xung đột bất hòa vì có mẹ chồng ở chung nhà, vì giấy chủ quyền nhà có tên mẹ chồng, vì sự ăn ở không “hợp thời trang” của mẹ chồng... bà Chuyên đã quyết định nói chuyện, tâm sự riêng với con trai rất lâu ở sân vườn sau, khi cô con dâu đang trong sở làm. Bà nói sẽ đi ra khỏi căn nhà này để giữ hạnh phúc cho con, bởi bà hiểu vợ chồng trẻ thì cần có sự riêng tư và thân mật âu yếm nhau... nếu có mặt bà sẽ gây nên sự trở ngại, khó mà tự nhiên như chỗ không người!

Dù con trai bà có buồn khổ không chịu, bà cũng ra đi mà không hề lấy một đồng từ con, nhưng cho ký giấy thiếu nợ... bởi bà biết con dâu là người nắm giữ tiền bạc. Bà cho riêng con số tiền hai vợ chồng nợ bà đã đóng góp trong việc mua nhà, vì bà đâu còn ai là thân thích ngoài thằng cu Tèo năm xưa của bà.

Đàn ông con trai thì tính tình hơi hợ, mau quên. Cô con dâu thấy mẹ chồng khăn gói ra đi thì rất hài lòng, và quay trở lại ngọt ngào với bà. Thôi thế cũng còn hơn là không nhìn mặt nhau. Bà Chuyên yên tâm khi biết rằng từ nay trở đi, con trai bà sẽ có những ngày hạnh phúc.

Bưng thau mút xuống để vào chậu nước cho mau nguội, bà vào buồng lấy mấy cái hộp ny lông mới đã mua ở chợ “chín mươi chín xu”,<sup>1</sup> có nắp màu xanh đỏ nhìn cũng lịch sự chán, đem để ngoài bếp, đợi cho thau mút nguội hẳn thì múc ra cho vào hộp. Trong lúc chờ đợi, bà lần ra sân, mưa vẫn rơi không dứt, gió vẫn nổi lên đùng đùng, nhiều và hơi mạnh, y như ngày hôm qua. Có vẻ mạnh hơn nhiều nữa là đằng khác!

Bà Chuyên nhú mày nhìn lên trời. Bầu trời âm u ướt sũng nước mưa mà lại nóng, bây giờ thì nước lai láng khắp mọi nơi trong vườn. Tiếng chuông của máy điện thoại hồi hôm qua tới giờ cứ reo liên hồi mà bà không bốc lên nghe. Chẳng biết ai mà gọi liên tu bất tận! Đây là số phon nhà bà Tố Nữ chứ không phải của bà. Bà chỉ dùng phon gọi duy nhất cho con trai bà thôi, nếu bà Tố Nữ có nhà thì bà trả lời, rồi mới chuyển lại cho bà Chuyên nghe, nếu con trai bà Chuyên hay mấy đứa cháu gọi.

Đóng cửa vào trong bếp, bà Chuyên mới sực nhớ còn con mèo của bà Tố Nữ ngoài sân, bà lại chạy ra sân kiểm mèo, khi đem con mèo đã bị ướt nhẹp vào trong nhà, chợt mắt bà đảo qua bên hàng xóm, giật mình khi thấy nhà bên đó sao cánh cửa sổ nào cũng bị đóng ván vào kín mít!

“Chẳng lẽ nhà bị hư? Có lẽ nào!” Mới cách đây vài ngày bà con thấy mấy đứa con nít chạy ra chạy vô mà!

Bà ra phía trước nhìn trời và quan sát, gió gì mà mạnh như vũ bão! Ở hay, căn nhà đối diện cũng đóng gỗ vào mấy

---

<sup>1</sup> “Chín mươi chín xu” (99 cent), một thương hiệu bán tạp hóa giá rẻ ở Mỹ, hầu hết các món đồ đều đồng giá 99 cent, chưa đến 1 đô-la.

cánh cửa y như nhà bên cạnh bà. Bà Chuyên giật mình biến sắc... chẳng lẽ có bão? Như trả lời câu hỏi của bà, mấy vạt áo bà đang mặc bay tốc lên cao, những đợt gió thổi kêu vù vù... các cành cây chuyển mình kêu rắc rắc như sắp gãy đến nơi!

Hết hồn hết vía, bà Chuyên chạy nhanh vào nhà đóng cửa lại. Con mèo hốt hoảng nhảy vào trong kẹt tủ trốn làm bà càng thêm sợ hãi.

Rồi tự nhiên điện đèn tắt ngấm làm cho không gian trở thành tối thui dù mới là buổi chiều! Bà Chuyên sợ quá, run rẩy bầy lần mò trong bóng tối tìm cây đèn cây. Mọi ngày bà vẫn thấy đâu đây, mà sao bây giờ đâu óc lú lẫn bà không biết đâu mà mò!

Một lát sau, chân bà cảm thấy ướt ướt. Bà nghĩ lúc nãy mình đi bắt con mèo vào bị ướt chân mà không để ý... Nhưng không phải, hình như nước nhiều lắm chứ không chỉ ướt chân bà.

Ngồi xuống nhìn kỹ dưới đất, trời ơi nước ở đâu mà tràn lan trong phòng bà thế này? Bà Chuyên hoảng hốt... hay là trời bão rồi cái gì đập bể ống cống nước chảy tràn ngập khắp nơi? Trong lúc quỳnh quáng đó, bà bỗng nhiên nghĩ đến mấy đứa cháu nội, không biết chúng nó có sao không?

Bà lội lên phía trước nhà, ở đây nước chưa bò đến, nhìn qua cửa sổ, bà thấy ở đâu cũng có nước, nước ngoài vườn, trong nhà, ngoài đường, nhà hàng xóm v.v... nước trắng xóa, hung hãn réo nhau chạy khắp nẻo, những đợt nước mạnh hất tung lên cao, rồi hạ xuống đập vào vách tường, lùm cây, bụi cỏ... cuốn theo biết bao nhiêu thứ dễ bung ra trước.

Có những thân cây to cũng bị đổ nghiêng, trốc gốc nằm trên mặt đường.

Có tiếng những người Mỹ gọi nhau ngoài đường, bà lại nhìn ra. Bà thấy một ông bố công đưa bé gái độ hai tuổi

trên vai đang lội về phía cuối đường, nhưng bỗng bà muốn đứng tim khi thấy ông bị thụt xuống một cái hố té nhào, đứa con gái nhỏ trên vai rớt xuống ống cống to bên cạnh, dòng nước chảy xiết cuốn theo đứa bé mau cấp kỳ, trong lúc ông bố cũng nhào xuống hố nước để cứu con, nhưng đứa trẻ trôi thật nhanh, trong chớp mắt, hai bố con biến mất khỏi tầm mắt bà, biệt tăm...

Bà Chuyên rùng mình co rúm người vì sợ hãi. Nhìn xuống chỗ phòng bà, nước đang dâng cao hơn lúc nãy một chút. Trời mưa thì làm sao mà ngập mau thế chứ? Chắc là vỡ đê hay sụp đất đâu đây nên nước dâng lên nhanh như vậy?

Không biết mấy đứa cháu và con bà ra sao? Bà lại nghe tiếng người ở phía trước, đứng trong nhà nhìn ra, mấy ông Mỹ thấy bà bèn vẫy tay ra dấu hãy chạy đi, ra khỏi nhà gấp...

Thấy bà ngần ngừ trở mắt, một thanh niên Mỹ trắng còn trẻ chạy lại gần, miệng hét; “Run... run... (chạy đi... chạy đi...)” Bà Chuyên lật đật quay vào, bà không biết tính sao. Bà không biết chạy đi đâu, bà cũng không biết có đủ sức chạy hay không? Trời ơi, sao lại gặp chuyện thiên tai ghê gớm thế này!

Nhưng rồi khi nghĩ đến gia đình con bà, nhất là thằng cu Tim, bỗng ý chí bà vùng lên... Phải mang đôi giày boots làm vườn bằng cao su, ngày xưa bà hay dùng để trồng rau vào chân, rồi chạy ngay ra khỏi nhà đến một vùng đất cao hơn. Đó là ngọn đồi bên trên có xây một căn nhà rộng lớn, cho khách du lịch ghé thăm khá kiên cố, vì toàn bằng gạch bê tông, không phải là nhà gỗ như thường thấy...

Bà biết nơi này vì bà thường hay đi dạo buổi chiều sau những khi ăn cơm, cách nhà bà có một mile. Chỗ đó cao thì chắc chắn không bị lụt, nhưng chẳng biết có đến đó an toàn được không? Vì trời đang bão!

Nhưng bà muốn ghé qua nhà con bà trước khi lên đó. Những đứa cháu của bà chẳng biết giờ này ra sao. Nơi chúng nó ở lại là thung lũng nữa, nước rất dễ tấn công tràn đầy nơi đó trước nhất...

Phải đến nhà con ngay bây giờ... Với ý nghĩ đó, bà lấy sợi dây thừng nhỏ trong góc nhà bếp quấn quanh người, như ngày xưa bà vẫn thường làm mỗi khi leo lên chiếc xuống cầu nhỏ tí, có sợi dây khi đung chuyển cũng giúp được nhiều việc... rồi bà lao ra đường, theo một vài người Mỹ đang chạy tất tưởi như bà trong mưa gió, bão táp.

Thật là kinh hoàng khi bà nhìn tận mặt khung cảnh bên ngoài. Đường sá cầu cống không còn biết đâu mà phân biệt. Không rành đường đất, đi đứng loạng quạng là lọt chân xuống hố, bị nước cuốn đi mất mạng như chơi!

Ngon đồi ngay trước mặt bà. Còn xa mà bà đã thấy lối nhỏ bóng người tụ trên đó, qua khung cửa khi ẩn khi hiện trong màn mưa. Một vài người chạy vượt qua mặt bà, miệng hối hả: “Hurry up... (nhANH lÊN...)”

Đã mấy lần bà tính co giò chạy theo những người đó... Nhưng nghĩ đến thằng Tim, là chân bà lại hướng về khúc queo vào thung lũng trước mặt... Trước mắt bà, mưa xối xả, nước thấm vào cơ thể ướt nhẹp, cả đôi giày ny lông cũng nặng trĩu vì nước mưa! Thỉnh thoảng bà núp vào những gốc cây bên đường lọt đôi giày đổ nước ra, rồi lại xỏ vào chân chạy tiếp. Trời tuy gió mạnh nhưng vẫn còn chạy được, mặc dù hơi khó khăn vì thường hay bị đẩy ngược về phía sau.

Một ông thấy bà queo xuống hướng thung lũng nhà mới, la lên: “ĐỪNG xuống đó... nguy hiểm lắm, nước sẽ cuốn bà trôi đi ngay...”

Bà Chuyên ngần ngừ một giây rồi cắm đầu chạy tiếp. Lòng mẹ thương con, bà thương cháu lấn át mọi thứ. Bà



nghĩ rằng con dâu bà thường hay đi công tác xa một vài ngày, giao lũ trẻ con cho con nhỏ Mễ người làm giữ, chẳng biết hai ngày nay ra sao? Bây giờ nhìn xuống thung lũng, nước đã lên đến ngang đầu gối... Nhưng còn xuống được, rủi ro mà có đũa nào kẹt lại có chuyện gì thì chắc bà chết!

Nhà con bà ở gần khúc cuối. Không còn một bóng người ở khu này! Cầu trời cho cả nhà con bà đã di tản đi chỗ khác kịp thời! Bà Chuyên vừa lợi vừa thành khẩn cầu nguyện với Chúa với Phật, bà không lo đến thân mình! Cái hình hài nhỏ bé chỉ khoảng một trăm pao là nước kéo đi như chơi! Nước chảy xiết có khi lôi bà té sấp, nếu bà không níu kịp một cành cây, hay cột nhà hoặc hàng rào của những căn nhà trên đường đi.

Vất vả, khó khăn lắm, bà mới đến được nhà cu Tim với tám mốp trắng trên tay. Tám mốp lớn hình như là từ một thùng đựng loa nào đó trôi bồng bênh, bà thấy là vớt ngay, nhờ nó mà bà nương theo làn nước để đến được nơi đây.

Gác tám mốp lên cành cây, bà nhìn căn nhà im lặng rồi cất tiếng gọi to:

- Có ai ở nhà không?

Thật ngoài sức tưởng tượng của bà, có tiếng thằng cu Tim hét lên mừng rỡ:

- Bà nội, bà nội... Con ở trong này bà nội ơi...

Tim của bà Chuyên muốn nhảy ra ngoài... Trời đất ơi, sao thằng cu Tim lại còn đây? Bà quýnh quýnh:

- Tim hả con... ra đây với bà...

Qua khung cửa kiếng, bà thấy thằng nhỏ từ trên lầu chạy xuống, quần áo còn khô ráo vì nước mới ngập khoảng bốn năm tầng cấp ở dưới. Khuôn mặt nó đỏ ngầu vì khóc, nó không dám lội xuống mở cửa vì mực nước như vậy là quá cao với trẻ con!

- Con đói quá nội ơi...

Bà Chuyên càng quỳnh lên... Làm sao mở cửa để đưa được thằng Tim ra ngoài... Bà nhìn quanh chẳng thấy cái gì vì nước chảy xiết và đục ngầu... Bà chợt nhớ đến vườn hoa sát ngay chỗ cửa của bà lúc trước, có mấy cục đá to do bà trang hoàng để làm kiếng cho đẹp...

Bà cúi xuống đưa hai tay mò mẫm... Nước có khi vào trong mũi bà hoặc như xô bà té ngửa khiến bà ho sặc sụa, cố gắng chống chọi với sức mạnh thiên nhiên, cuối cùng thì bà cũng bê được cục đá to lên, cố hết sức bình sinh thả qua cửa kính chỗ kế bên ổ khóa cửa chính. Những miếng kiếng bị bể lởm chởm như vết gai nhọn. Bà cẩn thận đưa tay qua đó để vặn mở khóa. Khi bà vào được bên trong, thằng cu Tim mừng rỡ ôm cứng bà nội khóc ròng...

Không dám ở đó lâu, bà cõng cháu trở ra cửa. Lấy miếng mốp trên cây xuống, bà cột thằng cháu vào miếng mốp rồi nắm sợi dây lôi đi, trở ra phía đường chính để lên trên cao. Cả hai bà cháu tả và ụt mèm. Cu Tim được bà nội dặn kỹ là hai tay phải bấu chặt lấy tám mốp. Khó khăn lắm thì bà Chuyên mới ra khỏi vùng thung lũng nhà mới. Bao nhiêu lần tưởng chết, nước sẽ cuốn trôi cả hai bà cháu, nhưng tình thương và mong muốn bảo vệ đứa cháu trở thành sức mạnh vùng lên, khiến bà Chuyên lại trì kéo hay gượng đứng lên được, để từng bước một, đưa cháu đến chỗ an toàn hơn.

Khi bà Chuyên kéo cháu đến ngoài đường, thì có một thanh niên giúp bà cõng cu Tim giùm, cho nên bà chỉ lo chạy theo cho mau, cho dù đôi lúc bà kiệt sức, muốn quy xuống nằm quay đó, rồi ra sao thì ra... Nhưng rồi lại có cánh tay của một người nào đó, mà bà cũng không biết mặt mũi, vì đa số bê bết khó nhận diện... dù bà đi cho mau, kéo cơn bão sẽ kéo tới nặng nề hơn tối nay, và bà không muốn bị lạc mất thằng cháu lần này.

Khi có một chỗ ngồi an toàn bên trong, nghỉ ngơi một lát cho hoàn hồn và bớt mệt, bà vội ngồi bật dậy, cởi cái áo ướt của cháu treo lên cây cột gần đó, chẳng cần lo cho mình, bà Chuyên cảm ơn đáng tối cao đã giúp mình tìm ra thằng cháu thân yêu, và vừa nghe cu Tim kể lại tại sao nó còn ở trong ngôi nhà đó:

“Con đi tới chơi nhà bạn. Khi TV nói có bão sẽ đến, gia đình bạn con nói con đi theo họ, nhưng con muốn về với ba mẹ và hai em của con, nên hôm sau con trốn về một mình. Khi con về đến nhà, thì ba mẹ con đi rồi. Con vô cửa sau chui vào dưới cầu thang ngồi chờ, nhưng sau đó thì bị cúp điện và nước tràn vô nhà nên con phải lên lầu... Con sợ và đói lắm nội ơi!”

Ôm thằng Tim trong tay, bà Chuyên hôn lên tóc cháu, rồi đứng lên đi kiếm thức ăn cho Tim. Đi một vòng, bà xin được hộp sữa tươi và năm lát bánh mì khô. Hai bà cháu ăn dè sẻn trong hai ngày thì có xe đến, chở mọi người đi tản nơi qua chỗ khác cứu cấp.



Vợ chồng Tân ngồi râu rĩ trong trại tạm trú cho những người bị bão lụt tại vùng ven biển mới đây, lòng tê tái buồn. Đứa con trai của họ, thằng cu Tim đã bị mất tích. Tân đã gặp được gia đình bạn thằng Tim cũng đang ở nơi đây. Họ nói thằng bé đã bỏ đi mất khi họ chuẩn bị ra xe, tìm kiếm không có họ đành phải rời nhà.

Vợ Tân lo cho con trong lúc Tân còn lo cho mẹ! Bà cụ không biết ra sao, tiếng Mỹ không rành được mấy, cũng không nghe radio hay coi TV. Tối ngày mẹ chỉ lo làm thứ này thứ khác. “Không làm gì thì mẹ buồn chết.” Bà chủ nhà của mẹ lại thường hay đi xuyên bang, chẳng biết bà ta có nhà hay không khi cơn bão xảy đến. Có bà ta thì những tin tức bà nói mẹ biết để đề phòng! Từ khi đi tản, Tân ngồi

khóc thắm nhiều đêm khi nghĩ về mẹ. Mẹ đã hy sinh và lo lắng rất nhiều cho Tân, suốt cả một đời, mà Tân thì chưa hề trả hiếu cho mẹ cái gì!

Chiều nay nghe nói có chuyến xe chở người từ khu vực lũ lụt gần nhà Tân đến đây. Dù là hy vọng rất mong manh, Tân cũng thắm cầu nguyện với đấng tối cao rất nhiều, cầu xin cho mẹ và con của mình được bình yên.

Thiên hạ bu chặt ra cửa, để nhìn tận mắt những chiếc xe vừa mới ngừng lại trước sân. Trong sự hy vọng chờ đợi lẫn lo âu của mọi người, cho đến chiếc xe thứ tư, Tân tưởng trái tim mình ngừng đập và suýt hét lên, khi trông thấy bóng dáng mẹ hiền và đứa con trai bé bỏng của mình nắm tay nhau bước xuống.

Tân nhảy tung tung trong lúc vợ chàng vừa xúc động lẫn hối hận cúi gầm mặt xuống!

*Diễm Châu (Cát Đơn Sa)*

## Giới thiệu sơ lược về tác giả:

### Diễm Châu (Cát Đơn Sa)



- Gốc Đơn Sa, Quảng Bình.
  - Hát ca đoàn nhà thờ & các khuôn viên trường học.
  - Viết văn từ năm 17 tuổi: báo Phụ Nữ Mới, Phụ Nữ Ngày Mai - VN.
  - Năm 1995, kết hôn với họa sĩ, điêu khắc gia ViVi Võ Hùng Kiệt.
  - Năm 2004, khởi nghiệp vẽ theo năng khiếu tự nhiên.
- Sau khi định cư USA 1975, Cát Đơn Sa đã ca hát, viết văn, lấy tên Diễm Châu TNQG, đi show lưu diễn khắp nơi...
  - Nguyên chủ nhiệm các báo Phụ Nữ Mới, Nàng, Phụ Nữ Thời Nay Hải Ngoại...
- \* Đã xuất bản:**
- 4 tập truyện dài & 3 tập truyện ngắn, quy tụ nhiều văn thi sĩ khắp nơi cộng tác, dưới chủ đề "Tác Giả & Tác Phẩm" từ năm 1996.
  - Thường triển lãm chung với phu quân là Họa sĩ ViVi Võ Hùng Kiệt, chủ đề: "Sắc Màu Họa Sĩ Việt Nam", đã triển lãm lần thứ 17 tại USA.
  - Thực hiện 15 CD & Cassette Tinh Ca, Quê Hương, Thơ Nhạc Giao Duyên... Có trên 500 truyện ngắn và vài trăm tranh vẽ.
  - Năm 2009, chính quyền Quận Cam trao bằng tuyên dương lần tổ chức "Sắc Màu Họa Sĩ VN # 9" thành công, qui tụ đông đảo họa sĩ & khách thường lãm nhất hải ngoại (39 họa sĩ) trong 34 năm qua.
  - Đang cộng tác với nhiều báo chí toàn cầu.
  - Từng thực hiện trang Web bất vụ lợi về hội họa mang tên Họa sĩ Việt Nam ([www.hoasivietnam.com](http://www.hoasivietnam.com)).
  - Email : [hoasivietnam@gmail.com](mailto:hoasivietnam@gmail.com) - FB: Diễm Châu Nguyễn (Cát Đơn Sa)



*Elena Pucillo Truong*

*Trương Văn Dân dịch*

## **Ly trà phảng phát mùi hương quế**

### **Il filtro magico al profumo di cannella**

**C**huyến về Qui Nhơn của tôi lần này có nhiều điều mới lạ.

Khác với những lần về trước để tham dự đám cưới của các cháu hay gặp các em chồng từ xa về thăm quê, chuyến về lần này chúng tôi muốn được dừng lại và suy ngẫm, sau những tháng ngày căng thẳng trong thành phố lớn.

Vì trong mùa Vu Lan nên chúng tôi cũng được tham dự cùng các em Nga, Tự, Châu và Kim Đức vào chuyến đi làm từ thiện mà từ nhiều năm gia đình chồng thực hiện vào tháng 7 hằng năm. Tiền được các anh em con cháu trong nhà chồng đóng góp và có sự đóng góp của các bạn hữu hay đồng hương từ phương xa như Mỹ, Úc, Na Uy... gửi về.

Lần đầu tiên tôi đến thành phố Qui Nhơn là vào năm 1990, và từ đó đến nay thành phố này đã có nhiều thay đổi lớn, nhất là những năm về sau. Những khách sạn mới, những bãi biển dài, sạch sẽ, xinh đẹp và mời gọi, trên đường phố có nhiều quán ăn đặc sản và nhiều nơi vui chơi... Tất cả đều có thể làm thỏa mãn những du khách đến từ xa. Nhưng tôi chưa bao giờ xem mình là du khách, vì trong hầu hết những chuyến đi ở Việt Nam hay qua các nước khác, đều là những chuyến đi thăm bạn bè, để gặp gỡ và trao đổi tâm tình và kinh nghiệm sống cùng họ.

Với một du khách, chỉ cần một bức hình chụp “selfie” đứng cạnh một ngôi chùa hay giữa hai hàng cây trước biển, cầm một chiếc nón lên máy bay rồi sau đó bỏ vào kho hay treo lên vách để làm kỷ niệm về một chuyến du lịch sang một nước Đông Nam Á xa xôi. Nhưng với tôi, sống ở Việt Nam có nghĩa là xúc cảm, là tìm trong sự khác biệt những điều mà chúng ta giống nhau và xem đó như một kho tàng quý báu, nhận được từ sự tương tác và cảm thông.

Sau khi tắm biển, chúng tôi thường ăn một tô bánh canh nóng rồi cùng chạy xe máy đến sân nhà Châu và Kim Đức. Thật bất ngờ, lần này tôi nhận ra ngay điều mới lạ: Từ chiều đến tối mọi người có thể thoải mái ngồi bên chiếc bàn con để nhấm nháp những ly trà thơm mát, ai có thời gian và muốn thì dừng chân còn nếu vội cũng có thể mua để mang về nhà.

Trên mọi ngã đường ở Qui Nhơn có rất nhiều hàng quán bán thức uống, coca cola hay nước dừa, nước mía, nhưng quán trà thảo mộc của Kim Đức là một điều cá biệt. Chỉ cần nhìn thấy tên bảng hiệu, OM, viết uốn khúc bằng sợi dây dừa và trên một chiếc mâm gỗ nhỏ, trên đó được bày cây lá rế, những nguyên liệu thiên nhiên cần dùng để chế biến một loại nước uống bí ẩn mà phía sau nó chắc có nhiều suy tưởng và ngầm nghĩ.

Tất cả những chi tiết chọn lọc và hài hòa này đã biến cái quán nhỏ ven đường thành nơi gặp gỡ của một nhóm người, vì chữ OM là điểm qui chiếu trong thiền định Phật giáo. Chữ OM viết bằng sợi dây dừa, một nguyên liệu thiên nhiên, cũng chính là một thông điệp gửi đến mọi người rằng đây là quán trà đơn giản, không ô nhiễm và thân thiện với môi trường sống của loài người.

Nhưng điều bất ngờ chính là thứ nước uống dịu mát được chế biến hoàn toàn từ cây, trái, lá, trà xanh và hạt sen. Mùi thơm của các thứ trộn vào nhau, phảng phất hương sả, gừng và quế. Châu nói, chanh, lá và các thứ hạt

được phối hợp theo một công thức hài hòa giúp người uống thư giãn, thanh lọc cơ thể và còn có một giấc ngủ ngon.

Tôi ngồi, chú ý quan sát Kim Đức bằng cử chỉ dịu dàng lúc chuẩn bị chiếc ly với ít đá lạnh, mức từng muỗng nước đã chế biến đổ vào và sau đó gấp thêm hạt sen, táo tàu bỏ lên trên cùng với một chiếc lá chanh. Động tác của Kim Đức nhẹ nhàng mà chắc nịch, và bằng nụ cười tươi như của một người mẹ, cô mang đến cho mọi người ly nước mát để thanh lọc tinh thần và thể xác.

Một người bạn còn kể với tôi rằng ở thành phố Hội An cũng có một quán nước tương tự, nhiều thanh niên, kể cả người nước ngoài đã phải sắp hàng trước một quán nhỏ để có thể mua nước sả. Nhưng bạn nói là ở nơi đây, nơi quán trà thảo mộc OM này thì nước còn độc đáo và thơm ngon hơn nhiều.

Tôi tin điều đó vì trong thứ nước uống thần diệu của Kim Đức luôn có một thành phần không thể định giá, đó là tất cả tấm lòng của cô ấy, một yếu tố quan trọng mà không có gì có thể thay thế.

Những đêm sau tôi nhìn thấy rất nhiều bạn trẻ dừng lại để hỏi Kim Đức về những lời khuyên, nói về mình hay về cuộc sống xung quanh. Tôi hiểu là ly nước ấy không chỉ là ly nước giải khát, thỏa mãn nhu cầu cơ thể mà còn mang theo một ý nghĩa cho sự cần thiết của tinh thần. Trong cái vị ngọt thơm mát còn có sự chuyển tải những giá trị quá khứ, của truyền thống Việt Nam từ cổ xưa.

Tôi còn nhớ là hai năm trước khi tôi về Quy Nhơn đón Tết. Cũng ở trên vỉa hè này tôi đã cùng vợ chồng Kim Đức, Ngọc Châu và các bạn trẻ khác ngồi nấu bánh chưng và bánh tét trong một chiếc nồi lớn. Trong khi Châu ngồi chụm củi và giữ lửa, Kim Đức nói với tôi là nhiều bạn trẻ hôm nay không biết về truyền thống này và vợ chồng anh thường giúp họ hiểu đó một điều quan trọng về văn hóa.



Ngồi ở quán trà OM người ta không thể nào nhầm chán và tôi cũng đã học được rất nhiều điều từ nơi này. Bằng một giọng trầm trầm, Châu, người thông thạo lịch sử và có những phân tích sắc bén, nhiều lần kể những chuyện ngoại sử về vua Quang Trung, nữ tướng Bùi Thị Xuân và đoàn tượng binh dũng mãnh của bà.

Từ bé tôi đã rất thích nghe kể chuyện, lịch sử luôn hấp dẫn vì nó thường cho tôi quay về một thế giới khác, có những chiến binh và công chúa, những cuộc chiến tranh giành quyền lực giữa những thế lực quan quyền và những mưu mô chiến trận.

Thức uống của một nàng tiên có đôi mắt to và giọng kể của những người vừa hát vừa kể chuyện trong một thời quá khứ. Với tất cả niềm hy vọng tôi nhìn thấy những ly trà thảo mộc cạn dần trên tay các bạn trẻ, họ là những con người của thế giới mai sau và tất nhiên họ có thể nghe và tiếp thu những lời khuyên vàng ngọc của cô chủ quán cùng với ly nước tinh khiết và mát mẻ, đậm đà hương vị quế.

*Qui Nhơn, Agosto 2019*  
***Elena Pucillo Truong***

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

**Elena Pucillo Truong**



- Tiến sĩ ngôn ngữ và văn học nước ngoài (Đại học Milano, Italia), Văn minh Pháp tại Milano từ năm 1982.
- Dạy tiếng Ý tại Nhạc viện thành phố Hồ Chí Minh và tại Phòng Lãnh sự Danh dự Ý
- Dạy tiếng Ý và Văn hóa Pháp tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP Hồ Chí Minh.
- Viết và cộng tác với các báo La Compagnia dei viaggiatori (Ý), Mekong (Tập san của Trung Tâm Nghiên cứu Việt Nam tại Torio, Ý), Tập san Văn học Quán Văn (Thành phố Hồ Chí Minh), Tạp chí Văn hóa Phật giáo, Tạp chí Sông Hương. Một số truyện ngắn đăng trên báo Tuổi Trẻ, báo Thanh Niên, báo Phụ Nữ, báo Bình Định...

### Tác phẩm đã xuất bản

- Bóng của ngày (Tập truyện ngắn, tản văn - In chung với Từ Sâm) – Nxb Hội Nhà Văn – 2012
- Một phút tự do (Tập truyện, tùy bút, Nxb Văn Hóa Văn Nghệ, 2014), đoạt giải Hội Nhà Văn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2015.
- Vàng trên biển đen (Tập truyện, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2018)

## Giới thiệu sơ lược về dịch giả

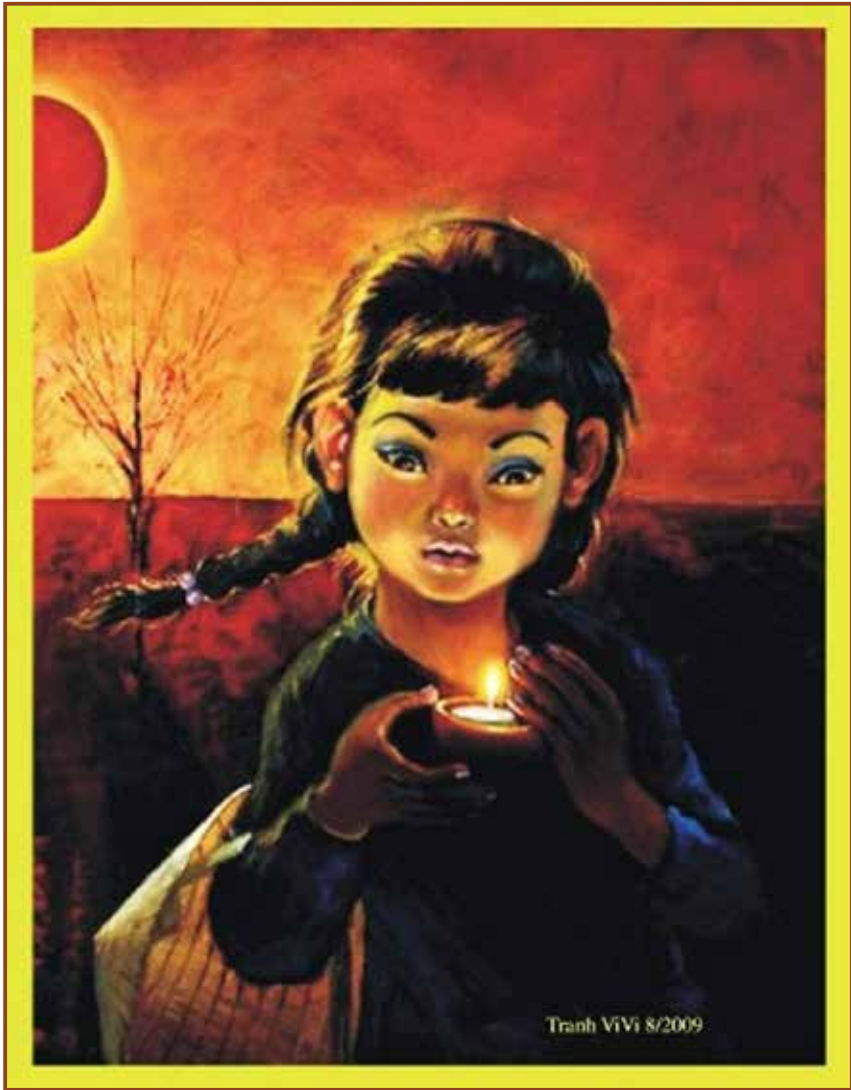
**Trương Văn Dân**



- Quê ở Bình Định. Năm 1971 du học ngành Hóa và Công nghệ dược.
- Năm 1980 phụ trách tổng hợp hóa dược.
- Năm 1985 nghiên cứu phát triển dược phẩm dùng cho người và cho thú y.
- Hiện sống tại Sài Gòn. Đã viết, dịch, cộng tác với các tạp chí trong và ngoài nước.

### Tác phẩm đã xuất bản:

- Hành trang ngày trở lại (tập truyện ngắn, NXB Trẻ, 2007).
- Bàn tay nhỏ dưới mưa (truyện dài, 2011).



**Phụ bản 11: Ngọn đèn tâm**  
Họa sĩ ViVi

# Nguyễn Minh Châu

## THẺNG KHỜ

### 1.

**C**huyện ngày xưa, ở một nơi rất xa xôi, dưới chân đồi Khát Vọng, có một chàng lãng tử. Chàng sinh ra và lớn lên nơi đó đã từ lâu, lâu lắm rồi, không ai biết được là từ lúc nào. Chàng trai ấy chỉ sống một mình, không bà con, không anh em, không bạn bè và cũng chẳng có lấy một ngôi nhà để ở. Một điều khá lạ là chàng trai ấy không biết mình tên gì, và cũng chẳng có ai để gọi tên chàng. Xa xa, dưới chân núi Khát Vọng, vượt qua một cánh đồng rất rộng, có một ngôi làng nho nhỏ. Ở đó người dân chỉ sống dựa vào nghề săn bắn thú rừng. Chàng lãng tử lâu lắm mới đi xuống làng, đưa mắt quan sát từng nhà, từng nhà rồi lại trở về núi. Dân làng thấy vậy chỉ gọi chàng là thằng khờ, lâu dần thành tên.

Từ lâu lắm, Khờ chưa bao giờ kết bạn với ai, cũng chẳng ai buồn để ý đến Khờ làm gì. Không ai nói cho Khờ biết là mình từ đâu đến, cha mẹ là ai? Khờ chỉ biết mỗi một điều là mình đang hiện hữu, đang sống trong một cái hang đá.

Dân làng đặt tên cho hang đó là hang Tuyệt Vọng. Cửa hang Tuyệt Vọng không lớn lắm, nhưng đi vào trong thì rất đẹp và rộng rãi, mát mẻ. Trong hang có những tảng đá to, có thể dùng làm giường ngủ, làm bàn ăn. Phía sau hang có một khe nước chảy róc rách, từ trong tảng đá lớn chảy

ra hang, rồi chảy xuyên vào trong lòng đất, cũng không biết chảy về đâu?

Nước trong hang mát mẻ, vị ngọt ngào, lại có thoảng hương thơm thanh thanh. Chung quanh hang đầy những cây trái trĩu cành, loại nào cũng ăn được cả. Nhờ đó mà chàng Khờ ở đây nhiều ngày không cần phải xuống làng kiếm ăn. Chỉ thỉnh thoảng Khờ mới mang ít trái cây xuống chợ làng để đổi lấy đôi dép, cái áo, cái quần để mặc...

Cuộc sống của Khờ rất đơn giản. Có nhiều khi Khờ đem cả một vác nặng trái cây xuống làng chỉ để đổi lấy một món đồ rẻ tiền thôi. Cũng vì nhiều lần như thế nên dân làng mới gọi chàng là Khờ.

Hằng ngày, Khờ nghĩ gì không ai biết, nhưng chưa ai thấy Khờ cười, cũng chẳng ai thấy Khờ khóc hay buồn bao giờ. Cuộc sống của Khờ như một chú thỏ, chú nhím, chỉ biết quanh quẩn ở gần cái hang của mình, không cần biết đến những gì xảy ra xa hơn nữa...

## 2.

Một hôm nọ, trời rất đẹp, mây trắng vây quanh đỉnh núi Khát Vọng. Ánh nắng buổi sáng xuyên qua mây rọi thẳng vào vách núi làm xuất hiện rất nhiều màu sắc. Trên đỉnh núi, tuyết phủ trắng xóa đã nhiều năm không tan, giờ như tỏa sáng dưới ánh nắng rực rỡ.

Cảnh tượng tuyệt đẹp đã quyến rũ bước chân của Khờ. Chàng ra đi men theo sườn núi, cứ đi mãi, đi mãi, theo bờ suối rồi lần theo vách đá. Chàng cứ đi, càng lúc càng lên cao, cảnh tượng ở trên núi cao lại càng tuyệt đẹp hơn, làm cho Khờ mê mẩn quên cả bản thân mình, không cảm thấy mệt mỏi, cũng không thấy núi cao.

Khờ đi mãi, đi mãi và cũng chẳng nghĩ rằng mình phải đi về đâu. Tâm trạng của khờ lúc này chỉ có một người

hiểu được mà thôi, và người đó chính là Khờ! Bất ngờ, Khờ phát hiện ra mình đã lọt vào một vườn cây đầy hoa trái. Chủ nhân của khu vườn này chắc phải là một tiên ông tóc dài, râu bạc, hay một đạo sĩ nào đây?

Nhưng không! Đây chỉ là một khu vườn tự nhiên, dưới sự cai quản của một con dã nhân to lớn. Bỗng nhiên trước mắt Khờ xuất hiện một thân hình to lớn, đen đũi, còn khuôn mặt thì nửa người nửa vượn. Khờ còn chưa kịp sợ hãi thì tay Khờ đã nằm gọn trong lòng bàn tay to lớn của dã nhân rồi. Lúc này, Khờ chỉ còn biết ngoan ngoãn đi theo dã nhân mà thôi.

- Cậu ăn gì?

Ồ hay! Thì ra con dã nhân này biết nói. Chàng Khờ còn ngỡ chưa kịp trả lời thì dã nhân đã vói tay lên cao bẻ cho Khờ một quả chuối chín vàng. Tuy chưa biết gì về loại quả này nhưng thoáng nhìn Khờ cũng có thể cảm nhận được sự ngon ngọt của nó. Nhưng rồi Khờ lại xua tay lắc đầu. Đi tiếp một đoạn, Khờ lại thấy rất nhiều loại trái cây với đủ màu sắc, xanh, đỏ, tím, hồng... tuyệt đẹp, trái nào cũng bóng bẩy như tươm cả mật ngọt ra ngoài, trông thật tuyệt vời. Nhưng Khờ vẫn không màng gì đến chúng, lại tiếp tục đi lên cao hơn nữa...

Càng lên cao không khí càng lạnh buốt, các loại cây trái cũng ít dần; nhưng không hiểu sao Khờ vẫn thích tiếp tục đi lên cao hơn nữa. Đến một đoạn không thể nào đi tiếp được nữa, Khờ dừng lại. Trước mắt Khờ chỉ còn duy nhất một cây lớn, trên cây có vài trái chín. Mùi hương trái chín tỏa ra thơm lừng cả đỉnh núi.

Đến đây, tay Khờ đã chạm được những tảng băng tuyết lạnh buốt. Khờ cảm thấy rất thèm muốn loại trái cây này, nhưng tiếc thay trái ở trên cao quá, thân cây to quá không làm sao leo lên hái được.

Khờ cứ đi luẩn quẩn dưới gốc cây không biết đã đến mấy vòng rồi. Mấy tảng băng mỏng phủ dưới gốc cây đã bị bàn chân Khờ giẫm nát vụn từ khi nào. Lòng Khờ khao khát muốn có được một trái cây thơm đó, nhưng tuyệt vọng vì không thể trèo lên cây, cũng không đành lòng trở về. Một sợi dây vô hình đã buộc Khờ cứ đi vòng quanh mãi dưới gốc cây. Mùi hương thơm mỗi lúc lại càng thơm, sự thèm khát lại càng tăng thêm.

Bỗng nhiên có một chú sóc từ đâu trong lỗ bọng dưới gốc cây thò đầu ra, chợt thấy Khờ đi đến liền hoảng sợ phóng thẳng lên ngọn cây, nhảy chuyền từ cành này sang cành khác, miệng kêu chí chöhe. Những chú sóc khác đang ẩn nấp trên cây nghe tiếng báo động cũng vùng chạy toán loạn, nhảy nhót rộn ràng trên ngọn cây, làm cho cả cây to rung động. Tình cờ một trái cây thơm phức rớt xuống, đúng lúc chàng Khờ trông thấy liền đưa tay hứng bắt được. Ôi, thơm quá! thơm quá! Dã nhân trông thấy liền nói cho Khờ biết tên quả đó là quả thị...

### 3.

Chàng Khờ mừng quá, ôm quả thị vào lòng chạy như bay xuống núi. Trở về hang, Khờ chọn một tảng đá đẹp nhất trong hang để đặt quả thị lên đó. Mùi hương của quả thị lan tỏa khắp cả hang, Khờ ngửi vào cảm thấy khoan khoái lắm. Từ nhỏ đến giờ Khờ chưa bao giờ biết đến một loại quả thơm như vậy. Khờ cứ để đó ngắm mãi quả thị mà không ăn.

Mấy hôm sau, quả thị bắt đầu đổi màu. Khờ rất băn khoăn, không biết phải làm sao để giữ quả thị được tươi mãi. Chợt nhớ đến dã nhân chủ vườn, Khờ liền bỏ trốn một ngày leo lên đỉnh núi để tìm dã nhân hỏi cách. Vất vả lắm mới tìm gặp được, dã nhân nói cho Khờ biết là loại quả này cần có băng lạnh mới có thể tươi mãi được, vì nó quen sống

trên vùng lạnh của đỉnh núi nên không thể tươi được nếu không có băng tuyết.

Nghe vậy Khờ mừng lắm, liền trèo lên núi cao lấy mấy khối băng tuyết đem về hang đặt quanh quả thị. Thật đúng vậy, quả thị trở lại màu tươi hồng lên và mùi thơm cũng tỏa ra nhiều hơn.

Từ đó, mỗi ngày Khờ lại trèo lên đỉnh núi một lần để lấy băng về ướp quả thị. Tuy rất vất vả nhưng Khờ cảm thấy cuộc sống có ý nghĩa hơn trước rất nhiều. Mỗi ngày khi đi lên núi để lấy băng, Khờ cảm thấy như mình đang làm một việc rất tốt đẹp, thiêng liêng. Về đến cửa hang là lòng Khờ nôn nao, bồn chồn như muốn chạy vào thật nhanh để được nhìn thấy quả thị xinh đẹp; và khi ngửi được mùi hương thơm cao quý của thị, Khờ rất sướng khoái.

Khờ thấy mình yêu đời hơn trước rất nhiều. Dần dần rồi cuộc đời của Khờ gắn bó với quả thị, với việc đi lấy băng mỗi ngày như không thể thiếu được. Khờ được ngắm nhìn quả thị, được tận hưởng hương thơm của thị; còn quả thị thì được ướp băng hằng ngày cho nên cũng giữ mãi được màu sắc tươi tắn.

Tuy nhọc nhằn, cực khổ hằng ngày thế nhưng khờ không cho là khổ, Khờ chỉ cảm thấy mình đang rất hạnh phúc, đang được tận hưởng niềm vui. Mà quả thật Khờ rất hạnh phúc, rất vui vẻ, tưởng chừng như trên thế gian này không còn gì vui hơn nữa. Tâm trạng của khờ lúc này chỉ có một người hiểu được mà thôi, và người đó chính là Khờ!

Trước giờ Khờ chưa bao giờ được vui vẻ và hạnh phúc như lúc này, dù rằng trước kia có những lần xuống làng gặp gỡ mọi người, Khờ cũng đến tham gia những cuộc giải trí vui nhộn, những trò thể thao, những cuộc đua tài, hoặc đi xem kịch, ca hát... Đã biết được rất nhiều trò tiêu khiển, nhưng tất cả đều không làm Khờ say mê. Khờ chỉ mỉm miệng cười đôi chút rồi thôi. Cuộc sống của Khờ trước đây



âm thầm, tế nhị bao nhiêu thì từ khi có được quả thị, nó như đã làm Khờ thay đổi bấy nhiêu. Đêm nào về đến nhà Khờ cũng ngồi bên quả thị trò chuyện một mình mà vẫn tin chắc rằng quả thị hiểu được những tâm sự của Khờ. Khờ xem quả thị như một người bạn tốt, một người biết lắng nghe mình tâm sự tất cả.

Ngày trước, mỗi khi đêm xuống, trong hang của Khờ tối đen như mực, tưởng chừng như không có nơi nào trên thế gian này có thể tối hơn được nữa. Nhưng kể từ ngày có quả thị về thì trong hang ngập tràn ánh sáng, vì hương thơm của quả thị đã làm cho những con đom đóm say mê, cứ đêm xuống là có hàng trăm con bay vào hang, lượn vòng vòng chung quanh quả thị, làm cho cả hang tươi sáng hẳn lên. Tiếng suối chảy róc rách róc rách nghe như khúc nhạc êm dịu triền miên, hòa quyện với bầy đom đóm chập chờn, làm không khí trong hang trở nên vui vẻ hơn. Ngày đến thì lại có muôn ngàn con bướm bướm lượn vào bay ra, cũng vì sự quyến rũ của hương thơm quả thị.

Vì thế, cái hang của Khờ giờ đây lúc nào cũng rộn ràng những vị khách không mời mà đến, nhưng chúng đến chỉ để làm đẹp hơn cuộc sống mà không làm phiền đến ai cả! Có những loài bướm quý hiếm ở đâu rất xa cũng bay về. Mà vẻ đẹp của những loài bướm thì thật là không thể tả xiết, màu sắc đa dạng, cách bay lượn cũng thật là diệu kỳ, mỗi loại đều như có dáng vẻ khác biệt nhau.

#### 4.

Ngày qua ngày, cuộc sống ở đây cứ tiếp tục mãi như vậy. Cho đến một hôm, cũng giống như mọi hôm, Khờ ngồi bên quả thị trong lòng rất hạnh phúc, rồi Khờ ôm quả thị vào lòng nâng niu triu mến. Đột nhiên, từ trong quả thị thoát hiện ra một cô gái, bóng hình mờ mờ ảo ảo, đứng cách xa Khờ khoảng vài bước chân.

Khờ ngơ ngác nhìn nàng, miệng há to như muốn hỏi điều gì nhưng không thể phát ra thành tiếng. Ngay khi ấy đã nghe tiếng của cô gái vang lên thánh thót:

- Chàng khờ ơi chàng khờ! Chàng quả thật là khờ!

Nghe vậy, Khờ liền lên tiếng hỏi lại:

- Thế còn nàng, nàng là quả thị đấy sao?

Cô gái đáp:

- À, vâng, nhưng mà không, em là đào chứ không phải thị!

- Ô, quả đào à! Nhưng đào thì đã sao?

- Quả đào thì chỉ dành cho những người quý phái, thuộc hoàng tộc dùng mà thôi. Chàng chỉ là một thằng khờ, chàng không xứng đáng để có được em. Chàng vừa khờ lại vừa xấu xí, làm sao xứng với em được!

- Nhưng nàng đúng là quả thị mà.

- Không em là quả đào cơ! Quả đào chỉ dành cho những người hoàng gia quý tộc mà thôi, em không bao giờ chấp nhận chàng. Chàng không thể là chủ nhân của em được! Hỏi chàng trai khờ khạo, xấu xí kia!

Khờ bây giờ vẫn chưa hết băn khoăn, liền hỏi thêm:

- Thế nhưng nàng đã tự rơi vào tay ta kia mà!

- Ôi! Chàng quả đúng là rất khờ! Đó chẳng qua vì bây sóc náo động làm rung cây nên em mới bị rơi xuống. Chàng đón bắt được em chỉ là chuyện ngẫu nhiên mà thôi!

- Nhưng tại sao nàng lại ở trong quả thị?

Cô gái chỉnh lại ngay:

- Không, không phải thị, mà là đào! Em là linh hồn của quả đào, một loại đào quý hiếm đặc biệt chỉ sống ở núi cao có băng tuyết phủ kín. Từ lâu nay em chỉ mong có một

chàng hoàng tử đi qua để chiêm ngưỡng vẻ đẹp của quả đào hiếm quý này. Một hôm, giấc mơ ấy đã suýt nữa trở thành sự thật, nhưng rồi sự thật lại rất phũ phàng.

- Nàng nói vậy nghĩa là sao?

- Hôm đó có một chàng hoàng tử đi săn bắn ngang qua đây, dừng lại dưới gốc cây đào, đưa mắt nhìn lên xem có quả nào chín không, nhưng lúc đó trên cây chỉ toàn là trái xanh. Dù em rất muốn rơi vào tay chàng hoàng tử, nhưng do còn xanh nên cuống rất chắc không thể rơi xuống được. Thế rồi, chàng hoàng tử ấy đã lên ngựa đi mất. Em ngày đêm mong chờ có một ngày chàng sẽ quay lại. Nhưng chờ mãi, chờ mãi đến lúc đã quá chín không thể ở lại trên cây được nữa. Tình cờ hôm ấy có một người xuất hiện, nhưng không phải chàng hoàng tử của lòng em mà là một chàng khờ xấu xí. Vì chàng khờ cứ đi vòng quanh gốc cây nên lũ sóc mới hoảng sợ bỏ chạy làm rung cả cành đào, và làm em rơi xuống tay chàng.

- Thế nhưng sự thật là ta đã có được nàng, đã đem nàng về nhà và chăm sóc rất tốt cho nàng hằng ngày kia mà?

- Chàng quả thật là khờ! Điều đó đâu có làm thay đổi được suy nghĩ của một linh hồn! Em là quả đào, quả đào chỉ dành cho những người hoàng gia quý tộc mà thôi, em không bao giờ có thể chấp nhận chàng, chàng không thể là chủ nhân của em! Hỡi chàng trai khờ khạo, xấu xí kia!

Nói xong, cô nàng bay vào trong quả thị và từ đó về sau không bao giờ thấy nàng hiện ra lần nữa!

## 5.

Và cũng từ đó về sau, chàng Khờ không còn sống vô tư và hạnh phúc như trước được nữa. Chàng Khờ cứ mãi phân vân giữa quả thị và quả đào. Tại sao đã nhân bảo

chàng là quả thị mà cô nàng trong quả thị lại bảo mình là quả đào? Nhưng chàng nghĩ, dù là thị hay là đào đối với chàng cũng không có gì khác biệt cả. Việc chàng yêu thích quả thị từ buổi đầu đến nay hoàn toàn không liên quan gì đến tên gọi của nó! Gọi là quả thị cũng được, mà là quả đào thì đã làm sao? Xét cho cùng, tên gọi chỉ là do con người đặt ra, nên việc thay đổi tên gọi đâu có làm thay đổi được bản chất của sự vật?

Tuy vậy, những lời nói của cô nàng trong quả thị ấy đã thực sự làm cho chàng Khờ trở nên thui chột ý chí! Chàng không còn cảm hứng để chiêm ngưỡng quả thị nữa; hương thơm của thị không làm cho chàng thấy dễ chịu như xưa, dù rằng mùi hương vẫn không thay đổi. Hằng ngày chàng cũng không còn đủ nghị lực để trèo lên đỉnh núi cao vác về những tảng băng ướp lạnh cho quả thị. Lời nói của thị như lúc nào cũng văng vẳng bên tai: “Chàng Khờ ơi, chàng Khờ! Chàng xấu xí khờ khạo không xứng với em đâu!” Mỗi khi nhớ đến lời nói ấy, chàng bỗng nghe xót xa trong lòng. Cảm giác dễ chịu khi ngửi được mùi hương của thị nay không còn nữa. Ngược lại, chàng rất sợ khi trở về hang phải đối diện với sự thật.

Chàng Khờ buồn lắm, cứ đi lang thang mãi từ khu rừng này sang khu rừng khác. Bất chợt, những bước chân vô tình đưa chàng lạc vào khu vườn của dã nhân lúc nào không hay. Không gặp dã nhân, chàng cứ tiếp tục một mình đi lang thang, âm thầm đưa mắt nhìn lên những cành cây trĩu quả. Chợt thấy một quày chuối chín vàng, chàng nhớ tới dã nhân. Ngày đầu tiên đến đây, chính tay dã nhân hái tặng chàng một quả chuối này, nhưng chàng lại lắc đầu không nhận lấy. Nếu như ngày đó chàng chỉ nhận một quả chuối và trở về không đi tiếp nữa thì cuộc đời có lẽ sẽ ngọt ngào biết bao!

Chàng vừa đi vừa suy nghĩ, lại nhìn thấy những quả cam chín mọng nước, những quả bưởi căng tròn. Tuy mới

nhìn thoáng qua nhưng chàng đã cảm nhận được ngay sự ngọt ngào của những quả cam, quả bưởi tươi tắn đó là như thế nào. Chàng cảm thấy hối tiếc, giá như cuộc đời chỉ có những vị ngon ngọt như thế thì hay biết mấy! Nhưng chàng Khờ đâu biết rằng, muốn nếm được vị ngọt của quả cam thì trước hết phải vượt qua vị đắng của lớp vỏ cam! Tâm trạng của khờ lúc này chỉ có một người hiểu được mà thôi, và người đó chính là Khờ!

Chàng đi, đi mãi theo một con đường mòn dẫn lên đỉnh núi cao. Rồi chàng bất chợt đứng sững lại vì bỗng nhớ ra con đường này sẽ dẫn chàng đến gốc thị ngày xưa. Chàng bỗng thấy bần khoản hụt hẫng, không dám bước thêm một bước nào nữa. Chàng sợ phải nhìn thấy cây thị và ngửi được mùi thơm của nó! Chàng vội quay trở lại.

Trên đường về, chàng không buồn hái một thứ quả nào. Dù bụng đang đói cồn cào nhưng chàng không muốn ăn một loại quả nào cả. Khi về đến cửa hang, chàng ngập ngừng mãi hồi lâu rồi cuối cùng cũng bước vào hang. Xót xa thay khi chàng nhìn thấy quả thị bây giờ đã đổi màu héo hon, mùi hương thơm cũng giảm mất nhiều. Chàng chợt hiểu ra, vì đã mấy ngày rồi không có băng để ướp lạnh. Chàng vội vã đi ngay lên đỉnh núi Khát Vọng để lấy băng, dù trong lòng không vui và đang cơn đói lả người.

## 6.

Chàng ra đi lần này chỉ vì sự sai khiến của con tim, vì xót xa khi nhìn thấy quả thị phải bị héo khô. Chàng lê bước chân nặng nề đi lên đỉnh núi để cố gỡ lấy cho được những tảng băng mang về. Kể từ hôm nay, chàng làm việc này với tâm trạng không vui. Chỉ vì chàng không nỡ vứt đi quả thị cho nên đành phải cưu mang vậy thôi.

Ngày qua ngày, chàng chẳng màng đến thân mình. Mãi đến một hôm, sức lực đã quá cạn kiệt, chàng lê tấm thân

mỗi một trèo lên đỉnh núi. Khó khăn lắm chàng mới gỡ được một tảng băng đem về. Trên đường về chàng ngã quy rất nhiều lần, nhưng vẫn cố gắng để mang được tảng băng về đến hang. Vì sức lực đã quá cạn kiệt, chàng ngã xuống trước cửa hang khi trong tay vẫn còn ôm chặt lấy tảng băng.

Chàng nằm mê man không còn biết gì nữa. Trong cơn mê, chàng chợt thấy cô nàng trong quả thị hiện ra âu yếm nắm lấy tay chàng và nói:

- Chàng khờ tốt bụng của em ơi! Em cảm ơn chàng. Em đây chính là quả thị chứ không phải quả đào gì cả! Em yêu chàng, em yêu tấm chân tình của chàng. Nhờ có chàng đã cho em hương vị của tình yêu, nhờ có tấm lòng chân thành của chàng mà tâm hồn em mới biết rung động. Chàng đã thức tỉnh em không còn ôm ảo mộng về những hoàng tử không bao giờ đến. Cảm ơn chàng đã đến với em. Gặp được chàng là điều tốt đẹp nhất của em trong kiếp sống này. Dù không còn nữa, nhưng em sẽ mãi mãi nhớ đến chàng.

Nói xong, quả thị biến mất. Và chàng Khờ cũng không bao giờ tỉnh lại nữa. Trong giấc mơ tuyệt đẹp, Khờ nằm yên trên tảng đá to, miệng còn đang nở một nụ cười rất tươi; đôi mắt nhắm lại, khuôn mặt thanh thản, Khờ đi vào thiên thu...

*Nguyễn Minh Châu*

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

### Nguyễn Minh Châu



- Tên thật Nguyễn Minh Châu, pháp danh Như Bích, sinh năm 1965 tại Quảng Ngãi, Miền Trung Việt Nam.
- Sinh ra trong gia đình Phật tử thuần thành, từ thuở nhỏ được mẹ cho quy y với Hòa thượng Thích Quang Lý, trụ trì chùa Bửu Quang.
- Sau năm 1975 sống tại Hàm Tân, Thuận Hải.
- Từ năm 1982 đến nay sống tại Phú Mỹ, Bà Rịa Vũng Tàu.

## Hoàng Quân

### Mật Ong của Ba



Cha Con- Tranh Hoàng Thanh Tâm

**M**ới đó, Ba lìa đời đã bốn năm. Hai đứa con út của Ba, nay đã “già” hơn Ba, thuê Ba đi tù cải tạo năm 1975. Giờ đây, mỗi khi bây con quây quần kể chuyện, nhắc đến Ba ngày xưa, như nhắc một ông cụ, dẫu lúc đó Ba còn chưa bước hẳn vào tuổi tri thiên mệnh.

Cùng Mẹ, Ba đã cho bây con của Ba Mẹ tuổi ấu thơ tươi đẹp với biết bao kỷ niệm êm đềm. Với tấm lòng yêu thiên nhiên, Ba tập các con của Ba thích cây cảnh hoa lá. Trong vườn nhà, các con được ngắm những hoa ngọc lan, hoa trà my, hoa trúc đào... được nghe tiếng chim sáo, chim khướu, chim chích chòe hót, được nhìn lũ cá kiểng tung tăng bơi lội. Đặc biệt nhất là những tổ ong Ba nuôi trong vườn. Ba sắm bộ đồ nghề khi “làm việc” với ong. Đó là chiếc mũ che kín đầu, có khăn lưới phủ mặt, tránh bị ong chích. Ống hun khói hơi giống phong cầm, khi kéo ra



đẩy vào, làn khói sẽ tràn qua ống giống cái phễu. Hồi đó, nhà nấu chè dùng mật ong, pha nước chanh cũng mật ong. Bạu bèo của các con còn nhớ được ăn mật ong còn nguyên trong tổ sáp. Sau này, gần nửa thế kỷ đã qua, mỗi khi con cái hỏi chuyện nuôi ong, Ba có thể kể rành mạch về sinh hoạt trong “xã hội” ong, về chức năng của bầy ong thợ, ong đực, ong chúa.

Tuy là công chức rất bận bịu với việc làm ở văn phòng, Ba vẫn luôn cùng Mẹ vun quén cuộc sống mái ấm gia đình. Lúc hai đứa út song sanh còn nhỏ, Ba vẫn dành thì giờ chăm sóc, thay tã, tắm tã cho hai con, mặc dầu nhà có người phụ giúp. Buổi chiều, sau giờ làm việc, Ba thường chở bầy con nhỏ đi chơi lòng vòng, ghé hàng quán mua cho con ít bánh, ít kẹo.

Ba rất khéo tay, chế tạo nhiều vật dụng trong nhà cho gia đình cùng hưởng. Ba đóng tủ chạn, “gác măng giê” trong nhà bếp. Ba lắp ráp máy xay đậu nành. Ba làm ông già Nô-en to cao như người thật để trưng bày ở tiệm sách vào mùa Giáng Sinh.

Ba về nhà sau gần 10 năm trong trại cải tạo. Các con của Ba đã sang Đức. Trong thời gian chờ đợi gia đình đoàn tụ, Ba đều đặn thư từ. Trong thư, Ba kể chuyện: “Nhớ năm xưa, 30 Tết, gia đình mình quây quần bên nhau trước thùng bánh tết. Mấy đứa hồi đó còn nhỏ xíu à! Bây chừ, tụi bây lớn quá chùng chùng rồi phải không? Riêng trong Ba, cứ thấy tụi con chưa lớn, mặc dù Ba Mẹ đã có cháu nội rồi.”

Sang Đức, Ba đang dần bước vào tuổi cổ lai hy. Ba ham mê làm vườn nhưng vẫn liên tục nâng cao tay nghề thủ công của Ba. Ba đã phục chế, thiết kế lại ghế ngồi của các cháu, đã sửa, may lại áo quần cho các con. Bầy con cháu đã bao lần thán phục những “phát minh, sáng chế” của Ba, của ông. Ba tặng cho mỗi gia đình các con một “cuốn sách ướm” để nhúng bánh tráng khi ăn gỏi cuốn thật tiện dụng.

Là người có đầu óc cấp tiến, Ba đã cho các con được thấy, được cảm nhận những điều mới lạ trong cuộc sống. Đồng thời Ba vẫn trân trọng những giá trị truyền thống. Ba thường tâm niệm thuật xử thế theo câu đối:

*Tôn tâm, tế thế: thanh cao thuật.*  
 Khắc kế, lưu vi: phúc đức gia.

(Giữ lòng, giúp đời: thanh cao mưu lược. Mưu lược thanh cao ấy là giữ lòng trong sạch, giúp đời.)

Nhớ kế, giữ việc: phúc đức nhà. Nhà có phúc đức ấy là nhà biết ghi nhớ mưu lược (của câu 1), giữ lại cho đời sau hành vi (của câu 1), tức là biết giữ lòng trong sạch và giúp đời.)

Ngày xưa, Ba dìu dắt bày con, nhắc nhở con chăm lo việc học hành. Ngày nay, ông cũng đưa đón cháu nhỏ đi vườn trẻ, trường học. Năm nọ, nghe bày cháu nhỏ sắp sửa nghỉ hè, ông đã viết thư, dặn dò các cháu ngoan ngoãn, chăm học. Ông gói ghém chút quà cho các cháu vui trong mùa nghỉ hè. Dẫu lúc ấy, tay Ba đã yếu nhiều, Ba vẫn nắn nót viết trọn lá thư gửi cho mấy cháu.

Ngày tết, chạnh nhớ quê hương, Ba ngâm nga mấy vần thơ:

*Sống ở trời Âu, gặp Tết Tây,  
 Nêu cao pháo nổ, vắng nơi này,  
 Ngoài hiên phủ tuyết, lòng nghe lạnh,  
 Sưởi ấm trong phòng, dạ chẳng khuây!*

Qua phút băng khuâng, Ba rộn ràng chuẩn bị mùa tết lễ đón con cháu sum vầy. Bày con cháu đã cùng Ba, ông Nội/Ngoại đón xuân trong tình thương ấm áp.

Bạn bè con cháu đến chơi, Ba hòa đồng, góp mặt vào những cuộc vui, góp lời vào những câu chuyện kể ngày xưa ở quê nhà.

Lúc bước sang tuổi 80, Ba vẫn theo kịp bước tiến kỹ thuật. Ba liên lạc với họ hàng, bạn bè, đồng sự qua email. Ba vào internet tìm thông tin, theo dõi thời sự, tin tức tiếng Việt. Ba tự làm lịch uống thuốc cho Ba: tên loại thuốc, trị bệnh, liều lượng, tựa như chương trình Excel của dân kế toán chuyên nghiệp.

Khi Mẹ không còn nữa, Ba thỉnh thoảng vào bếp lui cui “bào chế” xôi ngọt, bánh ít lá gai, đãi con cháu. Đây là những món ngọt, thuở sinh tiền Mẹ hay làm, vì các con cháu rất ưa thích.

Một ngày sau sinh nhật thứ 90 của Ba, Ba trải qua cuộc giải phẫu quan trọng. Các con vô cùng lo lắng. Bệnh nhân ở độ tuổi cao, trí nhớ có thể bị sa sút trầm trọng do ảnh hưởng của thuốc gây mê, hoặc kinh khủng hơn, bệnh nhân không tỉnh lại. Vậy mà, hai tuần lễ sau đó, tuy giọng còn yếu, hơi thở ngắn, Ba đọc cho các con nghe vài câu thơ trong Chinh Phụ Ngâm và Truyện Kiều.

Dẫu biết sinh, lão, bệnh, tử là lẽ tự nhiên của tạo hóa, lòng chúng con vẫn thương tiếc vô vàn khi Ba, gần 91 tuổi, vĩnh viễn ra đi. Nhớ lời Ba, lời Mẹ nhắn nhủ, chúng con đùm bọc, che chở nhau, sống với nhau trong tình thương yêu chan hòa. Ba yên nghỉ chốn an lạc với Mẹ Nội, với Mẹ nghe Ba.

Thương nhớ Ba lắm, Ba ơi.

Tổ Chức Thực Phẩm và Nông Nghiệp Thế Giới (FAO) chọn ngày 20/5 hằng năm là Ngày Ong Mật Thế Giới (World Bee Day). Chúng con luôn nhớ đến những mật ngọt Ba mang lại cho chúng con. Không chỉ những hũ mật thật của những tổ ong Ba nuôi trong vườn, mà còn là những hũ mật tinh thần, những yêu thương chăm sóc của Ba cho gia đình, luôn ngọt ngào trong tâm tưởng chúng con trên đường đời.

*Hoàng Quân*

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

### Hoàng Quân



- Hoàng Quân tên thật Hoàng Thị Ngọc Thúy. Sinh năm 1960.

- Gia đình người Huế. Đã sống ở Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Sài Gòn.

- Từ năm 1982 định cư ở Đức Quốc. Sống ở Wolfhagen, München, Berlin, Bad Nauheim...

- Sinh viên khoa Anh Văn, Đại Học Sư Phạm, Sài Gòn. Tốt nghiệp khoa Quản Trị Kinh Doanh Đại học Johann Wolfgang Goethe Universität, Frankfurt am Main.

- Làm việc trong lãnh vực tài chính từ năm 1995 đến nay.

#### \* Cộng tác với các báo:

- Măng Non, Viên Giác (Đức Quốc); Viết & Đọc (Na-Uy); Làng Văn (Gia-Nã-Đại); Thế Kỷ 21, Phụ Nữ Diễn Đàn, Ngôn Ngữ, Văn Hữu (Hoa Kỳ) và các trang mạng văn học: Diễn Đàn Thế Kỷ, T.Vấn & Bạn Hữu, Saigonocean (Hoa Kỳ), Cái Đình (Hòa Lan).

- Thành viên Văn Bút Lưu Vong (Exil-P.E.N)

#### \* Đã xuất bản:

- Bông Hoa Trên Phím, nxb Thanh Hóa (truyện ngắn, 2015); tái bản dưới dạng ebook, tủ sách TV & BH (2017)

- Nhớ Tiếng À Oi, nxb Nhân Ảnh (truyện ngắn, 2016); tái bản dưới dạng ebook, tủ sách TV & BH (2018)

- Đứng Ngẩn Trông Vời, nxb Nhân Ảnh (truyện ngắn, 2018)

- Sợi Vắn, Sợi Dài, nxb Nhân Ảnh (truyện ngắn, 2021)



Trang thơ

## PHAN TÂN HẢI

### VIẾT LỜI NHƯ HUYỀN

*Em đi để lại mây ngàn  
quyện vào chuông mõ, phím đàn nửa đêm  
Thương anh không ngủ giấc thiên  
nụ cười em gửi ngoài hiên cúng dường*

*Em đi phủ lại mùi hương  
ướp làn gió sớm, thơm đường mây trưa  
Thương anh trăm nắng ngàn mưa  
lái đò cổ độ giúp đưa qua bờ.*

*Em đi rơi lạc vào thơ  
quyện vào cổ tích Âu Cơ muôn trùng  
Thương anh ngồi viết không ngừng  
chép câu mật hạnh cúng dường chúng sinh*

*Em đi nghiêng cả mái đình  
lắng nghe sông núi tụng kinh độ người  
Thương anh tịch lặng dáng ngồi  
ngó câu vô tự nụ cười niêm hoa.*

*Em đi son nhạt phấn nhòa  
tiễn đưa muôn kiếp lìa xa muôn phiên  
Thương anh ngồi thức ngày đêm  
niệm ân ba cõi, phước điền mùi hương.*

*Em đi in dấu dậm trường  
vàng trắng soi tỏ con đường cổ xưa  
Thương anh đọc chữ rất mờ  
ghi lời Phật dạy nguyên sơ Niết bàn.*

*Em là vô lượng hoá thân  
không sau, không trước, không gần, không xa  
Thương anh ngồi giữa Ta Bà  
nhìn nghiêng nắng quái biết là Tánh Không.*

*Em là trăng lạc vào gương  
không hư, không thực, không đường chim bay  
Thương anh kinh sách miệt mài  
tìm câu chú giải vết giày tổ sư.*

*Em là muôn triệu kỳ thư  
tu xong quên hết, chữ Như duy còn  
Thương anh ngộ pháp vô ngôn  
không lui, không tới, tịch dương hai bờ.*

*Em là mưa bụi sương mờ  
về nghe anh đọc dòng thơ vô cầu  
Thương anh ngồi thức đêm thâu  
viết lời như huyền dút sâu ngàn năm.*

**Đón giao thừa  
Nhâm Dần 2022**

## MẸ ĐƯA TAY CAO KHẮNG KHIU

Mẹ đi cùng trời cuối đất  
hai tay đưa cao khắng khiu  
đàn con chưa về thàng chạp  
nước mắt mẹ ngập thủy triều.

Mẹ thức khi gà chưa gáy  
chờ con mấy lượt nắng hè  
Khổ để là cái được thấy  
Khổ để là cái được nghe.

Mẹ nghe lưng trời tiếng khóc  
nhớ con bật dấu chim bay  
dặm trường thương con lao nhọc  
biển xa nước mắt ngập đầy.

Mẹ chạy giữa trời nổi gió  
ngỡ con gọi mẹ bến đò  
Khổ để là cái được nhớ  
Khổ để là cái mong chờ.

Mẹ hát lời thơ đau đớn  
nhìn con ly tán mười phương  
gió lay theo chiều mưa sớm  
ngỡ con bè kết qua sông.

Mẹ nghe tử thân sấm sét  
cái này sinh cái kia sinh  
cái này diệt cái kia diệt  
mẹ khóc mẹ gọi thần linh.



Mẹ ngồi nhớ con, mẹ hát  
đứng ngồi mẹ bước trong mơ  
đàn con biến thành chim hạc  
ngút ngàn lạc mẹ Âu Cơ.

Mẹ khóc cho trời mưa lũ  
cho mau hện tới tháng giêng  
Từ bi nguyện mưa tắt lửa  
Yêu thương mở hội tông truyền.

Mẹ ra giữa làng mẹ múa  
triệu thỉnh ngàn năm vua Hùng  
trống đồng mười phương gầm rú  
ngẳng đầu chia biệt trùng dương.

Mẹ trốn mùa xuân nước mắt  
hai tay đưa cao khẩng khiu  
con về chim Hồng chim Lạc  
tóc mẹ đã phai nắng chiều

vọng lời mẹ hát thân chú  
hóa thân con thành mưa lũ  
hóa thân mẹ thành mây trời  
bờ kia tịch lặng không lời.

Tặng nhà thơ Nguyễn Quốc Thái,  
sau khi đọc bài thơ Ngày về mừng tuổi mẹ  
của Nguyễn Quốc Thái.

## MỜI EM VÀO CÕI BẤT SINH

*Em đi pháp hội  
ngó lại kiếp xưa  
tiếng cười qua vội  
khan tiếng gà trưa*

*Em lời kinh hát  
mời khắp chúng sinh  
bước lên bè pháp  
qua bờ tử sinh*

*Dịu dàng nhé, hãy lắng nghe  
những dòng rất lạ  
chỉ vào tâm, sáng rọi như gương*

*Tỉnh giác nhé, hãy nhìn kia  
cảnh hiện trong tâm  
không bóng không hình, tối rồi đi*

*Nơi đây tôi ngồi  
Tôi nói tôi cười  
tôi nhìn tôi ngó  
tôi nghe tôi thở  
hôm qua như mơ  
ngày mai rất lạ*

*cũng không là tôi  
cũng không tôi là*

*Em đi pháp hội  
tôi gặp như mơ  
qua dòng rất vội  
trôi lạc câu thơ*

*Lời kinh em hát  
còn lạnh đôi bờ  
một thời nước mắt  
một thời rất xưa.*



MÊ LỘ

*Phố thị điệp trùng mê lộ  
một thuở em quên lối về  
anh ngồi trăm năm như núi  
nhìn mưa về phố lê thê*

*Khấp trời không nguôi giông bão  
mây về mờ bụi nhớ em  
nắng mưa cũng vào giấc ngủ  
để ngày cũng lạnh như đêm*

*Lá rơi đưa thu về hạ  
anh vờ rằng chưa quen em  
để sống như ngày thơ dại  
như ngày mới gặp hỏi tên*

*Tiếng cười em sao rất lạ  
kiếp xưa vọng lại hồn anh  
như tiếng một thời gương vỡ  
tóc trắng mà ngỡ tóc xanh*

*chân đi bước còn do dự  
em vờ gọi anh nhầm tên  
giấc ngủ còn thơm hương cũ  
màu trắng xanh mắt chưa quen.*

*Chờ em bên sông  
Đứng mãi bên sông này  
bè nặng trên vai  
ngó mãi sang kia bờ  
mờ mịt chân ai*

nắng lạ son môi người  
ngàn kiếp chưa phai  
ngó mãi chưa xa bờ  
tình nặng hai vai

chờ em, chờ em son nhạt môi  
ta lạnh buốt bên sông  
nhìn tâm, nhìn tâm gương lặng trong  
trôi bè pháp thông dong  
đường xưa, đường xưa mây trắng bay  
ai người thấy tâm không

Đứng mãi bên sông chờ  
tà áo năm xưa  
thấy nghiệp xưa bay về  
sạch bụi gương tâm

ngó mãi tâm ai cười  
ngàn dấu chân chìm  
thoát hiện tan mây rồi  
tình lạ trong tim.<sup>1</sup>

*Tuyển tập Thiên ca Hoa Bay Khấp Trời,  
thơ Phan Tấn Hải,  
nhạc Trần Chí Phúc,  
California 2015.*

<sup>1</sup> Xem giới thiệu về tác giả Nguyễn Giác Phan Tấn Hải ở trang 249.



*Huỳnh Ngọc Nga*

## HƯƠNG HOA THÁNG BẢY

**M**á tôi tiễn vợ chồng tôi ra về. Khi chúng tôi vào thang máy má tôi còn vói theo dặn dò:

- Còn vài ngày nữa đến rằm tháng bảy, có đi chơi hè thì cũng lo cúng kiếng dâng hoàng rồi hãy đi ghen con.

Tôi vừa cười vừa trả lời trước khi cửa thang máy đóng lại:

- Dạ, con nhớ mà. Má dặn con lần này là lần thứ ba, thứ tư gì rồi đó.

Đúng ra cũng có lý do nên má tôi mới bận tâm nhắc nhở tôi nhiều lần như vậy. Má tôi cứ nghĩ tôi theo chồng và theo cả phong tục quê chồng nên có thể dễ quên đi gốc rễ của mình, mà gốc rễ của tôi ngoài giòng máu Việt đang luân lưu vận chuyển trong thân, ngoài tiếng Việt tôi chất chiu gìn giữ còn có cả đạo lý phong tục ông bà truyền lại từ đời cổ tổ đến nay. Ngày biết tôi nhận lời ưng anh chàng La-tinh mắt xanh tóc vàng mang tên thánh Antonio làm nơi “thường trú” cho trái tim tôi, má tôi cứ băn khoăn hoài chuyện ngày giỗ, ngày Tết tôi có về lạy bàn thờ ông bà được hay không, sau thấy tôi vẫn nắm “chủ quyền dân tộc” trong tay nên má tôi mạnh dạn nhắc thêm việc cúng rằm, cúng Tết, v.v... Chồng tôi vốn dễ tính, tôn giáo không là bức tường ngăn cách vợ chồng tôi, với chàng thì Chúa hay Phật, Khổng Tử hay Mohamed, Lão Tử hay thần Shiva, tất cả đều là con người xương thịt được chính những con

người xương thịt khác tạo dựng cho “thành danh” nhờ vào đức độ tài năng đặc biệt của họ. Chàng bảo, tôn giáo được sinh ra để dạy thế nhân thương yêu vậy thì tại sao phải tranh chấp, chia rẽ, giận hờn nhau vì chuyện của các đấng vô hình. Thêm vào đó, chàng lại có tinh thần dân chủ bình đẳng, tôn trọng người khác chứ không quan liêu “chồng chúa, vợ tôi” như quan niệm độc đoán của đa số các ông chồng phương Đông nên tôi cũng rất thoải mái trong cuộc sống tâm linh của riêng mình. Tuy vậy, cái tính hời hợt dễ quên ngày tháng của tôi khiến tôi đôi khi bỏ lửng chuyện khói hương. Thêm vào đó, quê hương thứ hai của tôi là miền đất Chúa, những ngày thánh lễ dễ nhớ hơn khi công, tư chức được nghỉ hưởng lương, khi phố phường đèn hoa giăng phủ. Trái lại, những ngày lễ cổ truyền của Việt Nam như Tết, Vu Lan, Thanh Minh... phải giở lịch xem mới nhớ, nên chị em chúng tôi “ủy quyền” hết cho má tôi việc đón đợi thời gian và nhắc nhở chúng tôi việc cúng kiếng. Và bây giờ má tôi đang dặn dò tôi chuyện cúng rằm tháng bảy.

Thời còn ở quê nhà tôi vẫn thích những ngày rằm, nhưng cái thích theo thời gian cũng thay đổi, dù vầng trăng rằm vẫn tròn muôn thuở chẳng đổi thay. Những ngày tuổi nhỏ, tôi thích ngày rằm để được bà Nội phân phát trái cây trên bàn thờ sau khi đã cúng; được má cho ăn món canh kiểng chay bí rợ nấu nước cốt dừa với sa kê, nấm, đậu ngọt ngào; được chạy qua chùa An Phú cạnh nhà bùng đĩa xôi, hưởng trái chuối,... Lớn thêm chút nữa, khi chùa An Phú không còn là ngôi chùa thanh tịnh và Sư Bà trụ trì hiền lành đã mất, những ngày rằm lớn như rằm tháng Giêng, tháng Tư, tháng Bảy tôi thường thông dong đạp xe đến chùa Xá Lợi hay Ân Quang để nghe thuyết giảng hoặc theo Ngoại tôi viếng ngôi chùa nghèo trong hẻm nhỏ miệt Đồng Ông Cộ vùng Gia Định, để vừa ăn ké cơm chay vừa nghe kinh Tịnh độ... Một năm có mười hai tháng, năm nhuận thêm được tháng mười ba, mỗi tháng chỉ duy nhất có một ngày rằm là ngày mười lăm âm lịch, còn gọi là ngày trăng tròn

hay ngày con nước nhảy khỏi bờ. Trong các ngày rằm, tôi “mê” nhất là ngày rằm tháng Bảy, hay nói đúng hơn tôi mê tháng Bảy vì có những ngày lễ hội mang đậm sắc màu dân tộc. Những sắc màu đó như dấu ấn của thời gian, theo vận chuyển nhân sinh lắng sâu vào tiềm thức, rong ruổi cùng tôi khắp mọi nẻo đường đời.

Lễ hội tháng Bảy khởi đầu có ngày mồng bảy, ngày trên nền trời cao đêm đó có vạn vì sao lấp lánh được truyền tụng là lũ chim ô thước nối tiếp nhau thành dải Ngân Hà cho Ngưu Lang và Chức Nữ gặp lại nhau sau một năm dài xa cách, bởi hình phạt của Ngọc Đế dành cho những kẻ vì yêu quên phận sự. Người ta bảo ngày đó đôi vợ chồng Ngâu khóc mừng phút giây hội ngộ, những giọt nước mắt thành mưa rơi xuống trần, mưa Ngâu, mưa cho những đôi tình nhân không tròn duyên kiếp, mưa sụi sùi không luyến vàng trăng.

Mồng bảy đi qua, mười lăm bước tới, chùa chiền rộn rịp, chợ búa tưng bừng mừng lễ hội Vu Lan. Thuở nhỏ, bị ảnh hưởng những đêm hát đình, những giờ nhạc cổ trong radio nên mới lên tám, lên chín tôi đã ghiền những tuồng cải lương, những bài ca vọng cổ. Nhà Nội tôi có một bộ máy hát đĩa đá quay tay, đĩa hát cải lương ngày xưa tuồng tích đàng hoàng, không hát những điệu mang tính chất nhảm nhí như đa số các tuồng cải lương thời nay. Chiều chiều khi cơm nước xong xuôi, bên ngọn măng-xông treo giữa nhà, tôi nằm trên bộ ván gỗ trước hiên nghe cô Chín tôi chạy những bộ đĩa tuồng mà trong đó bộ đĩa Mục Liên Thanh Đề làm tôi suy gẫm nhiều nhất. Những suy gẫm về cái tâm sân hận của bà Thanh Đề khi giết chó làm nhân bánh đem dâng cúng chùa, về sự hiếu thảo của ngài Mục Kiên Liên lặn lội từ dương thế xuống âm cung tìm mẹ nhân mùa xá tội vong nhân, đọc kinh cầu siêu cho mẹ để ngàn đời sau cũng dịp rằm tháng bảy có thêm lễ hội Vu Lan, lễ của hoa hồng trên ve áo những người làm con với



hai sắc hồng, trắng vinh danh tình yêu thương giữa mẹ cha và con cái, hoa trắng nhớ ghi công ơn đấng sinh thành đã mất, hoa đỏ hạnh phúc mừng thọ bậc từ ân.

Lễ xá tội vong nhân và Vu Lan khởi đầu từ ngày rằm và kéo dài đến hết tháng bảy âm lịch. Ngày chính của mùa hội là ngày rằm, hôm đó chùa chiền khởi sắc, chuông mõ vọng vang, khách thập phương tấp nập, khói hương bay nghi ngút chào đón buổi giao hòa giữa trần thế với âm cung. Người miền Bắc gọi là mùa cúng vong, người miền Nam kêu là mùa cúng cô hồn, tức cúng những người chết oan khiên không siêu thoát hay những người chết chẳng có thân nhân cúng tế, giỗ quẩy, cầu siêu.

Suốt tròn nửa tháng bảy, những nhà theo đạo Phật và đạo Ông Bà muốn cúng vong ngày nào cũng được, song song với cúng kiến thì đây cũng là mùa bố thí, phóng sanh làm lành. Theo thói tục mang chút dị đoan thì những nhà buôn bán thường cúng lớn để cầu được may mắn trong việc làm ăn. Lễ vật cúng kiến rất đa dạng, đủ mâm, đủ món, chay mặn tùy nhà, nhưng có hai loại bánh gọi là “bánh cúng, bánh cấp” làm với đậu, nếp, dừa, gói bằng lá dứa gai được coi như phẩm vật quan trọng cho các buổi lễ này. Khi cúng xong, gia chủ thường phân phát một phần cho lối xóm hay trẻ con nên nhà nào có buổi cúng như vậy con nít thường tụ hội trước cửa để chờ được ban phát phẩm vật hay gọi nôm na là được “giặt giàn”, lúc đó người ta lại ví von đám trẻ một cách vô tội vạ là đám “cô hồn sống”, có lẽ vì danh từ này không thanh lịch lắm nên lúc chị em tôi còn nhỏ má tôi cấm không cho đứa nào ra khỏi cổng để đi “giặt giàn” nhà lối xóm.

Dù được đi “giặt giàn” hay không tôi cũng rất nôn nao chờ mùa cúng cô hồn, không phải vì cảm nhận sự thiêng liêng của nó vì lúc đó tôi còn nhỏ quá, mà chỉ thích thấy sự nhộn nhịp của mấy ngày này là đủ vui rồi. Nhộn nhịp nhất khi qua chùa An Phú coi khách thập phương phóng sanh

chim, cá. Thuở ấy thấy vui nhưng bây giờ nghĩ lại tôi cho đó là mùa đại nạn của những con vật nhỏ bé kia vì trước mùa khai hội chúng đã bị các tay buôn thú đi săn lùng bắt để bán cho khách thập phương, những kẻ từ tâm mà vô tình hóa ra thành đồng phạm trong việc săn lùng đó.

Sự nhộn nhịp còn được gia tăng nhiều hơn khi gần như ngày nào trong suốt mùa rằm này lối xóm chung quanh cứ luân phiên biếu xén vật cúng, mời mọc tiệc tùng liên miên. Nhà tôi, cứ đúng rằm tháng Bảy, dù không giàu có gì nhưng ba tôi luôn mua hai, ba bao gạo lớn để phân phát cho những người gia cảnh thiếu thốn trong xóm. Má tôi thì lo nấu nướng để cúng cô hồn. Cúng xong má tôi phân chia thức ăn cho chị em chúng tôi đem biếu đáp lễ lối xóm và phân chia cho đám trẻ đứng chầu chực ngoài cổng, sau cùng thì người trong nhà mới được hưởng. Những hình thức đó đối với đời thường vừa tạo thân tình lối xóm, vừa gieo vào lòng trẻ nhỏ chúng tôi tính hạnh bố thí, từ bi; đối với đời sống tâm linh thì đó là sự thủy chung sau trước của con người, của người sống hoài niệm kẻ chết, nhất là những kẻ chết oan khiên, vất vưởng linh hồn.

Cuốn xoáy định mệnh thay đổi dòng đời, chúng tôi rời quê hương bằng những bước chân vướng víu phía sau, bằng ngại ngại mắt nhìn phía trước. Qua bao thăng trầm bon chen đời cơm áo xứ người, may mắn chúng tôi có được nhờ còn má tôi kề cận để vẫn có những quần tụ cùng nhau bên khói hương ngày Tết, mâm cơm ngày giỗ, lễ hội ngày rằm, ngày Phật đản... Cây nào trái nấy, tôi dù ra riêng cũng giữ các ngày cúng lễ như nhà má tôi và cúng “cô hồn” vẫn là ngày làm tôi băng khuâng nhớ nhất.

Tôi ở chung cư, hàng xóm cách nhau bằng những tầng lầu, những cửa ngăn, chuông nhấn. Ngày cúng nơi đây không có lảng giềng đồng điệu, đồng cảnh để mời mọc chén chú, chén anh, thiếu “bánh cúng, bánh cấp” cho lũ trẻ bên ngoài rào chò “giặt giàn” chia bánh. Tôi làm đầy đủ cơm,

canh, món xào, món mặn, làm thêm ổ bánh ngọt, vò thêm đĩa xôi, cuốn thêm đĩa bì, tất cả đều nấu chay vì tôi nghĩ như thế vừa đỡ nghiệp sát sanh lại tránh cho vong người chết khỏi phải chịu vạ lây, sớm thoát cảnh trầm luân nặng nề. Tôi thêm vài chung trà, một đĩa trái cây, một bình hoa tươi rồi nhang, đèn, hương khói bày biện trên bàn giữa nhà.

Khi cúng vong, tôi luôn mở rộng cửa chứ không khép kín như lúc bình thường, chờ cúng tàn hết nhang tôi mới đóng cửa lại. Năm ngoái, khi cúng xong tự dưng tôi nảy ý định đem thức ăn và bánh trái biếu hai nhà hàng xóm cùng tầng với gia đình tôi, gia đình ông bà Scalenghe và bà góa phụ Scuto. Thường tôi vẫn hay biếu xén hai nhà này trong dịp Giáng sinh và Phục sinh và họ cũng đáp lễ chúng tôi bằng những món quà truyền thống của xứ sở họ, những lần qua lại như thế, cửa ba nhà cùng mở và tôi như thấy lại thân tình láng giềng của quê hương ngày nào.

Hôm đó thấy tôi lễ mễ đem các món ăn Việt Nam cúng Rằm tháng bảy sang biếu họ ngoài lịch thường niên, họ ngạc nhiên hỏi lý do và tôi đã tận tình giải thích, khi biết ý nghĩa của ngày Vu Lan và cũng là ngày xá tội vong nhân, họ gật gù thích thú lẫn ngợi khen những nét hay, ý đẹp của mùa Rằm tháng bảy phương Đông chúng ta rất nhiều. Tôi còn nhớ vẻ hóm hỉnh của ông Scalenghe khi ông hỏi tôi:

- Thế ngày xá tội vong nhân có phân chia phe phái chính trị như đời sống hiện tại của chúng ta không? Bà đừng quên tôi là cựu *partigiano* đấy nhé, tôi không muốn các tên lính phát xít đã chết hưởng phần cúng và lời cầu nguyện của chúng ta đâu.

Tôi ngẩn người khi nghe ông hỏi và sực nhớ đến tình trạng tả, hữu căng thẳng của nước Ý xinh đẹp này. Hơn nửa thế kỷ rồi chính trường nơi đây vẫn luôn sôi sục trong những mùa tranh cử giữa hậu duệ của Mussolini và cháu con những người chống phát xít, dù Ý là quốc gia thống nhất nhưng họ vẫn găm gờ nhau qua các cuộc biểu tình

phe phái. Tôi cũng không nhớ mỗi lần cúng vong mình có phân biệt phe phái những oan hồn của quê hương tôi hay không. Tôi chỉ biết tôi thật lòng mong hòa bình thương yêu cho cõi sống và thanh an, giải thoát cho cõi chết mà thôi.

Đức Phật đã không hận thù Đê-bà-đạt-đa dù ông này đã trăm phương ngàn kế hại ngài. Phật đã dạy câu nhân quả là nguyên do của chữ nghiệp căn thì thù oán chi cho vòng vay trả không bao giờ tan biến. Trong cõi sống, người ta phân chia đủ mọi thứ hạng, định vị bằng mọi danh từ để sinh ra bao oan trái đời thường, thì ít ra trong cõi chết tôi cũng mong tất cả được bình vị như nhau, cho dù người sống vẫn tiếp tục tranh cãi về nơi đó bằng hai cõi giới của thưởng, phạt với âm cung và thượng giới.

Câu hỏi của ông Scalenghe, một người Công giáo, nghe chừng như đùa giỡn nhưng tôi bỗng chạnh lòng. Ngập ngừng suy nghĩ đôi chút, tôi cũng nói với giọng điệu nửa đùa, nửa thật:

- Trời ơi, nếu vậy thì bên kia cõi thế họ lại đánh nhau nữa rồi.

Bà Scuto lộm khộm tựa cửa nhà mình nói sang, giọng lấp lấp bởi hai hàm răng không còn đủ:

- Thôi đi, quỷ tha ma bắt cái nhà ông Scalenghe này, không tôn giáo tốt lành nào dạy chúng ta chuyện phân chia, thù oán cả, cho dù ở cõi thế gian hay cõi địa ngục gì cũng vậy. Phải biết thương yêu và tha thứ, Chúa đã dạy chúng ta như thế, ông quên rồi sao?

Quay sang tôi lúc đó hai tay còn mang mâm quả tặng họ, bà hỏi:

- Phần của tôi đây à. Tôi cảm ơn cháu nhé, tôi sẽ kêu các con tôi mua hoa hồng cho tôi và cho chúng nó. Cháu có biết là tôi rất yêu hoa hồng không? Lạy trời cho các con tôi cài mãi hoa hồng đỏ trên ve áo chúng.

Bây giờ một năm đã trôi qua, ngày Vu Lan, mùa xá vong sắp đến, trên xe từ nhà má tôi về tôi nói với chồng tôi:

- Ngày mai anh chở em đi chợ mua sắm hoa quả, thực phẩm để em nấu nướng cúng rằm tháng bảy nhen.

Chồng tôi vui vẻ gật đầu và nói:

- Rằm đến rồi à. May quá...

Tôi ngạc nhiên hỏi chàng:

- May cái gì hả anh?

- Em không nhớ là anh mới mua cái viễn vọng kính để xem thiên văn sao? May vì đúng dịp trăng sáng sẽ dễ nhìn trời quan sát hơn. Hy vọng trời không mưa.

Tôi cũng cười vui theo niềm vui của chồng, tôi cũng mong trời không mưa cho trăng sáng rọi soi cõi trần, xé màn đêm tối âm để hoa hồng khoe sắc cả trong đêm, chung lời kính sám hối xá tội vong nhân lẫn trong hương trầm mùa lễ quyện vấn thành mây giao hòa, tỏa rạng lòng người dương thế và nhẹ hồn những người đã chết oan khiên.

*Huyền Ngọc Nga*

*Torino, Italia*

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

**Huyền Ngọc Nga**



- Ngày sinh: 08.03.1949
- Nguyên quán: Saigon
- Cựu nữ sinh Gia Long niên khoá 1962-1969
- Đã lập gia đình và hiện cư trú tại Ý
- Từng cộng tác với các báo:
- Trong nước: Tuổi Trẻ, Phụ Nữ, Thanh Niên
- Hải ngoại: Hợp Lưu, Đất Việt, Tân Thế Kỷ, Viên Giác, Mekong, Ego Sicilia

### Giải thưởng:

- Hạng nhì giải Lingua Madre của Ý năm 2006 (Nel Regno della Dea Sfortunata)
- Giải khuyến khích báo Tuổi Trẻ năm 2005 (Bên kia cầu chữ Y)
- Giải khuyến khích báo Mạch sống online (Chuông đêm Giáng sinh)

### Sách đã xuất bản:

- Những cây Bút Nữ 1 (in chung với nhóm Bút Nữ Viên Giác tại Đức)
- Những cây Bút Nữ 2 (in chung với nhóm Bút Nữ Viên Giác tại Đức)
- Bên Kia cầu chữ Y (in năm 2017 tại Saigon, nxb Tổng hợp)

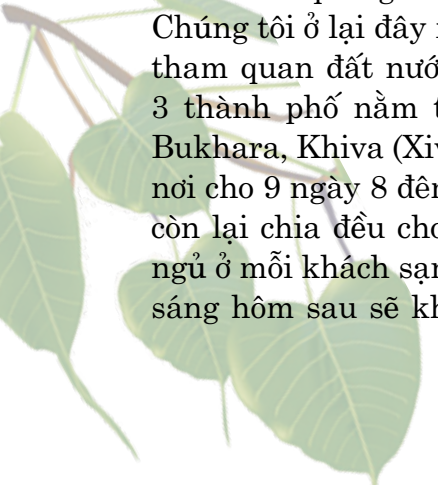




*Lương Nguyên Hiền*

## **Uzbekistan, con đường tơ lụa đầy huyền thoại**

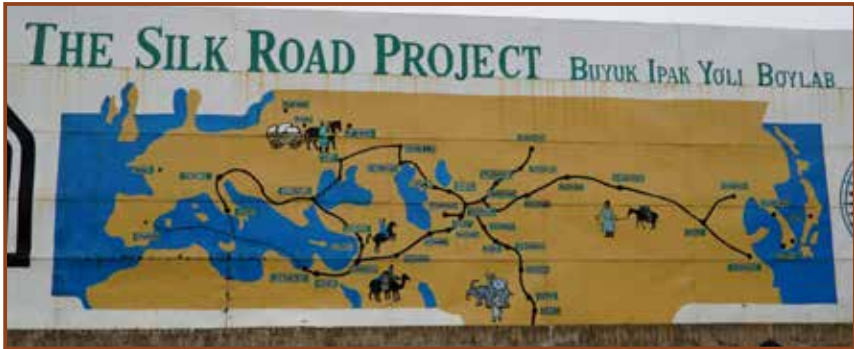
**T**ôi đáp xuống phi trường quốc tế Tashkent, thủ đô đất nước Uzbekistan, vào một buổi sáng khá lạnh, trời đã bắt đầu chuyển sang đông. Không một gợn mây, bầu trời trong xanh và cái mát lạnh của ban mai theo cơn gió thổi từ sa mạc ập vào mặt, làm tôi tỉnh ngủ sau hơn 5 tiếng đồng hồ ngồi trên máy bay. Anh hướng dẫn viên người Uzbekistan đứng đón chúng tôi tại phi trường, mở lời chào du khách bằng tiếng Ả Rập “*Assalamu alaikum*” (Bình an ở cùng bạn). Anh tự giới thiệu tên là Dillshod. Anh nói tiếng Đức rất thông thạo mặc dù chưa một lần qua Đức.



Sau khi xe bus chạy một vòng để du khách ngắm thủ đô Tashkent, chúng tôi được chở tới Hotel Uzbekistan, một khách sạn khá lớn mang dấu ấn kiến trúc thời Liên Xô, nằm trước quảng trường Amir Timur, trung tâm thành phố. Chúng tôi ở lại đây một đêm để sáng hôm sau lên đường đi tham quan đất nước này. Theo chương trình, tôi sẽ thăm 3 thành phố nằm trên con đường tơ lụa là Samarkand, Bukhara, Khiva (Xiva) cộng thêm thủ đô Tashkent nữa là 4 nơi cho 9 ngày 8 đêm. Riêng ở Tashkent mất 3 đêm, 5 đêm còn lại chia đều cho 3 thành phố. Có nghĩa là tôi sẽ được ngủ ở mỗi khách sạn một đêm và nhiều lắm là hai đêm, rồi sáng hôm sau sẽ khăn gói lên đường tới thành phố khác,



cái kiêu sáng thức dậy không biết tối nay mình sẽ được ngủ ở đâu. Thôi thì cũng đành, cái nào thì cũng có cái giá của nó, muốn xem hoa phải cỡi ngựa, muốn đi xa phải chịu khó ngồi xe bus. Nhưng cũng may là kỳ này, tôi không phải hoàn toàn ngồi xe bus mà còn được thưởng thức xe lửa tốc hành từ Tashkent đến Samarkand, rồi lại bay từ phi trường Urgench về lại Tashkent. Lý do rất đơn giản, Uzbekistan đất rộng dân thưa, có 33 triệu dân trên diện tích 448.978 km<sup>2</sup> (Việt Nam 331.699 km<sup>2</sup> với gần trăm triệu dân), nên từ thành phố này đến thành phố khác khá xa, nhiều khi cách nhau cả một sa mạc rộng mênh mông bát ngát.



**Bản đồ con đường tơ lụa ở thành phố Khiva (Ảnh tác giả)**

## Uzbekistan, con đường tơ lụa

Nói đến con đường tơ lụa là nói đến những câu chuyện truyền thuyết mang tính chất phiêu lưu, huyền bí mà nhiều khi còn đậm nét hoang đường. Ngay khi còn ở quê nhà, tôi đã thích thú đọc truyện cổ tích “Nghìn lẻ một đêm” của nước Iran (Ba Tư), truyện thần thoại “Tây Du Ký” của Trung Hoa, truyện phiêu lưu mạo hiểm “Marco Polo du ký” của Ý,... Truyện “Nghìn lẻ một đêm” kể về một người con gái xinh đẹp, thông minh được tiến cung làm vợ vua một đêm. Sáng hôm sau như tất cả các cô gái khác, cô sẽ bị chém đầu. Để cứu mình, cô gái tìm cách kể chuyện cho vua nghe. Những câu chuyện thật hấp dẫn và lôi cuốn nhưng

không bao giờ chấm dứt, chuyện này nối tiếp chuyện kia, mỗi đêm một câu chuyện khác nhau. Nhà vua vì mê nghe kể chuyện, đành phải chờ đến tối hôm sau, nhờ đó cô gái đã thoát chết. Những chuyện được kể trong “Nghìn lẻ một đêm” phần đông có tính chất dân gian được thâm lượm từ các nước nằm rải rác trên con đường tơ lụa.

Đến bộ truyện “Tây Du Ký” gồm những câu chuyện thần thoại của Ngô Thừa Ân, nhà văn Trung Quốc ở thế kỷ 16, đã tiểu thuyết hóa một nhân vật có thật là vị cao tăng Đường Huyền Trang, sống ở thế kỷ 7. Vị cao tăng này đã đi từ kinh đô Trường An lần theo con đường tơ lụa để vào Tây Trúc (Ấn Độ) thỉnh kinh Phật, với 3 đệ tử là con khỉ đá Tôn Ngộ Không tượng trưng cho lý trí, con heo Trư Bát Giới cho tham lam, dục vọng và Sa Tăng mặt xám đen cho sự nhẫn nại, cần cù. Nhân vật thần thông Tôn Ngộ Không, tự phong là Tề thiên Đại thánh, được Ngô Thừa Ân phỏng theo Thần khỉ Hanuman trong bộ sử thi cổ đại Ấn Độ Ramayana và Mahabharata.

Truyện phiêu lưu mạo hiểm “Marco Polo du ký” viết về một người Ý tên là Marco Polo vào thế kỷ thứ 14 đã sử dụng con đường tơ lụa để vào Trung Quốc và đã được tiếp kiến Hốt Tất Liệt (Kublai Khan), đại hãn của đế quốc Mông Cổ, sau này lập nên nhà Nguyên ở Trung Quốc với miếu hiệu là Nguyên Thế Tổ. Tương truyền là món mì (Spaghetti) của Ý do Marco Polo mang về từ Trung Quốc.

Và gần đây, trong truyện kiếm hiệp “Ỗ Thiên Đồ Long Ký” của Kim Dung. Có một cô gái tên là Tiểu Chiêu, gốc người Ba Tư (Iran), rất xinh đẹp, hiền dịu, thông minh nhưng lại mang số phận đau buồn. Tiểu Chiêu rất yêu Trương Vô Kỵ, chỉ muốn nguyện suốt đời làm “oshin” cho Vô Kỵ. Nhưng cuối cùng vì mẹ, Kim Hoa Bà bà, cô phải hy sinh tình yêu để làm thánh nữ của Tổng đàn Minh giáo Ba Tư. Kim Dung đã viết rằng Tiểu Chiêu đi bằng con đường tơ lụa từ Ba Tư đến Trung Hoa và sau này trở về lại Ba Tư cũng qua con đường đó.



**Quảng trường Amir Timur ở thủ đô Tashkent (Ảnh tác giả)**

Những câu chuyện hoang đường đầy thú vị và lôi cuốn ở trên đã gọi trí tò mò trong tôi và tôi đã phải tự hứa với mình sẽ có một ngày tới tận nơi, nhìn tận mắt con đường huyền thoại đó. Năm nay, một dịp may đã đến, một người quen rủ đi chung, tôi đồng ý liền và quyết định chọn nơi mình tới là Uzbekistan. Lý do đơn giản, Uzbekistan là ngã ba của con đường tơ lụa. Muốn đi từ Á qua Âu hay từ Âu về Á đều phải đi qua vùng đất này. Nhìn vào bản đồ to lớn được đặt ở thành phố Khiva (Xiva), ta sẽ thấy có 2 con đường, một đi từ Thượng Hải (Trung Quốc) và hai đi từ thành phố Delhi (Ấn Độ). Cả hai đường đều chạy qua Uzbekistan để tới thành phố Rome (La Mã nước Ý) hay tới hải cảng Alexandra (Ai Cập) và từ đó đi thuyền tới châu Âu. Uzbekistan có một vị trí rất quan trọng về kinh tế, chính trị và quân sự bởi là trung tâm của vùng Trung Á và là một quốc gia duy nhất có chung biên giới với năm quốc gia còn lại ở Trung Á là: Kazakhstan, Kyrgyzstan, Tajikistan, Afghanistan và Turkmenistan. Cũng do đó,

Uzbekistan thường xuyên bị các đế quốc dòm ngó và liên tục bị xâm chiếm, bởi ai làm chủ được Uzbekistan, người đó sẽ nắm được huyết mạch của con đường tơ lụa. Ở thế kỷ thứ 4 trước Công Nguyên (TCN), Uzbekistan bị Alexander Đại đế của Macedonia mang quân qua chinh phục. Sau đó bị đế chế Iran cai trị trong nhiều thế kỷ. Thế kỷ thứ 8 sau Công Nguyên, Uzbekistan lại bị người Ả Rập xâm chiếm và họ đã mang đạo Hồi vào đây truyền bá. Đến thế kỷ thứ 13 bị quân Mông Cổ của Thành Cát Tư Hãn (Dschingis Khan) chinh phục. Thế kỷ thứ 14, Timur (Thiếp Mộc Nhi), còn gọi là Tamerlane, nổi lên chống lại Mông Cổ và xây dựng đế chế Timur. Sau khi chinh phục các nước Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ, Iran, Irak,... đế chế Timur trở lên rộng lớn như chưa bao giờ từng có, bao gồm Trung Á, Iran, Mông Cổ, đông Trung Quốc và bắc Ấn Độ. Đến cuối thế kỷ thứ 19, vật đổi sao rời, Uzbekistan bị thôn tính và rồi bị sáp nhập vào nước Nga. Năm 1991, sau Liên bang Xô viết tan rã, Uzbekistan mới dành được độc lập cho đến nay.

Con đường tơ lụa như tên của nó, khởi đầu từ nghề ươm tơ dệt lụa nhưng sau dần dần biến thành buôn tơ bán lụa. Nhiều tài liệu cho rằng nhà địa lý học người Đức Ferdinand von Richthofen đã khai sinh ra cái tên bằng tiếng Đức “Seidenstraße” (Con đường tơ lụa),<sup>1</sup> sau khi ông xuất bản hàng loạt các tài liệu viết về con đường thương mại cổ xưa này vào giữa thế kỷ 19. Cách đây khoảng 4.000 năm, thời Hoàng Đế, người Trung Quốc đã biết trồng dâu, nuôi tằm, kéo tơ và dệt lụa. Các vua chúa, lớp quý tộc đặc biệt là ở Rome rất thích loại tơ lụa của Trung Quốc. Theo tương truyền, Nữ hoàng Ai Cập Cleopatra chỉ mặc một thứ áo bằng lụa. Lụa trở thành món xa xỉ phẩm chỉ dành riêng cho các vua chúa hay giới thượng lưu đài các. Có thời kỳ lụa đã là một thứ tiền tệ trên con đường này, thương nhân phải mang vàng lên cân để đổi lấy lụa, cứ một cân vàng là

<sup>1</sup> Theo Wikipedia “Con đường tơ lụa”.

một cân lụa. Thú hàng đắt tiền này, không phải ai cũng có thể mua được, ngay cả một số vua chúa cũng không dám mua lụa để tặng cho các ái thiếp của mình. Con đường tơ lụa được xây dựng vào khoảng thế kỷ thứ 2 TCN, có tính cách nhiều về quân sự hơn về kinh tế. Nhưng vì mối lợi về buôn bán tơ lụa quá lớn, các thương gia Trung Quốc đã đổ xô mang lụa từ các tỉnh Phúc Châu, Hàng Châu, Bắc Kinh vượt qua những sa mạc khô cháy bao la, những con đường dài ngoằn ngoèo vô tận ở Mông Cổ, Ấn Độ, Trung Á, Iran, Irac, Thổ Nhĩ Kỳ, Hy Lạp,... để vào châu Âu và trạm cuối là thành phố Rome. Thương nhân mang lụa tới châu Âu và mang về Trung Quốc những thổ sản hiếm quý như đồ gia vị, đồ đá quý, đồ dùng bằng kim loại,... Con đường tơ lụa trở nên tấp lập, các thương nhân đi thành từng đoàn, sử dụng lạc đà làm phương tiện chuyên chở, nhiều đoạn đường họ cần phải có bảo kê đi theo bảo vệ và dẫn đường. Cứ khoảng 50 km lại có một trạm gọi là Caravanseraï.



Một Caravanseraï ở sa mạc (Ảnh tác giả)

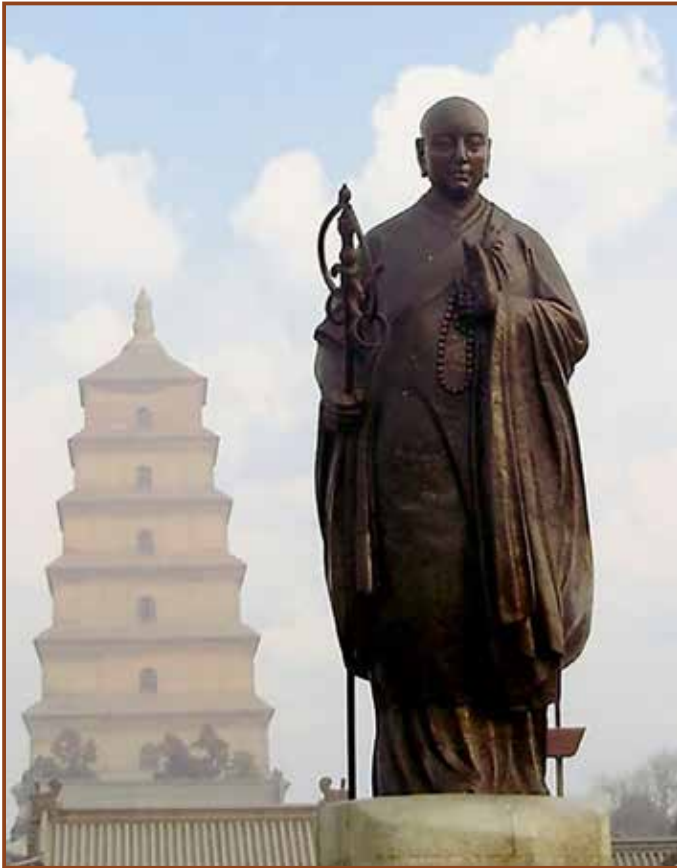
Caravanseraï là một quán trọ lớn với tường bao quanh vững chắc để bảo vệ lữ hành ngủ lại đêm và cũng là nơi trao đổi hàng hóa, bởi vì ít thương nhân nào đi hết đoạn đường tơ lụa. Anh Dillshod cho biết con đường tơ lụa dài ước chừng khoảng 7.000 km và người lữ hành thuở ấy cần một thời gian khoảng 6 đến 7 năm để đi hết đoạn đường này. Đây cũng là lý do chính làm giá lụa đắt như vàng. Con đường tơ lụa không dừng lại ở chỗ buôn bán lụa và trao đổi hàng hóa, nó đã vượt qua phạm vi kinh tế, thương mại để trở thành gạch nối chính trị, văn hóa, nghệ thuật, tôn giáo, đời sống sinh hoạt giữa phương Đông và phương Tây thời cổ đại. Con đường tơ lụa đã tạo nên động lực thúc đẩy nền văn minh nhân loại phát triển không ngừng trong thời kỳ này. Con đường huyền thoại này bị tan rã vào thế kỷ 15, tồn tại được khoảng 17 thế kỷ. Có nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân chính là chiến tranh liên tục, thuế má cao, cướp bóc nhiều và quan trọng hơn hết là con đường tơ lụa trên biển ra đời. Những đoàn thuyền to lớn dần dần thay thế cho đoàn lạc đà đi trong sa mạc. Việt Nam cũng nằm trên con đường tơ lụa trên biển đó.

## **Con đường thịnh kinh của Đường Huyền Trang**

Nói đến con đường tơ lụa không thể không nói đến con đường thịnh kinh của ngài Huyền Trang đời Đường, thường được gọi là Đường Huyền Trang, khởi đi từ kinh đô Trường An cho tới Tây Trúc (Ấn Độ). Đường Huyền Trang (595-664)<sup>1</sup> là vị cao tăng Trung Quốc, tên thật là Trần Huy đi tu từ khi còn nhỏ. Ngài còn có tên là Đường Tăng hay Đường Tam Tạng. Đường Tăng là chức do vua Đường phong cho và Tam Tạng là một danh hiệu đặc biệt dành cho những vị cao tăng tinh thông Tam tạng (Tipitaka), là ba phần cốt tủy của kinh sách đạo Phật: Kinh Tạng (Sutra), Luật Tạng (Vinaya), Luận Tạng (Abhidharma). Đường Huyền Trang

<sup>1</sup> Đại Đường Tây Vực Ký, Đường Huyền Trang, HT. Thích Như Điển dịch

là một trong bốn dịch giả lớn chuyên dịch kinh sách Phật giáo. Sự nghiệp về dịch thuật của Ngài thật lớn lao với 75 bộ kinh Phật gồm 1.335 quyển với hơn 1.330 vạn chữ được dịch phần lớn từ chữ Phạn ra chữ Hán. Ngoài ra Đường Huyền Trang còn để lại một tập sử liệu rất đặc sắc là bộ “Đại đường tây vức ký” gồm 12 quyển. Trong bộ bút ký này Đường Huyền Trang đã kể lại rất tỉ mỉ về địa lý, lịch sử, xã hội, tập quán, tình hình Phật Giáo của 110 nước lớn nhỏ mà ngài đã đi qua. Đây là một sử liệu rất quan trọng về các nước ở Trung Á và Ấn Độ thời cổ xưa và là một kim chỉ nam cho các lữ hành, thương nhân đi từ Trung Quốc tới Ấn Độ.



**Tượng Đường Huyền Trang ở Tháp Đại Nhạn thuộc tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc (Ảnh Internet)**

Năm 628, Đường Huyền Trang một mình một bóng, cô thân chích ảnh, cuỡi ngựa quyết tâm lần theo con đường tơ lụa đi về Tây phương để tìm thỉnh kinh Phật nguyên bản. Ngài đi trên năm vạn dặm đường, trải qua bao nhiêu hiểm nguy, vượt qua bao nhiêu ngọn núi cao, băng qua bao nhiêu sông dài, lên thác xuống ghềnh, nhịn đói nhịn khát, qua những sa mạc nắng chói chan, không một tàn cây, không một bóng người, nhiều khi tưởng đã chôn thân nơi đất lạ. Cuộc hành trình kéo dài hơn hai năm trời, vượt qua Mông Cổ, Tây Vực (Tân Cương), Thổ Nhĩ Kỳ, Afghanistan,... mới tới được đất Phật (Ấn Độ). Đi đến đâu, Ngài cũng tìm cách thuyết giảng Phật Pháp, nhờ vậy Phật giáo ở Trung Á đã có cơ hội phát triển thêm rộng rãi.

Đạo Phật du nhập vào Trung Á cách đây trên 2 ngàn năm. Các nhà sư Ấn Độ thường đi theo các thương gia để tới Trung Á qua con đường tơ lụa. Đến thời Ashoka (A-Dục Vương) ở thế kỷ thứ 3 TCN, nhờ vị vua Ấn Độ kiệt xuất này Phật giáo đã trở nên hưng thịnh. Một số trung tâm Phật giáo dần dần xuất hiện trên con đường tơ lụa, ở Trung Á như ở thành phố Bamiyan thuộc Afghanistan, thành phố Termez thuộc Uzbekistan và ở Trung Quốc như tỉnh Cam Túc (Thạch động Đôn Hoàng). Mới đây rất nhiều Phật tích đã được phát hiện ở Termez và thành phố này đã trở thành thánh địa của Phật giáo để cho Phật tử tới chiêm ngưỡng. Từ những trung tâm đó, Phật giáo đi vào Tây Tạng, Mông Cổ và Trung Quốc. Khi đến thung lũng Bamiyan thuộc Afghanistan, Đường Huyền Trang có viết về 2 bức tượng Phật được khắc vào núi đá. Hai bức tượng này được tạo khoảng thế kỷ thứ 6 và được coi là cao nhất thế giới, một tượng lớn là tượng Phật hóa thân cao 53 mét, một tượng nhỏ hơn là tượng Phật Thích Ca cao 38 mét. Rất tiếc là cả hai bức tượng đã bị bọn cuồng tín phá hủy vào năm 2008. Hiện nay, UNESCO đang tìm cách xây dựng lại 2 bức tượng trên. Trong sách của Đường Huyền Trang có viết đến tượng Phật thứ ba, tượng Phật nằm nhập Niết



Bàn. Đến nay mặc dù có rất nhiều nỗ lực tìm kiếm nhưng chưa thành công. Người ta hy vọng là tượng Phật thứ ba này còn tồn tại và đang bị chôn vùi dưới lòng cát chứ không phải bị phá hủy bởi thời gian hay chiến tranh.

Tới Ấn Độ, Đường Huyền Trang tìm đến Phật học viện Nalanda để học tập kinh kệ, được Giới Hiền đại sư, một vị cao tăng thuở đó, nhận làm đệ tử. Sau mấy năm trời tu học, Ngài xin trở về Trung Quốc mang theo 657 bộ kinh. Ngài đi như vậy tổng cộng là 17 năm trời, từ một chàng thanh niên 33 tuổi và về đến kinh đô Trường An lúc trung niên 50 tuổi. Thời gian còn lại, Ngài cống hiến trọn đời mình cho việc dịch kinh và nghiên cứu về Phật giáo. Đường Huyền Trang mất năm 664, để lại cho hậu thế một gia tài kinh sách đồ sộ. Một phần cũng nhờ công đức của Ngài, Phật giáo đời Đường đã trở nên cực thịnh và được nâng lên thành Quốc giáo. Và cũng nhờ Ngài mà một số bộ kinh Phật mang theo về Trung Quốc còn tồn tại đến ngày hôm nay, sau khi học viện Nalanda bị vua Aiback gốc Hồi giáo phá hủy vào năm 1197 cùng với tất cả các kinh sách và tu sĩ.

## **Samarkand, cố đô huyền bí**

Tôi tới Samarkand sau 3 tiếng đồng hồ ngồi xe lửa. Samarkand cách thủ đô Tashkent khoảng 350 km. Samarkand có nghĩa là “thành phố đá”, là trung tâm giao thương của con đường tơ lụa, nơi gặp gỡ của hai nền văn minh phương Đông và phương Tây. Samarkand được nổi tiếng là một trong những thành phố đẹp nhất thế giới, không kém gì so với Paris, New York, Tokio,... và mang danh là “Tám gương soi của thế giới”,<sup>1</sup> bởi vì nơi đây có một nền văn hóa rất đa dạng, đa chủng và mang nhiều nét của Nga, Ấn Độ, Trung Hoa,... Với 2750 năm lịch sử, Samarkand có một chiều dày văn minh lâu đời tuy không

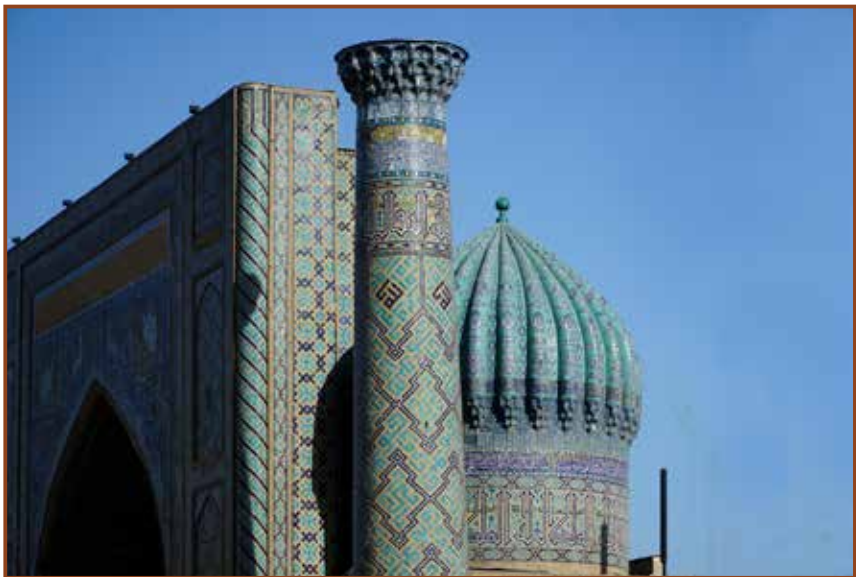
---

<sup>1</sup> Zeit Online, “Uzbekistan: Samarkand, der Spiegel der Welt“, Benjamin Dürr.

bằng Babylon nhưng không thua gì Rome hay Athen. Năm 2001, Samarkand được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa thế giới.



**Quảng trường Registan về đêm**



**Tháp Minaret (Ảnh tác giả)**

Thành phố Samarkand đã từng bị phá đi xây lại bao nhiêu lần, theo vận nước nổi trôi. Khi xưa, Alexander Đại Đế và Thành Cát Tư Hãn (Dschingis Khan) đã từng mang quân chinh chiến tới đây. Vó ngựa quân Mông Cổ đến đâu, để lại chết chóc, hoang tàn đến đó và biết bao nhiêu đền đài đã bị chiến tranh tiêu hủy. Đến thế kỷ 14, Samarkand mới được phục hồi. Vua Tamerlane đánh đuổi được quân Mông Cổ, gây dựng đế chế Timur và chọn Samarkand làm kinh đô. Tuy vua Tamerlane được người dân Uzbekistan coi như một đại anh hùng, nhưng lại là một trong những vị vua tàn bạo nhất châu Á. Điều đặc biệt ở Tamerlane, ông rất say mê nghệ thuật, đã để lại một di sản văn hóa khổng lồ cho nhân loại. Mỗi lần xua quân xâm chiếm nước khác, Tamerlane đều bắt các nghệ nhân làm nô lệ, cướp của cải, lấy châu báu mang về xây dựng kinh đô của mình. Sarmakand dưới thời Tamerlane đã trở thành một trung tâm văn hóa, nghệ thuật, tôn giáo và chính trị ở châu Á. Tamerlane cho xây rất nhiều những công trình vĩ đại như đền thờ Hồi giáo, Madrasa (học viện Hồi giáo), lăng tẩm. Quảng trường Registan, ngôi đền Bibi Khanym, lăng Gur-Emir là những điển hình cho nền kiến trúc đặc thù của thời đại Timur.

Được chở tới quảng trường Registan vào một buổi trưa nắng ráo, tôi chợt bất ngờ đứng trước cái đẹp và cái vĩ đại của nó. Registan là một trong những quảng trường lớn nhất thế giới. Ở giữa quảng trường là ba tòa nhà Madrasa nguy nga tráng lệ, bên cạnh là những tháp Minaret cao sừng sững được điểm thêm những nhà mái vòm xanh nổi bật lên giữa bầu trời trong vắt. Những công hình cung được lát bởi những gạch men với những hoa văn được chạm khắc rất công phu, sắc sảo nhưng sống động. Sự hài hòa giữa màu sắc cổ kính xa xưa, lối kiến trúc Hồi giáo thời Trung cổ và sự tỉ mỉ, kỹ lưỡng trong lối trang trí đã tạo nên một dáng uy nghi nhưng không khép kín của công trình kiến trúc, mà tôi chưa bao giờ thấy trên những quốc gia khác tôi đã đi qua.

Ngôi đền Bibi Khanym cũng là nơi để đến chiêm ngưỡng. Ngôi đền này là một trong những đền thờ Hồi giáo lớn nhất thế giới với nhiều truyền thuyết được thêu dệt. Bibi Khanym là tên người thiếp yêu của vua Tamerlane, đây là một chuyện ít xảy ra ở xứ Hồi giáo vì không ai lấy tên phụ nữ đặt cho đền thờ. Nhưng Tamerlane muốn là Tamerlane làm. Tương truyền rằng kiến trúc sư ngôi đền là một người trẻ tuổi, tài cao nhưng lại yêu trộm nhớ thâm nàng Bibi Khanym. Nhân Tamerlane đi xa chưa về, anh ta tới gặp nàng Bibi Khanym và xin được hôn nàng một lần trên má. Nếu không được, anh dọa sẽ bỏ ra đi, nàng Bibi Khanym vì sợ ngôi đền mang tên mình bị dang dở không thành nên đành phải chấp nhận. Nhưng nàng ra một điều kiện là phải hôn qua một cái gối nhỏ. Không ngờ rằng nụ hôn đó quá nồng nàn tha thiết đến nỗi cháy qua chiếc gối và để lại trên má nàng Bibi Khanym. Như lời hứa, anh bỏ hết tâm huyết để hoàn thành ngôi đền. Khi Tamerlane trở về biết được chuyện đó, nhà vua đi tìm kẻ dám hôn vợ mình để trị tội, nhưng anh đã trèo lên ngọn Minaret cao nhất và lấy lông chim cột vào tay làm cánh bay đi chỗ khác. Cũng nhờ nụ hôn nóng bỏng của cuộc tình đơn phương vô vọng đó, chúng ta ngày nay được chiêm ngưỡng một ngôi đền lộng lẫy và vĩ đại.

Lăng Gur-Emir cũng là nơi phải tới ở Samarkand, nơi yên giấc ngàn thu của vua Tamerlane. Đây cũng là một công trình kiến trúc tuyệt tác của thời Trung cổ, được trang trí rất lộng lẫy toàn bằng vàng và những phiến đá ngọc bích to lớn, trong đó có một phiến đá lớn nhất thế giới.

Buổi chiều, chúng tôi được dẫn đi thăm Siab Basar, một loại chợ trời của “phương Đông” có mái che lớn nhất ở Samarkand. Chợ Siab bán đủ loại “từ thượng vàng hạ cám”, trái cây, nho khô, gạo, gia vị, bánh mì, thịt, cá, áo quần,... Du khách tới đây tha hồ mà thưởng thức những món ăn truyền thống hay mua những gói gia vị về làm

quà. Tới chợ Siab, du khách cũng đừng quên thưởng thức dưa hấu của Samarkand có màu đỏ mọng nước và rất ngọt. Ngoài ra, ở đây còn bán một loại giấy nổi tiếng, giấy



**Ngôi đền Bibi Khanym**



**Chợ trời Siab Basar(Ảnh tác giả)**

lạ Samarkand, mà nhà thơ Đức Goethe đã viết tập thơ “West-ostlichen Divan” năm 1819 lên đó.

Theo chương trình đã định, buổi tối hôm đó chúng tôi tới nhà anh Dillshod ở ngoại ô ăn tối và cũng để được biết thêm cuộc sống người dân thường ở đây. Cô vợ anh Dillshod đích thân đứng nấu món ăn “quốc hồn quốc túy” phổ biến nhất của Uzbekistan là Plov. Món Plov hay Palov được chế biến trong một chiếc chảo lớn, hỗn hợp đủ loại nguyên liệu từ cơm, hành, tỏi, cà rốt và thịt cừu. Để cho thi vị hóa thêm món ăn người ta truyền rằng, Plov là do các đầu bếp của Alexander Đại Đế mang vào Uzbekistan cách đây mấy ngàn năm. Hôm nay đi bộ nhiều, ai cũng đói bụng, gặp món ăn ngon lạ miệng, mọi người đều ăn uống hăng say chẳng mấy chốc hết sạch mâm. Chắc chủ nhà cũng vui lây vì món ăn của mình nấu được khách hết lòng chiêu cố.

Ngày mai chúng tôi sẽ rời Samarkand để đi Bukhara. Tối Samarkand đã khó mà ra đi còn khó hơn, nơi đây đã để lại trong tôi quá nhiều ấn tượng huy hoàng, đẹp đẽ. Samarkand là thành phố không dễ làm du khách quay



lưng lại khi tới đây, họ sẽ nhớ và sẽ mong được trở lại một lần nữa để nhìn lại những công trình kiến trúc vĩ đại này.

## **Bukhara, thành phố tâm linh êm đềm**

Tôi đến Bukhara vào một buổi chiều gió lạnh và ánh nắng chưa dứt, dịu dàng chạy dài trên những mái ngói. Rất may, tôi được ở một Hotel nằm ngay trung tâm thành phố. Nên sau khi nhận phòng, tôi vội khoác áo lạnh, nhẹ bước vào khu phố cổ. Thành phố thật êm đềm tĩnh lặng, yên lặng đến độ tôi có thể nghe được bước chân mình đang dẫm trên những viên gạch lát trên đường. Băng qua những con hẻm xưa, đi sâu vào khu phố cổ, tôi cảm thấy mình như đang lạc vào trong thế giới thần tiên của 1001 đêm và tôi như đang bay theo máy thời gian để trở về ngàn năm trước. Bukhara hiện nguyên hình là thành phố Trung cổ với chiều dài lịch sử 2.500 năm, với đền đài, lăng tẩm vẫn còn nguyên vẹn sau bao nhiêu thế kỷ. Trong một thành phố nhỏ như Bukhara có cả trăm đền thờ và Madrasa,



**Đền thờ Bolo Hauz với 40 cây cột (Ảnh tác giả)**

chưa kể đến những lăng tẩm, bảo tàng viện và chợ mái vòm. Tôi chợt liên tưởng đến thời huy hoàng của thành phố vào thế kỷ thứ 9 đến 16. Nơi đây đã từng là trung tâm lớn về Hồi giáo và cũng là nơi gặp gỡ nhộn nhịp của các đoàn lữ hành với bầy lạc đà thồ những kiện hàng nặng trĩu đi từ Á qua Âu và từ Âu qua Á.

Anh Dillshod, hướng dẫn viên, cho chúng tôi biết vì sao Bukhara vẫn giữ được một số đền đài qua bao nhiêu thiên niên kỷ. Khi quân Mông Cổ tràn qua, chỉ vì mối thù, Thành Cát Tư Hãn đã ra lệnh tàn phá tất cả những cung điện, đền đài trừ những Minaret mà quân Mông Cổ dùng làm tháp canh. Người dân sợ hãi lấy đất lấp những ngôi đền thờ để che giấu. Rồi thời gian trôi qua, người ta quên đi. Cho đến thế kỷ thứ 20, trong một dịp tình cờ những ngôi đền đó được tìm thấy dưới 2 thước đất. Trong cái hạn có cái may, nhờ thế Bukhara còn giữ được nguyên vẹn những công trình kiến trúc ngàn năm.

Bukhara nổi bật với Minaret Kalyan. Đây là ngọn hải đăng trên sa mạc xây bằng gạch vào năm 1127, cao



**Pháo đài Ark**



45,5 mét chu vi ở chân tháp là 9 mét và ở đỉnh 6 mét. Ở trong tháp có 104 bậc thang hình xoắn ốc lên đến tận nóc. Minaret được dùng làm tháp canh và ban đêm trên ngọn tháp cao được thắp sáng để cho các đoàn lữ hành định hướng mà đi. Minaret Kalyan được coi như một biểu tượng của thành phố Bukhara.

Bukhara có quá nhiều thứ để xem, để mở mắt ra chiêm ngưỡng và để tấm tắc khen ngợi. Như Ulugbek một học viện cổ nhất Trung Á, học viện Abdulaziz Khan với lối kiến trúc đặc biệt vùng Bukhara, học viện Miri Arab, ngọn hải đăng Kalon Minaret, pháo đài Ark một thành lũy được xây trước thế kỷ thứ 1 TCN, Bolo Hauz đền thờ Hồi giáo với 40 cây cột được trạm trổ rất mỹ thuật, lăng mộ Samanid,... Bukhara còn có ba ngôi chợ mái vòm còn sót lại từ thế kỷ thứ 16, nơi đây du khách có thể mua vàng bạc, tơ lụa. Tơ lụa là món hàng được du khách ưa chuộng vì ở đây dệt tơ lụa là một trong những nghề nổi tiếng và lâu đời của họ. Với hơn 140 công trình cổ, Bukhara đã xứng đáng để UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa thế giới năm 1993.

Ở trung tâm thành phố, tôi bắt gặp được bức tượng bằng đồng của Mullah Nasruddin Khodja cười lừa với nụ cười thâm thúy muôn đời trên môi. Mullah Nasruddin còn có tên là Nasruddin Hoja nổi tiếng nhờ tính khôi hài, châm biếm nhưng thâm thúy và thông minh. Ông sống khoảng đầu thế kỷ thứ 13. Nơi ông sinh ra vẫn còn là một vấn đề để tranh cãi, nhiều quốc gia ở Trung Á, Iran, Thổ Nhĩ Kỳ đều nhận là ông sinh ra ở nước họ. Uzbekistan cũng không khác hơn, cho rằng ông sinh ra ở Bukhara, nên dựng tượng ông ở đó. Dù ông sinh ở đâu đi nữa, những giai thoại thâm thúy về Mullah Nasruddin đều giống nhau, có tính cách khôi hài, châm biếm, lúc cho ông là kẻ ngốc nhưng khôn ngoan, ở chỗ khác thì ông là kẻ khôn ngoan nhưng ngớ ngẩn, nhưng tựu trung đều hàm chứa ẩn ý những bài học về đạo đức. Chuyện “mất lừa” sau đây cũng

nói lên một phần nào tinh thần khôi hài đen đớ. Có một lần Mullah Nasruddin bị mất con lừa, hàng xóm thấy ông không đi kiếm lừa mà đang cầu nguyện cảm ơn thượng đế. Ông hàng xóm ngạc nhiên chạy qua hỏi “Tại sao ông mất lừa mà ông lại còn cảm ơn thượng đế?”, ông điềm tĩnh trả lời “Tôi may lắm, nếu tôi còn ngồi trên lưng lừa. Không những con lừa đi lạc mà còn cả tôi nữa. Nên tôi phải cảm ơn thượng đế.” Năm 1996, UNESCO đã công nhận là “Năm của Nasruddin Hoja” để vinh danh ông.



**Tượng Mullah Nasruddin cưỡi lừa**

Đến Bukhara du khách sẽ thấy thời gian qua quá nhanh và quá ít ỏi để cảm nhận được hết vẻ đẹp đẽ, cái dịu dàng, sự bình an êm đềm của mảnh đất tâm linh với những kỳ quan kiến trúc cổ xưa ở nơi đây. Những khu lăng tẩm, những đền đài, những học viện, những cung điện, những chợ cổ mái vòm trong một không gian thu hẹp tạo thành một bảo tàng viện sống động về một thành phố của ngàn năm về trước. Không quá đáng khi Bukhara được mang danh là “Hòn ngọc của con đường tơ lụa.”<sup>1</sup> Tôi rời

<sup>1</sup> Đài truyền hình Đức SWR, “Buchara Perle an der Seidenstraße.”

Bukhara mà vẫn nhớ nắng chiều chạy dài trên những ngôi chợ cỏ mái vòm ở nơi đây.

### **Khiva, thành phố xưa màu xanh biêng biếc**

Sáng hôm sau đang ngủ chập chờn, tôi bị đồng hồ đánh thức vào lúc 4 giờ sáng, để đi Khiva (Xiva) bằng xe bus. Khiva cách Bukhara khoảng 400 km, nhưng xe chạy hơn 8, 9 tiếng kể cả nghỉ ngơi và ăn trưa. Ngồi trên xe bus, tôi chợt nhớ đến chuyến đi bằng xe lửa từ Tashkent đến Samarkand thật là dễ chịu và êm ái. Đường xá ở đây không được tốt cho lắm, nhiều chỗ không đổ nhựa và ổ gà cũng không ít. Nhất là những đoạn đường chạy qua sa mạc Kizilkum nắng cháy da, không một bóng người, không một tàn cây, không một làn khói bếp, chỉ có một loài cỏ thấp chạy đến tận chân trời. Tôi chợt nghĩ đến con đường khổ nạn cách đây 15 thế kỷ mà Đường Huyền Trang đã phải dẫn thân đi qua và trong lòng dấy lên một niềm cảm phục.

Theo kinh Cựu ước, cách đây 6000 năm, sau trận Đại hồng thủy gia đình ông Noah là những người duy nhất còn



**Chợ mái vòm (Ảnh tác giả)**



### Phố cổ Itchan Kala

sống sót trên một chiếc thuyền cùng với tất cả các loài thú vật. Shem người con trai của ông Noah, đã lưu lạc tới đây và may mắn tìm được nguồn nước ngọt dưới nắng cháy sa mạc. Trên nguồn nước ngọt đó, ngày nay thành phố Khiva đã được xây dựng lên. Nhưng đây chỉ là truyền thuyết, không ai biết rõ Khiva xuất hiện từ năm nào. Theo sử sách, thì vào thế kỷ thứ 6 Khiva là một thành phố buôn bán rất phồn thịnh thuộc về vương quốc Khwarazm ở Iran. Đến thế kỷ thứ 10, Khiva được biết đến là một trung tâm thương mại lớn ở trên con đường tơ lụa. Đây là điểm dừng chân cuối cùng, trước khi các đoàn lữ hành vào sa mạc Karakum để đến Iran.

Khiva nằm trong một ốc đảo hướng Tây Bắc của Uzbekistan, được bao quanh bởi sa mạc Kyzylkum và Karakum, có hình chữ nhật và được chia làm hai khu: Dichan Kala và Itchan Kala. Dichan Kala là khu vực bên ngoài, trước đây có bức tường dài để vừa chặn gió cát và ngăn giặc dã. Phố cổ Itchan Kala là khu vực bên trong cũng được bao bọc bằng bức tường gạch đất cao 10 m, rộng

5-6 m với 4 cửa, xây dựng vào thế kỷ thứ 10. Trong phố cổ là những công trình kiến trúc nguy nga lộng lẫy mang đậm nét Hồi giáo nhưng vẫn giữ được nét của Trung Á cổ xưa. Điểm nổi bật của phố cổ Itchan Kala là sự tổng hợp giữa đền đài, cung điện, lăng tẩm, Minaret, Madrasa với không gian của một đô thị sống và sự hòa hợp giữa các công trình kiến trúc đượm nét truyền thống của thế kỷ thứ 10 với công trình hiện đại của thế kỷ thứ 19, 20. Trong phố cổ nhộn nhịp người qua kẻ lại, tấp nập bán buôn và bên cạnh là đền đài, công thự phần đông được khảm cẩm thạch màu xanh lộng lẫy. Khu phố cổ Itchan Kala là bảo tàng viện sống ngoài trời và năm 1990 được UNESCO công nhận là Di sản Văn hoá thế giới.

Ở Khiva có trên 50 di tích để tới xem, nổi bật nhất là pháo đài cổ Kunya Ark được xây vào thế kỷ thứ 17-19, Minaret Islom-Xo ja cao 44 m, ngôi đền Juma với 212 cột gỗ chạm khắc rất công phu tỉ mỉ, lăng mộ Pahlavon Machmud có mái vòm khảm ngọc nổi bật, cung điện Tasch Hauli được xây vào thế kỷ 19 với những trang trí rất là



Tượng của nhà toán học al-Chwarizmi



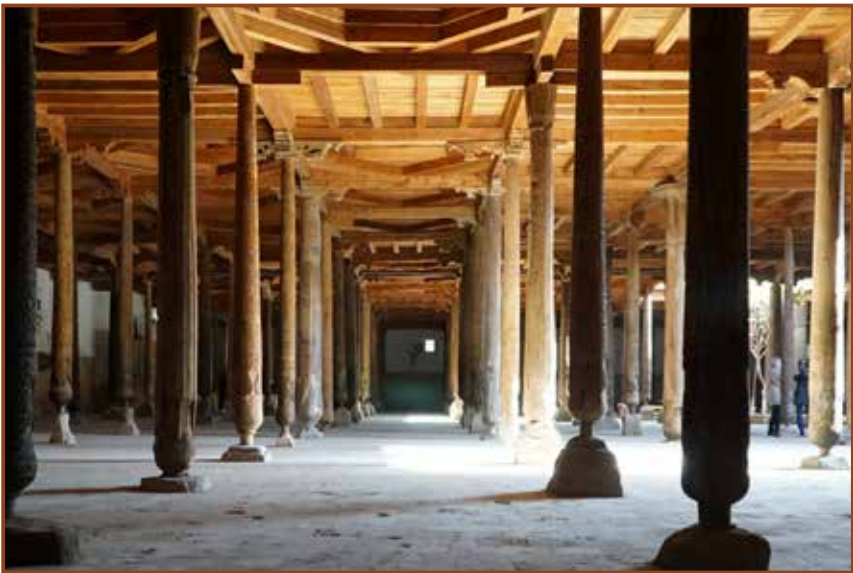
**Tháp Kalta Minor (Ảnh tác giả)**

mỹ thuật ở bên trong, Khiva còn là một trung tâm nghiên cứu về khoa học của vùng Trung Á, với học viện Hồi giáo Mohammed Amin Madrassah được xây vào thế kỷ thứ 19, đây là học viện lớn nhất của Khiva không chỉ dạy về Hồi giáo mà còn về Toán học, Thiên Văn học, Địa lý học. Ở trung tâm thành phố, có dựng một bức tượng của nhà toán học Abu Dscha'far Muhammad ibn Musa al-Chwārizmā. Ông sinh năm 783, mất năm 850 và là người đưa ra cách ứng dụng của số thập phân, nên còn được gọi là “cha đẻ của máy tính.” Tên ông viết ngắn là al-Chwarizmi phát âm theo tiếng Latin là Algorismi và chữ Algorisms có nghĩa là toán Đại số cũng từ đó mà ra.

Tháp Kalta Minor cũng là một kỳ tích, được xây năm 1852, cao 26 m. Anh Dillshod kể cho chúng tôi nghe về truyền thuyết của ngôi tháp này. Anh đúng là con dân của xứ “1001 đêm”, mỗi nơi tới tham quan anh đều có một câu chuyện đi kèm để kể. Ngày xưa ngày xưa, có một ông vua muốn xây một tháp cao 70 m, cao nhất trong những Minaret ở xứ Hồi giáo. Nhà vua mời một kiến trúc sư nổi

tiếng về để thiết kế và đặt tên cho tháp là Kalta Minor. Mới xây chưa được một nửa, kiến trúc sư đã nghe phong thanh đầu đó, nhà vua định lấy đầu mình sau khi tháp hoàn thành. Lý do là ông vua này không muốn có một tháp thứ hai nào cao và đẹp như thế. Nghe được tin, vị kiến trúc sư rất lo lắng, mất ăn mất ngủ và tìm mọi cách xây tháp thật chậm lại. Cho đến một hôm không ai thấy ông đâu nữa, nhà vua sai người đi tìm, mới biết ông đã cao chạy xa bay mất rồi. Và từ ngày đó đến hôm nay, tháp Kalta Minor vẫn lơ lửng không bao giờ được xây xong.

Mai tôi sẽ rời Khiva để bay về lại Tashkent. Phải rời xa những mái vòm xanh biếc màu ngọc lam, những cổ thành màu vàng sa thạch, những kiến trúc ngàn năm khảm đá xanh lộng lẫy ở giữa lòng sa mạc hoang vu ngút ngàn, dưới khung trời lồng lộng nắng cháy, lòng tôi chột chùng xuống. Tôi nhớ những người dân mộc mạc ở đây với bộ quần áo truyền thống xa xưa, đàn ông với chiếc áo dài “Chapan” phủ từ đầu đến chân và thắt lưng ngang bụng, phụ nữ với chiếc áo dài “Tunika” sặc sỡ. Tất cả màu sắc đó đã tạo cho



**Đền Juma với 212 cột gỗ (Ảnh tác giả)**

tôi cảm giác không chỉ tới thăm một thành phố cổ mà còn như đang sống thật trong một thế giới thần thoại trong câu chuyện cổ tích “Aladin và cây đèn thần.”

## Cuối cùng

Tôi trở lại Tashkent vào một buổi trưa. Bầu trời thủ đô Uzbekistan hôm nay trong vắt, không một bóng mây, nắng nhẹ không gay gắt, chói chan. Tôi cảm thấy thật dễ chịu, khác hẳn với khí hậu lục địa khắc nghiệt bình thường ở đất nước này với nhiệt độ khá chênh lệch, mùa hè lên đến 40 độ C và mùa đông xuống -20 độ C. Tashkent còn gọi là Toshkent với 3 triệu dân là thành phố lớn nhất ở nước này và không như 3 thành phố mà tôi đã đi qua, đường xá ở đây sạch sẽ ngăn nắp, với những công viên xanh mát và các cao ốc rộng lớn. Tashkent mới được xây dựng lại sau một trận động đất lớn nhất lịch sử ngày 26 tháng 4 năm 1966 (dưới thời Liên Xô). Một đường nứt kéo dài 27 km đã phá hủy hoàn toàn 36.000 ngôi nhà, biến 300.000 người trở thành vô gia cư. Tuy sự thiệt hại về nhân mạng không



Sa mạc Kizilkum (Ảnh tác giả)



lớn, nhưng trong phút chốc gần như cả thành phố đã biến thành tro bụi. Trên hoang tàn, người dân Uzbekistan đã xây lại những ngôi nhà, những công sự và cả các đền đài, cung điện cổ xưa bị đổ nát. Tashkent đã trở mình khoác chiếc áo khác, mang hình dáng của một thành phố tân thời với những nét kiến trúc to lớn và ấn tượng của Liên Xô.

Nơi công viên trung tâm thành phố, có hai tượng đài đáng ghi nhớ. Một tượng đài để tưởng niệm nạn nhân của trận động đất năm 1966 và một tượng đài “Người Mẹ đau thương” để tưởng nhớ đến nạn nhân của Đệ nhị thế chiến. Cuộc thế chiến thứ hai đã lấy mất đi 500.000 người con của Uzbekistan, vào thời điểm đó chỉ có 7 triệu dân. Uzbekistan là một đất nước có quá khứ nhiều thăng trầm, lăm tang thương, không có an bình, luôn luôn có chiến tranh, chết chóc và phá hủy. Hết đế chế này đi qua đến đế chế khác tới, hết Alexander Đại Đế, đến Iran (Ba Tư), Mông Cổ, Ả Rập, Nga rồi Đệ nhị thế chiến đã để lại dấu vết tàn phá trên mảnh đất này. Uzbekistan tuy là một nước có chiều sâu về lịch sử nhưng còn quá son trẻ, mới được độc lập từ năm 1991. Nền kinh tế vẫn còn trì trệ, đời sống người dân còn nhiều khó khăn. Họ phần đông sống về canh nông, nông sản chính là bông vải. Uzbekistan là một trong quốc gia xuất cảng nhiều nhất về bông vải, nhưng chính điều đó tạo ra những vấn đề về môi trường. Những cánh đồng trồng bông bạt ngàn cần rất nhiều nước nên tạo ra tình trạng thiếu nước ở một vài nơi. Chưa nói đến phân bón hóa học, thuốc trừ sâu bọ đã làm ô nhiễm môi trường thiên nhiên. Tuy đất nước còn nghèo, nhưng người dân ở đây lại rất hiền hòa, bình dị và hiếu khách. Họ rất thích chụp hình chung với du khách và chỉ vậy thôi chứ không đòi hỏi hay xin xỏ thêm một điều gì.

Bước lên máy bay, tôi quay lại để nhìn Uzbekistan một lần chót và cũng để nói cảm ơn bằng tiếng Uzbekistan “Rahmat.” Đất nước này đã cho tôi quá nhiều kỷ niệm đẹp

đẽ trong suốt 10 ngày qua. Tôi ra đi mà vẫn giữ trong đầu những hình ảnh của đoàn lũ hành mồ hôi nhễ nhại cười lạc đà đi giữa sa mạc mênh mông, nắng cháy da thịt, những kiến trúc ngàn năm màu ngọc lam lộng lẫy, ánh nắng buổi chiều chạy dài trên những ngôi chợ cổ mái vòm, những tháp Minaret cao sừng sững, những Madrasa (học viện Hồi giáo) trang nghiêm, cổ kính, quảng trường Registan vĩ đại và những người dân mộc mạc, hiền hòa, hiếu khách. Cảnh và người nơi đây quyện vào nhau đậm thắm, hài hòa như ngàn năm qua. Không biết bao giờ sẽ trở lại nơi đây, nhưng hình ảnh Uzbekistan chắc chắn sẽ khó phai nhòa trong tâm trí tôi.

*Lương Nguyên Hiền*

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

### Lương Nguyên Hiền



- Sinh năm 1949 tại Thanh Hóa.
- Cựu học sinh trường Võ Tánh (Nha Trang) và Chu Văn An (Saigon).
- Du học Đức từ năm 1968.
- Kỹ sư cơ khí.
- Gia đình: Vợ và con trai.
- Mê viết văn từ nhỏ, bắt đầu viết trở lại từ khi về hưu.



# Thi Thi Hồng Ngọc

## HỐI HẬN

**M**ẹ tôi mất được 7 ngày, ngày đầu tôi vẫn chưa ý thức được mẹ đã “đi” thật. Bà chỉ đau có ba ngày, ngày thứ tư đưa đi cấp cứu, bệnh viện xét nghiệm báo bà bị Covid, bố và các em tôi không được vào, chỉ hai tiếng đồng hồ sau, họ báo cho gia đình tôi biết mẹ tôi đã mất. Ba ngày trước bà tuy hơi yếu nhưng vẫn tỉnh táo và nói chuyện rất rõ ràng với những bà con họ hàng, chẳng ai ngờ bà “đi” nhanh thế. Mọi người ngỡ ngác, tôi cũng ngỡ ngàng, bao nhiêu dự định tốt đẹp rằng mua cho mẹ cái này cái kia, đưa mẹ đi chơi chỗ này chỗ nọ đều tan thành mây khói. Chỉ còn nỗi đau đốn kinh khủng ám ảnh trong tôi, đó là sự HỐI HẬN.

Cả cuộc đời của mẹ tôi gói gọn trong chữ HY SINH và NHƯỜNG NHỊN, sau này khi bà tìm hiểu về Phật pháp, đức tính này càng ngày càng phát triển mãnh liệt. Bà nhường nhịn chồng đã đành, nhường luôn cả các con, đặc biệt là với tôi: đứa con trưởng “Việt kiều kiêm nhà băng” của cả gia đình.

Mẹ tôi siêng năng đọc Chú Đại Bi, Thủ Lăng Nghiêm, nghe thuyết pháp nhưng niệm Phật rất ít. Tôi theo pháp môn Tịnh độ nên cứ muốn mẹ phải giống mình, phải nghe vị thầy mà mình nghe, phải có thời khóa niệm Phật miên mật như những cư sĩ vãng sanh trên Internet mà tôi đọc được. Tôi hay phê bình mẹ: Già rồi không chịu ăn chay trường. Tôi bực mình vì mẹ âm thầm lén lút cho tiền đứa em gái

út lúc nào cũng than túng thiếu. Có những lúc tôi to tiếng trách móc mẹ rằng bà không biết thương tôi mà chỉ biết đến cô em út ấy. Có khi tôi giận dỗi bảo mẹ tu như thế là sai, mẹ không tinh tấn niệm Phật lỗ khi đau nặng làm sao nhớ Chú Đại Bi, Thủ Lăng Nghiêm mà đọc. Bà nhỏ nhẹ bảo, khi đi đứng lúc nằm ngồi đều niệm Phật đấy chứ. Tôi vẫn không tin vẫn cứ nhắc nhở mãi mỗi khi điện thoại về.

Mẹ tôi là mẫu đàn bà sợ chồng. Có lẽ thời đại này chả biết còn ai như thế nữa không? Bà sợ chồng đến nỗi một lời ông “phán” ra như là lời của thánh dạy vậy. Các con và cả dòng họ đều biết và tội nghiệp cho cái tính sợ chồng truyền kiếp này, nhưng cái gì gọi là truyền kiếp thì đừng có hồng mà thay đổi. Bố tôi thích Thủ Lăng Nghiêm, thích ăn mặn, tối tối thích mở đài thật lớn nghe thiên hạ... chửi cộng sản mới ngủ được. Mẹ tôi phải theo từ năm này qua tháng nọ, bất mãn nhưng không dám hở môi, lại thêm các em tôi bực bội bố chuyện gì cũng trút giận vào mẹ. Khổ thân bà như một cái thùng chứa đầy những lo lắng, phiền muộn, giận tức của người này người kia mà sầu não của chính bà không biết đổ đi đâu, cho ai bây giờ?

Chưa hết, mẹ tôi được cả dòng họ bên chồng yêu mến còn bố tôi thì làm mất lòng cả dòng họ bên ngoại, thế là mẹ tôi cũng bị vạ lây. Tôi không hiểu nếu tôi là mẹ, tôi có sống nổi mà không hóa điên lên không?

Mẹ đi rồi, mẹ đang ở đâu đó, mẹ đang nghĩ gì, tôi không biết nhưng tôi cứ đinh ninh một con người hiền thực và nhẫn nại như thế chắc chắn phải đi về cõi... tiên. Khi còn sống, bà đã là một bà tiên rồi còn gì? Dù bà chẳng có tài năng gì lớn lao, chẳng xinh đẹp tuyệt trần, chẳng được ca ngợi trọng vọng vì đức hạnh trên báo chí, ngay cả chồng con, những người kề cận bên bà nửa thế kỷ dài cũng không ca ngợi bà. Tình thương yêu, vị tha, sự nhẫn nại, lòng trắc ẩn với những người khốn khó, sự khiêm tốn, nhã nhặn, hòa nhã và nhất là đức NHẪN NHỊN của mẹ tôi, thú thật

đến bây giờ tôi chưa chứng kiến được người đàn bà nào đạt đến mức... thượng thừa như thế.

Tôi nghe thuyết pháp, đọc kinh sách nhiều, niệm Phật, hành thiền, đi chùa không ít, nhưng vị Bồ Tát vĩ đại sờ sờ ngay bên cạnh mà cũng không thấy, không học được tí nào. Mẹ đi xa rồi, như trong kinh Pháp Hoa, Đức Phật có giảng về một kẻ cùng tử có viên ngọc ma ni trong ché áo nhưng không biết mà vẫn đi xin ăn từ nhà này sang nhà khác. Mẹ là viên ngọc ma ni mà tôi là tên cùng tử ngu si ấy. Mẹ đi để lại cho tôi một gia sản vô giá, đó là bài học THÂN GIÁO của cả cuộc đời bà.

Tôi tự cho phép mình cao ngạo vì những đồng tiền liên tục gởi về cho mẹ là đã “hiếu thảo” lắm rồi. Mẹ ăn uống giản dị, đôi khi đau ốm lặt vặt cũng chịu đựng không than thở với ai. Nếu như bà có cho tiền ai hẳn phải có lý do chứ nào đâu phải bà không xót thương tôi cày như trâu nơi xứ lạ quê người? Mẹ có sợ bố, sợ các con thì cũng muốn nhà cửa yên ổn và đó cũng là do cách giáo dục mà bà tiêm nhiễm từ xưa, vì bà ngoại tôi cũng y hệt như thế. Mẹ học Phật theo cách nào bà cảm thấy thích hợp, dễ hiểu với căn cơ của bà chứ đâu phải của tôi hay học cho tôi vui? Tại sao một người học Phật như tôi lại cố chấp và làm khổ chính mẹ ruột của mình. Tôi thường bảo bà, đứa em gái út là “oan gia trái chủ” của gia đình. Tôi muốn bà phải nhìn nhận điều này sau bao nhiêu chuyện tai họa cô ta gieo cho mẹ lo lắng, nhưng mẹ tôi vẫn luôn nghĩ nó là đứa con khôn khổ tội nghiệp cần phải cứu mang. Nếu tôi là người học Phật chân chính thì lẽ ra nên hoá giải thay vì đoạn tuyệt mới đúng chứ!

Mẹ đi rồi, ngày lại ngày tôi ngồi lại suy ngẫm tất cả những gì mẹ đã làm cho mọi người. Tôi thực sự hối hận vì tôi đã sai với mẹ quá nhiều. Tôi cũng đã từng vì người khác mà lơ là mẹ, vậy làm sao trách được mẹ vì bố mà bị anh em hiểu lầm.

Tôi không mong mẹ đầu thai vào cõi Ta-bà này nữa, dù là vào trong một gia đình giàu hay có danh vọng, tôi biết chắc bà sẽ lại gặp đầy rẫy những oan gia trái chủ khác. Tôi cũng không mong mẹ phù hộ gì gì đó cho tôi, tội tôi làm tôi phải tự chịu lấy, nếu gánh bớt cho mẹ được thông dong về cõi Phật tu tiếp tôi cũng sẵn lòng.

Bà con bạn bè chia buồn, tôi cảm ơn chân thành dù biết nói mình không buồn lắm chắc chẳng ai tin. Mẹ có căn bệnh đau nhức kinh niên lại còn bị chồng con khủng bố tinh thần triền miên, mẹ đi nhẹ nhàng như thế chẳng phải là một sự giải thoát hay sao? Mẹ đi nhanh không phiền chồng con săn sóc, không mộ phần tốn tiền, ma chay linh đình, trống kèn inh ỏi thảm thiết, mẹ chỉ mang theo câu niệm Phật và những nghiệp lành cả đời của bà về cõi lành nào đó, chắc chắn hơn cõi Ta-bà mà bà đã sống qua. Vậy thì tôi làm sao lại buồn về những chuyện tốt lành như thế? Tôi quả thật không buồn mà chỉ hối hận, vì khi bà còn sống tôi đã cư xử như một đứa con có hiếu nhưng ngu ngốc. Tôi lảng xảng làm mọi người hài lòng, cái gì cũng hứa hẹn để mọi người nể phục, còn vị Bồ Tát Mẹ thì thờ ơ không coi trọng. Không biết trên đời này còn có bao nhiêu người con “có vẻ có hiếu” nhưng lại “bất hiếu” như tôi? Chắc chắn rồi một ngày người ta già đi, con cái rời xa, dù ngoan cố cách mấy họ cũng sẽ thấm thía nỗi buồn của người cô đơn không ai đoái hoài đến. Nếu như tiền bạc có thể làm cha mẹ vui một phần thì sự quan tâm săn sóc về tinh thần sẽ làm họ vui đến... gấp một tỉ lần. Bao nhiêu người than thở vì cha mẹ qua đời mà mình không có dịp báo hiếu? Tôi tin chắc đến hơn một nửa trong số đó không hề... biết và thực hiện chữ hiếu như thế nào ngay lúc cha mẹ còn sống.

Tôi có một người bạn mỗi lần về Việt Nam thăm mẹ đều để ý xem bà thích gì. Lắng nghe mẹ tâm sự nỗi lòng vui buồn của bà. Bạn tôi không bao giờ nói mình có hiếu, nhưng khi mẹ mất, chị ấy dù rất buồn nhưng không đau

khô, vì chị đã là một người con có hiếu thật sự, dù chẳng biết đọc kinh Phật, chẳng biết ông Khổng Tử viết gì về chữ hiếu cả. Tôi có một người bạn khác mỗi năm một mình làm giỗ bố mẹ, đi thăm mộ ông bà cụ cũng một mình, anh chị em có làm hay không cũng chẳng quan trọng. Mai đây khi bạn tôi qua đời, những ngày giỗ sẽ chẳng còn nhưng tâm hiếu ấy chắc chắn sẽ dẫn dắt bạn tôi vào thiện đạo.

Mẹ tôi thật ra chẳng xa tôi, bài học thiện lương trong đời sống của bà bây giờ tôi mới thấy thấm thía. Khi tôi bắt đầu hơi bực mình vì một câu nói không vừa lòng, dù vô tình hay cố ý của bất cứ ai, hình ảnh mẹ lại hiện lên với nụ cười hiền hậu: “Buông xả hết đi con! Đừng mang rác vào tâm!” Khi tôi cảm thấy cô đơn, bơ vơ, mẹ lại đứng trong tim thầm thì: “Niệm Phật đi con! Phật sẽ đến ngay, khi Phật đến thì phiền não hết.” Mọi việc sao đơn giản thế! Mẹ đã học cả một đời để cuối cùng tặng lại tôi cái gia sản vĩ đại ấy thay vì dành dụm cho tôi của cải vàng bạc. Tôi có thể tiêu hết của cải nhưng giá trị tinh thần mẹ trao sẽ đem lại cho tôi hạnh phúc đến nhiều kiếp sau nữa. Không có gì trên đời này làm cho người ta an lành bằng tình thương, sự thông cảm và lòng khoan dung. Những điều này như chiếc thuyền chắc chắn giúp mình vượt qua mọi bão tố, đá ngầm, nước xoáy của cuộc đời.

Thật đấy! Một lúc nào đó khi mình đang bất mãn với ai hãy cố suy nghĩ xem người ấy có một chút gì đó tốt đẹp hay không? Khi ta bận rộn suy nghĩ đến những chuyện thiện lành của họ, sự tức giận sẽ qua đi lúc nào cũng không biết nữa. Mẹ tôi đã áp dụng phương pháp này để sống hòa thuận với tất cả mọi người, còn tôi thì... bây giờ mới biết. Nhưng thôi, thà muộn cũng còn hơn không.

Mặc dù biết không bao giờ thời gian quay ngược, mặc dù biết bao nhiêu lời xin lỗi cũng đã quá muộn màng, mặc dù biết có Hồi Hận đến chết cũng không làm mẹ ở lại với mình nữa, nhưng tôi vẫn tin mẹ sẽ vui lòng khi biết tôi khám phá



ra cả một kho tàng nhân từ bác ái mà bà đã truyền lại để tôi có một cuộc sống thật sự bình an và hạnh phúc.

Tôi nhìn những bức ảnh của mẹ từ lúc còn trẻ, xinh đẹp mỹ miều, rồi lúc kết hôn, đến tuổi trung niên, lão niên, thời gian lơ đãng trôi như đám mây đưa mẹ đến một nơi nào xa thăm thẳm. Mẹ xa nhưng mà gần, bởi chẳng có túc duyên sao làm mẹ con với nhau được? Mẹ không còn nữa, nhưng chẳng phải trong tôi dòng máu của bà vẫn đang luân lưu đó sao? Ước gì những người con trên đời này đều biết thông cảm và thương quý cha mẹ, đối xử với họ đúng với hiếu đạo mà trời đất đã sinh ra!

Mẹ tôi “đi” đột ngột quá, bài học vô thường mà tôi hay nói với người khác, nhìn thấy nơi người khác hoặc nghe người khác nói, giờ đây tôi mới thật thấm thía một cách sâu sắc. Mẹ người ta mất, mình cứ nghĩ mẹ mình sẽ sống mãi, người ta than thở hối tiếc, mình cứ nghĩ sẽ còn khối thời gian dành cho mẹ mình, có sao đâu? Để rồi thản nhiên sống tiếp cuộc đời ích kỷ cho đến một ngày... Than ôi! Mình cũng giống... người ta, cũng hối hận thì đã quá muộn rồi!

Thế giới loạn lạc từ gốc rễ gia đình không còn vững chắc: cha mẹ lơ là dạy dỗ, chăm sóc con cái vì bận sinh kế hay bận lo cho những giải trí riêng tư; con cái không cần cha mẹ vì thiếu tình thương từ bé hay chứng kiến cha mẹ bất kính với ông bà. Người ta được học tất cả mọi thứ trên đời, bác Google là nhà thông thái nhất thế giới, người ta càng ngày “có vẻ” càng giỏi giang, nhưng khổ thay kho tàng trí tuệ của những bà mẹ đức hạnh có mấy ai khám phá ra được để áp dụng. Thật đáng tiếc!

Tôi cầu nguyện trong tương lai sẽ không có người phải hối hận như tôi khi nghĩ đến mẹ mình.

*Thi Thi Hồng Ngọc*

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

### Thi Thi Hồng Ngọc



- Tên thật: Dương Ngọc Liên.
- Pháp danh: Diệu Hoa.
- Sinh năm 1970 tại Hội An.
- Tham gia viết cho báo Viên Giác từ năm 2000.
- Bút hiệu: Thi Thi Hồng Ngọc, Mimosa, Tâm An.
- Sở thích: Đọc sách về Phật Pháp, đi dạo, viết văn, làm việc từ thiện.
- Loài hoa thích nhất là hoa sen.
- Món ăn thích nhất là ăn chay.



# *DACIA MARAINI*

*Trương Văn Dân dịch*

## **Con số trên cánh tay**

**Un numero sul braccio**

**T**rong chuyến nghỉ hè ở Buenos Aires, bà Mara Grado đi dạo trên con phố lịch sử De Gama và nhìn ngắm các tủ kính. Nhưng thật ra đó không hẳn là chuyến nghỉ hè: Bà đã đến Argentina để giúp cô con gái đang gặp khó khăn về sinh nở. Kết quả từ siêu âm cho thấy đứa bé nằm thu hình và cuộn tròn trong bụng mẹ và có sợi dây nhau quấn quanh người như một đòn bánh tét.

Con rể bà là nhân viên của hãng hàng không Alitalia nên luôn bận việc. Ở nhà có một cô gái người Paraguay giúp việc, nhưng công việc để làm thì rất nhiều mà thời gian thì như không có đủ.

Thế nhưng khi cô con gái Teresa nằm ngủ và hai đứa con nhỏ đi ra ngoài với cô giúp việc thì bà cũng có chút thời gian để đi dạo.

Bà bước đi nhẹ nhàng và có cơn gió nhẹ làm chiếc váy vờ nhẹ vào đầu gối. Bầu trời màu thanh thiên trong như một mặt kính trong suốt, mặt trời chiếu xuống ấm áp và ôn hòa. Mara Grado hít một hơi dài, đã bao lâu rồi bà không cảm thấy tự do và thanh thản, những khó khăn nghề nghiệp như trở thành nhỏ bé và vô nghĩa trước hàng triệu con sóng biển, khi một mình bà giữa lòng một thành phố lạ có những con người đang nói một thứ ngôn ngữ nhịp nhàng nghe như tiếng hát.

Nhưng đây rồi, trước mắt bà hiện ra một cửa hàng sáng rực, trên các kệ có trưng bày những món hàng bằng mã não giữa những hoa hồng và hoa đình tử hương, màu xanh da trời và xanh nước biển, màu xanh ve chai và màu đen. Đó là những bộ chén, đĩa, gạt tàn, bình hoa, những con rùa, con voi, con két... tất cả làm bằng đá trong suốt.

“Hay mình mua một thứ gì để làm quà cho con gái?” bà suy nghĩ khi nhìn thấy một cái bình đựng nước bằng mã não màu xanh có những đường viền đồng tâm màu xanh nước biển.

Đẩy cánh cửa kiếng, bà nghe tiếng chuông gió làm bằng các ống kim loại kêu lanh canh. Và chưa kịp nhìn kỹ người đứng sau quầy bà đã chỉ tay về hướng chiếc bình. Cầm nó trên tay, bà quan sát và nghĩ là nó như được làm bằng màu da trời mà bà vừa thấy ở bên ngoài cửa tiệm, rồi chợt nghe giọng nói “bà thấy có thích không?”

Như vừa có một ngọn roi quất vào chân. Trong cửa hàng sáng rực bỗng như có một đám mây đen đang chùng xuống. Mà tại sao? Cái gì đã làm bà cảnh giác? Giọng nói của người đàn ông trước mặt, vâng, chính là điều ấy: một giọng ngoại quốc, có chữ “k” kéo dài cùng với nguyên âm méo mó. Bà không dám ngẩng đầu lên, sợ phải thấy cái điều mà bà không muốn thấy.

Sau vài phút hoảng loạn, bà định bước nhanh ra ngoài để tránh nhìn vào mặt người chủ của giọng nói. Nhưng sau đó là một quyết định can đảm: “Phải nhìn thẳng vào mặt để xem có phải là hấn không!”

Mara Grado nhướng đôi mắt nghi ngờ và bắt gặp cái nhìn của một người đàn ông lớn tuổi, thân thiện, đang mỉm cười. Không, không thể nào là hấn, bà nghĩ. Và bà lại cúi xuống ngắm nghía cái bình nước có màu xanh da trời. Trái tim trong lồng ngực bà đang quay như con vù. Người đàn ông vô tình không biết, ông cứ tiếp tục nói về chất lượng của món hàng “loại đá cổ, được khai thác từ trung

tâm trái đất, được người ta gọi là mã não xạ hương, dân da đỏ cho rằng nó có thể chữa lành các vết thương...”

Thế thì không còn nghi ngờ gì nữa: Giọng nói đó chính là của Hans Kurtman, một kẻ tàn bạo nhất trong trại tập trung của SS Đức. Mara cúi đầu nhìn cái vật đang cầm trong tay, đầu óc hoang mang. Bấn loạn. Dù có muốn bà cũng không thể di chuyển đôi chân, nó sắp quy xuống.

Người đàn ông vẫn nhìn bà mỉm cười thân thiện. Thấy mặt bà tái xanh, ông hỏi bà có cần uống nước không. Nước? Nước? Chũ ấy đang ghim trong đầu bà như một cái đinh: Nước!

“Không, tôi không cần nước. Ông có thể nói cho tôi biết tên của ông không?”

Trời, câu hỏi ngu ngốc! Chắc chắn là nếu sống ở đây thì hẳn đã đổi tên đổi họ từ lâu rồi. Nhưng dù thế nào thì hẳn cũng không thể bỏ được cái dấu giọng đặc sệt của người Đức. Lúc này bà nhìn bàn tay hắn, tuy có hơi sần sùi nhưng được chăm sóc rất công phu, các móng được cắt ngắn. Làm thế nào bà có thể quên được đôi tay đó?

Những hình ảnh, trái với ý muốn, cứ trôi lên trước mắt bà. Hans Kurtman trong trang phục của một nhân viên SS, tóc luôn được chải bóng và hất ngược ra phía sau, cái cổ tuy nhỏ nhưng cứng cáp. Một gã đàn ông lịch sự, luôn đi nhón gót để khỏi lấm đôi ủng vì bùn trong sân trại.

Hans Kurtman thường đi tuần với một chiếc roi da trên tay và “zac” trong lúc bất ngờ nhất hắn quất chiếc roi vào chân, lên mặt hay lên ngực kẻ xấu số. “Tên kia, sáng nay đôi guốc mày bẩn quá! Xấu hổ chưa!” Mà làm thế nào để có thể giữ được đôi guốc sạch sẽ trong một vũng lầy?

Bà đã từng tìm lời chống chế biện hộ nhưng hẳn không cho bà nói hết lời: một cú quất của chiếc roi da đã làm lời nói bị gián đoạn. Máu chảy rờn rờn từ vết thương trên miệng.

Một buổi sáng, Hans Kurtman mày râu nhẵn nhụi, đang cúi xuống một em bé vừa bước xuống xe lửa chở hàng trăm người Do Thái sau một hành trình dài 3 ngày ba đêm mà không có thức ăn hay nước uống. Đứa bé quấn quanh người một chiếc áo khoác rộng quá khổ. Trên ngực nó có gắn một ngôi sao vàng. Khi nó bước xuống, chiếc mũ lưỡi trai rơi xuống đất. Viên sĩ quan cúi xuống nhặt và đặt lên đầu bé. “Trời lạnh, cháu nên đội mũ” gã nói thế và đứa bé nhìn gã với ánh mắt biết ơn. Ngay lúc ấy có tiếng gọi của một người đàn bà. Đứa trẻ quay đầu và sắp chạy về phía người mẹ trẻ. Nhưng một cánh tay gân guốc của một cô giám thị đã kéo bà vào hàng của đám người đang đi về phía dãy nhà lều. Hans Kurtman nắm chặt bàn tay đứa bé đang cố sức quấy đạp để chạy về hướng mẹ. Viên sĩ quan ghì đứa bé vào lòng và nói với nó bằng giọng vỗ về rằng tất cả đều ổn và lát nữa mẹ nó sẽ trở về và bây giờ ông sẽ dẫn bé đi tắm, “weine nicht... Alles ist gut” ông nói vào tai đứa bé “đừng có khóc.”

Cũng với cái giọng thân thiện và lịch sự ấy ông ta tiếp tục nói về những ưu điểm và chất lượng của mã não Argentina.

Sau khi an ủi em bé, Hans Kurtman cầm tay dắt nó đến chỗ tắm. Gã đưa cho thằng bé cục xà phòng rồi đẩy nó đến nơi thay quần áo. Đứa bé hoảng sợ nhưng gã trấn an bằng “weine nicht...” “mẹ đang đợi cháu, tắm nhanh rồi quay lại kéo mẹ trông.”

Lúc này thì đứa bé đã cởi quần áo, trần truồng, nó có cái bụng hơi to, hai cái tai hình cánh quạt, bờ vai gầy và cái cổ xanh xao, dơ bẩn. Hans Kurtman kéo tay nó dẫn vào phòng tắm. Sau lưng họ có một đồng thi thể, hàng trăm đứa bé thuộc đủ quốc tịch: Ba Lan, Đức, Pháp và Hòa Lan. Cửa phòng tắm khép lại che khuất các bờ vai trần và bàn tay nắm chặt miếng xà phòng lừa dối. Thay vì phun nước, từ những vòi sen gắn trên tường đang phun ra một loại hơi độc, đó là khí Zyclon B và sau vài phút có thể bóp chết

mọi tiếng kêu gào, run rẩy hay nôn mửa từ những chiếc cổ họng bị ngạt thở.

Bằng tất cả sự tử tế Hans Kurtman đã hoàn thành “sứ mệnh” của một người lính qua các pha trình diễn, dù là áp dụng những quy trình kêu gọi ở ngoài trời, quất roi da làm tội nhân chảy máu hay an ủi một em bé trước khi đưa nó vào phòng hơi ngạt.

Thời đó Mara Grado chỉ mới 15 tuổi. Bà được sống sót nhờ có một thân hình khỏe mạnh. Khi chuyển đến trại bà được đưa vào làm việc ở xưởng sản xuất đạn. Bà bị bắt muộ n, vào tháng 9 năm 1944 vì có một tên bạn làm chỉ điểm nơi ẩn náu ở thành phố Torino. Lúc đó người Đức đang rất cần nhân công nên quyết định đưa tất cả những nạn nhân Do Thái khỏe mạnh đi làm việc không công và sau “chiến thắng” mới đưa vào lò sát sinh.

“Thưa bà, bà không khỏe à?” giọng nói tử tế và thân thiện, có phần lo lắng của người đàn ông đứng sau quầy.

“Hans Kurtman” bà Mara Grado lẩm bẩm trong miệng và đột nhiên hoảng sợ. Nếu bây giờ lão giết mình? Nếu lão ta đánh mình? Nếu lão lấy roi da và quất lên mặt mình?

Khuôn mặt người đàn ông trắng bệch. Nhưng sau một giây ông lấy lại bình tĩnh và nhỏ giọng... “Tôi là Georgy Ricciotto, là người Áo, vùng Tirolo. Xin lỗi, bà đang tìm ai à?”

“Hans Kurtman, tôi đã nhận ra ông. Ông không còn làm tôi sợ nữa đâu. Không sợ đâu!”

“Thưa bà, bà nhầm người rồi. Tôi là Georgy Ricciotto.”

“Chính là ông! Tôi đã nhận ra giọng nói của ông, hai bàn tay ông. Tôi còn nhớ cái ngày mà ông cúi xuống cậu bé đến từ Amsterdam. Ông đã hỏi tên và cậu bé mỉm cười đáp ‘Hans’, ‘Như tên tôi à’ ông đã nói như thế. Sau đó ông kéo cậu bé đi tắm.”



“Bà lầm rồi, thưa bà” ông ta đáp bằng cái giọng đều đều, như thể cố thuyết phục mình hơn là thuyết phục người đối diện.

“Tôi còn nhớ cái ngày mà cô bạn tôi Marlene không được khỏe trong lúc nghe điểm danh, cô té quy xuống đất và ông đã ra lệnh cho cô ấy đứng lên. Vì không đứng lên nổi nên ông đã bắn một phát vào đầu cô. Ông còn nhớ đôi chân cô ta giãy dụa như thế nào không? Cô ấy không thể chết ngay. Và ông đã không thêm phí viên đạn thứ hai. Ông cứ tiếp tục điểm danh trong khi cô ấy tiếp tục quằn quại ở dưới đất trước mặt tất cả chúng tôi đang run vì lạnh và kinh hoàng. Đó là người bạn gái duy nhất mà tôi có ở trong trại tập trung, 15 tuổi, như tôi lúc ấy. Và ông đã giết chết. Và bây giờ ông đứng ở đây, như một công dân lương thiện để hưởng thụ số tiền lương kiếm được.”

“Thưa bà, tôi bảo đảm với bà là...” gã tiếp tục, kiên nhẫn.

“Ông đừng diễn kịch nữa với tôi, vô ích. Dù có trải qua nghìn năm tôi vẫn nhận ra ông.”

Bây giờ hắn sẽ giết mình. Hắn sẽ nhào đến và đánh mình đến chết. Bà Mara nghĩ, cái bà Mara khác, người mà trong đầu vẫn đang tiếp tục nghĩ mình là người đàn bà đang lê đôi guốc nặng nề trong vũng bùn tuyết bắn thủ ở trong trại tập trung vào cái thời điểm tháng 9 năm 1944.

Bà đã từng làm mọi cách để quên đi hay ít ra cũng không để cái quá khứ khốn nạn ấy ám ảnh và đeo đuổi mình. Bà đã lấy chồng, sinh được hai con. Bà đã tìm được một công việc, bà đã có những vui thú và thỏa mãn và bây giờ bà đang chăm sóc đứa cháu ngoại, một sự tuần hoàn bình thường giữa các thế hệ.

Nhưng cái gã đàn ông này đang làm đảo lộn mọi trật tự trong nội tâm bà: sự bình an đã biến mất, hồi ức như con rồng trong tâm trí bà, như con sói đang tàn nhẫn đuổi theo bà.

Gã đàn ông khép mình trong im lặng như thể bị xúc phạm. Ông đang diễn vai của người đứng trước một mù điện và chưa biết xử trí ra sao. Gã dang hai tay, nhắm mắt và thổi xì hơi như thể muốn nói “sao tự nhiên sáng nay lại gặp cái mù điện này!”

Mara Grado kéo ống tay áo và chìa cánh tay ra trước mặt để cho gã thấy hàng chữ số: 4448327. Gã đàn ông thoáng giật mình. Như thể vừa nhìn thấy chuỗi số xăm trên cánh tay vừa xác minh là bà khách không chờ đợi này một sự thật lịch sử, một nhìn nhận thực tế.

“Có lẽ ngày xưa tôi đã là người đàn ông đó” bà nghe giọng nói thì thâm và xấu hổ của ông ta “nhưng bây giờ thì không thể nữa... Con người thay đổi, biến đổi. Tuổi già rồi cũng đến với tôi, thưa bà, người được sống sót và trở về từ trại tập trung Auschwitz. Tại sao bà lại có mặt ở nơi đây? Tại sao cuộc đời bà có thể gặp lại tôi? Chúng ta có chung cái gì ngoài cái hồi ức xa xôi của chiến tranh và như đã chết lâu rồi?”

Bằng thái độ tử tế ông ta đẩy chiếc ghế về phía bà, nhưng Mara từ chối. “Hắn đang đổi chiến thuật” bà nghĩ “và định lừa gạt mình đây!”

“Tôi không còn là Hans Kurtman nữa. Người thanh niên ấy đã chết và được chôn rồi. Bây giờ tôi là Georgy Ricciotto. Cái tên mới này, tuy giả nhưng nó khá phù hợp với tôi và đã trở thành máu thịt. Tại sao bà cũng không tìm cách quên đi? Nhất là lúc này bà đang có một cuộc sống an lành, chỉ cần nhìn khuôn mặt bà là thấy ngay điều đó. Tại sao bà lại muốn đập đổ tất cả với một việc trình báo ngu ngốc và vô nghĩa?”

Mara Grado không có nói đến việc trình báo nhưng hiển nhiên là gã đã đoán ra ý định đó. “Vâng, tôi sẽ trình báo,” bà nghĩ, “mà trình báo với ai đây?”

“Mặt khác, tôi bảo đảm với bà là nếu người ta có tin lời bà thì họ cũng không thể bắt được tôi đâu. Ngày mai tôi

sẽ biến mất như đã từng biến mất bao lần. Và bà không có nhận được gì ngoài việc ngăn cản một lão già, không cho lão được sống an lành vào những năm cuối đời.”

“Nhưng tôi sẽ tìm ra ông, Hans Kurtman ạ, bởi vì tôi muốn ông bị trừng phạt, dù quá muộn màng, nhưng điều này không quan trọng. Sau chiến tranh chúng tôi đã tìm ông khắp nơi. Có người nói rằng ông đã chết. Nhưng ông đã trốn đến đây. Tôi không muốn ông chết, tôi chỉ muốn ông bị tống giam vào tù để suy nghĩ về những tội ác của mình trong quá khứ.”

“Tại sao bà cứ kiên trì đến thế? Bà không có một chút xót thương nào sao? Bà không biết tha thứ cho một lão già tội nghiệp và bệnh tật hay sao? Tôi chỉ còn sống được vài năm nữa thôi, sau hai lần giải phẫu vì bệnh ung thư. Tại sao bà muốn mang lại đau đớn cho các con tôi mà chúng chẳng hề có tội lỗi gì?”

“Vậy cậu bé người Hòa Lan mà ông nắm tay và kéo vào phòng hơi ngạt thì có tội gì?”

“Đó là bản phận của tôi, chiến tranh buộc chúng tôi phải tự vệ.”

“Tự vệ từ cái gì? Từ những đứa bé?”

“Tự vệ từ sự xâm lược của cộng sản.”

Như thế là viên sĩ quan Hans Kurtman giờ đã già, lão đã thay tên, thay nơi ở, thay đổi ngôn ngữ và nghề kiếm sống nhưng ông ta cũng chẳng học được gì, ngay cả việc được một lần nói ra sự thật với chính mình và cứ luôn mồm nói ra những công thức giả dối?

“Tôi đã học cách sống cho chính mình. Không làm phiền một ai; những ý tưởng tôi chỉ giữ cho riêng mình. Cả ký ức cũng thế. Bà không thể đến đây để hủy diệt tất cả chỉ vì một ý muốn báo thù ngu xuẩn.”

“Ít ra ông cũng có thể nói ra một lần là mình rất tiếc chứ!”

“Đáng tiếc về việc gì, thưa bà? Mỗi người mỗi định mệnh. Bà đi trình báo đi, nếu bà muốn. Tôi chắc là có nhiều người trong cảnh sát hay quân đội đều suy nghĩ như tôi thôi. Đi đi, và hãy để tôi yên.”

Mara Grado cảm thấy nước mắt đang trào lên khoe.

Một sự thương hại kinh tởm cho chính mình, cho cậu bé người Hòa Lan có tên Hans, cho gã đàn ông ngu xuẩn và kiêu ngạo... và trái tim bà như thất lại. Không thể có thứ ngôn ngữ nào nằm giữa đao phủ và nạn nhân, bà nghĩ, dù 50 năm đã trôi qua.

Bà cố thu hết nước bọt trong miệng và phun thẳng vào mặt gã nazist với sức mạnh của lòng khinh bỉ, sau đó bà kiêu hãnh bước về phía cửa.

*Dacia Maraini*

*Milano 8-2021*

*Năm covid thứ hai.*

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

**Dacia Maraini**



- Dacia Maraini sinh năm 1936, là tác giả của nhiều tiểu thuyết, truyện ngắn, kịch bản sân khấu thơ và tiểu luận. Năm 1990 tiểu thuyết “Cuộc đời thật dài của Marianna Ucria” của bà đã đoạt giải thưởng văn học Campiello, năm 1999 tác phẩm “Bóng tối” bà đã đoạt giải thưởng văn học Strega, năm 2012. Bà còn nhận được giải thưởng văn học Campiello về sự nghiệp viết văn.

**Dịch giả: Trương Văn Dân** (xem giới thiệu ở trang 481)



Trang Thơ

## THÁI TÚ HẠP

### HẠT BỤI NÀO BAY QUA

Sáng ta thức dậy thấy nháy hoài con mắt trái  
Chắc có niềm vui vừa đậu trên mi?  
Có phải tin em vừa nhắc đến ta?  
Vừa nhắc đến tháng ngày chia ly buồn vời vợi  
Hay tiếng chim vừa hót dễ thương  
Trong vườn xuân buổi sớm  
Nghe từ trong tiem thức hoang vu  
Hay trong hồn biển thu gợn sóng  
Nòi giang hồ bỗng chạnh nhớ thương quê  
Dấu ngựa lãng quên con đường xưa trở lại  
Lau thời gian đã phủ kín lối về  
Có phải không em  
Bao nhiêu lần trái đất quay giáp vòng sinh tử  
Đòi mưa sa trên những ngọn núi cây già  
Và trên những bờ đá rêu phong  
Cổ xưa nào không biết tuổi  
Trên những sợi tóc bạc trắng mây trời  
Nắm cơm khoai hòa trong nước mắt  
Nuốt từng hạt đắng cay  
Lặng thầm tủi nhục  
Mà em đâu có hay!

Như ánh nắng chiều trên hàng mộ bia  
Bạn bè ta ngậm ngùi thương tiếc  
Cũng nhòa theo bóng đêm mờ mịt khói sương  
Từ trong cõi ưu tư sầu muộn  
Thân xác ta rã rời  
Qua từng sát na mâu nhiệm  
Ôi! Kiếp người hư vô  
Trên những chồi non vừa nẩy lộc  
Ta thấy đẹp như môi em  
Ta thấy yêu thương  
như đôi má hồng con trong nắng mới  
Sao gần như tim  
Mà hun hút thẳm  
Hạnh phúc nào chẳng xót xa  
Tự do nào không khơi máu thắm  
Không uất nghẹn hờn căm  
Không nuôi thù chất gắt!  
Biết thế nào được em  
Qua từng giấc mơ thật đẹp  
Thấy em cười và thấy đôi mắt con thơ  
Ngời sáng như sao  
Mà cũng bi thảm sâu hơn sao!  
Ngày xưa  
Chúng mình vẫn ước mơ thật bình thường  
Hạnh phúc giản đơn như đóa hồng xinh  
Thanh bình rong chơi  
như đôi tình nhân tuyệt vời nhất  
Đất nước hôm nay  
Hòa bình có thật?  
Nhưng giấc mơ xưa đã tắt lịm rồi em  
Như tiếng hót sớm mai này  
Của loài chim hoang  
về đậu trên cành sấu đông rã mục

Tưởng như có niềm vui  
 Nhưng không phải đâu em  
 Chỉ là hạt bụi vu vơ  
 Ngân phiếm dây nhung nhớ cũ  
 Cửa đêm qua giấc mơ còn rơi lại  
 Giọt u buồn còn đọng lắng trong hồn đau  
 Đòi hắt hiu đang chờ ta thức dậy  
 Còn đâu em  
 Một tiếc nuối qua mau...

Viết trong trại tù cải tạo Kỳ Sơn  
 - Quảng Nam - năm 1978

## TRÁI TIM NGƯỜI VIỄN XỨ

buổi sáng nghe tiếng chim hót  
 trên mái chùa xưa  
 tiếng chuông vọng âm trên cành lá biếc  
 có bước chân ta về từ đầu sông  
 rộn rã nhịp sống yêu thương  
 mùa hạ vàng ngoài hiên nắng  
 em thả bay từng sợi tóc mây vương  
 nụ cười nghiêng bên thêm hạnh ngộ  
 đời cõi tạm mù sương  
 dù ta u nổi trôi rong ruổi  
 dù ta u muội trên ngàn phiếm trâm luân  
 cũng quay về nơi nguồn cội  
 để thấy tình non nghĩa nước đậm đà  
 dù cho người thù hận xót xa  
 ta sẽ đưa em  
 qua vườn vú sữa  
 đi giữa lối sâu riêng



ngát thơm hoa bưởi  
lịm mát từng ngậm dừa xiêm  
mạch nước Cửu Long chan chứa mộng lành  
vỗ qua hồn ta lúa ngát  
có con chim vành khuyên  
hót trên cành đào trước cổng  
mùa xuân vừa thức dậy rừng xanh  
đôi mắt trẻ thơ vời vợi an bình

em có nghe vườn cây lên tiếng hát  
những giòng cổ tự trên bia  
những thanh gươm một thời hồ hải  
cũng tàn phai trong cát bụi phù vân

buổi sáng hôm nay  
đường mai vui họp chợ  
hương cốm thơm ngày chung lớp học  
ý vui nở đầy trên trang sách thần tiên  
có tiếng guốc em khua nhịp Trường Tiên  
có tà áo bay chiều Cổ Ngư lộng gió  
những tiếng còi xe buổi sớm Sài Gòn  
lá me thơm đôi bờ vai xoa tóc  
ta nghe quen như tình yêu mới chớm  
tuổi học trò mơ mộng thặng hoa

từ ngàn dặm xa  
gửi về cố xứ  
con tàu đi từ vô tận không gian  
có hạnh ngộ quê hương ngày ta đến  
người lữ hành buồn  
mang nỗi nhớ trăm năm!

## CƠN MƯA THAO THỨC NHỚ QUÊ NHÀ

Cơn mưa giăng lưới hôn ta dậy  
 Đôi nhánh tay gây phố lạnh xưa  
 Cơn mưa mùa đông sâu thăm đố  
 Phủ kín đời em trong tiếng mưa

Cơn mưa có phải là hơi thở  
 Thổi mấy tầng mây gió cuốn theo  
 Cho ta thấy lại dòng sông trắng  
 Thấy lại đời trôi dạt mấy bờ

Có phải chiều nay ray rức nhớ  
 Gió thổi vàng trăng trong mắt em  
 Cơn lụt mưa chiều ta tiễn biệt  
 Chỉ một lần thôi đá lệ mềm

Lâu quá thơ ta như ruộng khô  
 Cơn mưa chột thức hôn ta dậy  
 Những hạt mầm xanh bỗng nở hoa  
 Trong tim ẩn mật bao ngày tháng

Phố cũ trời ơi! Đôi mái nhớ  
 Rêu phong quanh vắng bước chân về  
 Tiếng chuông thăm lặng, sâu nghiêng xuống  
 Cành lá đìu hiu với xương khô

Sông nước theo mùa đông lũ lụt  
 Quê nghèo sơ xác tiếng đau thương  
 Trăm năm cánh én bay đi mất  
 Bỏ lại tình em như khói sương

Tiếng mưa đau buốt hồn viễn khách  
Em hát giùm ta khúc nhạc sâu  
Cho ta khua hết trong tiềm thức  
Hàng vạn chiều mưa phủ đón đau

Mưa ở quê nhà mưa núi thẳm  
Mưa rừng sâu nghiệt ngã tai ương  
Mưa hải đảo kiếp đời lưu lạc  
Mưa nhạt nhòa biệt tích cố hương!

Đêm chìm khuất lời kinh cầu nguyện  
Thấp cho nhau chút nắng đầu non  
Mưa lấp lánh hoa vàng tỉnh thức  
Xuân lại về thắm mộng sắt son

## LÁ TRÚC ĐỀ THƠ

Nhớ xưa rời cố quận  
Tiễn đưa nhau một lần  
Cánh chim trời biên biệt  
Lòng ta mãi băng khuâng

Viễn phương đời hư huyễn  
Phong trần bạc ước mơ  
Sá gì giòng sinh diệt  
Vàng lá trúc đề thơ

Tình mai ngàn dặm hỏi  
Rừng phong kín mây qua  
Bầy chim lìa tổ ấm  
Suối nguồn đắm phong ba

Phương tâm nào tỉnh thức  
Hạt nước chuyển non ngàn  
Mây lưu đày cõi mộng  
Luyến lưu nghĩa đá vàng

Tương tư vầng trăng khuyết  
 Đầu sông biệt ly nhau  
 Núi trâm tư hiền triết  
 Vương vấn mãi hồn đau

Mai hẹn về đất hứa  
 Đối ẩm giữa càn khôn  
 Em cùng ta hạnh ngộ  
 Một đời với nước non

## PHỐ HẸN TA VỀ

Phố xưa tâm tưởng nhớ về  
 Bóng chim quan ải sâu tê tái lòng  
 Thương em mùa động thu phong  
 Đào hoa Hương Tích mây hoang vắng chiều

Về qua sông quanh cô liêu  
 Tìm trong huyền sử hát hiu bụi mờ  
 Trăng khuya vạn cổ nên thơ  
 Lắng nghe gió hát liễu ngơ ngần sầu

Ngựa hoang du mục về đâu  
 Trần gian hư ảo sắc màu nhớ thương  
 Xưa sau viễn mộng tà dương  
 Thiên thu nguyệt dấu canh trường xót xa

Tiếng chim Quốc gọi ta bà  
 Hẹn về từ cõi mù sa ngậm ngùi  
 Chiều gọi nắng giữ nụ cười  
 Phố Hoài thệ nguyện nhớ người viễn phương.

## TIẾNG CHIM TRONG GHỀNH NÚI

Rừng sương trắng bủa vây  
Nuốt mặt trời buổi sáng  
Toán tù binh đón cây  
Lạnh lùng như chiếc bóng

Trong khu rừng mùa xuân  
Người lính xưa lạng lẽ  
Hái một đóa mai vàng  
Lòng nghe sầu xa vắng

Núi ngàn xưa chạnh nhớ  
Liệt oanh cánh phượng hoàng  
Dọc ngang trời mây cõi  
Thành cổ dậy oai vang

Tang bồng chưa thỏa mộng  
Góc núi sâu ai hay  
Giữa trùng vây đày ải  
Đời tàn quá đắng cay

Qua những mùa xuân sau  
Rừng xanh im tiếng hát  
Cây lá sống sờ đau  
Đoàn tù binh già biệt

Không ai biết về đâu  
Bên đường hoang cỏ mọc  
Người còn lại mai sau  
Ngẩng đầu lên với núi  
Núi cao ngậm ngùi đau  
Trăm năm hoài nhắc nhở

Dòng suối vẫn quanh hiu  
Đời vô thường bóng nắng  
Chiều qua bên trại tù  
Tóc rừng thu bạc trắng.

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

### THÁI TÚ HẠP



- Sinh tháng 4 năm 1940 tại Hội An, tỉnh Quảng Nam.
- Từ năm 1956 đến 1975 liên tục đăng thơ, văn trên các tạp chí Văn Học Nghệ Thuật ở Sài Gòn.
- Trước 1975 Sĩ Quan Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa
- Sau 1975 - Đi Tù - Vượt Biển.
- Định cư tại Los Angeles California Hoa Kỳ cuối năm 1980.

- Làm nhà in, mở quán Doanh Doanh.

#### Cùng với Ái Cẩm chủ trương:

- \* Tuần Báo Saigon Times năm 1987
- \* Nhà xuất bản Sông Thu năm 1988
- \* Niên Giám Thương Mại Saigon Yellow Pages năm 1992
- \* Đặc San Quảng Đà ấn hành mỗi năm kể từ năm 1995 đến nay

#### TÁC PHẨM ĐÃ XUẤT BẢN:

- \* Tuyển Tập Sông Thu (1962 cùng với Thành Tôn và Hoàng Quy)
- \* Thèm Về (thơ 1970)
- \* Chim Quyên Lạc Ngàn (thơ 1982)
- \* Thơ Văn Việt Nam Hải Ngoại (tuyển tập 1985)
- \* Miền Yêu Dấu Phương Đông (thơ 1987)
- \* Thơ Văn Phật Giáo (tuyển tập 1993)
- \* Hạt Bụi Nào Bay Qua (thơ 1995)
- \* Giữa Trời Hoa Bay (tùy bút 2000)
- \* CD SÔNG NHỚ MỘT VẮNG TRĂNG
- \* CD MIỀN YÊU DẤU PHƯƠNG ĐÔNG

(Phỏng theo: <http://saigontimesusa.com/bai/aicam/tieusu.shtml>)



## Tràm Cà Mau

### Ôn Đồi Chứa Chan

**T**uổi già, buổi sáng thức dậy, nghe gân cốt đau rêm mà mừng, vì biết mình còn sống. Đại ý viết như vậy, trong một cuốn sách Mỹ mà ông Tư đọc được, làm ông thấm thía cái hạnh phúc lâng lâng của từng sớm mai khi vừa tỉnh giấc. Bạn bè cùng trang lứa với ông, nhiều người đã về với Diêm Vương khi còn trẻ măng, vì cuộc tương tàn khốc liệt dài ngày trên quê hương. Nhiều người khác gục ngã trong trại tù vì đói khát, bệnh tật, mồ hoang vùi chạn. Một số khác nữa, vì khao khát tự do mà chôn thân đáy biển, hoặc chết khô giữa rừng sâu. Không ít người còn lại, tử thân cũng đã đón mời vì bạo bệnh, khi tuổi năm sáu mươi. Phần ông vẫn còn dai dẳng sống sót cũng là ân huệ trời ban, không vui hưởng tháng ngày, chẳng phải uống lẩm sao!

Ý nghĩ đó làm ông mỉm cười sung sướng. Ông vẫn trùm thân trong chăn ấm. Tội chi mà dậy sớm cho mệt. Mỗi khi nghe tiếng khởi động máy xe từ hàng xóm vọng qua trong buổi tinh sương, ông càng vui sướng hơn, vì không còn phải vùng dậy giữa đêm đen, lặn lội đi kiếm cơm hằng ngày như mấy gã trẻ tuổi ở cạnh nhà. Về hưu rồi, mỗi tuần hưởng bảy ngày chủ nhật, bảy ngày thanh thoi. Hết áp lực của công việc hằng ngày, không phải lo lắng bị thất nghiệp khi kinh tế khủng hoảng xuống dốc. Khoẻ re.

Cứ nằm trùm chăn ấm nghe nhạc mềm văng vẳng ru đưa, phát ra từ cái radio nhỏ, có khi ông chợp thêm được



một giấc ngủ ngắn ngon lành. Ngủ chán thì dậy. Bước xuống giường, dù khớp xương sưng đau, đi khập khễnh, ông cũng thầm cảm ơn cái chân chưa liệt, còn lê lét được. Chưa phải nằm dán lưng vào giường như một số người bất hạnh khác. Những kẻ này mà nhích được vài bước cà thọt như ông thì chắc họ cũng sướng rân người. Ông thầm bảo, có thêm được một ngày để sống, để vui, để yêu đời. Bệnh hoạn chút chút thì phải mừng, chứ đừng có nhăn nhó than vãn ỉ ôi.

Mỗi khi đánh răng rửa mặt, ông lầm thầm: “Minh sướng như vua rồi, có nước máy tinh khiết để dùng. Giờ này, cả thế giới có hơn một tỉ người thiếu nước để nấu ăn, để tắm giặt và nhiều tỉ người khác không có nước sạch, phải uống nước dơ bẩn.” Dù cái bàn chải đánh răng đang ngoạ trong hàm, ông cũng ư ử hát ca. Khi áp cái khăn tắm đầy nước lên mặt, ông cảm được cái mát lạnh và niềm sung sướng chứa chan đang lan tỏa khắp người. Ông biết đang được ân sủng của trời đất ban cho trong tuổi già. Ông cứ nhớ mãi thời đi tù Cộng Sản, mỗi ngày chỉ có được một lon nước chừng một lít, để rửa ráy tắm giặt. Chừng đó thôi, mà cũng xong việc. Khi ấy, thấm cái khăn ướt lau khắp người, nghe mát rượi, đã đời, và khi còn lại một phần nước cạn đen ngòm dưới đáy lon, cầm đổ lên đỉnh đầu, sướng đến rên lên được.

Ngồi lên cái bồn cầu êm ái, nhà cầu sạch sẽ, trắng toát, thơm tho, không vương một chút mùi hôi hám, đèn đóm lại sáng trưng, có nhạc văng vẳng từ radio, ông cầm cuốn sách thưởng thức chữ nghĩa của “thánh hiền”, tư tưởng của Đông Tây. Không bao giờ ông quên cùng giờ phút này, có hơn ba tỉ nhân loại không có cầu tiêu để làm cái chuyện khoái lạc thứ tư. Có người phải ra đồng lộng lộng gió, mà làm chuyện “nhất quận công, nhì ị đồng.” Phải gấp gấp cho xong chuyện, không nhẩn nha được, vì hai tay phải múa lia lịa hát ra đằng sau, để xua đuổi lũ ruồi đồng đang vo ve “oanh tạc.” Xong việc, may mắn lắm thì có lá chuối

khô mà lau chùi, còn không thì dùng đất cày, đá cục, nắm cỏ, que nhánh cây tươi, khô. Ông cứ nhớ thời làm việc ở quận lỵ, chỉ có nhà tiêu lộ thiên, hai tấm ván bắt ngang qua một hầm cầu lộ thiên, nắng xông hơi phân người lên nóng hừng hực rát cả mặt, bên dưới giời bọ lúc nhúc lổm nhổm làm thành một tấm màn trắng-ngà chuyển động. Có con gà ở đáy hầm, nó đang thưởng thức ngon lành món giời bọ, thấy ông xuất hiện bất thần, sợ hãi hoảng hốt đập cánh bay lên kêu quang quác và vung vãi ‘ám khí’ khắp trong không gian, làm ông cũng khiếp vía, ôm đầu phóng chạy dài. Nghĩ đến chừng đó thôi là ông đủ cảm được cái sung sướng đang có ngay bây giờ. Ngồi thật lâu, đọc cho xong mấy trang sách, mới nhởn nhờ rời phòng.

Ông Tư tự đãi một bình trà nóng, một ly cà phê thơm, rồi nấu nồi cháo gạo tẻ đặc rền ăn với cá kho mặn. Dọn ra bàn, đèn vàng soi một khoảng ấm cúng. Ông thong thả vừa hớp nhâm nhi, vừa ăn từng muỗng cháo, chất gạo béo tạo vị giác đi qua trong cổ họng. Ông lầm thầm: “Ngon, cao lương mỹ vị cũng không bằng.” Ông thường ngâm nga hai câu thơ: “Vợ cũ, chó già, tô cháo nóng. Ba nguồn thân thiết dạt dào thương.” Mắt ông dán vào trang thơ đang cầm trên tay, gật gù thưởng thức ý lời hoa gấm. Ông trầm mình vào những dòng thơ, tim xao xuyến xúc động mênh mang. Thỉnh thoảng ông dừng lại, và nói nhỏ cho chính ông nghe: “Tiên trên trời cũng chỉ sướng và thong dong như thế này là cùng.”

Ông nhớ đến cái thời “tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên xã hội chủ nghĩa”, buổi sáng bụng đói meo, vác cuốc đi lao động tay chân nặng nhọc, ráng uống một bát nước lã để cầm hơi và đánh lừa cái bụng đang sôi sồn sột. Bây giờ được như thế này, phải biết cảm ơn ân sủng của trời ban cho. Biết bao nhiêu tử người trên thế giới này mơ ước được có một buổi sáng thanh thoi và no ấm như ông mà không được nhỉ?

Nhìn xuyên qua cửa phòng ngủ, ông thấy bà vợ nằm ngủ giấc yên bình, lòng ông dạt dào niềm thương. Bà đã cùng ông mấy mươi năm dặt dìu nhau trong phong ba bão táp của dòng đời nghiệt ngã. Đã chia sẻ ngọt ngào cũng như đắng cay của một thời khói lửa điên đảo. Giờ này, may mắn vẫn còn có nhau trong cuộc đời, thương yêu thấm thiết, nhường nhịn nâng đỡ chăm sóc ngày đêm. Không như những cặp vợ chồng già khác, cứ lục đục gây gổ nhau, tranh thắng thua từng li từng tí, làm mất hạnh phúc gia đình. Ông thương bà biết an phận thủ thường, không đứng núi này trông qua núi nọ. Ông thấy bà hiền lành và có trái tim đẹp như thánh nữ. Ông muốn vào phòng, hôn lên trán bà, nhưng ngại làm vợ mất giấc ngủ ngon buổi sáng. Ông lại cảm ơn trời đã đem bà buộc vào đời ông. Ông cười và nhớ câu nói của một nhà văn nào đó: “Đời sống không thể thiếu đàn bà, nhưng sống được với một người đàn bà không phải dễ.”

Ông Tư ra vườn, một mảnh đất nhỏ trồng vài cây hoa, hương thơm thoang thoảng, có tiếng chim kêu dâu đó lú lo vọng lại. Mấy đóa hoa sắc sỡ còn đọng sương đêm long lanh. Nắng mai ấm áp phủ lên da thịt ông, tạo thành một cảm giác dịu dàng, êm ái. Ông vươn vai, xoay người trong thế thể dục chậm, xương sống được thư giãn kêu răng rắc, đã đời. Hít thở và phát tay chừng mười lăm phút cho máu huyết lưu thông. Loại thể dục này đã giúp ông bớt được những cảm mạo thông thường, ông tin vậy.

Ông Tư thay áo quần để đi ra đường. Cầm cái áo lạnh lặn bằng vải tốt trên tay, ông thường nhớ đến thời đi tù, khâu bao cát làm áo, rách tả tơi, không đủ che gió lạnh thấu xương của núi rừng. Thế mà cũng có nhiều tù nhân khéo tay và nghịch ngợm, khâu bao cát thành bộ đồ lớn, đủ ba mảnh, và làm luôn cả cái “cà vạt”, mang vào trông cũng sang trọng như đi ăn đám cưới. Nhớ lại thời đó mà rừng mình. Còn sống sót, và đến được đất nước tự do này, cũng là một điều mâu nhiệm lạ lùng.

Ông Tư đi ra đường, xe cộ vùn vụt qua lại liên miên. Lê đường rộng, phẳng phiu, sạch sẽ. Bên kia là giao điểm của hai xa lộ, các nhánh cầu cao đan uốn éo chồng chất lên nhau, vòng vèo trên không, như những núi rổi. Ông Tư thầm cảm ơn tiên nhân đã đổ sức lực, mồ hôi, tài nguyên khai phá và xây dựng nên những tiện nghi này cho ông nhảy xỏm vào hưởng dụng, mà không ai có một lời ganh ghét, tị hiềm. Ông, từ một trong những nước lạc hậu nhất của hành tinh này, bị chính quyền của xứ ông bạc đãi, kỳ thị, kềm kẹp và cướp hết các quyền tự do cơ bản, đến đất nước này ông được đối xử bình đẳng, có công ăn việc làm hợp với khả năng, con cái ông được đến trường, học hành thành tài, có nghề nghiệp vững chắc và sống với mức trung lưu. Ông cảm thấy còn nợ quê hương mới này quá nhiều thứ, từ tinh thần đến vật chất mà biết không bao giờ trả lại được một phần nhỏ nào. Ông Tư vừa đi bộ vừa ca hát nho nhỏ.

Một người cảnh sát cao lớn dềnh dàng đi ngược đường chào ông, ông chào lại bằng lời cảm ơn đã giữ gìn an ninh cho dân chúng sinh sống. Người cảnh sát cười và nói đó là bổn phận, vì lương bổng của ông ấy được trả bằng thuế của dân chúng, trong đó có ông. Ông Tư thấy trong lòng bình an, ông không làm điều gì phạm pháp thì không sợ ai cả. Ông đọc trong báo, thấy có những xứ, dù không làm gì sai quấy cả cũng bị cảnh sát giao thông chặn lại đòi tiền, nếu không cho tiền, thì bị quy kết đủ thứ tội mà mình không có.

Nắng chiếu hoe vàng cả dãy phố của một ngày thu, ông Tư bước đi mà lòng rộn rã. Gặp ai cũng chào, cười nói vui vẻ. Nghe ông chào hỏi nồng nhiệt, mọi người đều vui theo. Thấy một ông cụ mặt mày đăm đăm râu rĩ đi ngược đường, ông Tư lớn tiếng:

“Chào cụ? Có mạnh khỏe không? Hôm nay trời nắng đẹp quá!”

Ông cụ trả lời qua loa: “Tầm tạm, chưa chết! Chán cái mó đời.”

Ông Tư nói to: “Việc chi mà chán đời cho mệt cụ ơi. Chưa chết là vui lắm rồi. Cụ có biết là chúng ta đang sung sướng phước hạnh, tội chi phí phạm thời gian để buồn nản?”

Ông cụ thở dài: “Ai cũng có nhiều việc âu lo! Đời đâu có giản dị! À, này, mà hình như ông đau chân, bước đi không được bình thường? Thế thì vui nổi gì?”

Ông Tư cười lớn: “Vâng, tôi đau chân, nhờ đau chân mà tôi thấy được niềm vui hôm nay lớn hơn, vì còn đi được, bước được, chứ chưa phải nằm nhà. Cụ ơi, nếu lo âu mà giải quyết được những khó khăn thì nên lo. Nhưng nếu lo âu mà không giải quyết chi được thì hãy vui lên, cho đỡ phí phạm ngày tháng trời cho.”

Ông cụ già lắc đầu bỏ đi.

Ông Tư xà vào ngồi trên ghế đá mát lạnh của công viên dưới tàng cây có bóng nắng lung linh. Nhìn bọn trẻ con chơi đùa la hét lăn lộn trên bãi cát, ông vui lây với cái hồn nhiên của chúng. Bên kia đồi cỏ, có đôi nam nữ nằm dưới gốc cây, kê đầu lên tay nhau, tóc đổ dài óng ánh, thỉnh thoảng vang tiếng cười rúc rích. Đất nước này ấm no và thanh bình quá, sao có nhiều người còn kêu ca đời sống khó khăn? Phải chăng những kẻ này chưa biết an phận, muốn được nhiều hơn điều đang có, đang đủ. Không thấy được phước hạnh là lỗi tại họ. Ông dong tay bắt vài tấm lá rơi đang quay cuồng trong gió và lấy bút ghi lên mặt lá mấy giòng thơ vừa thoáng qua trong trí để ca ngợi cuộc đời. Thấy bãi cỏ êm mát, ông nằm dài, những vòng tròn sáng màu vàng rải rác trên người ông. Gió hiu hiu mát từ hồ nước vờn qua mơn trớn thịt da. Ông Tư rút từ túi quần một cuốn sách nhỏ có nhan đề “14 ngàn điều làm nên hạnh phúc.” Tác giả tập sách nhỏ này thấy đâu đâu cũng là hạnh phúc tràn đầy. Vấn đề là cảm nhận được cái

sung sướng, cái hạnh phúc đang có. Từ việc đặt chân lên một tấm thảm mềm êm ái, đến việc cắn một trái ngọt chín mọng trong miệng, đến mơ mộng được hát trên bục một hộp đêm, nghe một lời nói dịu dàng yêu thương...

Hạnh phúc và sung sướng cảm nhận được từ những điều rất nhỏ nhặt, đơn sơ, tầm thường nhất trong sinh hoạt hằng ngày. Không cần phải là ôm chặt người yêu trong vòng tay, cũng chẳng phải vật nhau lăn lộn trên giường, cũng không cần đến việc cầm trong tay cái vé số trúng độc đắc, hoặc làm chủ được một tòa lâu đài sang trọng... Ông nghĩ, chắc sẽ có người cho tác giả tập sách này là kẻ “lạc quan tếu.” Nhưng thà lạc quan tếu còn hơn là bi quan. Đời này, có nhiều người đắm mình trong hạnh phúc, mà cứ tưởng đang ngụp lặn trong bể khổ. Hoặc đang được phước hạnh mà không biết và xem thường, chỉ khi mất đi, hay đã trôi qua mới biết thì đã quá muộn màng.

Nắng đã xông hơi nồng nóng, ông Tư đón chuyến xe buýt ra về. Cái vé xe cho người già rẻ rề, chỉ bằng một phần ba vé bình thường. Ông nói lời cảm ơn tài xế và thấy mang ơn những người cùng đi xe công cộng này, vì xem như họ đã gián tiếp gánh một phần tiền vé cho ông.

Về nhà, bà Tư đã dọn sẵn cơm trưa, mời ông rửa ráy cho sạch sẽ mà ra ăn. Thấy ly nước chanh muối, ông cầm uống, chất nước ngọt ngào mằn mặn chua chua, ngon lành đi qua cổ họng. Ông nhìn vợ với ánh mắt thương yêu và nói lời cảm ơn cho bà vui. Chưa ăn mà thấy bát canh bông bí nấu tôm đã biết ngon. Những món ăn thanh đạm này, với ông còn ngon hơn sơn hào hải vị.

Ăn xong, còn chút cơm thừa, bà Tư bỏ vào chén, cất vô tủ lạnh, không dám đổ đi vì sợ phí phạm của trời.

Bà nhắc câu nói của ông: “Ngay giờ khắc này, trên thế giới có hơn năm trăm triệu người đang đói rã, không có một miếng gì để ăn, và có hơn vài tỉ người ăn chưa no

bụng, và nhiều tỉ người khác quần quật ngày đêm cũng chỉ mong có đủ ăn no mà thôi.”

Đã từng đói, nên ông bà không dám phí phạm thức ăn.

Ông Tư mừng vì ăn còn thấy ngon miệng, không như một số người khác, ăn gì cũng như nhai đất sét, không muốn nuốt, vì nhạt miệng, mất vị giác. Một số người khác còn tệ hại hơn nữa, họ không còn ăn bằng miệng được, mà ăn bằng bụng, nhờ ống dẫn thức ăn nối với dạ dày, như đồ xăng cho xe hơi.

Ông Tư ngồi vào bàn mở máy vi tính lướt mau tin tức thế giới biến động. Đôi khi thấy giá thị trường chứng khoán tụt dốc xuống thấp, làm nhiều nhà bình luận lo ngại. Nhưng ông Tư cười, ông chẳng thèm để ý, không cần quan ngại chi cả. Chứng khoán lên hay xuống, cũng thế thôi. Ông có lo ngại hay quan tâm cũng chẳng thay đổi được gì. Với số tiền hưu khiêm tốn và cách ăn tiêu trong khả năng tài chánh, ông bà Tư chưa bao giờ thấy thiếu thốn cái gì. Có một ông bạn khoe rằng nay đã thành triệu phú. Bà Tư đùa và hỏi, triệu phú thì khác người không là triệu phú cái gì? Ông bạn lúng túng ấp úng không biết phải trả lời sao. Nhưng ông bà Tư chắc chắn rằng, họ ít tiền nhưng được sung sướng, đầy đủ hơn nhiều người giàu triệu phú khác.

Ông Tư rà mắt qua các tin tức và các biến cố mới nhất. Thật là tuyệt diệu và thần kỳ. Chuyện vừa xảy trong giờ trước, đã được tường thuật ngay. Đạo một vòng tin tức xong, ông quay qua mở vi thư của bạn bè. Có những người bạn xa cách hàng ngàn dặm, mấy chục năm nay chưa gặp lại nhau, mà thư từ qua lại liên miên, tưởng như gần gũi trong gang tấc. Tha hồ hàn huyên tâm sự. Tình cảm qua lại thân thiết chứa chan. Nhờ máy vi tính, khi viết, tha hồ bôi xóa tẩy sửa lung tung, mà không cần phải xé tờ này, viết lại tờ kia, vô cùng tiện lợi. Thư viết xong, chỉ

cần một cái nhấp chuột, bạn ông nhận được ngay tức thì. Không cần phải nhờ bưu điện chuyển đi có khi cả tuần mới đến. Hàng chục lá thư của bạn bè khắp nơi trên thế giới chuyển đến ông đủ điều hay lạ, nhiều bài thuốc hiệu nghiệm, trăm bản nhạc du dương, ngàn hình ảnh tuyệt vời của các thắng cảnh thiên nhiên, các đoạn phim ngắn đủ thể loại của nhiều vấn đề khác nhau. Ông cảm ơn khoa học kỹ thuật tiến bộ, đem thế giới mênh mông lại gần gũi trong không gian và cả thời gian.

Mỗi khi nghe tin một người già bệnh hoạn qua đời, ông Tư mừng cho họ thoát được thời gian đau yếu sống không phẩm chất. Nhiều người nằm liệt vài ba năm, không sống, không chết. Còn có những kẻ phải cưa tay cưa chân. Ông vẫn thường mong sau này, nếu được chết, thì chết mau chóng, yên lành, khỏi qua thời gian bệnh hoạn lâu ngày.

Có một bạn già mĩa mai, cho ông Tư là “kẻ tự sướng.” Ông chỉ cười và nói: “Thà tự sướng hơn tự khổ.”

Ông Tư thường nghĩ, ông đã và đang được quá nhiều phước hạnh của trời ban, nhiều ân nghĩa của nhân loại, xã hội, nhiều tình thương của gia đình, bạn bè, người quen và cả chưa quen. Ông thấy sung sướng hạnh phúc. Ông tội nghiệp cho những người suốt đời than van, nấng không ư, mưa không chịu, và tự bôi đen ngày tháng đẹp đẽ của họ, và chìm đời vào bất mãn, khổ đau.

*Tràm Cà Mau*





# Trần Thị Nhật Hưng

## Vườn Trầm

**T**riết lý nhà Phật tuy rất cao siêu nhưng cũng thực tế, tuyệt vời và phù hợp với khoa học. Thế nhưng nhiều người, trong đó có tôi, mang danh con nhà Phật, theo đạo Phật, mà ngoài những câu niệm “Nam-mô A-di-đà Phật” hoặc “Nam-mô Cứu khổ Cứu nạn Quán Thế Âm Bồ Tát” ra thì không còn biết gì hơn nữa. Tại sao vậy?

Thành thật mà nói, cũng không biết nên “đổ lỗi” do sự tổ chức hoằng pháp của Phật giáo chưa hiệu quả hay do sự vô tâm của Phật tử. Có lẽ do cả hai. Nói cho cùng, Phật giáo vốn tự do, không câu nệ hay bó buộc ai. Người học Phật thì mọi sự đều tin vào hai chữ nhân duyên, “do cái này sinh nên cái kia sinh, do cái này diệt nên cái kia diệt”, và giữa con người cũng ràng buộc nhau từ hai chữ nhân duyên. Chẳng thế mà chính Đức Phật từng nói, ngài không thể hóa độ những người không có duyên.

Do nhân duyên cha mẹ theo đạo Phật nên tôi là Phật tử. Và thuở nhỏ cũng do nhân duyên đưa đẩy, tôi lại theo học trường dòng Thiên chúa giáo. Rồi với những sinh hoạt học đường của trường dòng như học giáo lý, đi nhà thờ, dự thánh lễ, nhìn các bạn đạo Chúa được ăn bánh Thánh, được các linh mục tặng dây chuyền có dấu thánh giá nhưng tôi không được, tôi về nhà đòi mẹ cho theo đạo Chúa để nhận những “ân sủng” đó. Mẹ tôi vốn mộ đạo Phật nên nghe vậy thì “tá hỏa tam tinh.” Để giữ đạo, mẹ liền cho tôi cùng các chị em trong nhà gia nhập Gia Đình Phật Tử (GDPT). Lúc đó tôi vừa 7 tuổi.

Cũng chính do nhân duyên sinh hoạt cùng anh em trong GDPT, tôi biết thêm về sự tích đức Phật Thích-ca, biết những điều cơ bản trong giáo lý nhà Phật như Tam quy, Ngũ giới, biết những bài hát đạo... Tuy chỉ bấy nhiêu thôi nhưng tôi cũng đã cảm thấy như mình sắp... thành chánh quả! (?)

Rồi thời gian trôi qua, sau bao năm vật đổi sao dời, bốn ba lưu lạc, tôi như quên mất mình từng là Phật tử! Thậm chí còn không muốn đi chùa nữa. Có ai rủ đi chùa, tôi thẳng thừng trả lời: “Đi chợ thì tôi đi, đi chùa thì không!” Ôi đúng là như ma đưa lối, quỷ dẫn đường!

Thế mà bây giờ, như tôi vừa thưa ở trên, mọi sự phải hội đủ nhân duyên, nhờ được mẹ gieo cấy chủng tử Phật từ thuở nhỏ, như có hạt Bồ-đề nằm sẵn trong tâm nên tôi lại có dịp quay về nương cửa Phật.

Và mỗi sự việc cũng thường đến từ nhiều nhân duyên. Có người khi tình cờ đọc một quyển kinh, nghe một bài giảng, hay như ngài Huệ Năng chỉ nghe qua một lời kệ là đã ngộ đạo. Những người khác tìm đến Phật pháp bằng đủ mọi cách, từ nhiều nhân duyên khác nhau như làm người hộ đạo, làm công quả đóng góp cho chùa, hoặc nghiên cứu học hỏi giáo lý nhà Phật, hoặc nhân dự các lễ cầu an, cầu siêu..., hoặc đơn giản hơn là những người thích không khí yên tĩnh của nhà chùa nên tìm đến...

Riêng tôi, tôi trở về chùa từ sự ham mê văn nghệ. Đó gọi là “trước dùng ham muốn dẫn dắt (là sự ham mê văn nghệ), sau dùng trí để học. Thế nhưng người đã vào vườn trầm, cho dù chỉ là đi lạc vào, thì khi trở ra, trên người cũng phảng phất mùi hương thơm của nó! Tôi đến chùa lần này chỉ để thỏa mãn sự ham mê văn nghệ, nhưng rồi cũng vô tình được thấm đẫm được hương trầm Chánh pháp. Từ sau khi Giáo Hội bắt đầu quan tâm tổ chức một cách chặt chẽ nhiều khóa tu để hướng dẫn Phật tử đến với

đạo nhiều hơn, nhiều người Phật tử ngày càng hiểu đạo và tín tâm tăng trưởng, có thêm nhiều động lực để thực hiện con đường đạo, tu tập hành trì cầu an lạc giải thoát. Tại hải ngoại, không chỉ riêng các chùa địa phương mà còn bắt đầu có những khóa tu lớn tầm cỡ Âu Châu, rồi lan sang Úc Châu, Mỹ Châu, mà người lãnh đạo tối cao khởi xướng thời ấy chính là cố Hòa Thượng Thích Minh Tâm, vị khai sơn xây dựng chùa Khánh Anh, Pháp Quốc. Khóa tu ban đầu chỉ tổ chức tại địa phương Paris với 21 Phật tử, về sau lan dần sang các nước lân cận như Thụy Sĩ (đã được 100 người tham dự) rồi Áo, Đức... cho đến khắp Âu Châu, có lúc đến hơn ngàn người tham dự.

Mãi cho đến khóa thứ 7, tổ chức tại Thụy Sĩ, tôi mới có nhân duyên tìm đến, mà cũng không phải đến để cầu học đạo, chỉ do thích múa hát! Khóa tu có đông đảo các em trẻ tuổi GĐPT tham gia nên tha hồ cho tôi vùng vẫy, thỏa mãn niềm đam mê văn nghệ. Cho đến một lúc, trong thời gian khá dài, tôi nghe được nhiều lời chỉ trích: “Chị đó đến chùa chỉ để múa hát chứ chẳng học giáo lý gì ráo!” Bị chê trách mãi cũng là một nhân duyên thúc đẩy, nên ngày nọ khi thấy bao người say mê chăm chú nghe giảng giáo lý, tôi cũng tò mò, mon men vào “nghe thử.” Ôi, một chân trời mới lạ như chợt nở hoa trong tâm khảm, tôi bị cuốn hút theo lời Phật dạy qua lời giảng của quý Thầy. Tôi như chìm đắm luôn trong vườn trầm, không chỉ để thưởng thức mùi hương mà còn muốn tìm cách lấy cho được trầm mang về nữa.

Nhưng muốn lấy được trầm không phải dễ, vì chính trầm hương vốn sinh ra từ những tổn thương mà thân cây phải chịu đựng từ khí hậu, côn trùng hay ngoại lực, với thời gian chịu nhiều áp lực “đau đớn”, cây mới tiết ra chất nhựa tích tụ tinh dầu, mới sinh ra mùi hương, mới trở thành trầm hương. Cũng vậy, cuộc sống của chúng ta khi còn an ổn trong hạnh phúc, bình yên tạm bợ, ta sẽ không

bao giờ trưởng thành và thấy được những mặt trái khổ đau của cuộc đời. Trái lại, khi lăn lộn với bao gian khổ, khó khăn, nếm trải đủ mùi vị cay đắng ngọt bùi, tự mình sẽ thấy cuộc sống giá trị hơn với ý nghĩa chân thật của nó. Trong Phật giáo dạy rằng “phiền não tức Bồ-đề”, bởi những nghịch cảnh chính là môi trường rèn luyện và tu dưỡng để phát triển hạt giống Bồ-đề.

Từ sau khi lạc vào “vườn trầm” và muốn lấy được trầm, tôi hăng hái vác theo cuốc, xẻng, đào bới xới lộn khắp vườn trầm, quyết tìm cho được trầm quý. Và tôi tìm trầm như thế nào, sau đây xin từng bước trình bày cùng độc giả.

Đạo Phật có 84 ngàn pháp môn để tu, mỗi người có thể tùy chọn cách tu nào phù hợp với khả năng, trình độ của mình. Không cần phải tìm kiếm những gì cao siêu, đôi khi chỉ qua lời nói có ý nghĩa của một đứa trẻ, hoặc một hành động vị tha của bất cứ ai cũng có thể là một điều hay lạ để chúng ta học theo, hướng hồ tại một khóa tu lớn như khóa tu Âu Châu, có biết bao nhiêu là bạn đạo, thiện hữu tri thức, từ anh em GDPT trẻ với tấm lòng nhiệt tình vì đạo pháp, sẵn sàng quên đi những ngày vui chơi thể tục để dẫn thân hy sinh, đến khóa tu này để chu toàn trách nhiệm lo cho đoàn sinh của mình, đồng thời còn làm “vú em” trông nom con cái của các học viên để phụ huynh an tâm học đạo... Rồi còn Ban trai soạn lo việc hậu cần. Tuy nói là... hậu mà lại rất quan trọng, phải ưu tiên lo trước từ cả năm để khi ra quân xông pha tả xung hữu đột, mùa may quay cuồng trong nhà bếp với bao dao, thớt, chén, muỗng, nĩa... nhìn thấy đã chóng mặt. Thế mà các vị miệt mài suốt cả 10 ngày tại khóa tu để lo cho cả ngàn người đủ ngày ba bữa ăn, đúng giờ đúng giấc để mọi người đều no bụng, vì “có thực mới vực được đạo! Lại còn nhiều ban khác nữa cũng vất vả bận rộn không kém, nào Ban hành đường (bồi bàn, rửa chén), Ban văn phòng đôi khi phải thức suốt đêm đón người mới đến, sắp xếp nơi ăn chốn ngủ, Ban hương đăng,

Ban vệ sinh... Ôi, ban nào cũng xả thân hết mình với tinh thần “phục vụ chúng sinh là cúng dường chư Phật” nên nét mặt ai nấy đều vui tươi rạng rỡ thân thiện... Chẳng khác nào như người thân thuộc chung một nhà mà vị cha già chính là Đấng Thế Tôn.

Bỗng dưng tôi thấy như tiên cảnh Niết-bàn cũng không đâu xa mà hiện hữu ngay nơi cõi Ta-bà này, do chúng ta tự mình tạo ra thôi. Chẳng hiểu sao phải đến giờ tôi mới nhận ra được. Từ bấy lâu nay tôi hư hỏng quá, cứ mãi lang thang ngụp lặn trong tham dục đời thường, tưởng đó là tuyệt hảo, nào ngờ đâu “vui trong tham dục, vui rồi khổ; khổ để tu hành, khổ hóa vui.” (Thơ Thầy Thích Thanh Từ) Đến giờ tôi mới biết tìm đến “vườn trầm”, và chính những điều tôi được mắt thấy tai nghe đều là khối trầm quý báu tỏa hương thơm ngát!

Rồi từ đó tôi tiếp tục đi sâu vào rừng trầm để mong tìm thêm được những cây trầm đại thụ. Và tôi đã may mắn gặp được bao vị cao tăng tu hành chân chánh, không chỉ ở Âu Châu mà còn từ Hoa Kỳ, Úc, Canada... nữa. Các vị đã trao ban tặng cho tôi biết bao trầm hương quý qua những bài giảng mở rộng lời dạy của Đức Phật. Đó là những khối trầm quý mang tên Lăng-nghiêm, Pháp Hoa, Bát-nhã, Phổ Môn v.v... Và còn nhiều lắm, rồi với thời gian, nếu biết thành tâm trân quý và gìn giữ những khối trầm ấy thì hương trầm sẽ tỏa ngát quanh ta, đánh bật hết những xú uế mà bụi đời đã phủ lên chúng ta. Tôi gần như mê mẩn trong rừng trầm và ngày càng quen thuộc hơn với hương trầm. Với tôi, Niết-bàn tịch diệt vẫn là một điều gì đó còn quá cao siêu để tôi hướng đến, nhưng qua lời Phật dạy thì chính cuộc sống này lại ngày càng gần gũi thân thiết hơn. Và tôi cũng dần nhận ra những phẩm tính an vui tĩnh lặng vốn luôn hiện hữu quanh đây, chỉ cần chúng ta biết dừng lại để tận hưởng mà thôi. Việc tu tập luôn đòi hỏi chúng ta phải thành tâm và nỗ lực, vì những lời Phật dạy tuy không

khó hiểu nhưng rất khó thực hành. Và trong thực tế, chỉ có sự hành trì mới giúp chúng ta hiểu đúng, hiểu sâu được lời Phật dạy. Nhưng trên hết, nếu đã có quyết tâm thì không gì khó cả.

Nếu có quý độc giả nào cũng yêu thích mùi hương trầm thanh thoát như tôi thì xin chuẩn bị hành trang, chúng ta hãy cùng đi vào khu rừng trầm Chánh pháp. Trầm hương quý giá ấy vẫn luôn thực sự hiện hữu trên cõi đời này, ngay chung quanh ta thôi, cố tìm rồi chắc chắn sẽ gặp được.

***Trần Thị Nhật Hưng***

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

### Trần Thị Nhật Hưng



- Trần thị Nhật Hưng, Pháp danh: Diệu Như, sinh năm 1953 tại Nam Định.
- Học Đại học Văn khoa Sài Gòn niên khoá 1974-1975.
- Bắt đầu viết văn năm 1980 (viết cho mình đọc).
- Định cư tại Thụy Sĩ năm 1982.
- Nhân viên hãng thời trang Akris.
- Email: tranthinhhathung@yahoo.de

### Sở thích:

- Say mê văn chương, yêu văn nghệ trình diễn, đọc sách và nấu ăn.
- Chăm ngôn: Không làm những gì mà không thích người khác làm cho mình. Chuộng sự công bằng.

**Cộng tác báo:** Phụ Nữ Diễn Đàn, Việt Nam Tự Do, Đẹp (Hoa Kỳ). Lửa Việt (Canada). Viên Giác (Đức). Báo online: Trang nhà Quảng Đức, Hoa Vô Ưu.

### Tác phẩm đã xuất bản:

- 1991: Truyện Hay Hải Ngoại - Tập truyện viết chung với những cây bút hải ngoại.
- 1993: Giác Mơ Xưa - Tập truyện ngắn.
- 2002: Giải nhất và hai giải khuyến khích trong cuộc thi “Viết Về Âu Châu” do chùa Viên Giác Đức quốc tổ chức - Tập truyện viết chung với nhiều cây bút Âu Châu.
- 2008: Những Cây Bút Nữ Báo Viên Giác (Tập 1) - Tập truyện viết chung với những cây bút nữ Báo Viên Giác.
- 2012: Tuổi Hồng Con Gái - Truyện dài.
- 2014: Những Cây Bút Nữ Báo Viên Giác (Tập 2) - Tập truyện viết chung với những cây bút nữ Báo Viên Giác.
- 2017: Cô Gái Gò Công - Truyện dài
- 2019: Đặc San Văn hóa Phật giáo Việt Nam - Đặc san viết chung với nhiều cây bút hải ngoại.







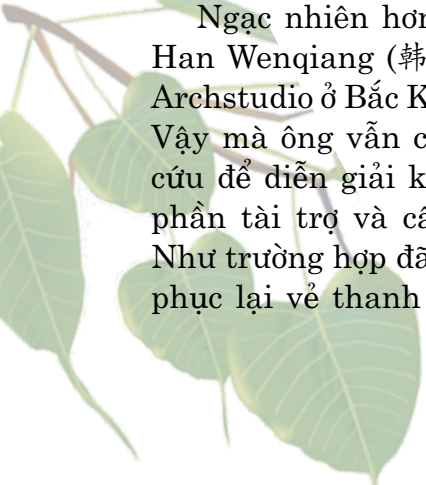
*Trần Phong Lưu*

## **NGÔI CHÙA BÊN DÒNG NƯỚC**

**G** iáo sư Nguyễn Trọng Kha, người cùng dạy tại Đại học Kiến trúc Sài Gòn với tôi, nêu lên câu hỏi anh tự đặt ra từ khi có ý thức về nghệ thuật kiến trúc mà, cho đến nay anh vẫn chưa có câu trả lời: “Con đường nào đi đến kiến trúc hiện đại Phật giáo?”

Khi chúng ta tìm kiếm trên Internet cụm từ “*mosquée contemporaine*” (thánh đường Hồi giáo hiện đại) hay “*église contemporaine*” (giáo đường Thiên chúa hiện đại), chúng ta thấy phong cách kiến trúc của họ phóng khoáng hoàn toàn (mặc dầu người theo đạo Hồi rất giáo điều). Còn khi thử tìm với “*temple bouddhique contemporain*” thì thấy ường như đa số đều ggiới nhau, chỉ có một ngôi chùa khác hẳn các chùa khác mà thôi.“

Tôi đã theo chỉ dẫn của anh để tìm trên máy điện toán và cũng nhận ra ngôi chùa đặc biệt đó, mang tên “*Un temple bouddhiste, au fil de l’eau*” (ngôi chùa bên dòng nước).



Ngạc nhiên hơn khi được biết kiến trúc sư tác giả là Han Wenqiang (韩文强 - Hàn Văn Cường), nhà sáng lập Archstudio ở Bắc Kinh, nơi đã xem tôn giáo là thuốc phiện! Vậy mà ông vẫn có thể theo đuổi việc tìm kiếm, nghiên cứu để diễn giải kiến trúc hiện đại nơi tất cả các thành phần tài trợ và cấp giấy phép xây dựng ở Trung quốc. Như trường hợp đã dự kiến, thực hiện được nơi đây sự hồi phục lại vẻ thanh nhàn và vẫn giữ lại thiên hướng tiến



**Toàn cảnh Ngôi chùa bên dòng nước**

gần thiên nhiên với tiểu viện này làm nơi tham thiền, suy niệm, nhập định, cũng như một nơi trú ngụ đáp ứng được các nhu cầu hằng ngày, dù đang ở trong rừng bên bờ sông, nơi một đồi đất nhỏ, phía sau những cánh đồng và những nhà lồng trồng rau cải.<sup>1</sup>

Bên dưới đồi cỏ, tất cả hiện bày khí chất tinh thần của thiên nhiên với một không gian nội thất đầy thiền vị nhằm cải thiện và tăng thêm năng lực cho tri giác. Như thể một không gian thiên tĩnh đã được tạo dựng để “cây xanh, nước biếc, Đức Phật và con người cùng hiện hữu”, như ý tưởng của nhà thiết kế.

Khi mở internet, tìm thêm, báo điện tử Pinterest.de đưa bức ảnh đức Phật thờ trong một khung vòm bê tông trần ba mặt và cửa sổ trên nóc rọi ánh sáng soi tỏ tượng Phật đang tọa Thiền trên nền tường phong mờ tối. Bên dưới đề tên “Tangshan Buddhist Shrine” (Đường sơn Phật

---

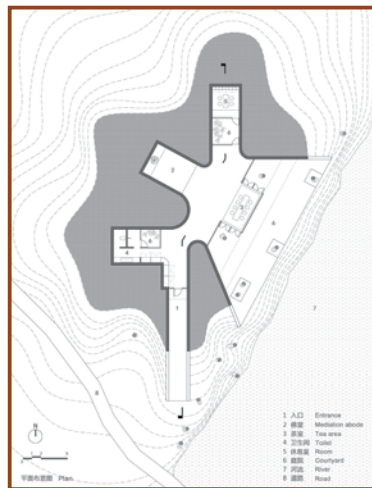
<sup>1</sup> Tất cả hình ảnh trong bài này được lấy từ nguồn ArchDaily.com.

điện). Ngôi thiền viện này nằm trong vùng thôn dã, ngoại thành Đường Sơn, trong tỉnh Hồ Bắc, miền trung Trung Hoa, tại một đầm lầy, bên một nhánh của dòng sông Loan (dài hơn 600 km).

Các Phật tử đều biết Đức Phật đản sinh dưới cây Vô ưu, thành Đạo dưới cội Bồ đề và câu hội với 500 vị đại Bồ tát cùng thuyết pháp trong rừng Thệ Đa.

Họa thất Kiến trúc, Archstudio's cũng theo con đường tìm về các cây xanh của rừng cây như vậy: Chú trọng đến những đặc trưng của phong cảnh trong thiên nhiên hoang sơ, nguyên lý của các hình tượng và là nguồn gốc của vẽ đẹp, công trình được thiết kế trong gò đất nhìn ra khu vực sông nước và chính cây cối xác định đường nét kiến tạo và cách sắp xếp phòng ốc. Vì để giữ lại cây xanh hoàn toàn còn nguyên vẹn cho cảnh vật, bình đồ tòa viện được thiết kế tránh các thân cây mọc sẵn: Mấy tấm vách dựng phòng xây quanh cây này, mái bên trên bao bọc cây kia, các thành phần kiến trúc như luồng lách qua đám cây xanh.

Hình dạng bình đồ như cây cối phân nhánh, trải dài và mở rộng ra khu rừng hiện tại. Năm khoảng không gian phân biệt và tiếp tục qui vào lòng tòa viện là một sảnh tương đối rộng, theo hai trục, mà một trục phân hướng bắc-nam, còn trục kia đi dọc theo bờ sông. Năm “nhánh“ bình đồ đại diện cho năm khoảng không gian mang



**Bản vẽ mặt bằng cấu trúc xây dựng**

các chức năng: lối vào, thiền phòng, trà thất, nơi trú ngụ, sinh hoạt thường nhật và phòng tắm, vệ sinh. Các nhánh tuy phân ra nhưng vẫn tương quan qua lại.

Toàn thể hình thành một phong cách nhàn tản, như diễn đạt ý tưởng: Thiền đường nằm giữa rừng cây, trong cảnh vật thiên nhiên, nên tuy ẩn mình trong mô đất giữa chốn đầm lầy mà vẫn thể hiện được tính chất thoát tục.

Không còn Tam quan, cũng không có Nam môn, lối vào nhận hai cây to làm cổng. Khách viếng đi theo con đường hẹp dưới các tầng cây, như ngõ vào động Thiếu Thất.

Phật điện, thờ tượng Phật bằng thạch cao trắng nổi bật trên bức tường tối và qua sảnh giữa, trà thất, hường mặt ra sông nước. Ánh sáng và bóng cây xuyên qua cửa sổ trên nóc và chan hòa không gian bên trong, dọc theo bức tường cong, làm hiện rõ quang minh của Đức Phật, mà không cần những vòng đèn huỳnh quang (néon ngũ sắc) giả làm hào quang! Thiền phòng được lợi thế mở cửa sổ trên nóc như tắm trong ánh sáng mặt trời và cũng nhìn lên những ngọn cây cao, lại an bình trong môi trường Thiền tĩnh lặng, xa hẳn chốn phồn hoa đô hội. Trên bàn thờ không thấy bày bộ ngũ sự hay lư hương hoặc bình hoa mà chỉ đặt hai chân đèn kiêu đơn giản hai bên tượng Phật. Nếu một nhóm nhỏ cần tĩnh tâm hay tọa thiền



Lối đi hẹp vào chùa



Tượng Phật với ánh sáng tự nhiên

thì thả một bức rèm ngăn sảnh và lối đi ở giữa. Còn lúc đông người có thể trải các tọa cụ ngồi lan ra ngoài sảnh.



Đối diện với thiền phòng qua gian sảnh, dùng hai khung cửa kính, giữa hai thân cây, ngăn một không gian làm nơi thưởng trà, nhìn ra sông. Chỉ cần kéo thêm chiếc bàn dài thấp, các ghế ngồi vẫn là các tọa cụ, những tấm nệm tròn để ngồi thiền, đặt trên tấm thảm cói, đặc biệt thêm các giá gỗ ba chân để tựa lưng. Trà thất mở gần hoàn toàn ra không gian bên ngoài, khiến người ngồi đó mà tưởng như ngồi nơi sân vườn ngoài trời, bên dòng nước.

Trong khi phòng ở cách ly với các phần kia qua một vòng sân trồng trúc, như sân nội thông suốt qua mái cỏ để đón nhận khí trời, thường gọi là giếng ánh sáng.



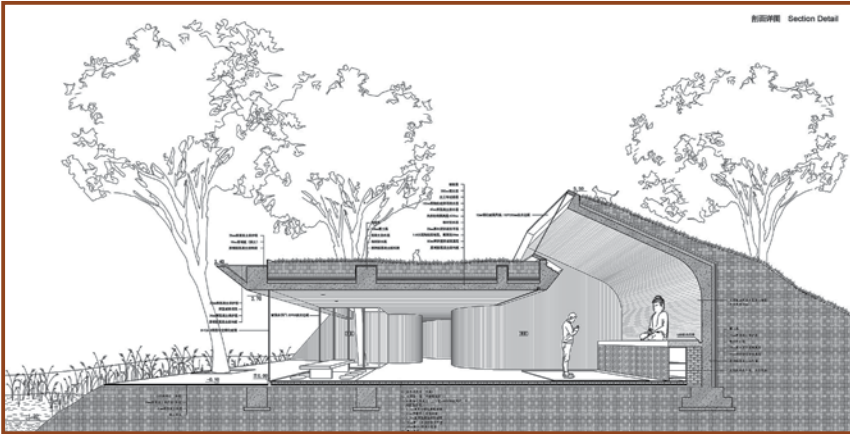
Nhà bếp phòng tắm, vệ sinh cũng cách hành lang thiên phòng một sân trúc nhỏ.

Toàn thể ngôi thiên đường bao phủ bởi đất, cỏ và trở nên ngoại diện của khu đất như những cảnh vật khác. Mỗi liên hệ luôn duy trì với thiên nhiên được thấy rõ qua đến vật liệu sử dụng. Ván khuôn của bê tông đúc tường và trần nóc được ghép lại với nhiều tấm ván thông rộng 3 cm, đã in lại mặt trong, những mắt cây, vân gỗ, tạo ra một dáng vẻ gần gũi, của những tấm vách ván, trần gỗ, đem lại cảm giác dễ chịu và nồng ấm dù là sự hiện diện của bê tông trần màu xám. Để phản ánh kết cấu tự nhiên của vật liệu, sàn nhà lát đá mài hạt nhỏ mịn bên trong và đá cuội trắng trải ra bên ngoài, gỗ rắn đóng khung các cửa kính ra vào và cửa sổ:

Thiên đã ghi đậm nét hòa nhập với thiên nhiên và đã trở thành một phần của thiên nhiên. Thiết kế, phân phối không gian đem đến năng lực nhận thức, kiến tạo, cấu trúc và vật liệu đã gây hứng thú cho nhận thức con người, đến mức giúp đỡ con người tìm thấy nét quyến rũ của thiên nhiên ngay cả trong phong cảnh thôn dã bình thường và để cùng chung sống với thiên nhiên.

Dòng tư tưởng quan trọng nhất chuyển đi trong thiết kế thiên đường là kiến tạo tự nó đã đắm mình trong thiên nhiên giống hệt như đường lối chủ nghĩa tự nhiên. Tính đồng nhất của đời sống thường ngày và đời sống tâm linh như là một mối tương giao cân bằng với thiên nhiên cũng là lực hướng dẫn thiết kế.

Vì điện thờ Phật tượng đã được đưa vào lòng gò đất, cây xanh mọc lên qua giếng ánh sáng và Thiên đường phát triển từ dưới đất hướng lên cửa sổ trên nóc, quy định một trục thẳng đứng nói lên niềm tin toát tực vào sự hướng thượng tâm linh.



Điều thú vị là những thể khối hình học của thiên viện đã tìm ra thể dung hòa với thiên nhiên bao quanh, kiến tạo lại dáng vẻ đạo vị và sự giản đơn đầy ý nghĩa của chức năng xa lánh thế tục.

Kiến trúc sư Han Wenqiang còn bày tỏ: “Mục đích của việc thiết kế ngôi Thiên đường này là sử dụng không gian, cấu trúc và vật liệu nhằm khơi dậy nhận thức của con người: Nhấn mạnh chất Thiên của công trình vào sự gắn bó với thiên nhiên và trở thành một phần của thiên nhiên, để từ đó giúp con người và cả kiến trúc tìm thấy sự hấp dẫn của thiên nhiên, ngay cả trong một cảnh quan thôn dã bình thường và rồi cùng tồn tại với thiên nhiên”.

Như vậy nhà thiết kế đã đưa kiến trúc thoát vào hiện đại, mà không thoát hẳn. Thoát những phiền phức của đường lối xây dựng chùa chiền cũ. Không cần nhiều tòa ngang dãy dọc, Đại hùng Bảo điện, Đông đường, Tây đường, tiền sảnh thiêu hương, các gian nhà giải vũ... Cũng không dùng nóc lợp mái, chạm trổ tỉ mỉ đòn tay kèo nhà, càng không sơn vẽ nhiều màu các thanh ngang, đổ đứng mà các nghệ nhân Trung Hoa nhiều đời đã hãnh diện. Ông chỉ còn giữ lại cốt tủy của đạo Thiên: Ông đã chọn vị trí trong rừng cây như nơi tạm trú của các đệ tử Đức Phật



sau buổi hành thiền khát thực, bên ngoài các thôn ấp vào thời xưa. Hình dạng mô đất giống hình dạng bát úp, theo truyền tích truyền thừa y bát của Đức Phật, như tòa Phù đồ Sanchi.

Đưa Phật điện, thiền đường vào trong mô đất, để tìm về nguồn: Vào thời Phật giáo nguyên thủy các vị Tỳ kheo đã lễ Phật, hành thiền, tụng niệm trong các hang động. Ngay cả việc giảng dạy Phật Pháp cũng được truyền trao trong các Vihāras, đục trong núi đá như quần thể các tu viện Ajantā. Các vị đệ tử Phật đã kết tập kinh điển lần đầu trong hang Thất diệp. Nhà thiết kế cũng theo đúng bài kệ truyền thừa của Sư Tổ Thiền tông Bồ Đề Đạt Ma tại núi Thiếu thất: “Nhất hoa khai ngũ diệp...” để phân năm nhánh thành phần kiến trúc trong mặt bằng ngôi chùa bên dòng nước này.

Như vậy kiến trúc sư Wan đã kết hợp được cuộc sống đời thường với việc hành thiền trong cùng một không gian, chỉ cách nhau sân trúc nhỏ; đã tạo được trong đây, nơi các hành giả có thể phát huy sự tĩnh lặng, để tập trung trong sự thanh thản rồi buông xả như các yếu tố, đưa đến sự giác ngộ. Nơi thiền phòng, trước Đức Phật, trong vùng ánh sáng chiếu xuống từ trời cao, thiền giả có thể nương theo quang minh đó, qua khung cửa sổ trên nóc, vượt lên các ngọn cây, rồi hòa nhập vào bầu không gian, như vượt lên trên bầu tri thức vô tận, để cảm nhận được một thể dạng giải thoát tâm thức cao đẹp nhất.

*Trần Phong Lưu*

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

**Trần Phong Lưu**



- Tên thật Trần Phong Lưu, pháp danh Từ Hùng
- Nguyên giáo sư Đại học Kiến trúc Sài Gòn, kiến trúc sư A.K.R.P.
- Viết báo Viên Giác, Văn Nghệ Tiền Phong (Mỹ), Độc Lập, Nhịp Cầu.
- Cựu hội viên Văn Bút Việt Nam Âu Châu

**Ba giải thưởng Kiến trúc:**

- Chợ Bến Thành, 1970
- Ngân hàng Kỹ nghệ & Cao ốc Kỹ nghệ, Sài Gòn 1971
- Innotech Center (SEAMEO), 6 nước Đông Nam Á, 1972

**Các công trình Kiến trúc Tôn giáo:**

- Giáo Đường các Thánh tử Đạo, Trương Minh Giảng, Sài Gòn, 1973
- Tân Thánh Đường xứ Kẻ Sặt, Hồ Nai, Biên Hòa 1974
- Chùa VIÊN GIÁC, Hannover, Đức Quốc 1987-1991, 93
- Chùa KHÁNH-ANH, Evry, Pháp 1999-2013, 2015
- Chùa Trúc Lâm Malmö, Thụy Điển



## Thái Công Tụng

# Tản mạn về chữ “ngũ” trong văn hóa Việt

### 1. Dẫn nhập

Văn hóa Việt chịu nhiều ảnh hưởng của Tam giáo: Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo. Tinh thần Tam giáo đồng nguyên trở thành một nét bản sắc văn hóa truyền thống của người Việt trong nhiều thế kỷ. Và trong mỗi loại văn hóa đó, ta thấy được một điểm tương đồng là rất thường gặp nhiều chữ “ngũ” (五). Những con số 5 này gắn liền với nhiều khái niệm, nhiều khi chẳng liên quan gì đến nhau, nhưng chúng giống nhau ở một điều là chúng đều có... 5 yếu tố, như một số ví dụ dưới đây:

- Trong Phật giáo có các khái niệm ngũ uẩn, ngũ căn, ngũ lực...
- Trong Nho giáo có ngũ thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín), ngũ phúc (trường thọ, phú quý, Khang ninh, hiếu đức, thiện chung), ngũ kinh (kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ, kinh Dịch và kinh Xuân Thu)...
- Trong Nho giáo, Lão giáo đều có ngũ hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ).
- Trong âm nhạc cổ có ngũ âm (cung, thương, chủ, giốc, vũ)

- Ngày Tết dân gian thường có mâm ngũ quả trên bàn thờ tổ tiên.

Sau đây chúng ta thử đi sâu hơn vào một số khái niệm “có 5 yếu tố” như trên.

## 2. Chữ ngũ trong Phật giáo

Trong Phật giáo, có nhiều khái niệm liên quan đến chữ ngũ:

### Ngũ uẩn

Ngũ: năm; uẩn: tập hợp, nhóm lại. Ngũ uẩn (hay ngũ ấm) gồm có sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

- Sắc uẩn là các yếu tố vật chất bao gồm vật lý-sinh lý. Có bốn yếu tố vật chất căn bản là địa (đất, chất rắn), thủy (nước, chất lỏng, độ ẩm), hỏa (lửa, nhiệt độ, sức nóng), phong (gió, chất khí, sự chuyển động). Các yếu tố do bốn đại tạo ra thuộc về sinh lý như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân được gọi là ngũ căn hay năm giác quan, và thêm ý căn sẽ là lục căn. Các đối tượng của giác quan như hình sắc, âm thanh, mùi vị, sự xúc chạm được gọi là ngũ trần hay ngũ trần cảnh.
- Thọ uẩn, sự cảm thọ, nói về cảm xúc, cảm giác, thường được phân chia thành khổ, vui và không khổ không vui.
- Tưởng uẩn, nói về những suy tưởng, nghĩ tưởng, tri giác, khởi sinh từ sự lưu giữ và phân biệt ký ức.
- Hành uẩn, tức là các hành động và trạng thái của tâm.
- Thức uẩn, tức là những sự nhận biết.

Bốn uẩn thọ, tưởng, hành, thức hợp lại thành phần tinh thần, tức là tâm, không thể sờ mó hay nhìn thấy được,

khác với sắc uẩn là những hình sắc cụ thể nhìn thấy được, sờ mó được.

## Ngũ cái

Là năm điều che chướng, ở đây chỉ 5 loại cảm xúc phiền não che mờ tâm trí, chướng ngại cho sự giải thoát, còn gọi là 5 triền cái. Đó là những cảm xúc tham lam, sân hận, mê ngủ, bồn chồn hối tiếc và nghi ngờ.

## Ngũ căn

Là 5 yếu tố căn bản có thể giúp đối trị phiền não, thúc đẩy sự tu tập, bao gồm tín căn (lòng tin, đức tin), tinh tấn căn (sự nỗ lực tinh tấn), niệm căn (sự nhớ nghĩ), định căn (sự tập trung tâm ý) và tuệ căn (sự sáng suốt). Trong sự tu tập nếu thiếu đi 5 yếu tố này thì không thể thành tựu, cho nên gọi là “căn”, nghĩa là gốc rễ, căn bản. Đây cũng thường được gọi là năm căn lành.

## Ngũ lực

Khi ngũ căn được tu tập rèn luyện sung mãn thì sẽ biến thành ngũ lực, tức là 5 sức mạnh, hỗ trợ hữu hiệu cho hành giả trên con đường tiến đến giải thoát. Đó là: tín lực, tinh tấn lực, niệm lực, định lực và tuệ lực

## Ngũ chướng

Là năm yếu tố chướng ngại. Tùy theo trường hợp, năm yếu tố chướng ngại này được kể ra khác nhau. Có ít nhất 3 cách trình bày về ngũ chướng:

1. Năm loại chướng ngại cho sự tu tập: gồm phiền não chướng (chướng ngại khởi sinh do các phiền não, nhất là tham, sân, si), nghiệp chướng (chướng ngại do nghiệp, tức là các hành vi xấu ác trong quá khứ, nay tạo thành nghiệp xấu cản trở sự tu tập), sinh

chướng (do nghiệp lực nên sinh vào những hoàn cảnh khó tu tập), pháp chướng (do nhân duyên xấu từ đời trước nên ngày nay không gặp được thiện tri thức hay bậc minh sư giảng giải Chánh pháp), sở tri chướng (tuy nghe biết học hỏi rất nhiều nhưng chỉ chấp chặt những hiểu biết đó mà không có sự thực hành chứng ngộ).

2. Năm tâm niệm xấu gây chướng ngại cho sự tu tập: gồm có lừa dối, lười biếng, nóng nảy, giận dữ và thù oán.
3. Năm sự chướng ngại do sinh làm thân phụ nữ, bao gồm: không thể sinh lên cõi trời Phạm thiên, không thể sinh lên cõi trời Đế Thích, không thể sinh làm Ma vương, không thể sinh làm Chuyển luân vương và không thể sinh làm Phật.

## Ngũ dục

Là 5 thứ ham muốn, gồm sắc dục (ham muốn hình sắc đẹp), thanh dục (ham muốn âm thanh êm dịu ngọt ngào), hương dục (ham muốn mùi hương thơm tho), vị dục (ham muốn vị nếm ngon ngọt, khoái khẩu), xúc dục (ham muốn sự xúc chạm mềm mại, trơn láng). Sự ham muốn của mỗi con người có thể khác nhau, nhưng nói chung đều rơi vào những phạm vi này.

## Ngũ giới

Là năm điều giới do Phật chế định dành cho hàng cư sĩ tại gia, có thể giúp uốn nắn cuộc sống đi theo con đường thiện lành. Năm giới đó là không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối và không uống rượu. Người nghiêm cẩn gìn giữ không phạm vào năm giới này thì cho dù trong tâm chưa được thuần thiện cũng vẫn giữ được hành vi của thân không phạm vào các nghiệp xấu ác.

## Ngũ đại

Là thủy đại, địa đại, hỏa đại, phong đại và không đại. Theo quan điểm thời cổ thì bốn yếu tố đất, nước, lửa và gió kết hợp lại tạo thành tất cả vật chất. Nếu nhìn theo kiến thức vật lý ngày nay thì địa đại (đất) tượng trưng cho độ rắn chắc của vật chất, thủy đại (nước) tượng trưng cho độ ẩm, hỏa đại (lửa) tượng trưng cho sức nóng hay nhiệt năng, năng lượng và phong đại (gió) tượng trưng cho sự chuyển động. Như vậy, mỗi một vật thể khi hiện hữu đều có đủ bốn yếu tố này ở các mức độ phối hợp khác nhau. Đây gọi là tứ đại. Từ quan điểm này mở rộng thêm yếu tố khoảng trống, tức là hư không, gọi là không đại. Do đó thành ngũ đại.

## Ngũ phân hương

Năm yếu tố tu tập được xem như năm loại hương thơm để dâng lên cúng dường chư Phật và Bồ Tát mười phương. Nghiêm trì giới luật, giữ gìn giới hạnh trong sạch không nhiễm ô tức là có được giới hương. Tu tập an định tâm ý, không chạy theo các vọng tưởng lăng xăng, đó là có được định hương. Tu tập rèn luyện trí tuệ sáng suốt, phá trừ hết thấy tà kiến, định kiến, đó là có được tuệ hương. Tu tập giới, định, tuệ dẫn đến dứt trừ phiền não trói buộc, đó là có được giải thoát hương. Quán chiếu như thật về thật tướng của các pháp, thấy được thể tánh của vạn vật đều rỗng không bình đẳng, hết thấy đều do duyên sanh, giả hợp không bền chắc, do đó có được tri kiến chân chánh như thật, được sự giải thoát hoàn toàn khỏi mọi trói buộc trong luân hồi, đó là có được giải thoát tri kiến hương.

## 3. Chữ ngũ trong Nho giáo

Nho giáo được xem là hệ tư tưởng có ảnh hưởng sâu rộng đến xã hội Việt Nam ngày xưa và trong Nho giáo cũng có nhiều khái niệm liên quan đến chữ ngũ:



## Ngũ thường

Ngũ thường là một trong những khái niệm then chốt nhất của Nho giáo về “đạo làm người.” Ngũ thường bao gồm: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

- Nhân là nhân ái, nhân từ, hay tình thương. Người có lòng nhân thì mở rộng lòng thương đến khắp tất cả mọi người, sẵn sàng chia sẻ, giúp đỡ khi cần thiết. Lòng nhân được xem là một phẩm tính quan trọng của người quân tử.
- Nghĩa là đạo nghĩa, là khuôn mẫu ứng xử hợp tình hợp lý. Khổng tử nói rằng cách xử sự của người quân tử không nhất thiết phải như thế này hay như thế kia, mà cốt yếu là phải hợp đạo nghĩa. Nho giáo cũng cho rằng người quân tử thì không thể “kiến nghĩa bất vi”, nghĩa là không thể thấy việc hợp đạo nghĩa mà bỏ qua không làm.
- Lễ là quy tắc ứng xử trong từng trường hợp, tức là lễ nghi, phép tắc. Lễ thường đi đôi với nghĩa, gọi là lễ nghĩa, vì những cách ứng xử nào phù hợp theo lễ nghi tất nhiên cũng phù hợp với đạo nghĩa. Chẳng hạn như con cái đối với cha mẹ nếu vô lễ, không đúng lễ thì đó cũng là bất nghĩa, không hợp đạo nghĩa.
- Trí là sự sáng suốt, khôn ngoan. Khổng Tử nói: “Người có đức nhân vui lòng làm điều nhân, người thông minh sáng suốt thì biết rằng đức nhân có lợi cho mình và cho người nên làm điều nhân.”
- Tín là niềm tin. Người có chữ tín là tạo được niềm tin của người khác đối với mình, nên khi nói ra điều gì thì không bị nghi ngờ. Khổng Tử nói: “Người mà không có tín thì không thành người được.” Nghĩa là không thể làm nên được việc gì. Đây là lòng tin tưởng giữa người và người, là giữ trọn lời hứa để

tạo lòng tin với nhau, không bội ước, thất tín. Người không có chữ tín sẽ đánh mất nhân phẩm, tư cách. Nho giáo cũng nói: “Nhân vô tín, bất lập”, nghĩa là người không giữ chữ tín thì không thành tựu được, ý nói là không thể xác lập được chỗ đứng trong đời.

Tóm lại, theo quan niệm chung của nền minh triết Đông phương thì nhân, nghĩa, lễ, trí, tín là năm yếu tố, năm điều kiện để hoàn thiện nhân văn, nhân bản, để trở thành người tốt. Người không có đức nhân thì sẽ thành kẻ độc ác; người không có đạo nghĩa sẽ thành kẻ bội bạc; người không có lễ nghi thì sẽ thành kẻ vô phép; người không có trí thì sẽ thành kẻ ngu ngốc; người không có tín thì sẽ thành kẻ dối trá lừa lọc.

## Ngũ phúc

Ngũ phúc gồm có trường thọ (sống lâu), phú quý (giàu có, địa vị tôn quý), Khang ninh (thân an và tâm an), hiếu đức (lương thiện, nhân hậu) và cuối cùng là thiện chung (lâm chung không đau đớn, không vương vấn). Theo quan điểm của Nho giáo thì phúc đức của người đời đều biểu lộ qua năm điều này, nếu có đủ thì là đại phúc, nếu không có tức là vô phúc.

## Ngũ hành

Đây là một quan niệm thời xưa, cho rằng có 5 yếu tố căn bản hình thành vạn vật trong vũ trụ, tương tự như quan niệm về tứ đại đã nói trên. Năm yếu tố này là kim (kim loại), mộc (gỗ, cây cối), thủy (nước), hỏa (lửa), thổ (đất). Năm yếu tố này có nhiều mối tương quan hay tương khắc nhau. Theo dịch học, quy luật tương sinh, tương khắc là sự chuyển hóa qua lại giữa trời đất, âm dương để tạo nên sự sống của vạn vật. Có thể nói rằng, tương sinh và tương khắc là hai quy luật luôn tồn tại song hành với nhau, có tác dụng duy trì sự cân bằng trong vũ trụ. Nếu chỉ có sinh

mà không có khắc thì sự phát triển cực độ sẽ gây ra nhiều tác hại. Ngược lại nếu chỉ có khắc mà không có sinh thì vạn vật sẽ không thể nảy nở, phát triển. Do đó, sinh và khắc tạo ra quy luật chế hóa không thể tách rời. Trong tương sinh luôn có mầm mống của tương khắc, và trong tương khắc luôn tồn tại tương sinh.

Tương khắc là sự áp chế, sát phạt, cản trở sinh trưởng, phát triển của nhau. Tương khắc có tác dụng duy trì sự cân bằng nhưng nếu thái quá sẽ khiến vạn vật bị suy vong, hủy diệt.

## 4. Một số chữ “ngũ” khác

### Ngũ âm

Truyện Kiều có câu:

*Cung thương lâu bậc ngũ âm,  
Nghề riêng ăn đứt, hồ cầm một trương.*

Ngũ âm đây là thang âm gồm năm bậc theo cổ nhạc cổ, thay vì gồm bảy bậc như tân nhạc. Năm âm này là cung, thương, giốc, chủ, vũ. Các nhạc khí cổ đều được thiết kế theo hệ thống thang âm này.

### Ngũ quả

Ngày Tết trên bàn thờ tổ tiên thường có mâm ngũ quả gồm 5 loại trái cây với sắc màu khác nhau, thể hiện nguyện ước của gia chủ qua tên gọi, màu sắc và cách sắp xếp của chúng. Không có quy định cụ thể là năm loại trái cây nào nên gia chủ có thể tùy ý chọn lựa, miễn sao có đủ năm loại khác nhau là được. Một trong những cách sắp xếp được người bình dân ưa chuộng là gồm đủ năm loại trái cây: cầu (mãng cầu ta) xin (mãng cầu xiêm) vừa (trái dừa) đủ (trái đu đủ) xài (trái xoài)...

## Ngũ vị hương

Là một hỗn hợp gia vị dùng trong ẩm thực của người Việt Nam, bao gồm năm loại gia vị căn bản với thành phần không giống nhau trong từng loại công thức pha chế. Thông thường có thể bao gồm các loại bột như sơn tiêu (hay hoa tiêu hoặc xuyên tiêu), nhục quế (hoặc quế), đại hồi, đinh hương và tiểu hồi hương. Cũng có thể thay sơn tiêu bằng hồ tiêu, mặc dù hai loại gia vị này rất khác nhau. Và theo khẩu vị của người Việt, cũng có thể thêm ớt bột hoặc gừng vào công thức chung này. Vỏ quýt (trần bì) cũng được một số người ưa chuộng thêm vào.

Ngũ vị hương thường được dùng khi nấu món cà-ri hoặc các món hầm.

Và cho dù người xưa thường nói “dĩ thực vi tiên”, nhưng ở đây xin được dùng món ngũ vị hương này ở cuối cùng để kết lại những tản mạn về chữ “ngũ” trong văn hóa Việt.

*Thái Công Tụng*

## Giới thiệu sơ lược về tác giả

### Thái Công Tụng



- Cựu học sinh Quốc học Huế, Kỹ sư Nông Học và Cử Nhân Khoa Học tại Toulouse (Pháp). Tiến sĩ Khoa học (1965) với luận án Etude pédologique de la moyenne vallée du Sông Ba và Les principales formations végétales de la plaine de Phan Rang.
- Giáo sư các Đại học khác nhau trong nước: Đại Học Khoa học; Đại học Văn Khoa; Đại học Nông Lâm Saigon.
- Trước 1975, giữ nhiều nhiệm vụ như Giám Đốc Viện Khảo Cứu Nông Nghiệp và Trưởng Khối Kế Hoạch và Kỹ Thuật Bộ Canh Nông.
- Sau 1975, định cư tại Canada và làm việc với các tổ chức quốc tế tại nhiều xứ thuộc miền Caraibes (Haiti), thuộc Đông Phi (Rwanda), thuộc Tây Phi (Guinée-Bissau), thuộc miền Sahel (Mali, Niger), thuộc Nam Á (Népal).
- Tác giả sách giáo khoa Thổ Nhưỡng học (Nhà xuất bản Lửa Thiêng 1972 in tại Saigon) và nhiều bài biên khảo trong các tạp chí như Định Hướng, Truyền Thông, Quốc Gia, Pháp Âm, Viên Giác. Ngoài ra, còn là tác giả sách Việt Nam: Môi trường và con người, được giải thưởng Văn học của Hội Quốc Tế Y sĩ Việt Nam Tự Do năm 2008.

## Giới thiệu sơ lược về các họa sĩ

### • Họa sĩ ViVi



- Tên thật Võ Hùng Kiệt, lấy bút hiệu ViVi có ý nghĩa là Vinh Long và Việt Nam.
- Võ Hùng Kiệt có năng khiếu về hội họa khi còn nhỏ, từ năm 1958 đã cộng tác tập truyện bằng tranh với báo Tuổi Xanh.
- Tốt nghiệp trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Sài Gòn năm 1968. Sau khi tốt nghiệp nhập ngũ QLVNCH, phục vụ tại Phòng 7 Bộ Tổng Tham Mưu và tiếp tục sự nghiệp cầm cọ.
- Năm 1965 được giải nhất cuộc thi vẽ mẫu tem do Tổng Nha Bưu Điện Việt Nam Cộng Hòa tổ chức. Từ đó về sau đã đoạt 33 giải tem thư, trong số đó có 27 con tem chiếm giải nhất trong thời gian 10 năm (1965-1975). Được Tổng Nha Bưu Điện chọn để in bưu hoa trên lãnh thổ Việt Nam Cộng Hòa.
- Vẽ sách Giáo khoa cho các nhà xuất bản: Quê Hương, Nhật Tảo, Sống mới, Cảnh Hồng, Khai Trí, và sách giáo khoa cho trường mẫu giáo Claire Joie (Annexe de Regina Mundi)
- Từ năm 1995 định cư tại San Diego, cùng người bạn đời là ca sĩ nhà văn Diễm Châu (họa sĩ Cát Đơn Sa) thực hiện tạp chí Phụ Nữ Thời Nay Hải Ngoại, nay là trang báo điện tử : [www.hoasivietnam.com](http://www.hoasivietnam.com).

• **Họa sĩ Cát Đơn Sa** - Túc nhà văn nữ Diễm Châu, xem giới thiệu ở trang 476.

### • Họa sĩ Đình Khải



- Tên thật Lê Đình Khải, sinh năm 1971 tại Sài Gòn.
- Bắt đầu thiết kế đồ họa từ năm 1995, từng thực hiện nhiều bìa sách cho Tủ sách Rộng Mở Tâm Hồn, NXB Liên Phật Hội và Viên Giác Tùng Thư.
- Hiện sống và làm việc tại quận Gò Vấp, Sài Gòn, Việt Nam.



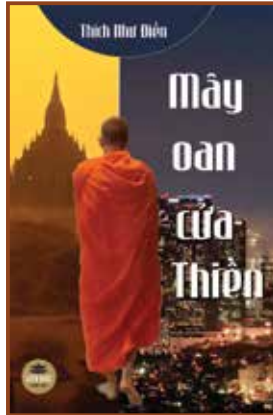
# TỦ SÁCH VIÊN GIÁC TÙNG THƯ

Có thể đặt mua dễ dàng qua Amazon

[www.amazon.com/author/thichnhudien](http://www.amazon.com/author/thichnhudien)



**OLANDE ANANDA**  
Hồ Thanh Trước Việt dịch  
Khổ sách: 6x9 inch  
Độ dày: 122 trang



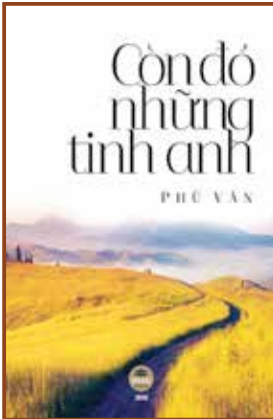
**Tác giả: Thích Như Điển**  
Khổ sách: 6x9 inch  
Độ dày: 148 trang



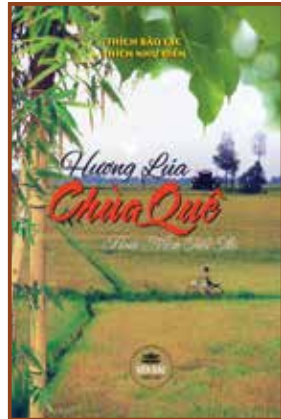
**Nhiều tác giả**  
Nguyễn Hiền Đức sưu tập  
Khổ sách: 6x9 inch  
Độ dày: 246 trang



**Tác giả: Văn Công Tuấn**  
Khổ sách: 6x9 inch  
Độ dày: 190 trang

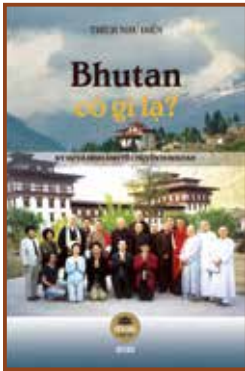


**Tác giả: Phù Vân**  
Khổ sách: 6x9 inch  
Độ dày: 168 trang



**Tác giả: Thích Bảo Lạc  
& Thích Như Điển**  
Khổ sách: 6x9 inch  
Độ dày: 198 trang





**Tác giả: Thích Như Điển**  
Khổ sách: 6x9 inch  
Độ dày: 208 trang



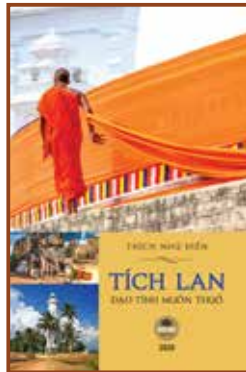
**Tác giả: Thích Như Điển**  
Khổ sách: 6x9 inch  
Độ dày: 260 trang



**Tác giả: Thích Như Điển**  
Khổ sách: 6x9 inch  
Độ dày: 260 trang



**Tác giả: Thích Như Điển**  
Khổ sách: 6x9 inch  
Độ dày: 170 trang



**Tác giả: Thích Như Điển**  
Khổ sách: 6x9 inch  
Độ dày: 250 trang



**Tác giả: Thích Như Điển**  
Khổ sách: 6x9 inch  
Độ dày: 262 trang



**Tác giả: Thích Như Điển**  
Khổ sách: 6x9 inch  
Độ dày: 276 trang



**SHRAVASTI DHAMMIKA**  
**Thích Trung Thành Việt dịch**  
Khổ sách: 6x9 inch  
Độ dày: 140 trang



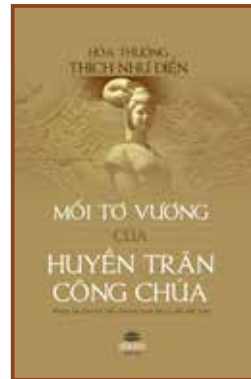
**Tác giả: Thích Như Điển & Trần Trung Đạo**  
Khổ sách: 6x9 inch  
Độ dày: 336 trang



**Tác giả: Thích Như Điển**  
Khổ sách: 6x9 inch  
Độ dày: 356 trang



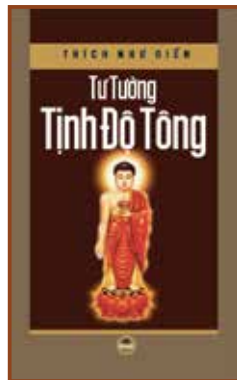
**Tác giả: Thích Như Điển**  
Khổ sách: 6x9 inch  
Độ dày: 302 trang



**Tác giả: Thích Như Điển**  
Khổ sách: 6x9 inch  
Độ dày: 494 trang



**Tác giả: Thích Như Điển**  
Khổ sách: 6x9 inch  
Độ dày: 200 trang



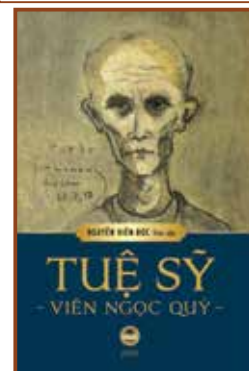
**Tác giả: Thích Như Điển**  
Khổ sách: 6x9 inch  
Độ dày: 444 trang



**Tác giả: Thích Như Điển**  
Khổ sách: 6x9 inch  
Độ dày: 204 trang



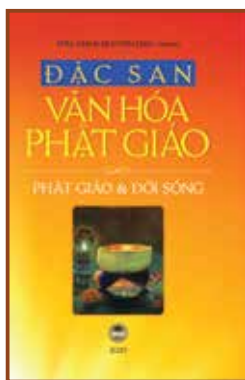
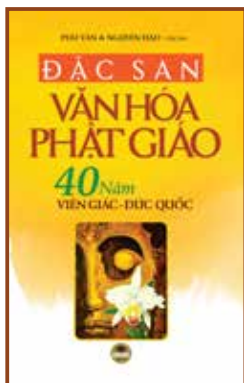
**Nhiều tác giả**  
**Nguyễn Hiền Đức sưu tập**  
Khổ sách: 6x9 inch  
Độ dày: 464 trang



**Nhiều tác giả**  
**Nguyễn Hiền Đức sưu tập**  
Khổ sách: 6x9 inch  
Độ dày: 348 trang



**Tác giả: Thích Như Điển**  
Khổ sách: 6x9 inch  
Độ dày: 396 trang

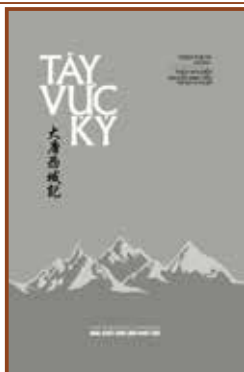


**Đặc San Văn Hóa Phật Giáo Thường Niên - Phát hành Toàn Cầu  
2019 - 2020 - 2021  
NHIỀU TÁC GIẢ**

Chủ biên:: **Phù Vân - Nguyễn Đạo - Nguyễn Minh**



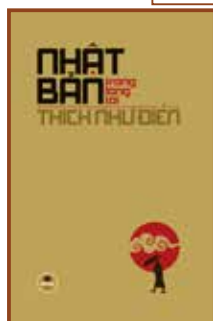
**Tác giả: Thích Như Điển**  
Khổ sách: 6x9 inch  
Độ dày: 424 trang



**Pháp sư Huyền Trang**  
**Việt dịch: Thích Như Điển & Nguyễn Minh Tiến**  
Khổ sách: 6x9 inch  
Độ dày: 620 trang



**Nhiều tác giả**  
Khổ sách: 6x9 inch  
Độ dày: 362 trang

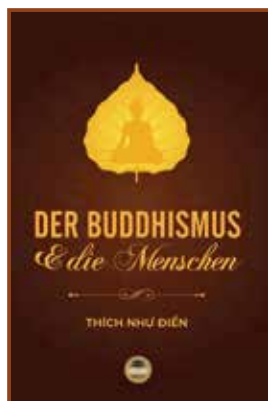


**Tác giả: Thích Như Điển**  
Khổ sách: 6x9 inch  
Độ dày: 260 trang



**Tác giả: Thích Như Điển**  
Khổ sách: 6x9 inch  
Độ dày: 258 trang

# BÜCHER AUF DEUTSCH



Autor: Thich Nhu Dien  
Format: 6"x9"  
Seitenzahl: 284 Seiten



Autor: Thich Nhu Dien  
Format: 6"x9"  
Seitenzahl: 240 Seiten



Autor: Thich Nhu Dien  
Format: 6"x9"  
Seitenzahl: 258 Seiten



Autor: Thich Nhu Dien  
Format: 6"x9"  
Seitenzahl: 404 Seiten




Autor: Thich Nhu Dien  
Format: 6"x9"  
Seitenzahl: 274 Seiten



Autor: Thich Nhu Dien  
Format: 6"x9"  
Seitenzahl: 296 Seiten





◆ Mọi yêu cầu hỗ trợ mua thỉnh kinh sách Phật học  
và Đặc San Văn Hóa Phật Giáo này,  
xin vui lòng liên lạc trực tiếp  
với **Văn phòng chùa Viên Giác**  
**Karlsruher Strasse 6**  
**30519 Hannover - GERMANY**

Tel: +49 511 879 630 - Fax: +49 511 879 412 00

Email: [info@viengiac.de](mailto:info@viengiac.de) / [buero@viengiac.de](mailto:buero@viengiac.de)

**Quý vị có thể mua trực tiếp dễ dàng qua Amazon**  
[www.amazon.com/author/thichnhudien/](http://www.amazon.com/author/thichnhudien/)

ĐẶC SAN  
VĂN HÓA PHẬT GIÁO

TÔI HỌC PHẬT



ISBN 978-1-0880-5974-6  
90000



9 781088 059746